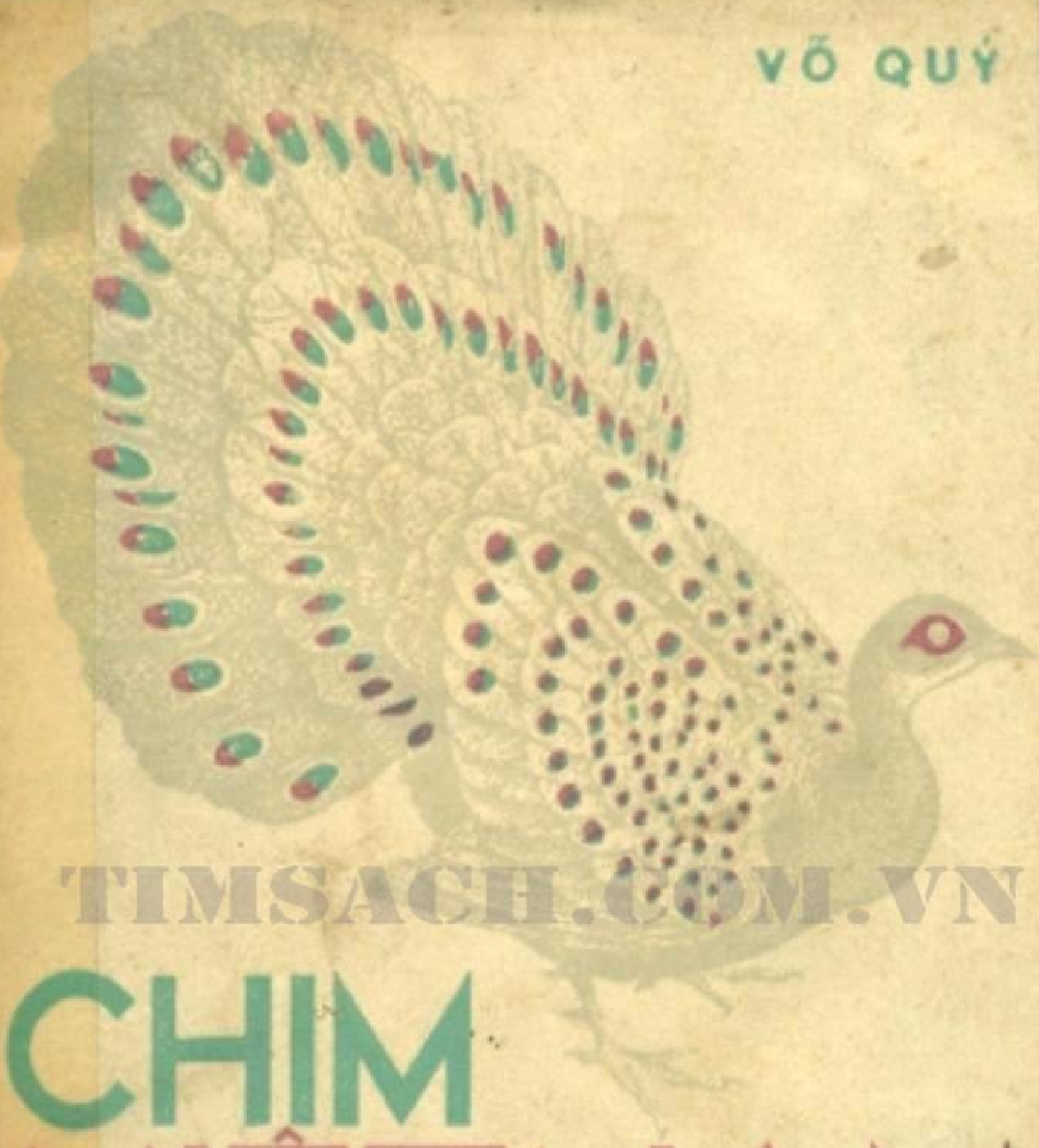
VÕ QUÝ



CHIM VIỆT NAM

HÌNH THÁI VÀ PHÂN LOẠI

TẬP I

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

VÕ QUÝ

CHIM VIỆT NAM

HÌNH THÁI VÀ PHÂN LOẠI

Tập I

Thân tặng
anh Phạm hoàng Hộ
Hnội: 2/4/78
V. Quý

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
Hà nội – 1975

Sách gồm các bảng định loại các bộ, họ, giống và loài chim Việt nam, các bảng ghi những đặc điểm chung của lớp chim, của các bộ, họ chính, bản mô tả từng loài và phân loài.

Sách chia làm hai tập :

Tập I mô tả 19 bộ chim Việt nam (trừ bộ Sẻ) bao gồm 415 loài và phân loài ;

Tập II mô tả bộ Sẻ bao gồm hơn 500 loài và phân loài.

Sách dùng cho cán bộ nghiên cứu động vật, thầy giáo và học sinh các trường đại học và phổ thông, các cán bộ y tế, nông nghiệp, lâm nghiệp... và những người yêu thích thiên nhiên.

LỜI NÓI ĐẦU

Giới động vật Việt nam rất phong phú ; riêng về chim thì đã biết được trên 1.000 loài và phân loài. Nhưng cho đến nay vẫn chưa có một bảng định loại nào đầy đủ và có hệ thống để có thể xác định được tên các loài chim gặp ở trên đất nước ta.

Nhận thấy việc xây dựng một bảng định loại các loài chim của nước ta là rất cần thiết, không những cho các người chuyên nghiên cứu về động vật, các sinh viên chuyên ngành động vật, mà cả các người nghiên cứu có liên quan đến động vật, các giáo viên dạy sinh vật ở các trường phổ thông và mọi người yêu thích thiên nhiên, chúng tôi đã mạnh dạn viết cuốn sách này.

Chúng tôi đã xây dựng được bảng định loại 20 bộ chim Việt nam và mỗi bộ lại có bảng định loại các họ, giống, loài và cả đến phân loài, tổng cộng gồm 767 loài và nếu kể cả phân loài thì số đó lên đến 1.000.

Kèm theo các bảng định loại, trong sách còn có các bản ghi những đặc điểm chung của lớp chim, của từng bộ, các họ chính và bản mô tả từng loài và phân loài.

Để cho ai cũng có thể xác định được tên một loài chim khi có trong tay một mẫu tươi hay một mẫu nhồi chúng tôi chỉ sử dụng những đặc điểm cấu tạo ngoài dễ nhận biết như hình dạng mỏ, chân, số ngón chân, số lông đuôi, màu sắc bộ lông, hình dạng vảy phủ giò, kích thước đuôi, cánh, giò, mỏ, v.v...

Cách đo các bộ phận chủ yếu của chim được dùng trong sách này thực hiện theo hình 1.

Chiều dài cánh, đo từ góc cánh (hình 1) đến mút lông cánh sơ cấp dài nhất. Đối với các chim nhỏ, tốt hơn hết là dùng thước kẹp hay com pa đo, đối với các chim lớn nên đo bằng thước dây.



Hình 1. Cách đo các phần của cơ thể chim.
a) đo cánh; b) đo đuôi; c) và d) đo sống mỏ;
e) đo mép mỏ; g) đo gió; h) đo ngón chân giữa
không kể móng; i) đo móng chân.

Chiều dài đuôi, đo từ gốc của các lông đuôi giữa (nghĩa là chỗ lông này cắm vào da) đến mút lông đuôi dài nhất vuốt thẳng ra, đo bằng thước hay com pa đo.

Chiều dài giò (xương bàn chân) đo từ mép sau chỗ khớp với xương ống chân(1) đến chỗ khớp với ngón chân giữa ở mặt trước, đo bằng com pa đo.

Chiều dài mỏ đo từ mút mỏ đến mép giáp với trán, đo bằng com pa đo theo đường thẳng, không đo vòng theo sống mỏ.

Các số đo dùng trong bảng định loại và các bản mô tả là những số đo lấy ở các vật mẫu chim trưởng thành mà bộ lông đã mọc đầy đủ, và không bị cụt chỗ nào. Hàng năm các chim đều thay toàn bộ bộ lông bằng cách rụng dần từng lông và lông mới mọc bù vào, vì vậy trong thời kỳ thay lông, chim vẫn bay được. Một số ít loài như vịt, mòng két, gà đồng các lông cánh và lông đuôi cùng rụng một lúc, nên trong thời kỳ này chim không bay được, nhưng ở các loài này thời kỳ thay lông ngắn. Thời kỳ thay lông thường bắt đầu từ sau mùa đẻ và kéo dài từ 1 đến 3 – 4 tháng tùy loài. Ở nước ta, hầu hết chim thay lông trong khoảng tháng 6 đến tháng 11. Trước lúc thay lông, các lông cũ thường bị cụt hay mòn ở mút lông. Vì vậy, khi đo các vật mẫu chim để định loại, cần xác định đó là chim non hay chim trưởng thành, các lông cánh và đuôi đã mọc đầy đủ chưa hay có rụng lông nào không, nhất là các lông dài nhất. Số đo của chim non và chim bị cụt lông cánh, lông đuôi hay các loại lông này đang thay và chưa phát triển đầy đủ đều không sử dụng để đối chiếu với bảng định loại được.

Trước lúc định loại cần biết rõ các phần của cơ thể và bộ lông chim (xem các hình 2, 3, 4, 5 và 6). Các lông cánh được đánh số theo thứ tự từ ngoài vào trong, ví dụ lông cánh sơ cấp thứ nhất là lông cánh sơ cấp ngoài

(1) Phần này là ống chân, nhưng ở chim ta thường gọi nhầm là đùi (đùi gà). Đùi chính thức là khúc trên khớp với hông.

cứng. Lông đuôi chỉ là những lông ống mọc ở mép sau của phao câu, còn các lông mềm hơn mọc ở phía trên hay dưới phao câu, có khi rất dài trùm lên cả mặt trên hay mặt dưới đuôi, thậm chí có thể dài hơn lông đuôi gấp nhiều lần (công) là lông bao trên đuôi và lông bao dưới đuôi.

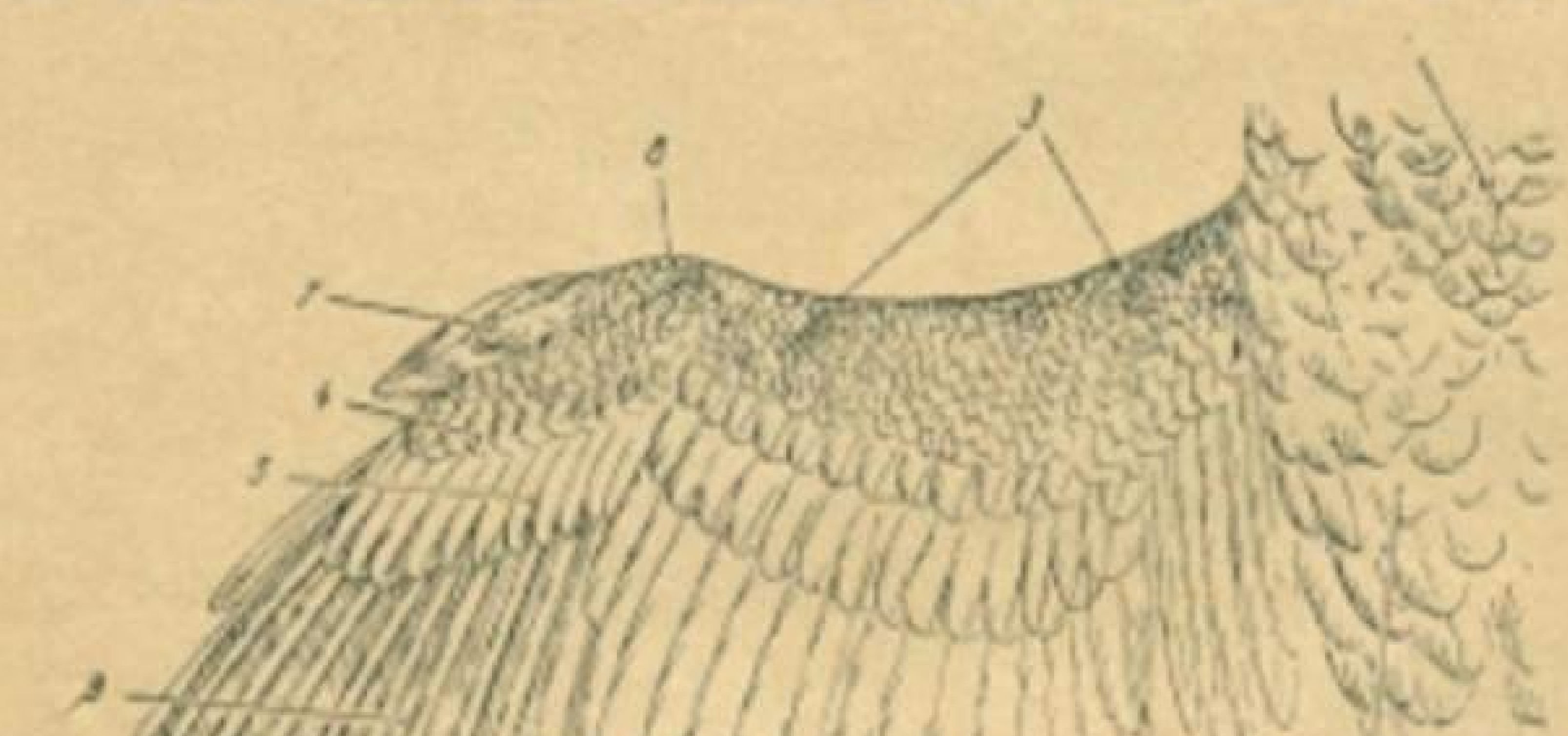


Hình 2. Tên các phần của cơ thể chim và của bộ lông chim.

1. trán; 2. đỉnh đầu; 3. gáy; 4. trước mắt; 5. trên mắt hay lông mày; 6. má; 7. tai; 8. mỏ trên; 9. mỏ dưới; 10. sống mỏ; 11. chóp mỏ hay mút mỏ; 12. góc mép mỏ; 13. họng; 14. diều hay phía trước cổ; 15. ngực; 16. bụng; 17. phần trên lưng hay lưng trên; 18. phần dưới lưng hay lưng dưới; 19. vai; 20. lông cánh sơ cấp; 21. lông cánh thứ cấp; 22. lông cánh tam cấp; 23. lông bao cánh nhỏ; 24. lông bao cánh nhỡ; 25. lông bao cánh lớn; 26. cánh con (lông cắm vào ngón cái); 27. mép cánh; 28. bao trên đuôi; 29. lông đuôi; 30. bao dưới đuôi; 31. giò; 32. ngón chân sau hay ngón chân cái hay ngón 1; 33. ngón chân trong hay ngón 2; 34. ngón chân giữa hay ngón 3; 35. ngón chân ngoài hay ngón 4; 36. phần sau bụng; 37. góc cánh; 38. đùi (phần ống chân); 39. sườn; 40. hông; 41. cằm; 42. phần sau cổ; 43. phần bên cổ.



Hình 3. Các loại lông cánh (nhìn mặt dưới).
1. lông cánh sơ cấp; 2. lông cánh thứ cấp; 3. lông cánh tam cấp.



Hình 4. Cánh chim (nhìn mặt trên).
1. lưng trên; 2. lông vai; 3. lông bao cánh nhỏ; 4. lông bao cánh nhỡ; 5. lông bao cánh sơ cấp; 6. lông bao cánh lớn; 7. cánh con; 8. góc cánh; 9. lông cánh sơ cấp; 10. lông cánh thứ cấp.

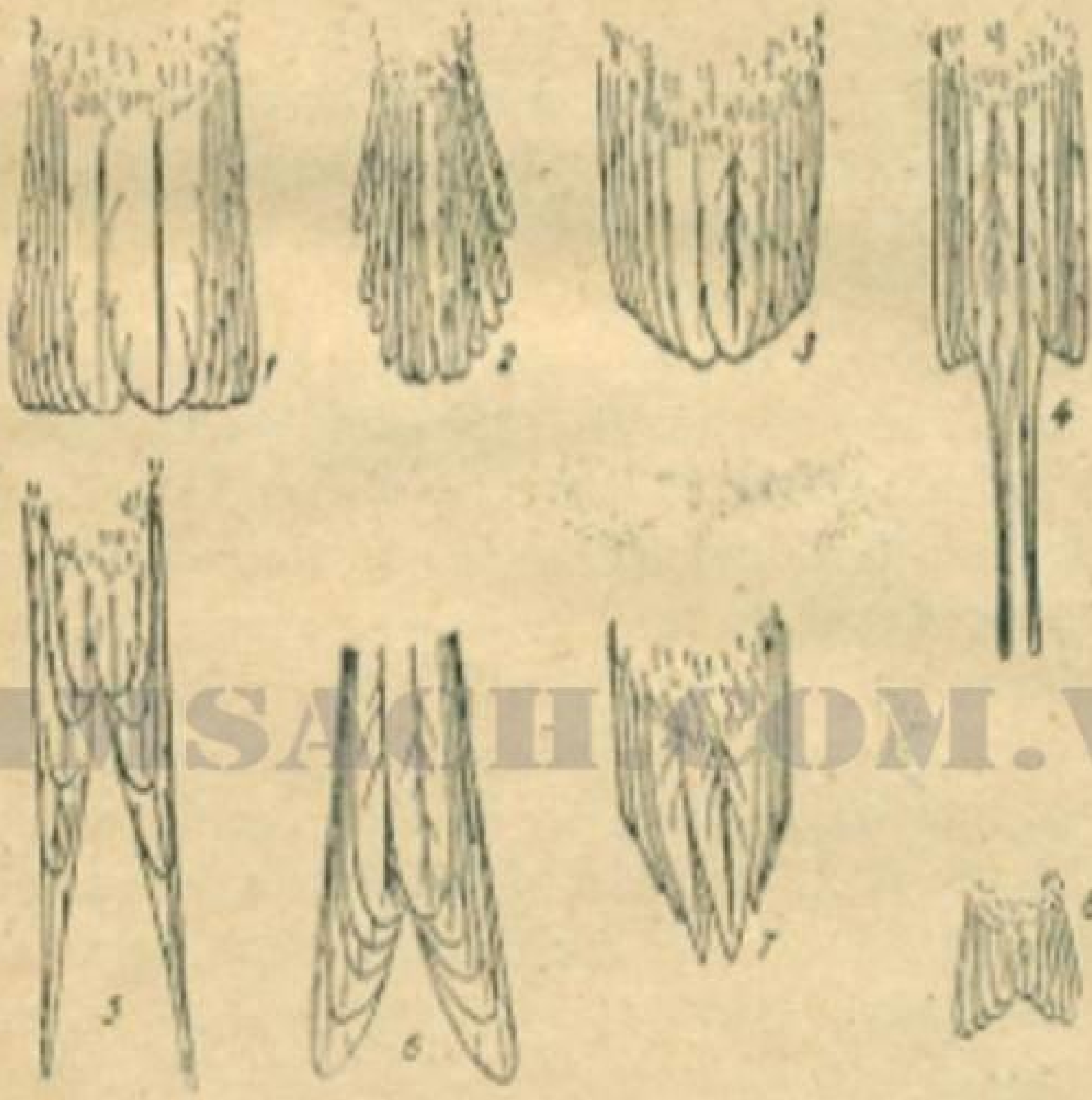
Số lông đuôi ở chim bao giờ cũng là số chẵn, vì vậy khi đếm số lông đuôi gặp số lẻ có nghĩa là đếm nhầm hay ít nhất có một lông đuôi bị rụng.



Hình 5. a) lông ống;
1. cuống lông; 2. thân lông; 3. phiến lông trong; 4. phiến lông ngoài;
b) lông bao có lông phụ.

Các bảng định loại được xây dựng theo nguyên tắc đối lập nghĩa là tất cả chim có nói đến trong sách này đầu tiên chia ra làm hai lô có đặc điểm đối lập nhau rồi mỗi lô lại chia thành hai lô nhỏ hơn theo các đặc điểm

khác cũng đối lập nhau, và cứ chia như thế cho đến từng loài hay phân loài. Theo nguyên tắc đó, khi muốn định loại một loài chim nào đó mà ta có mẫu tươi, hay mẫu



Hình 6. Các loại đuôi chim.
1. đuôi vuông; 2. đuôi nhiều cấp; 3. đuôi tròn; 4. đuôi có dải nhọn ở giữa; 5. đuôi chẻ đôi rất sâu; 6. đuôi chẻ đôi sâu; 7. đuôi nhọn; 8. đuôi chẻ đôi nông.

nhồi trong tay nhưng chim chưa biết tên, đầu tiên dùng bảng định loại các bộ để tìm mẫu chim ấy thuộc vào bộ nào, sau đó dùng các bảng định loại tiếp theo để tìm tên họ, giống, rồi cuối cùng tên loài hay phân loài.

Khi dùng bất kỳ bảng định loại nào cũng phải đọc lần lượt từ số 1, xem mẫu chim của mình ứng vào nhóm

nào trong hai nhóm thuộc số 1 này. Nếu ứng với nhóm nào lại đọc tiếp số ghi sau đặc điểm đó cho đến lúc tìm ra tên tương ứng. Ví dụ: ta dùng bảng định loại các bộ chim Việt nam để tìm tên bộ của mẫu chim ta có. Ta đọc từ số 1. Nếu mẫu chim của ta có đặc điểm là *« mỗi ngón chân đều có màng bơi riêng, chiều ngang của ngón chân kể cả màng bơi lớn gấp ba lần chiều ngang của thân ngón »* thì ta đọc tiếp số 2 để tìm xem tiêu bản chim đó thuộc vào bộ Chim lặn hay bộ Sếu. Nếu ở chân của vật mẫu chim của ta *« ngón chân không có màng bơi riêng »* thì ta xem tiếp số 3 mà không cần xem số 2, và cứ như thế cho đến lúc tìm được tên bộ. Ví dụ, ta tìm được vật mẫu chim đó thuộc bộ Ngỗng Anseriformes, ta tìm bảng định loại các họ của bộ Ngỗng để tra tiếp. Khi đã tìm được tên loài, muốn cho chắc chắn, ta tìm đọc bản mô tả loài đó. Nếu tất cả các điều mô tả đều đúng với mẫu chim ta có, như vậy là ta đã tìm đúng tên của nó. Nếu không đúng thì có thể là lúc tra, có nhầm lẫn chỗ nào đó. Nếu tra lại nhiều lần vẫn đúng như vậy thì cũng có thể đó là loài chim mới chưa được mô tả trong sách này.

Để hoàn thành được tập sách này chúng tôi được sự giúp đỡ rất tận tình của nhiều bạn đồng nghiệp, các sinh viên ngành động vật, các cán bộ, công nhân viên thuộc tổ bộ môn Động vật có xương sống, khoa Sinh vật, Trường Đại học Tổng hợp Hà nội đã sưu tầm cho nhiều vật mẫu chim hiếm ở nước ta, giáo sư G.P. Dementev Trường Đại học Tổng hợp Maxcơva, giáo sư A.I. Ivanov Viện Động vật học Leningrad đã gửi cho mượn nhiều tài liệu hiếm và tạo mọi điều kiện dễ dàng để chúng tôi được tra cứu sưu tập chim vùng Đông nam Á của Bảo tàng Động vật học Maxcơva và Leningrad, bạn Đỗ Ngọc Quang đã viết phần mô tả các loài chim thuộc

bộ Gà, họa sĩ Phan Dần đã vẽ cho nhiều hình chim rất đẹp. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn tất cả các bạn.

Vì số loài chim ở nước ta rất nhiều, mà số vật mẫu có để tra cứu khi xây dựng bảng định loại chưa được thật đầy đủ, nhất là các loài chim ở miền Nam, nên chắc chắn tập sách này còn nhiều thiếu sót. Tác giả rất mong các bạn đọc góp thêm nhiều ý kiến để sửa chữa và bổ sung.

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA CHIM

Chim (Aves) là lớp động vật có xương sống có nhiều đặc điểm đặc trưng rất dễ phân biệt với các lớp động vật có xương sống khác. Cơ thể chim phủ lông vũ và hai chi trước biến thành cánh là cơ quan di chuyển trong không khí. Trừ một số ít loài chim không biết bay, có cánh kém phát triển, còn hầu hết chim đều biết bay Ngoài cách bay, chim còn có thể đi, chạy, bơi, lặn, hay, đậu trên giá thể cứng (mặt đất, cành cây...) nhờ hai chân sau. Vì vậy chim khác với các động vật có xương sống ở cạn khác là chim có hai chân.

Sự trao đổi chất trong cơ thể chim rất mãnh liệt, nhiệt độ cơ thể cố định và cao (37,8 — 45,5°C). Tim chim có bốn ngăn, máu động mạch và máu tĩnh mạch riêng biệt. Bán cầu não và các giác quan của chim nhất là thị giác và thính giác rất phát triển. Để thích ứng với sự bay bộ xương chim chắc, xốp và nhẹ, hàm không có răng và biến thành mỏ.

Về mặt sinh học thì chim có hai đặc điểm chủ yếu: một mặt là tính mãnh liệt của sự trao đổi chất trong cơ thể, tính mãnh liệt của các hoạt động sống và mặt khác là sự di chuyển của chim trong không khí bằng cách bay. Chính hai đặc điểm này đã chi phối tất cả các đặc điểm sinh học của chim và cũng vì chính hai đặc điềm này mà chim khác với các nhóm động vật có xương sống khác.

Để bay được trong không khí, các cơ cánh phải hoạt động mạnh, do đó hàng ngày chim tiêu hao rất nhiều

năng lượng. Tuy phổi chim không lớn nhưng nhờ có hệ thống túi khí và nhờ cách hô hấp kép, nghĩa là cả lúc hít vào và thở ra, ở phổi chim đều có trao đổi khí, do đó mà chim được cung cấp đầy đủ oxy. Mặt khác, do sự tiêu hao nhiều năng lượng và sự trao đổi chất mãnh liệt mà chim cần rất nhiều thức ăn. Quá trình tiêu hóa thức ăn biến diễn rất nhanh chóng, như các loài chim ăn côn trùng, mỗi ngày phải ăn đầy dạ dày đến 5 — 6 lần. Lượng thức ăn khô cần cho chim hàng ngày là 12 — 28% trọng lượng toàn cơ thể. Đối với chim non, lượng thức ăn cần thiết còn cao hơn nhiều.

Thức ăn của chim rất đa dạng: một số ăn thức ăn thực vật, một số khác ăn thức ăn động vật. Nhiều loài chim ăn cả hai loại thức ăn, hoặc theo mùa, hoặc theo tuổi.

Do tính phàm ăn đó mà chim có ý nghĩa thực tiễn rất lớn, chim tiêu diệt nhiều kẻ thù nguy hiểm cho lâm nghiệp và nông nghiệp là côn trùng và chuột.

Một đặc điểm sinh học khác đáng chú ý của chim là sự sinh sản. So với bò sát thì sự sinh sản của chim khác ở hai điểm: thứ nhất là khả năng sinh sản của chim kém bò sát và thứ hai là sinh học sinh sản của chim lại phức tạp hơn nhất là sự chăm sóc trứng và con non.

Chim sinh sản theo mùa. Mùa sinh sản của chim tùy thuộc vào điều kiện ngoại cảnh (khí hậu, thức ăn ...). Các chim sống ở vùng ôn đới và hàn đới chỉ đẻ mỗi năm một lứa còn chim ở vùng á nhiệt đới và nhiệt đới thì có thể đẻ nhiều lứa hơn (2—3 lứa). Số lượng trứng, kích thước và màu sắc trứng, tùy thuộc vào nhóm phân loại: số lượng trứng mỗi lứa đẻ có thể từ 1 (hải âu) đến 24 (nhiều loài gà). Phôi chim phát triển ở nhiệt độ khá cao, vì vậy các loài chim ấp trứng để có được nhiệt độ cần thiết đó. Có thể cả hai chim bố và mẹ cùng tham gia ấp trứng nhưng ở một số loài chỉ một trong

hai chim bố, mẹ ấp trứng (thường là chim mẹ). Hãn hữu có một vài loài chim không ấp trứng (chim Kivi, gà châu Úc). Thời gian ấp trứng thay đổi tùy loài, thường thì các loài chim lớn ấp trứng lâu hơn các loài chim bé. Tùy theo đặc điểm phát triển hậu phôi mà người ta phân biệt hai loại chim non: chim non yếu và chim non khỏe. Chim non yếu, lúc mới nở trần hay chỉ phủ ít lông tơ ở vài chỗ, não bộ và giác quan chưa phát triển đầy đủ (thường mù và điếc), chân, cánh rất yếu, chưa tự di chuyển được, nhiệt độ cơ thể thay đổi. Chim non khỏe, lúc mới nở ra đã phủ kín lông bông, não bộ và các giác quan phát triển đầy đủ và sau lúc nở một thời gian ngắn đã có thể tự di chuyển được dễ dàng. Giữa hai loại trên còn có một số dạng trung gian.

Chim thường làm tổ trong những vùng riêng biệt được xác định một cách chặt chẽ. Đời sống của mỗi cá thể liên quan với « quê hương » của mình, nghĩa là một vùng không rộng lắm mà ở đó nó sinh sản. Thông thường thì hàng năm, đến mùa sinh sản, chim lại trở về quê hương để làm tổ, kể cả những loài di cư trú đông cách xa quê hương hàng vạn kilomet.

Kích thước của các loài chim hiện đại không đều nhau, nhưng phần lớn có cỡ trung bình. Loài chim hiện đại lớn nhất là đà điểu châu Phi, nặng khoảng 90kg, cao 275cm, còn loài chim bé nhất là chim ruồi ở châu Mỹ, chỉ nặng khoảng 2g; nhiều loài chim nhỏ thuộc bộ Sẻ nặng 5 — 6g.

Chim phân bố rất rộng rãi trên khắp thế giới, từ vùng Nam cực đến vùng Bắc cực, và ở trong các điều kiện rất khác nhau: ở sâu trong lục địa, ở các hải đảo, sa mạc, rừng rậm, núi cao, đồng bằng, bờ biển và cả những chỗ gần người...

Hiện nay có khoảng 8.600 loài chim còn sống trên mặt đất, trong đó hơn 5.000 loài thuộc bộ Sẻ.

Ở Việt nam cho đến nay đã biết được 767 loài, thuộc 20 bộ, 69 họ, 310 giống; nếu kể đến phân loài thì có trên 1.000 dạng chim khác nhau.

BẢNG ĐỊNH LOẠI CÁC BỘ CHIM VIỆT NAM

1. Mỗi ngón chân đều có màng bơi riêng, chiều ngang của ngón chân kể cả màng bơi ít nhất lớn gấp ba lần chiều ngang của thân ngón (hình 7) xem 2
   Chân không có cấu tạo như trên xem 3



Hình 7. Chân có màng bơi (mỗi ngón có màng bơi riêng).
a) chân le hôi; b) chân sâm cầm.

2. (1) Màng của mỗi ngón chân là một tấm liền, không bị ngắt ra thành từng đốt (hình 7a). Lông đuôi rất thô sơ, bị che khuất và nhìn hình như không có đuôi
   Bộ Chim lặn Podicipediformes, xem trang 21
   Màng của mỗi ngón chân ít nhiều bị ngắt ra thành từng đốt (hình 7b). Có đuôi rõ ràng

Bộ Sếu Gruiformes (một phần) xem trang 272

3. (1) Giữa cả 4 ngón chân có màng bơi rộng nối với nhau (hình 8a, 18)

Bộ Bồ nông Pelecaniformes, xem trang 31

Không có ngón chân sau hay ngón chân sau không nối với các ngón chân trước nhờ màng bơi rộng hay cả 4 ngón chân hướng về phía trước xem 4

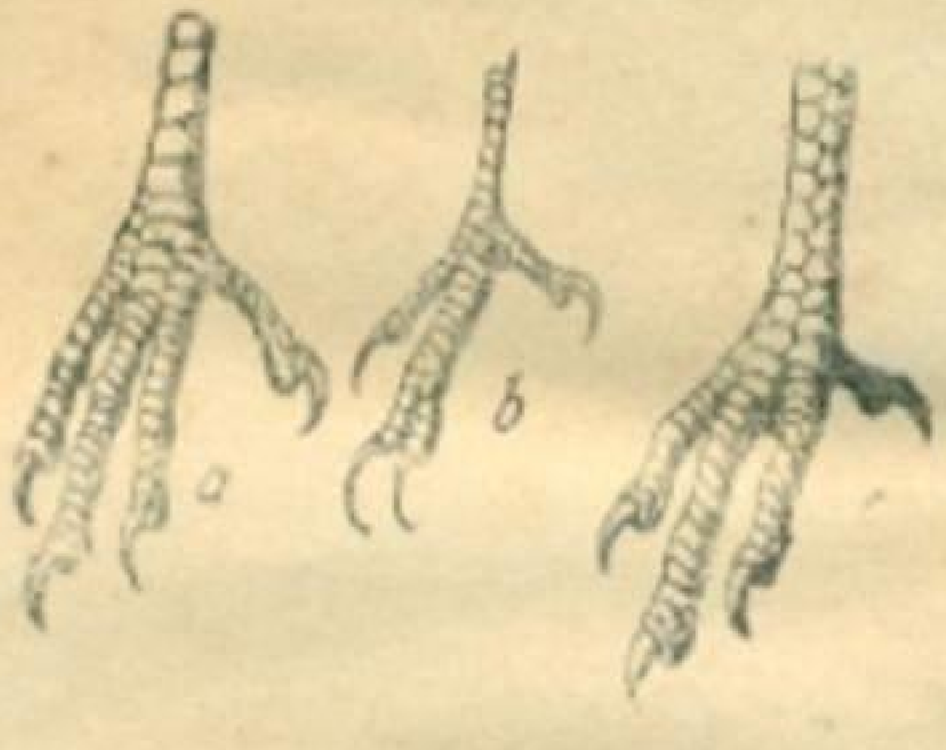


Hình 8. Chân có màng bơi (giữa các ngón có màng bơi).
a) chân bồ nông; b) chân nhàn; c) chân mòng biển.

4. (3) Chân thích nghi với sự bơi, giữa ba ngón chân trước có màng bơi nối với nhau hoàn toàn hay không hoàn toàn, nhưng ít nhất cũng phải đến nửa ngón chân trong (hình 8b, c) xem 5

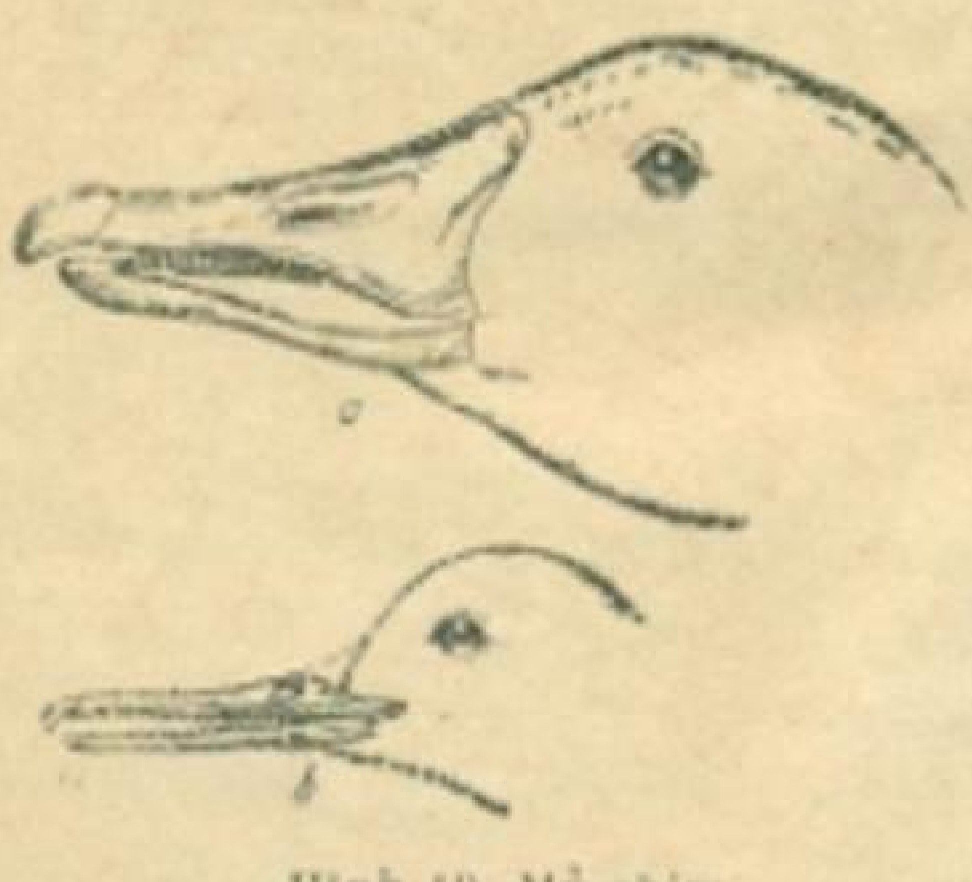
Giữa ba ngón chân trước không có màng hay có màng, nhưng kém phát triển và chỉ nối với các phần gốc ngón. Các ngón chân có thể tự do (hình 9a, c), hoặc ít nhiều dính với nhau ở gốc ngón (hình 9b) xem 8

5. (4) Mũi hình ống
Bộ Hải âu Procellariiformes, xem trang 27
Mũi không hình ống xem 6



Hình 9. Chân chim.
a) chân bồ câu; b) chân
sẻ; c) chân gà.

6. (5) Mỏ dẹp, bờ mỏ trên và bờ mỏ dưới có những tấm sừng ngang hay nghiêng, hay mỏ không dẹp, nhưng bờ mỏ có hàng răng rõ rệt (hình 10)



Hình 10. Mỏ chim.
a) ngỗng; b) vịt mỏ nhọn.

Bộ Ngỗng Anseriformes, xem trang 106

Bờ mỏ không có hàng răng xem 7

7. (6) Chân tương đối ngắn so với thân

Bộ Mòng bể Lariformes xem trang 386

Chân tương đối dài so với thân

Bộ Rẽ Charadriiformes (một phần), xem trang 310

8. (4) Chân rất yếu; mũi hình ống; mỏ yếu, há rộng, mép có nhiều lông tơ dài cứng (hình 11), nếu mép mỏ không có nhiều lông tơ cứng thì hai bên đỉnh đầu có mào lông (hình 241) hay gốc mỏ có nhiều lông tơ dài che khuất cả lỗ mũi (hình 239)

Bộ Cú muỗi Caprimulgiformes, xem trang 510



Hình 11. Mỏ cú muỗi.

Không đủ các đặc điểm trên xem 9

9. (8) Có da gốc mỏ, lỗ mũi mở ra ở da gốc mỏ (hình 12 và 13) xem 10

Không có da gốc mỏ xem 13

10. (9) Mỏ mềm, không có nếp sắc (hình 12a); móng chân yếu, không sắc (nếu là mẫu khô thì phần gốc mỏ thường bị teo lại)

Bộ Bồ câu Columbiformes, xem trang 410

Mỏ khỏe, cứng, thường cong xuống, mép mỏ sắc; móng chân khỏe và sắc xem 11

11. (10) Chân kiểu trèo: hai ngón trước, hai ngón sau
Bộ Vẹt Psittaciformes, xem trang 439

Chân có 3 ngón trước, một ngón sau xem 12

12. (11) Mắt lớn, ít nhiều hướng về phía trước, (hình 13b), ngón chân thường có lông cứng, đôi khi chỉ có ở gốc ngón
Bộ Cú Strigiformes, xem trang 479





Hình 12. Mỏ chim.
a) mỏ cu xanh; b) mỏ đại bàng.

Mắt nằm hai bên đầu, ngón chân không có lông cứng
Bộ Cắt Falconiformes, xem trang 144

13. (9) Chân kiểu trèo: hai ngón trước, hai ngón sau (hình 14a, d), hay hai ngón trước một ngón sau xem 14

Chân không phải kiểu trèo; ba hay cả bốn ngón hướng về phía trước (hình 14b, c) xem 16



Hình 13. Đầu chim.
a) đầu vẹt; b) đầu cú lợn.



Hình 14. Chân chim.
a) chân gõ kiến. b) chân sáo;
c) chân yến cọ; d) chân chim nước.

14. (13) Ngón 1 và ngón 2 hướng về phía sau, ngón 3 và ngón 4 hướng về phía trước (hình 14 d) mỏ ngắn và rộng ở gốc (hình 15b)

Bộ Curucu Trogoniformes, xem trang 535

Ngón 2 và ngón 3 hướng về phía trước, ngón 1 và ngón 4 hướng về phía sau hay thiếu ngón 4 xem 15



Hình 15. a) đầu đầu rìu ; b) đầu chim nuốc.

15 (14) Mỏ to, khỏe, thường thẳng ; lỗ mũi hình khe ; lông đuôi cứng ; tuyến phao câu có lông phủ

Bộ Gõ kiến Piciformes, xem trang 582

Mỏ trung bình, cong ở mút, lỗ mũi tròn hay bầu dục, thường có gờ ở mép lỗ mũi và giữa lỗ mũi thường có mấu lồi nhỏ ; lông đuôi không cứng ; tuyến phao câu trần

Bộ Cu cu Cuculiformes, xem trang 454

16. (13) Cả 4 ngón chân đều hướng về phía trước (hình 14c) ; cánh rất dài và hẹp

Bộ Yến Apodiformes, xem trang 521

Ba ngón chân hướng về phía trước, một ngón hướng về phía sau hay không có ngón sau xem 17

17. (16) Mỏ dài, mảnh và cong, trên đầu có mào dài (hình 15) ; lông màu hung có chấm đen và trắng

hay mỏ rất khỏe và to, chân yếu, hai ngón ngoài dính với nhau ở gốc

Bộ Sả Coraciiformes (một phần). xem trang 541

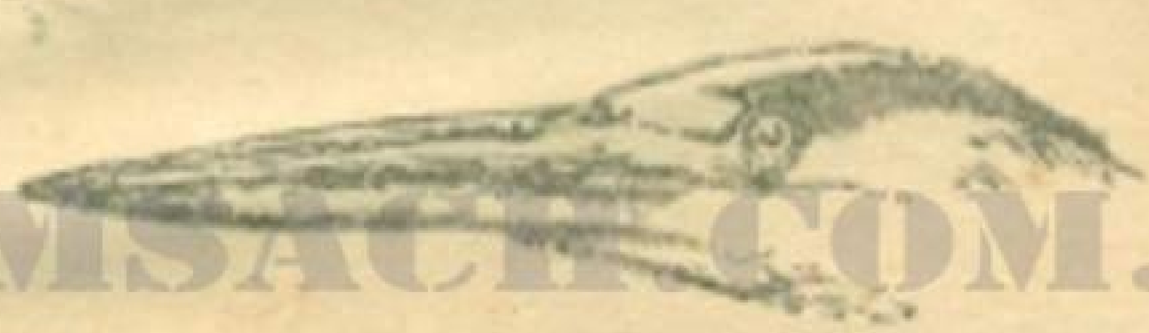
Không đủ những đặc điểm trên xem 18

18. (17) Phần trước «đùi» (ống chân) trần hay nếu có lông thì mỏ phải dài và hai bên mỏ trên có rãnh tiếp với khe mũi. xem 19

Phần dưới « đùi » có phủ lông xem 23

19. (18) Ngón chân sau lớn, nằm ngang hàng với các ngón trước, trước mắt và da quanh mắt trần (hình 16) (chân, mỏ và cổ thường dài)

Bộ Hạc Ciconiiformes. xem trang 57



Hình 16. Đầu diệc xám.

Ngón cái thiếu hay nếu có thì bé và nằm cao hơn các ngón trước; trước mắt và da quanh mắt phủ lông. xem 20

20. (19) Chim lớn, cánh dài trên 300mm; không có ngón chân cái; không có tuyến phao câu

Bộ Sếu Gruiformes (một phần) xem trang 272

Không đủ những đặc điểm trên xem 21

21. (20) Chim lớn, cánh dài trên 500mm

Bộ Sếu Gruiformes (một phần). xem trang 272

Chim nhỏ hay trung bình, cánh dài dưới 250mm xem 22

22. (21) Ngón chân sau phát triển nhưng móng không dài; nếu ngón chân sau nhỏ thì mỏ khỏe, chân khỏe

Bộ Sếu Gruiformes (một phần). xem trang 272

Không có ngón chân sau, hoặc ngón chân sau nhỏ; mỏ dài, mảnh; chân mảnh; nếu ngón chân sau phát triển thì móng dài, mỏ dài và mảnh, nếu mỏ khỏe thì chóp mỏ trên cong xuống

Bộ Rẽ Charadriiformes, xem trang 309

23. (18) Gốc các ngón chân trước ít nhiều dính sá với nhau xem 24

Ba ngón chân trước tự do, không dính sát với nhau ở phần gốc xem 25

24. (23) Mỏ rộng và dẹp

Bộ Sẻ Passeriformes (một phần), xem tập I

Mỏ dài và khỏe

Bộ Sả Coraciiformes, xem trang 541

25. (23) Chân khỏe, móng ngắn, khỏe và hơi cong; mỏ khỏe và dày xem 26

Không có đủ các đặc điểm trên xem 27

26. (25) Không có ngón cái; chân không có cựa

Bộ Sếu Gruiformes (một phần) xem trang 272

Có ngón cái; chân con đực thường có cựa

Bộ Gà Galliformes, xem trang 220

27. (25) Móng ngón chân cái ngắn hơn móng ngón chân trong; chân ngắn và yếu; mỏ khỏe; bộ lông có nhiều màu xanh lam

Bộ Sả Coraciiformes (một phần), xem trang 541

Móng ngón chân cái dài hơn móng ngón chân trong; chân không ngắn so với thân

Bộ Sẻ Passeriformes, xem tập II.

BỘ CHIM LẶN

PODICIPEDES HAY PODICIPEDIFORMES

ĐẶC ĐIỀM NGOÀI

Bộ Chim lặn gồm những loài chim có cỡ trung bình hoặc bé, trọng lượng cơ thể thay đổi từ 200 đến 1.400g.

Đặc điểm chính của các đại diện thuộc bộ Chim lặn là thân có hình bầu dục, cổ dài, chân ngắn, nằm lùi rất xa về phía sau thân, có 4 ngón chân và mỗi ngón đều có màng bơi riêng. Cánh ngắn và nhọn, đuôi không phát triển. Bộ lông dày và ngắn, ở mặt bụng các lông xếp sít nhau tạo thành một bao kín không thấm nước. Mỏ thẳng và nhọn.

Chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau.

ĐẶC ĐIỀM SINH HỌC

Bộ Chim lặn gồm những loài chuyên sống ở các vực nước trong lục địa. Chúng bơi và lặn rất giỏi, nhưng di chuyển ở trên cạn rất khó khăn. Thức ăn của chim lặn là thực vật thủy sinh và các động vật nhỏ như cá, tôm, cua, ốc và côn trùng ở nước. Chim lặn thường sống thành đôi. Chúng làm tổ nổi trên mặt nước. Mỗi lứa đẻ có 3 – 8 trứng, thường 4 – 6 trứng. Vỏ trứng màu trắng, nhưng vài ngày sau lúc ấp chuyển thành màu nâu nhạt bẩn. Chim non khỏe.

Ý nghĩa thực tiễn của bộ Chim lặn không lớn.

PHÂN LOẠI VÀ PHÂN BỐ ĐỊA LÝ

Bộ Chim lặn chỉ có một họ là họ Chim lặn Podicipedidae gồm 4 giống, 22 loài phân bố rộng trên thế giới. Ở Việt nam chỉ có một loài chim lặn.

HỌ CHIM LẶN PODICIPEDIDAE

Giống chim lặn Podiceps Latham, 1787

1. Le hôi

Podiceps ruficollis poggei (Reichenow)

Colymbus nigricans poggei Reichenow, 1902, Journ. Orn. Vol. 50 : 125, China.

Chim trưởng thành.



Hình 17. Le hôi.

Bộ lông mùa hè. Trán, đỉnh đầu và một dải trên cổ nâu đen. Trước mắt và cằm màu thẫm hơn. Mặt lưng nâu thẫm nhưng hơi nhạt hơn đỉnh đầu. Lông cánh sơ cấp nâu nhạt, gốc lông và phần phiến lông bị che khuất trắng. Lông cánh thứ cấp nâu, càng vào phía trong các lông càng trắng dần. Hai bên đầu, cổ và ngực màu hung, nhưng hơi đậm ở hai bên đầu và nhạt hơn ở phía trước

cổ. Mặt bụng trắng ánh bạc. Hai bên sườn và phía sau bụng có chấm nâu hoặc hoàn toàn nâu.

Bộ lông mùa đông. Đỉnh đầu và cổ cùng màu với lưng. Cằm trắng, bụng chuyển thành màu hung.

Chim non có bộ lông nhạt hơn, không có màu nâu bụng hay chỉ có một vệt ở hai bên đầu, mặt dưới trắng hơi phớt nâu.

Mắt nâu đỏ. Mỏ đen, chóp mỏ nâu sừng nhạt, mép mỏ có thể thay đổi từ vàng đến xanh, thường là vàng xanh. Giò và ngón chân đen hơi xanh hay gần hoàn toàn đen.

Kích thước. Cánh: 94 – 110; giò: 30 – 35; mỏ: 18 – 24 mm.

Phân bố. Le hôi phân bố ở phần đông Trung quốc (có cả ở Hải nam và Đài loan), bắc Thái lan, Việt nam, Lào, Campuchia, Mã lai, Xumatra, Boocnêô và Philipin.

Ở Việt nam le hôi phổ biến khắp các vùng đồng bằng. Ở miền trung du và miền núi, loài này ít gặp hơn. Nhiều vật mẫu đã bắt được ở Phú thọ, Hòa bình, Lai châu, Bắc cạn, Lạng sơn và các ao nhỏ ở Trường sơn (trung Trung bộ).

BỘ HẢI ÂU HAY MŨI ỐNG

PROCELLARIIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Bộ Hải âu gồm những loài sống ở biển, một số loài gặp cách lục địa khá xa ; phần lớn có cỡ trung bình, nhưng cũng có một số loài có cỡ lớn nặng 7 – 8 kg, có loài nặng đến 12 kg, sải cánh dài 4 – 4,5m. Một số loài có cỡ bé nặng khoảng 40 g, sải cánh 10 – 12 cm.

Đặc điểm đáng chú ý nhất của bộ Hải âu là mũi hình ống, dính liền với nhau hay hơi tách ra khỏi nhau, vì vậy mà bộ chim này còn có tên là bộ Mũi ống.

Phần lớn các loài thuộc bộ Hải âu có thân chắc, ngắn, phủ lông dày. Lông bông nhiều và mọc khắp cơ thể, kể cả các vùng không mọc lông, vì chim sống ở nước, cần được ấm và không thấm nước. Cánh thường dài và hẹp, có khi rất dài. Ở nhiều loài số lông cánh thứ cấp rất nhiều, có thể đến 25 – 35 lông vì xương ống tay rất dài. Đuôi có hình dạng thay đổi tùy loài nhưng thường ngắn hay có kích thước trung bình.

Mỏ có kích thước trung bình, chóp mỏ có móng cong. Chân thường ngắn hay trung bình. Ngón sau kém phát triển hay thiếu. Giữa các ngón trước có màng bơi phát triển. Chim đực và chim cái giống nhau.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Tất cả các loài hải âu đều là những loài sống ở biển khơi và chỉ trong thời kỳ sinh sản chúng mới có liên hệ

với đất liền. Chúng thường bơi trên mặt biển và có thể lặn để bắt các động vật ở biển làm thức ăn. Các loài lớn có khả năng lượn rất điêu luyện bằng cách lợi dụng các luồng khí do sóng biển tạo nên. Khi biển lặng, chúng bơi trên mặt nước để nghỉ, nhưng thường chúng hay tìm đến những chỗ có nhiều sóng gió. Vì vậy mà khi thấy xuất hiện các loài chim hải âu lớn, các thủy thủ biết rằng sắp có bão và số lượng chim xuất hiện càng nhiều thì gió càng to, cũng vì vậy mà nhiều loà chim hải âu được gọi là chim báo bão.

Ở trên cạn, phần lớn các loài hải âu di chuyển khó khăn.

Các loài thuộc bộ Hải âu đều đơn thê. Chúng họp hành những tập đoàn lớn trên bờ biển vắng vẻ hay trên các đảo cách xa lục địa. Chỗ làm tổ thường được sử dụng rất lâu, năm này qua năm khác, thế hệ này qua thế hệ khác.

Tổ rất thô sơ, thường chỉ là một hốm đất nông. Nhiều loài đẻ trực tiếp lên các mặt đá.

Phần lớn các loài đẻ mỗi lứa 1 trứng, một số ít đẻ 2 trứng. Trứng lớn, màu trắng. Cả hai chim đực và cái đều tham gia ấp trứng. Thời gian ấp khá dài, các loài hải âu lớn ấp đến 80 ngày. Chim non mới nở phủ lông bông dày, nhưng chưa mở mắt. Thời gian chim non sống ở tổ cũng dài, có loài đến 7—8 tháng. Mỗi ngày chim bố mẹ chỉ mớm mồi cho chim non một lần vào ban đêm, chim non đưa mỏ vào miệng của chim bố mẹ để lấy mồi. Trong thời gian đầu, thức ăn của chim non là một thứ dịch thịt do chim bố mẹ ựa ra, và về sau là các động vật không xương sống ở biển.

Thức ăn của hải âu là cá, tôm tép và các động vật nhỏ khác ở mặt biển. Một số loài kiếm ăn về đêm, vì các động vật nổi, thức ăn của chúng, chỉ ban đêm mới bơi lên tầng mặt, còn ban ngày thì ở sâu hơn.

Ý nghĩa kinh tế của bộ Hải âu khá lớn. Thịt của chúng ăn được nhưng giá trị không cao. Ở nhiều vùng có tập đoàn hải âu lớn, ở đấy người ta thu hoạch trứng và chim non. Lượng phân của hải âu ở các vùng này cũng khá nhiều.

PHÂN LOẠI VÀ PHÂN BỐ ĐỊA LÝ

Bộ Hải âu gồm 81 loài thuộc 4 họ, trong đó họ Hải âu lớn hơn cả gồm 47 loài và phân bố rộng từ vùng Bắc cực đến vùng Nam cực

Ở Việt nam chỉ gặp có một loài thuộc họ Hải âu (Procellariidae).

. .

HỌ HẢI ÂU PROCELLARIIDAE

Giống Hải âu Procellaria Linnaeus, 1758

2. Hải âu

Procellaria leucomelaena Temminck

Procellaria leucomelas Temminck, 1835, Planch Col. d'Ois. , 99, : 587, Japan.

Chim trưởng thành. Đỉnh đầu, gáy và cổ nâu thẫm có lẫn một số lông trắng. Trán và hai bên đầu trắng, nhưng giữa các lông có điểm nâu. Phần còn lại của mặt lưng nâu thẫm, các lông ở vai có viền màu nhạt hơn, có khi gần như trắng. Lông trên đuôi nhạt hơn và viền trắng. Lông cánh và lông đuôi gần như đen hoàn toàn, các lông đuôi giữa có vệt hơi trắng ở gốc phiến lông trong. Mặt bụng hoàn toàn trắng.

Chim già. Màu lông giống như chim trưởng thành, nhưng đỉnh đầu hoàn toàn nâu thẫm và không có các sợi lông trắng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ xám sừng. Chân hồng xám.

Kích thước. Cánh : 305 — 339 ; đuôi : 131 — 130 ; giò : 46 — 54 ; mỏ : 48 — 53 mm.

Phân bố. Hải âu phân bố ở tây Thái bình dương từ nam Nhật bản đến Mã lai và Tân Ghinê.

Ở Việt nam thường gặp hải âu ở bờ biển phía nam Trung bộ, ở các đảo Trường sa và Tây sa.

BỘ BỒ NÔNG

STEGANOPODES HAY PELECANIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Bộ Bồ nông gồm những loài chim sống ở nước có cỡ trung bình và cỡ lớn. Ở nước ta, loài nhỏ nhất trong bộ này là loài cốc đen có trọng lượng 700 — 800 g và loài lớn nhất là bồ nông nặng đến 10 kg.

Tất cả đều có chân thấp, dùi và giò ngắn. Màng bơi rất phát triển và nối cả 4 ngón lại với nhau, vì vậy mà ngón chân thứ nhất ít nhiều bị kéo lệch về phía trước và phía trong, trừ các loài cốc biển *Fregata* có màng bơi bị cắt ra nên không nối đến đốt cuối của các ngón chân. Chân có thể khá khỏe như chân bồ nông hay vừa phải như chân cốc biển, tuy nhiên các loài này đều chuyển vận khó khăn trên mặt đất. Ở cốc, chân lùi xa về phía sau thân, nên khi đậu cốc có dáng thẳng đứng (hình 26).

Mỏ có kích thước trung bình (cốc, cốc biển) hay rất dài (bồ nông). Da cằm và họng không có lông tạo thành túi họng đàn hồi khá lớn. Đuôi có hình dạng và kích thước thay đổi tùy loài. Số lông đuôi : 12 — 24. Số lông cánh sơ cấp : 11.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Tất cả các loài thuộc bộ Bồ nông đều có đời sống liên quan mật thiết với nước. Phần lớn các loài sống ở biển hay ở những chỗ có mặt nước rộng.

Thức ăn chính của chúng là cá. Mỗi nhóm loài có cách bắt mồi khác nhau. Cốc, chim cổ rắn lặn sâu xuống dưới mặt nước, có khi sâu đến 9 m, trung bình 1 — 3 m, để bắt cá. Chúng có thể lặn lâu 3 — 4 phút. Để thích nghi với việc lặn sâu, xương của các loài này khá chắc và ít xốp. Mỏ khỏe, cơ thực quản và cổ rất phát triển nên chúng có thể bắt được các cá khá lớn. Bồ nông bơi trên mặt nước rồi dùng mỏ để xúc cá ở gần mặt nước, vì vậy mà mỏ rất dài và há được rất rộng, đồng thời cổ cũng dài, còn bộ xương thì rất xốp. Chim điên (*Sula*) bắt mồi bằng cách nhào từ trên cao xuống rồi lặn theo mà không bơi. Vì vậy mà các túi khí dưới da của chim điên khá phát triển để giảm bớt sự va chạm với mặt nước khi nhào từ trên cao xuống.

Tất cả các loài thuộc bộ này đều bay giỏi (tuy nhiên các loài lớn như bồ nông thường bay lượn) và tất cả đều di chuyển một cách khó khăn trên mặt đất.

Các loài thuộc bộ Bồ nông đều đơn thê. Chúng thường làm tổ tập đoàn. Tổ có thể làm trên cây cao như ở cốc đen; trên các bụi cây, bờ đất, đá, gần nước như ở cốc đế, bồ nông. Mỗi lứa đẻ có 3 — 6 trứng. Phần lớn các loài đẻ mỗi năm một lứa, một số khác có thể đẻ hai lứa như cốc đen. Cả hai chim đực và cái đều tham gia ấp trứng. Chim non yếu, lúc mới nở trần, sau ít lâu mới mọc lông bông. Chim non phát triển chậm, như bồ nông: 50 — 60 ngày.

Nhiều loài thuộc bộ Bồ nông có ý nghĩa kinh tế đáng kể. Bồ nông, cốc đế, chim điên, thường làm tổ thành từng tập đoàn rất lớn, có khi đến hàng triệu đôi trên các đảo vắng từ năm này qua năm khác tạo thành ở đó lớp phân rất dày đến vài ba chục mét. Ví dụ, trên một số đảo nhỏ ở gần Pêru, có tập đoàn chim làm tổ đông khoảng 35 triệu con. Lớp phân ở đó dày đến 30 m. Ngay từ thời xưa, người ta đã biết giá trị của phân chim. Hàng đoàn

tàu từ nước Mỹ và các nước ở châu Âu đã đến đây khai thác hàng chục triệu tấn phân. Năm 1909, nước Pêru đã quốc hữu hóa mỏ phân thiên nhiên này và các đảo chim được bảo vệ rất chu đáo. Không ai được tự do đến các đảo chim. Không ai được đụng chạm đến các tổ chim trên đảo. Máy bay không được bay thấp dưới 500 m khi bay qua đảo. Tàu bè qua lại gần đảo không được kéo còi. Các nhà khoa học đã đến đó nghiên cứu các bệnh và ký sinh vật của chim để tìm cách bảo vệ và phát triển đàn chim. Việc thu hoạch phân trên đảo cũng được định hạn, cứ hai năm một lần vào giữa tháng tư và tháng tám lúc chim rời đảo. Nhờ thực hiện các biện pháp bảo vệ tích cực như trên, năm 1950 đảo chim đã cho đến bốn triệu tấn phân và tất cả đều được sử dụng trong nước. Nhờ có phân chim mà hiện nay thu hoạch nông nghiệp của Pêru rất cao : bông đạt 320 kg/ha, trong lúc đó ở nước Mỹ chỉ đạt 55 kg/ha, và ở Cộng hòa Ả rập thống nhất có hơn 70kg/ha.

Nhiều loài thuộc bộ Bồ nông có thể gây tác hại cho nghề cá, nhất là cốc. Ở một số nước (Ấn độ, Trung quốc, Việt Nam) người ta dạy cốc bắt cá. Mỗi ngày một con cốc có thể bắt được từ 10 — 15 kg cá.

PHÂN LOẠI VÀ PHÂN BỐ ĐỊA LÝ

Bộ Bồ nông gồm 50 loài thuộc 6 họ trong đó họ Cốc Phalacrocoracidae và họ Bồ nông Pelecanidae phân bố ở hầu khắp các vùng trên thế giới.

Ở Việt nam có 12 loài thuộc cả 6 họ.

Bảng định loại các họ

1. Đuôi chẻ đôi khá sâu (hình 29). Giò có phủ lông. Màng giữa các ngón bị hõm sâu (hình 18)

Họ Cốc biển Fregatidae, xem trang 52



Hình 18. Chân cốc biển.

Đuôi không chẻ đôi; giò không phủ lông; màng bơi giữa các ngón không bị cắt xem 2

2. (1) Lông đuôi giữa dài hơn hẳn lông đuôi bên. Lỗ mũi thông nhau

Họ Chim nhiệt đới Phaethontidae, xem trang 36

Lông đuôi giữa bằng hay hơi dài hơn lông đuôi bên. Lỗ mũi không thông nhau xem 3

3. (2) Chim có cỡ lớn, cánh dài trên 500 mm. Mỏ dài trên 300 mm và dẹp. Dưới mỏ có màng da rộng. (hình 19)

Họ Bồ nông Pelecanidae, xem trang 38

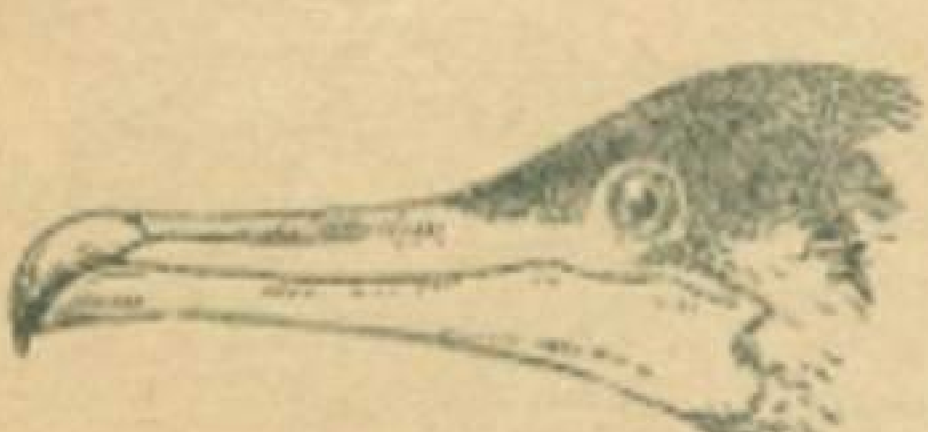
Chim cỡ trung bình, cánh dài dưới 500 mm. Mỏ không dẹp và dài dưới 150 mm. Màng dưới mỏ hẹp hay không rõ ràng xem 4

4. (3) Mỏ thẳng và nhọn, chóp mỏ không có móng cong xuống xem 5

Chóp mỏ có móng cong xuống (hình 20)



Hình 19. Mỏ bồ nông.
a) bồ nông chân xám; b) bồ nông chân hồng.



Hình 20. Mỏ cốc đen.

Họ Cốc Phalacrocoracidae, xem trang 47

5.(4) Mỏ khỏe, hình chóp nón. Cổ dài trung bình (hình 23)

Họ chim điên Sulidae, xem trang 41

Mỏ yếu. Cổ rất dài (hình 27)

Họ Cổ rắn Anhingidae, xem trang 50

∴

HỌ CHIM NHIỆT ĐỚI PHAETHONTIDAE

Họ Chim nhiệt đới gồm những loài chim cỡ trung bình sống ở các đại dương. Màu lông thường sáng (trắng có nhiều vệt đen và hồng). Đuôi dài, các lông đuôi ngoài ngắn, càng vào giữa càng dài dần và nhất là đôi lông giữa dài hơn hẳn các lông khác tạo thành hai dải dài và hẹp. Cánh rất dài và nhọn, lông cánh sơ cấp 1 dài nhất. Chân ngắn, yếu, nằm xa về phía sau thân, vì vậy mà chim không đứng và di chuyển được ở trên cạn. Chim bơi cũng kém, nhưng bay rất giỏi và ít khi gặp ở gần bờ lục địa trong vòng 100 km.

Như tên gọi, họ chim này chỉ phân bố ở trong vùng biển nhiệt đới và thường làm tổ ở các đảo vắng, trên các vách đá cheo leo. Thức ăn chính của chúng là cá.

Ở Việt nam chỉ gặp 1 loài thuộc giống Chim nhiệt đới *Phaëthon.*

Giống Chim nhiệt đới
Phaethon Linnaeus, 1758

3. Chim nhiệt đới
Phaethon aethereus indicus Hume

Phaëthon indicus Hume, 1876, Stray Feathers 4 : 481, 483, Mekran Coast.

Chim trưởng thành. Một vệt đen bao quanh mắt và kéo dài thành lông mày cho đến gáy. Gáy, phần trên cổ, lưng đến trên đuôi có vạch đen hẹp. Các lông cánh sơ cấp đen, mỗi lông có một vệt trắng rộng ở phiến trong. Các lông cánh thứ cấp có mút lông trắng với thân lông đen, các lông tiếp theo gần như đen hoàn toàn. Các lông bao cánh nhỏ trên cùng trắng, các lông tiếp theo đen có vạch trắng, các lông bao cánh nhỡ và lớn trắng. Nách đen viền trắng. Phần còn lại của bộ lông trắng (hình 21).



Hình 21. Chim nhiệt đới.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đỏ vàng cam hay đỏ thẫm, chóp, mép và lỗ mũi đen nhạt. Giò vàng, các ngón trước và màng bơi đen.

Kích thước. Cánh : 280 – 300 ; đuôi : 215 – 301 ; giò : 25–28 ; mỏ : 55–60 mm.

Phân bố. Chim nhiệt đới phân bố ở phía bắc Ấn độ dương từ vịnh Peexich đến bờ biển Miến điện và Thái lan và phần nam biển Trung hoa.

Ở Việt nam tìm thấy loài này ở Phú quốc. Chúng làm tổ nhiều ở đảo Tây sa.

HỌ BÒ NÔNG PELECANIDAE

Họ Bồ nông gồm những loài chim có cỡ lớn với thân chắc, nặng nề, cánh dài và rộng, chân ngắn, cổ dài. Mỏ dài và dẹp theo chiều trên dưới, chóp mỏ trên có móng cong, nhọn, mỏ dưới có màng da rất rộng không có lông. Đuôi ngắn và gồm 22–24 lông đuôi.

Bộ lông của bồ nông không ép sát vào thân, giữa các lông có nhiều không khí, mặt khác dưới da cũng chứa nhiều khí nên trọng lượng riêng của loài chim đồ sộ này được giảm bớt khá nhiều.

Bồ nông trông tuy nặng nề nhưng bay giỏi, bơi giỏi và đi lại trên cạn cũng tương đối dễ dàng.

Thức ăn của bồ nông là cá.

Họ Bồ nông chỉ có một giống (*Pelecanus*) gồm 8 loài; ở Việt nam gặp 2 loài.

Giống Bồ nông **Pelecanus** Linnaeus, 1758

Bảng định loại các loài

— Ranh giới giữa mỏ và lông trán là một đường cong đều (hình 19a). Thân lông cánh sơ cấp màu thẫm. Chân nâu thẫm hay đen nhạt xám

Bồ nông chân xám Pelecanus philippensis, xem trang 39

— Ranh giới giữa mỏ và lông trán là một đường gãy thành góc nhọn hướng về phía mỏ (hình 19b). Thân lông cánh sơ cấp trắng. Chân hồng hay vàng nhạt

Bồ nông chân hồng Pelecanus onocrotalus xem trang 38

4. Bồ nông chân hồng

Pelecanus onocrotalus Linnaeus

Pelecanus onocrotalus Linnaeus, 1758, Syst. Nat., ed. 10, 1 : 132, Africa, Asia.

Chim trưởng thành. Đầu, cổ và mào lông trắng phớt hồng, đôi khi màu hồng lan cả đến lưng, vai và ngực. Phía trước phần dưới cổ có nhiều lông nhọn màu vàng đất hay vàng nâu nhạt. Các lông cánh sơ cấp đen với thân lông trắng. Các lông cánh thứ cấp đen có nhiều chỗ trắng ở phiến ngoài và đôi khi lan cả sang phiến trong. Các phần còn lại của bộ lông màu trắng.

Chim non. Mặt lưng nâu nhạt. Các lông bao cánh viền màu nhạt hơn. Ngực và bụng hầu như trắng.

Mắt đỏ hay đỏ gạch. Mỏ trên xanh chì, phần giữa hơi trắng, chóp mỏ và mép mỏ đỏ ; mỏ dưới xanh ở phần gốc, vàng ở phần ngoài. Túi da, mặt và da quanh mắt vàng; trong mùa sinh sản màu vàng tươi hơn. Chân màu hồng, màng giữa các ngón vàng.

Kích thước. Chim đực : cánh : 680—720 ; đuôi : 160—180 ; giò : 144—149 ; mỏ : 390—425 mm. Chim cái : cánh : 600 — 653 ; đuôi : 160 — 180 ; giò : 121 — 133 ; mỏ : 313 — 365 mm.

Phân bố. Loài bồ nông này phân bố ở nửa đông châu Á, từ Xibêri đến Philipin, Đông dương, Miến điện và Ấn độ.

Ở Việt nam gặp loài này khá nhiều ở Nam bộ, có gặp ở Trung bộ nhưng rất hiếm.

∴

5. Bồ nông chân xám

Pelecanus philippensis philippensis Gmelin

Pelecanus philippensis Gmelin, 1789. Syst. Nat. ed. 13, 1(2) : 571, Philippines.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Phía trên cổ các lông kéo dài thành một dải mào lông như bờm ngựa. Các lông này màu nâu nhạt, các lông khác ở đầu và cổ màu trắng có gốc nâu. Các lông cánh sơ cấp và lông bao cánh đen nhạt có chóp lông nhạt hơn. Các lông thứ cấp và lông vai dài màu nâu với gốc lông trắng và ánh bạc ở phần phiến lộ ra ngoài. Đuôi nâu và màu sắc cũng sắp xếp tương tự như trên. Lông trên đuôi nâu nhạt hơn và phớt hồng. Các phần còn lại của bộ lông trắng nhưng ở phần cuối lưng, hai bên sườn và lông dưới đuôi phớt hồng tím. Các lông ở vai có thân lông màu đen.



Hình 22. Bồ nông.

Bộ lông mùa đông. Đầu, cổ và lưng trắng. Các lông ở cuối lưng hồng, trên đuôi và sườn trắng với thân lông đen. Cánh và đuôi nâu. Phần dưới thân nâu nhạt.

Chim non. Ngực và bụng trắng hoặc gần trắng, các phần còn lại của bộ lông màu nâu nhạt, riêng các lông bao cánh có nhiều vạch màu nhạt hơn.

Mắt trắng hoặc vàng nhạt có lấm tấm nâu. Mỏ hồng hay vàng hồng với nhiều điểm đen xanh ở hai bên mép, chóp mỏ thường màu vàng da cam. Da trần ở mặt vàng cam, phía trước mắt xám đen. Chân nâu thẫm hay đen nhạt xám.

Kích thước. Chim đực: cánh: 530—607; đuôi: 168—198; giò: 86—98; mỏ: 324—355 mm. Chim cái: cánh: 525—550; đuôi: 168—196; giò: 75—86; mỏ: 285—308 mm.

Phân bố. Bồ nông chân xám phân bố ở Miến điện, đông Ấn độ, Việt nam và Cămpuchia.

Ở Việt nam, loài này làm tổ nhiều ở các bờ sông lớn ở Nam bộ; ở Bắc bộ và Trung bộ thỉnh thoảng gặp ở các vùng đồng bằng nhưng chúng không làm tổ ở đây.

HỌ CHIM ĐIÊN SULIDAE

Họ Chim điên gồm các loài có cỡ khá lớn với thân hơi dài, cánh dài và nhọn, lông cánh sơ cấp 1 dài nhất. Đuôi hình nêm với đôi lông đuôi giữa khá dài. Mỏ dài, khỏe, hình chóp nón nhọn, mép mỏ có răng cưa. Lỗ mũi ngoài ở con trưởng thành hoàn toàn tịt. Bộ lông màu đen nâu thẫm và trắng. Mặt kể cả da quanh mắt, cằm và họng (túi họng) trần.

Chim điên bay giỏi, di chuyển trên cạn tương đối dễ dàng. Lúc bắt mồi chim phóng từ trên cao xuống mặt biển và có thể lặn theo con mồi trong vài ba giây, vì vậy có tên là chim điên. Thức ăn của chúng là cá. Tuy họ Chim điên gồm những loài chim biển, nhưng cũng thường gặp chúng ở các vùng gần bờ.

Họ Chim điên gồm 9 loài thuộc giống Chim điên (*Sula*) phân bố ở các đảo gần các lục địa (trừ lục địa Nam cực). Ở Việt nam có 3 loài chim điên.

∴

Giống Chim điên Sula Brisson, 1760

Bảng định loại các loài

— Chim trưởng thành có đầu, cổ và thân trắng. Đuôi nâu thẫm. Chân xanh đen hơi lục
Chim điên mặt xanh Sula dactylatra, xem trang 45
— Chim trưởng thành có đầu, cổ và phần trên thân nâu thẫm. Chân vàng nhạt
Chim điên bụng trắng Sula leucogaster, xem trang 42
— Chim trưởng thành có đầu, cổ, thân và đuôi trắng. Chân đỏ
Chim điên chân đỏ Sula sula, xem trang 44

∴

6. Chim điên bụng trắng
Sula leucogaster plotus (Forster)

Pelacanus plotus Forster, 1844, Descr. Anim., ed. Licht 278, New Caledonia.

Chim trưởng thành. Đầu, cổ, mặt trên thân, cánh và đuôi nâu thẫm. Lông bao cánh dưới ở giữa trắng, các lông khác nâu. Nách và toàn bộ mặt dưới thân trắng. 16 — 18 lông đuôi.

Chim non. Màu lông nhạt hơn ở mặt trên thân, còn mặt dưới thân lại nâu, có điểm trắng.

Mắt xám bạc hay vàng nhạt. Mỏ và da quanh mắt vàng. Chân vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 386 — 414 ; đuôi : 188 — 197 ; giò 45 — 50 ; mỏ : 93 — 101 mm.



Hình 23. Chim điên bụng trắng.
a) chim trưởng thành ; b) chim non.

Phân bố. Chim điên bụng trắng phân bố từ đông bắc và tây bắc châu Úc đến quần đảo Mã lai, Malacca và bờ biển Đông dương.

Năm 1924 bắt được 1 con ở Cửa Việt. Một con khác bắt được ở đảo Tây sa.

7. Chim điên chân đỏ

Sula sula rubripes Gould

Sula rubripes Gould, 1838, Syn. Bds. Austr., app., pt. 4 : 7, New South Wales, Raine Island, Northern Queensland.



Hình 24. Chim điên chân đỏ.
a) chim trưởng thành; b) chim non.

Chim trưởng thành. Các lông cánh sơ cấp và thứ cấp, các lông bao cánh lớn nâu đen. Phần lộ ra ngoài của các lông cánh phớt xám bạc. Phần còn lại của bộ lông trắng, đôi khi phớt hung nâu. 14 lông đuôi.

Chim non. Đầu, cổ và tất cả mặt dưới nâu vàng nhạt, phía sau bụng chuyển dần thành xám. Các phần còn lại nâu thẫm.

Mắt xám. Mỏ đỏ, mỏ chim non đỏ nhạt. Da trần quanh mắt đỏ thịt hay đỏ tươi. Túi da đỏ hồng. Chân đỏ.

Kích thước. Cánh : 355 — 370 ; đuôi : 219 — 228 ; giò : 40 — 43 ; mỏ : 90 — 97 mm.

Phân bố. Chim điên chân đỏ phân bố ở quần đảo Mã lai, vịnh Băng gan và bờ biển Đông dương.

Ở Việt nam, loài chim điên này gặp ở đảo Tây sa.

* *

8. Chim điên mặt xanh

Sula dactylatra personata Gould

Sula personata Gould, 1846, Proc. Zool. Soc. London : 21, Raine Island.

Chim trưởng thành. Lông cánh sơ cấp, lông cánh thứ cấp, đuôi, các lông vai dài nhất và các lông bao cánh lớn nâu gụ thẫm. Phần còn lại của bộ lông trắng.

Chim non. Bộ lông thứ nhất hoàn toàn nâu, mặt lưng thẫm, mặt bụng nhạt hơn và hơi xám. Bộ lông thứ hai : đầu và cổ nâu gụ. Lưng, hông, trên đuôi và lông bao cánh nâu, mép mỗi lông đều có viền trắng.

Mắt vàng. Da trần ở mặt xanh hơi đen. Mỏ vàng. Giò xanh đen, hơi lục.

Kích thước. Cánh : 419 — 452 ; đuôi : 180 ; giò : 58 ; mỏ : 110 mm.



Hình 25. Chim điên mặt xanh.
a) chim trưởng thành ; b) chim non.

Phân bố. Chim điên mặt xanh phân bố ở châu Úc, Mã lai, bờ biển Đông dương và Miến điện.

Ở Việt nam loài này có ở bờ biển Nam bộ.

∴

HỌ CỐC PHALACROCORACIDAE

Họ Cốc gồm các loài có cỡ khá lớn hoặc trung bình với thân hình trứng và cổ dài. Mỏ có kích thước trung bình, thuôn tròn, nhưng chóp mỏ hơi phình to hơn và có móng cong, sắc (hình 20). Chân ngắn, nằm xa về phía sau thân. Đuôi khá dài. Cánh ngắn, rộng và tròn. Bộ lông thường màu đen có ánh thép.

Các loài cốc đều bơi và lặn giỏi, nhưng đi lại trên cạn rất khó khăn.

Thức ăn của cốc là các loài cá.

Cốc phân bố rộng rãi trên thế giới. Trên lãnh thổ Việt nam gặp 3 loài thuộc giống *Phalacrocorax*.

∴

Giống Cốc Phalacrocorax Brisson, 1760

Bảng định loại các loài

1. Chim khá lớn, cánh dài trên 310mm
   Cốc đế Phalacrocorax carbo, xem trang 48
   Chim cỡ trung bình, cánh dài dưới 290mm xem 2
2. (1) Cánh dài trên 230mm
   Cốc đế nhỏ Phalacrocorax fuscicollis, xem trang 49
   Cánh dài dưới 220mm
   Cốc đen Phalacrocorax niger, xem trang 49

9. Cốc đế

Phalacrocorax carbo sinensis (Blumenbach)

Pelecanus sinensis Blumenbach, 1798, Abbild. Naturhist. Gegenst, 3 : 25, China.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Đầu, mào, cổ, toàn bộ mặt trên thân và đuôi đen có ánh xanh, lục hay tím đỏ tùy theo góc độ nhìn. Trước mắt, phần trước má, họng và một vệt khá rộng ở phía sau sườn trắng. Trên toàn bộ đầu và cổ có lông bông che gần hết toàn bộ các lông màu đen. Các lông cánh sơ cấp đen. Vai và các lông cánh còn lại nâu đồng, nhưng mỗi lông đều có viền đen.

Bộ lông mùa đông. Lông bông ở đầu và cổ và đám lông trắng ở hai bên sườn biến mất.



Hình 26. Cốc đế.

Chim non. Mặt trên thân màu nâu xỉn. Các lông ở vai viền nâu nhạt và gần mút có vệt nâu thẫm. Cằm, họng, giữa cổ, ngực và giữa bụng trắng ; hai bên sườn có nhiều vệt nâu.

Mắt xanh lục. Mỏ màu xám sừng hay trắng xanh, sống mỏ nâu xám. Da trần ở họng, đen hay vàng, đôi khi hoàn toàn vàng. Mí mắt vàng. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 315 — 390 ; đuôi : 136 – 149 ; giò : 65—76 ; mỏ : 63 — 70mm.

Phân bố. Cốc đế phân bố ở châu Âu, Trung Á, Ấn độ, Xây lan, Miến điện, Thái lan, Lào, Campuchia, Việt nam, đông nam Trung quốc, Triều tiên, Nhật bản, Mã lai, Inđônêxia và Philipin.

Ở Việt nam loài này có nhiều ở vùng đồng bằng, nhất là ở các cửa sông lớn, thường cũng gặp cả ở các vùng núi, chỗ có các vực nước lớn. Chúng làm tổ ở Nam bộ.

10. Cốc đế nhỏ

Phalacrocorax fuscicollis Stephens

Phalacrocorax fuscicollis Stephens, 1825, Shaw's Gen. Zool., 13 (1) : 91, Bengal.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Lông vai và lông cánh nâu đồng thẫm, có viền đen. Xung quanh mép da trần ở túi họng có viền một dải lông trắng. Một túm lông sau mắt và nhiều điểm rải rác ở đầu và cổ màu trắng. Toàn bộ phần còn lại của bộ lông màu đen ánh lục.

Chim non. Mặt trên thân nâu, vai nâu đồng, nhưng mỗi lông đều có viền đen. Đuôi và các lông cánh sơ cấp nâu thẫm. Cằm và họng trắng. Phía trước cổ nâu có vạch trắng. Ngực và bụng trắng, sườn có điểm nâu và trắng.

Mắt lục hay xanh lục. Mỏ nâu thẫm, gốc mỏ dưới đỏ nhạt. Da túi họng vàng. Da trần ở mặt đen phớt đỏ trong mùa sinh sản, sau chuyển thành màu vàng. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 257—276 ; đuôi : 140 ; giò : 50 ; mỏ : 55 mm.

Phân bố. Loài cốc này phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Việt nam và Cămpuchia.

Ở Việt nam loài này phổ biến ở Nam bộ.

. .

11. Cốc đen

Phalacrocorax niger (Vieillot)

Hydrocorax niger Vieillot, 1817, Nouv. Dict. Hist. Nat. 8 : 88, Bengal.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Nhìn chung toàn bộ lông màu đen ánh xanh. Lưng, các lông cánh thứ cấp cuối cùng và các lông bao cánh đen xám thẫm viền đen. Một vài lông bông xoăn màu trắng rải rác ở trước, hai bên đầu và cổ.

Bộ lông mùa đông. Các lông xoăn trắng ở đầu và cổ biến mất, các lông ở gốc mỏ dưới trắng, đôi khi các lông này lan đến họng.

Chim non. Màu nâu, các lông ở lưng thường viền màu nhạt hơn. Vai và các lông cánh thứ cấp cuối cùng xám, viền trắng nhạt. Họng và phần giữa bụng trắng, các lông ở hai bên sườn và ở ngực có vạch nâu rất nhạt.

Mắt lục. Mỏ nâu sừng, chóp mỏ đen nhạt, gốc mỏ đỏ. Túi da và da trần quanh mắt thường màu đen, vào mùa sinh sản pha màu đỏ. Chân đen nhạt và phớt đỏ vào mùa sinh sản.

Kích thước. Cánh : 181 — 205 ; đuôi : 130 — 140 ; giò : 35—38 ; mỏ : 30—32mm.

Phân bố. Cốc đen phân bố ở vùng Đông nam Á: Trung quốc (từ bắc đến đông nam Vân nam và nam Quảng đông, Hải nam), Việt nam, Lào, Cămpuchia, Mã lai, Ấn độ, Java, Xumatra và Bocnêô.

Ở Việt nam loài này có ở các vùng đồng bằng từ bắc chí nam.

∴

HỌ CỒ RẮN ANHINGIDAE

Các loài chim thuộc họ Cồ rắn có cỡ trung bình. Về cấu tạo chúng rất gần với họ Cốc và chỉ khác là mỏ thẳng, mảnh và rất nhọn, mép của mút mỏ có răng cưa. Cổ và đuôi dài hơn cổ và đuôi của cốc. Cánh nhọn, lông cánh thứ ba dài nhất. 12 lông đuôi. Các lông ở vai dài và nhọn hình mũi mác.

Các loài chim cồ rắn thường sống ở các vực nước trong lục địa.

Họ Cồ rắn chỉ có 4 loài thuộc giống Cồ rắn (*Anhinga*); ở Việt Nam chỉ có một loài.

∴

Giống Cồ rắn Anhinga Brisson, 1760

12. Cồ rắn, điêng điểng

Anhinga rufa melanogaster Pennant

Anhinga melanogaster Pennant, 1769, Indian Zool., : 13. pl. 12, Ceylon and Java.

Chim trưởng thành. Một dải trắng bắt đầu từ mắt và kéo dài suốt bên cổ; cằm và họng trắng có lấm tấm chấm nâu. Phần đầu và cổ còn lại màu nâu, từng lông có vạch nhỏ nhạt hơn. Lưng trên nâu đen nhạt, từng lông cũng có vạch nhỏ nhạt hơn; phần lưng dưới, hông, trên đuôi, đuôi và mặt dưới thân đen. Mặt lưng có ánh xanh. Vai, lông bao cánh và các lông cánh thứ cấp cuối

cùng đen, mỗi lông có một vệt dài, màu xám bạc. Lông cánh sơ cấp và các lông cánh thứ cấp ngoài đen.



Hình 27. Cổ rắn

Chim non. Đầu và cổ nâu nhạt hơn, dải trắng ở cổ không rõ, dưới lưng và trên đuôi nâu thẫm. Các lông ở vai có viền hung, các vệt xám bạc không rõ lắm. Mặt dưới thân nâu, mút đuôi nâu nhạt.

Mắt trắng có viền vàng ở vành ngoài. Mỏ trên nâu sừng thẫm, chóp mỏ đen, mỏ dưới vàng. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 331 — 357 ; đuôi : 200 — 240 ; giò : 42 — 47 : mỏ : 74 — 90mm.

Phân bố. Chim cổ rắn phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Đông dương, quần đảo Mã lai, Xêlêbes, Philipin.

Ở Việt nam, chim cổ rắn rất phổ biến ở Trà vinh, và nói chung ở Nam bộ chỗ nào cũng gặp; thỉnh thoảng gặp chúng ở miền Bắc và miền Trung.

HỌ CỐC BIỂN FREGATIDAE

Họ Cốc biển gồm các loài chim đại dương có cỡ khá lớn (nặng khoảng 1.500g). Cốc biển có thân ngắn. Đuôi chẻ đôi và rất dài. Cánh dài và nhọn, lông cánh sơ cấp 1 dài nhất. Mỏ dài, mút cả mỏ trên và mỏ dưới đều cong xuống. Chân yếu, màng bơi nối giữa các ngón kém phát triển so với các họ khác cùng bộ. Túi họng khá phát triển.

Cốc biển không lặn được mà bơi cũng kém, vì vậy ít khi gặp chúng bơi trên mặt nước. Khi bắt mồi, chúng sà xuống sát mặt nước rồi lại bốc lên ngay. Thức ăn của cốc biển là cá.

Họ Cốc biển gồm 5 loài thuộc giống Cốc biển (*Fregata*); ở Việt nam gặp 2 loài.

Giống Cốc biển *Fregata* Lacépède, 1799

Bảng định loại các loài

– Chim đực trưởng thành có bụng trắng; chim cái trưởng thành có bụng và ngực trắng; chim non có lông cánh thứ cấp nâu, pha xanh thiên lý

Cốc biển bụng trắng Fregata andrewsi, xem trang 55

— Chim đực trưởng thành có bụng màu sẫm; chim cái trưởng thành có ngực trắng nhưng bụng có màu sẫm; chim non có lông cánh thứ cấp đen

Cốc biển đen Fregata minor. xem trang 53

∴

13. Cốc biển đen

Fregata minor minor (Gmelin)

Pelecanus minor Gmelin, 1789, Syst. Nat. Vol. 1: 572, Jamaica.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung bộ lông màu đen, mặt lưng có ánh lục. Các lông bao cánh nhỏ nâu. Các lông ở mặt bụng màu nâu đen thẫm.

Chim cái. Không có nhiều ánh lục ở mặt lưng bằng chim đực. Phía trước cổ và ngực trắng. Cằm và họng nâu lẫn trắng. Bụng màu thẫm.

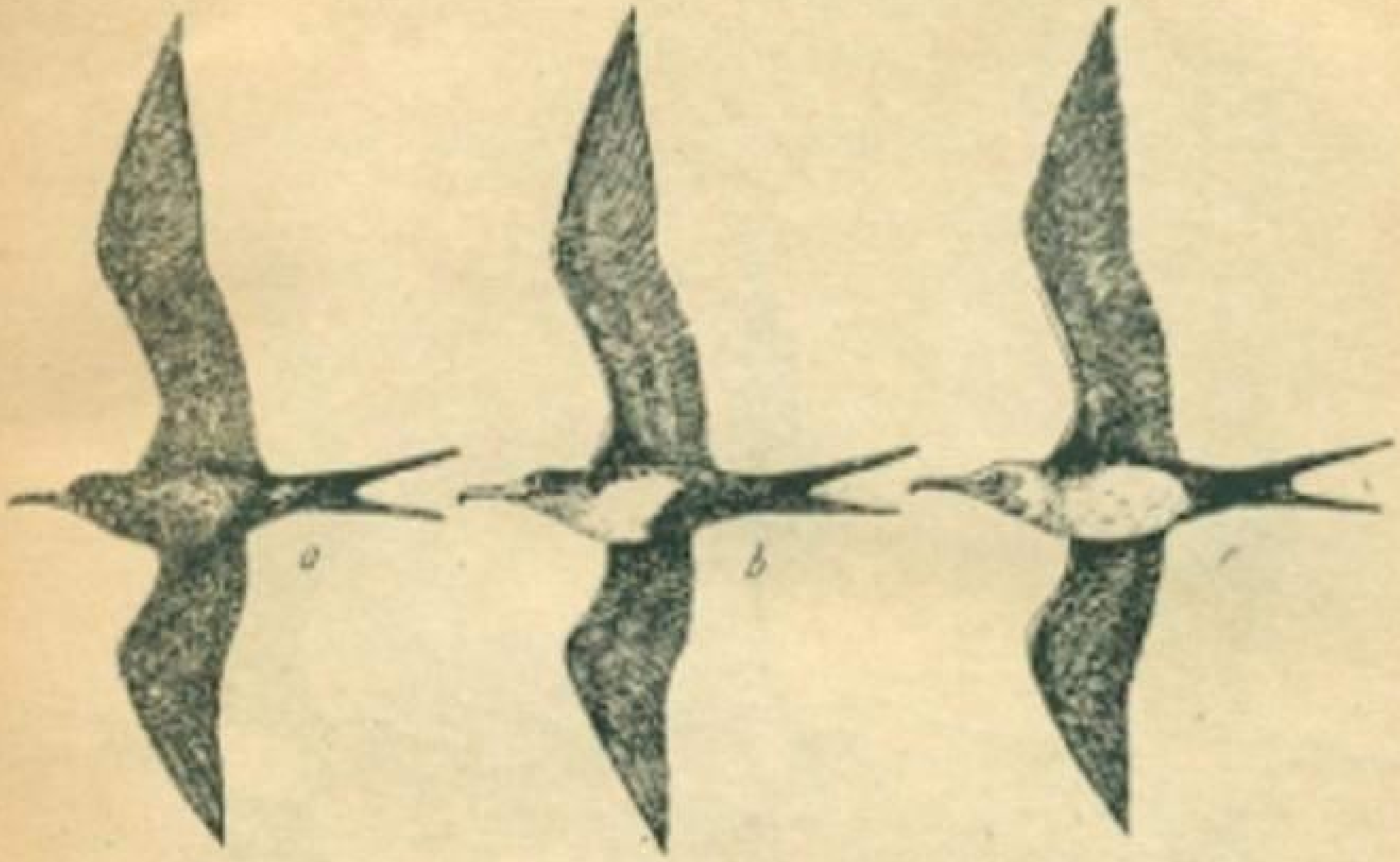
Mắt nâu. Mỏ chim đực xám chì, mỏ chim cái xanh nhạt. Chân chim đực đen, chân chim cái đỏ tươi. Một vài chim cái có mỏ hồng. Túi da đỏ.

Kích thước. Cánh: 500 — 600; đuôi: 390 — 430; giò: 20; mỏ: 110 mm.

Phân bố. Loài cốc biển đen phân bố ở phần đông của Ấn độ dương và phần nam biển Trung hoa.

Ở Việt nam loài này làm tổ ở đảo Tây sa.

∴



Hình 28. Cốc biển đen.
a) chim đực trưởng thành ;
b) chim cái trưởng thành ; c) chim non.

14. Cốc biển bụng trắng

Fregata andrewsi Mathews

Fregata andrewsi Mathews, 1914, Austr. Av. Rec. 2 : 110, Christmas Island, Indian Ocean.

Chim đực trưởng thành. Bộ lông màu đen trừ phần bụng trắng.

Chim cái. Giống như chim đực nhưng hai bên ngực trắng, dưới cổ và trước ngực đen.

Chim non. Mặt lưng đen nhạt, giữa lưng nâu xỉn. Đầu, cổ và ngực trắng phớt hung đỏ. Có một dải rộng màu nâu dưới ngực. Bụng trắng. Đùi và dưới đuôi đen.

Kích thước. Cánh : 575 ; đuôi : 330 ; giò 15 ; mỏ : 91mm.

Phân bố. Loài cốc biển bụng trắng phân bố ở Ấn độ dương và nam Thái bình dương.

Ở Việt nam bắt được 1 con ở bờ biển miền Bắc.



Hình 29. Cốc biển bụng trắng.
a) chim đực trưởng thành ; b) chim cái trưởng thành ; c) chim non.



Hình 30. Đầu cốc biển bụng trắng.

BỘ HẠC

GRESSORES HAY CICONIIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Bộ Hạc gồm những loài chim có cỡ lớn và cỡ trung bình. Ở nước ta loài nhỏ nhất trong bộ Hạc là loài cò lửa lùn *Ixobrychus sinensis* có cánh dài 130mm và loài lớn nhất là loài già đẫy *Leptoptilos dubius* có cánh dài 820mm.

Đặc điểm đặc trưng của bộ Hạc là chân dài, cổ dài, mỏ dài, khỏe và có hình dạng khác nhau. Phần lớn các loài thuộc bộ Hạc có mỏ thẳng và nhọn, hình chóp, một số loài có mỏ hơi cong lên, một số loài khác lại có mỏ cong xuống hình cánh cung. Có loài có chóp mỏ bẹ rộng ra như một chiếc bai.

Chân của bộ Hạc có 4 ngón dài. Phần dưới đùi (ống chân) trần. Xung quanh mắt có đám da trần. Ở một số loài như cò quăm đầu và cổ cũng trần, một số loài khác thường là những loài ăn xác chết như già đẫy đầu không hoàn toàn trần mà có lơ thơ ít lông bông. Nhiều loài (thuộc họ Diệc) vào thời kỳ sinh sản có thêm những lông trang hoàng ở đầu, vai và lưng. Cánh tương đối lớn, rộng và tròn. Đuôi ngắn và tròn. Số lông cánh *sơ* cấp: 10 — 12. Số lông đuôi: 8 — 12. Trừ vài trường hợp, ở phần lớn các loài thuộc bộ Hạc, chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Phần lớn các loài thuộc bộ Hạc sống gần nước hay ít nhất cũng là chỗ tương đối ẩm ướt. Thời gian hoạt động khác nhau tùy loài. Phần lớn là chim ngày thực thụ (cò), một số là chim ăn đêm (vạc), một số khác lại hoạt động mạnh vào lúc hoàng hôn, tuy nhiên chúng có thể hoạt động cả ban ngày lẫn ban đêm (diệc, cò quắm). Tất cả các loài đều đi giỏi, bay giỏi, phần lớn bay bằng cách đập cánh liên tục, một số loài có cỡ lớn lượn cũng giỏi. Nhưng nói chung chúng chạy khó khăn, bơi kém và chỉ bơi được một quãng ngắn.

Thức ăn chính của bộ Hạc là những động vật mà chúng bắt ở gần bờ nước hay trong nước như côn trùng, cá, ếch nhái. Một số loài ăn cả rắn mối, chuột và chim non. Một vài loài ăn cả thực vật : hạt, mầm. Giả dấy ăn các xác chết động vật.

Tất cả các loài thuộc bộ Hạc đều đơn thê. Sau thời kỳ làm tổ, một số loài sống thành từng gia đình, một số khác sống thành từng đàn lớn, một số lại sống riêng lẻ từng con một. Phần lớn các loài làm tổ trên các cây lớn hay bụi cây rậm rạp ở gần nước. Nhiều loài làm tổ tập đoàn và thường là với nhiều loài khác. Lúc làm tổ, chim đực tìm vật liệu, còn chim cái thì bện tổ. Mỗi lứa chim đẻ 2 – 6 trứng. Cả hai chim đực và cái đều tham gia ấp trứng. Thời gian ấp 17 – 32 ngày. Chim non mới nở yếu, trần và chưa mở mắt.

Ý nghĩa kinh tế của bộ Hạc không đáng kể.

PHÂN LOẠI VÀ PHÂN BỐ ĐỊA LÝ

Bộ Hạc gồm 112 loài chia thành 5 họ, phân bố khá rộng trên thế giới. Các loài sống ở vùng lạnh và ôn đới là những loài di cư, nhiều loài trú đông ở nước ta. Các loài sống ở vùng nhiệt đới là những loài định cư.

Ở nước ta có 31 loài, thuộc 3 họ.

Bảng định loại các họ

1. Chỉ giữa ngón ngoài và ngón giữa có màng. Móng chân dài, móng ngón chân giữa có lược (hình 31)

   Họ Diệc Ardeidae, xem trang 59

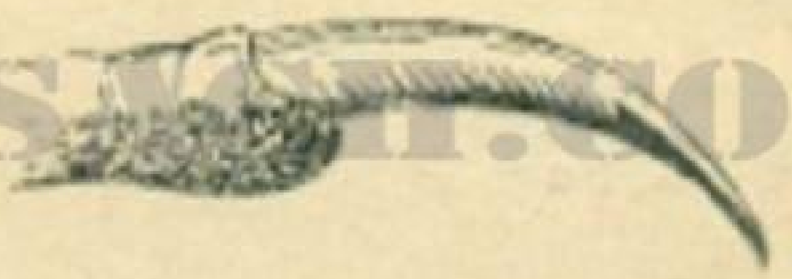
   Giữa cả ba ngón trước đều có màng rõ ràng ở gốc ngón. Móng chân ngắn, móng ngón chân giữa không có lược xem 2

2. (1) Giò dài trên 135mm

   Họ Hạc Ciconiidae, xem trang 89

   Giò dài dưới 125mm

   Họ Cò quăm Threskiornithidae xem trang 100



Hình 31. Móng chân có lược.

HỌ DIỆC ARDEIDAE

Họ Diệc là họ lớn nhất trong bộ Hạc, gồm các loài có cỡ khác nhau: nhỏ, trung bình và lớn (chân dài, cánh thay đổi từ 135 đến 470mm).

Thân dài và mảnh khảnh. Chân và cổ dài (trừ vạc và một vài loài khác). Mỏ thẳng, hình chóp, thường hơi dẹp bên, khá nhọn và dài. Mép của phần chóp mỏ có răng cưa nhỏ hay có khía nhỏ. Lỗ mũi hơi dài, mở ra gần gốc mỏ và ở trong rãnh mũi. Giò dài, phía trước có phủ vẩy ngang. Ngón chân dài. Giữa ba ngón chân

trước có màng nhưng màng nối ngón giữa và ngón ngoài phát triển hơn. Ngón chân sau nằm ngang hàng với các ngón chân trước. Móng chân dài, nhọn. Mép trong của móng ngón chân giữa có răng cưa tạo thành lược (hình 30).

Tuyến phao câu trần và kém phát triển. Da trước và xung quanh mắt trần. Cánh dài, rộng và tròn. Đuôi ngắn, ở ngực và hông có những đám lông bột. Lông ở vai và trước ngực dài và nhọn hình mũi mác. Sau gáy có vài lông mao dài gọi là lông seo. Vào mùa sinh sản, lông trang hoàng thưa hoặc dài và nhọn phát triển. Chim đực và chim cái giống nhau hay khác nhau rất ít.

Các loài chim thuộc họ Diệc thường sống ở gần các vực nước, những chỗ đầm lầy có nhiều cây hay cây bụi. Thức ăn của chúng là các loài động vật nhỏ. Phần lớn các loài hoạt động ban ngày, một số ít hoạt động về đêm và nhiều loài lại hoạt động vào lúc hoàng hôn.

Họ Diệc gồm khoảng 63 loài thuộc 16 giống phân bố phần chính ở các vùng nhiệt đới, á nhiệt đới và ôn đới.

Ở Việt Nam có 19 loài.

∴

Bảng định loại các giống

1. 12 lông đuôi — xem 2
   10 lông đuôi — xem 7

2. (1) Bộ lông hoàn toàn trắng hay xám đen thẫm trừ cằm. Mỏ dài trên 70mm

   Giống Cò Egretta, — xem trang 67

   Bộ lông không hoàn toàn trắng hay không xám đen thẫm đều, nếu hoàn toàn trắng thì

mỏ vàng và ngắn dưới 60mm xem 3

3. (2) Cánh màu trắng xem 4
Cánh không hoàn toàn màu trắng xem 5

4. (3) Sống mỏ ngắn hơn giò
Giống Cò ruồi Bubulcus, xem trang 72
Sống mỏ dài hơn giò
Giống Cò bợ Ardeola. xem trang 74

5. (3) Phần lộ trần của ống chân dài hơn ngón chân sau (không kể móng)
Giống Diệc Ardea, xem trang 62
Phần lộ trần của ống chân ngắn hơn ngón chân sau (không kể móng) xem 6

6. (5) Sống mỏ dài hơn giò
Giống Cò xanh Butorides, xem trang 79
Sống mỏ dài bằng giò
Giống Vạc Nycticorax, xem trang 77
Sống mỏ ngắn hơn giò
Giống Vạc rừng Gorsachius, xem trang 85

7. (1) Ngón giữa (kể cả móng) ngắn hơn sống mỏ xem 8
Ngón giữa (kể cả móng) dài hơn sống mỏ
Giống Vạc rạ Botaurus, xem trang 87
8. (7) Chim tương đối lớn, cánh dài trên 170 mm
Giống Cò hương Dupetor, xem trang 84
Chim tương đối nhỏ, cánh dài dưới 170 mm
Giống Cò lửa Ixobrychus, xem trang 81

.·.

Giống Diệc Ardea Linnaeus, 1758

Bảng định loại các loài

1. Cánh dài dưới 400 mm. Đuôi dài dưới 140mm. Bộ lông có màu hung ở cổ, đùi và cánh

Diệc lửa Ardea purpurea, xem trang 62

Cánh dài trên 400 mm. Đuôi dài trên 140 mm. Bộ lông không có màu hung, hay nếu có thì cằm, họng và trên cổ trắng nhạt xem 2

2. (1) Lông ở thân màu xám nhạt, mặt bụng trắng, chim non không có màu hung

Diệc xám Ardea cinerea, xem trang 64

Lông ở thân màu xám nâu thẫm, mặt bụng màu xám nâu. Chim non có màu hung

Diệc Xumatra Ardea sumatrana, xem trang 65

∴

15. Diệc lửa

Ardea purpurea manilensis Meyen

Ardea purpurea var. *manilensis* Meyen, 1834, Nova Acta Acad. Caes. Leopoldino — Carolinae Nat. Curios. 16, Suppl. 1: 102 — 103. Philippines.

Chim trưởng thành. Trước mắt và một vệt sau mắt màu hung. Đỉnh đầu, gáy, mào lông và một dải dài hẹp chạy dọc phía trên cổ, một dải khác bắt đầu từ mép mỏ kéo dài đến mào lông, một dải thứ ba chạy dọc bên cổ suốt đến gần ngực màu đen. Cằm và họng trắng, phần còn lại của cổ và đầu bụng với nhiều vệt đen phía trước cổ. Mặt trên của phần gốc cổ, lưng, hông, trên đuôi, cánh và đuôi đen, lông cánh và lông đuôi ngả về xám chì thẫm. Các lông ở vai có nhiều sợi lông nhỏ

màu xám nhạt với mút hung. Ở các chim già thường có một vài lông nhọn hình lá tre màu xám rất nhạt ở mặt trên gốc cổ. Mép cánh hung nhạt. Phía trước gốc cổ và phần trên ngực có nhiều lông hẹp màu hung nâu nhạt với một dải đen ở giữa lẫn lộn với các lông xám. Hai bên ngực có hai vệt nâu sáng. Sườn, nách và các lông dưới cánh dài nhất màu xám, các lông dưới cánh khác hung, phần dưới ngực và bụng đen lẫn nâu gụ. Đùi nâu, dưới đuôi đen lẫn một ít trắng.



Hình 32. Diệc lửa.

Chim non. Đỉnh đầu đen chuyển thành nâu gụ ở gáy. Cằm và họng trắng. Phần đầu và cổ còn lại hung với nhiều dải đen ở mặt trước. Mặt lưng xám chì thẫm, mỗi lông đều có viền hung. Đuôi, các lông cánh sơ cấp và cả lông cánh thứ cấp ngoài xám thẫm. Sườn và nách xám nhạt. Mặt bụng hung nâu, ngực có nhiều vệt nâu thẫm.

Mắt vàng. Da quanh mắt lục tối hay lục vàng nhạt. Mỏ vàng thẫm với một đường ở sống và chóp xám nâu

sừng. Chân nâu hung nhạt, mặt sau giò màu nhạt hơn và chuyển dần sang vàng.

Kích thước. Cánh : 327 — 387 ; đuôi : 125 — 136 ; giò : 130 — 135 ; mỏ 125 — 130 mm.

Phân bố. Diệc lửa phân bố ở Ấn độ, Xâylan, Miến điện, Philipin, Xélèbes và Đông dương.

Ở Việt Nam loài này có ở khắp các vùng đồng bằng ; ở Trung bộ hiếm ; ở Bắc bộ gặp khá nhiều ở vùng gần bờ biển ; ở Nam bộ rất phổ biến.

∴

16. Diệc xám

Ardea cinerea rectirostris Gould

Ardea rectirostris Gould, 1843, Proc. Zool. Soc. London : 22, New South Wales, India.

Chim đực trưởng thành. Hai dải đen kéo dài từ phía trên trước mắt, qua trên mắt đến gáy và mào. Đỉnh đầu, cằm và xung quanh mắt trắng. Vai, bao cánh và các lông cánh thứ cấp xám tro. Các lông ở vai và lưng trên thường dài, đầu mút các lông xám nhạt. Mút các lông cánh thứ cấp đen nhạt. Đuôi xám, các lông đuôi giữa đậm hơn và mút lông hơi đen. Các lông cánh sơ cấp, các lông cánh thứ cấp ngoài, lông bao cánh lớn và cánh con gần như đen. Một dải dài trước cổ do những vệt đen và trắng xen kẽ tạo thành. Phần cổ còn lại trắng, lẫn với một vài lông nhọn hình lá tre, xám hung ở ngực. Một vài lông có thân đen. Giữa ngực, bụng và dưới đuôi trắng. Hai bên ngực có vệt đen kéo dài xuống hai bên bụng và hợp lại ở phía sau. Sườn và nách xám.

Chim cái. Bộ lông có màu sắc gần như chim đực, nhưng mào lông và các lông ở ngực ngắn hơn.

Chim non. Nhìn chung màu lông xỉn hơn, màu xám thẫm hơn và hơi nâu. Cổ, trán và giữa đỉnh đầu xám nâu tím. Không có các lông dài ở ngực và vai. Các vạch đen trước cổ rõ ràng hơn.



Hình 33. Diệc xám.

Mắt vàng thẫm. Vào mùa sinh sản mỏ vàng, có dải đen trên sống mỏ ; vào mùa đông mỏ gần như màu xám nâu. Da trần trước mắt lục vàng nhạt. Chân nâu lục nhạt có điểm ít vệt vàng ở các khớp và trên ngón chân.

Kích thước. Cánh : 428 — 475 ; đuôi : 165 — 180 ; giò : 140 — 170 ; mỏ : 109 — 135 mm.

Phân bố. Diệc xám phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Trung quốc (trừ phần Tây bắc). Mùa đông gặp loài này

ở Thái lan, Lào, Cămpuchia, Việt nam, Mã lai, và Philipin.

Ở Việt nam diệc xám có ở khắp các vùng đồng bằng và thỉnh thoảng gặp cả ở các ruộng lúa thuộc vùng trung du.

∴

17. Diệc Xumatra

Ardea sumatrana sumatrana Raffles

Ardea sumatrana Raffles, 1822, Trans. Linn. Soc. London, 13 : 325 Sumatra.

Chim trưởng thành. Mặt lưng xám nâu thẫm. Đỉnh đầu cùng màu nhưng thẫm hơn. Các lông mào có mút trắng. Dưới cổ có nhiều lông dài nhọn với phiến lông trong trắng và phiến lông ngoài xám tro. Một số lông dài ở vai cùng màu như trên, nhưng ở một số lông khác có mút lông xám nhạt. Lông cánh sơ cấp và lông đuôi đen xám nhạt. Lông mặt bụng nâu xám, với mút hơi nhạt hơn và một vạch trắng trên thân lông. Sườn, nách, đùi và dưới đuôi xám.

Chim non. Cằm, họng và phần trước cổ trắng nhạt Các phần còn lại ở đầu và cổ hung bẩn, phía trước phần dưới cổ hơi phớt đen với một số vạch không rõ hơi nhạt ở hai bên. Mặt lưng nâu thẫm, với mép lông viền hung nhạt. Lông cánh và lông đuôi nâu thẫm. Mặt bụng phớt hung và nâu có nhiều vạch trắng nhạt.

Mắt vàng hay vàng da cam. Mỏ đen với gốc mỏ dưới vàng nhạt. Chân đen, phần dưới vàng nhạt.

Kích thước. Cánh: 436 — 480; đuôi: 170; giò: 165; mỏ: 160mm.

Phân bố. Diệc Xumatra phân bố ở Miến điện, Mã lai, châu Úc, Cămpuchia và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có nhiều ở Trà vinh.

. · .

Gióng Cò Egretta Forster, 1817

Bảng định loại các loài

1. Cánh dài trên 340mm. Giò dài trên 150mm. Mỏ dài trên 100mm.
   Cò ngàng lớn Egretta alba, xem trang 67

   Cánh dài dưới 340mm. Giò dài dưới 140mm. Mỏ dài dưới 100mm xem 2
2. (1) Giò dài trên 120mm
   Cò ngàng nhỏ Egretta intermedia, xem trang 69
   Giò dài dưới 120mm xem 3
3. (2) Giò dài trên 90mm
   Cò trắng Egretta garzetta, xem trang 70
   Giò dài dưới 80mm
   Cò đen Fgretta sacra, xem trang 71

. · .

18. Cò ngàng lớn
Egretta alba modesta (Gray)

Ardea modesta J. E. Gray, 1931, Zool. Misc.: 19, India.

Chim trưởng thành. Bộ lông hoàn toàn trắng.

Trong mùa sinh sản, các lông ở vai dài có phiến lông thưa. Mỏ đen, da quanh mắt và mép mỏ xanh lục nhạt. Chân đen.

Trong mùa đông, mỏ vàng, da quanh mắt vàng hơi thẫm, chân xanh lục nhạt. Không có lông thưa ở vai:

Kích thước. Cánh : 340 – 391 ; đuôi : 130 – 165 ; giò . 152 – 175 ; mỏ : 109 – 117mm.



Hình 34. Cò ngàng lớn.

Phân bố. Cò ngàng lớn phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Mã lai, Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam về mùa đông, cò ngàng lớn có ở khắp các vùng đồng bằng; thỉnh thoảng gặp cả ở những ruộng lúa ở vùng trung du.

. .

19. Cò ngàng nhỏ

Egretta intermedia intermedia (Wagler)

Ardea intermedia Wagler, 1829, Isis von Oken, col. 659, Java.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Bộ lông hoàn toàn trắng, ở vai và lưng cũng có những lông dài và thưa như cò ngàng lớn nhưng tương đối dài hơn. Ở cổ dưới và ngực trên cũng có những lông trang hoàng tương tự như lông ở lưng nhưng ngắn hơn.

Mắt vàng. Da quanh mắt xanh lục. Mỏ và chân đen.

Bộ lông mùa đông. Không có các lông dài và thưa ở vai.

Mỏ vàng, mút mỏ thẫm, gốc mỏ nâu. Da quanh mắt vàng nhạt. Chân đen nhạt, các khớp và phía dưới đùi xanh lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 295 — 333 ; đuôi : 113 — 125 ; giò : 110 — 130 ; mỏ : 73 — 85mm.

Phân bố. Cò ngàng nhỏ phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Mã lai, Trung quốc, Nhật bản, Philipin và Đông dương.

Ở Việt nam về mùa đông gặp cò ngàng nhỏ ở các tỉnh thuộc miền Trung và miền Nam.

.·.

20. Cò trắng

Egretta garzetta garzetta (Linnaeus)

Ardea Garzetta Linnaeus, 1766, Syst. Nat. ed. 12, 1: 237, Northeast Italy.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Bộ lông hoàn toàn trắng. Sau gáy có 2 lông dài, mảnh. Ở cổ dưới và ngực có nhiều lông dài và nhọn. Các lông ở lưng có phiến thưa trùm cả hông và đuôi.



Hình 35. Cò trắng.

Bộ lông mùa đông. Không có các lông trang hoàng trên lưng.

Mắt vàng. Da quanh mắt vàng xanh lục nhạt. Mỏ đen, mép và gốc mỏ dưới vàng nhạt. Chân đen trừ một điềm xanh lục ở sau khớp cổ bàn, ngón chân xanh lục.

Kích thước. Cánh: 230 — 280; đuôi: 90 — 100; giò: 81 — 105; mỏ: 71 — 85mm.

Phân bố. Cò trắng phân bố khá rộng: ở châu Âu, gặp ở Bồ đào nha, nam Tây ban nha, nam Pháp, bắc Ý, Hungari, Nam tư, Bungari, Anbani và nam Liên xô; ở châu Á gặp ở Xiri, Tiểu Á, Iran, Trung Á, Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Lào, Việt nam, Cămpuchia, Mã lai, nam Trung quốc và Nhật bản. Ở châu Phi, cò trắng làm tổ ở tam giác châu sông Nin, quần đảo Capve, ở hồ Victoria. Mùa đông cò trắng có ở bắc Phi và phần nam của vùng phân bố.

Ở Việt nam cò trắng có ở hầu khắp các tỉnh, nhiều nhất là các tỉnh thuộc vùng đồng bằng.

...

21. Cò đen

Egretta sacra sacra (Gmelin)

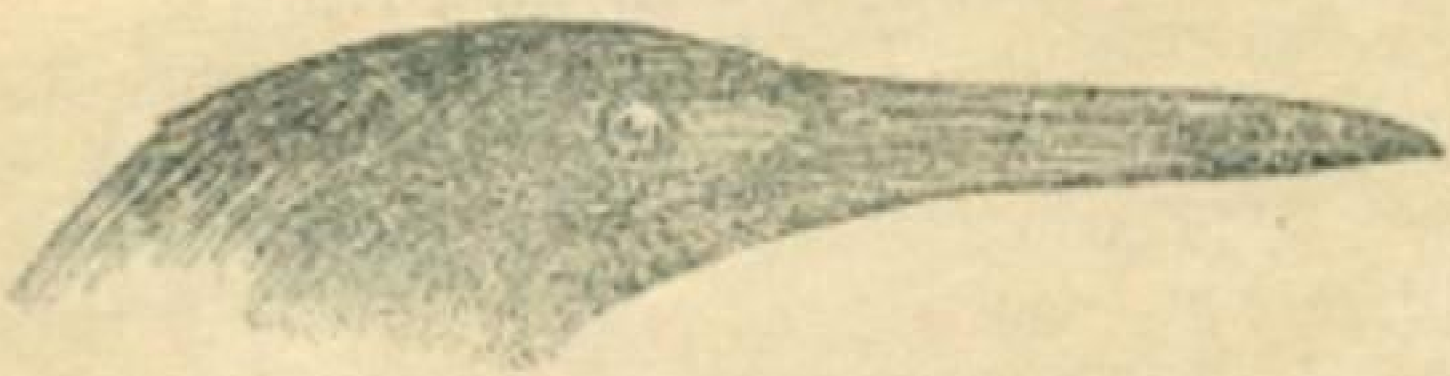
Ardea sacra Gmelin, 1789, Syst. Nat. ed 13, 1 (2): 640, Tahiti.

Chim trưởng thành. Có hai dạng lông. Dạng trắng: bộ lông trắng hoàn toàn. Dạng đen: bộ lông màu đen xám thẫm trừ cằm trắng. Bụng màu hơi nhạt hơn lưng và hơi phớt nâu. Các lông dài và nhọn ở vai có mút

màu xám đen nhạt hơn các lông khác. Các lông ở phía dưới cổ dài và nhọn phủ cả phần ngực. Đỉnh đầu có mào ngắn.

Chim non. Thường có bộ lông pha giữa hai dạng.

Mắt vàng. Sống mỏ nâu sừng, gốc và mép mỏ vàng nhạt. Lúc có dạng lông trắng thì mỏ thường vàng. Chân thay đổi từ xanh lục vàng thẫm (thường là ở các con có bộ lông trắng) đến xanh lục nhạt hay đen nhạt.



Hình 36. Đầu cò đen.

Kích thước. Cánh : 270—296 ; đuôi : 91 — 95 ; giò : 75—77 ; mỏ : 76 — 78mm.

Phân bố. Loài cò đen này phân bố ở các đảo Andaman, Nicoba, bờ biển Miến điện, Mã lai và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được cò đen ở Phú quốc, Nha trang và vịnh Hạ long.

* *

Giống Cò ruồi Bubulcus Bonaparte, 1855

22. Cò ruồi, cười

Bubulcus ibis coromandus (Boddaert)

Cancroma Coromanda Boddaert, 1783, Tabl. Pl. enlum. Hist. Nat. : 54, Coromandel Coast.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Các lông ở đầu, cổ, ngực dài và thưa màu hung vàng cam. Các lông ở vai cùng màu kéo dài phủ cả lưng đến tận mút đuôi. Phần còn lại của bộ lông trắng.

Bộ lông mùa đông. Bộ lông hoàn toàn màu trắng, các lông màu hung vàng biến mất. Mỏ và chân không thay đổi màu.

Mắt vàng cam. Mỏ vàng. Da trần ở quanh mắt và mặt xanh lục nhạt. Chân đen, phần trên giò và phía dưới các ngón chân vàng xanh lục nhạt.



Hình 37. Cò ruồi.

Kích thước. Cánh : 240—268 ; đuôi : 74 — 90 ; giò : 80 — 87 ; mỏ : 55 — 60 mm.

Phân bố. Cò ruồi phân bố ở khắp miền nam châu Á từ Trung quốc đến Philipin và Đông dương.

Ở Việt nam cò ruồi có ở khắp các tỉnh và cả ở Côn lôn.

. . .

Giống Cò bợ **Ardeola** Boie, 1822

Bảng định loại các loài

— Bộ lông mùa hè: đầu, cổ, gáy, và lông seo nâu thẫm... *Cò bợ Ardeola bacchus.* xem trang 74

— Bộ lông mùa hè: đầu, cổ, gáy và lông seo nâu vàng nhạt .. *Cò bợ Mã lai Ardeola speciosa.* xem trang 76

Bộ lông mùa đông của hai loài này gần giống nhau, nhưng ở loài *A. speciosa* thì đầu và cổ đen nhạt có vạch vàng xám, ở loài *A. bacchus* thì ở đầu và cổ có màu hung nhiều hơn, lưng và vai nâu thẫm hơn.

. . .

23. Cò bợ
Ardeola bacchus (Bonaparte)

Buphus bacchus Bonaparte, 1855, Consp. Gen. Av. 2: 127 Malacca.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Cằm và họng trắng. Phần còn lại của đầu, cổ và các lông seo màu nâu. Lưng và vai đen, các

lông dài nhất có phớt xám tro. Các lông ở ngực màu gụ phớt xám, các lông dài nhất có mút đen chì. Phần còn lại của bộ lông trắng, các lông cánh sơ cấp ngoài có phớt nâu nhạt ở mút lông và ở phiến ngoài.



Hình 38. Cò bợ.

Bộ lông mùa đông. Cằm và họng trắng. Đầu và cổ đen nhạt, giữa mỗi lông có một vệt vàng hung, càng về phía hai bên đầu và cổ vệt vàng hung càng rộng dần. Các lông ở vai và trên lưng nâu xám phớt hung, che kín cả phần trắng ở dưới lưng và hông. Cánh, đuôi và bụng trắng. Các lông ở ngực trắng có đôi chỗ vàng nhạt, hai bên mép lông có vệt lớn hay bé màu nâu xám hay hung nâu. Các lông ở hai bên ngực và nách hung nâu có vệt vàng nhạt xám ở giữa. Các lông cánh tam cấp nâu xám và vài lông cánh sơ cấp ngoài lấm tấm nâu nhạt.

Mắt vàng. Mỏ vàng, gốc mỏ lục nhạt, chóp mỏ đen nhạt. Chân lục vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 195—240; đuôi : 60 – 90; giò : 51 – 60; mỏ : 55 – 67 mm.

Phân bố. Cò bợ phân bố ở Miến điện, Axam, Mã lai, Thái lan, Lào, Cămpuchia, Việt nam, đông nam Trung quốc, quần đảo Andaman và Bocnêô.

Ở Việt nam cò bợ có ở hầu khắp các vùng nhất là ở vùng đồng bằng và trung du.

* * *

24. Cò bợ Mã lai

Ardeola speciosa (Horsfield)

Ardea speciosa Horsfield, 1921, Trans. Linn. Soc. 13: 189, Java.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Cằm, họng và trước cổ trắng. Lông seo và phần còn lại của đầu và cổ nâu vàng nhạt. Lông ở vai và lưng rất dài và màu đen chì trùm lên cả đuôi. Cánh trắng, các lông cánh thứ cấp cuối cùng và các lông vai ngoài hung nâu. Phần lưng dưới, hông, trên đuôi và đuôi trắng. Các lông hình mũi mác ở ngực và hai bên sườn màu gụ đỏ. Bụng, nách, dưới đuôi và dưới cánh trắng.

Bộ lông mùa đông. Nhìn chung rất giống với loài *A. bacchus*, nhưng đầu và cổ ít màu vàng hung, mà lại đen nhạt, có vạch vàng xám, lông ở lưng và vai nâu nhạt hơn.

Mắt vàng nhạt. Mỏ đen ở chóp, nâu sừng ở quanh mũi, xanh nhạt ở gốc và phần còn lại vàng. Chân lục thẫm hay vàng lục nhạt.

Kích thước. Cánh: 199 – 230; đuôi: 78; giò: 62; mỏ: 63 mm.

Phân bố. Loài cò bợ Mã lai phân bố ở quần đảo Xông, Xèlèbes, Mã lai, nam Thái lan và nam Việt Nam.

Ở Việt nam loài cò bợ này có ở Châu đốc và Côn lôn.

Giống Vạc Nycticorax Foster, 1817

25. Vạc

Nycticorax nycticorax nycticorax (Linnaeus)

Ardea nycticorax Linnaeus, 1758, Syst. Nat., ed. 10, 1: 142, Southern Europe.



Hình 39. Đầu Vạc.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Trước mắt, trán, lông mày và lông seo trắng. Đỉnh đầu, gáy, mào, lưng và vai xám đen có ánh xanh. Cằm, họng, trước cổ, giữa ngực, bụng và

dưới đuôi trắng. Phần còn lại của bộ lông xám tro, hơi nhạt ở cổ và thẫm hơn ở cánh và đuôi.

Bộ lông mùa đông. Ánh xanh ở bộ lông mùa đông nhạt hơn so với bộ lông mùa hè.



Hình 40. Vạc.

Chim non. Bộ lông mùa hè thứ nhất giống như bộ lông của chim trưởng thành nhưng ánh xanh thép nhạt hơn. Mặt lưng phớt nâu, thân lông hung nhạt. Bộ lông mùa đông thứ nhất : không có ánh xanh thép hay có nhưng rất nhạt, mặt lưng nâu có vạch hung, các vạch này rộng dần và nhạt dần ở các lông bao cánh. Các lông cánh sơ cấp và thứ cấp xám tro với vệt trắng ở mút lông. Mặt dưới trắng hay trắng phớt hung, có vạch nâu thẫm.

Mắt đỏ. Mỏ đen với gốc mỏ và phần lớn mỏ dưới lục nhạt vàng. Da trần quanh mắt và chân lục vàng nhạt. Vào mùa sinh sản mỏ đen hơn, chân hơi hung đỏ, da mặt đỏ — đen nhạt.

Kích thước. Cánh : 250 — 301 ; đuôi : 79 — 107 ; giò : 69 — 73 ; mỏ : 61 — 75 mm.

Phân bố. Vạc phân bố ở nam và trung châu Âu, châu Phi, Trung Á, Ấn độ, Xây lan, Miến điện, Thái lan, Lào, Campuchia, Việt nam, Trung quốc, Triều tiên, Nhật bản, Mã lai, Boenêô, Xuma ra và Java.

Ở Việt nam, vạc có ở khắp các vùng, nhưng mật độ ở vùng đồng bằng cao hơn.

. . .

Giống Cò xanh Butorides Blyth, 1852

26. Cò xanh
Butorides striatus actophilus Oberholser

Butorides striatus actophilus Oberholser, 1912, Smith. Misc. Coll. 7 : Ouest Sumatra.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, một vạch dưới mắt, mào và lông seo đen, có ánh xanh. Vùng giữa vạch dưới mắt và đỉnh đầu, cằm và giữa họng trắng. Phía trước cổ trắng phớt xám. Các lông vai dài xám có ánh xanh đồng với thân lông xám nhạt. Hông xám đen phớt hung đỏ. Trên đuôi và đuôi xám đen, nhiều lông có ánh xanh. Bao cánh xám đen có ánh lục, mỗi lông đều có



Hình 41. Đầu cò xanh.

viền trắng hay trắng hung hẹp. Các lông cánh sơ cấp đen, phiến ngoài của lông có lẫn màu lục và xám ở mút. Các lông cánh thứ cấp màu lục thẫm hơn và viền trắng. Mặt bụng xám tro nhạt nhưng phần gốc lông trắng. Các lông dưới đuôi trắng, viền đen nhạt.

Chim non. Lông vai ngắn. Đỉnh đầu, mào và lông seo (rất ngắn) đen nhạt có vạch hung nâu. Mặt lưng nâu nhạt. Lông cánh viền nâu hung và ở gần mút mỗi lông có điểm trắng. Mặt bụng trắng hung nâu có vạch nâu thẫm.

Mắt vàng. Mỏ đen, mép mỏ dưới vàng nhạt. Trong mùa sinh sản màu vàng ở mỏ nhiều hơn. Chân lục thẫm hay lục xám, mặt dưới các ngón chân vàng cam thẫm. Da trần quanh mắt màu lục.

Kích thước. Cánh : 170—202; đuôi : 60—66; giò : 47—49; mỏ : 64—68 mm.

Phân bố. Phân loài cò xanh này phân bố ở nam Trung quốc, Thái lan, Lào, Việt nam và Cămpuchia.

Ở Việt nam cò xanh có ở khắp các vùng đồng bằng và vùng núi ở những chỗ gần nước, nhưng ở vùng núi mật độ cao hơn nhiều.

* * *

27. Cò xanh Java

Butorides striatus javanicus (Horsfield)

Ardea Javanica Horsfield, 1821, Trans. Linn. Soc. London, 8 : 190, Java.

Chim trưởng thành. Giống cò xanh *actophilus* nhưng cằm và họng có vệt đen nhỏ.

Mắt vàng. Mỏ trên lục thẫm, mỏ dưới, mép mỏ trên và da trần quanh mắt lục vàng nhạt. Chân vàng nhạt lục.

Kích thước. Cánh : 183 – 190 ; đuôi : 65 – 72 ; giò : 47 ; mỏ : 65 mm.

Phân bố. Cò xanh Java phân bố ở nam Trung quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông dương, Mã lai và Java.

Ở Việt nam cò xanh Java có ở nhiều vùng nhưng số lượng không nhiều.

Giống Cò lửa Ixobrychus Billberg, 1828

Bảng định loại các loài

1. Lông cánh sơ cấp và lông đuôi hung nâu
   Cò lửa Ixobrychus cinnamomeus, xem trang 82

   Lông cánh sơ cấp và lông đuôi không có màu nâu hung mà đen xám xem 2

2. (1) Cánh dài dưới 140 mm
   Cò lửa lùn Ixobrychus sinensis, xem trang 81

   Cánh dài trên 140 mm
   Cò nâu Ixobrychus eurhythmus, xem trang 83

. . .

28. Cò lửa lùn
Ixobrychus sinensis sinensis (Gmelin)

Ardea Sinensis Gmelin, 1788, Syst. Nat. ed. 13, 1 : 642, China.

Chim đực trưởng thành. Đầu và mào đen với hai bên xám chuyển dần thành nâu tím ở hai bên đầu. Cằm, họng và trước cổ vàng nhạt hay vàng hung nhạt. Hai bên cổ hung phớt hồng, các lông dài ở phía dưới cổ có màu giống mặt lưng nhưng hơi thẫm hơn. Lưng, vai và các lông cánh thứ cấp cuối cùng nâu nhạt hay xám nâu.

Hông xám thẫm. Đuôi đen xám. Lông cánh sơ cấp, lông bao cánh sơ cấp và các lông cánh thứ cấp ngoài đen nhạt. Lông bao cánh hung nâu. Các lông dài ở ngực đen viền hung nâu, các lông này thường bị các lông hung nâu ở cổ che khuất. Sườn, nách và dưới cánh rắng. Dưới ngực, bụng và dưới đuôi nâu vàng nhạt.

Chim cái. Gần giống chim đực và chỉ khác là có một dải hung nâu dọc giữa họng và cổ. Các con cái già không có đường này. Thường gặp cả hai chim đực và cái giống nhau.

Chim non. Lông mặt lưng hung hơn và mỗi lông có viền hung nâu. Đường hung nâu trước họng và cổ rõ hơn. Mặt bụng có nhiều vạch rõ hơn.

Mắt vàng cam. Mỏ xám hồng hay vàng nhạt, sống mỏ màu thẫm hơn. Da trần quanh mắt lục nhạt vàng. Chân xám hồng nhạt với các khớp vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 128 — 146 ; đuôi : 41 — 53 ; giò : 45 — 48 ; mỏ 45 — 54 mm.

Phân bố. Loài cò lửa này phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Mã lai đến Xelêbes, Đông dương và nam Trung quốc.

Ở Việt nam cò lửa lùn có ở hầu khắp các vùng đồng bằng nhưng hiếm.

* * *

29. Cò lửa

Ixobrychus cinnamomeus (Gmelin)

Ardea cinnamomea Gmelin, 1788, Syst. Nat., ed. 13, 1 : 643, China.

Chim đực trưởng thành. Toàn mặt lưng hung vàng với bao cánh hơi nhạt. Một vài con trên đầu hơi phớt xám. Mút các lông cánh thứ cấp đầu tiên xám. Cằm, họng và phía trước cổ trắng với một dải dọc hung thẫm ở chính

giữa. Phía trước ngực có màu giống lưng nhưng nhạt hơn. Hai bên ngực có hai vệt thẫm gồm các lông hung đen viền hung vàng tạo thành. Thường các vệt này bị các lông dài phía trước ngực che khuất. Sườn, bụng và dưới đuôi hung vàng nhạt. Nách và dưới cánh hơi phớt hung vàng.

Chim cái. Nhìn chung màu thẫm hơn chim đực. Mặt lưng hung nâu, đỉnh đầu đen nhạt. Hai bên đầu hung hay hung nâu. Lông vai và bao cánh nâu có vệt hung viền đen. Thường ở các con già các vệt này biến mất. Lông cánh sơ cấp có vệt nâu đen ở gốc phiến trong. Mặt bụng hung vàng có vạch nâu thẫm. Dưới cánh và nách hung nâu.

Chim non. Giống chim cái nhưng các vệt ở lông rõ hơn và màu nâu cũng nhiều hơn.

Mắt vàng cam hay vàng đỏ. Mỏ vàng, sống mỏ nâu thẫm. Da quanh mắt hung thẫm phớt đỏ ở con đực, vàng ở con cái. Chân lục vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 138—160 ; đuôi : 36—46 ; giò : 47—49 ; mỏ : 45 — 48 mm.

Phân bố. Cò lửa phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Xây lan, Trung quốc, Thái lan, Lào, Cămpuchia, Việt nam, Mã lai, Xumatra, Java, Bocnêô và Philipin.

Ở Việt nam có thể gặp cò lửa ở khắp các nơi từ vùng đồng bằng đến vùng núi, ở những chỗ gần nước và có nhiều bụi rậm.

. ˙ .

30. Cò nâu

Ixobrychus eurhythmus (Swinhoe)

Ardetta eurhythma Swinhoe, 1873, Ibis (3)3 : 74, Amoy.

Chim đực trưởng thành. Đỉnh đầu đen phớt nâu gụ. Hai bên đầu, cổ, lưng, vai nâu gụ. Hông và trên đuôi

nâu xám nhạt. Lông cánh và lông đuôi nâu phớt xám. Bao cánh hung xám. Họng trắng nhạt, trước cổ, ngực và bụng hung phớt vàng thiên lý với một dải thẫm dọc trước cổ và vài điểm đen nhạt ở các lông dài phía dưới cổ. Dưới đuôi màu sáng hơn.

Chim cái. Gần giống chim đực nhưng có nhiều đốm nâu thẫm lẫn trắng ở lưng và vai. Bao cánh có nhiều vệt hung. Ngực và bụng có nhiều vạch nâu.

Chim non. Giống chim cái, nhưng nâu hơn và có nhiều vệt màu vàng nhạt hơn.

Mắt vàng đến đỏ lục nhạt. Mỏ trên nâu thẫm, mỏ dưới vàng nâu nhạt. Chân lục.

Kích thước. Cánh : 135 – 152 : giò : 47 ; mỏ : 53mm.

Phân bố. Loài cò này phân bố ở đông Trung quốc, đông nam Liên xô và Nhật bản.

Ở Việt nam, gặp một vài con nghỉ đông ở phía bắc Bắc bộ.

∴

Giống Cò hương
Dupetor Heine và Reichenow, 1890

31. Cò hương
Dupetor flavicollis flavicollis (Latham)

Ardea flavicollis Latham, 1790, Ind.Orn. 2:701, India.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng và cánh xám đen thẫm có ánh xanh hoặc đen. Phía dưới má hung lẫn hung nâu và đen. Hai bên cổ vàng hung. Cằm và họng trắng, ở giữa có một dải nâu. Phía trước cổ đen chì lẫn nâu gụ thẫm và hung nhạt. Các lông dài phía dưới cổ đen chì thẫm viền hung nhạt và trắng. Ngực, bụng xám chì hay đen nâu, một vài lông ở giữa bụng có viền trắng.

Chim cái. Mặt lưng nhiều nâu hơn mà ít xám. Bụng nâu nhạt hơn, màu trắng ở giữa bụng cũng nhiều hơn. Các lông ở ngực nâu, có vạch trắng và thường phớt hung.

Chim non. Lưng và cánh nâu thẫm, mỗi lông đều có viền nâu hung nhạt. Dưới cổ và trên ngực hung nâu nhạt có vạch thẫm ở giữa và hai bên nhạt. Đỉnh đầu đen hay đen chì.

Mắt nâu đỏ hay nâu vàng. Mỏ màu xám sừng hơi hung, mút và nửa ngoài của mỏ dưới vàng nhạt. Da trần ở mặt tím nhạt, mí mắt xanh nhạt. Chân nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 195 – 207 ; đuôi : 68 – 72 ; giò : 63 – 67 ; mỏ : 75 – 81mm.

Phân bố. Cò hương phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Trung quốc, Đông dương, Mã lai và Philipin.

Ở Việt nam có thể gặp cò hương ở hầu khắp các vùng, nhưng ở vùng đồng bằng có mật độ cao hơn.

Giống Cò tôm Gorsachius Bonaparte, 1855

32. Cò tôm, vạc rừng

Gorsachius melanolophus melanolophus (Raffles)

Ardea melanolopha Raffles, 1822, Trans. Linn. Soc. 13 : 326, Sumatra.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu và mào đen phớt xám. Cằm và họng nâu nhạt, với một dải dọc ở giữa đen. Hai bên đầu và cổ, lưng, vai và bao cánh hung nâu. Lông bao cánh và đôi khi cả lông cánh lấm tấm đen. Ở các con già, các chấm này rõ hơn. Mép cánh và vai có vệt hung, đen và trắng. Cánh nhỏ, lông cánh sơ cấp và lông bao cánh lớn đen với mút lông trắng. Lông cánh sơ cấp đen xám nhạt với mút nâu. Lưng dưới, hông và trên

đuôi có màu thay đổi từ hung đến nâu. Đuôi đen, phớt hung nhạt hay đen hung ở mút. Cổ và ngực hung, ở giữa có vằn đen và trắng xen kẽ. Phần còn lại ở mặt bụng nâu gụ, lẫn đen nhạt và trắng. Đùi hung phớt đen.



Hình 42. Đầu cò lôm.

Chim non. Mặt lưng nâu thẫm. Đầu gần đen, gáy và mào có vằn trắng. Cánh và vai có nhiều vằn hung nâu nhạt. Phần còn lại của mặt lưng có nhiều điểm trắng. Cằm và họng trắng với một vạch ở giữa nâu thẫm. Mặt bụng trắng lẫn hung nhạt, mỗi lông có vệt và vằn nâu thẫm.

Mắt vàng cam. Mỏ vàng nhạt, sống và mút mỏ nâu sừng. Da quanh mắt xám lục nhạt, vào mùa sinh sản có lẫn thêm hung. Chân lục thẫm lẫn nâu nhạt ở phía trước.

Kích thước. Cánh : 255 — 281 ; đuôi : 96 — 112 ; giò : 67 — 79 ; mỏ : 43 — 49mm.

Phân bố. Vạc rừng phân bố ở đông Ấn độ, Xây lan, Miến điện, Mã lai, Xumatra, Java, Bocnêô, nam Trung quốc và Việt nam.

Ở Việt nam, chúng có ở khắp các vùng rừng ở độ cao khác nhau.

33. Vạc hoa

Gorsachius magnifica (Ogilvie-Grant)

Nycticorax magnifica Ogilvie — Grant, 1899, Ibis (7)5 586, China.

Chim trưởng thành. Một dải bắt đầu từ sau mắt đi qua tai, cằm, họng và hai bên cổ trắng. Trán, đỉnh đầu, gáy, hai bên đầu và mào lông dài và rậm ở sau gáy đen. Sau cổ và hai bên cổ có màu nâu hung vàng tươi. Mặt lưng nâu thẫm, lông bao cánh nâu nhạt. Lông cánh sơ cấp, lông cánh thứ cấp và đuôi nâu xám đen, phớt lục. Ở giữa họng có một dải hẹp, đen kéo dài xuống dưới và chuyển thành dải rộng, màu nâu ở phía dưới cổ. Hai bên cổ có hai dải đen rộng. Giữa bụng và ngực trắng có vệt nâu hơi tím. Sườn, nách và dưới cánh nâu tím, giữa các lông trắng.

Chim non. Đầu và cổ không có màu đen và vàng, màu đen được thay thế bằng màu nâu, mỗi lông đều có vệt dài hung nâu hay trắng nhạt ở gần mút. Vai, bao cánh, lông cánh tam cấp có điểm trắng rộng. Mào lông ở gáy ngắn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen, gốc mỏ vàng lục nhạt. Chân lục xám.

Kích thước. Cánh : 290 — 308 ; đuôi : 110 — 125 ; giò : 73 — 75 ; mỏ : 62 — 64 mm.

Phân bố. Vạc hoa phân bố ở nam lục địa Trung quốc và đảo Hải nam.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được vạc hoa ở Hòa bình.

Giống Vạc rạ Botaurus Stephens, 1819

34. Vạc rạ

Botaurus stellaris stellaris (Linnaeus)

Ardea stellaris Linnaeus, 1758, Syst. Nat. ed. 10, 1 : 144, Sweden.

Chim trưởng thành. Nhìn chung bộ lông màu hung vàng với nhiều vệt và vằn đen và nâu. Trán và đỉnh đầu

đen. Các lông dài ở gáy có mút hung vàng nhạt lẫn với vằn đen nhạt. Hai bên đầu hung vàng. Một vệt nâu



Hình 43. Đầu vạc rạ.

đen kéo dài từ mép miệng đến dưới má. Cằm và họng trắng phớt hung vàng nhạt với một vệt nâu hung dọc ở giữa. Vệt này kéo dài đến dưới cổ. Hai bên cổ hung vàng nhạt với những vằn thưa màu nâu đen. Lưng hung nâu với những vệt và vằn rộng màu đen lẫn đen nâu. Vai, bao cánh và đuôi như ở lưng nhưng các vệt và vằn hẹp hơn. Cánh nâu đen với vằn hung nâu. Các lông ở ngực hung vàng nhạt với một vệt nâu đen lớn ở giữa lông, càng về phía bụng các vệt nâu càng hẹp dần và hầu như mất hẳn ở dưới bụng. Đùi hung vàng nhạt.

Chim non. Màu hung vàng sáng hơn, các vạch và vệt đen nâu thẫm hơn.



Hình 44. Vạc rạ.

Mắt vàng hay vàng nâu.

Mỏ lục nhạt vàng với sống mỏ màu thẫm hơn và chóp mỏ đen. Chân vàng lục nhạt. Da trần quanh mắt lục nhạt hơi phớt xanh.

Kích thước. Cánh : 300 — 360 ; đuôi : 95 — 116 ; giò : 90 — 100 ; mỏ : 60 — 75 mm.

Phân bố. Vạc ra phân bố ở các vùng ôn đới thuộc châu Âu và Á ; mùa đông di cư xuống miền Nam.

Ở Việt nam, về mùa đông vạc ra có nhiều ở Hà tây, Hà bắc và quanh Hà nội.

∴

HỌ HẠC CICONIIDAE

Họ Hạc gồm các loài có kích thước lớn nhất trong bộ Hạc, với các đặc điểm chính là mỏ dài và khỏe, giò rất dài, ngón chân sau kém phát triển, giữa các ngón trước có màng hẹp. Cánh dài, rộng và có móng nhỏ ở ngón thứ nhất. Đuôi ngắn. Các dây chằng, màng và cơ liên quan đến cơ quan phát thanh kém phát triển nên các loài thuộc họ Hạc hầu như câm. Lúc bay cổ duỗi về phía trước mà không gập cong lại như các loài thuộc họ Diệc. Chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau.

Họ Hạc gồm 17 loài thuộc 9 giống, phân bố ở hầu khắp các lục địa nhưng phần lớn ở vùng Đông nam Á.

Ở Việt nam gặp 8 loài.

∴

Bảng định loại các giống

1. Khi khép lại, giữa mỏ trên và mỏ dưới không có khoảng hở — xem 2

   Khi khép lại, giữa mỏ trên và mỏ dưới có khoảng hở rộng

Giống Cò nhạn Anastomus, xem trang 99

2. (1) Mỏ thẳng xem 3

Mỏ không thẳng mà cong đều từ gốc đến chóp hay chỉ cong ở phần chóp mỏ xem 4

3. (2) Đầu và cổ trụi hay có lông thưa

Giống già đẫy Leptoptilos, xem trang 94

Đầu và cổ có lông

Giống Hạc Ciconia, xem trang 90

4. (3) Mỏ cong ở phần chóp ; đầu có lông

Giống Cò Á châu Xenorhynchus, xem trang 92

Mỏ cong đều ; phần trước đầu trụi

Giống cò lạo Ibis, xem trang 96

∴

Giống Hạc Ciconia Brisson, 1760

Bảng định loại các loài

— Trán và má có lông

Hạc đen Ciconia nigra, xem trang 90



Hình 45. Hạc đen.

— Trán và má trụi

Hạc cổ trắng Ciconia episcopus, xem trang 91

∴

35. Hạc đen

Ciconia nigra (Linnaeus)

Ardea nigra Linnaeus, 1758, Syst. Nat., ed. 10, 1 : 142, Sweden.

Chim trưởng thành. Đầu, cổ, diều, mặt trên thân và đuôi đen có ánh lục và tím. Ngực, bụng, trên đuôi và bông bao dưới cánh trắng.

Da trần trước mắt và xung quanh mắt, mỏ và chân đỏ.

Chim non. Bộ lông gần giống chim trưởng thành nhưng ánh lục và tím nhạt hơn. Đầu, cổ, ngực, bao cánh, vai và trên đuôi có những điềm màu sáng hơn. Mỏ và chân màu nâu xám.

Kích thước. Cánh : 520 — 592 ; đuôi : 220 — 285 ; giò : 205 — 213 ; mỏ : 184 — 192 mm.

Phân bố. Hạc đen phân bố ở vùng ôn đới thuộc châu Âu và Á. Mùa đông chúng di cư xuống phía nam. Ở Việt nam vào mùa đông thỉnh thoảng gặp hạc đen ở vùng đồng bằng Bắc bộ.

36. Hạc cổ trắng

Ciconia episcopus episcopus (Boddaert)

Ardea episcopus Boddaert, 1783, Table Pl. enlum. : 54 Coromandel Coast.

Chim trưởng thành. Đỉnh đầu đen có ánh lục. Cổ, phần sau bụng và dưới đuôi trắng. Phần còn lại đen, có ánh đỏ đồng ở lông bao cánh, ngực, bụng và trên lưng, ánh lục ở cánh, phần sau lưng và hông.

Chim non. Giống bộ lông chim trưởng thành, nhưng màu đen có ánh được thay bằng nâu thẫm. Lông ở cổ hơi dài hơn.

Mắt đỏ. Mỏ đen phớt đỏ ở mút và mép. Da quanh mắt, cằm và họng đen xám nhạt. Chân đỏ thẫm.

Kích thước. Cánh : 444 — 225 ; đuôi : 169 — 225 ; giò : 150 — 190 ; mỏ : 145 — 168 mm.

Phân bố. Hạc cổ trắng phân bố ở Ấn độ, Đông dương, Miến điện, Thái lan và Mã lai.



Hình 46. Hạc cổ trắng.

Ở Việt nam hạc cổ trắng thường có ở Nam bộ và nam Trung bộ ; ở Bắc bộ rất hiếm (Bắc cạn).

Giống Cò Á châu

Xenorhynchus Bonaparte, 1855

37. Cò Á châu

Xenorhynchus asiaticus asiaticus (Latham)

Mysteria asiatica Latham, 1790, Ind. orn. 2 : 670, India.

Chim trưởng thành. Đầu và cổ đen, gáy có ánh đồng,

phần còn lại có ánh lục và đỏ. Lưng, vai, lông cánh tam cấp và lông bao cánh nhỡ đen có ánh lục. Phần còn lại của bộ lông trắng.



Hình 47. Cò Á châu.

Chim non. Đầu, cổ và vai nâu, mỗi lông đều viền màu nhạt hơn. Cánh nâu thẫm với phần gốc lông trắng. Lưng dưới, hông và trên hai bên đuôi trắng bẩn. Trên giữa đuôi và hai bên ngực nâu. Phần gốc và mút các lông đuôi trắng. Mặt bụng trắng.

Mắt con đực nâu thẫm, con cái vàng. Mỏ đen. Da túi cổ và quanh mắt đỏ tím thẫm. Chân đỏ.

Kích thước. Cánh : 565 – 645 ; đuôi : 257—281 ; giò : 300—333 ; mỏ : 298—324 mm.

Phân bố. Loài cò Á châu phân bố ở Ấn độ, Xây lan, Miến điện, Thái lan, Mã lai và nam Đông dương.

Ở Việt nam cò Á châu khá phổ biến ở vùng đồng bằng Nam bộ.

. ˙ .

Giống Già đẫy Leptoptilos Lesson, 1831

Bảng định loại các loài

— Cánh dài trên 750 mm ; giò dài trên 310 mm

Già đẫy lớn Leptoptilos dubius, xem trang 94

— Cánh dài dưới 700 mm ; giò dài dưới 270 mm

Già đẫy Java Leptoptilos javanicus, xem trang 95

. ˙ .

38. Già đẫy lớn

Leptoptilos dubius (Gmelin)

Ardea dubia Gmelin, 1789, Syst. Nat. 1 (2) : 624, India.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Đầu, túi cổ và cổ trần. Gáy, bên đầu và cổ có vài lông xoăn nâu thẫm. Phía dưới cổ có một vòng trắng. Mặt lưng, cánh và đuôi đen hơi ánh lục. Lông cánh tam cấp và lông bao cánh lớn xám bạc. Ngực, sườn, bụng và dưới đuôi trắng.

Bộ lông mùa đông. Cánh đồng màu, không có vệt xám bạc.

Chim non. Phần da trần ở đầu và cổ ít nhiều có phủ lông tùy chỗ. Lông cánh tam cấp và lông bao cánh lớn nâu thẫm.

Mắt trắng hay vàng nhạt, mắt chim non nâu xanh nhạt. Mỏ vàng nhạt hay lục nhạt. Vào mùa sinh sản, gốc mỏ hơi đỏ. Da trần ở đầu nâu nhạt hồng chuyển dần thành đỏ gạch ở trên cổ và đen nhạt ở phía trước đầu; cổ vàng nhạt, túi cổ đỏ hồng ở phần cuối. Chân xám nhạt hay nâu sừng nhạt.



Hình 48. Già đẫy lớn.

Kích thước. Cánh: 800–820; đuôi: 310–335; giò: 320–330; mỏ: 320–340 mm.

Phân bố. Già đẫy lớn phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Mã lai, Xumatra, Java, Bocnêô và nam Đông dương.

Ở Việt nam, già đẫy có ở Nam bộ, nam và trung Trung bộ; càng lên phía bắc càng hiếm dần.

39. Già đẫy Java
Leptoptilos javanicus (Horsfield)

Ciconia Javanica Horsfield, 1821, Trans. Linn. Soc. London 13 (1): 188, Java.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Đầu và cổ trần, thỉnh thoảng có vài lông nâu. Mặt lưng, cánh và đuôi đen ánh lục, một vệt

rộng ánh đồng ở gần mút các lông bao cánh nhỡ lớn nhất. Các lông vai dài nhất và lông cánh tam cấp viền trắng. Bao dưới cánh đen. Mặt bụng trắng.

Bộ lông mùa đông. Không có vệt ánh đồng ở cánh.

Chim non. Đầu và cổ có nhiều lông. Không có ánh lục ở các lông màu đen.

Mắt trắng. Mỏ vàng xỉn, chóp mỏ trắng nhạt, trong mùa sinh sản, gốc mỏ đỏ. Mặt và cổ vàng tươi, trong mùa sinh sản phớt đỏ gạch. Da trần ở đỉnh đầu nâu lục nhạt. Chân nâu lục nhạt hay đen nhạt.

Kích thước. Cánh : 580 – 660 ; đuôi : 230 – 250 ; giò : 228–268 ; mỏ : 260–305 mm.

Phân bố. Già đẫy Java phân bố ở Xây lan, đông Ấn độ, Miến điện, Thái lan, đông nam Trung quốc, Đông dương, Mã lai, Xumatra, Java và Bocnêô.

Ở Việt nam loài này có nhiều từ trung Trung bộ trở vào nam.

.·.

Giống Cò lạo Ibi, Lacépède, 1799

Bảng định loại các loài

— Lông bao cánh nhỏ đen hay xám. Cánh của chim trưởng thành có màu hồng

Cò lạo Ấn độ Ibis leucocephalus, xem trang 97

— Lông bao cánh nhỏ trắng. Cánh của chim trưởng thành không có màu hồng

Cò lạo xám Ibi cinereus, xem trang 98

.·.

40. Cò lạo Ấn độ
Ibis leucocephalus (Pennant)

Tantalus leucocephalus Pennant, 1769, Indian Zool.: 11, pl. 10, Ceylon.

Chim trưởng thành. Lông cánh sơ cấp, thứ cấp và đuôi đen có ánh lục. Lông bao cánh nhỏ và lông bao cánh nhỡ đen có viền trắng. Vai, lông bao cánh lớn và lông cánh tam cấp trắng phớt hồng.



Hình 49. Cò lạo Ấn độ.

Lông dưới cánh và một dải vòng quanh dưới ngực đen có ánh xanh trong đó nhiều lông có viền trắng. Phần còn lại trắng.

Chim non. Lông ở cổ và lưng nâu nhạt, riêng các lông ở cổ thường có đường viền thẫm hơn. Lông bao cánh nhỏ và lông bao cánh nhỡ nâu. Lông bao cánh lớn có màu nâu nhạt hơn. Không có vòng đen ở ngực.

Mắt vàng, mắt chim non nâu. Da trần ở mặt và chung quanh mắt vàng cam nhạt. Chân nâu hồng nhạt, đôi khi gần như đỏ.

Kích thước. Cánh : 450 — 510 ; đuôi : 150 — 172 ; giò : 210—250 ; mỏ : 215—278 mm.

Phân bố. Cò lạo Ấn độ phân bố ở Xây lan, Ấn độ, Miến điện, Thái lan, nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam loài cò lạo này có ở khắp các vùng đồng ruộng gần bờ biển và sông lớn, nhưng từ Quảng trị đến Nam bộ gặp nhiều hơn ở miền Bắc.



Hình 50. Đầu cò lạo Ấn độ.

∴

41. Cò lạo xám

Ibis cinereus (Raffles)

Tantalus cinereus Raffles, 1822, Trans.Linn. Soc. 13:327, Sumatra.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng trắng không có vệt hồng. Cánh con và lông bao cánh sơ cấp đen. Lông đuôi đen hơi phớt lục. Đầu, cổ và mặt bụng trắng.

Mắt nâu xám nhạt. Mỏ vàng, chóp mỏ trắng ngà. Chân xám hồng.

Kích thước. Cánh : 450 — 500 ; đuôi : 153 — 165 ; giò : 190 — 225 ; mỏ : 195 — 275mm.

Phân bố. Cò lạo xám phân bố ở nam Đông dương, Mã lai, Java và Xumatra.

Ở Việt nam cò lạo xám chỉ có ở miền nam Nam bộ (Bạc liêu).

∴

Giống Cò nhạn **Anastomus** Bonnaterre, 1790

42. Cò nhạn
Anastomus oscitans (Boddaert)

Ardea oscitans Boddaert, 1783, Table Pl. enlum.: 55 Pondicherry.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Các lông cánh sơ cấp, lông cánh thứ cấp, lông vai dài nhất, cánh con, lông bao cánh sơ cấp



Hình 51. Cò nhạn.

và thứ cấp và lông đuôi đen có ánh lục hay hồng. Phần còn lại của bộ lông trắng.

Bộ lông mùa đông. Các lông trắng ở mặt lưng được thay thế bằng lông xám nhạt.

Chim non. Đầu, cổ, trước ngực nâu xám nhạt. Vai nâu đen nhạt, các lông đều viền xám hung nhạt.

Mắt trắng, xám vàng nhạt hay nâu nhạt. Mỏ xám sừng hơi lục, phần dưới mỏ hơi hung. Da trần quanh mắt đen. Chân hồng vàng nhạt hay hồng nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 392 — 408 ; đuôi : 183 — 217 ; giò : 140 — 150 ; mỏ : 153 — 162 mm.

Phân bố. Cò nhạn phân bố ở Xây lan, Ấn độ, Pakistan, Nêpan, Miến điện, Thái lan và nam Đông dương.

Ở Việt nam cò nhạn chỉ có ở vùng đồng bằng Nam bộ.

.·.

HỌ CÒ QUẮM THRESKIORNITHIDAE

Họ Cò quắm gồm các loài có kích thước trung bình với các đặc điểm chính là mỏ dài, khỏe và thường cong đều hình cung hay thẳng, nhưng chóp mỏ dẹp bè ra. Cổ dài và lúc bay duỗi thẳng ra phía trước, chân dài, các ngón chân khá phát triển và giữa các ngón trước có màng hẹp.

Phần trước đầu và ở một số loài toàn đầu và cổ trụi lông. Các loài thuộc họ Cò quắm không có diều. Chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau.

Họ Cò quắm gồm 30 loài thuộc 17 giống. Phần lớn các loài phân bố ở các vùng nhiệt đới, một số ít ở vùng ôn đới. Ở Việt nam có 4 loài thuộc 4 giống.

Bảng định loại các giống

1. Phần cuối mỏ dẹp và bè rộng ra

Giống Cò thìa Platalea xem trang 105

Phần cuối mỏ không dẹp và không bè rộng ra xem 2

2 (1) Chân và mỏ đen thẫm

Giống Cò quăm Threskiornis xem trang 101

Mỏ không đen thẫm, Chân đỏ tím xem 3

3. (2) Cánh ngắn dưới 450mm

Giống Cò quăm cánh xanh Pseudibis, xem trang 104

Cánh dài trên 500mm

Giống Cò quăm lớn Thaumatibis, xem trang 103

Giống Cò quăm Threskiornis Gray, 1842

43. Cò quăm đầu đen

Threskiornis melanocephala (Latham)

Tantalus melanocephalus Latham, 1790. Ind.Orn. 2 : 709, India.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Mút các lông cánh tam cấp và đôi khi cả vài lông vai dài nhất xám tro thẫm với thân lông đen Thân của tất cả các lông cánh trừ lông thứ nhất màu đen. Phần còn lại của toàn bộ lông trắng. Các lông ở dưới cổ dài. Các lông cánh tam cấp dài hơn các lông cánh sơ cấp.

Bộ lông mùa đông. Các lông cánh tam cấp không dài hơn các lông cánh sơ cấp.

Chim non. Ở mặt lưng, lông hơi nâu. Mặt và quanh mắt trụi lông, nhưng cằm, họng và cổ có phủ lông ngắn và trắng.



Hình 52. Cò quăm đầu đen.

Mắt nâu đỏ. Mỏ đen. Da trần ở đầu và cổ đen hơi phớt xanh. Da trần ở sườn và dưới cánh đỏ thẫm. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 343 – 383 ; đuôi : 133 – 145 ; giò, 99 – 115 ; mỏ : 139 – 170mm.

Phân bố. Cò quăm đầu đen phân bố ở Ấn độ, Xây lan: Miến điện, Thái lan, Nhật bản, Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam, vào mùa đông cò quăm đầu đen có ở khắp các vùng đồng bằng nhưng tập trung nhiều ở Nam bộ.

Giống Cò quăm lớn Thaumatibis Elliot, 1877

44. Cò quăm lớn
Thaumatibis gigantea (Oustalet)

Ibis gigantea Oustalet, 1877, Bull. Soc. Philom., ed. 7, 1: 25, Cochinchina.

Chim trưởng thành. Nhìn chung bộ lông nâu, mỗi lông đều có vệt thẫm hơn ở giữa lông. Lông đuôi và các lông cánh hơi phớt xanh.



Hình 53. Cò quăm lớn.

Mắt đỏ thẫm. Mỏ nâu sừng hơi phớt lục. Chân đỏ tím.

Chim non. Phía sau đầu và cổ phủ lông đen. Mỏ hơi ngắn. Mắt nâu.

Kích thước. Cánh: 523 – 570; đuôi: 300; giò: 110; mỏ: 208 – 234mm.

Phân bố. Cò quăm lớn phân bố ở Cămpuchia, nam Lào, nam Việt nam, nam Thái lan, và bắc Mã lai.

Ở Việt nam cò quăm lớn có ở Phú riềng và An bình (Biên hòa)

. . .

Giống Cò quăm cánh xanh
Pseudibis Hodgson, 1844

45. Cò quăm cánh xanh
Pseudibis davisoni (Hume)

Geronticus Davisoni Hume. 1875, Str. Feath. 3: 300 Tenasserim.

Chim trưởng thành. Cổ, lưng, hông và mặt bụng nâu, vai và lưng có phớt lục. Đuôi đen phớt xanh và lục. Một đám lông trắng ở phía trên gốc cánh. Cánh đen nhạt xanh thẫm hay đen nhạt lẫn xanh nâu.



Hình 54. Cò quăm cánh xanh.

Chim non. Đầu và ngực phủ lông nâu thẫm. Cánh và đuôi phớt nâu và lông mặt lưng viền hung nâu.

Mắt đỏ da cam. Mỏ xanh nhạt, hay xám xanh nhạt. Chân đỏ tím nhạt. Da trần ở đầu đen.

Kích thước. Cánh : 392 – 428 ; đuôi : 192 – 208 ; giò : 91–99 ; mỏ : 156–192 mm.

Phân bố. Loài cò quăm này phân bố từ Miến điện ngang qua Thái lan đến Cămpuchia, nam Lào và nam Việt nam. Ở Việt nam chúng có ở Nam bộ (Biên hòa).

. . .

Giống Cò thìa Platalea Linnaeus, 1758

46. Cò thìa

Platalea minor Temminck và Schlegel

Platalea minor Temminck et Schlegel, 1849, in Siebold, Faun. Jap. Aves : 120, Japan.

Chim trưởng thành. Bộ lông hoàn toàn trắng, trên đầu có mào ngắn. Trán trụi lông và đen. Trước mắt, một vòng hẹp xung quanh mắt, cằm và trên họng trụi lông. Có một điểm vàng phía trước mắt.

Mắt đỏ. Mỏ xám chì có vằn ngang đen. Chân đen pha đỏ.

Kích thước. Cánh : 338—369 ; đuôi : 100—113; giò : 108—133 ; mỏ : 145—163 mm.

Phân bố. Loài cò thìa này phân bố ở phần đông chân Á. Ở Việt nam, vào mùa đông có thể gặp cò thìa khắp các vùng đồng bằng từ bắc đến nam, nhưng số lượng không nhiều. Thường mỗi đàn chỉ có khoảng 5—7 con.



Hình 55. Cò thìa.

BỘ NGỖNG

ANSERES HAY ANSERIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Bộ Ngỗng gồm những loài có cỡ lớn và trung bình, các loài có cỡ nhỏ thuộc bộ Ngỗng rất hiếm. Ở nước ta loài lớn nhất là ngỗng trời nặng 6kg và loài bé nhất là le khoang cổ nặng 200—300g.

Các loài thuộc bộ Ngỗng đều là những loài sống ở nước hay sống gần bờ nước, có thân chắc hình bầu dục, cổ dài hay rất dài giúp chúng có thể sục được thức ăn ở đáy nước. Chân có kích thước vừa phải và nằm hơi dịch về phía sau thân. Phía trước giò có vảy hình lưới hay vảy ngang. Chân có 4 ngón, 3 ngón hướng về phía trước và 1 ngón hướng về phía sau. Giữa các ngón trước có màng bơi khá phát triển. Mỏ rộng, dẹp theo hướng lưng bụng và có phủ lớp da có nhiều tế bào xúc giác. Chóp mỏ trên có « móng » sừng cứng và cong (hình 10a). Mép của mỏ trên và mỏ dưới có hàng khía ngang bằng sừng hay răng sừng để lọc thức ăn trong nước hay để giữ chặt con mồi bắt được. Bộ lông dày, không thấm nước, có nhiều lông bông và phủ đều khắp cơ thể.

Chim đực và chim cái có bộ lông khác nhau hay giống nhau. Ở nhiều loài, chim non có bộ lông gần giống với chim cái. Chim đực thường có kích thước hơi lớn hơn chim cái.

Cánh nhọn có kích thước trung bình. Đuôi thường ngắn. Số lông cánh sơ cấp : 11, số lông đuôi : 12—24.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Đời sống của các loài thuộc bộ Ngỗng liên quan mật thiết với nước, vì vậy mà ta thường gặp chúng ở các vực nước mặn hay nước ngọt khác nhau. Chúng kiếm ăn trên mặt nước hay bờ các vực nước.

Thức ăn của bộ Ngỗng khá đa dạng. Một số loài chỉ chuyên ăn động vật như cá nhỏ, giáp xác, côn trùng hay thân mềm, v.v..., mà chúng bắt được trong nước. Nhiều loài ăn thức ăn hỗn tạp gồm các động vật nhỏ và các thực vật mà chúng mò được ở những chỗ nước cạn. Một số loài lại chỉ chuyên ăn thực vật như cỏ, các thứ hạt mà chúng vặt được trên mặt đất hay ở bờ các vực nước.

Hầu hết các loài đều bay giỏi và bay nhanh. Một số loài hầu như không bay và một loài hoàn toàn không biết bay, có cánh rất bé. Trên mặt đất, nhiều loài di chuyển rất khó khăn, trừ ngỗng là có thể chạy được khá nhanh. Tất cả các loài đều bơi giỏi, nhiều loài lặn khá giỏi, có loài có thể lặn sâu đến 40 m và ở dưới mặt nước đến 3,5 phút. Một số loài không biết lặn, lúc kiếm ăn chúng thường chúc nửa trước thân xuống nước rồi vươn cổ và mỏ xuống đáy để mò thức ăn.

Phần lớn các loài thuộc bộ Ngỗng đơn thê. Ở một số loài các đôi sống với nhau suốt đời, ở một số loài khác thì đôi chỉ hình thành trong mùa sinh sản, ở nhiều loài đôi chỉ hình thành tạm thời trong một thời gian ngắn, và khi con cái bắt đầu ấp thì con đực bỏ đi, không tham gia ấp trứng và chăm sóc chim non. Con trống của một số loài (vịt) thường giao phối cả với con cái của đôi khác và có khi với con cái của loài khác.

Ngỗng thường làm tổ trên đám cỏ hay trong bụi lau sậy gần bờ nước. Một số loài làm tổ trên bờ đá, trong bụi cây, hốc đất, trên mặt nước hay trên bụi cây cách mặt đất đến 2—3m.

Tổ đơn giản, nhưng lớp trong có nhiều lông bông ấm do con cái tự vặt ở thân mình. Số trứng mỗi lứa là 2—15, thường là 5. Trứng lớn, màu trắng, xanh nhạt hay trắng hung. Thời gian ấp 20 — 41 ngày, phần lớn khoảng 25 ngày.

Chim non khỏe, phủ lông bông dày và chỉ sau lúc nở vài giờ đã có thể bơi, lặn, chạy và kiếm ăn với sự chăm sóc của chim mẹ hay cả chim bố và mẹ.

Chim non phát triển chậm, thường phải đến 2 — 2,5 tháng (chim cỡ trung bình) và 3,5 — 4 tháng (chim cỡ lớn) mới bay được và sau 2 — 4 năm mới trưởng thành.

Nhiều loài thuộc bộ Ngỗng có ý nghĩa kinh tế lớn. Chúng là đối tượng săn bắt rất ưa thích ở nhiều nước. Thịt ngon, lông có chất lượng cao. Một số loài đã được thuần hóa từ lâu đời thành chim nuôi như vịt, ngỗng, ngan. Ở nước ta, vào mùa đông, vịt, ngỗng, mòng két thường tập trung thành từng đàn rất lớn ở các cửa sông, vùng đồng trũng và các hồ lớn để trú đông, nhưng việc săn bắt chưa có kế hoạch nên chưa khai thác được mấy. Đã thế, việc săn bắt lại bừa bãi, không có kế hoạch bảo vệ, nên mấy năm gần đây, số lượng vịt, ngỗng tới trú đông có phần giảm sút rõ rệt.

PHÂN LOẠI VÀ PHÂN BỐ ĐỊA LÝ

Bộ Ngỗng chia ra làm hai phân bộ là phân bộ Mỏ dẹp (Lamellirostris) gồm 142 loài và phân bộ Anhim (Anhimae) gồm 3 loài.

Phân bộ Mỏ dẹp phân bố rộng rãi trên thế giới mà phần lớn là những loài sinh sống ở vùng lạnh và vùng ôn hòa, mùa đông di cư về phía nam đến các vùng ấm.

Phân bộ Anhimi chỉ có ở Nam Mỹ.

Ở nước ta, có 20 loài thuộc bộ Ngỗng, trong đó có 16 loài trú đông.

***

PHÂN BỘ MỎ DẸP LAMELLIROSTRIS

HỌ VỊT ANATIDAE

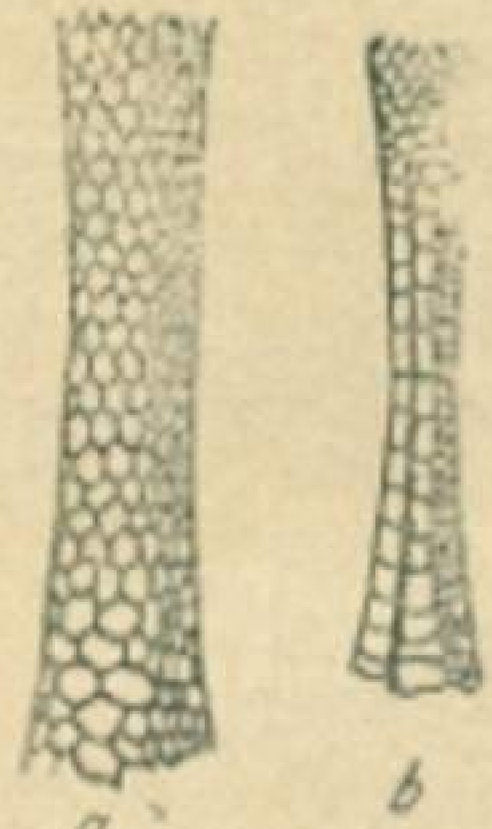
Bảng định loại các phân họ

— Toàn bộ giò phủ vảy hình lưới; ở mặt trước giò các vảy có hình nhiều cạnh trông rất rõ (hình 56 a).

Phân họ Ngỗng Anserinae, xem trang 109

— Mặt trước giò hoàn toàn phủ vảy ngang, hay chỉ phần dưới phủ vảy ngang (hình 56 b)

Phân họ Vịt Anatinae, xem trang 111



Hình 56.
Mặt trước giò.
a) ngỗng; b) vịt.

***

PHÂN HỌ NGỖNG ANSERINAE

Các loài thuộc phân họ Ngỗng có kích thước khá lớn hoặc trung bình, phần lớn có cổ dài. Giò phủ vảy hình lưới, có nhiều cạnh, ở mặt trước giò, phần nhiều các vảy có hình sáu cạnh và phân biệt được rõ ràng so với phần bên và sau. Bộ lông có màu sắc khác nhau, ở cánh không có gương.

Ở Việt nam chỉ gặp 1 loài là ngỗng trời (*Anser anser*).

Giống Ngỗng trời Anser Brisson, 1670

47. Ngỗng trời
Anser anser (Linnaeus)

Anas Anser Linnaeus, 1758, Syst. Nat., ed. 10, 1 : 123 Sweden.

Chim đực trưởng thành. Đầu, cổ và mặt lưng nâu xám. Vai cũng giống lưng nhưng hơi phớt xám nhạt. Lưng dưới và hông chuyển dần thành xám hơi xanh. Trên đuôi trắng. Phía trước cổ, ngực và bụng nâu xám nhạt, thỉnh thoảng có điểm đen. Cuối bụng và dưới đuôi trắng. Hai



Hình 57. Ngỗng trời.

đôi lông đuôi ngoài trắng, đôi giữa nâu có mút trắng, các lông đuôi khác chuyển dần từ trắng sang nâu. Sườn trắng có vằn ngang xám nhạt. Lông bao cánh nhỏ, các lông cánh nhỏ, phần gốc các lông cánh và lông bao cánh

sơ cấp xám xanh nhạt. Phần còn lại của cánh nâu. Lông dưới cánh và nách xám xanh nhạt.

Chim cái. Kích thước hơi nhỏ hơn chim đực.

Chim non. Màu sắc gần giống chim trưởng thành. Đầu xám, không có các điểm đen ở ngực. Sườn xám nhạt. Mỏ, chân vàngnhạt.

Mắt nâu. Mỏ và chân hồng nhạt.

Kích thước. Cánh (đực): 430—513, (cái): 395 — 470; đuôi: 126 — 146; giò: 72—82; mỏ: 53—70 mm. Trọng lượng 2,6 — 6 kg.

Phân bố. Loài ngỗng trời này làm tổ ở Aixơlen, bắc Anh, tây và nam bán đảo Xcăngđinavi, vùng ôn đới châu Á. Mùa đông di cư về phía nam từ Địa trung hải, qua Trung Á, Ấn độ, Miến điện, đông và nam Trung quốc, và bắc Việt nam.

Ở Việt nam về mùa đông loài này có nhiều ở vùng đồng bằng gần bờ biển (về phía nam đến Thừa thiên).

* * *

PHÂN HỌ VỊT ANATINAE

Phân họ Vịt gồm các loài vịt và mòng két có kích thước trung bình hoặc nhỏ. Đặc điểm của các đại diện thuộc phân họ này là cổ tương đối ngắn và mặt trước giò phủ vảy ngang (hình 56 b). Bộ lông có màu sắc khác nhau và thường ở cánh có vệt ngang màu sặc sỡ gọi là gương Con đực và con cái thường có bộ lông khác nhau.

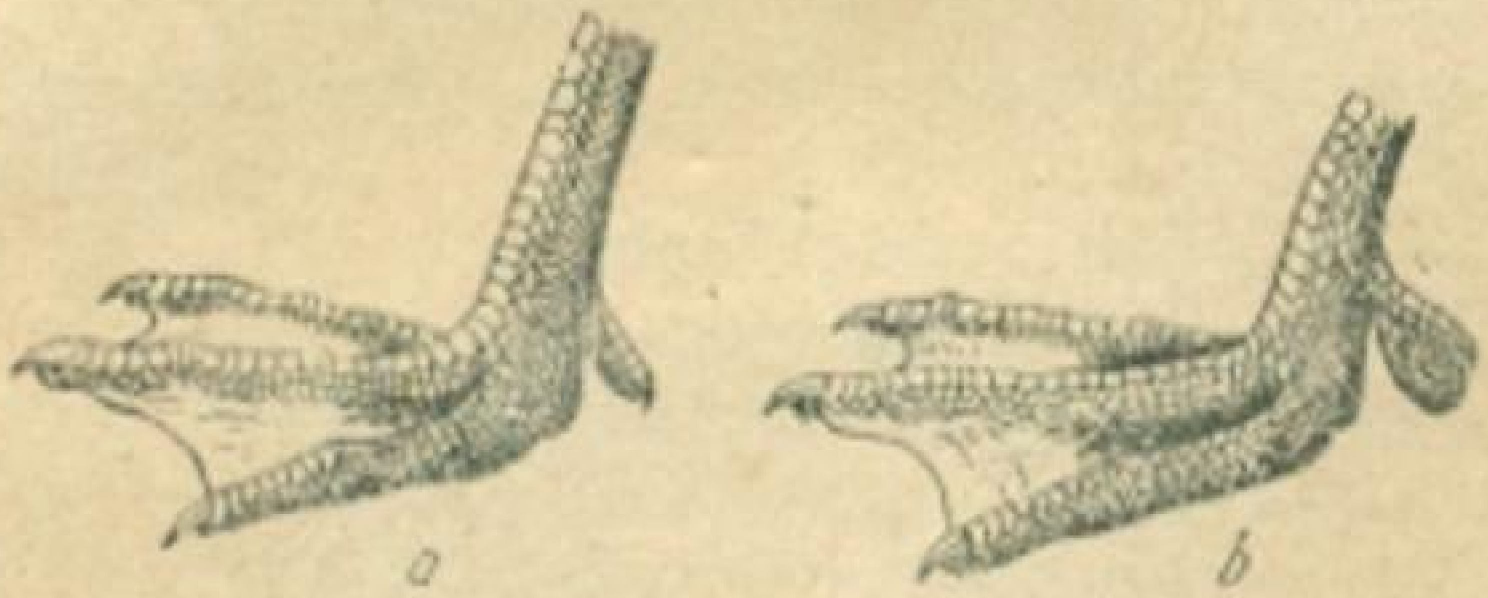
Ở Việt nam có 19 loài.

Bảng định loại các giống

1. Ngón sau không có thủy màng xem 2
   Ngón sau có thủy màng hẹp (hình 58 a). Ngón sau kể cả móng (đo từ gốc phía trên) dài

bằng 3,5 — 4 lần chiều rộng của nó (kể cả thủy màng) xem 3

Ngón sau có thủy màng rộng (hình 58 b). Ngón



Hình 58. Chân vịt.
a) vịt mốc ; b) vịt mắt trắng.

sau kể cả móng, dài không bằng ba lần chiều rộng của nó, thậm chí chỉ bằng hai lần xem 6

2. (1) Cánh có cựa, gốc mỏ con đực có mồng thịt

Giống Vịt mồng Sarkidiornis, xem trang 140

Cánh không có cựa, gốc mỏ con đực không có mồng thịt

Giống Ngan Cairina, xem trang 141

3. (1) Mỏ bé và dài dưới 25 mm. Gốc mỏ cao, bằng hay hơn nửa chiều dài của mỏ (trông giống mỏ ngỗng)[1]

Giống Le khoang cổ Nettapus, xem trang 139

Mỏ dẹp, dài trên 30 mm, gốc mỏ mỏng dưới 1/2 chiều dài mỏ xem 4

4. (3) Phía trước giò có vảy hình mắt lưới

Giống Le nâu Dendrocygna, xem trang 113

Toàn bộ phía trước giò hay chỉ phần dưới có vảy ngang xem 5

5. (4) Cánh dài trên 280 mm

Giống Vịt vàng Tadorna xem trang 114

Cánh dài dưới 280 mm

Giống Vịt Anas. xem trang 118

6. (1) Mỏ dẹp theo chiều trên dưới

Giống Vịt Aythya. xem trang 133

Mỏ dẹp bên và hẹp

Giống Vịt mỏ nhọn Mergus. xem trang 142

Giống Le nâu Dendrocygna Swainson, 1837

48. Le nâu

Dendrocygna javanica (Horsfield)

Anas javanica Horsfield, 1821, Trans. Linn. soc. 13: 199, Java.

Chim trưởng thành. Trán và đỉnh đầu nâu, phía trước hơi phớt hung, phía sau hơi thẫm. Hai bên đầu và cổ xám hung nhạt, cằm và họng gần như trắng. Màu này chuyển dần thành xám hung vàng ở ngực, rồi thành hung nâu tươi ở cuối ngực, bụng và hai bên sườn, và nhạt dần ở phía cuối đuôi. Lưng và vai nâu, mỗi lông đều có mút viền hung. Hông đen nhạt. Trên đuôi hung đỏ. Đuôi nâu. Lông bao cánh nhỏ và nhỡ hung nâu đỏ. Lông bao cánh lớn nâu thẫm. Lông cánh nâu thẫm hay đen tùy chỗ.

Mắt nâu thẫm, mí mắt vàng. Mỏ xám chì hay đen. Chân nâu xám chì.

Kích thước. Cánh: 180 — 205; đuôi: 63 — 76; giò: 40 — 50; mỏ 43 — 56 mm.

Phân bố. Le nâu làm tổ ở Xâylan, Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Cămpuchia, Lào, Việt nam, nam Trung quốc, Mã lai, Xumatra, Java và Bocnêô.



Hình 59. Le nâu.

Ở Việt nam le nâu có ở hầu khắp các vùng đồng bằng và các ao hồ ở vùng trung du.

∴

Giống Vịt vàng Tadorna Fleming, 1822

Bảng định loại các loài

– Bộ lông nhiều màu : trắng, hung vàng và đen. Dọc giữa ngực và bụng có dải đen hay đen nâu (ở con trưởng thành) hay là bụng trắng (ở con non).

Vịt khoang Tadorna tadorna, xem trang 115

– Bộ lông có màu khác, phần chính là màu hung vàng. Không có dải đen hay đen nâu dọc giữa ngực và bụng

Vịt vàng Tadorna ferruginea, xem trang 117

∴

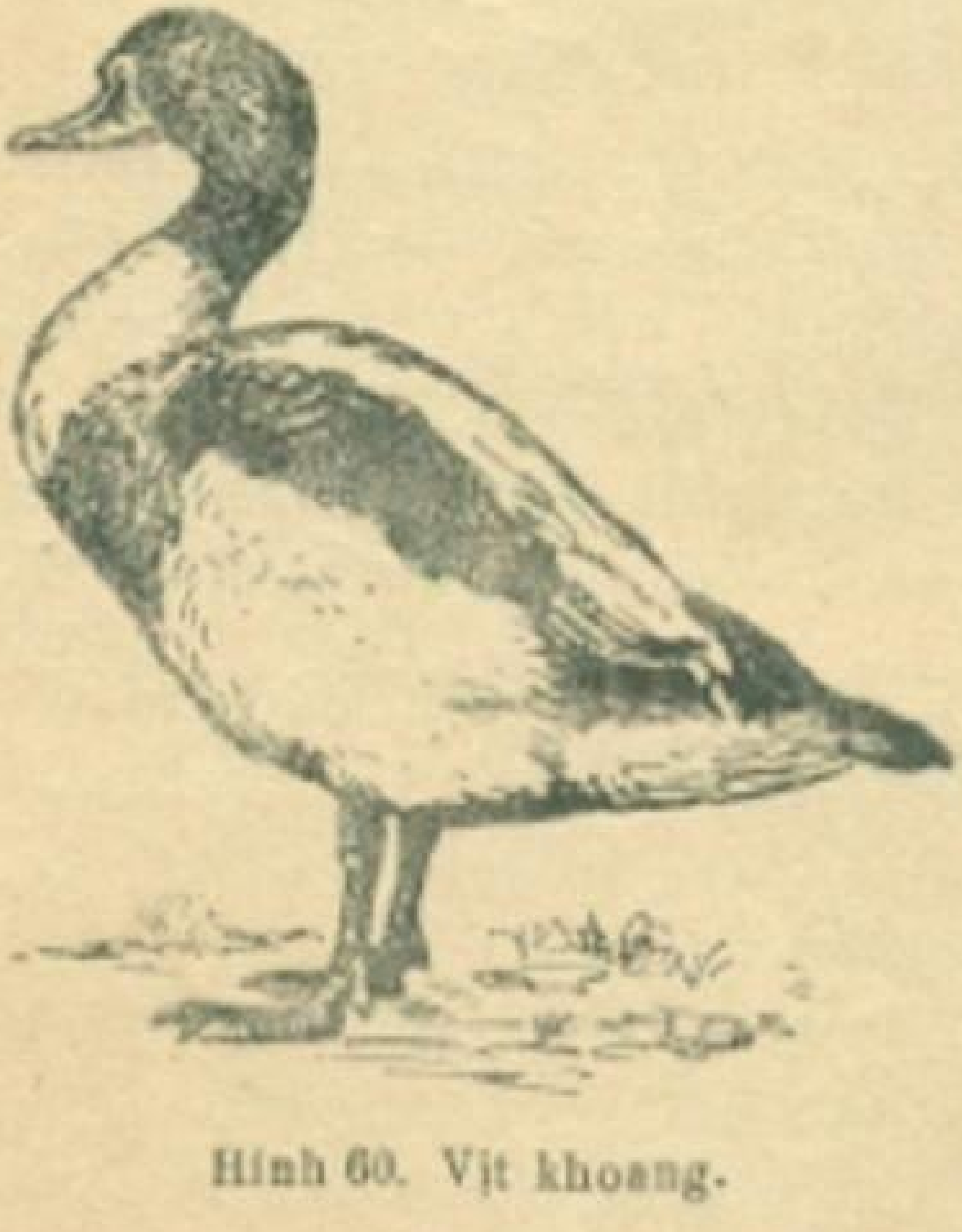
49. Vịt khoang

Tadorna tadorna (Linnaeus)

Anas Tadorna Linnaeus, 1758, Syst. Nat., éd. 10, 1 : 122, Sweden.

Chim đực trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Nhìn chung bộ lông có màu trắng hung và đen. Đầu và phần trên cổ đen có ánh thép. Phần dưới cổ là một vòng trắng khá rộng. Một dải màu



Hình 60. Vịt khoang.

hung nâu thẫm kéo dài từ trên lưng vòng qua trước hai vai xuống đến ngực. Vai đen. Phần lưng còn lại, hông và trên đuôi trắng. Một dải màu đen bắt đầu từ giữa ngực kéo xuống đến bụng. Sườn trắng. Dưới đuôi hung. Lông bao cánh trắng. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm. Gương cánh lục ánh thép. Phiến ngoài của các lông cánh tam cấp hung tươi. Lông đuôi trắng có mút đen.

Bộ lông mùa đông. Gần giống bộ lông chim cái. Mồng thịt ở gốc mỏ không phát triển. Dải lông đen ở bụng đôi khi không rõ.

Chim cái. Nhìn chung gần giống bộ lông chim đực, nhưng màu lông xỉn hơn, ít ánh thép và những chỗ màu đen được thay thế bằng đen nâu. Dải đen nâu ở mặt bụng có điểm trắng.

Chim non. Trán và hai bên đầu trắng. Đỉnh đầu và cổ nâu. Màu hung ở hai bên ngực lờ mờ. Phần sau ngực và bụng trắng.

Mắt nâu. Mỏ đỏ tím. Chân hồng nhạt.

Kích thước. Cánh (đực): 300 — 360, (cái): 280 — 330; đuôi: 108 — 125; giò: 50 — 58; mỏ (đực): 52 — 60, (cái): 43 — 55 mm. Trọng lượng: 1,00 — 1,65 kg.

Phân bố. Loài vịt khoang phân bố từ bán đảo Xcang-đinavi, Địa trung hải đến Iran, Liên xô, Mông cổ và bắc Trung quốc. Mùa đông chúng di cư về phía nam.

Ở Việt nam, thỉnh thoảng vào mùa đông loài này có ở vùng gần bờ biển, nhưng rất hiếm.

∴

50. Vịt vàng

Tadorna ferruginea (Pallas)

Anas ferruginea Pallas, 1764, in Vroeg. Bered. Cat. Adumbr. : 5, Tartary.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung bộ lông màu hung vàng. Đầu và phần trên cổ hung nâu chuyển dần thành nâu vàng cam ở phần dưới cổ. Vai, lưng, sườn và tất



Hình 61. Vịt vàng.

cả mặt bụng nâu vàng cam tươi. Phần dưới lưng lấm tấm đen và hung. Trên đuôi và đuôi đen. Lông bao cánh trắng. Lông cánh sơ cấp đen. Lông cánh thứ cấp đen có ánh lục tạo thành gương. Lông cánh tam cấp hung nâu nhạt ít nhiều phớt hung ở phiến ngoài và xám ở phiến trong. Nách và dưới cánh trắng. Vào mùa sinh sản có một vòng đen hẹp bao quanh cổ.

Chim cái. Đầu màu nhạt hơn, phía trước gần như trắng và không lúc nào có vòng đen ở cổ.

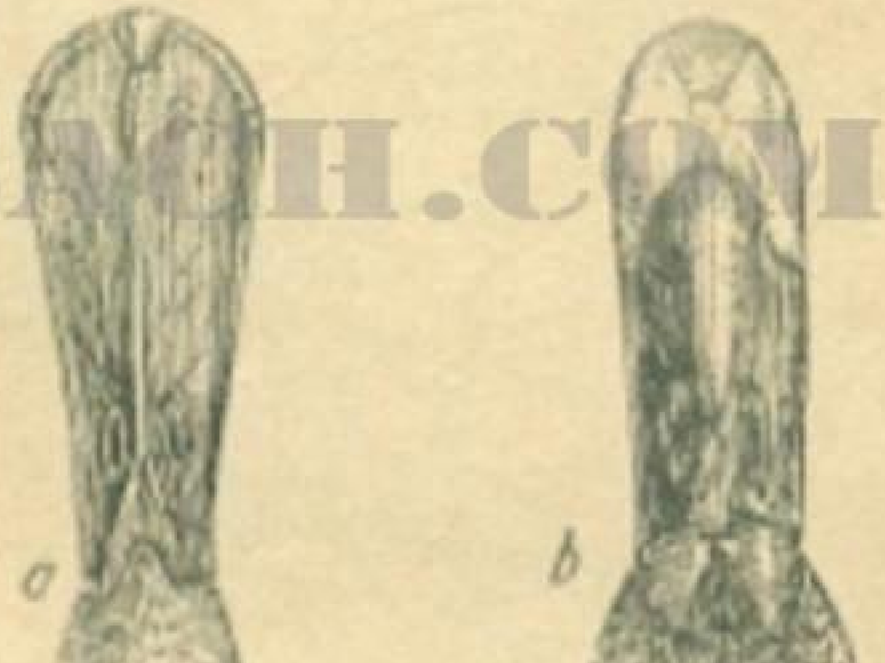
Chim non. Nhìn chung có màu lông giống con trưởng thành, nhưng phần trên lưng hung nâu, lông bao cánh xám nhạt. Đuôi có phớt hung.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh (đực): 350—400, (cái): 315 — 365; đuôi: 130 — 140; giò: 63 — 74; mỏ (đực): 58 — 68, (cái): 54 — 60 mm.

Phân bố. Vịt vàng phân bố từ Tây ban nha, bờ Địa trung hải qua Trung Á đến Hymalai, Trung quốc, Nhật bản. Mùa đông chúng di cư đến Ấn độ, Miến điện và Đông dương.

Ở Việt nam loài này hiếm, mùa đông thỉnh thoảng gặp ở đồng bằng Bắc bộ và Thanh hóa.



Hình 62. Mỏ vịt.
a) vịt mỏ thìa ; b) vịt trời.

Giống vịt Anas Linnaeus, 1758

Bảng định loại các loài

1. Cánh ngắn dưới 210mm — xem 2
   Cánh dài trên 220mm — xem 3
2. (1) Thân lông cánh sơ cấp trắng
   Mòng két mày trắng Anas querquedula, xem trang 129

Thân lông cánh sơ cấp xám nâu

Mòng két Anas crecca, xem trang 126

3. (1) Chóp mỏ rộng, gần gấp đôi hay gấp đôi gốc mỏ (hình 62a)

Vịt mỏ thìa Anas clypeata, xem trang 131

Mỏ gần như rộng đều từ gốc đến chóp (hình 60b) xem 4.

4. (3) Gương cánh có ánh tím xem 5

Gương cánh không có ánh tím xem 6

5. (4) Bộ lông chim đực và cái giống nhau. Mỏ có hai màu rõ ràng : 2/3 về phía gốc của mỏ đen nhạt, phần còn lại vàng

Vịt trời Anas poecilorhyncha, xem trang 120

Bộ lông chim đực và cái khác màu. Phần lớn có mỏ đồng màu, một số ít có chóp mỏ vàng hay vàng nhạt

Vịt khoang cổ Anas platyrhynchos, xem trang 121

6. (4) Giò dài hơn mỏ

Vịt đầu vàng Anas penelope, xem trang 124

Giò ngắn hơn mỏ hay bằng mỏ xem 7

7. (6) Con đực có lông cánh tam cấp dài, hẹp, cong thành hình lưỡi liềm ; con cái có gương cánh đen, hơi ánh xanh lục. Khoảng cách từ mút lông đuôi giữa đến mút lông đuôi ngoài bằng 25 mm hay ngắn hơn

Vịt lưỡi liềm Anas falcata, xem trang 122

– Con đực không có lông cánh tam cấp hình lưỡi liềm ; con cái không có gương cánh. Khoảng cách từ mút lông đuôi giữa đến mút lông đuôi ngoài dài trên 25 mm

Vịt mốc Anas acuta, xem trang 127

51. Vịt trời

Anas poecilorhyncha haringtoni (Oates)

Polionetta haringtoni Oates, 1907, Journ. Bombay Nat. Hist. Soc. 17 : 558, Shan States.

Chim đực trưởng thành. Trán, đỉnh đầu và gáy nâu thẫm. Một dải cùng màu kéo dài từ trước mắt, đi qua mắt ra phía trên tai. Phần còn lại của đầu và cổ hung nhạt, mỗi lông có một điểm nâu ở giữa, trừ ở cằm và họng. Mặt lưng chuyển từ màu nâu sang nâu đen. Các lông vai và vài lông ở lưng có màu nhạt hơn và có viền nâu nhạt. Hông và trên đuôi nâu thẫm. Lông đuôi nâu đen có ánh và viền nâu nhạt. Lông bao cánh nhỏ và nhỡ xám. Lông bao cánh lớn xám chì với một vài vằn gần cuối lông trắng và một vằn đen ở mút. Gương cánh ánh lục có viền đen và trắng. Phần còn lại của cánh nâu. Ngực hung nhạt có điểm nâu. Bụng màu thẫm hơn và phớt nâu. Dưới đuôi gần đen.

Chim cái. Giống chim đực nhưng kích thước bé hơn.

Chim non. Giống chim trưởng thành nhưng màu sáng hơn và có nhiều vệt nhỏ, dọc theo lông.

Mắt nâu. 2/3 mỏ phía gốc đen, phần chóp vàng hai vàng cam. Chân đỏ.

Kích thước. Cánh (đực) : 250 – 275, (cái) : 237 – 258. đuôi : 120–147 ; giò : 22–25 ; mỏ : 57–59mm.

Phân bố. Vịt trời phân bố ở Miến điện, Axam, Thái lan, nam Trung quốc, Lào và Việt nam.

Ở Việt nam, vịt trời làm tổ ở vùng đồng bằng từ Bắc bộ vào phía nam đến Huế, nhưng số lượng không nhiều ; mùa đông gặp nhiều hơn vì các quần thể ở phía bắc về đây trú đông.

52. Vịt cổ xanh

Anas platyrhynchos Linnaeus

Anas platyrhynchos Linnaeus, 1758, Syst. Nat. ed. 10, 1 : 125, Sweden.

Chim đực trưởng thành. Đầu, phần trên cổ lục thẫm rất bóng, phần dưới cổ có một vòng hẹp trắng tinh. Phần trên lưng và vai nâu nhạt xám chuyển dần thành nâu tím thẫm ở phần dưới cổ và ngực. Hông, trên đuôi đen. Bốn lông đuôi giữa đen ánh lục. Các lông đuôi ngoài xám nhạt viền trắng, trừ dải gần thân lông nâu xám.



Hình 63. Vịt cổ xanh (đực và cái).

Bao cánh xám thẫm hay xám nâu, bao cánh lớn, có mút đen và dải gần mút trắng tạo thành hai dải trắng và đen ở ngang cánh rất rõ. Gương cánh xanh ánh thép, hai bên có viền đen và trắng. Lông cánh sơ cấp và các lông cánh thứ cấp trong nâu thẫm. Phần dưới ngực, sườn và bụng xám nhạt trắng, có vằn li ti màu nâu thẫm. Dưới đuôi đen nhung.

Chim cái. Cằm và họng nâu xám nhạt. Phần còn lại của mặt bụng và mặt lưng nâu thẫm viền nâu xám nhạt. Ở ngực và bụng phần thẫm thu hẹp lại thành vệt dọc. Lông đuôi nâu viền nâu xám nhạt. Cánh giống ở chim đực.

Chim đực mùa đông. Gần giống chim cái nhưng đầu thẫm hơn và mặt lưng đến đuôi giống như bộ lông mùa hè.

Mắt nâu. Mỏ vàng xám xỉn, hay xám lục phớt nâu. Chân vàng cam phớt đỏ.

Kích thước. Cánh (đực) : 266—292, (cái) : 232—276 ; đuôi : 80—97 ; chân : 40—45 ; mỏ (đực) : 50—57, (cái) : 44—55mm.

Phân bố. Vịt cổ xanh phân bố ở châu Âu, bắc châu Phi, Trung Á và bắc châu Á. Mùa đông chúng di cư xuống phía nam đến trung châu Phi, Ấn độ, nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam về mùa đông vịt cổ xanh có ở vùng đồng bằng Bắc bộ.

∴

53. Vịt lưỡi liềm

Anas falcata Georgi

Anas falcata Georgi, 1775, Bemerk, Reise Russ, Reichs 1 : 167, Siberia.

Chim đực trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Nhìn chung bộ lông màu xám nâu có nhiều vằn. Trán trắng. Đầu, gáy, các lông dài ở gáy và ở phía sau của phần trên cổ ánh đỏ tím, hay lục tùy theo góc nhìn. Cằm, họng trắng, kéo dài ra phía sau cổ tạo thành một vòng trắng gần kín ở phía trên cổ. Tiếp theo là một vòng đen ánh lục, hơi rộng hơn rồi đến một vòng trắng khác. Dưới cổ, ngực, lưng trên, vai và sườn nâu đen có vằn trắng. Các vằn đen trắng ở trước cổ và ngực rộng hơn và rõ hơn, còn vằn ở các lông nách dài nhất rất bé. Một vệt đen nhỏ ở phía ngoài vai. Lưng và hông nâu. Lông trên đuôi xám có mút đen, các lông dài nhất đen hoàn toàn. Lông đuôi xám, có viền trắng. Lông bao cánh xám, các lông bao cánh lớn viền trắng nhạt. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp xám thẫm. Gương cánh ánh lục có viền trắng. Lông cánh tam cấp rất dài, hẹp, uốn cong thành hình lưỡi liềm với thân lông trắng, phiến ngoài đen thẫm viền trắng hẹp và phiến trong viền xám. Bụng trắng có vằn xám nâu như sườn, nhưng nhạt hơn. Dưới đuôi đen với hai đám vàng có phần gốc lông đen ở hai bên.

Bộ lông mùa đông. Giống bộ lông chim cái, nhưng xám hơn, cánh đôi khi không có lông hình lưỡi liềm.

Chim cái. Trên đầu và lưng nâu đen viền hung nhạt. Gương cánh như ở chim đực, nhưng kém ánh lục. Bụng màu xám sáng có vệt nâu không rõ.

Chim non. Giống chim cái nhưng mặt lưng thẫm hơn. Không có lông hình lưỡi liềm.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân nâu hay xám vàng hơi phớt lục, ngón chân và màng hơi đen.

Kích thước. Cánh (đực): 230 — 257, (cái): 220—251; đuôi: 77 — 81; giò: 35 — 40; mỏ (đực): 43 — 47, (cái): 40 — 43mm. Trọng lượng: 0,64 — 0,75kg.

Phân bố. Vịt lưỡi liềm làm tổ ở đông nam Liên xô, đông bắc Trung quốc, bắc Triều tiên, Mông cổ và Nhật bản. Mùa đông chúng di cư về phía nam.

Ở Việt nam vịt lưỡi liềm hiếm, thường gặp từng đàn nhỏ ở vùng đồng bằng Bắc bộ và ở Huế, lẫn với các đàn mòng két hay vịt khác.

∴

54. Vịt đầu vàng

Anas penelope Linnaeus

Anas penelope Linnaeus, 1758, Syst. Nat. ed. 10, 1 : 126, Sweden.

Chim đực trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Trán và đỉnh đầu hung vàng nhạt. Phần đầu còn lại và cổ nâu hung nhạt. Xung quanh và



Hình 64. Vịt đầu vàng

sau mắt có điểm đen ánh lục. Cằm và họng ít nhiều đen. Lưng, hai bên cổ, trước ngực, sườn, vai, hông và các

lông trên đuôi ngắn nhất có vằn trắng và đen, ở hông và trên đuôi màu trắng nhiều hơn. Các lông trên đuôi dài nhất đen. Các lông đuôi giữa đen nâu nhạt, màu này chuyền dần sang các lông đuôi hai bên và đến đôi lông đuôi ngoài cùng thì có mút trắng. Lông bao cánh nhỏ nâu xám nhạt có lấm tấm trắng. Các lông bao khác trắng. Lông cánh sơ cấp nâu với thân lông sáng trừ đầu mút. Lông cánh thứ cấp lục ánh thép có viền và mút đen. Phiến ngoài của các lông cánh thứ cấp cuối cùng trắng viền đen. Lông cánh tam cấp đen viền trắng, phiến trong xám nhạt. Ngực trên hung tím. Dưới đuôi đen. Phần còn lại ở mặt bụng trắng.

Bộ lông mùa đông. Giống chim cái nhưng lông bao cánh trắng.

Chim cái. Đầu và cổ hung hơi phớt xám và có điểm nâu thẫm. Mặt lưng nâu và mỗi lông có viền màu nhạt hơn có chỗ gần trắng. Cánh như chim đực, nhưng lông bao cánh nâu xám nhạt, gương cánh kém óng ánh, đôi khi không có ánh.

Chim non. Bộ lông có màu sắc giống chim cái nhưng kích thước hơi bé hơn.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mắt chim cái nhạt hơn. Mỏ xám xanh, mút mỏ đen. Chân xám phớt lục.

Kích thước. Cánh (đực): 255 — 270, (cái): 232 — 268; đuôi: 95 — 110; giò: 35 — 40; mỏ: 31 — 35 mm. Trọng lượng (đực): 0.65 — 0,80, (cái): 0,53 — 0,77kg.

Phân bố. Loài vịt này làm tổ ở châu Âu và châu Á, từ Băng đảo, Xcandinavi đến Mông cổ. Mùa đông chúng di cư đến châu Phi, Ấn độ, nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có khá nhiều ở đồng bằng Bắc bộ vào khoảng từ tháng mười một đến tháng giêng và ở Trung bộ vào tháng mười hai đến tháng ba.

55. Mòng két

Anas crecca crecca Linnaeus

Anas Crecca Linnaeus, 1758, Syst. Nat. ed. 10, 1 : 126 Sweden.

Chim đực trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Một dải lục ánh kim loại viền trắng kéo dài từ mắt đến gáy và trên cổ. Phần còn lại của đầu và cổ nâu đen thẫm, cằm và trước mắt hơi nhạt hơn. Dưới cổ, trên lưng, vai và sườn trắng có vằn đen. Ở ngực các vằn lớn hơn và giữa ngực là các điểm đen, Lưng dưới nâu, mép lông có vằn. Hông nâu, mỗi lông có viền màu nhạt hơn. Mặt bụng trắng. Dưới đuôi đen, hai bên nâu đỏ. Bao cánh nâu xám nhạt, các lông bao cánh lớn có viền trắng. Gương cánh lục có ánh đồng,



Hình 65. Mòng két.

phía trước viền hung nhạt, phía sau viền bằng hai đường đen và trắng. Lông cánh tam cấp nâu bạc.

Bộ lông mùa đông. Gần giống bộ lông chim cái nhưng gương có ánh xanh đẹp hơn.

Chim cái. Đầu nâu đen. Mặt lưng nâu thẫm, các lông đều viền hung nhạt. Trước mắt, họng và cổ trắng phớt hung dĩ sắt, có điểm nâu ở giữa lông. Sườn và ngực trắng, hung hay hung nâu, có điểm nâu thẫm.

Mắt nâu, mỏ chim đực đen, mỏ chim cái hơi phớt vàng hay vàng lục. Chân xám vàng, đôi khi phớt xanh.



Hình 66. Đầu mòng két.

Kích thước. Cánh (đực): 173 — 193, (cái): 165 — 180; đuôi: 70 — 97 ; giò: 28 — 32 ; mỏ: 35 — 41 mm. Trọng lượng: 0,20 — 0,45kg.

Phân bố. Loài mòng két này phân bố ở hầu khắp châu Âu và bắc châu Á. Mùa đông mòng két di cư về phía nam ở khắp vùng bờ biển châu Âu từ Nauy đến Hắc hải, Tây Phi, lưu vực sông Nin, Hồng hải, Irắc, Iran, Ấn độ, Miến điện, Thái lan, bắc Đông dương, nam Trung quốc, Triều tiên, Nhật bản và Philipin.

Ở Việt nam mòng két có ở khắp vùng đồng bằng Bắc bộ nhất là ở các cửa sông và ở dải đồng bằng ven bờ biển ở Trung bộ đến Thừa thiên; thỉnh thoảng gặp cả ở các vực nước ở vùng trung du và vùng núi.

. · .

56. Vịt móc

Anas acuta acuta Linnaeus

Anas acuta Linnaeus, 1758, Syst. Nat., ed. 10, 1: 126 Sweden.

Chim đực trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Đầu và mặt trước của phần trên cổ nâu đen thẫm. Gáy đen nhạt chuyển dần thành nâu về phía đầu, và thành xám về phía sau cổ. Một dải trắng bắt đầu từ hai bên gáy kéo dài sang hai bên rồi nối với nhau ở trước cổ và ngực. Có con phần trắng này có lấm tấm đen nhạt hay xám hung, nhất là ở trước cổ và phớt hung ở ngực. Sau cổ, hai bên ngực, vai, lưng,



Hình 67. Vịt mốc.

sườn và bụng có vằn hẹp màu xám và nâu, ở mặt lưng và cả hai bên ngực màu thẫm hơn ở bụng. Lưng và dưới hông nâu có vằn xám mờ. Lông trên đuôi đen viền xám. Các lông vai dài nhất đen, viền xám có vằn nâu, các lông vai ngắn giống lưng nhưng giữa lông có vệt thẫm. Lông bao cánh xám nâu nhạt, các lông bao cánh lớn nhất có mút lông hung nâu tạo thành một dải dài ở phía trước gương. Gương cánh ánh lục đỏ đồng viền đen và trắng. Lông cánh xám và đen nhạt. Lông đuôi giữa dài, nhọn, màu đen, các lông khác nâu xám. Dưới đuôi đen, trừ các lông hai bên trắng. Phía sau sườn, chỗ gần đuôi trắng hơi vàng hung.

Bộ lông mùa đông. Giống bộ lông chim cái trừ cánh vẫn giữ nguyên như bộ lông mùa hè.

Chim cái. Mặt lưng nâu, mỗi lông đều có viền trắng nhạt hay hung nhạt, các lông vai có thêm vài vằn trắng. Không có gương cánh. Mút các lông bao cánh lớn nhất và các lông cánh thứ cấp trắng tạo thành hai dải trắng ở cánh. Lông đuôi nâu thẫm với mút hung nhạt.

Chim non. Nhìn chung giống chim cái nhưng lông ở mặt bụng có vệt xám nâu. Chim đực non có gương màu lục.

Mắt nâu, thỉnh thoảng hơi đỏ. Mỏ xám hay xám nhạt, Chân xám xanh hay đen nhạt.

Kích thước. Cánh (đực): 260 – 292, (cái): 235 – 266; đuôi: 150 – 228; giò: 37 – 40; mỏ: 54 – 58 mm. Trọng lượng: (đực): 0,75 – 1,15, (cái): 0,70 – 0,91kg.

Phân bố. Loài vịt này phân bố ở vùng ôn đới của bắc Mỹ, châu Âu và châu Á. Mùa đông chúng di cư về nam bán cầu.

Ở Việt Nam, mùa đông vịt mốc có khá nhiều ở đồng bằng Bắc bộ và Trung bộ.

57. Mòng két mày trắng
Anas querquedula Linnaeus

Anas querquedula Linnaeus, 1758, Syst. Nat. éd. 1 1: 126, Sweden.

Chim đực trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Đầu và cổ nâu gụ có vạch trắng. Đỉnh đầu và gáy màu thẫm hơn, cằm đen. Một dải rộng trắng kéo dài từ trước mắt đến gáy. Lưng, hông, trên đuôi và đuôi nâu, mỗi lông đều có viền xám nâu, hay xám nhạt. Các lông vai trong dài, đen ánh lục, viền trắng, ở giữa lông có vệt trắng dài. Lông vai ngoài đen với phiến ngoài viền xám xanh rộng. Lông bao cánh xám xanh. Các lông bao cánh lớn có viền thêm trắng tạo thành một

vạch trắng trước gương cánh. Gương cánh xám lục ánh thép, phía sau viền trắng. Lông cánh nâu hay nâu xám. Ngực nâu có vệt đen hay nâu thẫm. Bụng trắng chuyển dần thành nâu nhạt ở phía sau. Sườn trắng có vằn đen hẹp. Các lông gần đuôi có hai dải đen và xám rộng cách nhau bởi một chỉ đen. Dưới đuôi trắng hay hung nhạt, một số lông có điểm nâu.

Bộ lông mùa đông. Giống bộ lông chim cái trừ cánh vẫn giữ nguyên như bộ lông mùa hè.



Hình 68. Mòng két mày trắng.

Chim cái. Mặt lưng nâu thẫm. Mặt bụng trắng nhạt. Các lông ở lưng có viền màu nhạt hơn. Lông bao cánh xám nâu nhạt. Gương cánh như ở chim đực, nhưng ánh lục nhạt hơn hay không có ánh. Cằm và họng trắng. Cổ trắng, xám nhạt hay hung nhạt, có vạch nâu thẫm hẹp. Một dải trắng hay hung nhạt chạy dài từ trước mắt đến gáy. Ngực nâu có vệt trắng. Ngực dưới và bụng trắng, hung nâu hay hung. Sườn và dưới đuôi cùng màu, nhưng có vệt và điểm nâu.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen nâu. Chân xám thẫm.

Kích thước: Cánh (đực): 187 — 209; (cái): 177 — 194; đuôi: 68 — 74; giò: 25 — 29; mỏ 44 — 49 mm. Trọng lượng: (đực): 0,30 — 0,70, (cái): 0,28 — 0,55 kg.

Phân bố. Vùng phân bố của mòng két mày trắng bao gồm phần ôn đới thuộc lãnh thổ châu Âu và Á. Mùa đông chúng di cư về phía nam ở bờ Địa trung hải, bắc và trung châu Phi, Irắc, Iran, Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Lào, Cămpuchia, nam Trung quốc, Việt nam, Mã lai, Inđônêxia và Philipin.

Ở Việt nam loài này có ở khắp các vùng đồng bằng từ bắc đến nam. Ở miền Bắc so với loài *A. crecca* thì loài này gặp ít hơn nhiều.

∴

58. Vịt mỏ thìa
Anas clypeata Linnaeus

Anas clypeata Linnaeus, 1758, Syst. Nat. ed. 10, 1: 124, Sweden.

Chim đực trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Đầu và trên cổ đen có ánh lục. Dưới cổ, trên ngực và vai trắng. Lưng nâu, mỗi lông đều có viền màu nhạt hơn. Hông và trên đuôi đen có ánh lục và xanh. Lông đuôi nâu với mép lông trắng. Lông bao cánh xám xanh, lông bao cánh lớn nâu. Một lông vai xám xanh, các lông khác đen có ánh lục và có điểm trắng ở giữa. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm. Gương ánh lục có viền trắng. Lông cánh tam cấp đen ánh lục. Dưới ngực, bụng và sườn hung nâu tươi với các lông hai bên gần đuôi trắng. Dưới đuôi đen ánh lục.

Bộ lông mùa đông. Gần giống bộ lông chim cái nhưng cánh như bộ lông mùa hè. Đầu, lưng và trên đuôi đen, đồng màu.

Mắt vàng hay vàng cam. Mỏ đen với gốc mỏ phớt vàng cam. Chân vàng cam đỏ nhạt.

Chim cái. Mặt lưng nâu đen, mỗi lông đều có viền hung nhạt. Lông bao cánh nâu xám nhạt, viền hung, vạch trắng cuối lông bao cánh lớn rõ. Lông cánh nâu, gương cánh không rõ. Mặt bụng hung nâu nhạt, các lông có vằn nâu hẹp nhất là ở ngực và sườn.



Hình 69. Vịt mỏ thìa.

Mắt nâu nhạt. Mỏ nâu vàng. Chân vàng cam xỉn.

Chim non. Giống chim cái nhưng màu nhạt hơn.

Kích thước. Cánh (đực): 225 — 262; (cái): 205 — 238; đuôi: 72 — 86; giò: 32 — 38; mỏ: 56 — 71 mm. Trọng lượng (đực): 0,49 — 1,10; (cái): 0,47 — 0,80 kg.

Phân bố. Vịt mỏ thìa phân bố ở khắp vùng ôn đới thuộc bắc bán cầu. Mùa đông di cư về phía nam đến tận Mã lai và Philipin.

Ở Việt nam, vịt mỏ thìa hiếm, thỉnh thoảng gặp từng đàn nhỏ ở đồng bằng Bắc bộ và ở gần Huế.

Giống Vịt mắt trắng

Aythya Boie, 1822

Bảng định loại các loài

1. Gương cánh màu xám hay xám nâu
   Vịt đầu đỏ Aythya ferina, xem trang 133
   Gương cánh trắng xem 2
2. (1) Hai mép mỏ song song xem 3
   Chóp mỏ rộng hơn gốc mỏ xem 4
3. (2) Đầu và cổ màu nâu hung hay nâu gụ thẫm. Gốc phiến trong lông cánh sơ cấp trắng tinh
   Vịt mắt trắng Aythya nyroca, xem trang 135
   Đầu và cổ màu đen hay nâu gụ đen xỉn. Gốc phiến trong lông cánh sơ cấp trắng ám khói
   Vịt đầu đen Aythya baeri, xem trang 136
4. (2) Đầu có mào lông dài. Lưng trên đen tuyền. Vai và lưng dưới đen có nhiều đốm nâu
   Vịt mào Aythya fuligula, xem trang 138
   Đầu không có mào lông. Vai và lưng dưới trắng có vằn ngoằn ngoèo màu vàng
   Vịt biển Aythya marila, xem trang 137

∴

59. Vịt đầu đỏ

Aythya ferina Linnaeus

Anas ferina Linnaeus, 1758, Syst. Nat. ed. 10,1 : 126, Sweden.

Chim đực trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Đầu và nửa trên cổ nâu đỏ. Nửa dưới cổ, lưng trên, ngực, hông và trên đuôi đen nâu. Giữa lưng, vai, trên cánh và sườn trắng có vạch đen nhạt,

Ngực dưới và bụng trắng. Xung quanh hậu môn nâu nhạt. Dưới đuôi nâu đen. Lông cánh sơ cấp xám nâu Gương cánh xám. Đuôi nâu.

Bộ lông mùa đông. Giống như bộ lông mùa hè nhưng xỉn hơn, trông như tẩm thêm một lớp nâu nhạt.

Chim cái. Đầu, cổ, lưng trên và ngực nâu hung nhạt, xung quanh mỏ, mắt và họng nhạt hơn, các lông ở ngực có viền trắng nhạt. Lưng, vai và sườn xám nâu. Hông và trên đuôi nâu đen nhạt. Ngực dưới và bụng trắng nhạt. Lông cánh nâu nhạt với mút lông thẫm hơn. Gương cánh xám nâu. Bao cánh nâu có lấm tấm xám. Đuôi xám nâu.



Hình 70. Vịt đầu đỏ.

Mắt đỏ. Mỏ xám xanh với gốc và chóp đen. Chân xám xanh, màng bơi và khớp xám đen.

Kích thước. Cánh (đực): 213 — 225; (cái): 200 — 215; đuôi: 54 — 76; giò: 35 — 39; mỏ 43 — 50mm.

Trọng lượng (đực): 0,67 — 1,10; (cái): 0,73 — 1,10 kg.

Phân bố: Vùng phân bố của vịt đầu đỏ chiếm phần tây bắc châu Mỹ, vùng khí hậu ôn hòa của châu Âu và

Á. Mùa đông di cư về nam Âu, bắc Phi, nam Trung quốc, Ấn độ và Đông dương.

Ở Việt nam loài này hiếm và chỉ mới bắt được ở gần Hải phòng.

. . .

60. Vịt mắt trắng
Aythya nyroca (Guldenstadt)

Anas nyroca Guldenstadt, 1769, Nov. Comm. Sc. Petropol. 14 : 403, regionibus Tanaicensibus inter gradum 54° – 55°... = S. Russia.

Chim đực trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Nhìn chung bộ lông màu nâu gụ. Đầu và ba phần tư trên cổ nâu hung. Cằm trắng. Phần dưới cổ cùng màu nhưng thẫm hơn tạo thành một vòng quanh gốc cổ khá rõ. Lưng, vai, hông, đuôi và cánh nâu đen, hơi có ánh lục nhất là các lông cánh sơ cấp trong cùng. Phần gốc các lông cánh này trắng. Gương cánh trắng viền đen ở phía sau. Diều, ngực và sườn nâu gụ hơi thẫm hơn đầu và phân biệt rõ với phần trước bụng. Phần sau bụng nâu đen có lấm tấm trắng.

Bộ lông mùa đông. Giống bộ lông mùa hè, nhưng màu hơi xỉn hơn.

Chim cái. Nhìn chung giống chim đực nhưng màu nâu hung được thay thế bằng màu nâu gụ. Diều, phần trước ngực và sườn hung nhạt, không có biên giới rõ với bụng.

Chim non. Giống bộ lông chim cái nhưng nhạt hơn.

Mắt trắng, thỉnh thoảng có con, mắt hơi vàng hay nâu nhạt. Mắt chim cái thường xám hay nâu xám, những con già có mắt trắng. Mỏ đen xám hơi phớt xanh. Chân xám chì với màng bơi xám đen.

Kích thước. Cánh (đực) : 177 — 193 ; (cái) : 170 — 185 ; đuôi 81 — 86 ; giò : 29 — 32 ; mỏ 27 — 30mm.

Trọng lượng (đực) : 0,50 — 0,65 ; (cái) : 0,41 — 0,60 kg.

Phân bố. Loài vịt này phân bố từ Địa trung hải đến Tây tạng. Mùa đông di cư đến bắc Phi, Ấn độ, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam, mùa đông loài này có ở vùng đồng bằng Bắc bộ (Hải dương, Phú thọ) ; số lượng không nhiều.

. .

61. Vịt đầu đen

Aythya baeri (Radde)

Anas (*Fuligula*) *Baeri* Radde, 1863, Reise Sud. Ost-Sibirien 2: 376, Amur, Siberia.

Chim đực trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Giống vịt mắt trắng, nhưng toàn đầu và cổ đen, có ánh lục kim loại. Phần gốc lông cánh sơ cấp trắng ám khói.

Chim cái. Giống chim cái loài vịt mắt trắng, chỉ khác đầu và cổ nâu đen, phần gốc lông cánh sơ cấp cũng trắng ám khói.

Mắt trắng hay vàng nhạt. Mỏ xám chì hơi xanh, gốc và chóp mỏ nâu thẫm hơn hay đen. Chân xám vàng hay xám chì với khớp và màng hơi màu thẫm hơn.

Kích thước. Cánh (đực) : 200 — 210 ; (cái) : 190 — 215 ; đuôi : 75 ; giò : 30 ; mỏ : 44mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở lưu vực sông Amua và Nhật bản ; mùa đông gặp ở nam Trung quốc, Đông dương, Ấn độ và Miến điện.

Ở Việt nam, loài này có ở vùng đồng bằng Bắc bộ (ảdi ương).

62. Vịt biển
Aythya marila Linnaeus

Anas Marila Linnaeus, 1761, Fn. Svec., ed. 2: 39 Lapland.

Chim đực trưởng thành.

Bộ lông mùa hè. Đầu, cổ, diều, ngực và lưng trên đen, đầu, cổ có ánh lục. Phần lưng còn lại và vai xám sáng với nhiều vằn hẹp hình sóng, màu đen. Hông và trên đuôi đen nâu. Bụng và sườn trắng. Phần sau bụng có nhiều vằn hẹp. Dưới đuôi đen. Lông cánh sơ cấp và đuôi nâu. Lông cánh thứ cấp ngoài trắng, có mút đen, các lông trong đen lục nhạt, tạo thành gương cánh trắng có viền đen trước và sau.

Bộ lông mùa đông. Tương tự như bộ lông mùa hè nhưng xỉn hơn trông như nhuộm thêm một lớp nâu nhạt.

Chim cái. Một dải trắng rộng quanh gốc mỏ. Phần đầu còn lại và cổ nâu thẫm, thường có thêm một điểm trắng ở tai. Cổ dưới, lưng trên và ngực nâu có phớt hung nhạt. Phần trên còn lại, cánh và đuôi nâu hung nhạt, lưng và vai có vạch trắng nhạt. Bụng trắng nhạt, vùng xung quanh hậu môn nâu nhạt, sườn và dưới đuôi trắng có vạch nâu. Gương cánh trắng hay trắng đục.

Chim non. Gần giống chim cái trưởng thành nhưng trán không trắng, hai bên mỏ và đầu nâu.

Mắt vàng. Mỏ xám xanh nhạt. Chân xám xanh nhạt với khớp thẫm hơn và màng bơi đen nhạt.

Kích thước. Cánh (đực): 197 — 235 ; (cái): 183 — 225 ; đuôi : 45 — 63 ; giò : 34 — 38 ; mỏ : 40 — 47mm.

Trọng lượng (đực): 0,80 — 1,10 ; (cái): 0,75 — 0,90 kg.

Phân bố. Loài vịt này phân bố bắc Mỹ, bắc Âu và bắc Á. Mùa đông gặp ở châu Phi, Ấn độ, Miến điện, nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam, mùa đông loài này có ở vịnh Hạ long.

63. Vịt mào

Aythya fuligula (Linnaeus)

Anas fuligula Linnaeus, 1758, Syst. Nat. ed. 10, 1 : 128, Sweden.

Chim đực trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Đầu, mào lông và phần trên cổ đen ánh tím. Phần trên còn lại, vai, nách đen nâu, lông ở vai hơi viền hung. Ngực đen. Bụng và sườn trắng. Dưới đuôi đen nhạt. Lông cánh sơ cấp có phiến ngoài đen nhạt, phiến trong nâu. Lông cánh thứ cấp trắng với mút đen tạo thành gương trắng viền đen. Đuôi đen nhạt.



Hình 71. Vịt mào.

Bộ lông mùa đông. Cằm, họng và ngực dưới có vệt trắng. Sườn nâu nhạt. Mào ngắn.

Chim cái. Mào ngắn. Đầu, cổ, lưng, ngực, sườn và cánh nâu đen. Vai và sườn phớt hung nhạt. Vệt trắng ở gương cánh hẹp. Bụng trắng phớt nâu nhạt.

Mắt vàng. Mỏ xám xanh. Chân xám xanh với khớp và màng bơi đen.

Kích thước. Cánh (đực) : 189 — 210, (cái) : 185 — 203; đuôi : 49 — 58; giò : 33 — 37; mỏ : 37 — 44mm.

Trọng lượng (đực): 0,55 – 1,40; (cái): 0,53 — 1,05kg.

Phân bố. Vùng phân bố của loài vịt mào này chiếm hầu hết vùng khí hậu ôn hòa châu Âu và Á. Mùa đông chúng di cư về bắc Phi và phần nam châu Á đến Mã lai.

Ở Việt nam loài này có ở miền trung Trung bộ.

∴

Giống le khoang cổ **Nettapus** Brandt, 1836

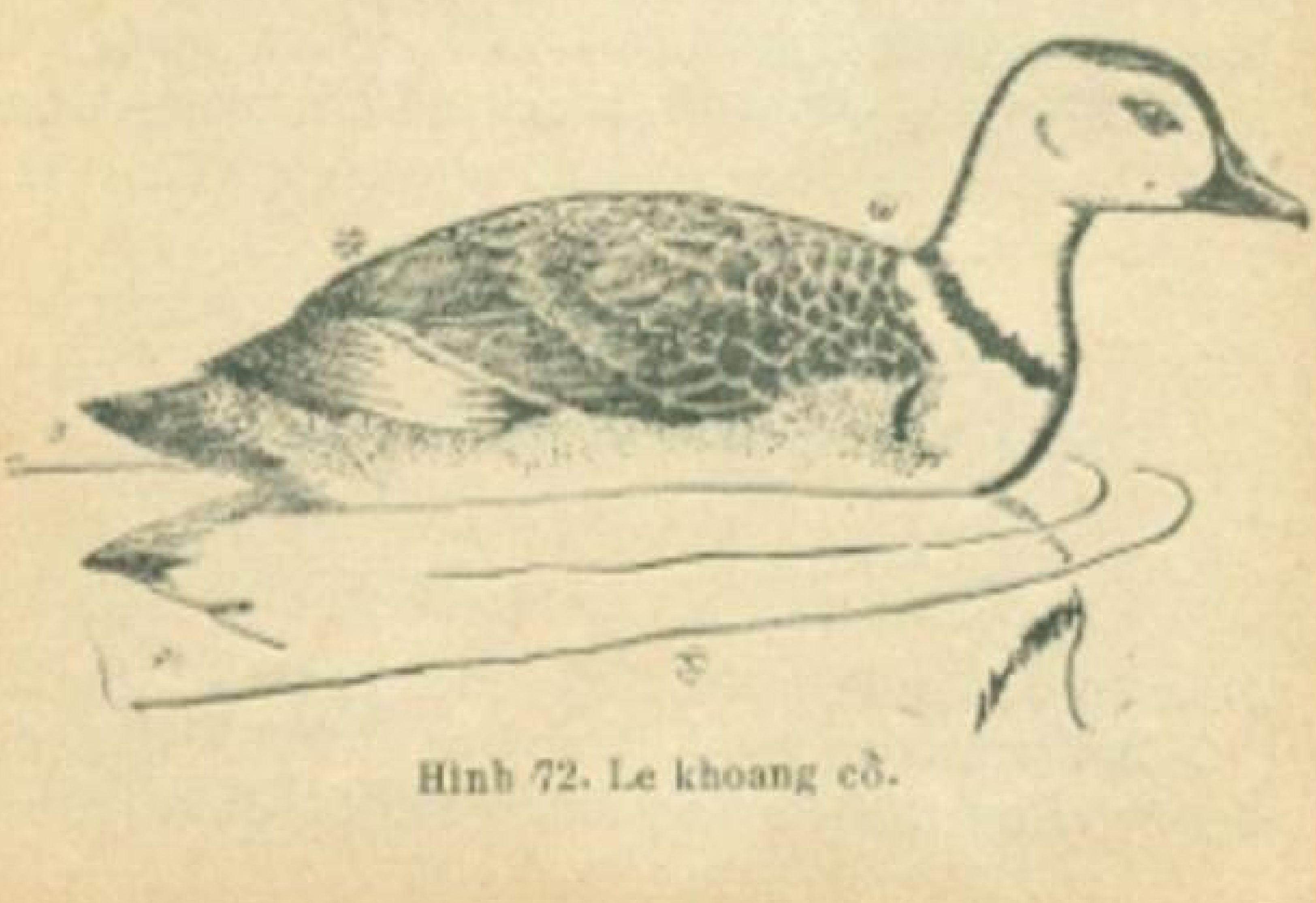
64. Le khoang cổ

Nettapus coromandelianus coromandelianus (Gmelin)

Anas coromandeliana Gmelin, 1788. Syst. Nat., ed 13, 1: 522, Coromandel.

Chim đực trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Trán trắng. Đỉnh đầu nâu với nhiều lông lục có ánh đồng ở mép. Một vòng ở gốc cổ đen có ánh lục. Phần còn lại ở đầu, cổ và mặt bụng trắng. Sườn có lấm tấm hay vằn nâu nhạt. Ở một số cá thể có thể



Hình 72. Le khoang cổ.

không có điểm lấm tấm này. Dưới đuôi có vằn nâu. Vai và lưng lục thẫm lẫn ánh đỏ. Trên đuôi trắng bẩn có điểm nâu. Lông cánh tam cấp nâu có ánh đỏ, lông cánh thứ cấp có ánh lục và mút lông nâu, một dải trắng rộng tiếp với dải trắng của lông sơ cấp. Đuôi nâu có ánh lục.

Bộ lông mùa đông. Vòng đen ở cổ biến mất hay còn nhưng màu nhạt. Ánh lục đỏ ở bộ lông không còn nữa.

Chim cái. Trên đầu nâu đều. Một dải nâu xuyên qua mắt. Phần còn lại của đầu, cổ và mặt bụng trắng. Dưới cổ và ngực có nhiều vạch hẹp nâu thẫm tạo thành vòng cổ nhạt. Mặt và cổ có vệt nâu. Mặt lưng nâu hơi ánh đồng. Sườn có điểm và vạch nâu. Gương cánh nhỏ, màu trắng.

Ở các con cái già, giữa ngực và bụng trắng tinh.

Mắt nâu đỏ. Mỏ nâu hay lục vàng thẫm. Trong mùa sinh sản mỏ chim đực đen. Chân vàng xám nhạt có phớt lục đen nhạt. Trong mùa sinh sản, chân chim đực đen.

Kích thước. Cánh : 152—177 ; đuôi : 68 — 78 ; giò : 25 ; mỏ : 21 — 24mm.

Phân bố. Loài le khoang cổ này có vùng phân bố rộng kéo dài từ Ấn độ, qua Miến điện, bắc Trung quốc, Phi-lipin, Mã lai, Inđônêxia đến bắc châu Úc và Đông dương.

Ở Việt nam, loài này có ở tất cả các vùng đồng bằng từ Bắc bộ đến Nam bộ.

∴

Giống Vịt mòng Sarkidiornis Eyton, 1838

65. Vịt mòng

Sarkidiornis melanotos (Pennant)

Anser melanotos Pennant, 1769, Ind. Zool : 12. Ceylan.

Chim đực trưởng thành. Đầu và cổ nhất là ở đỉnh đầu và gáy trắng có điểm đen ánh thép. Cổ dưới và mặt

bụng trắng, đôi khi phớt xám vàng nhạt. Lưng và cánh đen có ánh lục và xanh, trừ các lông cánh sơ cấp có ánh nâu và vai có ánh hơi đỏ. Dưới lưng và sườn xám. Đuôi nâu thẫm. Hai bên cổ có dải đen tạo thành nửa vòng cổ. Một dải đen khác kéo dài từ hông đến phía trước dưới đuôi.

Chim cái. Không có mồng thịt ở gốc mỏ và kích thước bé hơn. Màu đen ít ánh hơn, so với chim đực. Lưng dưới và hông xám nâu. Đầu và cổ có nhiều chấm đen hơn.

Chim non. Giống chim cái nhưng có nhiều chấm hơn. Chim non mới rời tổ có nhiều vệt trắng và nâu thẫm và có một dải trắng ở gáy.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và mồng thịt ở gốc mỏ đen. Chân xám.

Kích thước. Cánh (đực): 339 – 406; (cái): 280 – 309; đuôi: 139 – 153; giò: 64 – 75; mỏ (đực): 63 – 70; (cái): 59 – 66mm.

Phân bố: Loài vịt này phân bố ở nam châu Phi, Madagasca, bắc Ấn độ, Miến điện, Cămpuchia và nam Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Sóc trang.

∴

Giống Ngan Cairina Flemming, 1822

66. Ngan cánh trắng
Cairina scutulata (Müller)

Anas scutulata Muller, 1839 – 44, Verh. Land. en Volk 159, Java.

Chim đực trưởng thành. Đầu và cổ trên trắng có điểm đen. Cổ dưới và lưng trên đen, ánh lục. Lưng dưới,

vai, hông, trên đuôi và đuôi nâu lục vàng có ánh lục và xanh. Ở những con già đuôi màu thẫm hơn và phớt đen. Toàn bộ mặt bụng nâu hung. Lông bao cánh nhỏ trắng. lông bao cánh nhỡ xám xanh có viền đen nhánh. Lông cánh sơ cấp nâu lục vàng, lông cánh thứ cấp có phiến lông ngoài xám xanh tạo thành gương. Lông cánh tam cấp thứ nhất có phiến ngoài trắng, lông tiếp theo có vệt trắng lớn cũng ở phiến lông ngoài. Lông bao dưới cánh trắng, lác đác có vài lông nâu.

Mắt nâu đỏ, hay đỏ thẫm. Mỏ thay đổi từ vàng chanh đến vàng cam, gốc và chóp mỏ đen, sống mỏ có nhiều điểm đen. Trong thời kỳ sinh sản, gốc mỏ nở ra và chuyển thành màu đỏ nhạt hay vàng cam. Chân giống màu mỏ, các khớp lục nhạt.

Chim cái. Nhìn chung màu lông kém sặc sỡ và ít ánh bóng hơn ở chim đực; kích thước hơi nhỏ hơn.

Mắt nâu, mỏ vàng, gốc mỏ không nở ra và cũng không đổi màu như ở chim đực.

Kích thước. Cánh: 298 — 401; đuôi: 127 — 178; giò: 51 — 60; mỏ: 58 — 66mm.

Phân bố. Ngan cánh trắng phân bố ở đông Ấn độ, Miến điện, Mã lai và Java.

Ở Việt nam đã bắt được chúng ở Nghệ an và Biên hòa (An bình và Phú riềng).

Giống Vịt mỏ nhọn Mergus Linnaeus, 1758

67. Vịt mỏ nhọn
Mergus squamatus Gould

Mergus squamatus Gould, 1864, Proc. Zool. Soc. London: 184, China.

Chim đực trưởng thành. Đầu và cổ đen ánh lục. Phía sau cổ, lưng trên và vai đen. Phần lưng dưới xám có

vằn đen xen kẽ trông như vẩy. Gương cánh trắng với hai dải đen chia nó ra làm ba phần. Sườn và bụng có hình vảy rõ hơn ở lưng. Phần dưới cổ, diều, ngực, bụng và sườn trắng phớt hồng vàng.



Hình 73. Vịt mỏ nhọn.

Chim cái. Trên đầu và cổ xám vàng nâu, hai bên đầu và cổ hung. Cằm và họng trắng. Lưng trên và lông bao cánh nhỡ xám tro. Lưng dưới, hông và trên đuôi có vằn trắng và xám xen kẽ hình vảy.

Mắt nâu. Mỏ đỏ với chóp vàng nhạt. Chân vàng cam hay đỏ.

Kích thước. Cánh (đực) : 250 – 265 ; (cái) : 240 – 252 ; đuôi : 100–110 ; giò : 47–48 ; mỏ : 46–56 mm.

Phân bố. Loài vịt mỏ nhọn này làm tổ ở đông Liên xô và đông bắc Trung quốc. Chúng thường sống ở các sông ở miền núi.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở sông Hồng (Lào cai) và sông Cầu (Bắc thái).

BỘ CẮT

ACCIPITRES HAY FALCONIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Bộ Cắt gồm khoảng 270 loài, phần lớn có cỡ trung bình và lớn, một số ít có cỡ bé. Loài lớn nhất trên thế giới là loài ở châu Mỹ có cánh dài 1150 mm. Ở nước ta, loài lớn nhất là loài *đại bàng đầu trọc* có cánh dài 825 mm, và loài bé nhất là *cắt nhỏ* có cánh dài khoảng 100 mm.

Đặc điểm đặc trưng của bộ Cắt là có mỏ tương đối ngắn, chóp mỏ trên nhọn, sắc, cong xuống và trùm lên mỏ dưới. Gốc mỏ có phủ da trần, thường có màu sáng và lỗ mũi mở ra ở đây. Chân khỏe, có kích thước vừa phải, 4 ngón chân dài, có móng thường khỏe, cong và nhọn. Ở một vài loài, giò ít nhiều có phủ lông. Bộ lông dày và chắc, thường có màu tối như màu xám, nâu, hung nâu hay đen và lẫn với màu trắng. Ở một số loài ăn các xác chết, đầu và cổ thường trụi lông. Cánh thường dài, nhưng có thể nhọn hay tròn và rộng. Số lông cánh sơ cấp : 10, số lông cánh thứ cấp không giống nhau, thường là 12, ở các loài có cỡ lớn như đại bàng đầu trọc có thể là 19—20. Đuôi thường ngắn và gồm 12 lông. Một số loài cỡ lớn có 14 lông đuôi.

Ở phần lớn các loài, chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau. Chim non (thường là dưới một năm) có bộ lông khác màu với chim trưởng thành.

Ngoài ra còn có các bộ lông trung gian giữa cá thể trưởng thành và cá thể non, vì vậy khi định loại thường gặp nhiều khó khăn. Ở nhiều loài con đực có kích thước bé hơn con cái.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Phần lớn các loài thuộc bộ Cắt hoạt động ban ngày, một số ít hoạt động lúc hoàng hôn. Chế độ thức ăn của chúng rất khác nhau, phần lớn ăn các loài động vật, nhất là các loài thú nhỏ, chim và côn trùng. Tùy theo chế độ thức ăn mà người ta chia các loài thuộc bộ Cắt thành các nhóm: nhóm ăn thú nhỏ (nhất là chuột), nhóm ăn chim, nhóm ăn cá, nhóm ăn côn trùng, nhóm ăn ếch nhái, bò sát, nhóm ăn phân và nhóm ăn xác chết. Tuy nhiên, khá nhiều loài không ăn một thứ thức ăn nhất định, nghĩa là ăn nhiều động vật khác nhau. Tùy theo con mồi mà đặc điểm về cấu tạo và tập tính của mỗi loài cũng khác nhau. Phần lớn các loài bắt mồi bằng cách bay đuổi theo con mồi. Liên quan đến đặc điểm đó, mắt của chúng rất tinh và chúng bay rất nhanh. Phần lớn các loài giết chết con mồi bằng chân. Chúng quắp chặt con mồi giữa móng các ngón chân sau và ngón chân trong, vì vậy các ngón chân này rất khỏe với móng dài, cong, nhọn và khỏe. Một số khác (cắt) giết chết con mồi bằng cách mổ vào cổ hay vùng chẩm. Các loài chuyên ăn xác chết có chân và mỏ tương đối yếu. Tất cả đều dùng mỏ hay mỏ phối hợp với chân để xé con mồi thành từng mảnh nhỏ để ăn. Các phần không tiêu được trong thức ăn như xương, răng, lông, vỏ kitin, vảy..., được ựa ra ngoài thành từng nắm gọi là bã ựa.

Các loài thuộc bộ Cắt đều đơn thê. Các đôi thường sống với nhau qua nhiều năm, có khi suốt đời, tuy

nhiên ngoài mùa sinh sản thì từng con lại sống riêng lẻ. Mỗi năm chúng đẻ một lứa (rất ít loài đẻ hai lứa). Phần lớn các loài làm tổ riêng lẻ và mỗi đôi chiếm một vùng sinh sản riêng. Tổ thường được làm đơn giản trên cây cao, trong hốc cây, hay ở vách đá cheo leo. Một số ít loài đẻ vào tổ cũ của loài chim khác. Thường thì tổ được sử dụng trong nhiều năm. Cả hai con đực và cái đều tham gia xây dựng hay sửa sang lại tổ. Số trứng mỗi lứa đẻ khác nhau đối với từng loài. Các loài có cỡ lớn chỉ đẻ 1—2 trứng, các loài có cỡ trung bình đẻ 3—4 trứng, các loài có cỡ nhỏ đẻ 4—5 trứng, đôi khi nhiều hơn. Cũng như nhiều loài chim khác, số trứng mỗi lứa nhiều hay ít thường tùy thuộc vào lượng thức ăn có ngoài thiên nhiên và khí hậu. Có nhiều loài nếu điều kiện thức ăn quá kém chúng có thể bỏ lứa đẻ.

Các loài thuộc bộ Cắt thường ấp ngay sau khi đẻ trứng thứ nhất nên trứng nở không đều. Thời gian ấp thay đổi tùy loài, các loài lớn ấp khoảng hai tháng, các loài trung bình và bé ấp trên dưới một tháng.

Chim non vừa nở ra đã phủ đầy lông bông, mở mắt nhưng yếu và cần được chim bố mẹ nuôi một thời gian từ 1—4 tháng tùy loài.

Các loài chim thuộc bộ Cắt có ý nghĩa khá lớn đối với sự hoạt động kinh tế của con người. Phần lớn các loài trực tiếp có lợi cho nền kinh tế, chúng tiêu diệt nhiều loài gặm nhấm và côn trùng có hại, một số loài khác trong lúc bắt các động vật để ăn thường chỉ giết được những con yếu hay bị bệnh, đã trở thành một nhân tố hữu ích trong sự đấu tranh sinh tồn của các loài. Một số ít loài ăn cả các động vật có ích hay các động vật chăn nuôi, nhưng thường thì số thiệt hại cũng không đáng kể, vì vậy mà ngày nay ở phần lớn các

nước, các loài chim ăn thịt đã được bảo vệ ở mức độ này hay mức độ khác.

Ở nhiều nước, người ta còn nuôi một số loài chim thuộc bộ Cắt để săn bắt chim và thú nhỏ.

PHÂN LOẠI VÀ PHÂN BỐ ĐỊA LÝ

Bộ Cắt gồm có 5 họ trong đó hai họ lớn nhất là họ Cắt (Falconidae) có 58 loài và họ Ưng (Accipitridae) có 205 loài. Hai họ này phân bố ở hầu khắp các lục địa trừ lục địa Nam cực và một số đảo ở đại dương. Ở Việt nam có 42 loài thuộc 3 họ.

Bảng định loại các họ

1. Không có lông bao phụ, mặt dưới gốc ngón chân có nhiều mấu gai (hình 74)
   Họ Ó cá Pandionidae. xem trang 203

   Có lông bao phụ (hình 5), mặt dưới gốc ngón chân không có mấu gai xem 2



Hình 74. Chân ó cá.



Hình 75. Mỏ chim.
a) cắt; b) ưng.

2\. (1) Mút mỏ trên có một hay hai mấu răng (hình 75a).

Họ Cắt Falconidae, xem trang 206

Mút mỏ trên không có mấu răng (hình 75 b), hoặc có 2 mấu răng nhỏ liền nhau

Họ Ưng Accipitridae, xem trang 148

∴

HỌ ƯNG ACCIPITRIDAE

Họ Ưng là họ lớn nhất trong bộ Cắt, có đến 205 loài phân bố ở gần khắp thế giới trừ lục địa Nam cực và một số đảo vắng ở Đại dương.

Đặc điểm của họ Ưng là cánh rộng và thường tròn, chân khỏe, mỏ khỏe và quặp. Ở phần lớn các loài, chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau.

Thức ăn của các loài thuộc họ Ưng rất khác nhau, phần lớn ăn thú nhỏ, nhất là chuột, chim, bò sát, ếch nhái, cá, ốc và côn trùng. Một số khác ăn xác chết.

Ở Việt nam gặp 22 loài thuộc 20 giống.

Bảng định loại các giống

1\. Đỉnh đầu trụi hoặc chỉ có lông tơ xem 2

Đỉnh đầu có lông xem 4

2\. (1) Đỉnh đầu có lông tơ, lỗ mũi tròn (hình 76)

Giống Đại bàng trọc đầu Aegypius, xem trang 199

Đỉnh đầu trụi, lỗ mũi hẹp hay hình bầu dục xem 3

3\. (2) Có dải da dưới tai (hình 77)

Giống Ó tai Torgos, xem trang 198

Không có dải da dưới tai, hay có nhưng rất bé

Giống Kền kền Gyps, xem trang 201

4\. (1) Ống chân và giò xấp xỉ bằng nhau, hơn kém không quá một nửa chiều dài của móng ngón chân sau (giò gầy và dài) xem 5

Ống chân dài hơn giò nhiều, hơn kém vượt quá chiều dài của móng ngón chân sau xem 6

5. (4) Mặt trước giò phủ vẩy ngang, mặt sau giò phủ vẩy lưới (hình 78)



Hình 76. Đầu đại bàng trọc đầu.



Hình 77. Đầu ó tai.

Giống Diều Circus, xem trang 171

Mặt trước giò phủ vảy ngang, mặt sau giò ít nhiều có vảy ngang (hình 79)

Giống Ưng Accipiter xem trang 161

6. (4) Mặt sau giò có vảy ngang

Giống Diều Buteo, xem trang 175

Mặt sau giò phủ toàn vảy lưới, ở một số loài giò ít nhiều có phủ lông xem 7

7. (6) Giò phủ lông xem 8



Hình 78.
Chân diều mướp.



Hình 79. Chân ưng.
a) ưng mày trắng ;
b) ưng xám.

Giò không phủ lông (hình 81) xem 17

8. (7) Toàn bộ giò phủ lông xem 9

Chỉ một phần trên giò phủ lông xem 12

9. (8) Móng hơi cong, móng ngón trong dài hơn móng ngón sau (hình 80)

Giống Đại bàng Ictinaëtus, xem trang 189



Hình 80. Chân đại bàng Mã lai.



Hình 81. Chân và đầu diều ăn ong.

Móng rất cong, móng ngón trong ngắn hơn móng ngón sau xem 10

10. (9) Đầu không có mào lông, hoặc mào lông không rõ, hoặc mào lông dài, nhưng khoảng cách từ mút lông cánh sơ cấp đến mút lông cánh thứ cấp lớn hơn chiều dài của giò xem 11

Đầu có mào lông rõ rệt. Khoảng cách từ mút lông cánh sơ cấp đến mút lông cánh thứ cấp ngắn hơn chiều dài của giò



Hình 82. Đầu đại bàng nâu.

Giống Diều Spizaetus, xem trang 182

11. (10) Mỏ khá dài, mép mỏ trên thẳng hay có gờ lồi không rõ (hình 82, 94)

Giống Đại bàng Aquila, xem trang 183

Mỏ hơi ngắn, mỏ trên có gờ lồi rõ

Giống Đại bàng Hieraaetus, xem trang 187

12. (8) Giò dài hơn 1,5 lần chiều dài của mỏ xem 13

Giò ngắn hơn 1,5 lần chiều dài của mỏ xem 15

13. (12) Vảy ở mặt trước giò lớn hơn vảy ở mặt sau giò

Giống Diều Butastur, xem trang 178

Vảy ở mặt trước giò và mặt sau giò gần bằng nhau xem 14

14. (13) Đầu không có mào lông

Giống Diều Circaetus. xem trang 184

Đầu có mào lông

Giống Diều hoa Spilornis, xem trang 196

15. (12) Chim cỡ trung bình. Mặt trước giò có vảy ngang, mặt sau giò có vảy hình lưới 6 cạnh

Giống Diều lửa Haliastur, xem trang 176

Chim cỡ khá lớn, mặt trước giò có vảy hình lưới, mặt sau giò có vảy hình lưới hoặc có vảy ngang và vảy lưới lẫn lộn xem 16

16. (15) Đáy của móng có móc. Ngón ngoài không bẻ được ra sau (chim tươi)

Giống Đại bàng Haliaeetus, xem trang 190

Đáy của móng không có móc. Ngón ngoài có thể bẻ ra phía sau (chim tươi)

Giống Diều cá Icthyophaga, xem trang 192

17. (7) Có mào lông khá dài (hình 84)

Giống Diều mào Aviceda, xem trang 155

Không có mào lông xem 18

18. (17) Chim cỡ bé, cánh dài dưới 300 mm. Bộ lông có nhiều màu trắng và xám nhạt

Giống Diều trắng Elanus, xem trang 154

Chim cỡ trung bình, cánh dài trên 300 mm xem 19

19. (18) Đuôi chẻ đôi

Giống Diều hâu Milvus, xem trang 159

Đuôi hơi tròn, lông trước mắt hình vảy (hình 81)

Giống Diều ăn ong Pernis, xem trang 156

Giống Diều trắng Elanus Savigny, 1809

68. Diều trắng
Elanus caeruleus vociferus (Latham)

Falco caeruleus Latham, 1790, Ind. Orn. 1 : 46, Coromandel Coast.

Chim trưởng thành. Trán và phần trước mắt trắng. Màu trắng ở trán chuyển dần thành màu xám nhạt ở đỉnh đầu, gáy, lưng, hông và trên đuôi. Phần trước mắt và dải trên mắt đen. Lông bao cánh nhỏ và lông



Hình 83. Đầu diều trắng.

bao cánh nhỡ đen. Lông bao cánh lớn xám tro. Lông cánh sơ cấp xám, chuyển thành xám đen ở mút lông và mép phiến trong. Thân lông cánh đen nâu. Lông cánh thứ cấp và tam cấp giống lông bao cánh lớn, giữa mép cánh có vệt đen nhỏ. Các lông đuôi ngoài trắng ; càng vào trong phiến ngoài của lông chuyền dần thành xám và đến các lông đuôi giữa thì hoàn toàn xám. Mặt bụng, hai bên đầu và cổ, nách và lông bao dưới cánh trắng. Ở một vài con, ngực và hai bên sườn hơi phớt xám.

Chim non. Lông đầu nâu, viền trắng. Mặt lưng xám nâu, mỗi lông đều có vằn trắng. Lông bao cánh đen và xám và cũng viền trắng. Thân các lông ở ngực có vạch

đen hẹp, hai bên lông phớt hung và xám. Các lông cánh và lông đuôi có mút trắng.

Mắt đỏ, vàng hay nâu vàng cam (chim non). Mỏ đen, da gốc mỏ vàng nhạt. Chân vàng.

Kích thước. Cánh (đực) : 259—268, (cái) : 262—283 ; đuôi : 116—119 ; giò : 30—34 ; mỏ 20—21mm.

Phân bố. Diều trắng phân bố ở châu Phi, Ấn độ, Xây lan, Miến điện, Thái lan, Đông dương và nam Trung quốc.

Ở Việt nam loài này có ở Hà tây, Hòa bình, Nghệ an, Lâm đồng và khá phổ biến ở Nam bộ.

∴

Giống Diều mào Aviceda Swainson, 1836

69. Diều mào

Aviceda leuphotes leuphotes (Dumont)

Falco leuphotes Dumont, 1820, Dict. Sci. Nat. 16 : 217, Pondicherry.

Chim trưởng thành. Đầu, cổ, lưng, hông, trên đuôi và đuôi đen. Các lông đuôi ngoài cùng viền trắng rất hẹp. Các lông ở lưng có gốc trắng, thỉnh thoảng lộ ra ngoài



Hình 84. Đầu diều mào.

ở vài chỗ. Vai đen có vệt nâu đỏ, gốc lông vai trắng, thỉnh thoảng lộ ra thành vệt nhỏ. Lông bao cánh và lông cánh sơ cấp đen với vệt nâu ở gốc các sợi lông. Lông cánh thứ cấp đen. Lông cánh tam cấp có vệt nâu đỏ và trắng như ở vai. Ở phần dưới cổ về phía trước có một dải trắng rộng, tiếp theo phía dưới có một dải đen, đôi khi lẫn nâu. Giữa bụng và dưới đuôi đen. Phần còn lại ở mặt bụng hung có vạch nâu. Một phần dưới cánh và dưới đuôi xám. Phần dưới cánh còn lại đen. Lông cánh sơ cấp thứ ba dài nhất, gáy có mào dài.

Mắt nâu đỏ. Mỏ xám xanh, mút mỏ trên đen, mút mỏ dưới trắng nhạt. Da gốc mỏ xám xanh. Chân xám chì.

Kích thước. Cánh : 225—244 ; đuôi : 130—145 ; giò : 26—27 ; mỏ : 20—22mm.

Phân bố. Diều mào phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Đông dương và bắc Mã lai.

Ở Việt nam loài này có ở Hòa bình, Thừa thiên, Công tum, Tây ninh và Biên hòa (Phú riềng).

∴

Giống Diều ăn ong Pernis

Cuvier, 1817

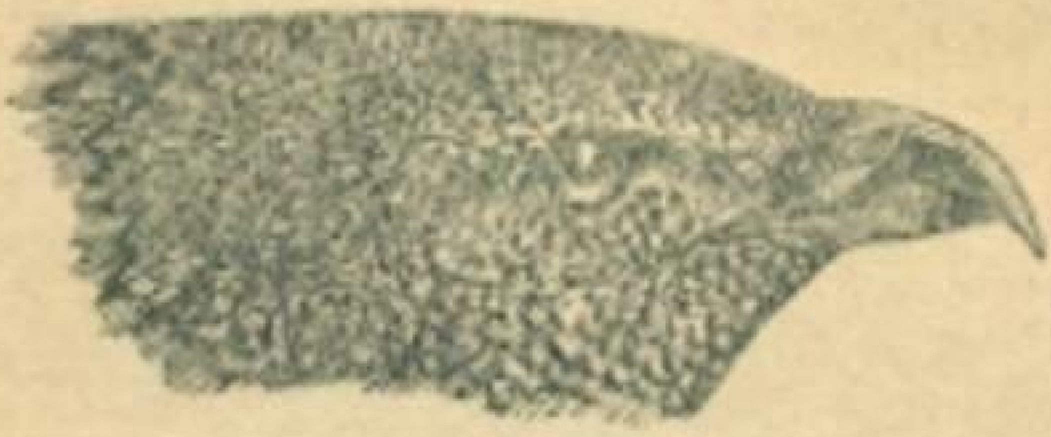
70. Diều ăn ong

Pernis ptilorhychus ruficollis Lesson

Pernis ruficollis Lesson, 1830, Traité d'Orn.: 77, Bengal.

Chim trưởng thành. Loài diều này có bộ lông rất thay đổi và có nhiều pha khác nhau. Sau đây là một vài pha chính.

1. Đầu nâu rất thẫm, chuyển thành đen ở gáy. Mặt hai bên đầu và cổ xám. Cằm và họng cũng xám, gốc các lông đều trắng và thường lộ ra ngoài. Phía trước cổ đen nhạt và có 3 dải đen, một ở giữa và hai dải ở hai bên. Các lông cánh sơ cấp viền xám, mút lông đen nhạt, gốc phiến lông trong trắng có vằn đen nhạt. Mặt bụng nâu có vằn đen nhạt, ở một vài cá thể mặt bụng (từ ngực đến dưới đuôi) có vằn đen và trắng rất rõ ràng.



Hình 85- Đầu diều ăn ong.

Đuôi có những dải ngang đen và nâu xám.

2. Ngực nâu hung, có vệt trắng khá rộng ở giữa lông. Cằm và họng hầu như hoàn toàn trắng với thân lông đen và một vài vệt đen ở trước cổ. Phần mặt bụng còn lại trắng có vằn nâu hung rộng. Giữa pha trên và pha này có nhiều dạng trung gian.

3. Mặt bụng hoàn toàn hung, trừ các dải giữa và hai bên họng.

Chim non. Lông ở mặt lưng nâu có viền và mút trắng nhạt, các vệt này rất rộng ở lông vai, lông bao cánh và lông cánh tam cấp. Đầu và cổ thường nhiều trắng hơn nâu. Lông ở đỉnh đầu nâu với gốc và mút lông trắng và một vệt đen ở giữa lông. Trước mắt và một dải hẹp ngang qua mắt đen. Mặt bụng trắng hay nâu hung nhạt với những vạch hẹp thẫm ; ở ngực và sườn còn có một số vằn nâu.

Mắt vàng hay vàng cam, ở chim non mắt nâu nhạt. Mỏ đen nhạt hay xám đen. Da gốc mỏ xanh xám. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 388–472 ; đuôi : 241–263 ; giò : 44–49 ; mỏ : 30–36mm.

Phân bố. Loài diều này phân bố ở Ấn độ, Xây lan, Miến điện, Đông dương và nam Trung quốc.

Ở Việt nam loài này có ở Lào cai (Sapa), Nghệ an, (Phủ quỳ), Biên hòa (Phú riềng) và Trà vinh.

∴

71. Diều ăn ong

Pernis ptilorhynchus orientalis Taczanowski

Pernis apivorus orientalis Taczanowski, 1891, Faun. Orn. Sib. Orient. 1 : 50, Baikal.

Chim trưởng thành (hai và trên hai năm tuổi). Thường mặt lưng nâu xám với thân lông màu thẫm, đầu xám hay pha lẫn với màu thẫm hơn (chim đực). Lông cánh nâu với mút lông đen nhạt, phần gốc lông có vằn ngang. Lông đuôi có 3–4 dải ngang và có hình vân. Mặt bụng nâu hay trắng với các vằn ngang nâu, hay trắng với ít vệt dọc nâu thẫm. Có khi gặp cá thể toàn màu nâu.

Chim non. Mặt lưng nâu và thường có vệt hung trắng nhạt ở đầu, cổ và bao cánh. Đôi khi đầu trắng nhạt với các vệt nâu thẫm. Mặt bụng như chim trưởng thành, nhưng không gặp các cá thể có vằn nâu ngang.

Mắt vàng cam, ở chim non vàng xám. Mỏ đen nhạt, da gốc mỏ xám thẫm, ở chim non vàng nhạt. Chân vàng.

Kích thước. Cánh (đực): 370 — 423; (cái): 372 — 435, đuôi: 242 — 267; giò: 47 — 50; mỏ: 33 — 37 mm.

Phân bố. Trong mùa sinh sản loài này phân bố ở đông Liên xô; mùa đông gặp ở nam Trung quốc, bắc Ấn độ, Miến điện, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam về mùa đông diều ăn ong có thể có ở khắp các nơi nhưng hiếm.

...

Giống Diều hâu Milvus Lacépède, 1799

72. Diều hâu

Milvus korschun govinda Sykes

Milvus Govinda Sykes, 1831 (1832), Proc. Comm. Sci. Corr. Zoll. Soc. London 2: 81, Deccan.

Chim trưởng thành. Đầu và cổ nâu hung với thân lông thẫm. Mặt lưng nâu thẫm. Lông bao cánh nhỡ hơi nhạt hơn. Lông bao cánh sơ cấp và lông cánh sơ cấp đen, gốc phiến lông trong có phớt trắng. Các lông cánh sơ cấp trong cùng chuyền dần thành xám như các lông



Hình 86. Đầu diều hâu.

cánh thứ cấp. Đuôi nâu lờ mờ có vằn nâu thẫm. Ngực nâu nhạt. Bụng nâu, mỗi bên có một vệt mờ màu nhạt hơn. Dưới đuôi nâu hung với những vạch đen mảnh ở thân lông. Nách và dưới cánh nâu với thân lông thẫm.

Chim non. Có vệt trắng ở dưới mắt và tai nâu thẫm. Mặt lưng nâu, chim đực thường có màu thẫm hơn, các lông ở đầu có vệt hung rộng, tất cả các lông khác đều có viền và mút lông màu nhạt hơn với thân lông thẫm. Mặt bụng nâu có vệt trắng nhạt hay hung. Đuôi có dải ngang rõ hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen. Da gốc mỏ, góc mép mỏ và gốc mỏ dưới vàng hay vàng lục nhạt. Chân vàng nhạt, ở chim non lục nhạt.

Kích thước. Cánh (đực): 420 – 475, (cái): 432 – 499; đuôi: 250 – 289; giò: 49 – 58; mỏ: 32 – 38 mm.

Phân bố. Loài diều hâu này phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Xây lan, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam phân loài diều hâu này có ở miền trung Trung bộ và ở Nam bộ.

.˙.

73. Diều hâu

Milvus korschun lineatus (Gray)

Haliaetus lineatus J. E. Gray, 1830 – 32 (= 1831), in Hardwicke, Ill. Ind. Zool. 1 (8): 1, China.

Chim trưởng thành. Gần giống với phân loài *M. k. govinda* và chỉ khác là bao dưới cánh có nhiều trắng hơn và tạo thành vệt trắng trông rất rõ khi chim bay. Thường mặt bụng màu nhạt hơn và không có màu hung. Nhìn chung kích thước hơi lớn hơn và tai đen nhạt, toàn bộ lông ít màu hung và có nhiều vệt hơn.

Chim non. Tương tự như chim non của *M. k. govinda* nhưng thường có màu nâu thẫm hơn.

Kích thước. Cánh (đực): 475—529, (cái): 462—552; đuôi: 288—345; giò: 52—62; mỏ: 34—37 mm.



Hình 87. Diều hâu.

Phân bố. Phân loài diều hâu này phân bố ở Nhật bản, bắc Trung quốc, Mông cổ, Himalai, bắc Miến điện. Mùa đông chúng di cư xuống phía nam.

Ở Việt nam, về mùa đông thường gặp chúng ở khắp miền Bắc cho đến khoảng Quảng trị — Thừa thiên.

. ˙ .

Giống Ưng Accipiter Brisson, 1760

Bảng định loại các loài

1. Chiều dài của mỏ (đo từ mép trước của da gốc mỏ) không bằng nửa chiều dài của ngón giữa (không kể móng) xem 2

Chiều dài của mỏ bằng hoặc dài hơn nửa chiều dài của ngón giữa (không kể móng) xem 3

2. (1) Họng trắng có nhiều vằn hoặc vệt nhỏ màu gụ nhạt, nhưng không có dải dọc giữa thật rõ; phiến ngoài của lông cánh sơ cấp thứ 6 có vệt khuyết

Ưng mày trắng Accipiter nisus, xem trang 167

Họng trắng và có dải dọc giữa màu gụ rất rõ hoặc gần như trắng hoàn toàn. Phiến ngoài của lông cánh sơ cấp không có vệt khuyết.

Ưng bụng hung Accipiter virgatus, xem trang 169

3. (1) Đầu không có mào lông xem 4

Đầu có mào lông

Ưng Ấn độ Accipiter trivirgatus, xem trang 165

4. (3) Lông cánh sơ cấp thứ tư dài nhất xem 5

Lông cánh sơ cấp thứ ba dài nhất

Ưng lưng đen Accipiter soloensis, xem trang 167

5. (4) Cánh dài trên 270 mm. Phiến ngoài của lông cánh sơ cấp thứ sáu có vệt khuyết. Họng có nhiều vệt nhỏ màu gụ

Ưng lớn Accipiter gentilis, xem trang 163

Cánh dài dưới 240 mm. Phiến ngoài của lông cánh sơ cấp thứ sáu không có vệt khuyết. Giữa họng có dải dọc rất rõ

Ưng xám Accipiter badius, xem trang 166

. ˙ .

74. Ưng lớn
Accipiter gentilis schvedowi (Menzbier)

Astur palumbarius schvedowi Menzbier, 1882, Orn. Geogr. Eur. Russ : 439, Transbaikalie.

Chim trưởng thành. Mép trán, trước mắt và lông mày trắng có vệt đen nhạt. Đỉnh đầu, gáy, hai bên đầu và cổ đen xám, gáy có phớt trắng vì gốc các lông ở đây



Hình 88. Ưng lớn.
a) chim trưởng thành ; b) chim non.

trắng và thường lộ ra ngoài. Mặt lưng xám nâu. Lông cánh nâu nhạt, mặt dưới lông cánh trắng hơn, phiến lông trong phớt trắng có vằn nâu thẫm. Đuôi nâu xám thẫm, đôi lông giữa có điểm đen nhạt ở giữa, các lông

hai bên phớt trắng và có vằn nâu thẫm ở phiến lông trong. Mặt bụng trắng tuyền, có vằn nâu thẫm. Các lông ở họng và ở ngực có thân lông thẫm. Lông cánh sơ cấp 2-6 có khuyết ở phiến lông trong, 1-5 có khuyết ở phiến lông ngoài. Chim cái có màu hơi thẫm hơn và nâu hơn chim đực.



Hình 89. Đầu ưng lớn.

Ngoài dạng mô tả ở trên thỉnh thoảng gặp cá thể có bộ lông màu khác như bộ lông nhiều màu trắng và chỉ có những vệt xám ở mặt lưng và bụng, có cá thể hoàn toàn trắng. Có thể gặp các dạng trung gian khác.

Chim non. Mặt lưng nâu nhạt, mỗi lông đều có viền trắng nhạt. Ở đỉnh đầu, cổ, hai bên đầu các lông có viền trắng hay hung nhạt, rất rộng. Đuôi phớt nâu và có 4 — 5 dải nâu thẫm. Lông cánh có nhiều vằn hơn ở chim trưởng thành, các vằn này lan sang cả phiến lông ngoài. Mặt bụng nâu nhạt, hung nhạt hay trắng nhạt với các vệt nâu thẫm.

Mắt vàng cam. Mỏ xám chì với gốc mỏ nhạt hơn, góc mép mỏ thường vàng. Da gốc mỏ vàng, lục nhạt ở phần trên. Chân vàng.

Kích thước. Cánh (đực) : 290 — 345, (cái) : 326 — 388 ; đuôi : 210 — 230 ; giò : 70 — 78 ; mỏ : 21 — 24mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở phần bắc và trung châu Á, từ Tơran Baikan đến Nhật bản, Himalai, Tây tạng và tây bắc Trung quốc. Mùa đông chúng di cư xuống Ấn độ, Miến điện, nam Trung quốc và bắc Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Lào cai (Sapa) nhưng rất hiếm.

75. Ưng Ấn độ

Accipiter trivirgatus indicus (Hodgson)

Astur Indicus Parbattiah (= Hodgson) 1836, Bengal, Sport. Mag., new ser., 8: 177, Nepal.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu và lông mào ở gáy xám đen nhạt, hai bên đầu và cổ hơi nhạt hơn, nhưng các lông đều có thân lông thẫm. Mặt lưng nâu thẫm, lông bao trên đuôi có mút trắng. Đuôi nâu nhạt với mút lông trắng và năm vạch ngang nâu thẫm. Lông cánh có vằn nâu thẫm, phiến lông trong trắng ở phần dưới chỗ khuyết. Cằm, họng và ngực trắng với một dải dọc ở giữa chạy từ cằm đến ngực. Ở ngực có nhiều vệt nâu hung tươi. Dưới cánh trắng tinh. Phần còn lại ở mặt bụng trắng và nâu hung thẫm.

Chim non. Mặt lưng nâu thẫm, mỗi lông đều viền hung nâu. Phần trên cổ hung nâu có điểm đen. Các lông ở đầu viền hung rộng. Một dải rộng trên mắt hung nâu có vệt đen. Mặt bụng hung nâu hay hung nhạt, họng và ngực có nhiều vệt nâu thẫm, đùi ít nhiều có vằn.

Mắt vàng. Mỏ màu nâu sừng, sống và chóp mỏ đen nhạt, góc mép vàng nhạt. Da gốc mỏ và mí mắt vàng lục nhạt. Chân vàng xỉn.

Kích thước. Cánh (đực): 220 – 240, (cái): 228 – 270; đuôi: 200; giò: 65; mỏ: 29mm.

Phân bố. Loài ưng này phân bố ở Ấn độ, Miến điện nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam ưng Ấn độ có ở Bắc cạn, Nghệ an (Phủ quỳ) và Quảng trị.

. • .

76. Ưng xám

Accipiter badius poliopsis (Hume)

Micronisus poliopsis Hume, 1874, Str. Feath. 2: 323 Pegu.

Chim trưởng thành. Mặt lưng và hai bên cổ xám, màu xám ở đầu hơi sáng hơn. Một vòng bao quanh cổ nâu hung nhạt. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm, mút lông đen nhạt, ở phiến lông trong từ chỗ khuyết trở vào trắng có vằn nâu thẫm. Các lông cánh cuối cùng xám có viền trắng. Đuôi xám tro, đôi giữa và đôi ngoài đồng màu, các lông khác có bốn dải màu thẫm hơn. Trước mắt trắng. Cằm và họng trắng với dải giữa xám. Mặt bụng trắng, ngực, sườn và phần trên bụng có nhiều dải ngang màu hung. Lông cánh sơ cấp thứ tư dài nhất.

Chim non. Mặt lưng nâu thẫm, các lông đều viền hung, nhất là ở đầu và cổ. Đuôi nâu với 5 dải ngang thẫm, các lông đuôi ngoài cùng có 7 dải. Mặt bụng trắng, có vệt dọc và điểm nâu thẫm.

Mắt vàng. Mỏ xám chì phớt xanh, chóp mỏ đen, gốc mỏ nhạt hơn, góc mép mỏ vàng nhạt. Da gốc mỏ vàng tươi hay vàng cam. Chân vàng.

Kích thước. Cánh (đực): 176 – 203, (cái): 190 – 226; mỏ: 19 – 22mm.

Phân bố. Loài ưng này phân bố ở Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam có thể gặp loài ưng này ở các tỉnh nhưng nhiều nhất là ở nam Trung bộ và Nam bộ.

* * *

77. Ưng lưng đen
Accipiter soloensis (Horsfield)

Falco Soloensis Horsfield, 1821, Trans. Linn. Soc. 13 : 137, Java.

Chim trưởng thành. Mặt lưng đen phớt xám, các lông đều viền đen, các lông vai có điểm trắng lớn ở giữa. Các lông đuôi giữa đồng màu, các lông hai bên màu nhạt hơn, lờ mờ có vằn xám nhạt và mút lông trắng. Gốc các lông cánh sơ cấp trắng tinh, ở chim non có thêm vằn nâu. Hai bên đầu và họng xám. Mặt bụng trắng, họng có vệt rất mảnh xám thẫm. Ở các cá thể già, ngực phớt hung tím, ở một số cá thể khác, ngực, sườn và phần trên bụng hung, đùi và dưới đuôi trắng với vằn hung không rõ lắm. Lông cánh sơ cấp thứ ba dài nhất

Chim non. Gần giống chim non của *A.b. poliopsis* nhưng cằm, họng và ngực có vạch nâu hay nâu hung, ở bụng có vằn ngang. Dưới đuôi hung hay trắng. Mặt lưng thẫm hơn ở *A. b. poliopsis.*

Mắt vàng nhạt. Mỏ xám xanh nhạt, chóp đen, góc mép mỏ vàng. Da gốc mỏ và mí mắt vàng nhạt. Chân vàn cam.

Kích thước. Cánh : 175 — 195 ; đuôi : 120 — 139 ; giò : 39 — 44 ; mỏ : 17 — 19mm.

Phân bố. Loài ưng này phân bố ở nam Trung quốc, Đông dương, Thái lan, Miến điện, Mã lai và các đảo lân cận.

Ở Việt nam đã bắt được ưng lưng đen ở Biên hòa

78. Ưng mày trắng
Accipiter nisus nisosimilis (Tickell)

Falco Nisosimilis Tickell, 1833—34, Journ. As. Soc. Bengal 2 : 571, Bengal.

Chim trưởng thành. Mặt lưng xám chì, đầu thẫm hơn, hông hơi nhạt. Lông vai xám nhạt với gốc lông trắng và nhiều vệt rộng it nhiều khá rõ. Trán và trước mắt xám. Các lông trên mắt có phần gốc trắng lộ ra ngoài khá rõ và tạo thành lông mày. Ở



Hình 90. Ưng mày trắng.

gáy cũng có một vệt trắng khá rõ do phần gốc lông tạo thành. Lông cánh có vằn đen nhạt với phần gốc lông trắng. Đuôi có mút trắng và 4 dải ngang rộng màu nâu. Mặt bụng trắng, hung hay hung nâu nhạt, cằm và họng có vệt hẹp thẫm ở thân lông. Ngực, sườn, bụng và đùi có vằn ngang hẹp màu nâu hung, dưới cánh và nách trắng, có vằn nâu thẫm. Dưới đuôi trắng.

Chim cái. Mặt lưng màu xám lẫn nâu, mặt bụng hơi nhạt hơn chim đực.

Chim non. Mặt lưng nâu thẫm, các lông đều viền hung. Phần gốc các lông ở gáy và cổ trắng trông ngoài khá rõ. Ngực có nhiều điểm hình bầu dục màu nâu, càng xuống phía bụng các điểm này dài dần thành vệt dọc. Đuôi có 5 dải ngang.

Mắt vàng cam tươi, ở chim non vàng nhạt. Mỏ xanh chì với chóp mỏ đen. Da gốc mỏ vàng. Chân vàng.

Kích thước. Cánh (đực) : 204—220, (cái) : 239—267 ; đuôi (đực) : 151—161, (cái) : 183—207 ; giò (đực) : 55—57 ; (cái) : 61—65 ; mỏ : 16—19mm.

Phân bố. Loài ưng này phân bố ở vùng bắc và trung châu Á ; mùa đông di cư xuống phía nam ở nam Trung quốc, Ấn độ, Miến điện và Đông dương.

Ở Việt nam về mùa đông ưng này trung có ở nhiều vùng núi từ Lạng sơn đến Thừa thiên.

79. Ưng bụng hung

Accipiter virgatus affinis Hodgson

Accipiter affinis Parbattiah (= Hodgson). 18 6, Bengal Sport. Mag., new ser., 8 : 179, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng xám chì, chuyển thành đen nhạt ở đầu. Đuôi xám với 4 dải đen nhạt và mút lông trắng nhạt. Lông đuôi giữa có 5 hay 6 dải kém rõ hơn. Trước mắt và trên mắt trắng nhạt. Hai bên đầu và cổ xám, ở gáy có vệt trắng do phần dưới các lông tạo thành. Lông vai có nhiều điểm trắng rộng. Các lông cánh có nhiều vằn ngang đen, ở các lông sơ cấp ngoài, các vằn này không rõ, ở các lông phía trong rõ hơn và ở

các lông thứ cấp rất mờ. Nhiều lông cánh có phần gốc của phiến lông trong trắng với vằn đen. Cằm và họng trắng với một dải rộng dọc ở giữa và hai dải hai bên nâu đen. Phần trên ngực và sườn hung nhạt. Bụng trắng có vằn hung hay nâu hung. Dưới đuôi trắng. Nách và dưới cánh trắng với vằn và điểm đen nhạt. Mặt bụng có màu thay đổi : các cá thể già có ngực và sườn hung, ở một số khác thì các phần này phớt hung hay ít trắng ơn, phần giữa các lông nâu hung.

Chim cái. Mặt lưng nâu gụ, đỉnh đầu và gáy chuyền thành đen nhạt. Vai, cánh và đuôi có vằn đen nhạt và phớt trắng như ở chim đực. Hai bên đầu và cổ nâu. Cằm và họng trắng với dải giữa rộng, và hai dải hai bên nâu thẫm. Phần trên ngực và sườn nâu hung nhạt, các lông đều viền trắng. Phần dưới ngực, bụng, dưới đuôi và đùi trắng có vằn nâu với mép nâu thẫm. Nách và dưới cánh trắng có vằn đen.

Mắt vàng. Mỏ xám chì với mút mỏ đen. Da gốc mỏ vàng chanh. Chân vàng tươi.

Kích thước. Cánh (đực) : 165–175, (cái) : 197–210 ; mỏ (đực) : 16–17, (cái): 18–20mm.

Phân bố. Loài ưng này phân bố ở Himalai và Vân nam ; mùa đông di cư xuống phía nam ở Ấn độ, Miến điện và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Lào cai (Sapa) và ở Nam bộ.

∴

80. Ưng Nhật bản

Accipiter virgatus gularis

(Temminck và Schlegel)

Astur (Nisus) gularis Temminck et Schlegel 1845 (= 1844). in Siebold, Faun. Jap. Aves : 5, Japan.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng hoàn toàn đen nhạt phớt xám, hông hơi nhạt hơn đầu. Điểm trắng ở gáy và ở mắt mờ. Tai xám nhạt hay xám nâu, không phớt trắng như ở loài *A. nisus.* Mặt bụng nâu hung hay nâu gụ. Cằm và họng trắng và có dải dọc ở giữa đen. Ở ngực và bụng thỉnh thoảng có ít vằn lờ mờ. Dưới đuôi trắng Đuôi có 4 dải ngang đen nhạt.

Chim cái. Nhìn chung màu nâu, đầu đen nhạt, ở họng có dải dọc ở giữa khá rõ. Ở các cá thể già gần hết mặt bụng có vằn. Dưới đuôi trắng.

Chim non. Mặt lưng nâu, mỗi lông đều viền hung hay hung nâu. Dải dọc ở giữa họng rộng. Ngực có vệt dọc rộng màu nâu mà không có vằn ngang. Phần còn lại giống chim cái. Các lông đuôi ngoài có 5 hay 6 dải ngang. Dưới đuôi thỉnh thoảng có vệt hay vằn nâu.

Mắt vàng cam, ở chim cái màu vàng. Mỏ xanh xám, chóp mỏ đen. Da gốc mỏ vàng. Chân vàng.

Kích thước. Cánh (đực) : 160—187, (cái) : 167—198 ; đuôi : 117—137 ; giò : 51—54 ; mỏ : 14—18mm.

Phân bố. Loài ưng này phân bố ở bắc Trung quốc và Nhật bản. Mùa đông chúng di cư xuống phía nam đến Đông dương, Miến điện, Thái lan, Ấn độ, Mã lai và Philipin.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Lào cai, Quảng trị, Thừa thiên, Bình thuận, Biên hòa, Phú quốc và Côn lôn.

.˙.

Giống Diều Circus Lacépède, 1799

Bảng định loại các loài

— Chim đực có cánh dài trên 370mm, chim cái có cánh dài trên 400mm, giò dài trên 90mm

Diều đầu trắng Circus aeruginosus, xem trang 173

— Chim đực có cánh dài dưới 370mm, chim cái có cánh dài dưới 400mm, giò dài dưới 90mm

Diều mướp Circus melanoleucos, xem trang 172

∴

81. Diều mướp

Circus melanoleucos (Pennant)

Falco melanoleucos Pennant, 1781, Ind. Zool. 2 : Ceylan.

Chim đực trưởng thành. Đầu, cổ, ngực, lưng, các lông vai ngắn, lông bao cánh nhỡ và sáu lông cánh sơ cấp đầu đen. Các lông vai dài xám có viền trắng rộng. Hông trắng. Trên đuôi xám có vằn và mút trắng. Đuôi xám với mút trắng nhạt, các lông đuôi ngoài có mép trong viền trắng. Lông bao cánh nhỏ trắng, ít nhiều phớt xám với một dải đen ở mép cánh. Phần còn lại của lông bao cánh và lông cánh xám, ít nhiều phớt nâu. Phần còn lại của mặt bụng, nách và dưới cánh trắng.



Hình 91. Diều mướp.

Chim cái. Nhìn chung nâu, ở đỉnh đầu và lông bao cánh nhỏ, mép các lông viền hung nâu ở xung quanh cổ, viền trắng hung nhạt. Lông đuôi màu nhạt hơn, hơi phớt hung, nhất là các lông hai bên và có 5 — 6 dải ngang nâu thẫm. Lông cánh nâu thẫm, phần gốc

của các phiến lông trong trắng nhạt phớt hung và ít nhiều có vằn nâu thẫm. Ngực, bụng, sườn nâu hơi nhạt hơn mặt lưng, các lông đều có mép rộng trắng, trắng phớt hung hay trắng phớt vàng. Các lông ở dưới đuôi và đùi hầu như trắng phớt hung vàng, còn màu nâu chỉ còn lại vệt hẹp ở thân lông. Dưới cánh trắng có vằn ngang rộng hay vệt dọc nâu hung.

Chim non. Nhìn chung giống chim cái, nhưng mặt lưng thẫm hơn, các lông ở đầu và cổ viền hung thẫm, gáy có vệt trắng do phần gốc lông trắng tạo thành. Mặt bụng hung nâu nhạt với các vệt nâu thẫm ở ngực và sườn. Đĩa ở mặt không rõ.

Mắt vàng, ở chim non và chim cái nâu nhạt. Mỏ xanh xám với chóp mỏ đen. Da gốc mỏ vàng xỉn hay lục nhạt. Chân vàng cam, ở chim non và chim cái vàng xỉn.

Kích thước. Đực: cánh: 344 – 367; đuôi: 197 – 217; giò: 76 – 80: mỏ: 22 – 24mm; Cái: cánh: 360 + 387: đuôi 211 – 240; giò: 81 – 88; mỏ: 25 – 27mm.

Phân bố. Loài diều mướp này phân bố ở Xibia, Mông cổ, bắc Trung quốc. Mùa đông chúng di cư xuống phía nam đến Ấn độ, Miến điện, nam Trung quốc, Đông dương và Philipin.

Ở Việt nam về mùa đông diều mướp có ở hầu khắp các vùng từ bắc chí nam, nhưng thường tập trung nhiều ở các vùng đồng bằng, những chỗ có ruộng lúa, đầm lầy, ao hồ.

∴

82. Diều đầu trắng

Circus aeruginosus spilonotus Kaup

Circus spilonotus Kaup, 1850, In Jard. Con. Orn. 59, Asie, Philippines.

Chim đực trưởng thành. Đỉnh đầu, hai bên đầu cổ và phần trên lưng thay đổi từ trắng đến hung nâu nhạt, mỗi lông đều có vệt rộng nâu đen ở giữa lông. Lưng, vai và các lông bao cánh phía trong nâu thẫm với các điểm trắng hay hung ở mút lông. Hông nâu. Trên đuôi trắng có vằn xám vòng theo mép lông. Lông đuôi xám, phớt trắng ở mép phiến trong của các lông ngoài. 5 lông cánh sơ cấp ngoài cùng đen nhạt, phần gốc các lông này trắng, lông thứ sáu xám và đen nhạt, các lông cánh khác và các lông bao cánh lớn và nhỡ phía ngoài xám với mút lông màu nhạt hơn và có điểm đen ở gần mút lông. Mặt bụng trắng có vệt rộng, đen nhạt ở họng và ngực, ở các chỗ khác các vệt đen rất hẹp.

Chim cái. Nhìn chung cũng toàn màu nâu như chim cái *C.melanoleucos* nhưng kích thước lớn hơn. Các lông ở đỉnh đầu, gáy, cổ và phần trên lưng hung nhạt hay hung nâu nhạt có vệt nâu thẫm rộng. Vai và lông bao cánh cũng ít nhiều viền hung hay hung nâu. Trên đuôi hung xám lẫn trắng. Các lông đuôi giữa nâu thẫm, với mút và các dải ngang màu nhạt hơn, các lông đuôi hai bên không có các dải ngang, màu hơi nhạt hơn và mép phiến trong phớt hung. Mặt bụng phớt hung nâu, phần dưới ngực hầu như cùng màu hung nâu, cằm và họng hung nâu với vệt dọc ở thân lông.

Mắt vàng cam. Mỏ đen, mút mỏ xám chì, gốc mỏ vàng nhạt. Da gốc mỏ vàng xỉn. Chân vàng nhạt.

Kích thước. Cánh (đực): 384 – 420, (cái): 405 – 435; đuôi (đực): 224 – 228, (cái): 244–256; giò: 91 – 95; mỏ: 29 – 32mm.

Phân bố. Loài diều đầu trắng này phân bố ở đông bắc châu Á, từ Xibia đến đông bắc Trung quốc, Triều tiên. Mùa đông chúng di cư xuống phía nam từ nam Trung quốc, Đông dương đến Philipin.

Ở Việt nam loài này có ở khắp các vùng từ bắc đến nam, nhưng tập trung nhiều ở vùng đồng bằng, nhất là vùng Quảng trị và Thừa thiên.

. * .

Giống diều **Buteo** Lacépède, 1799

83. Diều Nhật bản

Buteo japonicus (Temminck và Schlegel)

Falco japonicus Temminck et Schlegel, 1845 (= 1841) in Siebold, Faun. Jap., Aves: 16, Japan.

Chim trưởng thành. Mặt lưng màu nâu, mỗi lông đều viền hung hay hung nâu. Hai bên đầu và cổ hung hay hung nâu, thân các lông đen. Từ góc mép mỏ có dải đen hay nâu thẫm. Trước mắt trắng có lông tơ đen. Đuôi nâu thẫm, phớt hung nhạt hay nâu, ở giữa mút đuôi viền màu hơi nhạt, các lông đuôi hai bên nhạt màu hơn các lông đuôi giữa. Lông cánh sơ cấp đen nhạt có viền xám, phần phiến lông trong từ chỗ khuyết trở vào trắng có vằn nâu, ở các lông cuối cùng màu trắng chuyển dần thành màu hung. Cằm hung nhạt có vạch đen nhạt. Họng, trước cổ và ngực hung hay hung nâu, đôi khi các lông viền hung nâu, thân lông đen. Phần dưới ngực và bụng trắng có vệt và vằn nâu. Đùi nâu thẫm, thỉnh thoảng có vằn trắng.

Diều Nhật bản có thể có bộ lông khác màu thẫm hơn; ở pha này, nhìn chung bộ lông màu nâu thẫm hay nâu gụ, các lông ở đầu thường phớt hung. Tai hung, trước mắt và mép trán trắng. Lông đuôi có vằn lờ mờ.

Chim non. Mặt lưng nâu nhạt, các lông đều viền trắng hay hung nâu nhạt khá rộng, gốc lông trắng hay có vằn trắng nhất là ở phiến lông trong. Trước mắt, trán và lông

mày trắng hay hung nâu nhạt. Mặt bụng trắng, hung nâu nhạt hay hung, ngực, sườn và đôi khi cả bụng có vạch nâu thẫm. Đùi nâu hay hung nhạt, có vằn trắng nhạt hay hung nâu. Dưới đuôi trắng tinh. Đuôi màu nhạt hơn ở chim trưởng thành và phớt hung, có khoảng 12 vằn ngang trong đó 6 vằn ngoài cùng khá rõ, các vằn khác không đầy và không rõ.

Mắt nâu. Mỏ nâu xám, gốc mỏ hơi nhạt. Da gốc mỏ vàng. Chân vàng.

Kích thước. Cánh (đực): 374 — 410, (cái): 380 — 454; đuôi (đực): 198 — 209 (cái): 225 — 218; giò (đực): 63—65 (cái): 69 — 74; mỏ: 29 — 36mm.

Phân bố. Loài diều này phân bố ở Nhật bản, Triều tiên, bắc Trung quốc và đông Liên xô. Về mùa đông chúng di cư xuống phía nam ở Ấn độ, Miến điện, nam Trung quốc, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Bắc cạn và Khánh hòa.

. · .

Giống Diều lửa Haliastur Selby, 1840

84. Diều lửa
Haliastur indus intermedius Gurney

Haliastur intermedius. Gurney 1865, Ibis: 28, Java.

Chim trưởng thành. Toàn bộ đầu, cổ, một phần lưng trên, ngực và phần trên bụng trắng, mỗi lông đều có dải dọc hẹp nâu thẫm hay đen nhạt ở giữa lông. Các lông cánh sơ cấp đầu tiên đen, phần gốc lông từ chỗ có khuyết vào nâu có vằn đen, càng vào trong lông cánh chuyển dần thành màu nâu hung. Toàn bộ phần còn lại của bộ lông nâu hung, các lông đuôi có vằn ngang hẹp màu nâu đen ở phiến lông trong.

Chim non. Bộ lông màu nâu, mút các lông màu nhạt hơn và thân lông đen. Đầu và cổ màu nhạt hơn, mút các lông có vệt nâu hung rộng. Tai nâu thẫm. Cằm và họng nâu hung. Mặt bụng hung có vệt nâu hung rộng, giữa bụng và dưới đuôi nâu hung với thân lông đen.



Hình 92. Diều lửa.

Ngoài ra còn gặp các dạng lông trung gian.

Mắt nâu. Mỏ xanh xám, sống mỏ và mút mỏ màu nhạt hơn và đôi khi vàng nhạt. Da gốc mỏ vàng. Chân vàng nhạt hay xám vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 355—399 ; đuôi 188—207 ; giò : 52—59 ; mỏ : 32—35mm.

Phân bố. Diều lửa phân bố ở Đông dương, Thái lan, Miến điện và Java.

Ở Việt nam loài này có ở Bắc cạn (hồ Ba bể), Quảng trị, Thừa thiên và gần Sài gòn.

∴

Giống Diều Butastur Hodgson, 1843

Bảng định loại các loài

— Cánh dài trên 295mm, đuôi dài trên 160mm, giò dài dưới 60mm

Diều Ấn độ Butastur indicus, xem trang 180

— Cánh dài dưới 295mm, đuôi dài dưới 160mm, giò dài trên 60mm

Diều xám Butastur liventer, xem trang 178

∴

85. Diều xám

Butastur liventer (Temminck)

Falco liventer Temminck, 1827, Pl. Col. pl. 438 (837), Célébes.

Chim trưởng thành. Đầu, cổ và phần trên lưng xám tro, thân các lông màu thẫm. Lưng và bao cánh nâu

xám, phớt hung, chuyển dần thành màu thẫm hơn và nhiều hung hơn ở hông và trên đuôi. Đuôi hung thẫm với mút xám nhạt và một dải gần mút đen nhạt và hai hay ba dải hẹp, màu đen. Mép cánh trắng. Lông bao cánh sơ cấp và các lông bao cánh phía ngoài hung với mút nâu. Lông cánh hung vàng tươi, viền nâu nhạt ở mép ngoài và ở mút và có vệt trắng rộng có vằn đen ở phần gốc của phiến lông trong. Lông cánh tam cấp như màu lưng. Mặt bụng xám tro, ít nhiều phớt nâu. Dưới đuôi trắng tinh hay hơi phớt hung nâu, ở bụng có vệt và vằn xám.

Chim non. Đầu và cổ nâu hung nhạt, các lông đều viền màu nhạt hơn. Trán màu nhạt, lông mày trắng nhạt. Mặt lưng nhìn chung màu thẫm hơn và có nhiều vệt đen nhạt. Bao cánh có nhiều vệt và vằn trắng. Cằm và họng trắng, hai bên nâu. Mặt bụng xám nhạt với những vệt đen hẹp và thỉnh thoảng có vài vằn trắng không rõ. Đùi và dưới đuôi trắng.

Mắt vàng. Mỏ vàng cam với chóp mỏ đen. Da gốc mỏ và mép vàng. Chân vàng cam.

Kích thước. Cánh (đực) : 261—291 , (cái) : 264—292 ; đuôi : 139—145 ; giò : 62—66 ; mỏ : 28—31mm.

Phân bố. Diều xám phân bố ở Miến điện, Thái lan, Vân nam, Đông dương, Bocnêô, Java và đảo Xêlêbes.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở Nam bộ.

. · .

86. Diều Ấn độ

Butastur indicus (Gmelin)

Falco indicus Gmelin, 1788, Syst. Nat., ed. 13 ; 1 : 264, Java.

Chim trưởng thành. Trước mắt, mỗi bên trán có một điểm trắng. Đầu, cổ và phần trên lưng nâu xám nhạt với vệt đen hẹp ở thân lông. Ở gáy có vệt trắng do phần gốc của các lông lộ ra ngoài. Phần còn lại của mặt lưng ít nhiều phớt hung với thân lông đen, trên đuôi có vằn và mút trắng. Đuôi nâu với hai dải đen và một dải thứ



Hình 93. Diều Ấn độ.

ba ở phần gốc đen nhạt. Mép cánh trắng. Bao cánh lớn nâu hung nhạt viền trắng nhạt và một dải nâu gần mút không rõ lắm. Lông cánh nâu đen nhạt, hơi nhạt hơn và có vằn đen ở phiến lông trong. Cằm và họng trắng với một dải ở giữa và hai dải hai bên đen nhạt. Ngực nâu nhạt với vài vệt và vằn trắng. Bụng và đùi trắng có vằn nâu. Dưới đuôi trắng. Dưới cánh có ít vằn nâu.

Chim non. Nhìn chung màu thẫm hơn và nâu hơn. Mặt lưng nâu, thân lông thẫm, mỗi lông đều viền màu nhạt hơn, các lông ở đỉnh đầu có mép hung nhạt và một dải trắng. Các lông bao cánh có mút trắng và ít nhiều có vằn hung rất nhạt. Mặt bụng trắng phớt hung, ở ngực có vệt nâu hung, ở bụng và sườn có vằn cùng màu. Đuôi có 4—5 dải thẫm.

Mắt vàng tươi. Mỏ vàng xám, chóp mỏ đen nhạt, gốc mỏ và góc mép mỏ vàng cam. Chân vàng xỉn.

Kích thước. Cánh (đực) : 295—235, (cái) : 300—345 ; đuôi : 190—193 ; giò : 55—59 ; mỏ 27—30 mm.

Phân bố. Loài diều này phân bố ở đông nam châu Á từ Miến điện đến Nhật bản, Philípin và Tân Ghinê.

Ở Việt nam đã bắt được diều Ấn độ ở Lào cai, Quảng trị, Công tum và Phú Quốc.

Giống Diều Spizaetus Vieillot, 1816

87. Diều đầu nâu
Spizaetus cirrhaetus limnaeetus (Horsfield)

Falco limnaeetus Horsfield, Trans. Linn. Soc. 13 : 138, Java.

Chim trưởng thành. Đầu, hai bên cổ nâu hung nhạt, mỗi lông đều có một điểm đen ở giữa. Mào ngắn, không dài quá 25mm, màu đen có chỉ hung. Mặt lưng nâu, mỗi lông đều có phần giữa thẫm và mép nhạt, lông bao cánh hơi nhạt hơn lưng và vai. Cằm và họng trắng, có vệt đen, các vệt này thường tạo thành dải giữa và hai dải hai bên. Ngực và sườn trắng, có vệt rộng màu nâu gụ. Bụng, sườn và dưới đuôi nâu hung, đùi và dưới đuôi còn có vằn trắng. Dưới cánh có vằn nâu thẫm và trắng. Nách nâu xám nhạt với thân lông thẫm.

Chim non. Mặt bụng trắng tuyền. Bộ lông của loài diều này không cố định và thường có những biến dị cá thể.

Mắt vàng tươi, mắt chim non nâu. Mỏ xám xanh với chóp mỏ đen. Da gốc mỏ xám chì, ở chim non vàng. Chân vàng xỉn.

Kích thước. Cánh (đực): 380 – 430, (cái): 405 – 462; đuôi: 280 – 290; giò: 102 – 110; mỏ: 37 – 42mm.

Phân bố. Loài diều này phân bố ở Himalai, Miến điện, Mã lai, Xumatra, Java, Bocnêô, Lào và Cămpuchia.

Ở Việt Nam chỉ mới bắt được loài này ở Nha trang.

Giống Đại bàng Aquila Brisson, 1760

Bảng định loại các loài

1. Lỗ mũi tròn (hình 94a), giò dài trên 100mm

   Đại bàng đen Aquila clanga, xem trang 186

   Lỗ mũi hình bầu dục (hình 94b), giò dài dưới 100mm xem 2

2. (1) Chim cỡ lớn, cánh dài trên 570mm, giò dài trên 90mm.

   Đại bàng đầu nâu Aquila heliaca, xem trang 184



Hình 94. Hình dạng lỗ mũi của đại bàng.
a) đại bàng đen; b) đại bàng đầu nâu.

Chim cỡ bé hơn, cánh dài dưới 570mm, giò dài dưới 80mm

Đại bàng nâu Aquila rapax, xem trang 185

88. Đại bàng đầu nâu

Aquila heliaca heliaca Savigny

Aquila heliaca Savigny, 1809, Descr. Egypte, Ois., Haute Egypte.

Chim trưởng thành. Các lông ở đỉnh đầu, hai bên đầu, gáy và hai bên cổ hung nâu nhạt. Trước mắt hung nâu thẫm hơn và ít nhiều có vằn đen. Các lông trên cổ hung nâu nhưng phần giữa lông đen hay hung thẫm. Đuôi có mút trắng nhạt, một dải gần mút đen, phần trong của đuôi là các dải xám và nâu thẫm xen kẽ nhau. Phần còn lại của bộ lông nâu đen nhạt. Một vài con có thể có vài lông vai trắng, một số khác thường là những con già có lông cánh và lông vai thẫm viền nâu hung. Phần dưới bụng và dưới đuôi hung nâu nhạt.

Chim non. Mặt lưng nâu hung, phần dưới lưng, hông và trên đuôi đồng màu, phần còn lại viền nâu rộng. Lông cánh đen nhạt, chuyển dần thành nâu hung ở lông cánh tam cấp. Trừ ba lông đầu tiên, tất cả các lông cánh đều có mút vàng nhạt. Mặt bụng nâu hung nhạt, các lông đều viền nâu, ở ngực, bụng và sườn có mép viền rộng, ở họng, mép viền hẹp.

Từ bộ lông chim non đến bộ lông chim trưởng thành còn có nhiều dạng trung gian và bộ lông càng về sau càng thẫm dần. Vào khoảng sáu năm tuổi thì bộ lông gần như đen và có ít lông vai trắng.

Mắt nâu gụ, ở chim non màu nâu. Mỏ xám xanh nhạt với chóp mỏ đen nhạt. Da gốc mỏ vàng lục nhạt. Chân vàng xỉn.

Kích thước. Cánh (đực): 570 — 600; (cái): 580 — 640; đuôi: 253 — 270; giò: 91 — 95; mỏ (đực): 54 — 55, (cái): 60 — 66mm.

Phân bố. Đại bàng đầu nâu phân bố ở đông nam châu Âu và vùng giữa châu Á từ Mông cổ đến Himalai. Về mùa đông chúng di cư xuống Ấn độ và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài đại bàng này ở Bắc cạn.

. • .

89. Đại bàng nâu

Aquila rapax vindhiana Franklin

Aquila vindhiana Franklin, 1831, Proc. Zool. Soc. 114, India.

Chim trưởng thành. Nhìn chung màu nâu, thường phớt vàng. Nhiều con có đầu và vai nâu vàng chuyền dần thành màu thẫm hơn ở lưng và bao cánh. Hông và trên đuôi màu nhạt hơn lưng. Đuôi nâu xám nhạt, mút đuôi hơi nhạt hơn. Bao cánh nhỡ nâu thẫm, mút lông nhạt và viền trắng ở phiến lông trong. Bao cánh lớn nâu thẫm. Lông cánh sơ cấp nâu đen nhạt với mút lông nhạt, lông cánh thứ cấp nâu thẫm với mút lông trắng và các dải ngang xám ở phiến trong của lông. Mặt bụng thay đổi từ nâu hung đến nâu vàng, cằm và họng thường màu hơi nhạt, ngực thẫm hơn. Ở phần lớn các chim già, thân các lông ở mặt bụng có màu thẫm.

Chim non. Nhìn chung màu thẫm hơn chim trưởng thành, mặt bụng có nhiều vệt hơn và đuôi có vằn ngang rõ. Ở một số con, bộ lông hoàn toàn nâu hay nâu hung, ở một số khác các lông ở gáy, cổ và ngực có mút màu

nhạt, tạo thành một vòng khá rõ. Những con có màu hung thường có thêm vằn đen ở phần trên lưng.

Mắt nâu gụ. Mỏ xám xanh nhạt hay xám ở phần gốc và đen ở phần chóp, gốc mỏ dưới vàng xỉn. Da gốc mỏ vàng. Chân vàng lục nhạt.

Kích thước. Cánh (đực): 500 — 535, (cái): 536 — 560; đuôi (đực): 242 — 254, (cái): 260 — 285; giò: 63 — 71; mỏ: 48 — 54mm.

Phân bố. Đại bàng nâu phân bố ở Ấn độ và Miến điện. Ở Việt nam chỉ mới gặp loài này ở vùng Sa pa (Lào cai).

∴

90. Đại bàng đen
Aquila clanga Pallas

Aquila Clanga Pallas, 1811, Zoogr. Russ. Asiat. 1: 351, Russia.

Chim trưởng thành. Nhìn chung bộ lông màu nâu gụ thẫm, mút các lông ở đầu và ở gáy có phớt màu hơi



Hình 95. Đại bàng đen.

nhạt hơn. Lông cánh đen nhạt, lông cánh tam cấp nâu gụ. Đuôi nâu đen nhạt và mút đuôi thường hơi nhạt hơn. Phần gốc của các lông toàn thân trắng, thỉnh thoảng lộ rõ ra ngoài, nhất là ở trên đuôi.

Chim non. Lông ở đầu có mút màu nhạt rõ ràng hơn, thân lông cũng có màu nhạt hơn. Lông cánh tam cấp nhạt, đôi khi trắng. Dưới đuôi thường trắng, đôi khi nâu.

Mắt nâu. Mỏ xám xanh nhạt, chóp mỏ đen, mép mỏ vàng nhạt. Da gốc mỏ vàng. Chân vàng xỉn.

Kích thước. Cánh (đực): 480 — 601, (cái): 530 — 565; đuôi (đực): 240 — 260, (cái): 250 — 276; giò: 103 — 106; mỏ (đực): 45 — 50, (cái): 48 — 52mm.

Phân bố. Đại bàng đen phân bố ở đông nam châu Âu, nam Xibêri, Trung quốc, tây nam Ấn độ. Mùa đông chúng di cư xuống phía nam đến châu Phi, Ấn độ, Miến điện và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Sơn tây, Thủ dầu một và Sài gòn.

. ˙ .

Giống Đại bàng Hieraaetus Kaup, 1844

Bảng định loại các loài

— Chim cỡ lớn, cánh dài trên 450mm

Đại bàng má trắng Hieraaetus fasciatus,

xem trang 188

— Chim cỡ trung bình, cánh dài dưới 450mm

Đại bàng bụng hung Hieraaetus kieneri,

xem trang 188

. ˙ .

91. Đại bàng má trắng

Hieraaetus fasciatus fasciatus (Vieillot)

Aquila fasciata Vieillot, 1822, Mem. Soc. Linn. Paris 2(2): 152, Montpellier, France.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu, lông ở đầu và phần trên vai có vạch thẫm ở thân lông. Đuôi xám thẫm ở mặt trên và hơi trắng ở mặt dưới với mút lông trắng nhạt, một dải rộng đen ở gần mút và những dải hẹp lờ mờ ở phần trong. Bao cánh nhỏ và nhỡ nâu có vạch thẫm ở giữa lông. Lông bao cánh lớn và lông cánh đen nhạt, có vằn và vệt trắng ở phần lớn phiến lông trong. Trước mắt trắng, má và tai thay đổi từ trắng đến nâu hung và có vạch đen. Mặt bụng trắng hay nâu hung, có vạch đen nhạt hay nâu thẫm. Dưới cánh trắng ở gần mép và nâu thẫm ở phía trong. Nách nâu viền trắng.

Chim non. Mặt lưng màu nhạt hơn. Mặt bụng hung tươi hay hung nhạt có vạch đen nhạt hay nâu thẫm. Đuôi có vằn và mút trắng. Lông cánh tam cấp và lông vai có nhiều vằn trắng hơn.

Mắt vàng tươi, mắt chim non nâu nhạt. Mỏ xám xanh nhạt, chóp mỏ đen. Da gốc mỏ và gốc mép mỏ vàng xỉn. Chân vàng nhạt.

Kích thước. Cánh (đực): 482 – 520, (cái): 530 – 550; đuôi: 275 – 288; giò: 99 – 102; mỏ: 43 – 48mm.

Phân bố. Đại bàng má trắng phân bố ở nam châu Âu, châu Á, Trung quốc, Ấn độ và bắc châu Phi.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở Trà vinh.

. · .

92. Đại bàng bụng hung

Hieraaetus kienerii kienerii (E. Geoffroy)

Astur Kienerii E. Geoffroy, 1835, Mag. Zool. Aves, pl. 35, India.

Chim trưởng thành. Trên và hai bên đầu, mặt lưng, vai và bao cánh đen hơi có ánh. Bao cánh sơ cấp và lông cánh nâu đen nhạt, lông cánh thứ cấp màu nhạt hơn ở phiến lông trong. Đuôi nâu thẫm có vằn nâu xám nhạt, các lông đuôi giữa gần như đồng màu. Cằm, họng và phần trên ngực trắng, ít nhiều phớt hung, ở giữa ngực và hai bên họng có vạch dài màu đen. Phần dưới ngực, sườn, bụng, đùi và dưới đuôi hung thẫm, ở bụng và sườn có vạch đen. Dưới cánh và nách lẫn lộn giữa hung và đen.

Chim non. Mặt lưng nâu, mỗi lông đều có viền màu nhạt hơn. Trên mắt có dải lông mày rộng trắng kéo dài lên đến trán. Má và hai bên cổ vàng lẫn trắng với những vạch đen ở giữa lông. Đuôi nâu thẫm có vằn ngang rộng màu xám và mút hung nâu nhạt. Mặt bụng trắng, đôi khi phớt hung nâu với ít nhiều dải đen.

Mắt nâu thẫm. Mỏ xám chì với chóp mỏ đen. Da gốc mỏ vàng. Chân vàng xỉn.

Kích thước. Cánh (đực): 360 – 380, cái : 405 – 433; đuôi : 204 – 242; giò : 76 – 82; mỏ : 33 – 37mm.

Phân bố. Đại bàng bụng hung phân bố ở phần đông nam Himalai, đông nam Ấn độ, Miến điện, Mã lai và Philipin.

Ở Việt nam loài này rất hiếm và chỉ mới bắt được ở Công tum.

* * *

Giống Đại bàng Ictinaetus Blyth, 1843

93. Đại bàng Mã lai
Ictinaetus malayensis (Temminck)

Falco malayensis Temminck, 1822, Pl. col. Ois. 20 : 117 Java.

Chim trưởng thành. Bộ lông màu nâu đen nhạt, mặt bụng hơi nhạt hơn mặt lưng. Một điểm dưới mắt và

trước mắt trắng xỉn, các lông có lẫn đen. Đuôi đen nhạt có vằn xám.

Chim non. Màu hơi nhạt hơn, lông ở đầu, gáy và cổ có mút nâu hung nhạt. Trên đuôi có vệt trắng. Họng, ngực có điểm nâu hung hình bầu dục. Bụng và sườn có vạch nâu thẫm ở giữa lông.

Mắt nâu thẫm. Mỏ xám xanh nhạt với chóp mỏ đen. Da gốc mỏ và góc mép mỏ vàng. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 545 — 600 ; đuôi : 305 — 340 ; giò : 80 — 90 ; mỏ : 45 — 54mm.

Phân bố. Loài đại bàng này phân bố ở Ấn độ, Xây lan, Miến điện, Thái lan, Mã lai, Xumatra, Bocnêô, Java và các đảo lân cận.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Vĩnh phú (Tam đảo), Lai châu, Quảng trị, Công tum, Bà rịa, Tây ninh và Châu đốc.

Giống Đại bàng Haliaeetus Savigny, 1809

Bảng định loại các loài

Chim trưởng thành

— Đầu và mặt bụng trắng, lưng xám tro
Đại bàng bụng trắng Haliaeetus leucogaster, xem trang 190

— Đầu và mặt bụng nâu, lưng nâu thẫm
Đại bàng đuôi trắng Haliaeetus leucoryphus, xem trang 191

94. Đại bàng bụng trắng
Haliaeetus leucogaster (Gmelin)

Falco leucogaster Gmelin, 1758, Syst. Nat. ed 1:257, Australia.

Chim trưởng thành. Đầu và mặt bụng trắng tinh. Mặt lưng xám tro. Lông cánh sơ cấp xám đen nhạt. 2/3 phần gốc đuôi xám thẫm, 1/3 phần chóp đuôi trắng.

Chim non. Mặt lưng nâu, các lông viền hung nâu. Trên cánh có vằn hung nâu. Đuôi trắng có dải gần mút nâu thẫm. Cằm và họng hung nâu nhạt. Mặt bụng hung nâu. Các lông ở trên cổ và ngực hình mũi mác. Ở chim trưởng thành không có các lông này.

Mắt nâu gụ nhạt. Mỏ xám thẫm. Da gốc mỏ xám xanh nhạt. Chân trắng vàng nhạt hay xám nhạt.

Kích thước. Cánh (đực): 526 — 589, (cái): 560 — 606; đuôi: 208 — 260; giò: 92 — 99; mỏ: 48 — 55mm.

Phân bố. Đại bàng bụng trắng sống ở bờ biển và các bờ sông lớn ở Ấn độ, Miến điện, Đông dương, Mã lai và châu Úc.

Ở Việt nam loài này có ở Phú quốc, Nha trang, Phan thiết, Trà vinh và Côn lôn.

∴

95. Đại bàng đuôi trắng
Haliaeetus leucoryphus (Pallas)

Aquila leucorypha Pallas, 1771, Reise Russ. Reich, 1: 454, Bas—Oural.

Chim trưởng thành. Trán và trước mắt trắng nhạt chuyển thành hung nâu ở đỉnh đầu, gáy, trên cổ, lưng trên và thành nâu thẫm ở phần dưới lưng, hông và trên đuôi. Đuôi nâu đen nhạt với một dải trắng rộng ngang ở giữa. Cánh nâu có ánh nâu đỏ, lông cánh sơ cấp đen. Cằm, họng và trước cổ trắng nhạt hay hung nâu rất nhạt. Phần trên ngực hung nâu, phần dưới ngực và bụng nâu. Sườn, đùi và dưới đuôi nâu hơi thẫm hơn.

Chim non. Mặt lưng nâu, mỗi lông đều có phớt màu nhạt hơn. Cằm, họng hung nâu, phần giữa các lông thẫm

hơn. Mặt bụng nâu nhạt, phần gốc lông màu hơi thẫm hơn.

Mắt vàng. Mỏ xám đen, da gốc mỏ và góc mép mỏ màu vàng nhạt. Chân trắng xỉn.



Hình 96. Đại bàng đuôi trắng

Kích thước. Cánh (đực) : 555 — 578, (cái) : 558 — 598 ; đuôi (đực) : 271 — 275, (cái) : 274 — 291 ; giò : 98 — 106 ; mỏ (đực) : 50 — 55, (cái) : 59 — 62mm.

Phân bố. Loài đại bàng này phân bố ở biển Caxpia, Hắc hải, bắc Ấn độ và Miến điện.

Ở Việt nam chỉ mới gặp loài này ở Nam bộ.

* *

Giống Diều cá Icthyophaga Lesson, 1843

Bảng định loại các loài

— Chim khá lớn, cánh dài trên 400mm, đuôi dài trên 200mm, giò dài trên 90mm

Diều cá lớn Icthyophaga ichthyaetus, xem trang 193

– Chim bé hơn, cánh dài dưới 400mm, đuôi dài dưới 210mm, giò dài dưới 80mm

Diều cá bé Icthyophga nana, xem trang 184

∴

96. Diều cá lớn

Icthyophaga ichthyaetus (Horsfield)

Falco Ichthyaetus Horsfield, 1921, Trans. Linn. Soc. 12:136, Java.

Chim trưởng thành. Đầu và cổ xám tro, đỉnh đầu hơi thẫm hơn và phớt nâu, trừ những cá thể rất già. Mặt lưng nâu, cánh, phần dưới lưng, hông và trên đuôi màu thẫm hơn. Lông cánh sơ cấp nâu đen nhạt, hơi phớt tím. Đuôi trắng với một dải nâu thẫm ở khoảng 1/4 phần ngoài. Ngực nâu hơi nhạt hơn mặt lưng. Bụng, đùi và dưới đuôi trắng.

Chim non. Cằm, họng và hai bên đầu xám, phần còn lại ở mặt lưng nâu thẫm, đầu và cổ có vạch trắng nhạt và các lông ở mặt lưng viền xám nhạt hay nâu nhạt. Đuôi phớt nâu. Ngực và sườn nâu nhạt có vạch trắng rộng, bụng ít nhiều có vệt nâu nhạt.

Mắt vàng tươi. Mỏ nâu sừng thẫm, gốc mỏ xám xanh nhạt. Da gốc mỏ nâu. Chân trắng.

Kích thước. Cánh: 440 — 515; đuôi: 248 — 280; giò: 92 - 100; mỏ: 47 — 54mm.

Phân bố. Loài diều cá này phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Đông dương, Mã lai, Java, Philipin và các đảo lân cận.

Ở Việt nam loài này hiếm nhưng có thể gặp ở hầu hết các vùng rừng núi những chỗ gần bờ sông, suối.

97. Diều cá bé

Icthyophaga nana plumbea (Jerdon)

Polioaetus plumbeus Jerdon, 1871, Ibis, : 336, Nepal.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống loài diều cá lớn nhưng kích thước bé hơn. Đầu xám đều hơn, đỉnh đầu ít nâu hơn, các lông ở mặt lưng và mặt bụng đều có thân lông đen. Lông cánh sơ cấp ít nhiều có vệt trắng ở phiến lông trong. Các lông đuôi giữa nâu thẫm với mút nhạt và một dải rộng gần mút đen nhạt, các lông đuôi hai bên có vệt trắng và nâu ở khoảng 2/3 phần gốc lông; ở các cá thể già các vệt trắng biến mất.



Hình 97. Diều cá bé.

Mắt vàng tươi. Mỏ nâu sừng thẫm, gốc mỏ xám xanh nhạt. Da gốc mỏ nâu. Chân trắng.

Kích thước. Cánh : 440—515 : đuôi : 248 — 280 ; giò : 92—100 ; mỏ : 47 — 54mm.

Phân bố. Diều cá bé phân bố ở Miến điện, Đông dương, Mã lai và Xumatra.

Ở Việt nam loài này rất hiếm, chỉ mới gặp ở các rừng ở Lai châu,

.·.

Giống Diều ngón ngắn Circaetus Vieillot, 1816

98. Diều ngón ngắn

Circaetus gallicus Gmelin

Falco gallicus Gmelin, 1781, Syst. Nat. 1 : 259, France.

Chim trưởng thành. Trước mắt, trán, má và dải trên

mắt trắng. Mặt lưng nhìn chung nâu xỉn, các lông dài hình mũi mác ở đỉnh đầu, gáy và cổ có vệt đen ở thân lông. Các lông vai dài nhất nâu thẫm. Đuôi xám nâu, có mút trắng với ba dải đen nhạt. Các lông bao cánh trong cùng nâu xám nhạt, các lông bao cánh ở ngoài màu thẫm hơn. Lông cánh sơ cấp nâu đen nhạt với phần gốc của phiến lông trong trắng. Lông cánh thứ cấp trắng ở mép phiến lông trong và có vằn đen nhạt. Cằm, họng và phần trên ngực nâu xỉn với thân lông đen. Phần còn lại ở mặt bụng trắng có vằn nâu nhạt và thường ở giữa bụng các vằn rất nhạt hay hoàn toàn không có vằn.

Chim non. Mặt lưng màu nhạt hơn, đầu và cổ gần trắng, giữa các lông có vệt xám nhạt, thân lông màu thẫm. Mặt bụng trắng, ít nhiều phớt hung nâu, thân các lông nâu.



Hình 98. Diều ngón ngắn



Hình 99. Chân diều ngón ngắn.

Mắt vàng cam. Mỏ xám xanh nhạt với chóp mỏ thẫm hơn. Da gốc mỏ trắng nhạt hay xám nhạt. Chân vàng nhạt hay nâu xám nhạt.

Kích thước. Cánh (đực): 530 – 571, (cái): 520 – 536; đuôi (đực): 287 – 330, (cái): 252 – 288; giò: 92 – 97; mỏ: 40 – 43 mm.

Phân bố. Diều ngón ngắn phân bố ở nam châu Âu đông bắc châu Phi, Ấn độ, Miến điện, Xây lan, Đông dương Mã lai và Trung quốc.

Ở Việt nam loài này hiếm, chỉ mới bắt được ở Nam bộ và Plâycu.

∴

Giống Diều hoa Spilornis Grey, 1840

99. Diều hoa Miến điện

Spilornis cheela burmanicus Swann

Spilornis cheela burmanicus Swann, 1920, Synopsis Accip., ed. 2 : 81, Burma.

Chim trưởng thành. Đỉnh đầu, gáy và mào lông đen, gốc các lông trắng ít nhiều lộ ra ngoài. Các lông ở gáy và đầu viền hung nâu hẹp. Mặt lưng nâu thẫm, lông bao cánh nhỏ nâu đen nhạt, có hai điểm trắng ở mút lông, các phần khác giống màu lưng, thỉnh thoảng có viền trắng ở chim non. Lông cánh màu nâu đen nhạt, mút lông màu nhạt với một dải rộng màu nâu ở mút và hai dải hẹp hơn nâu lẫn trắng ở phía trong, phiến lông trong có vệt trắng. Lông trên đuôi có mút và vệt trắng. Đuôi đen với mút trắng, một dải trắng hay nâu nhạt ở giữa, phần gốc nâu nhạt. Mặt bụng hung hay

hung nâu. Cằm, họng nâu xám, có vằn hung nâu rất hẹp. Ngực thường nâu với vài dải và đường vằn hẹp màu hung nâu ở mút lông. Phần còn lại của mặt bụng có những điểm tròn trắng có viền đen ở phía trên và dưới mỗi điểm, ở bụng các điểm này hơi kéo dài, còn ở dưới đuôi lại thành dải ngang nâu, trắng và đen xen kẽ nhau.



Hình 100. Diều hoa.

Chim non. Lông ở đầu và lông mào ngắn, trắng hung với một điểm nâu ở gần mút. Mặt lưng nâu, mỗi lông có viền trắng, rộng. Các lông bao cánh phía trong viền trắng. Đuôi có sáu dải nâu thẫm và nâu nhạt, dải cuối cùng thường phớt trắng. Mặt bụng trắng phớt nâu nhạt hay nâu hung nhạt với vài vạch thẫm ở ngực và sườn. Các dải ở cánh nhiều hơn.

Mắt vàng tươi. Mỏ xanh xám, sống và chóp mỏ đen. Da gốc mỏ vàng. Chân vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 408 — 463; đuôi : 200; giò : 100; mỏ: 40mm.

Phân bố. Diều hoa Miến điện phân bố ở Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở các rừng từ Nghệ an trở vào. Hình như phân loài này phân bố từ khu Tây bắc trở vào. Ở khu Đông bắc là vùng phân bố của phân loài *S.cheela ricketti.*

100. Diều hoa Trung quốc

Spilornis cheela ricketti Sclater

Spilornis cheela ricketti Sclater, 1919, Bull. Brit. Orn. cl. 40:37, Foukien.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống diều hoa Miến điện nhưng màu sáng hơn, lưng nâu xám nhạt có ánh nâu hung, má xám, cằm và họng xám hay nâu nhưng không đen. Các điểm ở bụng trắng hơn. Kích thước hơi lớn hơn.

Kích thước. Cánh : 455 — 490 ; mỏ : 41—45 mm.

Phân bố. Diều hoa Trung quốc phân bố ở nam Trung quốc đến đông bắc Miến điện và miền Bắc Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Bắc thái (Ngân sơn, hồ Ba bể, Đại từ), Cao bằng và Vĩnh phú (Tam đảo).

∴

Giống Ó tai Torgos Kaup, 1828

101. Ó tai

Torgos calvus (Scopoli)

Vultur calvus Scopoli, 1786, Del. Flora et Faun. Insubr., 2: 85, Pondicherry.

Chim trưởng thành. Đầu và cổ trụi. Một vòng lông tơ cứng và đen ở xung quanh tai và lơ thơ vài lông ở má, trước mắt và hai bên đỉnh đầu. Nhìn chung mặt lưng

đen, vai, hông và phần dưới lưng nâu nhạt. Lông cánh sơ cấp nâu nhạt với mút lông đen. Có vệt nâu ở phần dưới cổ. Vòng lông ở cổ và lông mặt bụng đen, các lông có phần gốc trắng lộ ra ngoài ở nhiều chỗ. Phần trên đùi và phần sau sườn phủ lông bông trắng.

Chim non. Đầu và cổ phủ lông bông trắng, cằm, họng và trước cổ nâu xám. Mặt lưng nâu, các lông viền màu nhạt hơn. Lông cánh và đuôi nâu thẫm hơn hay đen nhạt. Phần trên ngực trắng, ngực, phần trước sườn và bụng nâu nhạt, phần sau bụng, sườn và dưới đuôi trắng.

Mắt vàng hay nâu đỏ. Mỏ nâu thẫm, gốc và mỏ dưới vàng nhạt. Da gốc mỏ, da trần ở đầu và cổ đỏ xỉn. Dái tai thường đỏ tươi. Chân đỏ thẫm.

Kích thước. Cánh : 587 — 625 ; đuôi : 226 — 257 ; giò : 108—116 ; mỏ : 74—80mm.

Phân bố. Ó tai phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan Cămpuchia, Mã lai, Việt nam và nam Lào.

Ở Việt nam loài này có ở Quảng trị, Công tum, Khánh hòa, Châu đốc và Hà tiên.

∴

Giống Đại bàng trọc đầu Aegypius, Savigny, 1809

102. Đại bàng trọc đầu
Aegypius monachus (Linnaeus)

Vultur Monachus Linnaeus, 1766, Syst. Nat. ed. 12 1 : 122, Palestine.

Chim trưởng thành. Nhìn chung bộ lông màu nâu thẫm, lông cánh và đuôi đen. Mặt lưng thường thay đổi, ở chim non thường màu nâu nhạt phớt hung, ở chim già màu rất thẫm. Các lông bông ở đầu nâu nhạt hay trắng nhạt. Vòng lông ở phần dưới cổ nâu nhạt.

Chim non. Màu nhạt hơn chim trưởng thành.

Mắt nâu. Mỏ nâu trắng nhạt, đôi khi gốc mỏ trên và mỏ dưới vàng. Da gốc mỏ xám xỉn hay xanh nhạt. Chân trắng nhạt.



Hình 101. Đại bàng trọc đầu.

Kích thước. Cánh (đực) : 715 — 825, (cái) : 705—813 ; đuôi : 350—400 ; giò : 132—146 ; mỏ : 80—88 mm.

Phân bố. Đại bàng trọc đầu phân bố ở nam châu Âu, bắc châu Phi, châu Á (từ tiểu Á, Iran đến Mông cổ, tây Trung quốc và nam Liên xô).

Ở Việt nam, thỉnh thoảng gặp một vài con ở vùng núi thuộc miền Bắc (Sơn tây, Bắc thái).

. · .

Giống Kền kền Gyps Savigny, 1809

Bảng định loại các loài

— 12 lông đuôi. Trên đuôi trắng nhạt

Kền kền Ấn độ Gyps indicus, xem trang 201

— 14 lông đuôi. Trên đuôi đen

Kền kền Băng gan Gyps bengalensis, xem trang 203

. . .

103. Kền kền Ấn độ
Gyps indicus (Scopoli)

Vultur indicus Scopoli, 1786, Del. Flor. et Faun. Insubr. 2 ; 85. Pondicherry.

Chim trưởng thành. Đầu và cổ hoàn toàn trụi lông, thỉnh thoảng chỉ có vài lông bông trắng ở cổ. Vành lông ở phần dưới cổ dài màu trắng bao quanh vệt nâu ở



Hình 102. Đầu ó Ấn độ.

ngực. Phần trên lưng nâu, phần dưới lưng, hông và trên đuôi trắng nhạt, gốc lông nâu nhạt. Lông bao cánh và vai nâu nhưng hơi nhạt hơn lưng, giữa lông hơi

thẫm. Lông cánh và đuôi nâu thẫm hay đen nhạt. Mặt bụng nâu hung nhạt. Màu dưới cánh thay đổi từ nâu đến trắng nhạt.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu sừng. Da gốc mỏ đen nhạt. Da đầu và cổ nâu xám. Chân đen.



Hình 103. Ó Ấn độ.

Kích thước. Cánh : 590—630 ; đuôi : 237—256 ; giò : khoảng 110 ; mỏ : 66—68mm.

Phân bố. Kền kền Ấn độ phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Mã lai và nam Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Tây ninh và Ninh thuận.

104. Kền kền Băng gan
Gyps bengalensis (Gmelin)

Vultur bengalensis Gmelin, 1788, Syst. Nat. ed 1, : 245, Bengale.

Chim trưởng thành. Đầu và cổ gần trụi lông, chỉ có một ít lông bông vàng nhạt ở đỉnh đầu và gáy và một túm màu trắng bẩn ở phía sau cổ. Mặt lưng đen, lông bao cánh phớt nâu. Phần dưới lưng và hông trắng. Trên đuôi đen. Lông cánh và đuôi đen, các lông cánh thứ cấp phớt xám nâu ở phiến ngoài. Trước ngực có vệt đen. Mặt bụng nâu gụ thẫm gần đen có vạch hẹp hung nâu ở thân lông. Dưới cánh trắng.

Chim non. Mặt lưng nâu gụ, phần dưới lưng, hông và trên đuôi màu nhạt hơn. Đầu và cổ phủ lông bông trắng nhạt. Vành lông quanh cổ thô, dài hơn ở chim trưởng thành, màu nâu có vạch trắng nhạt. Mặt bụng hung nhạt.

Chim cái. Thường gần giống chim non.

Mắt nâu nhạt. Mỏ xám vàng nhạt, chóp mỏ nhạt hơn. Da gốc mỏ đen. Da trần ở đầu xám xỉn thẫm. Chân xám thẫm.

Kích thước. Cánh : 535—670 ; đuôi : 217—278 ; giò : 107—124 ; mỏ : 71—81mm.

Phân bố. Kền kền Băng gan phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Mã lai và nam Đông dương.

Ở Việt nam loài này khá phổ biến ở vùng nam Trung bộ và Nam bộ.

* *

HỌ Ó CÁ PANDIONIDAE

Họ Ó cá chỉ có một loài là ó cá (*Pandion haliaetus*) phân bố ở hầu khắp các vùng trên thế giới. Đặc điểm chính của họ này là ngón chân ngoài có thể gập ngược ra sau và không có lông bao phụ. Mỏ có kích thước trung bình

nhưng chóp mỏ rất dài và rất cong. Giò ngắn, rất khỏe và phủ đầy vảy hình lưới. Các ngón chân khỏe cũng phủ vảy lưới đến gần mút. Các móng chân dài, rất cong và gần bằng nhau. Cánh dài và nhọn, lông cánh thứ ba dài nhất. Đuôi gần vuông.

Ó cá thường sống ở các vực nước có nhiều cá. Thức ăn chính của loài chim này là cá, nhưng thỉnh thoảng nó ăn cả chuột, chim hay ếch nhái.

Ó cá thường bay trên mặt nước khoảng 20—25m. Khi thấy mồi, nó gập cánh lại, duỗi hai chân ra sau rồi bổ nhào xuống mặt nước, có khi chìm khuất mặt nước rồi dùng một hay hai chân quắp lấy mồi bay lên.

.·.

Giống Ó cá Pandion Savigny, 1809

105. Ó cá

Pandion haliaetus haliaetus (Linnaeus)

Falco Haliaetus Linnaeus, 1758, Syst. Nat., éd. 10, 1 : 91 ; Swenden.

Chim trưởng thành. Đầu và cổ trắng, giữa đỉnh đầu và gáy có vệt nâu thẫm lớn. Một dải nâu thẫm rộng bắt đầu từ mắt, phủ lên phía sau tai và kéo dài xuống hai bên cổ. Mặt lưng nâu thẫm. Lông cánh màu đen nhạt. Lông đuôi giữa nâu thẫm với mút lông trắng nhạt, các lông đuôi hai bên có vằn nâu nhạt ở phiến ngoài và trắng nhạt ở phiến trong. Mặt bụng trắng, ngực có nhiều vệt nâu thẫm hay nâu hung lớn. Ở các chim già ở hai bên cằm và họng có vệt nâu thẫm, hẹp. Dưới cánh nâu phớt

hung nhạt. Chim càng già các vằn ngang ở đuôi càng kém rõ.

Chim non. Các lông ở mặt lưng và lông bao cánh viền trắng hay trắng hung. Các vệt nâu ở ngực, đầu và mặt nhạt hơn ở chim trưởng thành.

Mắt vàng, mí mắt lục nhạt hay xanh lục nhạt. Mỏ đen, da gốc mỏ xanh lục nhạt. Chân lục nhạt hay xanh nhạt.

Kích thước. Cánh (đực): 452—495, (cái): 468—508; đuôi (đực): 191—223, (cái): 204—220; giò: 59—65; mỏ: 37—39 mm.



Hình 104. Ó cá.

Phân bố. Ó cá phân bố ở hầu khắp châu Âu, phần bắc châu Á và châu Phi. Mùa đông gặp ó cá cả ở Ấn độ, Miến điện và Đông dương.

Ở Việt nam về mùa đông loài này có thể có ở trên các sông, ruộng, hồ ao và cả dọc bờ biển, nhưng số lượng không nhiều.

HỌ CẮT FALCONIDAE

Họ Cắt gồm khoảng 58 loài phân bố ở hầu khắp các vùng trên thế giới (trừ vùng Nam cực và một số đảo).

Đặc điểm của họ Cắt là có mỏ khỏe, cong, ở mép của chóp mỏ trên có một hay hai răng nhỏ và tiếp theo là mép lồi. Cánh thường dài và hẹp, giò ngắn, ngón chân dài. Chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau.

Thức ăn chính của các loài thuộc họ Cắt là chim, thú nhỏ, ếch nhái và bò sát. Chúng ít ăn côn trùng và các thức ăn khác.

Ở Việt nam gặp 9 loài thuộc 3 giống.

∴

Bảng định loại các giống

1. Chim cỡ trung bình, cánh dài trên 190 mm

Giống Cắt Falco, xem trang 207

Chim cỡ nhỏ, cánh dài dưới 150 mm xem 2

2. (1). Chim cỡ nhỏ cánh ngắn dưới 125 mm, đuôi gần vuông

Giống Cắt nhỏ Microhierax, xem trang 217

Chim cỡ nhỏ, cánh dài trên 125 mm, đuôi tròn hay rất tròn

Giống Cắt nhỏ Neohierax, xem trang 218

∴

Giống Cắt **Falco** Linnaeus, 1758

Bảng định loại các loài

1. Chim khá lớn, cánh dài trên 270 mm. Ngón giữa không kể móng dài trên 40 mm xem 2

   Chim nhỏ hơn, cánh dài dưới 270 mm. Ngón giữa không kể móng dài dưới 40 mm xem 3

2. (1). Ngón chân ngoài hơi dài hơn ngón chân trong (cả hai ngón đo không kể móng), ngón chân giữa dài hơn giò. Lông cánh sơ cấp thứ nhất dài hơn lông thứ ba

   Cắt lớn Falco peregrinus, xem trang 209

   Ngón chân ngoài và ngón chân trong (đo không kể móng) dài gần bằng nhau, ngón chân giữa ngắn thua giò. Lông cánh sơ cấp thứ nhất ngắn thua lông thứ ba.

   Cắt Ấn độ Falco biarmicus, xem trang 215

3. (1). Ngực hung thẫm đều

   Cắt bụng hung Falco severus, xem trang 211

   Ngực không hung thẫm đều xem 4

4. (3). Mặt lưng chủ yếu màu hung nâu. Đuôi khá tròn (lông ngoài cùng ngắn hơn lông giữa khoảng 20 mm hay hơn). Vằn màu trắng hay trắng nhạt ở

mép trong lông cánh sơ cấp 1 chiếm diện tích khá rộng (hình 105)

Cắt lưng hung Falco tinnunculus, xem trang 213

Mặt lưng chủ yếu màu nâu hay màu xám ; đuôi hơi tròn. Lông cánh sơ cấp 1 có vằn kiểu khác xem 5

5. (4) Phiến trong của lông cánh sơ cấp thứ 2 có chỗ khuyết ; lông cánh thứ 1 ngắn thua lông cánh thứ 3. Các lông đuôi giữa thường có vằn ngang, đôi khi chỉ là dải ngang đen ở gần mút

Cắt lưng xám Falco columbarius, xem trang 212

Phiến trong của lông cánh sơ cấp 2 không có chỗ khuyết ; lông cánh thứ 1 dài hơn lông cánh thứ 3, các lông đuôi giữa cùng màu, không có vằn ngang.

Cắt Trung quốc Falco subbuteo, xem trang 208



Hình 105. Lông cánh sơ cấp 1 của cắt lưng hung

106. Cắt Trung quốc

Falco subbuteo streichi Hartert và Neumann

Falco subbuteo streichi Hartert et Neumann, 1907, Journ. fur Orn.: 572, China.

Chim trưởng thành. Mặt lưng xám chì, thẫm ở đầu và phần trên lưng, nhạt ở phần dưới lưng, hông và trên đuôi, lông ở các phần này đều có thân lông đen. Các lông đuôi giữa có màu giống lưng, các lông hai bên nâu với vằn ngang màu xám hung ở phiến lông trong. Phía sau cổ có vòng trắng, thỉnh thoảng phớt hung. Lông cánh sơ cấp và lông cánh thứ cấp ngoài đen viền trắng rất hẹp, các lông trong có dải ngang màu hung nâu. Xung quanh mắt, má, tai và một dải rộng từ góc mép mỏ đen nhạt phớt xám. Trước đỉnh đầu, trước mắt và dải lông mày hẹp trắng nhạt. Cằm, họng, trán và hai bên cổ trắng tinh. Đùi và dưới đuôi hung. Phần còn lại ở mặt bụng trắng, ít nhiều phớt hung, nhất là ở bụng và sườn và có nhiều vệt dọc nâu đen.

Mắt nâu thẫm. Mỏ xám sừng, chóp mỏ đen, gốc mỏ vàng nhất là ở mỏ dưới. Da gốc mỏ và vòng quanh mắt vàng lục nhạt. Chân vàng cam, móng đen.

Kích thước. Cánh (đực) : 235 — 258, (cái) : 245 — 268 ; đuôi : 121 — 133 ; giò : 30 — 32 ; mỏ : 15 — 17 mm.

Phân bố. Cắt Trung quốc phân bố ở Trung quốc, Thái lan và bắc Miến điện.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở Lạng sơn.

∴

107. Cắt lớn
Falco peregrinus leucogenys Brehm

Falco leucogenys Brehm, 1851, Naumannia : 51, Saaltale.

Chim trưởng thành. Đầu và cổ xám tro thẫm, giữa mỗi lông đều có vệt đen nhạt. Phần trên lưng, vai và

bao cánh xám nhạt hơn, với thân lông đen và vằn ngang rộng nâu thẫm. Hông và trên đuôi xám nhạt có vằn ngang hẹp. Đuôi xám thẫm với các vằn ngang nâu đen



Hình 100. Đầu cắt lớn.

nhạt và mút đuôi trắng. Lông cánh sơ cấp xám thẫm, phiến lông trong có vằn hung và trắng, các vằn này giảm dần ở các lông cánh sơ cấp trong cho đến các lông cánh thứ cấp thì mất hẳn. Má, trước tai và một dải rộng ở dưới má đen nhạt. Mặt bụng trắng có vằn đen nhạt và ít nhiều phớt hung ở họng và ngực và hơi xanh ở bụng, sườn và dưới đuôi. Nách và dưới cánh trắng có vằn nâu thẫm.

Chim non. Mặt lưng nâu thẫm, mỗi lông đều viền hung nhạt. Mặt bụng trắng hung có vệt nâu, các vệt này chuyển dần thành vằn ngang ở sườn và đùi. Ở dưới cổ các phần gốc của lông lộ ra tạo thành một vành hung nâu. Giữa bộ lông chim non đến bộ lông chim trưởng thành có nhiều dạng trung gian.

Mắt nâu. Mỏ xám xanh, gốc mỏ vàng nhạt. Da gốc mỏ vàng. Chân vàng tươi.

Kích thước. Cánh (đực): 270 — 325, (cái): 325 — 379; đuôi: 134 — 145; giò: 49 — 51; mỏ (đực): 25 — 26, (cái): 27 — 30mm.

Phân bố. Cắt lớn phân bố ở bắc châu Âu và Á. Mùa đông đi cư xuống phía nam ở nam châu Phi, Tiểu Á, Ấn độ, Miến điện và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được cắt lớn ở Hà nội, Quảng trị và Thừa thiên.

⁂

108. Cắt đen
Falco peregrinus peregrinator Sundevall

Falco peregrinator Sundevall, 1837, Physiogr. Sills kapets. Tidskr. 1 (2): 117, Nicobar Island.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống cắt lớn nhưng màu thẫm hơn, nhiều chỗ gần như đen, mặt bụng hung nâu thẫm.

Kích thước. Cánh (đực): 265 — 339, (cái): 312 — 342; đuôi: 128 — 162; giò: 48 — 50; mỏ (đực): 25 — 27, cái: 28 — 29mm.

Phân bố. Cắt đen phân bố ở Ấn độ, Miến điện và tây nam Trung quốc.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở hồ Ba bể (Bắc can).

⁂

109. Cắt bụng hung
Falco severus severus Horsfield

Falco severus Horsfield, 1821, Trans. Linn. Soc. London 13: 135, Java.

Chim trưởng thành. Đầu, phía sau cổ và lưng trên gần như đen, phớt xám, màu đen chuyển dần thành xám ở lưng lưới, hông, đuôi, vai và bao cánh, mỗi lông

đều có thân lông đen. Các lông đuôi giữa có vằn ngang lờ mờ màu thẫm hơn, ở các chim già các vằn ngang này biến mất và chỉ còn lại một dải đen nhạt ở gần mút. Các lông đuôi hai bên có vằn rõ hơn. Lông cánh sơ cấp đen, ở phiến lông trong có vằn hay điểm hung xám. Lông cánh sơ cấp có điểm lờ mờ. Lông cánh tam cấp xám như lông vai. Hai bên đầu, cằm và họng trắng, phớt hung vàng. Phần còn lại ở mặt bụng hung nâu, hai bên ngực thường có vằn lờ mờ.

Chim non. Mặt lưng thẫm hơn, mặt bụng có vệt đen rộng từ ngực cho đến dưới đuôi.

Mắt nâu. Mỏ xám xanh nhạt, chóp mỏ đen, gốc mỏ màu vàng nhạt. Da gốc mỏ, góc mép mỏ và da quanh mắt vàng chanh. Chân vàng.

Kích thước. Cánh: 215 — 245; đuôi: 95 — 110; giò: 30 — 33; mỏ: 18mm.

Phân bố. Cắt bụng hung phân bố ở đông Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Đông dương, nam Trung quốc, Mã lai, Xumatra, Java và Philipin.

Ở Việt nam loài này có ở hầu khắp các vùng núi rừng và trung du từ Bắc bộ đến Nam bộ.

. ˙ .

110. Cắt lưng xám
Falco columbarius insignis (Clark)

Aesalon regulus insignis Clark, 1907, Proc. U.S. Nat. Mus.: 470, Korea.

Chim đực trưởng thành. Trán, trước mắt, một dải hẹp trên mắt và hai bên đầu trắng nhạt với các thân lông đen, phần sau của dải trên mắt chuyển dần thành hung nhạt. Mặt lưng xám xanh nhạt, mỗi lông đều có vệt đen ở thân lông. Phần sau cổ hung có vạch đen ở giữa lông. Đuôi có mút trắng và dải gần mút rộng đen. Lông cánh

nâu nhạt, lông đầu tiên viền trắng, các lông tiếp theo viền xám và tất cả đều có vằn ngang trắng, các vằn này chuyển dần thành màu xám ở các lông cánh sơ cấp phía trong và các lông cánh thứ cấp. Cằm và họng trắng tinh. Hai bên họng, cổ và mặt bụng trắng ít nhiều phớt hung và có vạch đen. Đùi và dưới đuôi thường hung thẫm.

Chim cái. Mặt lưng nâu phớt xám chì, mỗi lông đều viền hung và có thân thẫm. Vai và bao cánh có viền và vệt ở giữa lông. Đuôi có vằn ngang nâu thẫm và xám hung với mút đuôi trắng nhạt và dải gần mút nâu, rộng hơn các dải khác. Mặt bụng màu nhạt hơn chim đực và vạch nâu ở các lông cũng rộng hơn nhất là ở ngực và sườn.

Các chim cái già giống chim đực, nhưng đầu thường có màu nâu hung với thân lông màu thẫm.

Chim non. Gần giống chim cái nhưng nhìn chung nâu hơn và có nhiều vạch hơn.

Mắt nâu. Mỏ xanh xám với mút mỏ đen và gốc mỏ dưới vàng nhạt. Da gốc mỏ và chân vàng.

Kích thước. Cánh (đực) : 196 — 204, cái : 220 — 224 ; đuôi : 121 — 138 ; giò : 34 — 39 ; mỏ (đực) : 14 — 15, cái : 15 — 16 mm.

Phân bố. Cắt lưng xám phân bố ở đông bắc châu Á, mùa đông di cư xuống phía nam ở Trung quốc, Đông dương, Miến điện và Ấn độ.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở Huế.

.·.

111. Cắt lưng hung

Falco tinnunculus interstinctus McClelland

Falco interstinctus McClelland, 1839 (1840), Proc. Zool. Soc. London 7 : 154, Assam.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt và trán trắng. Đỉnh đầu, gáy và hai bên đầu xám tro với dải rất hẹp đen ở thân lông. Lưng, vai và bao cánh đỏ gạch tươi có vệt hình mũi tên. Hông và trên đuôi xám nhạt. Đuôi xám viền trắng hẹp ở mút và có dải gần mút rộng đen. Lông cánh và bao cánh sơ cấp nâu thẫm, ít nhiều viền trắng. Phiến lông trong của các lông cánh đều có vằn ngang trắng. Một điểm đen ở gần phía trước mắt kéo dài đến má. Tai và má xám lẫn hung. Mặt bụng hung nâu nhạt, hơi nhạt ở cằm và họng, có vạch đen ở ngực và vệt đen ở bụng và sườn. Dưới cánh và nách trắng có vằn và điểm đen.



7. Cắt lưng hung.

Chim cái. Mặt lưng hung nhạt, đầu có vạch đen, các phần khác có vằn. Dải gần mút đuôi rất rộng, mút đuôi trắng. Mặt bụng có nhiều vạch và điểm hơn và các vạch và điểm cũng nâu hơn ở chim đực. Ở các chim cái già, hông và đuôi đôi khi phớt xám.

Mắt nâu. Mỏ xanh xám với chóp mỏ đen, mép gốc mỏ, da gốc mỏ, da quanh mắt và chân vàng.

Kích thước. Cánh (đực): 230 – 259, (cái): 232 – 267; đuôi: 153 – 175; giò: 36 – 39; mỏ: 17 – 18mm.

Phân bố. Phân loài cắt lưng hung này phân bố ở Nhật bản và đông bắc Trung quốc. Mùa đông chúng đi

cư xuống phía nam đến Đông dương, Miến điện và Ấn độ.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Côn lôn và Công tum.

∴

112. Cắt lưng hung

Falco tinnunculus saturatus (Blyth)

Tinnunculus saturatus Blyth, 1859, Journ, As Soc. Bengal 28 : 277, Tenasserim.

Chim trưởng thành. Gần giống *F. t. interstinctus* nhưng nhìn chung màu thẫm hơn. Mặt lưng của chim đực phớt xám chì và màu hung thẫm hơn. Kích thước hơi lớn hơn.

Kích thước. Cánh (đực): 230 — 264 ; (cái): 241 — 264 ; đuôi : 145 — 176.

Phân bố. Phân loài cắt lưng hung này phân bố ở nam Trung quốc, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Hà nội, Lạng sơn, Cao bằng và Bắc cạn (Ngân sơn).

∴

113. Cắt Ấn độ

Falco biarmicus jugger Gray

Falco jugger Gray. 1833—1834, Ill. Ind. Zool., 2, pl. 26, India.

Chim trưởng thành. Trán, trước mắt và dải rộng trên mắt cho đến gáy trắng phớt hung nhạt, thân các lông ít nhiều đen. Đỉnh đầu và gáy hung nâu với dải đen giữa các lông. Phần sau cổ và lưng trên nâu thẫm, càng về phía đuôi, màu nâu càng nhạt dần và càng phớt xám nhiều

hơn, mỗi lông đều viền xám nhạt và có thân lông đen. Lông đuôi xám nâu có mút trắng hay hung nâu, các lông giữa đồng màu hay có vằn ngang hay nâu nhạt mờ, các lông hai bên có vằn ngang rõ hơn ở phiến lông trong. Bao cánh giống màu lưng nhưng nhạt hơn. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm, viền màu nhạt hơn và có vằn ngang ở phiến lông trong; ở lông cánh thứ cấp, các vằn ngang mờ dần và mất hẳn ở các lông trong cùng. Một vòng lông hẹp quanh mắt, một vệt rộng bắt đầu từ sau mắt đến cổ. Một dải nhỏ ở má và một dải hẹp từ góc mép màu đen. Các phần khác ở hai bên đầu, cằm, họng và mặt bụng từ trắng đến nâu hung nhạt. Hai bên ngực và bụng có vằn nâu thẫm, ở giữa ngực và bụng các vằn ngang chuyển dần thành các vệt hình mũi mác rồi vệt dài hẹp.

Chim non. Nhìn chung, màu nâu thẫm, các lông đều viền nâu nhạt, nhất là ở đỉnh đầu. Cằm và họng trắng hay trắng hung nhạt, phần còn lại ở mặt bụng nâu thẫm và phần gốc lông trắng lộ ra khắp nơi, rõ nhất là ở bụng và dưới đuôi.

Mắt nâu thẫm. Mỏ xám sừng, chóp mỏ đen nhạt, gốc mỏ phớt vàng. Da gốc mỏ và chân vàng; ở chim non, da gốc mỏ và chân xám lục.

Kích thước. Cánh (đực): 305—328, (cái): 323—364; đuôi (đực): 167—175, (cái): 169—198; giò: 47—50; mỏ: 24—26mm.

Phân bố. Cắt Miến điện phân bố ở Ấn độ và Miến điện.

Ở Việt nam chỉ bắt được một vật mẫu không rõ địa điểm.

Giống Cắt nhỏ Microhierax Sharpe, 1874

114. Cắt nhỏ bụng hung
Microhierax coerulescens burmanicus Swann

Microhierax coerulescens burmanicus Kirke — Swann, 1920, Syn. List. Accip: 116, Burma.

Chim trưởng thành. Trán, dải rộng trên mắt kéo dài xuống hai bên cổ, dải dưới mắt, ngực và dải rộng ở phía sau cổ và phần trên lưng trắng. Đỉnh đầu và đuôi đen. Cằm, họng, bụng, đùi và dưới đuôi hung thẫm.

Chim non. Trán, dải trên mắt, mặt và dải ở cổ ít nhiều phớt hung, các lông ở mặt lưng cũng viền hung.

Mắt nâu. Mỏ xanh xám, chóp mỏ đen. Chân đen.

Kích thước. Cánh (đực): 91 — 102, (cái): 105 — 110; đuôi: 58 — 67; giò: 20 — 22; mỏ: 11 — 13 mm.

Phân bố. Cắt nhỏ bụng hung phân bố ở Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam loài này khá phổ biến ở các rừng thuộc Nam bộ và nam Trung bộ.

. · .

115. Cắt nhỏ bụng trắng
Microhierax melanoleucos (Blyth)

Ierax melanoleucos Blyth, 1843, Jour. As. Soc. Bengal 12: 178, Assam.

Chim trưởng thành. Trán, trước mắt, má, dải trên mắt kéo dài xuống hai bên cổ và toàn bộ mặt bụng trắng. Ở nhiều con, trán, trước mắt, cằm và họng trắng phớt đen nhạt. Mặt lưng, sườn, vòng quanh mắt và hai bên cổ đen. Đuôi đen, các lông ở ngoài có vằn ngang trắng ở phiến lông trong. Lông cánh đen, có vằn ngang trắng ở phiến lông trong.



Hình 108. Cắt nhỏ bụng trắng.

Mắt nâu. Mỏ xanh xám hay đen. Chân nâu thẫm hay đen.

Kích thước. Cánh: 104–122; đuôi: 71–73; giò: 22; mỏ: 14–15 mm.

Phân bố. Cắt nhỏ bụng trắng phân bố ở Axam, bắc Miến điện, đông nam Trung quốc, Lào và Việt nam.

Ở Việt nam loài cắt này khá phổ biến ở các rừng từ Nghệ an trở ra.

. · .

Giống Cắt nhỏ Neohierax Swann, 1922

116. Cắt nhỏ hông trắng

Neohierax insignis harmandi (Oustalet)

Poliohierax harmandi Oustalet, 1876, Bull. Soc. Philom. Paris 56, Laos.

Chim đực trưởng thành. Đầu, gáy, sau cổ và phần trên lưng xám rất nhạt, các lông đều có thân lông đen. Phần dưới lưng và bao cánh xám, giữa lông có dải thẫm hơn. Hông và trên đuôi trắng. Đuôi đen nhạt có mút trắng, các lông đuôi hai bên có vằn trắng rộng. Lông cánh nâu đen và có vằn ngang trắng ở phiến lông trong, các vằn trắng có thể lan sang cả phiến lông ngoài của một số lông cánh ở phía trong. Mặt bụng trắng, ngực, sườn và đùi thường phớt đen nhạt.



Hình 109. Cắt nhỏ hông trắng.

Chim cái. Gần giống chim đực nhưng đỉnh đầu, gáy, sau cổ và phần trên lưng hung đỏ.

Mắt nâu. Mỏ xám thẫm, gốc mỏ và da gốc mỏ vàng. Chân vàng.

Kích thước. Cánh: 137 – 147; đuôi: 115; giò: 38; mỏ: 7 mm.

Phân bố. Cắt nhỏ hông trắng phân bố ở Đông dương. Ở Việt nam loài này có ở Nam bộ và Tây nguyên.

. ˙ .

BỘ GÀ

GALLIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Bộ Gà là nhóm chim phân bố tương đối rộng rãi trên thế giới. Phần lớn các loài thuộc bộ Gà có cỡ trung bình, số loài có cỡ lớn hoặc cỡ bé rất ít. Ở Việt nam, loài lớn nhất thuộc bộ Gà là công (*Pavo muticus*) nặng 5 — 8 kg, và loài bé nhất là cay (*Coturnix*) chỉ nặng 73 — 134 g.

Đặc điểm ngoài của bộ Gà liên quan với đời sống trên mặt đất. Chân của gà chắc, đầu không lớn, mỏ ngắn khỏe và hơi cong, cổ ngắn thích nghi với sự tìm kiếm thức ăn trên mặt đất và ở các bụi thấp. Cánh ngắn và rộng giúp cho chim bốc thẳng lên nhanh khỏi mặt đất. Điều này rất quan trọng đối với các loài chim sống trên mặt đất, nhất là ở trong rừng để kịp tránh khỏi nanh vuốt của các loài ăn thịt.

Phần lớn các loài thuộc bộ Gà bay khá nhanh, nhưng điệu bay nặng nề và thường chỉ bay được khoảng cách ngắn. Một số loài ở phương bắc, hàng năm có di cư thì bay được xa, cánh tương đối dài và khá nhọn. Lúc bay, cánh đập gấp và có tiếng động. Thường thường, sau khi bốc được lên khỏi mặt đất khoảng 1 — 2 m đến 5 — 6 m tùy loài, thì chim bay theo đường thẳng và ngang rồi ngừng đập cánh, lượn để hạ dần xuống mặt đất hay đậu lên cây.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Bộ Gà sống ở các cảnh quan và sinh cảnh khác nhau: rừng rậm, xavan, đồng cỏ, núi cao, đồng bằng và cả ở những chỗ gần người. Phần lớn các loài sống ở mặt đất kiếm ăn và làm tổ ở đó. Một số ít loài kiếm ăn và làm tổ trên cành cây.

Phần lớn các loài thuộc bộ Gà đa thê và không ghép đôi trong mùa sinh sản. Ở những loài này, chỉ một mình con mái ấp và chăm sóc con non và dị hình chủng tính thể hiện rất rõ: chim đực không những lớn hơn chim cái mà màu sắc của bộ lông cũng sặc sỡ hơn nhiều. Một số loài đơn thê, có thành lập đôi trong mùa sinh sản thì cả chim đực và cái cùng tham gia ấp và chăm sóc chim non.

Chân có kích thước trung bình, chắc với ngón khỏe và móng ngắn. Nhiều loài dùng chân bới mặt đất để tìm thức ăn. Một số loài có một hay nhiều cựa nhọn và khỏe ở cạnh trong giò. Tất cả các loài đều đi và chạy nhanh và chúng thường chỉ bay lúc cần thiết.

Bộ lông của các loài thuộc bộ Gà dày và cứng. Thân lông phụ thường khá phát triển. Màu sắc của bộ lông thay đổi tùy loài. Ở phần lớn các loài, chim đực và chim cái khác nhau. Chim đực thường lớn hơn và có màu sắc sặc sỡ hơn chim cái.

Vào mùa sinh sản, chim đực của hầu hết các loài thuộc bộ Gà có tiếng gáy đặc trưng, nhất là các loài đa thê và chúng thường hay chọi nhau.

Các loài thuộc bộ Gà làm tổ trên mặt đất. Tổ rất đơn giản. Phần lớn tổ chỉ là hõm đất nông hay đám lá khô có sẵn trong các bụi rậm. Thông thường thì mỗi năm chúng đẻ một lứa, rất ít khi đẻ hai lứa. Số trứng mỗi lứa đẻ thay đổi tùy loài, một số loài đẻ 2 trứng, đa số đẻ 5 – 10 trứng, có loài đẻ đến 25 trứng. Vỏ trứng màu

trắng hay hơi hồng nâu nhạt. Thời gian ấp thay đổi từ 12 đến 30 ngày tùy loài. Chim non thuộc loại chim khỏe, lúc mới nở đã phủ kín lông bông. Ở một số loài, chim non rời tổ ngay sau lúc nở, một số khác, sau một ngày hay hơn.

Chim non phát triển chậm, thường là sau một năm mới đạt kích thước của chim trưởng thành, nhưng đặc điểm đáng chú ý là lông cánh và lông đuôi của chim non phát triển rất sớm; điều đó giúp cho chúng có thể bay được để tránh kẻ thù. Các lông này thay nhiều lần trong quá trình phát triển của chim non để phù hợp với kích thước của chim trong từng giai đoạn.

Chim trưởng thành chỉ thay lông hoàn toàn một lần trong một năm, sau thời kỳ sinh sản. Một số loài có lần thay lông phụ vào mùa xuân trước thời kỳ sinh sản. Ở một số loài như gà phương bắc (Tetraonidae) trong thời kỳ thay lông chính, các phần sừng khác như mỏ, móng, vảy, cựa cũng thay. Ở một số loài khác như trĩ (Phasianidae) dùng mỏ và chân bới đất để kiếm thức ăn, nên lớp sừng phủ các bộ phận này thường xuyên bị mòn, do đó các lớp này phát triển không ngừng.

Thức ăn chính của bộ Gà là thức ăn thực vật như các thứ hạt, lá, mầm cây, hoa, củ. Tuy nhiên, chúng ăn cả thức ăn động vật như giun, côn trùng, sâu, ốc, nhái v.v... Thức ăn chính của chim non là các động vật nhỏ mà chúng nhặt được ở mặt đất, nhất là trong những ngày đầu lúc mới nở. Càng về sau thức ăn động vật được thay thế dần bằng thức ăn thực vật.

Bộ Gà có ý nghĩa kinh tế khá lớn. Vì thịt ngon và bổ, kích thước lại khá lớn, nên nhiều loài thuộc bộ này là chim kinh tế quý và là đối tượng săn bắt được nhiều người ưa thích như gà phương bắc, gà rừng, trĩ đỏ, gà gô, v.v... Ngày nay, ý nghĩa săn bắt của bộ gà ngày càng được nâng cao ở nhiều nước vì rằng nhiều loài

thuộc bộ này rất dể hợp khí hậu và phát triển rất nhanh. Ý nghĩa kinh tế quan trọng nhất của bộ Gà là nhiều loài thuộc bộ này đã được thuần hóa thành gia cầm từ lâu đề tạo thành những nói chuyên cho thịt, trứng hay lông, và nghề chăn nuôi gà ngày nay đã trở thành một trong những nghề chăn nuôi quan trọng trên thế giới.

PHÂN LOẠI VÀ PHÂN BỐ ĐỊA LÝ

Bộ Gà gồm 250 loài, phân bố ở hầu khắp các vùng trên thế giới, chỉ trừ châu Nam cực, các vùng cực bắc thuộc các châu Âu, Á, Mỹ và vùng phía nam châu Mỹ.

Người ta chia bộ này thành hai bộ phụ : bộ phụ Hoaxin (Opisthocomi) chỉ có một loài là gà hoaxin phân bố ở nam Mỹ và bộ phụ Gà (Galli). Bộ phụ Gà gồm 4 họ trong đó họ Trĩ là họ lớn nhất gồm 174 loài.

Ở Việt nam có 22 loài thuộc họ Trĩ Phasianidae.

. · .

HỌ TRĨ PHASIANIDAE

Bảng định loại các giống

1. Chim cỡ nhỏ, cánh dài dưới 120 mm
   Giống Cay Coturnix, xem trang 269
   Chim cỡ trung bình hay lớn, cánh dài trên 120 mm xem 2
2. (1) Số lông đuôi từ 20 đến 24 chiếc xem 3
   Số lông đuôi ít hơn 20 chiếc xem 4
3. (2). Cánh dài trên 350 mm
   Giống Công Pavo, xem trang 225
   Cánh dài dưới 350mm

Giống Gà tiền Polyplectron, xem trang 230

4. (3) Số lông đuôi hơn 12 chiếc — xem 5
Số lông đuôi là 12 chiếc
Giống Trĩ sao Rheinartia, xem trang 228

5. (4) Số lông đuôi là 14 chiếc — xem 6
Số lông đuôi hơn 14 chiếc — xem 10

6. (5) Cánh dài trên 200mm ; đầu có mào thịt
Giống Gà rừng Gallus, xem trang 248
Cánh dài dưới 200mm ; không có mào thịt ở đầu — xem 7

7. (6) Lông ở cánh, cổ và ngực có nhiều điểm trắng tròn lớn nằm dọc hai bên phiến lông
Giống Gà gô Francolinus, xem trang 257
Lông ở cánh, cổ và ngực không có nhiều điểm trắng tròn lớn nằm dọc hai bên phiến lông xem 8

8. (7) Đuôi dài bằng hay dài hơn 3/4 cánh
Giống Gà so Bambusicola, xem trang 256
Đuôi ngắn hơn 3/4 cánh — xem 9

9. (8) Có vòng xương mắt
Giống Gà so Arborophila, xem trang 258
Không có vòng xương mắt
Giống Gà so Tropicoperdix, xem trang 265

10. (9) Có 18 lông đuôi — xem 11
Có 16 lông đuôi
Giống Trĩ Lophura, xem trang 233

11. (10) Đuôi dài hơn cánh rất nhiều
Giống Trĩ đỏ Phasianus, xem trang 251
Đuôi xấp xỉ bằng cánh (ngắn hơn, dài hơn hay bằng)
Giống Gà lôi tía Tragopan, xem trang 254

Giống Công Pavo Linnaeus, 1758

117. Công, cuông

Pavo muticus imperator Delacour

Pavo muticus imperator Delacour, 1949, Ibis: 398, Boloven.

Chim đực trưởng thành. Đầu và mặt trên cổ lục óng ánh. Trước cổ, phần trên ngực và lưng trên màu lục ánh đỏ, mỗi lông có mút viền đen, phía trong dải đen là dải vàng nhạt, hẹp rồi đến dải lục óng ánh rộng, giữa dải lục có một vệt hung vàng, phía trong là màu xanh ánh thép ở giữa có một vệt đen. Lưng dưới và hông đen nhạt, ánh lục, có vằn hẹp trắng nhạt. Bao cánh lớn và lông cánh nâu hung nhạt với thân lông nâu thẫm. Nhiều lông bao đuôi dài ra thành lông trang hoàng màu lục ánh đồng, mỗi lông có sao ở mút gồm phần giữa xanh thẫm, xung quanh có 4 vòng: lục xanh, đỏ đồng, vàng và nâu, các lông ở giữa và ở hai bên có mút hình bán nguyệt không có sao. Phần dưới ngực đỏ đồng, mỗi lông đều có phần giữa và viền lục thẫm. Sườn màu lục thẫm hơn và chuyển dần thành nâu đen xỉn ở giữa bụng, dưới đuôi và đùi.

Chim cái. Gần giống chim đực nhưng không có lông trang hoàng dài ở trên đuôi, lưng và hông ít nhiều có vằn và vệt hung nâu và nâu đen, các lông gần vai có viền màu lục ánh thép, các lông cánh sơ cấp và các lông màu nâu hung có phớt đen ở phiến lông ngoài. Lông trên đuôi không dài bằng đuôi, có vằn nâu và hung nâu tươi. Lông đuôi nâu có vằn và mút hung nâu nhạt.



Hình 110. Công.

Mắt nâu thẫm. Da quanh mắt xanh nhạt, da ở má vàng hung. Mỏ xám sừng thẫm. Chân xám thẫm. Cả chim đực và chim cái đều có cựa.

Kích thước. Cánh: 445 — 500; đuôi 455 — 570; lông trang hoàng trên đuôi chim đực dài trên 1500; giò: 140 — 150; mỏ: 40 — 45mm.

Phân bố. Công phân bố ở Lào, Cămpuchia, tây nam Trung quốc (Vân nam) và Việt nam.

Sách Vân đài loại ngữ của Lê Quí Đôn (thế kỷ XVIII) có ghi là cặp công trên đường đi Sơn tây. Sách Đại nam nhất thống chí (Sử quán triều Nguyễn — thế kỷ XIX) có ghi chim công là sản vật ở các huyện Phú lương và Vũ nhai (thuộc Bắc thái ngày nay) và hầu hết các tỉnh miền Trung và Nam bộ. Như vậy, từ thế kỷ XIX trở về trước, công có ở hầu hết trên lãnh thổ nước ta, trừ vùng trồng trọt ở đồng bằng. Hiện nay chỉ gặp công ở một số vùng thuộc tỉnh Hòa bình, Ninh bình, vùng biên giới Việt—Lào thuộc các tỉnh Lai châu (Mường khoa, Mường tè, Mường phăng), Sơn la, Thanh hóa, vùng rừng núi Trung bộ, cực nam Trung bộ và giáp Nam bộ.

Công là loại chim quý và đẹp ở nước ta, cần được bảo vệ.

.·.

Giống Trĩ sao Rheinartia Maingonnat, 1882

118. Trĩ sao
Rheinartia ocellata ocellata (Elliot)

Argus ocellatus Elliot, 1871, Ann. Mag. N.H., 8 : 119, Huế.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung, mặt lưng và đuôi nâu thẫm, đôi chỗ phớt hung, mỗi lông đều có nhiều chấm nhỏ nâu hung nhạt, trắng và đen, ở lông cánh các chấm này kéo dài thành vệt dọc theo phiến lông, đôi chỗ nối liền với nhau thành hình mạng lưới. Đỉnh đầu, trước mắt, đen nhung. Dải lông mày rộng màu trắng kéo dài từ mũi đến gáy. Mào lông dài gồm toàn lông sợi phủ phần sau đỉnh đầu và gáy, dải dọc giữa mào trắng, hai bên xám hay nâu nhạt. Cằm và họng trắng nhạt. Mặt bụng gần giống mặt lưng nhưng lẫn nhiều màu hung nâu thẫm hơn.

Chim cái. Mặt lưng nâu thẫm, phớt hung, mỗi lông đều có nhiều vằn ngang không đều màu đen hay nâu đen, ở lông cánh thứ cấp và lông đuôi các vằn này rõ hơn. Mặt bụng nâu lấm tấm đen. Mào lông ngắn và không dày bằng mào chim đực.

Mắt nâu. Mỏ hồng. Chân nâu hơi phớt hồng.

Kích thước. Đực : cánh 360 — 400 ; đuôi : 1300 — 1500, giò : 10 — 12 ; mỏ : 33. Cái : cánh : 320 — 350 ; đuôi : 300 — 430 ; giò : 90 — 98 ; mỏ : 29 — 36 mm.

Phân bố. Trĩ sao sống định cư ở các vùng rừng núi Trung bộ nước ta như ở Hà tĩnh, Quảng bình, Quảng trị, Thừa thiên và vùng cao nguyên trung Trung bộ. Ở vùng rừng Hà tĩnh, Quảng trị và Thừa thiên loài này khá nhiều.

Trĩ sao là chim đặc sản rất đẹp của nước ta.



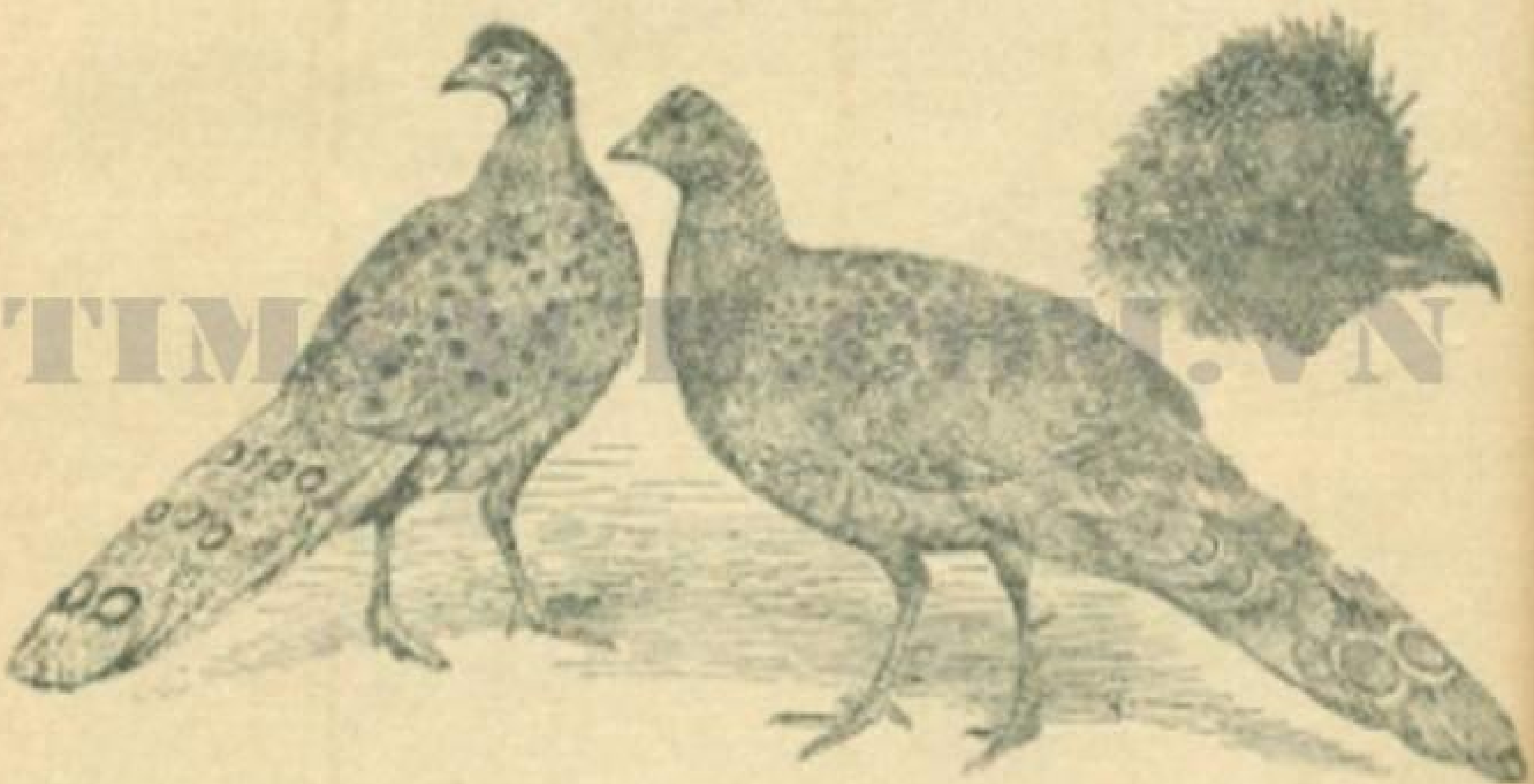
Hình 111. Trĩ sao đực và cái.

Giống Gà tiền Polyplectron Temminck, 1813

Bảng định loại các loài

– Da trần quanh mắt đỏ hồng. Bộ lông màu nâu gụ
Gà tiền mắt đỏ Polyplectron germaini, xem trang 232

– Da trần quanh mắt màu vàng (chim đực) hay màu thịt tái (chim cái). Bộ lông màu nâu xám đen...
Gà tiền mặt vàng Polyplectron bicalcaratum xem trang 230



Hình 112. Gà tiền đực và cái.

∴

119. Gà tiền mặt vàng, gà sao

Polyplectron bicalcaratum bicalcaratum (Linnaeus)

Pavo bicalcaratus Linnaeus, 1824, Syst. Nat. ed. 10, 1 : 516, China.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung bộ lông màu xám tro hơi nâu. Ở phía lưng, phao câu và lông bao trên đuôi có những vệt trắng xếp ngay ngắn thành hàng; ở phần ngực những vệt trắng rõ hơn. Phần lông xù

ở đầu và đầu hơi vằn trắng. Họng, đôi khi cả phần trước cổ màu trắng nhạt. Trên cánh có những sao tròn màu xanh lam óng ánh, mỗi sao được bao bằng một vành màu đen và vành ngoài rộng hơn màu trắng nhạt. Trên đuôi cũng có những sao dạng bầu dục màu lục biếc, ngoài viền hung đỏ, thẫm ở phía dưới, nhạt ở phía trên. Mỗi một đôi sao xếp theo hàng ngang. Sao in hằn hơi đen xuống mặt dưới lông.

Mắt trắng hay xám. Da mặt vàng. Cổ đen ở chóp và mép, phần còn lại màu hồng thịt. Chân xám nâu. Có hai cựa.

Chim cái. Dáng và màu sắc cũng giống như chim đực song cỡ nhỏ và kém mã hơn, sao nhỏ và đen thẫm hơn, nhưng không ánh bằng sao ở chim đực, những vành tròn đen và trắng bị đứt quãng, không có sao trên các lông đuôi ngắn nhất, màu trắng ở họng và mào lông ở gáy không rõ.

Mắt nâu hay nâu xám. Da mặt màu hồng thịt. Chân xám.

Kích thước. Cánh (đực) : 200–240, (cái) : 180–250 ; đuôi : 300–400 ; giò : 72–78 ; mỏ : 17–19mm.

Phân bố. Phân loài gà tiền mặt vàng này phân bố ở Miến điện, đông bắc Thái lan, Thượng Lào, nam Vân nam và vùng Tây bắc Việt nam.

Theo Delacour (1930), thì những cá thể bắt được ở vùng Sapa là dạng trung gian giữa hai phân loài *P. b. bicalcaratum* và *P.b.ghigii*.

Gà tiền là loài chim đặc sản của nước ta.

120. Gà tiền mặt vàng, gà sao
Polyplectron bicalcaratum ghigii
Delacour và Jabouille

Polyplectron chinquus ghigii Delacour et Jabouille, 1924, Bull. Brit. Orn. Cl. 14 : 30, Mai lãnh.

Chim trưởng thành. Chim đực và chim cái trưởng thành gần giống như phân loài *P.b. bicalcaratum* nhưng màu hơi nâu hơn, các sao ở đuôi viền màu hung đỏ rộng.

Kích thước. Cánh (đực) : 188—240, (cái) : 240—250 ; đuôi : 355—430 ; giò : 67—75 ; mỏ : 20—25mm.

Phân bố. Phân loài gà tiền *P.b. ghigii*, phân bố ở các rừng núi vùng Đông bắc, sườn đông dãy Trường sơn về phía nam đến khoảng Quy nhơn.

Nhiều vật mẫu thuộc phân loài *P.b. ghigii* đã sưu tầm được ở Vĩnh yên (chân núi Tam đảo), Thái nguyên, Bắc cạn, Quảng ninh, vùng núi Đông triều và Quảng trị.

. · .

121. Gà tiền mặt đỏ, gà sao
Polyplectron germaini Elliot

Polyplectron germaini Elliot, 1866, Ibis : 56, Cochinchine.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung gần giống với *P. bicalcaratum*, nhưng màu nâu gụ thẫm, sao màu lục biếc, mào không rõ rệt, da trần ở mặt màu đỏ.

Chim cái trưởng thành. Màu sắc cũng tương tự như chim đực, nhưng cỡ nhỏ hơn, sao có dạng ba cạnh.

Mắt màu nâu. Da quanh mắt và gốc mỏ màu đỏ. Mỏ màu nâu sừng. Chân màu xám chì.

Kích thước. Cánh : 160—210 ; đuôi : 250—270 ; giò : 65 ; mỏ : 20mm.

Phân bố. Loài gà tiền này phân bố ở Cămpuchia, nam Thái lan và Việt nam. Ở nước ta loài này có ở miền nam Trung bộ (từ khoảng Quy nhơn trở vào) và Nam bộ.

Loài gà tiền này là chim đặc sản của nước ta.

∴

Giống Gà lôi Lophura Fleming, 1822

Bảng định loại các loài

A — Chim đực trưởng thành

1. Phần trên cơ thể màu đen lam ánh thép — xem 2
   Phần trên cơ thể không có màu đen lam — xem 4
2. (1) Có mào đen
   Gà lôi lam mào đen Lophura imperialis, xem trang 244
   Có mào trắng — xem 3
3. (2) Bốn lông đuôi giữa màu trắng
   Gà lôi lam đuôi trắng Lophura hatinhensis, xem trang 245
   Lông đuôi giữa không trắng
   Gà lôi lam mào trắng Lophura edwardsi, xem trang 242
4. (1) Phần lưng dưới và hông màu đỏ tía
   Gà lôi hông tía Lophura diardi, xem trang 246
   Phần lưng dưới trắng có vân đen
   Gà lôi trắng Lophura nycthemera, xem trang 234

B — Chim cái trưởng thành

1. Không có mào — xem 2
   Có mào
   Gà lôi trắng Lophura nycthemera, xem trang 234
2. (1) Ngực màu hung vàng
   Gà lôi hông tía Lophura diardi, xem trang 246
   Ngực không có màu hung vàng — xem 3

3. (2) Lông đuôi giữa màu nâu hạt dẻ

Gà lôi lam mào đen Lophura imperialis, xem trang 244

Lông đuôi giữa màu nâu thẫm

Gà lôi lam mào trắng Lophura edwardsi, xem trang 242

∴

Gà lôi trắng

Lophura nycthemera (Linnaeus)

Ở nước ta gặp 5 phân loài phân bố lần lượt từ bắc vào nam theo thứ tự :

1. *Lophura nycthemera nycthemera*
2. *L. n. beaulieui*
3. *L. n. berliozi*
4. *L. n. beli*
5. *L. n. annamensis*

Màu sắc bộ lông của chim đực cũng thay đổi tuần tự, các phân loài càng ở phía bắc càng nhiều màu trắng ở mặt lưng, và lông đuôi càng dài, càng vào phía nam, màu trắng giảm dần, màu đen tăng thêm và đuôi có xu hướng ngắn dần.

122. Gà lôi trắng, trĩ bạc

Lophura nycthemera nycthemera (Linnaeus)

Phasianus nycthemerus Linnaeus, 1756, Syst. Nat. ed. 10, : 159, China.

Chim đực trưởng thành. Đỉnh đầu, mào lông ở đầu, cằm, họng và mặt trước cổ màu đen bóng. Toàn bộ ngực và mặt bụng màu đen, hơi có ánh xanh ở ngực và hai bên sườn. Toàn bộ mặt lưng trắng, có những vằn



Hình 113. Gà lôi trắng *L. nycthemera.*

đen mảnh ; những vằn đen trên cánh rất đậm nét và rõ hơn trên lưng. Đuôi rất dài, hai lông đuôi giữa hầu như trắng tuyền, chỉ có một vài vệt đen ở phía gốc lông. Những lông đuôi khác có mang một vài đường đen trên hai bên phiến lông, những đường đen này khá đậm nét ở phiến lông ngoài.

Mắt đỏ nâu. Da trần quanh mắt màu đỏ tươi. Chân đỏ.

Chim cái trưởng thành. Mặt lưng nâu xám xanh có những điểm màu nâu thẫm rất mảnh khó nhận thấy. Mào ngắn màu đen, phía mút màu nâu thẫm. Hai đôi lông đuôi giữa màu xám bợt, có kèm những vạch màu nâu thẫm, những lông đuôi bên màu đen, có những vạch không đều màu trắng ngà. Cằm và họng màu xám xanh, phía ngực có màu xám nâu, vùng bụng và sườn có điểm nâu nhạt và vạch nâu thẫm.

Mắt màu nâu hạt dẻ. Mỏ màu nâu xám xanh. Da trần quanh mắt màu đỏ. Chân đỏ.

Chim đực năm đầu. Mào đen, phần trên có thể có trắng nhạt hoặc màu đỏ hung và đen có vằn rất mảnh. Đuôi giống đuôi chim cái trưởng thành, nhưng dài hơn với những vệt lớn hơn. Mặt bụng màu đen ám khói.

Chim non mới nở. Đầu màu vàng nâu nhạt với một đường màu thẫm trên đầu và gáy và hai đường màu đen chạy từ mắt đến gáy. Lưng màu nâu thẫm với hai đường màu hung nâu nhạt ở hai bên. Mặt dưới cơ thể màu hung nâu nhạt, hơi vàng ở ngực.

Kích thước. Cánh (đực): 250 – 297, cái: 200 – 250; đuôi (đực): 550 – 700, cái: 240 – 320; giò: 90 – 100; mỏ: 27–30 mm.

Phân bố. Phân loài gà lôi trắng *L. n. nycthemera* phân bố ở đông nam Trung quốc (Quảng đông, Quảng tây) và vùng đông bắc Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được phân loài này ở các rừng Tuyên quang, Hà giang, Thái nguyên, Cao bằng, Lạng sơn, Quảng ninh và Hà bắc.

Gà lôi trắng là loài chim quý ở nước ta, cần được bảo vệ.

123. Gà lôi trắng

Lophura nycthemera beaulieui Delacour

Lophura nycthemera beaulieui Delacour, 1948, Am. mus. novitates, : 5, Xiêng khoảng.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung giống như phân loài *L. n. nycthemera*, nhưng khác ở chỗ *L. n. beaulieui* có đuôi ngắn hơn một chút; những vạch đen ở phần trên cơ thể nhiều hơn và rộng hơn, những vạch đen ở cánh và bên cạnh đuôi rất rõ và đậm nét hơn.

Chim cái. Nhìn chung cũng giống chim cái của phân loài *L. n. nycthemera,* nhưng ngực có lẫn màu trắng hung với màu nâu đen rất rõ. Các lông cánh sơ cấp, thứ cấp và lông đuôi giữa có vân mảnh, các lông đuôi khác có điểm và vạch đen nâu và trắng.



Hình 111. Gà lôi trắng *L. n. beaulieui.*

Kích thước. Cánh (đực): 256 – 302, (cái): 200 – 270; đuôi: 458–635; giò: 95 — 103; mỏ: 25 — 33 mm.

Phân bố: Phân loài gà lôi trắng này phân bố ở đông nam Vân nam (Trung quốc), bắc Lào, tây bắc Việt nam về phía nam đến Hà tĩnh.

Đã tìm thấy loài này ở Lai châu, Sơn la, Nghĩa lộ, Thanh hóa và Nghệ an.

. · .

124. Gà lôi berli

Lophura nycthemera berliozi

Delacour và Jabouille

Gennaeus nycthemerus berliozi Delacour et Jabouille, 1928, Bull. Br. Orn. Cl: 127, Quảng trị.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung gần giống phân loài *L. n. beaulieui*, nhưng trông màu thẫm hơn, các vằn đen và trắng ở mặt lưng rộng hơn và đậm nét hơn và đuôi ngắn hơn.

Chim cái. Giống phân loài trên nhưng màu nâu nhạt hơn và hơi vàng hơn, mào lông và ngực đồng màu với lưng. Mắt và mỏ như phân loài trên. Chân đỏ tươi.

Kích thước. Đực: cánh: 280; đuôi: 380 mm.

Phân bố. Phân loài gà lôi này phân bố ở trung Trung bộ (Quảng bình, Quảng trị và Thừa thiên) và sườn tây dãy Trường sơn ngang các tỉnh trên.

125. Gà lôi beli

Lophura nycthemera beli

(Oustalet)

Gennaeus beli Oustalet, 1898, Bull. Mus. H. N. Paris: 258, Huế.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung phân loài này cũng giống phân loài trên, (*L. n. berliozi*) nhưng khác ở chỗ đuôi ngắn hơn nhiều. Lông đuôi hẹp và khá cong.

Những lông đuôi dài nhất có màu trắng đục, những nét vạch ngang thường mảnh. Lông bao đuôi thường có 5 hoặc 6 đường vân dọc theo bờ lông. Các vằn đen và trắng ở mặt lưng gần bằng nhau.

Ngay trong phân loài này cũng có những khác biệt cá thể, ở nhiều tiêu bản hai bên cổ không trắng, đường màu đen và trắng ở phần trên cơ thể rất mảnh và gợn sóng.

Chim cái. Nhìn chung rất giống với phân loài trên, bộ lông có màu nâu hạt dẻ sáng và nhiều hung hơn. mặt bụng màu đồng đều không có vệt rõ ràng. Tất cả các lông đuôi đều nâu, các lông đuôi ngoài ít lấm tấm hơn.

Mắt, mỏ và chân như phân loài trên.

Kích thước. Cánh (đực): 230 — 260, (cái): 200 — 230; đuôi (đực): 350 — 450, (cái): 200 — 220; giò: 80 — 90; mỏ: 28 — 30 mm.

Phân bố. Phân loài gà lôi này phân bố ở sườn đông dãy Trường sơn, từ nam Quảng trị đến Quảng ngãi.

Phân loài này rất hiếm và hình như chỉ có ở nước ta.

.˙.

126. Gà lôi vằn

Lophura nycthemera annamensis

(Ogilvie Grant)

Gennaeus annamensis Ogilvie Grant, 1906, Bull.Br. Orn. Club, 19: 13, Nha trang.

Chim đực trưởng thành. Mào dài, cằm, họng và toàn thể mặt bụng màu đen. Một đặc điểm dễ thấy là một dải dài, rộng màu trắng chạy dọc theo hai bên cổ. Những

lông dài ở ngực và sườn trắng lẫn đen. Mặt lưng có những vằn đen mảnh xen kẽ với vằn trắng, mỗi một lông có khoảng 6 tới 7 vằn trắng hẹp. Cánh màu đen với một vài vằn trắng; đuôi màu đen có nhiều vằn trắng hẹp.



Hình 115. Gà lôi vằn.

Mắt màu nâu da cam hay vàng. Mỏ đen hoặc màu xám sừng. Da quanh mắt màu đỏ tươi. Chân đỏ tía.

Chim non 1 tuổi. Mặt lưng màu nâu, có vằn mảnh màu đen. Mào màu nâu thẫm có điểm nâu đen. Phần dưới cơ thể màu nâu lẫn nâu đen, ở ngực có vệt nâu trắng. Đuôi có vạch nâu đen và đen trắng, những lông đuôi giữa có vằn mảnh màu nâu trắng.

Chim cái. Nhìn chung toàn bộ lông có màu nâu tối. Đuôi màu nâu hạt dẻ sáng, cằm và họng màu xám nhạt. Mào dài và có màu nâu thẫm. Lông bao cánh, vai và toàn bộ mặt lưng có những vệt hình mũi mác màu xám nhạt, những vệt này ở phía trên lưng có mép màu tối đục.

Mắt nâu. Mỏ ngà. Chân đỏ tía.

Kích thước. Cánh (đực) : 225 — 250, (cái) : 202 — 245 ; đuôi (đực) : 310 — 355, (cái) : 215 — 255 ; giò : 75 — 80 ; mỏ : 23 — 30mm.

Phân bố. Loài gà lôi này phân bố ở các rừng nam Trung bộ, cao nguyên Lâm viên, phía bắc Plâycu và phần đông bắc Nam bộ.

Gà lôi *L. n. annamensis* là loài chim đặc sản của nước ta.

. · .

127. Gà lôi lam mào trắng

Lophura edwardsi (Oustalet)

Gennaeus edwardsi Oustalet 1896, Bull. Mus. : 316, Quảng trị.

Chim đực trưởng thành. Mào lông ở gáy ngắn màu trắng, đôi chỗ có sợi màu đen. Những phần khác của cơ thể có màu lam thẫm óng mượt, lông ở phần dưới lưng,



Hình 116. Gà lôi lam mào trắng.

hông, bao đuôi và vai có màu đen thẫm ở phần gốc, màu xanh ánh kim loại ở phần mút. Bao cánh cũng tương tự như vậy, nhưng phần cuối có vằn màu lục nhạt. Lông cánh thứ cấp có màu lam thẫm, lông cánh sơ cấp đen. Đuôi màu lam. Lông đuôi xếp song song với nhau, thẳng và ngắn. Mút đôi lông đuôi giữa tròn, không dài hơn đôi thứ hai và thứ ba.

Mắt đỏ nâu. Da mặt đỏ thẫm. Mỏ lục nhạt, hơi đen ở phía gốc. Chân đỏ tía.

Chim cái trưởng thành. Không có mào rõ rệt, nhìn chung có màu nâu. Đầu và cổ có màu xám, vai màu đỏ hơn, ba đôi lông đuôi giữa và những lông cánh sơ cấp màu nâu tối, những lông khác màu đen; toàn bộ bộ lông có vằn đen mảnh không rõ lắm. Thân lông cánh màu nâu sáng.

Mắt xanh nâu. Mỏ sừng nâu. Chân đỏ tía.

Chim đực non. Lúc đầu gần giống chim cái. Sau bốn tháng, gần giống chim đực trưởng thành, nhưng lông kém óng ánh.

Chim non mới nở. Giống như chim non mới nở của loài *Lophura imperialis* nhưng cỡ nhỏ hơn và nhiều màu sắc hơn.

Kích thước. Cánh (đực): 205 — 246, (cái): 210 — 220; đuôi (đực): 240 — 260, (cái): 200 — 220; giò: 70 — 75; mỏ: 28 — 30mm.

Phân bố. Loài gà lôi lam mào trắng phân bố ở sườn đông của Trường sơn, khoảng từ Quảng trị đến Quảng nam.

Gà lôi lam mào trắng là loài chim hiếm đặc sản của nước ta, cần được bảo vệ.

128. Gà lôi lam mào đen

Lophura imperialis

(Delacour và Jabouille)

Hierophasis imperialis Delacour et Jabouille, 1924, Bull. Br. Or. Cl.: 29, Đồng hới.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung toàn bộ cơ thể có màu lam thẫm, mào lông gáy nhọn có màu lam đen. Lưng, cánh và đuôi có màu đen thẫm với phần lộ ra ngoài có màu lam ánh kim loại. Lông đuôi giữa dài và nhọn, với những chấm màu nâu không rõ rệt. Lông cánh và lưng cũng có màu tương tự.

Mắt da cam đỏ. Mỏ vàng xanh. Gốc mỏ hơi đen. Da mặt đỏ tía và có hai mào thịt. Chân đỏ tím.

Chim đực non. Bộ lông năm đầu màu nâu tối với một vài lông trắng trên lưng có viền hơi xanh lục. Đuôi và mào còn ngắn. Qua năm thứ hai, bộ lông đã hoàn toàn giống bộ lông của chim trưởng thành, nhưng đến tháng thứ 18, chim đực mới đến tuổi trưởng thành.

Chim cái. Không có mào rõ rệt, nhưng lông gáy thường dựng lên. Đầu màu xám nâu tươi. Má, cằm và họng màu xám xanh. Mặt lưng màu nâu đỏ với thân lông màu nâu nhạt và có vân màu đen. Lông trên đuôi màu nâu hạt dẻ tươi. Các lông đuôi giữa màu nâu hạt dẻ có vân màu đen, các lông đuôi khác màu đen. Lông cánh sơ cấp màu đen có vân màu xám trắng dọc theo thân lông; lông cánh thứ cấp màu đen viền nâu hạt dẻ. Mặt dưới cơ thể màu nâu xám xanh, đôi khi có điểm chấm sáng. Các phần khác giống chim đực.

Chim non mới nở. Đỉnh đầu, gáy nâu và có một đường đen chạy dọc ở giữa mắt màu hung, có một đường không đều đặn màu hơi đen chạy từ mắt đến gáy. Lưng màu nâu tối, có những đường màu hung vàng nhạt ở hai bên. Cánh màu nâu tối, trên mỗi lông cánh thứ cấp có một dải màu hung vàng nhạt. Ngực

và bới hên cổ nâu xám nhạt. Phần còn lại ở mặt bụng màu hung vàng.

Kích thước. Chim đực : cánh : 252 ; đuôi : 300 ; giò : 87 ; mỏ : 30mm. Chim cái : cánh : 214 ; đuôi : 190 ; giò : 67 ; mỏ : 28 mm.

Phân bố. Gà lôi lam mào đen phân bố ở vùng rừng núi thuộc khu vực Quảng bình và Quảng trị.

Gà lôi lam mào đen là loài chim hiếm và là loài đặc sản của nước ta, cần được bảo vệ.

129. Gà lôi lam đuôi trắng
Lophura hatinhensis sp. nov.

Chim đực trưởng thành. Mào lông trắng với mút lông đen. Mặt bụng đen. Đầu, cổ, ngực, lưng và trên đuôi



Hình *17. Gà lôi la~ đuôi trắng.

đen có ánh tím thẫm. Lông bao cánh đen ánh xanh; các lông bao cánh, lông ở lưng và bao đuôi đen có vệt ngang đen nhung ở gần mút lông. Bốn lông đuôi giữa trắng tuyền, các lông khác đen. Lông cánh đen.

Da mặt đỏ tươi. Mỏ đen sừng. Chân đỏ.

Kích thước. Mẫu chuẩn đực: Cánh: 245; đuôi: 270; giò: 89; mỏ: 30mm. Nặng 1100g.

So với các loài gà lôi họ hàng gần gũi như *L. imperialis* Delacour và Jabouille, *L. edwardsi* Oustalet ở Việt nam, *L. inornata* Salvadori ở Xumatra, *L. swinhoei* Gould ở Đài loan, thì loài gà lam này gần với *L. edwardsi* nhất và chỉ khác là màu thẫm hơn, không có ánh lục và bốn lông đuôi giữa trắng.

Phân bố. Chỉ mới bắt được gà lôi lam đuôi trắng ở vùng rừng núi huyện Kỳ anh tỉnh Hà tĩnh.

Đây là một loài gà lôi hiếm ở nước ta.

∴

130. Gà lôi hông tía

Lophura diardi (Bonaparte)

Euplocomus diardi Bonaparte, 1856, Bp. C.R.: 415; Cochinchine.

Chim đực trưởng thành. Đỉnh đầu màu đen, mào dựng đứng màu đen lam ánh thép. Phần trên của lưng, cánh và ngực có những vân mảnh đen, trắng, xen kẽ trông như màu xám tro thẫm. Vai có những vạch ngang không đều màu đen, với mép màu trắng. Phần dưới lưng màu vàng kim loại. Hông và trên đuôi màu lam ánh thép có ánh lên màu đỏ nâu. Những lông bao đuôi dài và lông đuôi màu đen ánh thép màu tím lam và màu lục thẫm. Các lông đuôi giữa ngắn hơn đôi thứ ba. Lông đuôi

rộng bản, dạng lưỡi liềm cuộn rất cong. Những phần còn lại ở mặt bụng màu đen xanh ánh thép.

Mắt màu đỏ hay đỏ nâu. Da mặt đỏ. Mỏ màu xanh xám. Chân đỏ tía, cựa trắng.



Hình 18. Gà lôi hông tía đực và cái.

Chim cái. Mào, gáy màu nâu tối. Phần trên lưng màu gỉ sắt, phần dưới của lưng và cánh có những vân ngang rộng, không đều đặn, màu đen xen lẫn màu hung vàng nhạt. Hông và bao đuôi có những vân thô xen kẽ màu đen và hung nhạt. Đuôi màu đen có vằn ngang không đều màu vàng nâu nhạt, phiến ngoài của lông đuôi ngắn, màu nâu hạt dẻ. Phần còn lại của mặt bụng màu gỉ sắt, màu vùng bụng phớt trắng bẩn.

Kích thước. Cánh (đực): 230 — 260, (cái): 220 — 238; đuôi (đực): 340 — 390, (cái): 220 — 260; giò: 80 — 100; mỏ: 30 — 32mm.

Phân bố. Gà lôi hông tía phân bố ở Thái lan, Việt nam, Lào và Cămpuchia.

Ở nước ta, loài gà lôi hông tía phân bố từ miền trung Trung bộ (Quảng bình) vào đến Nam bộ.

Gà lôi hông tía là loài chim đặc sản của nước ta, cần được bảo vệ.

Giống Gà rừng Gallus Brisson, 1760

Ở Việt nam có loài gà rừng *Gallus gallus* Linnaeus gồm ba phân loài :

1. *Gallus gallus gallus* có da trần trên tai trắng ; lông ở cổ rất dài màu vàng cam.

2. *Gallus gallus jabouillei* có da trần trên tai nhỏ màu đỏ ; lông ở cổ ngắn, màu đỏ thẫm lẫn màu da cam.

3. *Gallus gallus spadiceus* có da trần trên tai nhỏ màu đỏ ; lông ở cổ khá dài, màu đỏ sáng, mỗi lông có một vệt dọc màu nâu ở giữa lông, mút lông vàng cam.

* *

131. Gà rừng
Gallus gallus gallus (Linnaeus)

Phasianus gallus Linnaeus, 1758, Syst. Nat. ed. 10, 1 : 158, Côn đảo.

Chim đực trưởng thành. Đầu, cổ và phần trên lưng đỏ da cam phớt vàng óng ánh ; lưng đen có ánh xanh vàng lục ; phần dưới lưng đỏ mận, chuyển dần thành đỏ tươi ở hông. Đuôi đen ánh lục. Cánh đen, lông cánh có điểm hung nhạt, lông bao cánh nhỡ đỏ đồng. Mặt bụng đen.

Trong mùa sinh sản, các lông ở cổ dài, màu đỏ lẫn vàng cam óng ánh, sau mùa sinh sản các lông này rụng và thay bằng loại lông ngắn hơn, màu hơi sẫm đen

Mắt đỏ hay nâu đỏ. Mào, mặt, da trần dưới má đỏ, da trần trên tai trắng. Chân xám xanh. Mỏ nâu sừng.

Chim cái. Đầu và gáy màu hơi đỏ. Lông cổ dài màu nâu tối, có viền màu vàng thẫm. Phần trên cơ thể màu nâu, có vân đen mảnh, thân lông màu trắng đen. Ngực màu nâu hơi đỏ chuyển thành màu hung đỏ ở phần bụng. Đùi và sườn giống màu với lưng.



Hình 119. Gà rừng đực và cái.

Mắt màu từ nâu đến vàng cam. Mỏ màu nâu sừng hoặc xám chì hoặc vàng nhạt. Mào thịt, da dưới má rất bé, màu đỏ nhạt. Da trần trên tai trắng nhạt. Chân từ màu nâu chì tới xám nhạt.

Chim non. Chim cái non có bộ lông như chim cái trưởng thành. Chim đực non có bộ lông gần giống chim cái nhưng ở lưng có màu đỏ và lông cổ vàng không đều. Về sau mào thịt và da ở má to dần và bắt đầu xuất hiện các lông màu sặc sỡ.

Chim non mới nở. Một dải rộng từ đỉnh tới gáy, hai dải từ mắt kéo sang hai bên cổ và hai dải bên lưng màu

nâu hạt dẻ có bờ viền trắng. Phía trán, bên cạnh đỉnh đầu, mắt và hai dải trên lưng màu hung vàng; họng và lông phủ tai màu hung vàng, giống như phần dưới của cơ thể. Có một dải màu hơi nâu, chạy ngang qua phần trên của ngực. Cánh màu nâu hung vàng.

Kích thước. Chim đực: cánh: 200 – 250; đuôi: 300 – 380; giò; 75; mỏ: 20. Chim cái: cánh: 185 – 240; đuôi: 150 – 155; giò: 60; mỏ: 16mm.

Phân bố. Phân loài gà rừng *G.g.gallus* phân bố ở nam Lào, Cămpuchia và nam Việt nam.

Ở nước ta, phân loài gà rừng có da tai trắng này gặp từ Hà tĩnh trở vào tới Nam bộ.

Gà rừng khá phổ biến ở miền núi rừng nước ta và là đối tượng săn bắt được nhiều người ưa thích.

132. Gà rừng
Gallus gallus jabouillei Delacour và Kinnear

Gallus gallus jabouillei Delacour et Kinnear, 1929, Bull. Br. Or. Cl.: 49, Bắc cạn.

Chim đực trưởng thành. Giống như phân loài *G.g.gallus* nhưng mào thịt trên đầu rất nhỏ, da trên tai nhỏ màu đỏ. Lông cổ ngắn, màu đỏ thẫm lẫn màu da cam.

Chim cái. Màu sắc rất giống với *G.g.gallus*, nhưng màu sẫm tối hơn, lông ở cổ có màu vàng thẫm hơn và nhiều hơn.

Màu sắc mắt, mỏ và chân giống phân loài trên.

Kích thước. Cánh (đực): 200 – 245, (cái): 173 – 238; đuôi (đực): 200 – 350, (cái): 122 – 150; giò: 69 – 77; mỏ: 16 – 18mm.

Phân bố. Phân loài gà rừng *G.g.jabouillei* phân bố ở nam Trung quốc và miền Bắc Việt nam (vùng hữu ngạn sông Hồng vào phía nam đến Hà tĩnh).

133. Gà rừng

Gallus gallus spadiceus (Bonnaterre)

Coturnix spadicea Bonnaterre, 1791, Tabl. Encycl. Meth. 1: 218, Malacca.

Chim đực trưởng thành. Gần giống *G.g. jabouillei*, nhưng lông ở cổ thường dài hơn, màu đỏ tươi, mỗi lông có một vệt dọc màu nâu ở giữa lông, mút lông màu da cam.

Chim cái. Khó phân biệt với các phân loài trên.

Phân bố. Phân loài gà rừng *G.g. spadiceus* phân bố ở nam Trung quốc (Vân nam), bắc Miến điện, bắc Lào và vùng tây bắc Việt nam.

Giống Trĩ đỏ Phasianus Linnaeus, 1758

Trĩ đỏ

Phasianus colchicus Linnaeus

Ở nước ta có hai phân loài trĩ đỏ là *P.c.takatsukasae* và *P.c.rothschildi*.

Chim đực phân loài *takatsukasae* có vòng cổ trắng, phân loài *rothschildi* không có vòng cổ trắng.

134. Trĩ đỏ khoang cổ
Phasianus colchicus takatsukasae Delacour

Phasianus colchicus takatsukasae Delacour, 1927, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 151, Langson.

Chim đực trưởng thành. Đỉnh đầu và gáy nâu ánh xanh. Trán, dải hẹp trên mắt, cằm, họng và cổ đen ánh lục, xanh hoặc tím tùy góc nhìn. Phía dưới cổ có vòng trắng ngắt đoạn ở phía trước và sau. Các lông



Hình 120. Trĩ đỏ khoang cổ.

phần trên lưng có phần gốc nâu gụ thẫm, dải hẹp dọc ở giữa trắng nhạt, mút lông đen, hai bên phiến lông viền hung nâu rộng. Ngực hung nâu ánh đỏ, mỗi lông đều có vệt đen hẹp ở dọc thân lông và mút lông chia thành hai thùy tròn. Lông vai có viền nâu ánh đỏ rộng, tiếp vào trong là dải đen rồi đến dải hung nâu nhạt, phần giữa lông là vệt nâu rộng hay hung nâu lấm tấm đen. Lông ở lưng và trên đuôi có phần mút nâu ánh xanh và phần trong của lông có vằn hung nâu nhạt và đen xen kẽ, làm cho các phần này có màu nâu ánh xanh lẫn với vằn ngang đen và hung nâu nhạt xen kẽ không đều. Đuôi màu vàng hơi ánh xanh, có vằn ngang đen ở giữa và nâu tím ở hai bên.

Hai bên mép lông đuôi giữa và mép ngoài của các lông khác nâu ánh tím lẫn ánh xanh. Cánh nâu có viền hay vân nâu nhạt, bao cánh nâu ánh thép, hai bên mép lông nâu tím, phần giữa lông có vân nâu nhạt. Bụng nâu thẫm có ánh đỏ nhất là phần trên bụng. Sườn vàng cam óng ánh, mút mỗi lông đều có vệt đen hình tam giác.

Chim cái. Đỉnh đầu và cổ nâu thẫm hay đen với những vạch ngang hẹp màu hung đỏ. Lưng và vai hung đỏ phớt nâu tím. Cằm và họng màu vàng xám có vạch nâu thẫm. Phía trước cổ và phần trên ngực có những vạch và chấm đen thô hơi óng ánh màu hồng tối. Phần dưới của ngực, sườn và bụng màu xám hung thẫm, với vân nâu tối và phần giữa lông màu nâu đỏ thẫm. Dưới đuôi nâu đỏ tối lẫn các vệt đen thô. Đùi nâu xỉn.

Mắt nâu đỏ. Da trần ở mặt đỏ tươi. Mỏ và chân xám sừng.

Kích thước. Cánh (đực): 225 — 245, (cái): 195 — 215; đuôi (đực): 420 — 490, (cái): 216 — 272; giò: 70 — 75; mỏ: 28 — 32mm.

Phân bố. Phân loài trĩ đỏ này phân bố ở đông nam Trung quốc (Quảng đông), Lạng sơn, Cao bằng, Quảng ninh (thường gặp ở các đồi cỏ, guột tốt hay trong các rừng thông).

Trĩ đỏ là loài chim đẹp và hiếm ở nước ta, cần được bảo vệ.

∴

135. Trĩ đỏ

Phasianus colchicus rothschildi La Touche

Phasianus colchicus rothschildi La Touche, 1921, Bull. Brit. Orn. Cl. 42 : 54, Vân nam.

Chim đực trưởng thành. Gần giống phân loài trên nhưng không có vòng cổ trắng, cổ ánh đồng và đỏ nhiều hơn.

Chim cái. Khó phân biệt với phân loài trên.

Mắt, da trần ở mặt, mỏ, chân có màu sắc như phân loài trên.

Kích thước. Cánh (đực): 210 — 229, (cái): 198 — 207; đuôi (đực): 391 — 487, (cái): 246 — 272 mm.

Phân bố. Phân loài trĩ đỏ *P. c. rothschildi* phân bố ở nam Vân nam (Trung quốc) Lào cai, Yên bái và Bắc cạn.

Giống Gà lôi tía Tragopan
Cuvier, 1829

136. Gà lôi tía
Tragopan temminckii tonkinensis
Delacour và Jabouille

Tragopan temminckii tonkinensis Delacour et Jabouille, 1930, l'Ois. 9: 408, Fansipan.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung có màu đỏ lửa, đỏ nâu và nâu lẫn đen. Trán, trước mắt, sau mắt,



Hình 121. Gà lôi tía đực.

phần trước của mào lông ở gáy, hai bên đầu, những lông quanh yếm cổ màu đen. Phần sau của mào gáy, phần giữa đỉnh đầu, gáy, cổ, phần trên của ngực, phần trên của lưng màu đỏ lửa. Lưng, hông màu đỏ nâu cánh kiến, hông hơi thẫm hơn. Ở lưng có những sao tròn màu xám nhạt viền đen. Lông đuôi màu hung vàng nhạt có chấm và vạch màu đen. Lông bao đuôi ngắn



Hình 122- Gà lôi tía đực khoe mẽ.

màu đỏ nâu, lông bao đuôi dài màu đỏ tươi, giữa lông màu xám nhạt, mút màu thẫm. Lông cánh đen nhạt, có vân và vệt màu hung đỏ. Họng hung nâu. Mặt dưới của cơ thể màu đỏ nâu sáng, tất cả các lông đều có vệt rộng ở giữa màu xám xanh nhạt.

Mắt nâu. Mỏ đen, chóp mỏ xanh da trời phớt lục. Da quanh mắt xanh da trời thẫm. Yếm xanh da trời thẫm có chấm đỏ. Chân hồng.

Chim đực non. Gần giống như chim cái nhưng cỡ lớn hơn một chút. Trên đầu đôi khi có màu đỏ lẫn màu đen. Phần ngực trên có màu đen.

Chim cái. Phần trên của cơ thể có vệt màu đen và màu hung. Bao cánh, vai, lưng có những vệt hình mũi

tên màu trắng, trắng bẩn hoặc xám tro, càng về phía cổ và đỉnh đầu, vết này mờ nhạt đi và kéo dài dọc lông. Màu đuôi tương tự như màu lưng. Cằm và họng màu hung. Phía trước và hai bên cổ có thể màu hung hoặc hung đỏ thẫm, các lông có viền đen. Ngực có điểm đen và hung, phần giữa của lông màu hơi trắng. Bụng màu xám và có những vệt trắng rất rõ. Ở đùi và bụng các vệt này rất mảnh và nhạt.

Kích thước. Cánh (đực): 248—263, (cái): 220 -228; đuôi: 233; giò: 91; mỏ: 24mm.

Phân bố. Loài gà lôi tía chỉ mới gặp ở dãy Hoàng liên sơn ở độ cao khoảng từ 2.000 đến 3.000m.

Gà lôi tía là loài chim đặc sản quý ở nước ta, cần được bảo vệ.

* *

Giống Gà so *Bambusicola* Gould, 1862

137. Gà so

Bambusicola fytchii fytchii Anderson

Bambusicola fytchii Anderson, 1971, Proc. Zool. Soc. London, 214, Ponsee.

Chim trưởng thành. Dải lông mày trắng hay hung kéo dài từ mắt ra sau gáy, một vệt dưới lông mày màu đen, đôi khi hơi phớt hung. Trán, vùng trước mắt, má và sau mắt màu nâu hung nhạt. Đỉnh đầu và gáy màu nâu hung. Phía trước cổ màu nâu xám nhạt, có vệt màu nâu hung tạo thành một vòng cổ. Phần trên lưng, vai, bao cánh và lông cánh tam cấp màu xám, có vệt nâu thẫm và mút lông có vệt màu đen. Hông, trên đuôi có vân xám và xám nâu, những lông trên đuôi có một vệt nhỏ ở giữa màu đen. Lông đuôi giữa màu nâu xám nhạt, ít nhiều phớt màu nâu đỏ và có những vạch ngang lăn tăn màu hung nâu. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp màu nâu đỏ. Cằm, họng và phía trước cổ có màu nâu hung

nhạt, ngực màu nâu đỏ lẫn màu trắng viền xám. Phần còn lại ở mặt bụng màu trắng, ít nhiều phớt hung, với những dải rộng màu đen, giữa bụng không có vệt đen.

Mắt nâu nhạt. Mỏ xám nâu. Chân xám lục nhạt.

Kích thước. Cánh: 135—157; đuôi: 85—112; giò: 44—48; mỏ 18—20 mm.

Phân bố. Loài gà so này phân bố ở Ấn độ, nam Trung quốc, Lào và Việt nam.

Ở Việt nam loài này có ở Lào cai (Sapa) và Lai châu.

⁂

Giống Gà gô

Francolinus Stephens, 1813

138. Gà gô da đa

Francolinus pintadeanus (Scopoli)

Tetrao pintadeanus Scopoli, 1786, Del. Flor. et Faun. Insubr., 2, 93, Chine.

Chim đực trưởng thành. Trán, trước mắt và lông mày màu đen. Vùng trên mắt từ mỏ kéo dài qua má ra phía sau cổ là một dải màu trắng. Tiếp phía dưới dải màu trắng là một dải màu đen cũng chạy dài từ mép mỏ ra phía sau cổ. Cằm và họng trắng tuyền. Đỉnh đầu màu hung vàng, ở giữa có một dải đen. Cổ, vai và ngực màu đen có điểm tròn màu trắng. Lưng và hông đen, có vạch trắng. Vai màu hung nâu. Cánh nâu có vệt trắng hung. Ngực và sườn có những vệt trắng tròn, các vệt này to dần và chuyển dần sang màu hung ở phía sau. Phần dưới đuôi màu nâu hung.



Hình 123. Gà gô.

Mắt nâu. Mỏ đen hoặc nâu sừng. Chân vàng đất. Chim đực có cựa.

Chim cái. Chim cái gần giống chim đực, nhưng mặt lưng trông xỉn hơn, màu hung nâu chuyển thành màu trắng. Mặt bụng trắng hung nhạt có điểm nâu.

Kích thước. Cánh (đực): 135 — 155, (cái): 126 — 145; đuôi: 75 — 80; giò: 37 — 42; mỏ: 22 — 25 mm.

Phân bố. Gà gô phân bố ở nam Trung quốc, Lào, Campuchia, Việt nam, Thái lan và một phần Miến điện.

Ở Việt nam đã sưu tầm được nhiều vật mẫu ở hầu hết các tỉnh ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Cách đây khoảng 40 năm người ta đã thả loài chim này ra đảo Vĩnh thực, tỉnh Quảng ninh. Hiện nay ở đảo này số lượng gà gô khá nhiều.

Gà gô là loài chim săn bắt có giá trị.

. · .

Giống Gà so

Arborophila Hodgson, 1837

Bảng định loại các loài

1. Họng và trước cổ màu nâu hung vàng, có vành đen từ má xuống cổ

   Gà so cổ hung Arborophila davidi xem trang 264

   Họng và trước cổ không hung vàng, không có vòng đen từ má xuống cổ xem 2

2. (1) Họng có màu trắng hay trắng vàng, lông mày rộng màu trắng hay trắng hung

Gà so họng trắng Arborophila bruneopectus,
xem trang 263

Họng và lông mày có màu khác xem 3

3. (2) Lông mày màu đen ; cằm, phía trước cổ và hai bên cổ màu đen

Gà so họng đen Arborophila torqueola
xem trang 259

Không có lông mày màu đen ; cằm, trước cổ và hai bên cổ không đen

Gà so họng hung Arborophila rufogularis,
xem trang 260

* *

139. Gà so họng đen
Arborophila torqueola griseata
(Delacour và Jabouille)

Arborophila torqueola griseata Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 9 : 408, Fansipan.

Chim đực trưởng thành. Đỉnh đầu màu đỏ nâu tươi, gáy có ít nhiều chấm đen. Một đường hẹp màu đen chạy ngang qua trán, phần dưới của má và lông mày rộng màu đen, phần lông mày gần phía gáy có pha lẫn màu trắng. Vùng sau mắt vàng hung. Một vệt đỏ nâu lấm chấm đen ở phía dưới lông mày. Mặt lưng màu nâu xám xanh, mỗi lông đều viền đen với hai hoặc ba vạch đen bắt chéo nhau, lông ở hông và trên đuôi có một vệt đen ở giữa và có viền đen hẹp. Các lông đuôi giữa nâu xám xanh có lẫn đen, lông đuôi bên nâu có viền hung đỏ. Vai, bao cánh và lông cánh tam cấp có viền đen và ở giữa lấm chấm màu đen lẫn đỏ nâu. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp nâu thẫm, những lông ngoài cùng có

viền hung đỏ mảnh và những lông cuối cùng có mép phớt hung đỏ và nâu. Cằm, họng, phía trước và phía bên cổ đen, cổ có vạch trắng. Ở góc mép mỏ có dải trắng và một dải trắng khác ngang qua giữa ngực và cổ. Ngực xám, phần giữa bụng trắng. Sườn và bên bụng xám với một vài vệt hoặc vạch trắng ở giữa các lông và vệt đỏ nâu thẫm ở phiến lông trong. Dưới đuôi trắng lẫn đen.

Mắt nâu. Da trần quanh mắt hồng tía. Mỏ đen. Chân hồng nhạt, phớt xám vàng ở mặt sau.

Chim cái. Chim cái khác với chim đực ở chỗ, đỉnh đầu nâu xám xanh, điểm đen. Vùng sau mắt nâu, hai bên đầu và toàn bộ hông đỏ hung với những chấm đen ở mút lông. Một mảng trước ngực hung, ngực xám nâu nhạt. Da trần quanh mắt cũng giống như chim đực.

Kích thước. Cánh (đực) : 145 – 160, (cái) : 138 – 148 ; giò : 43 ; mỏ : 19 mm.

Phân bố. Loài gà so họng đen chỉ mới gặp ở gần Sa pa (Lào cai).

. . .

140. Gà so họng hung

Arborophila rufogularis annamensis
Robinson và Kloss

Arborophila rufogularis annamensis Robinson et Kloss. 1917, Ibis : 403, Langbian.

Chim trưởng thành. Chim đực và chim cái rất giống nhau. Mặt trên của đầu xám xanh nhạt có dải dọc mảnh màu đen. Sau mép, dưới mắt và má trắng. Cằm hung đỏ có chấm đen. Cổ vàng có chấm đen. Một dải trắng có chấm đen ở phía dưới họng. Ngực xám tro, rải rác có vệt màu hơi thẫm hơn, càng xuống dưới càng nhạt

dần và chuyền thành trắng ở bụng. Phần lưng trên hung đỏ nâu, chuyền xuống lưng dưới và hông thành thẫm hơn và có vạch mờ màu đen. Lông bao cánh và lông cánh có chấm đen trắng và hung nâu. Sườn xám có vạch trắng và hung.

Mắt nâu thẫm. Da trần quanh mắt và mép mỏ đỏ nâu. Mỏ đen. Chân đỏ.



Hình 124. Gà so họng hung.

Kích thước. Chim đực : cánh : 137—147 ; đuôi : 54—58 ; giò : 38—41 ; mỏ : 18—19. Chim cái : cánh : 134—137 ; đuôi : 50—55 ; giò : 35—37 ; mỏ : 15—16mm.

Phân bố. Phân loài gà so này chỉ mới gặp ở Tây nguyên.

. · .

141. Gà so Lào

Arborophila rufogularis laotiana Delacour

Arborophila rufogularis laotianus Delacour, 1926, Bull. Brt. Orn. Cl. 47 : 8, Xiêng khoảng.

Chim trưởng thành. Chim đực và chim cái gần giống nhau.

Gà so Lào khác với phân loài trước ở chỗ không có dải trắng chấm đen tuyền ở phía dưới họng, màu sắc chung tươi hơn. Vùng họng dưới, trên dải đen không có chấm.

Nhìn chung toàn bộ bộ lông có màu sắc tươi sáng và những vệt vẽ trên lông rất rõ ràng.

Mắt màu nâu. Da quanh mắt và họng màu đỏ tươi. Mỏ đen. Chân đỏ tía.

Kích thước. Chim đực : cánh : 138–150 ; đuôi : 60–66 ; giò : 30–35 ; mỏ : 17–18. Chim cái : cánh : 138–146 ; đuôi : 57–62 ; giò : 30–34 ; mỏ : 16–17mm.

Phân loài. Phân loài gà so này phân bố ở Lào và Việt nam.

Ở nước ta chỉ mới gặp loài này ở Hoàng liên sơn.

142. Gà so gutta

Arborophila rufogularis guttata

Delacour và Jabouille

Arborophila rufogularis guttata Delacour et Jabouille, 1928, Bull. Brt. Orn. Cl., 48 : 128, Bana.

Chim trưởng thành. Phân loài này khác với phân loài *A.r. laotiana* ở chỗ toàn bộ họng có phủ lông đen, bao gồm cả phía dưới.

Kích thước. Cánh : 145mm.

Phân bố. Gà so *A.r. guttata* phân bố ở miền trung Trung bộ nước ta, các vật mẫu đã bắt được ở Bana và gần đèo Hải vân.

143. Gà so họng trắng
Arborophila brunneopectus albigula
Robinson và Kloss

Arboricola brunneipectus albigula Robinson et Kloss, 1929, Ibis : 405, Dran.

Chim trưởng thành. Trán vàng lục xám có chấm đen, càng ra phía sau những chấm đen càng lớn và dày làm thành dải đen ở sau gáy kéo dài xuống sau cổ. Một dải đen chạy từ gốc mỏ vòng qua mắt ra hai bên cổ. Trên mắt có dải lông mày rộng và dài, màu trắng. Phía dưới mắt, má, cằm và phần trên họng trắng tinh, phần dưới họng trắng phớt hồng và có chấm đen. Ngực nâu vàng lục, nhạt dần về phía sườn và bụng. Phần trên cơ thể màu vàng lục, có vằn đen lẫn nâu. Lông ở sườn trắng, mút lông đen.

Mắt nâu. Da trần quanh mắt đỏ. Mỏ đen. Chân hồng vàng.

Kích thước. Chim đực : cánh : 135—152 ; đuôi : 55—60 ; Chim cái : cánh : 125—135 ; đuôi : 50mm.

Phân bố. Gà so họng trắng phân bố ở các núi cao từ 1.000 đến 1.500m thuộc vùng trung Trung bộ. Các vật mẫu đã bắt được ở cao nguyên Lâm viên, gần Đà lạt và cao nguyên Di linh.

∴

144. Gà so họng vàng
Arborophila brunneopectus henrici (Oustalet)

Arboricola henrici Oustalet, 1896, Bull. Mus. 7 : 317 Mai sơn (Bắc bộ).

Chim trưởng thành. Phân loài gà so này khác biệt với phân loài trước là trán và hai bên đỉnh đầu có màu hung nâu ít nhiều phớt vàng, nhìn chung màu thẫm và tươi, họng màu trắng vàng nhạt, có chấm đen. Trong

chủng quần có sai khác lớn giữa các cá thể về màu sắc đậm hay nhạt ở đầu và ngực và mức độ rõ của những vệt vế.

Mắt nâu. Da quanh mắt và họng đỏ. Mỏ đen. Chân hồng tươi.

Kích thước. Chim đực : cánh : 135–154 ; đuôi : 65–72 ; giò : 35–38 ; mỏ : 18–20. Chim cái : cánh : 140–152 ; đuôi : 63–68 ; giò : 35–37 ; mỏ : 18–20mm.

Phân bố. Gà so họng vàng phân bố ở Lào và Việt nam.

Ở nước ta, phân loài này đã gặp ở Lào cai, Lai châu, Bắc cạn, Vĩnh phú (Tam đảo), Thanh hóa, Quảng trị và Quảng nam (Hải vân).

∴

145. Gà so cổ hung

Arborophila davidi Delacour

Arborophila davidi Delacour, 1927, Bull. Bri. Orn. Cl. 47 : 169, Phú riềng.



Hình 125. Gà so cổ hung.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu và gáy xám nâu lấm tấm đen. Trước mắt đen. Một dải trên mắt rộng màu trắng nhạt kéo dài đến hai bên cổ thì nối với dải màu hung vàng. Một dải rộng màu đen bắt đầu từ sau tai kéo dài xuống dưới hai bên cổ thì nối với nhau ở trước ngực, tạo thành yếm ngực màu đen. Họng hung vàng nhạt, trước cổ hung vàng, sau cổ đen. Mặt lưng nâu, ít nhiều có vệt ngang đen. Đuôi nâu, lông bao cánh có vệt ngang hung vàng nhạt, đen và nâu xen kẽ rất rõ. Ngực nâu, lác đác có vệt đen, bụng hung vàng nhạt, sườn xám có vệt ngang đen và trắng nhạt xen kẽ.

Mắt nâu. Da trần quanh mắt đỏ. Mỏ đen, gốc mỏ đỏ. Chân hồng.

Kích thước. Cánh : 134 ; đuôi : 49 ; giò : 30 ; mỏ : 21mm.

Phân bố. Gà so cổ hung rất hiếm, chỉ mới bắt được ở Biên hòa.

Giống Gà so

Tropicoperdix Blyth, 1859

Bảng định loại các loài

– Phía trên ngực có một dải màu gụ ; họng và hai bên cổ không có màu hung vàng
Gà so ngực gụ Tropicoperdix charltoni,
xem trang 268

– Phía trên ngực không có dải màu gụ ; họng và hai bên cổ màu hung vàng có điểm đen
Gà so mặt trắng Tropicoperdix chloropus,
xem trang 265

∴

146. Gà so mặt trắng

Tropicoperdix chloropus merlini

Delacour và Jabouille

Tropicoperdix merlini Delacour et Jabouille, 1924, Bull. Brt. Orn. Cl., 45: 28, Mai lĩnh.



Hình 125. Gà so mặt trắng.

Chim trưởng thành. Mặt trên của cơ thể màu nâu thẫm hơi phớt hung, mỗi lông đều có vạch ngang màu đen, ở đầu, gáy và cổ các vạch đen dày làm cho các phần này trông như gần đen. Một dải dài màu trắng có chấm đen chạy qua mắt kéo dài xuống hai bên cổ. Trước cằm, họng màu trắng có điểm đen. Trước cổ và hai bên cổ màu nâu hung vàng có điểm đen. Ngực màu nâu nhạt, hơi hung vàng, có vằn đen không đều. Bụng trắng phớt hung vàng. Dưới đuôi hung vàng nhạt, thỉnh thoảng có vệt đen. Cánh màu nâu hung và có vạch đen. Hai bên sườn màu hung vàng nâu, có vệt đen to và đậm hơn.

Chim cái. Rất giống chim đực, nhưng nhỏ hơn.

Mắt nâu. Da quanh mắt đỏ thẫm. Mỏ vàng, gốc mỏ đỏ. Chân vàng.

Kích thước. Chim đực : cánh : 150 ; đuôi : 70 ; giò : 38 ; mỏ : 15. Chim cái : cánh : 141 ; đuôi : 70 ; giò : 35 ; mỏ : 16mm.

Phân bố. Chỉ mới bắt được gà so mặt trắng ở trên dãy Trường sơn thuộc tỉnh Quảng trị và ở nam Lào.

∴

147. Gà so mặt trắng

Tropicoperdix chloropus vivida Delacour

Tropicoperdix merlini vivida Delacour, 1926. Bull. Brit. Orn. Cl., 47 : 9, Hải vân.

Chim trưởng thành. Phân loài này gần giống phân loài trên nhưng có cỡ lớn hơn, những vệt đen ở bộ lông rõ ràng hơn, tươi hơn và màu sắc chung hơi lục vàng; mặt lưng ít màu hung hơn.

Kích thước. Cánh (đực) : 160 – 162, (cái) : 150 ; đuôi (đực) : 75–80, (cái) : 75 ; giò : 35–40 ; mỏ : 15 – 18mm.

Phân bố. Phân loài gà so này phân bố ở Thừa thiên về phần nam tỉnh Quảng trị

∴

148. Gà so chân xám

Tropicoperdix chloropus cognacqi
Delacour và Jabouille

Tropicoperdix cognacqi Delacour et Jabouille, 1925; Bull. Brit. Orn. Cl., 45 : 29, Saigon.

Chim trưởng thành. Khác với phân loài *T.ch. merlini* ở chỗ vùng vàng hung da cam ở phần cổ và ngực rất hẹp, vệt trắng trên mắt hẹp và ngắn hơn. Lông trên thân không có vằn ngang mà có vệt dọc theo phiến lông.

Mắt nâu. Da mí mắt đỏ thẫm. Mỏ xanh ở phần ngoài, đỏ ở phần gốc. Chân xám lục.

Kích thước. Cánh (đực) : 145—156, (cái) : 140 — 154 ; giò : 33—35 ; mỏ : 16mm.

Phân bố. Phân loài gà so này phân bố ở nam Lào, Cămpuchia và miền nam Việt nam.

Ở Việt nam gà so chân xám có ở miền nam Trung bộ và khắp Nam bộ.

∴

149. Gà so chân vàng

Tropicoperdix chloropus olivacea

Delacour và Jabouille

Tropicoperdix chloropus olivacea Delacour et Jabouille, 1928, Bull. Brt. Orn. Cl., 48 : 129, Napé.

Chim trưởng thành. Phân loài này rất giống phân loài trên, chỉ hơi khác là cỡ lớn hơn và màu tươi hơn.

Mắt nâu. Mí mắt xám đỏ. Mỏ vàng, gốc mỏ đỏ. Chân vàng hơi lục nhạt.

Kích thước. Cánh (đực) : 155 — 168, (cái) : 150 — 166 ; giò : 41 — 42 ; mỏ 17 — 18mm.

Phân bố. Phân loài gà so này phân bố ở Lào, Cămpuchia và Việt nam.

Ở Việt nam gà so chân vàng có ở Mường muôn (Lai châu) trên độ cao 800m.

∴

150. Gà so ngực gụ

Tropicoperdix charltoni tonkinensis Delacour

Tropicoperdix tonkinensis Delacour, 1927, Bull. Brt. Orn. Cl., 47 : 152, Bắc cạn.

Chim trưởng thành. Loài gà so này khác với những gà so khác ở nước ta ở chỗ có một dải màu gụ đỏ chạy

ngang qua phần ngực trên ; không có màu hung vàng ở họng và hai bên cổ. Phần còn lại của cơ thể cũng giống như những dạng gà so khác ở nước ta.

Mắt nâu. Da quanh mắt xám có viền đỏ. Mỏ vàng lục, gốc mỏ màu đỏ. Chân vàng lục nhạt.

Kích thước. Cánh (đực) : 149 — 167, (cái) : 150—156 ; đuôi : 73—90 ; giò : 40 ; mỏ : 20mm.

Phân bố. Chỉ mới bắt được gà so ngực gụ ở Bắc cạn và Nghệ an (Phủ quỳ).

∴

Giống Cay

Coturnix Bonnaterre 1791

Bảng định loại các loài

– 10 hay 12 lông đuôi

Cay Nhật bản Coturnix coturnix, xem trang 269

– 8 lông đuôi

Cay Trung quốc Coturnix chinensis, xem trang 270

151. Cay Nhật bản

Coturnix coturnix japonica

Temminck và Schlegel

Coturnix japonica Temminck et Schlegel, 1849, in Siebold, Faun., Japan, Aves : 103, Japan.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung, mặt trên cơ thể màu nâu hung có vệt trắng nhạt ở dọc giữa lông, phần dưới cơ thể hung vàng nhạt. Đỉnh đầu nâu có ba dải hung nâu. Ngực, vai, lưng và cánh màu nâu có dải dọc ở giữa lông trắng hay hung nhạt, hai bên phiến lông có vằn ngang trắng nhạt, nâu nhạt, không đều. Lông cánh nâu nhạt, mép lông có vằn màu nhạt hơn.

Sườn màu nâu thẫm, thỉnh thoảng có vệt hung nâu đỏ, dọc giữa lông có dải rộng hung nhạt. Các lông hai bên cằm thường dài và nhọn.



Hình 137. Cay Nhật bản.

Mắt nâu. Mỏ và chân xám hoặc màu vàng ngà.

Kích thước. Cánh : 100 – 117 ; đuôi : 36 – 39 ; giò : 30 ; mỏ : 14mm.

Phân bố. Cay Nhật bản làm tổ ở phía bắc châu Á từ hồ Baican đến Nhật bản ; mùa đông di cư về Việt nam, Lào, Cămpuchia, Thái lan và nam Trung quốc.

Ở nước ta, vào mùa đông, cay có khá nhiều ở vùng trung du.

. · .

152. Cay Trung quốc

Coturnix chinensis chinensis (Linnaeus)

Tetrao chinensis, Linnaeus, 1768, Syst. Nat. ed. 12 12 1 : 277, China.

Chim đực trưởng thành. Trán, phía trước mắt, lông mày, hai bên đầu và cổ, phần ngực trên và sườn màu xám đen. Phần trên đầu, gáy và lưng màu nâu thẫm có vệt ngang màu đen với thân lông màu trắng hay xám nhạt. Đuôi màu đen lẫn xám đen. Cánh màu nâu lẫn xám và hung đỏ. Cằm, họng màu đen nhạt. Dưới má có dải rộng trắng, phía dưới có viền đen. Phía trước cổ có một vòng màu trắng có viền đen. Bụng và vùng quanh hậu môn nâu đỏ thẫm.



Hình 128. Cay Trung quốc.

Mắt đỏ. Mỏ đen. Chân vàng.

Chim cái. Phần trên cơ thể giống như chim đực, nhưng màu sáng hơn và có nhiều vệt màu hung hơn. Ở đầu, màu hung đỏ thay thế cho màu xám đen, họng màu trắng hung. Phần còn lại của mặt dưới cơ thể màu hung, sườn và ngực có những vạch đen. Đuôi màu nâu, có vệt hung và đen.

Mắt nâu. Mỏ xám. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 65 – 78 ; đuôi : 25 ; giò : 20 – 22 ; mỏ : 10 – 11mm.

Phân bố. Cay Trung quốc phân bố ở Ấn độ, Trung quốc (kể cả Đài loan), Miến điện, Thái lan, Mã lai và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài cay này ở Nam bộ, Quảng nam, Bắc cạn (Ngân sơn) Lạng sơn và Lào cai.

BỘ SẾU

GRUES HAY GRUIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Nói đến sếu, mọi người đều liên tưởng đến những loài chim lớn có chân cao, cổ dài, mỏ dài, vì loài sếu có những đặc điểm ngoài rất đặc trưng. Thế nhưng cho đến nay các nhà điểu học vẫn còn chưa có ý kiến dứt khoát nên xếp các loài chim nào vào bộ Sếu. Đây là bộ chim còn chưa rõ ràng nhất trong hệ thống phân loại chim. Có nhiều người cho rằng bộ Sếu chỉ gồm những loài sếu chính thức. Nhưng nhiều người lại cho rằng bộ Sếu gồm cả nhiều nhóm chim khác mà bề ngoài không thấy những đặc điểm gì gần sếu như cun cút, gà nước, ô tác... Nhà điểu học người Hà lan là Phéckhannen lại cho rằng tất cả các nhóm chim nào có kích thước khá lớn, có vài đặc điểm bất thường và chưa rõ vị trí phân loại đều có thể xếp vào bộ Sếu.

Trong cuốn sách này chúng tôi theo quan điểm của đa số các nhà điểu học hiện nay với ý nghĩa rộng của nó.

Bộ Sếu gồm các loài chim có cỡ lớn không đều; có loài bé chỉ bằng nắm tay, nhưng cũng có loài lớn như sếu cao hơn 1m, có con nặng đến 15 kg.

Phần lớn các loài thuộc bộ Sếu đều chạy giỏi trên mặt đất với chân ít nhiều khá cao, cánh thường tròn, ngắn và bay kém (trừ sếu), xoang mũi và mũi khá phát

triền. Chân thường có 4 ngón, một số nhóm chỉ có 3 ngón (Otididae, Turnicidae), ngón cái thường nằm cao hơn các ngón khác.

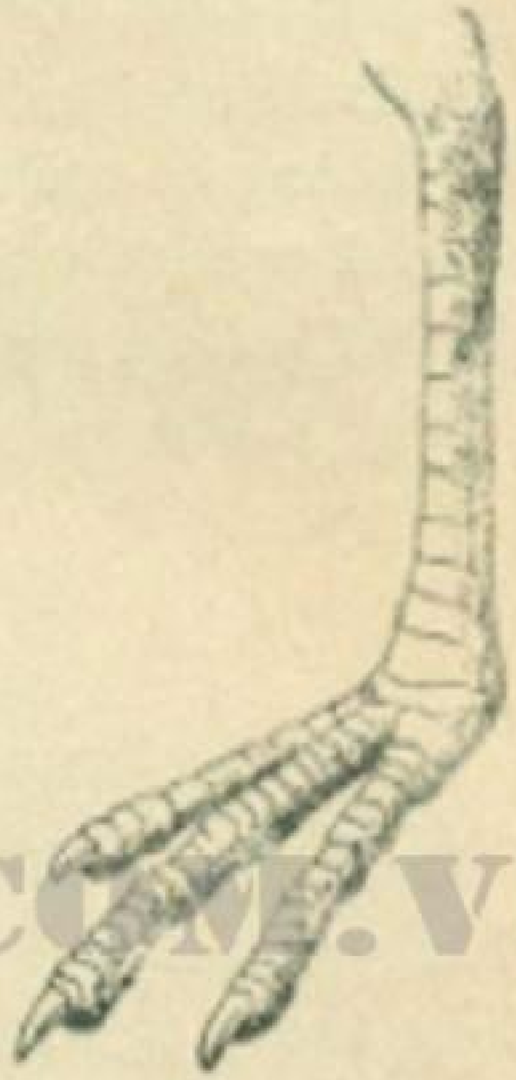
Hầu hết các loài thuộc bộ Sếu sống chủ yếu ở các bãi cỏ, những chỗ có nhiều cây bụi thấp, đầm lầy, ao hồ, có nhiều cây thủy sinh...

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Con non mới nở khỏe. Về đặc điểm sinh học, các đại diện của bộ Sếu khác nhau rất nhiều (xem ở đặc điểm các họ).

Như đã nói ở trên, bộ Sếu gồm nhiều họ khác nhau như Otididae, Gruidae, Aramidae, Psophiidae, Turnicidae, Rallidae, Heliornithidae,... phân bố hầu khắp trên thế giới.

Nước ta có 22 loài thuộc 5 họ là Turnicidae, Gruidae, Rallidae, Otididae và Heliornithidae.



Hình 129. Chân cun cút.

∴

BẢNG ĐỊNH LOẠI CÁC HỌ

1. Chỉ có 3 ngón chân — xem 2

   Có 4 ngón chân — xem 3

2. (1) Chim cỡ lớn, cánh dài trên 300 mm

   Họ Ô tác Otididae, — xem trang 304

   Chim cỡ bé, cánh dài dưới 115 mm

   Họ Cun cút Turnicidae, — xem trang 274

3. (1) Chim cỡ lớn. Cánh dài trên 500 mm

Họ Sếu Gruidae, xem trang 279

Chim cỡ khá lớn. Cánh dài từ 230 – 260 mm. Hai bên các ngón chân có màng bơi, chia thành thùy

Họ Chân bơi Heliornithidae, xem trang 307

Chim cỡ nhỏ, trung bình hay khá lớn. Ngón chân không có màng bơi. Nếu ngón chân có màng bơi thì cánh không dài quá 220 mm

Họ Gà nước Rallidae, xem trang 284

∴

HỌ CUN CÚT TURNICIDAE

Họ Cun cút gồm các loài có kích thước không lớn (bằng nắm tay). Về cấu tạo bên trong cun cút có nhiều điểm tương tự ô tác, còn về đặc điểm ngoài, kích thước cũng như về tập tính lại gần với cay (bộ Gà). Mỏ cun cút ngắn, khỏe gần giống kiểu mỏ gà, cánh ngắn, tròn, yếu, có 10 lông cánh sơ cấp. Đuôi rất ngắn, mềm, gồm 12 lông. Phần lớn các loài chỉ có 3 ngón chân. Chim cái lớn hơn chim đực và màu sắc cũng sặc sỡ hơn.

Các loài cun cút thường sống ở các bãi cỏ, những chỗ có nhiều bụi cây nhỏ và cả ở đồng ruộng, chúng thường chui luồn giữa các túm cỏ, bụi cây rất nhanh, trông xa tưởng như chuột chạy. Cun cút chỉ bay lên khỏi mặt đất những lúc cần thiết.

Về đặc điểm sinh sản ở cun cút có nhiều điểm trái với nhiều loài chim khác. Chim cái giữ phần lớn chức phận của chim đực. Chim cái khoe mẽ, gù, đánh nhau với các chim cái khác để tranh dành chim đực, và mỗi khi đã đẻ xong, chim cái để mặc chim đực ấp trứng.

chăn sóc chim non còn mình thì đi kết đôi với chim đực khác.

Tổ cun cút làm bằng cỏ trên mặt đất, đôi khi phía trên có mái che. Mỗi lứa có thể đẻ 17 trứng, và mỗi năm có thể đẻ 4 lứa. Sau 10 – 12 ngày, chim cái đã có thể đẻ lứa tiếp theo.

Họ Cun cút có 16 loài phân bố ở nam châu Âu, châu Phi, nam châu Á và châu Úc, trong đó giống Cun cút *Turnix* chiếm 14 loài.

Nước ta có 3 loài thuộc giống Cun cút *Turnix*.

∴

Giống Cun cút Turnix Bonnaterre, 1791

Bảng định loại các loài

1. Cánh dài dưới 75mm, giò dài dưới 23mm

   Cun cút nhỏ Turnix sylvatica, xem trang 277

   Cánh dài trên 75mm, giò dài trên 23mm xem 2

2.(1)Chim đực có mặt lưng nâu có vạch đen và điểm trắng hung. Trán, lông mày, bên đầu, họng, cằm trắng điểm đen. Chim cái có cằm, họng, giữa cổ và ngực đen

   Cun cút lưng nâu Turnix suscitator, xem trang 276

   Chim đực có mặt lưng và bên đầu hung có điểm nâu

   Trên cổ và lưng xám nâu, có vằn nâu thẫm. Chim cái có vòng rộng hung nâu tươi ở cổ, về mùa thu không có

   Cun cút lưng hung Turnix tanki, xem trang 276

∴

153. Cun cút lưng nâu

Turnix suscitator blakistoni (Swinhoe)

Areoturnix blakistoni Swinhoe, 1871, Ibis: 401, Canton.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng nâu có vạch đen và điểm trắng hung. Trán, lông mày và hai bên đầu trắng có điểm đen. Họng và cằm trắng hơi có điểm đen. Cánh giống màu lưng nhưng lông cánh sơ cấp và thứ cấp nâu thẫm có viền hung; lông cánh tam cấp và lông bao cánh lớn hung có vệt đen và nâu. Lông ngực hung với một điểm gần mút đen, càng xuống dưới điểm đó lớn dần và thưa dần. Bụng hung, ở giữa hơi nhạt.

Chim cái. Giống chim đực nhưng hơi lớn hơn, bộ lông màu sáng hơn, cằm, họng, giữa cổ và ngực đen nhung.

Mắt trắng vàng nhạt. Mỏ xám thẫm. Chân xám hồng.

Kích thước. Cánh (đực): 77—90, (cái): 78—103; đuôi: 25—31; giò (đực): 23—25, (cái): 24—28; mỏ: 13—15mm.

Phân bố. Loài cun cút này phân bố ở nam Trung quốc, bắc Thái lan, bắc Miến điện và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở hầu khắp các vùng từ nam chí bắc.

. · .

154. Cun cút lưng hung

Turnix tanki blanfordii Blyth

Turnix Blanfordii Blyth, 1863, Journ. As. Soc. Bengal 32: 80, Thayetmyo.

Chim đực trưởng thành. Trên và bên đầu xám hung có điểm nâu tạo thành một dải dọc giữa đầu nhạt, hai bên có hai dải thẫm hơn, tiếp theo là dải lông mày nhạt. Phần trên cổ và lưng xám hung, có vân mảnh nâu thẫm. Bao cánh có màu tương tự nhưng có vệt nâu gụ, trắng và đen. Mặt bụng hung nâu, trắng nhạt ở họng

và bụng. Hai bên ngực và sườn có nhiều vệt đen hình cong, thỉnh thoảng có phớt nâu ở vài nơi.



Hình 139. Cun cút lưng hung.

Chim cái. Có vòng rộng hung nâu tươi ở cổ và phần trên ngực. Sau mùa đẻ vòng này biến mất. Nhìn chung màu sáng hơn và lưng có ít vệt hơn nhưng các vệt rõ hơn và lớn hơn.

Mắt trắng. Mỏ nâu sừng, gốc mỏ vàng nhạt. Chân vàng.

Kích thước. Cánh (đực): 85—96, (cái): 85—105; đuôi (đực): 38, (cái): 43; giò (đực): 25, (cái): 30; mỏ: 11—13mm.

Phân bố. Loài cun cút này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Quảng ninh, Lai châu, Nghệ an (Phủ quy), Công tum (Đắc tô), Lâm đồng, Biên hòa và Thủ dầu một.

* * *

155. Cun cút nhỏ

Turnix sylvatica dussumier (Temminck)

Hemipodius Dussumier Temminck, 1828, Pl. Col. 5: 454, Bengale.

Chim đực trưởng thành. Một dải hung nâu nhạt chạy dọc từ trán đến sau gáy. Hai bên đỉnh đầu hung nâu đến nâu, với những vệt đen nhỏ, trong lúc đó dải nhạt ở giữa lại không có vệt nào. Trước mắt, trên mắt và hai bên đầu trắng hay trắng nhạt có tia đen. Phía sau cổ màu nâu gỉ sắt đến nâu đỏ. Lưng, hông và trên đuôi có vằn đen và nâu không đều. Màu lông này thay đổi ít nhiều tùy con. Nhìn chung ở hông và trên đuôi nhiều màu đen hơn ở lưng. Vai, các lông bao cánh trong và các lông cánh thứ cấp trong cũng giống màu lưng, nhưng mỗi lông đều có viền nâu rộng. Các lông bao cánh khác nâu hung với một vệt đen ở phiến lông ngoài và mép lông hung nâu, ở một vài con mép này rất rộng. Lông bao cánh sơ cấp xám nâu với mép nâu. Lông cánh sơ cấp nâu hay xám nâu với mép hung nâu. Cằm và họng trắng, ngực hung nâu, sườn trắng hay hung trắng. Bụng trắng hay trắng phớt hung, dưới đuôi màu hơi thẫm hơn.

Mắt vàng nhạt. Mỏ xám nhạt. Chân trắng hồng, xám nhạt hay xám xanh nhạt.

Kích thước. Cánh (đực): 61—71, (cái): 67—75; đuôi: 31—37; giò: 18—20; mỏ: 10—11 mm.



Hình 131. Cun cút Nam bộ.

Phân bố. Loài cun cút này phân bố ở Ấn độ, bắc Miến điện, Thái lan, nam Trung quốc (có cả ở Hải nam). Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở Quảng ninh.

. ˙ .

156. Cun cút Nam bộ

Turnix sylvatica davidi Delacour và Jabouille

Turnix sylvatica davidi Delacour et Jabouille, 1930, l'Oiseau. t. 11, 7 : 407, Hớn quản.

Chim trưởng thành. Phân loài này giống phân loài *dussumieri* nhưng màu lông hung hơn và hơi phớt hồng. Mắt trắng. Mỏ xám tro. Chân hồng nhạt.

Kích thước. Cánh : 70 ; đuôi : 31 ; giò : 23 ; mỏ : 12mm.

Phân bố. Phân loài cun cút này chỉ mới gặp ở Nam bộ (Thủ dầu một).

. ˙ .

HỌ SẾU GRUIDAE

Họ Sếu gồm các loài chim cỡ lớn có cổ dài, chân cao, bề ngoài trông giống họ Hạc (Ciconiidae).

Bộ lông sếu dày và chắc, phần dưới ống chân trụi, ở nhiều loài đầu cũng trụi và có mảnh da có màu sặc sỡ. Một số loài có túm lông dài ở đỉnh đầu hay ở hai bên má. Cánh sếu không dài nhưng rộng, đuôi ngắn. Số lông cánh sơ cấp là 11, đôi khi 10. Số lông đuôi là 10—12. Các lông cánh thứ cấp trong cùng và lông cánh tam cấp rất dài, cong và xù lên phủ kín cả đuôi thành lông trang hoàng. Mỏ thường dài và khỏe, chân cao, có 4 ngón không dài lắm, giữa ngón ngoài và ngón giữa có màng hẹp. Ngón chân sau kém phát triển và nằm hơi cao hơn các ngón khác.

Chim đực và chim cái giống nhau.

Sếu thường sống ở các đồng cỏ rộng, những chỗ gần nước hoặc các vùng đầm lầy rộng ở phương bắc. Thức ăn chính của sếu là các thứ củ, hạt, mầm, đôi khi sếu ăn cả các động vật.

Sếu đơn thê, có đôi sống với nhau suốt đời. Tổ sếu làm trên mặt đất. Mỗi lứa sếu đẻ 1—2 trứng. Chim non mới nở khỏe.

Họ Sếu gồm 4 giống, 14 loài, phân bố ở hầu khắp các nơi trừ nam châu Mỹ, Madagasca, các đảo ở Thái bình dương và Tân tây lan.

Nước ta có 3 loài thuộc giống Sếu *Grus*.

. .

Giống Sếu *Grus* Pallas, 1766

Bảng định loại các loài

1. Gió dài trên 270 mm; mỏ dài trên 150 mm. Đầu và phần trên cổ trần
   Sếu cổ trụi Grus antigone, xem trang 282
   Gió dài dưới 270 mm; mỏ dài dưới 150 mm. Chỉ phần trên đầu trần; cổ phủ lông xem 2
2. (1) Phía sau mắt có điểm trắng nhỏ
   Sếu xám Grus nigricollis, xem trang 280
   Phía sau mắt là một dải trắng dài
   Sếu cổ trắng Grus grus, xem trang 281

. .

157. Sếu xám

Grus nigricollis Przewalski

Grus nigricollis Przewalski, 1876, Mongol và Tank. 2: 135, Kokonor.

Chim trưởng thành. Trán, trước mắt và đỉnh đầu trần có dải da đỏ và ít sợi lông ngắn đen. Đầu và phần trên cổ đen. Phía sau mắt có điểm trắng nhỏ. Phần dưới cổ, lông bao cánh, lông trên đuôi và nói chung toàn thân xám rất nhạt. Các sợi của phiến lông trong của các lông bao cánh lớn xám nâu nhạt. Lông cánh đen, các lông cánh tam cấp kéo dài thành lông trang hoàng.

Mắt vàng. Mỏ xám đen hay lục với chóp mỏ vàng nhạt. Chân đen.

Kích thước. Cánh: 625—668; đuôi: 234—247; giò: 223—252; mỏ: 124—137 mm.

Phân bố. Sếu xám phân bố ở Mông cổ, Trung quốc; mùa đông di cư xuống phía nam.

Ở Việt nam về mùa đông thường gặp sếu xám ở đồng bằng Bắc bộ và bắc Trung bộ.

158. Sếu cổ trắng

Grus grus lilfordi Sharpe

Grus lilfordi, Sharpe, 1894, Cat. Bds. Brit. Mus. 23: 252, Sibérie orientale.

Chim trưởng thành. Mặt lưng xám tro hơi nhạt, lông bao cánh lớn thỉnh thoảng có mút đen nhạt. Lông cánh nhỏ đen, tiếp theo là hàng lông bao xám rồi đến lông bao cánh sơ cấp đen. Lông cánh sơ cấp đen, lông cánh thứ cấp xám ít nhiều có chỗ đen ở phiến trong và ở mút. Các lông cánh tam cấp kéo dài thành lông trang hoàng có màu xám nhạt và mút đen. Trên đuôi xám. Lông đuôi xám có mút đen. Đỉnh đầu và trước mắt trần với ít sợi lông đen nhạt. Một dải da hẹp đỏ chạy ngang trên đầu. Gáy xám. Trên cổ, hai bên cổ, hai bên đầu và tai trắng. Dưới mắt, hai bên mắt và họng xám đen. Phần cổ còn lại và mặt bụng màu xám.

Mắt đỏ vàng cam hay nâu nhạt. Mỏ xám lục nhạt. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 533 – 608 ; đuôi : 192 – 205 ; giò : 225 – 258 ; mỏ : 105 – 118 mm.



Hình 132. Sếu cổ trắng.

Phân bố. Sếu cổ trắng làm tổ ở bắc châu Á. Mùa đông di cư xuống nam Trung quốc, Ấn độ, Miến điện và Đông dương.

Ở Việt nam về mùa đông loài này thường có ở đồng bằng Bắc bộ và nhất là ở bờ biển trung Trung bộ.

∴

159. Sếu cổ trụi

Grus antigone sharpii Blanford

Grus sharpii Blanford, 1929, Bull, Brit. Orn. Cl, 5 : 7, Burma

Chim trưởng thành. Đầu và phần trên cổ trụi lông, trừ một đám màu xám ở má. Họng và vòng bao quanh gáy phủ một ít sợi lông đen. Phần dưới cổ và toàn bộ lông còn lại xám. Cánh con, lông bao cánh sơ cấp và lông cánh sơ cấp đen.

Mắt vàng cam. Mỏ xám lục nhạt. Chân đỏ thịt. Da trần ở đỉnh đầu và trước mắt lục xám. Da ở đầu và cổ màu đỏ.



Hình 133. Sếu cổ trụi.

Kích thước. Cánh: 600 — 675; đuôi: 215 — 230; giò: 305 — 320; mỏ: 175 — 185 mm.

Phân bố. Loài sếu này phân bố ở Miến điện, Thái lan và Mã lai.

Ở Việt nam sếu cổ trụi có ở Nam bộ và nam Trung bộ.

. . .

HỌ GÀ NƯỚC RALLIDAE

Họ Gà nước gồm các loài có cỡ trung bình và bé với thân hơi dẹp bên. Cổ gà nước dài trung bình, cánh ngắn và tròn, đuôi rất ngắn. Chân thường khá cao, nhưng ngón chân thường rất dài hay dài. Ở phần lớn các loài giữa các ngón chân không có màng bơi nhưng cũng có loài (sâm cầm) mỗi ngón chân đều có màng bơi khá phát triển. Mỏ trung bình và hơi dẹp bên. Bộ lông mềm, màu sắc khác nhau tùy loài (thường màu đen, nâu hay hung nâu). Chim cái và chim đực thường giống nhau.

Các loài gà nước thường sống ở các đầm lầy, ao hồ, sông ngòi, chỗ có cây cối rậm rạp hay nhiều cây thủy sinh. Chúng thường kiếm ăn ở những chỗ tương đối thoáng, nhưng hễ có tiếng động là lẩn ngay vào bụi.

Phần lớn các loài bay kém, một số loài sống ở các đảo vắng hoàn toàn mất khả năng bay. Hầu hết đều bơi giỏi và một số loài lặn giỏi.

Tất cả các loài đều đơn thê. Tổ làm riêng rẽ trên mặt đất, trong các bụi cây, cỏ hay nổi trên mặt nước. Mỗi lứa chim đẻ 3—15 trứng. Cả hai chim bố mẹ đều tham gia ấp trứng. Phần lớn các loài đẻ một năm hai lứa. Chim non mới nở khỏe, phủ lông bông đen và dày. Chúng có thể chạy và bơi ít giờ sau khi nở, nhưng lâu về sau mới bay được.

Thức ăn của gà nước là các động vật nhỏ ở nước, mầm cây, rễ và củ cây thủy sinh.

Ý nghĩa kinh tế của gà nước không lớn lắm, một số loài là đối tượng săn bắt ưa thích (sâm cầm). Riêng loài xít ở nước ta là loài chim có hại đáng kể (các nông trường trồng cói và một vài vùng trồng lúa có mật độ xít lớn).

Họ Gà nước có 52 giống và 132 loài phân bố ở hầu khắp các nơi trừ các vùng cực. Phần lớn các loài tập trung ở các vùng nhiệt đới.

Nước ta có 14 loài.

Bảng định loại các giống

1. Mỏ dài xấp xỉ giò (ngắn hơn hay dài hơn chút ít)
   Giống Gà nước Rallus, xem trang 287
   Mỏ ngắn kém giò khá nhiều xem 2

2. (1) Sau mỏ không có tấm sừng hay mào thịt xem 3
   Sau mỏ có tấm sừng hay mào thịt xem 5

3. (2) Giò dài bằng hay dài hơn ngón giữa (kể cả móng)
   Giống Gà nước Rallina, xem trang 290
   Giò dài kém ngón giữa (kể cả móng) xem 4



Hình 134. Đầu cuốc.

4. (3) Gốc mỏ hơi phồng lên nhưng không thành tấm sừng trán (hình 134)

Giống Cuốc Amaurornis, xem trang 296

Gốc mỏ không phồng lên, cũng không có tấm sừng trán

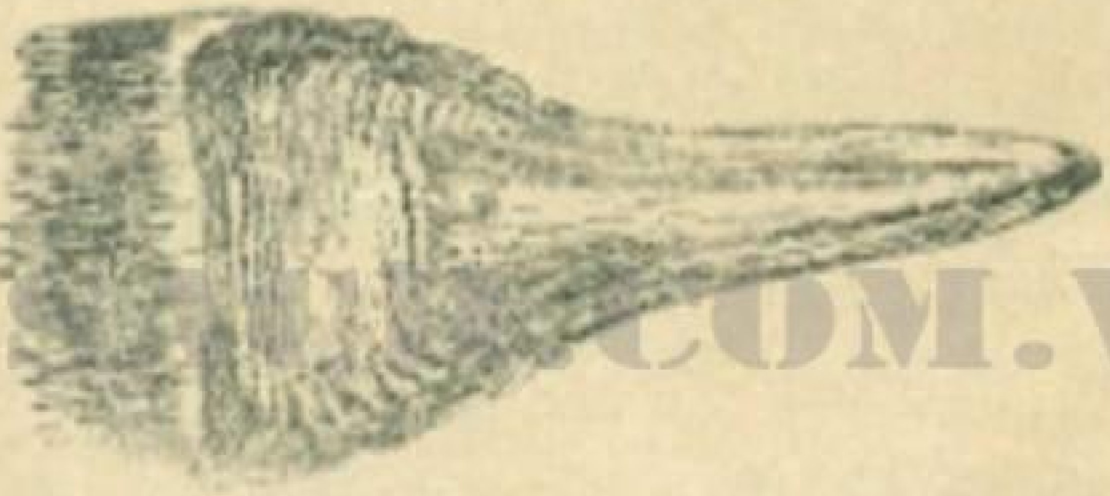
Giống Cuốc Porzana, xem trang 292

5. (2) Ngón chân có màng (hình 7b)

Giống Sâm cầm Fulica, xem trang 303

Ngón chân không có màng . xem 6

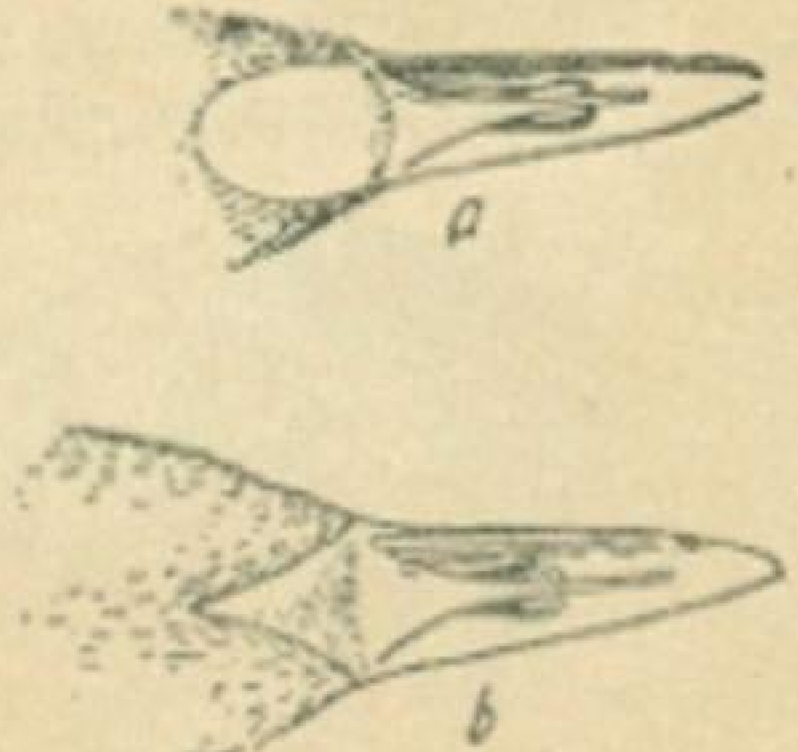
6. (5) Bộ lông phần lớn màu lam ; mép sau của tấm sừng trán bằng (hình 135, 136b)



Hình 135. Mỏ xít (nhìn từ trên xuống).



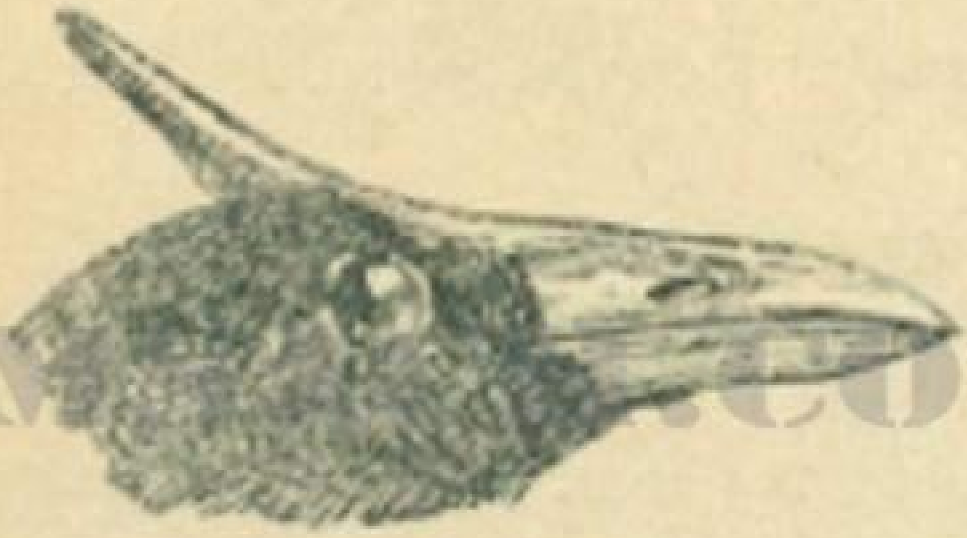
Hình 136. a) m kịch ; b) mỏ xít.



Hình 137. a) mỏ kịch ; b) mỏ gà đồng cái (nhìn từ trên xuống).

Giống Xít Porphyrio, xem trang 301
Bộ lông không có màu lam ; mép sau của tấm sừng trán tròn, nhọn hay là mào thịt (hình 136a, 137, 138) xem 7

7. (6) Mép sau của tấm sừng trán tròn, giò ngắn dưới 55mm
Giống Kịch Gallinula, xem trang 300
Mép sau của tấm sừng trán nhọn, hay là mào thịt, giò dài trên 70mm
Giống Gà đồng Gallicrex, xem trang 299



Hình 138. Đầu gà đồng.

Giống Gà nước Rallus Linnaeus, 1758

Bảng định loại các loài

— Mỏ khá to. Mặt lưng nâu thẫm có nhiều vằn và đốm trắng. Đuôi ngắn dưới 45mm, giò ngắn dưới 40mm
Gà nước vằn Rallus striatus, xem trang 289
— Mỏ nhỏ. Lông mặt lưng nâu đen, hai bên lông hung nâu, không có vằn và đốm trắng. Đuôi dài trên 45mm, giò dài trên 40mm

Gà nước Ấn độ Rallus aquaticus, xem trang 288



Hình 139 Đầu gà nước Ấn độ.

160. Gà nước Ấn độ

Rallus aquaticus indicus Blyth

Rallus indicus Blyth, 1840, Journ. As. Soc. Bengal., 18 : 820, Bengal.

Chim trưởng thành. Mặt lưng từ trán đến đuôi hung nâu lẫn nâu đen, mỗi lông đều có phần giữa nâu đen hay đen nhạt, hai bên mép lông hung nâu. Dải trên mắt và má xám phớt nâu nhạt. Cằm trắng. Họng xám. Trước mắt và một dải tiếp sau mắt nâu xám thẫm. Lông bao cánh nhỏ và nhỡ nâu hung, có vằn trắng, thỉnh thoảng có vằn nâu thẫm. Mép cánh trắng. Lông bao cánh lớn hung nâu, thỉnh thoảng có vằn trắng. Trước cổ, ngực và bụng xám phớt nâu, nhất là ở ngực. Sườn và phần sau bụng nâu đen có vằn trắng.

Chim non. Lông mặt bụng viền nâu rộng và lông bao cánh có vằn trắng rõ ràng.

Chim non mới nở. Bộ lông bông đen tuyền.

Mắt đỏ nâu đến đỏ gạch. Mỏ trên nâu thẫm với một dải đỏ vàng cam hay đỏ thẫm ở gốc, mỏ dưới xám hay xám nâu với gốc đỏ nhưng xỉn hơn. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh (đực) : 120—130, (cái) : 110—122 ; đuôi : 52—65 ; giò : 40—45 ; mỏ : 36—43mm.

Phân bố. Loài gà nước này phân bố ở đông bắc Trung quốc, đông Xibêri và Nhật bản. Mùa đông chúng di cư



Hình 140. Gà nước Ấn độ.

xuống phía nam ở Đông dương, Thái lan, Miến điện và Ấn độ.

Ở Việt nam, chỉ mới bắt được loài này ở Thanh hóa.

∴

161. Gà nước vằn
Rallus striatus Linnaeus

Rallus striatus Linnaeus, 1766, Syst. Nat. éd. 12, 1 : 262, Philippines.

Chim trưởng thành. Đỉnh đầu hung. Mặt lưng nâu thẫm có nhiều vằn lượn sóng trắng, phần dưới lưng và lông cánh sơ cấp có nhiều chấm trắng, mỗi lông đều viền nâu hơi vàng. Cằm và họng trắng. Hai bên đầu, trước cổ và ngực xám tro. Bụng, sườn, dưới cánh, nách và dưới đuôi nâu thẫm có vạch trắng.

Chim cái màu hơi xỉn hơn và bụng màu nhạt hơn.

Mắt nâu nhạt (chim non) hay đỏ (chim trưởng thành). Mỏ trên và chóp mỏ dưới nâu, gốc mỏ dưới đỏ. Chân xám vàng.



Hình 141. Gà nước vằn.

Kích thước. Cánh : 108–135 ; đuôi : 38–41 ; giò : 34–37 ; mỏ : 31–34mm.

Phân bố. Gà nước vằn phân bố ở Ấn độ, Xây lan, Miến điện, Thái lan, nam Trung quốc, Đông dương, Mã lai và Inđônêxia.

Ở Việt nam, loài này có ở hầu hết các vùng từ đồng bằng đến miền núi cao.

.·.

Giống Gà nước **Rallina** G. R. Gray, 1846

Bảng định loại các loài

— Mỏ khá dài (27–28mm) ; họng trắng
Gà nước họng trắng Rallina eurizonoides,
xem trang 292

— Mỏ ngắn (20—21mm) ; họng nâu

Gà nước họng nâu Rallina fasciata, xem trang 291

.·.

162. Gà nước họng nâu
Rallina fasciata (Raffles)

Rallus fasciatus Raffles, 1822, Trans. Linn. Soc. 13: 328, Malay Peninsula.



Hình 142. Gà nước họng nâu.

Chim trưởng thành. Toàn bộ đầu, cổ và ngực nâu thẫm, cằm và trước cổ thường hơi nhạt hơn và đỉnh đầu thẫm hơn. Phần mặt lưng còn lại, vai và các lông cánh sơ cấp trong cũng nâu hung. Lông bao cánh đen với những dải trắng rộng. Đuôi nâu thẫm có vằn trắng nhạt. Mặt bụng vằn đen trắng, dưới đuôi ít nhiều phớt hung.

Chim non. Đầu và cổ cùng màu với lưng, ngực nâu nhạt hơn, phần mặt lưng còn lại trắng nhạt lẫn với vằn ngang nâu.

Mắt đỏ thẫm. Da trần ở mắt đỏ. Mỏ đen nhạt, gốc mỏ nhạt hơn có phớt lục nhạt. Chân đỏ tươi.

Kích thước. Cánh : 118 — 131 ; đuôi : 49 — 51 ; mỏ: 20 — 21 mm.

Phân bố. Loài gà nước này phân bố ở nam Miến điện, Mã lai và Inđônêxia.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở Nam bộ (Hòn quản).

.·.

163. Gà nước họng trắng

Rallina eurizonoides nigrolineatus (G. R. Gray)

Zapornia nigrolineata G. R. Gray, 1846, Cat. Bds. Nepal: 146, ex Hodgson, 1844, Zool, Misc: 86, nom, nud, in synonymy of:

— *Rallus superciliaris*, Eyten, 1845. Ann. Mag. Nat. Hist. 16: 230, Malacca, nec *R. superciliaris* Vieillot, 1819.

Chim trưởng thành. Cằm và họng trắng, ở các chim non ít nhiều phớt hung. Đầu, cổ và lưng nâu. Phần mặt lưng còn lại và bao cánh nâu thẫm hơi phớt vàng lục. Phần dưới lưng và mặt bụng vằn đen trắng xen kẽ, thường ở giữa bụng đen.

Chim non. Trên đầu và cổ giống màu lưng. Hai bên đầu và cổ nâu xám. Phần trên lưng nâu. Phiến trong của lông cánh ít nhiều có dải ngang trắng, ở nách và bao cánh có vằn trắng và đen.

Mắt nâu thẫm. Chân xám chì phớt lục nhạt.

Kích thước. Cánh: 122 — 132; đuôi: 55 — 64; giò: 39 — 46; mỏ: 27 — 28 mm.

Phân bố. Loài gà nước này phân bố ở Xây lan, Ấn độ, Miến điện, Mã lai, Đông dương và nam Trung quốc.

Ở Việt Nam chỉ mới bắt được loài này ở Quảng trị.

.·.

Giống Cuốc Porzana Vieillot, 1816

Bảng định loại các loài

1. Lông cánh sơ cấp thứ hai dài nhất; chim cỡ nhỏ, cánh dài 84 — 91 mm

Cuốc lùn Porzana pusilla, xem trang 293

Lông cánh sơ cấp thứ ba dài nhất; chim cỡ trung bình, cánh dài trên 100 mm xem 2

2. (1) Ngực màu xám thẫm

Cuốc ngực xám Porzana bicolor, xem trang 296

Ngực màu nâu xem 3

3.(2) Cánh không có đốm trắng; Hai bên sườn nâu phớt vàng lục, đôi khi có vằn hẹp trắng. Cánh dài dưới 110 mm

Cuốc ngực nâu Porzana fuscus, xem trang 295

Cánh có đốm trắng; hai bên sườn và dưới đuôi có vằn ngang trắng và nâu đen rộng. Cánh dài trên 110 mm

Cuốc nâu Porzana paykullii, xem trang 294

.·.

164. Cuốc lùn

Porzana pusilla pusilla (Pallas)

Rallus pusillus Pallas, 1776, Reis. Russ. Reich. 3: 700, Dauria.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu hung, mỗi lông đều có vệt đen ở giữa. Một số lông ở bao cánh thỉnh thoảng có điểm trắng, thưa, còn ở vai, lưng, hông, trên đuôi và các lông bao cánh phía trong có vằn phức tạp, lấm tấm đen trắng hay có điểm trắng. Lông cánh nâu. Trước mắt, một dải sau mắt và hai bên cổ nâu hung. Dải trên mắt, má, họng, ngực và trước bụng xám tro. Phần sau bụng, sườn và dưới đuôi có vằn ngang nâu xám và trắng.



Hình 143. Đầu cuốc lùn.

Chim non. So với chim trưởng thành thì mặt lưng chim non hơi trắng, hai bên cổ, ngực và sườn có phớt

nâu hung. Dải nâu qua mắt rộng hơn ở chim trưởng thành.

Mắt đỏ (chim trưởng thành), đỏ nâu (chim non) hay xanh nâu (chim mới nở). Mỏ lục xám hay lục, sống mỏ màu thẫm hơn. Chân vàng lục hay lục xỉn.

Kích thước. Cánh : 84—91 ; đuôi : 40—46 ; giò : 27—28 ; mỏ : 14—16mm.

Phân bố. Loài gà nước lùn này phân bố ở Xây lan, Ấn độ, Miến điện, nam Liên xô, Trung quốc, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Trung bộ và Nam bộ.

* * *

165. Cuốc nâu

Porzana paykullii (Ljungh)

Rallus Paykullii Ljungh, 1813, Kungl. Svenska Vet. Akad. Handl. 34 : 258, Bandjarmann, Borneo.

Chim đực trưởng thành. Trên đầu, lưng, lông cánh, lông bao cánh, hông và lông đuôi nâu vàng lục thẫm, ở lông bao cánh có đốm và vằn ngang trắng, hẹp. Mép ngoài của lông cánh sơ cấp thứ nhất trắng. Trán, trước mắt, hai bên đầu và cổ, trước cổ và ngực nâu hung. Cằm, họng và giữa bụng trắng nhạt. Phần còn lại của mặt bụng, dưới đuôi, sườn và dưới cánh nâu đen với những dải trắng ngang rộng.



Hình 144. Cuốc nâu.

Chim cái. Gần giống chim đực, chỉ khác là trán lục vàng và nhìn chung cả mặt lưng và mặt bụng sáng hơn.

Chim non. Gần giống chim cái chỉ khác là màu trắng ở mặt bụng thay đổi: trước cổ và ngực trắng, nhưng ở phần trên ngực có một dải ngang rộng màu nâu hung.

Mỏ nâu thẫm, chóp mỏ dưới hơi nhạt. Chân nâu đỏ nhạt.

Kích thước. Cánh (đực): 122 – 130, (cái): 116,7 – 122mm.

Phân bố. Loài này làm tổ ở vùng đông bắc châu Á, mùa đông di cư xuống phía nam đến Mã lai và Inđônêxia.

Ở Việt nam về mùa đông cuốc nâu có ở Bắc bộ (Sơn tây) và đồng bằng Nam bộ.

166. Cuốc ngực nâu

Porzana fuscus erythrothorax
(Temminck và Schlegel)

Gallinula erythrothorax Temminck et Schlegel, 1849, in Siebold, Faun. Jap:, Aves: 121, Japan.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, hai bên đầu cổ và lông ở mặt bụng màu nâu tím. Mặt lưng nâu lẫn vàng lục. Họng, trên đuôi, đuôi và lông cánh nâu thẫm. Sườn và bụng nâu hơi phớt vàng lục. Dưới đuôi màu đen nhạt có viền trắng. Cằm và giữa họng trắng hơi phớt nâu.

Mắt đỏ. Mỏ lục xám, chóp mỏ dưới vàng nhạt. Da trần ở mắt xám xanh và ở mép đỏ. Chân đỏ.

Kích thước. Cánh: 101—109; giò: 35—37; mỏ: 19,5—20. Ngón giữa kể cả móng dài 41—46mm.

Phân bố. Loài cuốc ngực nâu này phân bố ở Nhật bản, Trung quốc, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được cuốc ngực nâu ở khu Tây bắc, Thừa thiên, Công tum và Nam bộ.

. · .

167. Cuốc ngực xám
Porzana bicolor Walden

Porzana bicolor Walden, 1872, Ann. Mag. Hist. Nat. 4 : 47, Darjiling.

Chim trưởng thành. Đầu, cổ và mặt bụng xám tro thẫm, đỉnh đầu và gáy thẫm hơn, hai bên đầu nhạt hơn và chuyển dần thành trắng nhạt ở cằm. Mặt lưng, bao cánh và các lông cánh tam cấp hung nâu. Đuôi đen. Lông cánh nâu thẫm.

Mắt nâu (chim non), hay đỏ máu (chim trưởng thành). Mỏ lục, chóp mỏ hơi nhạt và phớt xám, gốc mỏ có điểm đỏ. Chân đỏ.

Kích thước. Cánh : 112—119 ; đuôi : 57—60 ; giò : 37—39 ; mỏ : 21—27mm.

Phân bố : Cuốc ngực xám phân bố ở Nêpan, Miến điện, Thái lan và Trung quốc (Vân nam).

Ở Việt nam loài này có ở Lai châu và Lào cai (Sa pa) ở các sông, suối, ao, hồ ở gần rừng.

. · .

Giống Cuốc Amaurornis Reichenbach, 1853

Bảng định loại các loài

— Trán và ngực trắng

Cuốc ngực trắng Amaurornis phoenicurus,

xem trang 297

— Trán không trắng, ngực xám
Cuốc chân đỏ Amaurornis akool. xem trang 298

∴

168. Cuốc ngực trắng

Amaurornis phoenicurus chinensis (Boddaert)

Fulica chinensis Boddaert, 1783, Tabl. Pl. enlum d'Hist. Nat. : 54, Hồng kông.



Hình 145. Cuốc ngực trắn .

Chim trưởng thành. Trán, lông mày, hai bên đầu và mặt bụng từ cằm, họng cho đến phía sau bụng trắng. Mặt lưng, cánh và hai bên thân xám đen thẫm hơi phớt vàng lục. Trên đuôi thường nâu. Đuôi và lông cánh đen nhạt, lông cánh sơ cấp thứ nhất có phiến lông ngoài trắng. Phần sau sườn, đùi và dưới đuôi hung. Lông ở nách và dưới cánh xám đen có viền trắng.

Mắt nâu (chim non), hay đỏ (chim trưởng thành). Mỏ lục, gốc mỏ trên đỏ, chóp mỏ dưới hơi vàng. Chân lục vàng nhạt.

Chim non. Lúc mới nở bộ lông bông màu đen. Lúc có kích thước gần bằng chim trưởng thành, bộ lông màu nhạt, ngực hung xám, bụng xám.

Kích thước. Cánh: 144 — 180; đuôi: 64; giò: 55; mỏ: 36 — 41 mm.

Phân bố. Cuốc ngực trắng phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan, nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam loài này phổ biến ở hầu hết các nơi thấp dưới 500m, nhất là ở vùng đồng bằng và vùng trung du, ở những chỗ gần nước có bụi cây rậm rạp.

∴

169. Cuốc chân đỏ

Amaurornis akool coccineipes (Sclater)

Gallinula coccineipes Sclater, 1891, Ibis 3: 44 Swatow.

Chim trưởng thành. Toàn mặt lưng, cánh và đuôi nâu phớt vàng lục thẫm (về mùa hè màu vàng lục giảm bớt), đuôi và lông cánh hơi thẫm hơn. Trước mắt, lông mày, hai bên đầu và mặt bụng xám tro chuyển dần thành nâu ở phần sau bụng và dưới đuôi. Cằm và giữa họng trắng.

Mắt đỏ. Mỏ lục nhạt. Chân đỏ.

Kích thước. Cánh: 120 — 133; đuôi: 63; giò: 50; mỏ: 30 — 33 mm.

Phân bố. Loài cuốc này phân bố ở nam Trung quốc và bắc Đông dương.

Ở Việt nam, chỉ mới gặp loài này ở bắc Bắc thái (Ngân sơn) và Lạng sơn.

∴

Giống Gà đồng Gallicrex Blyth, 1849

170. Gà đồng, cúm núm

Gallicrex cinerea cinerea (Gmelin)

Fulica cinerea Gmelin, 1789, Syst. Nat. 1 : 702, China.

Chim đực trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Đầu, cổ và mặt bụng đen, các lông hơi viền xám nhạt, trừ ở phần sau sườn và bụng, các lông viền trắng nhạt rộng hơn. Lông trên cổ, lưng, vai và bao cánh nâu đen hay đen nhạt viền xám chì. Hông và trên đuôi nâu, viền nâu nhạt. Lông bao cánh ngoài cùng nâu thẫm, viền hung. Lông cánh nâu đen nhạt, phiến ngoài của lông cánh sơ cấp thứ nhất trắng, các lông cánh phía trong viền nâu nhạt. Dưới đuôi hung hay trắng phớt hung với ít dải ngang màu nâu.



Hình 146. Gà đồng cái.

Bộ lông mùa đông. Giống chim cái.

Chim cái. Trước mắt và lông quanh mắt lẫn lộn giữa nâu thẫm và hung nâu nhạt. Đỉnh đầu nâu. Lông ở mặt

lưng, vai, đuôi và lông bao cánh nâu thẫm viền hung rộng. Lông cánh nâu thẫm, phiến lông ngoài của lông cánh sơ cấp thứ nhất trắng. Mặt bụng nâu hung nhạt có vằn nâu hẹp. Cằm, họng trắng nhạt phớt hung. Dưới đuôi hung có vằn nâu đen nhạt.

Mắt đỏ tươi, mỏ và mào thịt đỏ máu, chóp mỏ vàng. Chân nâu lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 180 — 217 ; đuôi : 77 — 83 ; giò : 75 — 77 ; mỏ : 37 — 38 mm.

Phân bố. Gà nước phân bố rộng rãi ở đông nam Á : từ Ấn độ đến Trung quốc, Philipin, về phía bắc lên đến Triều tiên.

Ở Việt Nam, loài này có ở khắp các vùng đồng bằng từ bắc chí nam.

Giống Kịch Gallinula Brisson, 1760

171. Kịch

Gallinula chloropus indica Blyth

Gallinula chloropus var. *Indicus* Blyth, 1842 Journ. As. Soc. Bengal 11 : 887, Calcutta.

Chim trưởng thành. Đầu và cổ đen chuyển thành xám chì thẫm ở ngực, hai bên sườn và lưng. Phần mặt lưng còn lại nâu thẫm, vai và các lông kề bên xám phớt vàng lục, mút đuôi đen nhạt. Lông bao cánh sơ cấp, lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen nhạt, lông cánh sơ cấp thứ nhất và mép cánh viền trắng. Mặt bụng xám chì ở ngực chuyển dần thành xám nhạt ở bụng. Dưới đuôi trắng trừ các lông ở giữa đen. Dưới cánh xám với mút trắng.

Mắt đỏ. Mỏ : hai phần ga phía ngoài và gốc gần trán đỏ tươi, phần còn lại vàng lục hạt. Phần dưới ống chân và phần trước giò vàng đen nhạt, phần sau và ngón lục

xám. Ở phần trên ống chân, chỗ sát với lông có một vành vàng cam.

Kích thước. Cánh: 150 — 172; đuôi: 52 — 68; giò: 47 — 50; mỏ (đực): 38 — 41, (cái): 32 — 35mm.



Hình 147. Kịch.

Phân bố. Kịch phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Xây lan, Thái lan, Lào, Cămpuchia, Việt nam, đông và nam Trung quốc và Triều tiên.

Ở Việt nam loài này có ở hầu khắp các hồ ao lớn có nhiều cây thủy sinh.

∴

Giống Xít *Porphyrio* Brisson, 1760

172. Xít, cuông

Porphyrio porphyrio viridis Begbie

Porphyrio viridis Begbie, 1834, Malay, Penins. : 515 Macca.

Chim trưởng thành. Trước mắt và xung quanh mắt trắng phớt xám. Đỉnh đầu và hai bên đầu xám thẫm. Phần sau cổ, hai bên cổ và lưng xanh xám. Cánh xám lẫn xanh lục. Phía trước má xám phớt lục. Phía trước cổ và diều lục xám. Bụng, sườn, đùi đen phớt xanh. Đuôi đen hơi phớt xanh. Dưới đuôi trắng.



Hình 148. Xít.

Kích thước. Cánh : 250 ; đuôi : 85 ; giò : 87 ; mỏ kể cả mào : 71mm.

Phân bố. Phân loài xít *viridis* phân bố ở nam Thái lan, Lào, Mã lai, Cămpuchia và Việt nam.

Ở Việt nam, xít có ở khắp các vùng đồng bằng và trung du nhưng thường tập trung nhiều ở Bắc bộ và Nam bộ.

Giống Sâm cầm Fulica Linnaeus, 1758

173. Sâm cầm

Fulica atra atra Linnaeus

Fulica atra Linnaeus, 1758, Syst. Nat. ed. 10, 1: 152, Sweden.

Chim trưởng thành. Đầu và cổ đen, chuyển thành xám chì thẫm ở mặt lưng, và xám chì ở mặt bụng, ở ngực và giữa bụng màu nhạt và dưới đuôi thẫm hơn. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp xám, lông cánh sơ cấp thứ nhất có phiến ngoài trắng, mép cánh cũng trắng; lông cánh tam cấp xám nhạt hơn và có điểm trắng ở mút, thường ở các chim già không có các điểm trắng này.



Hình 149. Sâm cầm.

Mắt nâu đỏ. Mỏ và tấm sừng sau mỏ trắng, gốc mỏ hơi phớt hồng. Chân lục nhạt, ống chân phớt vàng cam.

Kích thước. Cánh: 185 — 220; đuôi: 54 — 63; giò 56 — 61; mỏ: 33 — 38 mm.

Phân bố. Sâm cầm phân bố ở nam châu Âu, tây bắc châu Phi, nam Liên xô, Trung Á, Ấn độ, tây bắc Mông cổ, đông bắc Trung quốc, Triều tiên và Nhật bản. Mùa đông,

sâm cầm di cư xuống phía nam đến bắc châu Phi Ấn độ, Đông dương, Xumatra và Java.

Ở Việt nam, về mùa đông sâm cầm có ở đồng bằng Bắc bộ, nhất là ở các vùng Bắc ninh, Hải dương, Ninh bình và cửa sông Hồng, sông Thái bình và thỉnh thoảng gặp ở bắc Trung bộ.

∴

HỌ Ô TÁC OTIDIDAE

Họ Ô tác gồm một số loài có kích thước lớn và trung bình với thân chắc, cổ dài trung bình và đầu khá lớn. Là những loài chim chuyên ở mặt đất, chúng có chân to, khỏe, cao vừa phải với các ngón to, tương đối ngắn và không có ngón chân cái. Bộ lông dày, chắc và màu sắc thay đổi tùy loài, các loài ở vùng nhiệt đới có màu khá sặc sỡ. Chim đực và chim cái có bộ lông khác nhau.



Hình 150. Ô tác đực.

Các loài thuộc họ Ô tác là những loài chim chuyên sống ở các đồng cỏ rộng ở vùng đồng bằng.

Phần lớn các loài ô tác không ghép đôi trong mùa sinh sản, một số ít ghép đôi tạm thời. Tổ làm trên mặt đất và thường là một lỗ hõm nông có lót cỏ. Mỗi lứa chim đẻ 2 – 3, có khi đến 5 trứng. Chim cái ấp trứng. Chim non mới nở khỏe.

Thức ăn chính của ô tác là thực vật nhưng ô tác cũng ăn cả thức ăn động vật như ếch nhái, bò sát, chuột và côn trùng. Thức ăn chủ yếu của chim non là côn trùng.

Các loài ô tác là đối tượng săn bắt rất quí vì thịt rất ngon, nhưng săn chúng rất khó.

Họ Ô tác gồm 23 loài, phần lớn phân bố ở châu Phi, một số ít ở châu Âu và Á và một loài ở châu Úc.

Ở Việt nam chỉ gặp một loài.

∴

Giống Ô tác Eupodotis Lesson, 1839

174. Ô tác

Eupodotis bengalensis blandini Delacour

Eupodotis bengalensis blandini Delacour, 1928. Bull. Brit. Orn. Cl. 49 : 49, Soài riêng.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ đầu, cổ và mặt lưng đen nhung, lưng đen, mỗi lông đều có dải nâu hung rộng lẫn đen, ở các con mới thay lông, các lông đều viền hung nâu hẹp, dải viền này sau ít lâu đều bị mòn hết. Các lông vai trong cũng giống như ở lưng nhưng hình vẽ phức tạp hơn : giữa lông đen hơn và phần xung quanh nâu hung lẫn đen ; các lông vai ngoài đen có vằn hung nâu ở phiến trong. Các lông cánh thứ cấp trong giống lưng nhưng có nhiều vằn đen. Phiến lông ngoài

và một phần phiến lông trong của lông cánh sơ cấp thứ nhất và thứ hai đen. Các phần còn lại của cánh trắng. Bốn lông đuôi giữa giống màu lưng nhưng các vằn ngang đen và hung nâu không đều, các lông ngoài cùng hoàn toàn đen, nhưng mút lông màu nhạt hơn hay trắng. Mặt bụng đen.

Mắt nâu hay xanh thẫm. Mỏ màu xám đen hay xám nâu. Chân vàng nâu.

Chim cái và chim đực non. Đỉnh đầu đen nhạt nâu, các lông đều có vệt và viền hung nâu, rõ nhất ở phía sau đỉnh đầu; giữa đỉnh đầu có vệt hung nâu. Trước mắt và dải trên mắt hung vàng. Lưng, vai và các lông cánh thứ cấp trong cùng đen, mép lông viền hung vàng. Các lông cánh thứ cấp ngoài, một số lông vai và lông bao cánh hung vàng nhạt có vệt và vằn không đều, đen nâu nhạt. Các lông cánh sơ cấp ngoài đen, phần gốc phiến lông trong có vệt hung vàng. Hông giống lưng nhưng ít màu hung vàng hơn. Đuôi có vằn ngang đen nhạt và hung vàng. Cằm và họng hung vàng nhạt. Trước cổ và ngực hung vàng, nhưng các lông đều có vằn hay lấm tấm đen nâu. Mặt bụng hung vàng, phớt đen, hai bên sườn có vằn đen nhạt.

Mắt vàng. Mỏ và chân như chim đực, nhưng màu nhạt hơn.

Kích thước. Cánh (đực): 315 – 322, (cái): 325; đuôi: 148; giò: 132; mỏ: 41mm.

Phân bố. Phân loài ô tác này chỉ có ở Cămpuchia và Nam bộ Việt nam (vùng Tây ninh).

∴

HỌ CHÂN BƠI HELIORNITHIDAE

Họ Chân bơi gồm các loài có cỡ trung bình. Về đặc điểm ngoài, cấu tạo và tập tính, chân bơi là trung gian giữa chim lặn, bồ nông, chim cổ rắn, vịt và sâm cầm. Nhưng về mặt phát sinh chủng loại, thì chúng gần với gà nước, vì vậy mà nhiều nhà điểu học xếp chúng vào bộ Sếu.

Chân bơi có thân chắc, hơi dài và cổ khá dài. Mỏ dày, khỏe và thường dài hơn giò. Chân ngắn, khỏe, ngón chân dài và mỗi ngón đều có màng bơi giống như sâm cầm. Cánh tròn, đuôi dài và có 18 lông.

Chim đực và cái hơi khác nhau.

Họ Chân bơi phân bố ở nam và trung Mỹ, châu Phi, đông nam Đông dương và Xumatra.

Ở Việt nam chỉ gặp 1 loài.



Hình 151. Chân bơi.

Giống Chân bơi Heliopais Sharpe, 1893

175. Chân bơi
Heliopais personata (Gray)

Podica personata Gray, 1849, Proc. Zool. Soc. London : 90, Malacca.

Chim đực trưởng thành. Trán, trước mắt, một dải sau mắt, cằm, họng và trước cổ đen nhung. Phần đầu còn lại đen viền đường chỉ trắng. Phần sau đỉnh đầu và phía trên cổ xám xanh, hai bên cổ, vai và phần trên lưng nâu phớt vàng lục nhạt, mỗi lông đều viền lục ánh thép. Phần dưới lưng, cánh và đuôi nâu nhạt. Trên đuôi nâu nhạt hơn, mút lông đuôi viền trắng nhạt hẹp. Ngực và bụng trắng. Sườn nâu có viền trắng ở gần bụng. Dưới đuôi vằn nâu trắng.



Hình 152. Đầu chân bơi.

Chim cái. Cằm, họng và trước cổ trắng viền đen. Dải đen ở trán hẹp.

Mắt nâu thẫm (đực) hay vàng (cái). Mí mắt lục. Mỏ vàng tươi, phớt nâu ở giữa. Chân lục, mép màng vàng. Về mùa hè ở gốc mỏ phồng lên thành mào thịt màu vàng tươi (chim cái không có).

Kích thước. Cánh (đực): 248 — 253, (cái): 232 — 241; đuôi: 98 — 124; giò: 46 — 51; mỏ (đực): 52 — 56, (cái): 41 — 50 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Miến điện, Mã lai, Xumatra, Cămpuchia và Việt nam.

Ở Việt nam loài này rất hiếm (chỉ mới gặp ở Phan thiết). Chân bơi thường sống ở vùng rừng ngập nước hay đầm lầy có nhiều cây thủy sinh và rất vắng người.

BỘ RẼ

LIMICOLAE HAY CHARADRIIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Bộ Rẽ gồm nhiều loài chim không đồng nhất. Phần lớn các loài có đặc điểm ngoài và đặc điểm sinh học đặc trưng nhưng cũng có một số loài về mặt này hay mặt khác không thật giống những loài điển hình mà có phần giống gà nước, mòng bể, v.v..

Các loài chim thuộc bộ Rẽ có cỡ nhỏ và trung bình, trọng lượng từ 20 đến 1.100 g. Đặc điểm ngoài của chúng cũng khác nhau. Chân phần lớn dài, đôi khi rất dài có bốn ngón (ngón sau rất bé) hay có ba ngón. Tuy nhiên, cũng có những loài có ngón chân sau rất dài. Thường giữa các ngón trước có màng hẹp ở gốc. Giò và (trừ một số ít loài) cả phần dưới của ống chân trần không phủ lông. Mỏ của một số loài dài, mảnh, thẳng, cong xuống hay cong ngược lên. Một số loài khác có mỏ dài trung bình, hơi dẹp bên, hay có kiểu mỏ bồ câu : phần gốc hẹp, phủ da mềm, phần chóp cứng và hơi phình to. Ngoài ra, một số loài lại có các kiểu mỏ khác như mỏ của do nách (*Glareola*), của burin (*Burhinus*) và choắt mỏ thìa (*Eurhynorhynchus*).

Thân của các loài thuộc bộ Rẽ thường chắc, hình trứng. Cánh thường khá dài hẹp và nhọn. Bộ lông thường dày và có màu ít sặc sỡ. Chim đực và cái thường không khác nhau nhiều về bộ lông. Ở phần lớn các loài, chim đực có kích thước hơi lớn hơn chim cái.

nhưng cũng có trường hợp ngược lại. Bộ lông mùa hè và bộ lông mùa đông ở nhiều loài khác nhau khá nhiều.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Phần lớn các loài thuộc bộ Rẽ sống ở những chỗ trống trải, gần các bờ nước, ao hồ, đầm lầy, các đồng trũng, những chỗ nước nông, bờ biển. Một số loài sống ở các bãi cỏ có bụi cây nhỏ, ở các chân núi và thậm chí có một số ít loài sống trong rừng.

Trừ một số ít, còn hầu hết các loài thuộc bộ Rẽ đều bay giỏi và bơi nhanh. Chúng di chuyển trên mặt đất rất dễ dàng và nhiều loài chạy nhanh. Phần lớn các loài bơi giỏi và lúc cần thiết còn có thể lặn được.

Phần lớn các loài làm tổ ở vùng có khí hậu ôn hòa và lạnh ở bắc bán cầu là những loài chim di cư. Vào mùa hè, chúng sinh sống ở quê hương, đến mùa lạnh chúng di cư xuống phía nam để trú đông, có khi đến tận nam châu Phi hay châu Úc, Tân tây lan. Con đường di cư của chúng khá xa và thường là hàng nghìn kilômet. Một số loài có thể bay một mạch trên 3.000 km không nghỉ để vượt biển như loài choi choi (*Charadrius dominicus*) phân bố ở bắc Liên xô và bắc Mỹ, vào mùa đông gặp ở quần đảo Hawai (cách hòn đảo gần nhất đến 3.000 km). Nếu tốc độ bay của choi choi là 26m/giây (94 km/giờ) và khi bay cứ mỗi giây chim đập cánh hai lần, thì để vượt được khoảng đường xa, không có chỗ nghỉ cánh đó, choi choi phải bay mất 36 giờ và đập cánh liên tục 252.000 lần. Mỗi năm chim phải trải qua hai lần bay như vậy. Đôi khi một số ít chim non ở lại qua mùa hè ở nơi trú đông và một vài con làm tổ luôn ở đấy. Ở nước ta về mùa hè cũng gặp một số cá thể thuộc các loài của bộ Rẽ phân bố ở phương bắc nhưng không trở về quê hương.

Hầu hết các loài rẽ đơn thê, trong đó có một số loài giữ đôi trong một thời gian dài. Một số loài khác đa thê và riêng loài nhát hoa đa phu.

Trước thời kỳ làm tổ ở nhiều loài có hiện tượng khoe mẽ, thể hiện trong lúc bay, tiếng kêu hay dáng chuyển động như múa lúc ở mặt đất.

Tổ thường làm ở mặt đất, một số loài làm tổ trong hang đất, kẽ đá hay trên các đám rong, bèo nổi trên mặt nước. Một vài loài đẻ trứng vào tổ cũ của chim khác làm ở trên cây. Tổ đơn giản, thường chỉ là một hõm đất nông. Phần lớn các loài đẻ mỗi năm một lứa, một số ít ở các vùng nhiệt đới đẻ hai lứa. Số trứng mỗi lứa thay đổi từ 2—5. Trứng khá lớn và màu sắc thay đổi tùy loài nhưng nói chung rất giống với màu đất đá ở xung quanh. Thường thì cả hai chim đực và cái đều tham gia ấp trứng và nuôi chim non. Thời gian ấp trứng 20—30 ngày tùy loài.

Chim non mới nở thuộc loại chim non khỏe. Chúng thường rời tổ ngay sau khi khô lông, chỉ trừ các loài làm tổ trong hang thì chim non rời tổ sau khi bộ lông đã đầy đủ.

Thức ăn của các loài thuộc bộ Rẽ gồm phần chính là các động vật không xương sống nhỏ : côn trùng (ấu trùng và con trưởng thành), nhuyễn thể, tôm, cua, giun. Nhiều loài rẽ kiếm thức ăn ở những chỗ có nước nông (ruộng mới cày, bừa, bờ ruộng) hoặc các bờ nước (bờ sông, bờ hồ, bờ biển) hoặc ở các bãi cỏ v.v... Một số loài tùy lúc, có ăn cả hạt hòa thảo hay cá nhỏ, trứngchim.

Bộ Rẽ là bộ chim có ý nghĩa kinh tế đáng kể, nhiều loài nhờ có số lượng lớn và thường tập trung thành đàn nên đã tiêu diệt nhiều côn trùng có hại cho đồng ruộng. Một số loài là đối tượng săn bắt được nhiều người ưa thích vì thịt rất ngon như các loài rẽ giun, nhát bà v.v...

PHÂN LOẠI VÀ PHÂN BỐ ĐỊA LÝ

Bộ Rẽ gồm khoảng 189 loài, phân bố ở hầu khắp các vùng trên thế giới. Chúng được xếp thành tám họ.

Ở Việt nam gặp 48 loài trong đó phần lớn là những loài trú đông.

∴

Bảng định loại các họ

1. Ngón chân và móng chân rất dài, nhất là móng ngón chân cái, dài bằng hay dài hơn ngón chân đó

   Họ Gà lôi nước Jacanidae, xem trang 315

   Ngón chân và móng chân ngắn hay không dài lắm xem 2



Hình 153. Đầu dô nách.

2. (1) Mép mỏ rộng. Góc của mép mỏ ngang với mép trước của mắt hay có khi đến ngang nửa mắt (hình 153) xem 3

   Mép mỏ cách xa mép trước của mắt (hình 154) xem 4

3. (2) Chim nhỏ, mỏ ngắn dưới 20mm, giò ngắn dưới 40mm

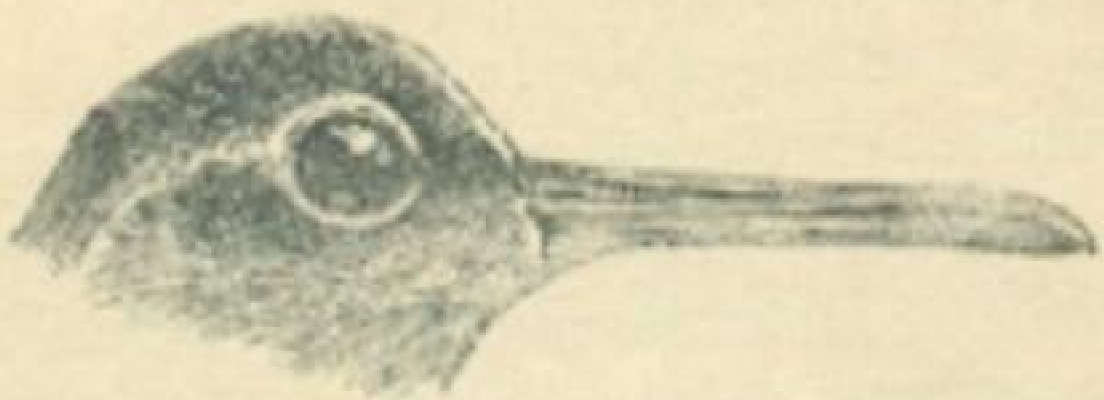
   Họ Dô nách Glareolidae, xem trang 382

   Chim trung bình, mỏ dài trên 35mm, giò dài trên 60mm

Họ Burin Burhinidae, xem trang 379

4. (2) Khi khép cánh, khoảng cách giữa mút của lông cánh thứ cấp ngoài cùng đến mút của cánh bằng khoảng 1/3 chiều dài cánh hay ngắn hơn và ngắn hơn chiều dài của giò (hình 155 a)

Họ Nhát hoa Rostratulidae, xem trang 376



Hình 154. Đầu nhát hoa.

Khi khép cánh, khoảng cách giữa mút của lông cánh thứ cấp ngoài cùng đến mút của cánh gần bằng 1/2 chiều dài cánh và dài hơn chiều dài của giò (hình 155b)

Họ Choi choi Charadriidae, xem trang 254



Hình 155. Cánh chim.
a) nhát hoa ; b) rẽ.

HỌ GÀ LÔI NƯỚC JACANIDAE

Họ Gà lôi nước gồm những loài có đặc điểm khác rõ ràng với những loài rẽ điển hình. Chân của chúng rất dài, và đặc biệt là ngón chân dài, móng chân dài và thẳng, nhất là móng ngón chân cái. Cánh khỏe, ở góc cánh có cựa sừng tù. Đuôi thường ngắn, trừ gà lôi nước (*Hydrophasianus*) và có 10 lông đuôi. Mỏ có kích thước trung bình và thẳng. Chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau.

Gà lôi nước là những loài chim sống ở các vực nước ngọt, những chỗ có nhiều cây thủy sinh. Tổ thường làm trên những đám cây nổi trên mặt nước.

Khi bay từng khoảng ngắn, chúng bay chậm và rất nặng nề vì vướng đôi chân dài. Nhưng khi bay khoảng cách dài, chúng lại bay được khá nhanh nhờ duỗi thẳng hai chân ra sau.

Gà lôi nước có thể bơi và lặn được và đi rất dễ dàng trên mặt nước, bằng cách bước trên các cây thủy sinh.

Thức ăn của chúng là các động vật không xương sống nhỏ sống ở nước và các hạt cỏ.

Họ Gà lôi nước gồm 7 loài chủ yếu phân bố ở các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới như châu Phi, nam châu Á, châu Úc và châu Mỹ nhiệt đới.

Ở Việt nam gặp 2 loài.

∴

Bảng định loại các giống

– Đuôi dài trên 100mm ; giò ngắn dưới 60mm. Mặt bụng nâu gụ (mùa hè) hay trắng (mùa đông)

Giống Gà lôi nước Hydrophasianus, xem trang 317
— Đuôi ngắn dưới 60mm, giò dài trên 60mm. Mặt bụng đen hay hung nhạt
Giống Gà lôi nước Ấn độ Metopidius, xem trang 316

. . .

Giống Gà lôi nước Ấn độ

Metopidius Wagler, 1832

176. Gà lôi nước Ấn độ
Metopidius indicus (Latham)

Parra indica Latham, 1790, Ind. Orn. 2 : 765, India.

Chim trưởng thành. Lông ở trên mắt và một dải lông mày rộng kéo dài đến gáy trắng. Phần đầu và cổ còn lại, mặt bụng, nách và dưới cánh đen có ánh lục thẫm, mặt trên cổ có ánh xanh đỏ hay lục tím. Lưng, lông bao cánh lục vàng ánh đồng. Hông và trên đuôi hung nâu có ánh đỏ. Lông bao cánh lớn, lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen có ánh lục ở phiến ngoài. Đuôi và dưới đuôi hung nâu.

Chim non. Đỉnh đầu hung nâu, phần dưới lưng có vằn hung nhạt và nâu. Tai xám. Cằm trắng. Mặt bụng hung nhạt. Sườn hung có vằn trắng.

Mắt nâu. Mỏ vàng lục nhạt, gốc mỏ phớt đỏ và chóp mỏ vàng tươi. Tấm sừng ở trán đỏ nhạt. Chân lục thẫm xỉn.

Kích thước. Cánh : 145—198 ; đuôi : 34—52 ; giò : 65—80 ; mỏ : 31—39mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Mã lai, Java, Xumatra và nam Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Nam bộ và nam Trung bộ (đến Ninh thuận).

Giống Gà lôi nước
Hydrophasianus Wagler, 1832

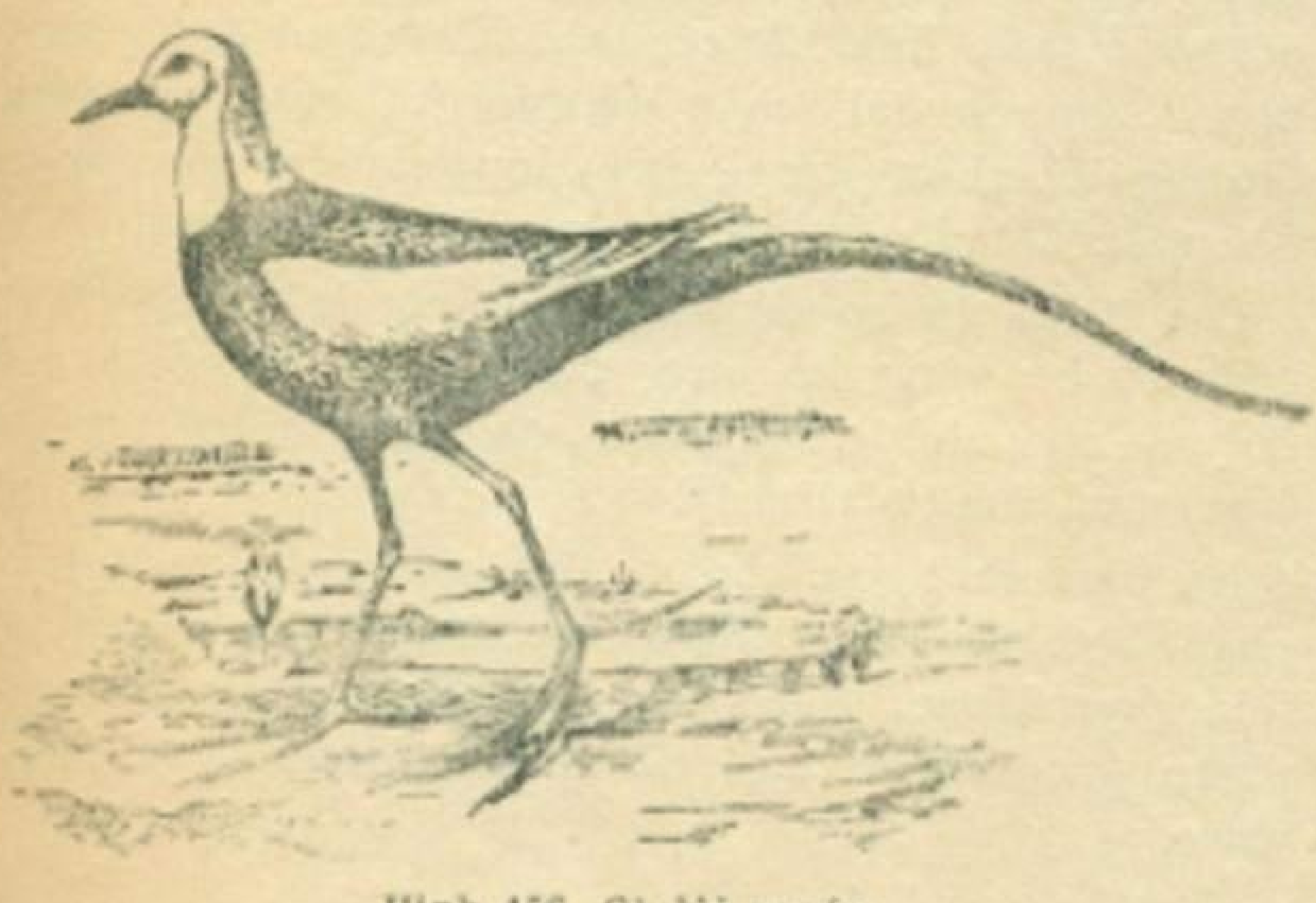
177. Gà lôi nước
Hydrophasianus chirurgus(Scopoli)

Tringa Chirurgus Scopoli, 1786, Del. Flor. et Faun. Insubr., 2: 92, China.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Đầu, họng và trước cổ trắng. Gáy và hai dải hai bên cổ đen. Mặt trên cổ vàng tươi có ánh. Mặt lưng và mặt bụng nâu gụ. Hông, trên đuôi và đuôi đen nhạt. Bao cánh trắng, lông bao cánh sơ cấp có mút của phiến trong đen. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen có vệt trắng ở giữa. Lông cánh tam cấp nâu. Nách và dưới cánh trắng.

Bộ lông mùa đông. Lông mày trắng. Một dải vàng ánh bắt đầu từ cuối lông mày và kéo dài suốt hai bên cổ. Một dải đen từ trước mắt, đi qua mắt, kéo dọc hai bên



Hình 156. Gà lôi nước.

cổ rồi nối với đám đen trước ngực. Phần còn lại ở mặt lưng xám nhạt. Bao cánh nhỏ trắng, bao cánh nhỡ nâu nhạt có vạch trắng và đen. Mặt bụng trắng. Phần còn lại như bộ lông mùa hè. Đuôi ngắn.

Mắt nâu. Mỏ xanh đen. Chân xám xanh nhạt.

Kích thước. Cánh : 182 — 242 ; đuôi : 142 — 325 ; giò : 54 — 59 ; mỏ : 25 — 29 mm.

Phân bố. Gà lôi nước phân bố ở Ấn độ, Xây lan, Miến điện, Thái lan, Lào, Cămpuchia, Việt nam, đông nam Trung quốc, Mã lai, Xumatra, Java và Philipin.

Ở Việt nam loài này khá phổ biến ở vùng đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ.

∴

HỌ CHOI CHOI CHARADRIIDAE

Họ Choi choi là họ cơ bản của bộ Rẽ gồm nhiều loài nhất và có những đặc điểm ngoài như đặc điểm của bộ đã nói ở trên. Hầu hết các loài đều có cỡ trung bình hay bé với cổ dài, chân dài (đôi khi rất dài). Cánh thường dài, nhọn (trừ rẽ giun), lông cánh sơ cấp thứ ba dài nhất. Tất cả các loài đều bay khỏe và nhanh.

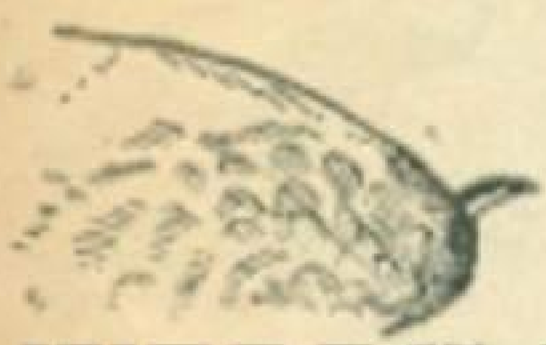
Các loài thuộc họ này sống ở những sinh cảnh trống trải như bờ sông, hồ, biển, các bãi lầy có cỏ và cây thủy sinh và những chỗ nước nông. Một số ít loài sống ở rừng và làm tổ trên cây.

Họ Choi choi gồm khoảng 147 loài và chia ra làm 11 phân họ : Charadriinae, Vanellinae, Himantopinae, Ibidorhynchinae, Haematopinae, Tringinae, Phalaropinae, Arenariinae, Calidritinae, Scolopacinae và Limosinae.

Ở nước ta gặp 43 loài.

Bảng định loại các giống

1. Chim cỡ trung bình ; mỏ dài trên 50 mm, thẳng hoặc cong lên ; chân rất dài và mảnh, giò dài trên 80mm. Bộ lông gồm phần chính màu đen hay nâu và trắng đều, không có đốm hay vằn — xem 2
   Không đủ tất cả các điều kiện trên — xem 3
2. (1) Mỏ cong lên phía trên
   Giống Choắt mỏ cong Recurvirostra, xem trang 375
   Mỏ thẳng hay hơi cong
   Giống Cà kheo Himantopus, xem trang 374



Hình 157. Góc cánh của te cựa.



Hình 158. Đầu te vặt.

3. (1) Có cựa cứng ở cánh (hình 157) hay có mấu da lồi tròn hay dài ở trước mắt (hình 158)
   Giống Te te Vanellus, xem trang 332
   Không có cựa ở cánh và không có mấu da lồi ở trước mắt — xem 4
4. (3) Mắt nằm lùi xa về phía sau đầu. Lỗ tai nằm phía dưới và ngay sau mắt (hình 159) — xem 13
   Mắt không nằm lùi xa về phía sau đầu, lỗ tai nằm cách xa sau mắt — xem 5
5. (4) Ngón chân có màng hẹp ở gốc — xem 6
   Ngón chân không có màng ở gốc — xem 11
6. (5) Mỏ dài và cong xuống. Mặt sau giò có vảy lưới
   Giống Choắt mỏ cong Numenius, xem trang 336
   Mỏ thẳng hoặc hơi cong lên. Mặt sau giò có vảy ngang — xem 7

Mỏ thẳng, mặt sau giò có vảy lưới xem 15

7. (6) Mỏ dài hơn đuôi xem 8

Mỏ trung bình, không dài hơn đuôi xem 9



Hình 159. Đầu rẽ giun.
a) rẽ giun Á châu; b) rẽ giun; c) rẽ giun lớn.

8. (7) Chóp mỏ chỉ hơi phình to và không có lấm tấm lỗ nhỏ ở mặt trên

Giống Choắt mỏ thẳng Limosa. xem trang 339

Chóp mỏ phình khá to, có lấm tấm lỗ nhỏ ở mặt trên

Giống Choắt chân màng Limnodromus, xem trang 341

9. (7) Mỏ dài gần gấp hai giò và cong lên phía trên

Giống Choắt chân màng Terekia, xem trang 343

Mỏ ngắn hơn giò, hay dài hơn một ít và thẳng xem 10

10. (9) Lông đuôi có vằn ngang hay lưng đồng màu. Mặt trước giò, ít nhất là phần dưới có phủ vảy ngang

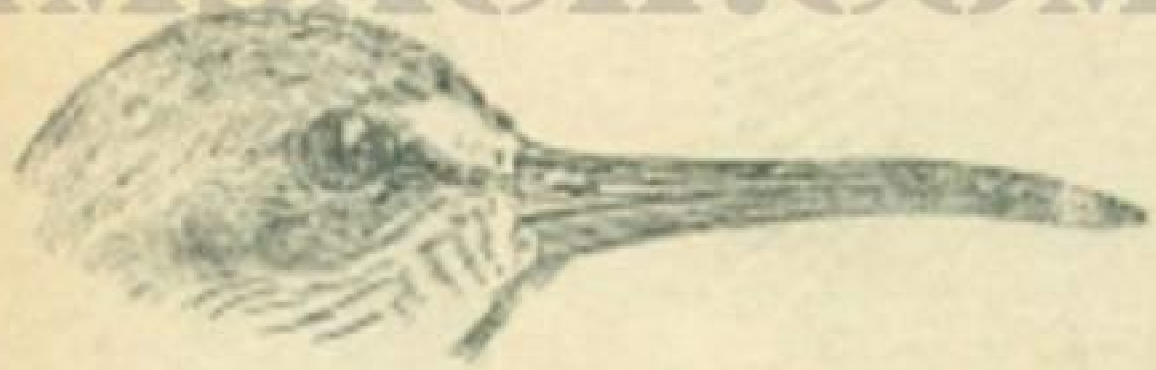
Giống Choắt Tringa, xem trang 344

Lông đuôi không có vằn ngang và lưng không đồng màu. Mặt trước giò phủ vảy lưới

Giống Rẽ lớn Philomachus, xem trang 364

11. (5) Mỏ khá khỏe, thẳng, hình chóp ; ngón chân cái khá khỏe

Giống Rẽ khoang Arenaria, xem trang 373



Hình 160. Đầu rẽ bụng nâu.

Mỏ yếu, không phải hình chóp ; không có ngón chân cái, hay ngón chân cái bé xem 12

12. (11) Mỏ nhỏ, mảnh, thẳng hay cong (hình 160) hay chóp mỏ hơi phình to

Giống Rẽ Calidris, xem trang 355

Gốc mỏ phình to và dẹp, chóp mỏ hơi nhọn

Giống Rẽ mỏ rộng Limicola, xem trang 362

13. (6) Toàn bộ ống chân phủ lông ; có vằn ngang ở đỉnh đầu

Giống Rẽ gà Scolopax, xem trang 365

Một phần ống chân trần xem 14

14. (13) Đỉnh đầu có vệt dọc ở giữa. Đuôi tròn. (hình 161 b, c, d)

Giống Rẽ giun Capella, xem trang 369



Hình 161. Đuôi rẽ giun.
a) rẽ giun nhỏ ; b) rẽ giun lớn ;
c) rẽ giun Á châu ; d) rẽ giun.

Đỉnh đầu không có vệt dọc ở giữa. Đuôi nhọn (hình 161 a)

Giống Rẽ giun nhỏ Lymnocryptes, xem trang 372

15. (6) Mặt lưng lốm đốm trắng hay vàng hung

Giống Choi choi hoa Pluvialis, xem trang 323

Mặt lưng có màu tương đối đều

Giống Choi choi Charadrius, xem trang 325

Giống Choi choi hoa Pluvialis Brisson, 1760

Bảng định loại các loài

– Có ngón chân cái rất nhỏ
Choi choi hoa Pluvialis squatarola xem trang 323
– Không có ngón chân cái
Choi choi xám Pluvialis dominica, xem trang 324

* * *

178. Choi choi hoa
Pluvialis squatarola (Linnaeus)

Tringa squatarola Linnaeus, 1758, Syst, Nat., éd. 10, 1: 149, Sweden.

Chim đực trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Trán, hai bên đầu và mặt bụng đen trừ dưới đuôi và phần cuối bụng trắng. Mặt lưng xám, các lông đều có vệt đen, lông cánh sơ cấp nâu đen, có nhiều vệt dài màu sáng ở phiến trong. Lông cánh tam cấp có phần gốc trắng.

Bộ lông mùa đông. Trán và trước mắt trắng có lấm tấm nâu. Gáy, trên và hai bên cổ xám nâu lẫn trắng. Phía trước cổ, ngực, sườn cũng có màu tương tự nhưng nhiều trắng hơn. Hông và trên đuôi có vằn ngang trắng và nâu đen, các vằn trắng trên đuôi, rộng hơn và có lông hầu như trắng hoàn toàn. Phần còn lại của mặt lưng nâu đen phớt xám, các lông đều có những điểm trắng khá lớn ở hai bên mép phiến lông. Thường các điểm trắng ở mút lông bị mòn chỉ còn lại đường viền rất hẹp. Lông bao cánh cũng tương tự nhưng các điểm trắng lớn và nhiều hơn, và màu nâu đen cũng nhạt hơn. Lông đuôi trắng có vằn ngang đen nhạt. Lông cánh sơ cấp đen nhạt viền trắng ở mút lông, phần gần cuối của thân lông trắng. Cằm, bụng và dưới đuôi trắng.

Chim cái. Gần giống bộ lông chim đực nhưng màu đen ở mặt bụng nhạt hơn, thỉnh thoảng có vệt trắng. Bộ lông mùa đông giống chim đực.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân xám xỉn.

Kích thước. Cánh: 175 — 200; đuôi: 73 — 83; giò: 45 — 51; mỏ: 28 — 30 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Xibêri, Nhật bản; mùa đông di cư xuống phía nam đến nam Trung quốc, Đông dương, Miến điện, Ấn độ, Mã lai và châu Úc.

Ở Việt nam về mùa đông loài này có ở vùng đồng bằng, nhất là ở Nam bộ và trung Trung bộ.

. * .

179. Choi choi vàng

Pluvialis dominica fulva (Gmelin)

Charadrius fulvus Gmelin, 1789, Syst. Nat, 1 (2): 687, Tahiti.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Trán, lông mày và một dải dọc hai bên cổ trắng. Hai bên đầu và mặt bụng đen trừ dưới cánh và vai nâu. Mặt lưng đen, các lông đều có điểm vàng hung.

Bộ lông mùa đông. Trán, trước mắt, dải rộng trên mắt và trước cổ vàng hung. Đỉnh đầu, lưng, vai, hông và trên đuôi đen hay đen nhạt, mỗi lông đều có các điểm tròn vàng hay vàng lẫn trắng ở hai bên và ở mút phiến lông. Lông bao cánh cũng có màu tương tự nhưng màu vàng ít hơn và màu đen cũng nhạt hơn. Lông cánh sơ cấp đen có đường viền trắng rất hẹp ở mút phiến lông trong. Phần gần cuối của thân lông



Hình 162. Choi choi vàng.

trắng. Lông đuôi có vằn đen nhạt lẫn xám đen. Hai bên cổ và ngực xám hung. Bụng trắng phớt xám, thỉnh thoảng có điểm đen. Dưới đuôi có vằn đen nhạt và trắng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh: 150 – 167; đuôi: 60 – 64; giò: 38 – 44; mỏ: 22 – 27 mm.

Phân bố. Loài này làm tổ ở Xibêri. Mùa đông di cư đến Ấn độ, Miến điện, Mã lai, nam Trung quốc, Đông dương và cả châu Úc.

Ở Việt nam, về mùa đông choi choi vàng có ở hầu hết các vùng đồng bằng nhất là ở Nam bộ.

∴

Giống Choi choi Charadrius Linnaeus, 1758

Bảng định loại các loài

1. Cổ không có vòng trắng — xem 2
   Cổ có vòng trắng — xem 4
2. (1) Mỏ khá nhỏ, gờ chóp mỏ không rõ, chiếm khoảng 1/3 chiều dài mỏ
   Choi choi Á châu Charadrius asiaticus, xem trang 326
   Mỏ khá lớn, gờ chóp mỏ rất rõ, chiếm khoảng nửa chiều dài mỏ — xem 3
3. (2) Mỏ ngắn hơn ngón chân giữa kể cả móng
   Choi choi Mông cổ Charadrius mongolus, xem trang 331
   Mỏ dài hơn ngón chân giữa kể cả móng
   Choi choi lưng hung Charadrius leschenaultii, xem trang 332
4. (1) Dưới cổ có vòng đen. Chân màu vàng hay vàng lục — xem 5
   Dưới cổ không có vòng đen, chân xám xanh — xem 6

5. (4) Cánh dài dưới 125 mm, thân lông cánh sơ cấp thứ nhất trắng

   Choi choi Charadrius dubius, xem trang 328

   Cánh dài trên 125 mm. Thân lông cánh sơ cấp thứ nhất màu nâu nhạt chuyển thành màu nhạt hơn ở mút lông

   Choi choi lớn Charadrius hiaticula, xem trang 330

6. (4) Có dải đen sau cổ nối với vệt thẫm ở phần trên lưng

   Choi choi lưng đen Charadrius peronii, xem trang 328

   Không có dải đen sau cổ nối với vệt đen thẫm ở phần trên lưng

   Choi choi khoang cổ Charadrius alexandrinus, xem trang 327

180. Choi choi Á châu

Charadrius asiaticus veredus Gould

Charadrius veredus Gould, 1848, proc. Zool. Soc. London: 38, Australia.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Trán, trước mắt, lông mày và trên tai trắng. Gáy, trên cổ và đỉnh đầu nâu nhạt, nhưng đỉnh đầu màu nhạt hơn. Mặt lưng nâu. Lông bao cánh sơ cấp và lông cánh sơ cấp nâu đen nhạt, lông đầu tiên có thân lông trắng. Đuôi nâu với dải gần mút đen nhạt và mút trắng. Các lông hai bên viền nâu nhạt. Cằm, họng và trước cổ trắng. Ngực trên nâu hung rồi tiếp sau là dải đen rộng.

Bộ lông mùa đông. Toàn bộ ngực xám nâu.

Chim non. Màu hung nâu được thay thế bằng màu trắng.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân vàng lục xỉn.

Kích thước. Cánh : 153 — 167 ; đuôi : 59 — 64 ; giò : 44 — 46 ; mỏ : 22 — 24 mm.

Phân bố. Loài này làm tổ ở bắc Trung quốc và Mông cổ. Mùa đông, di cư đến nam Trung quốc, Đông dương, Mã lai, Philipin và châu Úc.

Ở Việt nam loài này hiếm, mùa đông gặp ở bờ biển nam Trung bộ.

∴

181. Choi choi khoang cổ
Charadrius alexandrinus dealbatus (Swinhoe)

Aegialites dealbatus Swinhoe, 1870, Proc. Zool. Soc. London : 138, Áo môn.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Trán, lông mày và một vòng rộng ở trước cổ trắng. Trước đỉnh đầu và một dải từ mỏ, đi qua mắt, đen ở chim đực và nâu ở chim cái. Phần còn lại của đỉnh đầu nâu hung. Lưng và lông cánh tam cấp nâu nhạt phớt hung. Lông bao đuôi hai bên trắng. Mặt bụng trắng, hai bên ngực có điểm đen hay nâu. Lông cánh đen nhạt. Lông đuôi giữa nâu, các lông khác trắng, phớt xám trừ ba lông ngoài cùng.

Bộ lông mùa đông. Gần giống bộ lông mùa hè, nhưng đỉnh đầu nâu nhạt, dải trắng ở trán hẹp và vạch ở mắt nâu xám.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám phớt xanh.

Kích thước: Cánh : 95—115 ; đuôi : 45—50 ; giò : 27 — 30 ; mỏ : 16—19 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Trung quốc, Đông dương, Miến điện và đông Ấn độ.

Ở Việt nam loài này khá phổ biến ở các bãi cát dọc bờ sông từ bắc chí nam.

182. Choi choi lưng đen
Charadrius peronii Schlegel 1865

Charadrius peronii Schlegel 1865, Mus. Pays-Bas, : 33, Borneo.

Chim trưởng thành. Tương tự như *Charadrius alexandrinus*, nhưng ở bộ lông mùa hè, tiếp theo dải trắng phía sau cổ có dải đen rộng nối với vệt đen ở phần trên lưng. Về mùa đông, vệt đen này chuyển thành nâu.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen có gốc mỏ vàng cam. Da mắt vàng cam. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 92 — 101 ; đuôi : 39 — 41 ; giò : 28 — 30 ; mỏ : 14 — 15 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Mã lai, Java, Philipin, Bocnêô, và nam Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Phú quốc.

∴

183. Choi choi biển
Charadrius dubius curonicus Gmelin

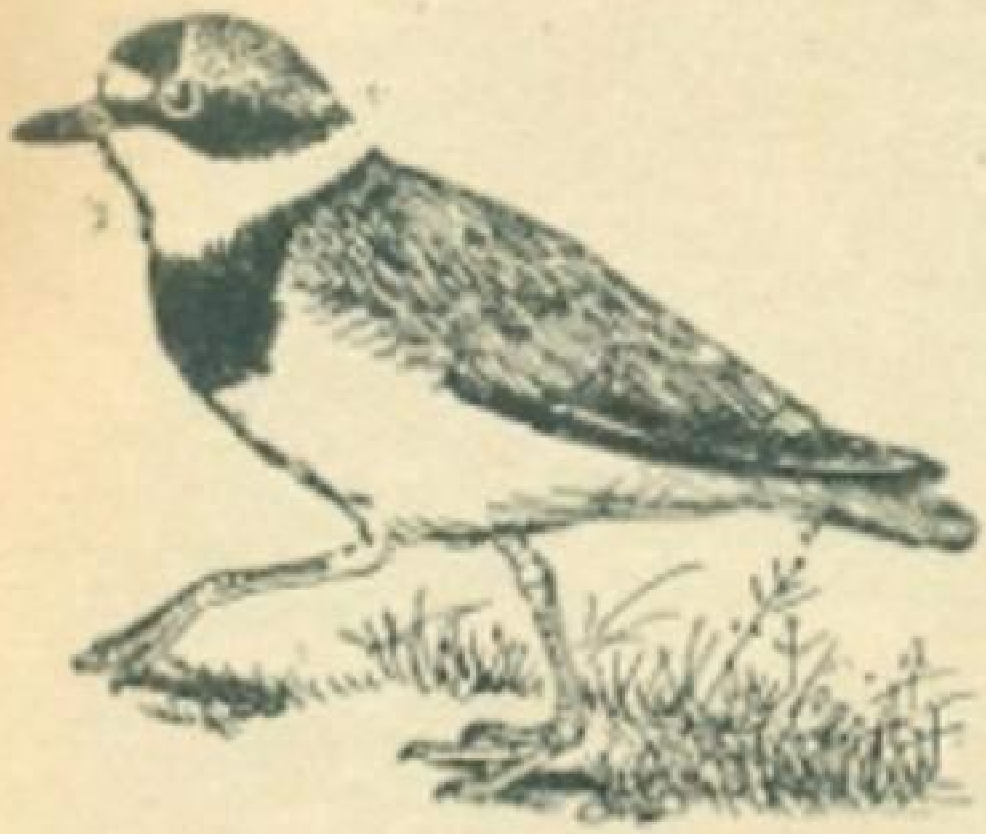
Charadrius curonicus Gmelin, 1789. Syst. Nat. I (2) : 692, Curonia.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu nhạt như màu cát, trên đuôi và đuôi hơi thẫm hơn. Đỉnh đầu và gáy hơi phớt hung. Một dải trước đỉnh đầu, trước mắt và tai đen. Trán và lông mày trắng. Phần trên cổ và cằm trắng tạo thành một vòng bao quanh cổ. Hai bên diều có vệt đen lớn, thường nối với nhau thành một vòng trước cổ. Lông cánh sơ cấp đen nhạt, lông thứ nhất có thân lông hoàn toàn trắng. Lông đuôi nâu nhạt với một dải gần mút trắng. Các lông đuôi hai bên gần trắng hết.

Bộ lông mùa đông nhạt màu hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen, gốc mỏ vàng. Chân vàng vào mùa hè, vàng lục nhạt hay nâu lục nhạt vào mùa đông.

Kích thước. Cánh : 115—119 ; đuôi : 48—58 ; giò : 22—24 ; mỏ : 13—14 mm.



Hình 183. Choi choi

Phân bố. Loài này phân bố ở bắc Trung quốc. Mùa đông di cư đến Đông dương, Mã lai, Ấn độ và Miến điện.

Ở Việt nam về mùa đông loài này có ở dọc các bãi cát ở bờ sông lớn và bờ biển.

∴

184. Choi choi sông

Charadrius dubius jerdoni (Legge)

Aegialitis jerdoni Legge, 1831, Proc. Zool. Soc. London. 1 : 125, Ganges.

Chim trưởng thành. So với *C.d.curonicus* thì *C.d.jerdoni* có kích thước bé hơn, và màu nhạt hơn ; dải nâu đen ở trán nhỏ hơn ; màu vàng ở gốc mỏ tươi hơn, còn da ở quanh mắt có màu vàng bóng hơn.

Kích thước. Cánh : 100—111 ; đuôi : 60 ; giò : 26 ; mỏ : 11,5 — 12,5 mm.

Phân bố : Loài này phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan, nam Trung quốc, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam loài này có ở khắp các vùng từ đồng bằng đến miền núi, ở các dải cát bên bờ sông.

*
* *

185. Choi choi lớn

Charadrius hiaticula placidus J. E. và G. K. Gray

Charadrius placidus Gray, 1863, Cat. Mam. Birds Nepal, : 70, Nepal.

Chim trưởng thành. Loài này giống *C. dubius*, nhưng kích thước lớn hơn, mỏ dài hơn và khỏe hơn. Thân của lông cánh sơ cấp thứ nhất nâu, phần cuối màu nhạt hơn và phớt vàng, nhưng không trắng. Vệt đen ở trước mắt và má được thay thế bằng vệt nâu hay nâu đen. Trán hoàn toàn trắng.

Mắt nâu. Mỏ đen, gốc mỏ dưới vàng nhạt. Chân và da mí mắt vàng.

Kích thước. Cánh : 135 — 152 ; đuôi : 76 — 78 ; giò : 31 — 34 ; mỏ : 18 — 20 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở đông Xibêri, Nhật bản và đông bắc Trung quốc. Mùa đông di cư đến nam Trung quốc, Miến điện, bắc Ấn độ và Đông dương.

Ở Việt nam về mùa đông loài này có ở Lạng sơn, Bắc cạn và Quảng trị.

*
* *

186. Choi choi Mông cổ
Charadrius mongolus mongolus Pallas

Charadrius mongolus Pallas, 1776, Reise, Versch, Prov Russ. Reichs, 3: 700, Mongolia.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng nâu xám, mặt bụng trắng. Ngang diều có dải hung nâu rộng, đôi khi dải này lan ra cả ngực, hai bên cổ và ra phía sau, bao lấy quanh cổ thành một vòng nhưng màu hung ở phần này nhạt hơn. Gáy màu nhạt. Phần trước đỉnh đầu đen, trán trắng; đôi khi phần đen ở trước đỉnh đầu rất nhạt hoặc hoàn toàn không có, cũng có trường hợp trán không trắng mà lại đen. Trước mắt và tai đen. Thân lông cánh thứ nhất trắng, ở các lông khác thân lông cũng trắng một vài phần. Ở phiến lông ngoài của các lông cánh sơ cấp phía trong ít nhiều cũng có vệt trắng.

Chim cái. Màu nhạt hơn chim đực, màu đen chuyển thành màu nâu khói và màu hung nhạt hơn. Bộ lông mùa đông không có màu hung. Vòng ngang ngực nâu nhạt và không có vệt đen ở đầu.

Mắt nâu. Mỏ đen, chân xám hồng, vàng lục hay xanh nhạt.

Kích thước. Cánh: 120 – 142; đuôi: 44 – 53; giò: 31 – 35; mỏ: 16 – 18 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Xibêri, Mông cổ. Mùa đông di cư xuống phía nam.

Ở Việt nam về mùa đông loài này có ở Nam bộ, trung Trung bộ (Huế) và Côn lôn.

187. Choi choi lưng hung
Charadrius leschenaultii leschenaultii Lesson

Charadrius Leschenaultii Lesson, 1826, Dict. Sci. Nat. éd, Levrault, 42: 36, Pondichery.

Chim trưởng thành. Gần giống *C. mongolus*, nhưng kích thước lớn hơn. Ngực và sườn ít màu hung hơn, nhưng mặt lưng lại nhiều màu hung hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám hồng hay xanh nhạt.

Kích thước. Cánh: 128 – 147; đuôi: 50 – 57; giò: 35 – 40; mỏ: 21 – 25 mm.

Phân bố. Loài này làm tổ ở Triều tiên, Nhật bản, đông nam lục địa Trung quốc (có cả ở Đài loan và Hải nam); mùa đông di cư xuống phương nam đến tận châu Úc và đông châu Phi.

Ở Việt nam về mùa đông loài này thường có ở dọc bờ biển Trung bộ và Côn lôn.

.·.

Giống Te te *Vanellus* Brisson 1760

Bảng định loại các loài

1. Cánh có cựa sừng — xem 2
   Cánh không có cựa sừng
   Te vàng Vanellus cinereus, — xem trang 335
2. (1) Không có dải da thừa trước mắt
   Te cựa Vanellus duvaucelii, — xem trang 333
   Có dải da thừa trước mắt
   Te vặt Vanellus indicus, — xem trang 334

.·.

188. Te cựa

Vanellus duvaucelii (Lesson)

Charadrius Duvaucelii Lesson, 1828, Dict. Sc. Nat. éd. Levrault 42 : 38, Calcutta.

Chim trưởng thành. Đầu, mào đen và viền trắng ở phần sau. Mặt trên cổ nâu xám chuyền sang nâu nhạt ở lưng, hông, vai, các lông bao cánh trong và các lông cánh tam cấp. Trên đuôi trắng. Đuôi trắng ở phần gốc và đen ở phần chóp, các lông đuôi ngoài có mút trắng.



Hình 164. Te cựa.

Lông bao cánh sơ cấp và các lông cánh sơ cấp trắng, càng vào phía trong vệt trắng này càng lớn, đến các lông cánh thứ cấp ở giữa thì trắng hoàn toàn. Các lông bao cánh nhỏ ngoài đen, các lông bao cánh nhỡ và lớn trắng. Phần trên ngực trắng chuyền thành xám nâu ở phần dưới ngực và hai bên cổ. Bụng và dưới đuôi trắng.

Bộ lông của chim non màu nhạt hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân nâu đen hay đen phớt đỏ.

Kích thước. Cánh : 185 — 210 ; đuôi : 88 — 94 ; giò : 64 — 67 ; mỏ : 26 — 28mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan và nam Trung quốc.

Ở Việt nam loài này có ở khắp các vùng núi và vùng trung du.

∴

189. Te vặt
Vanellus indicus atronuchalis (Jerdon)

Lobivanellus atronuchalis « Blyth » = Jerdon, 1864 ; Bds. Ind., 3 : 648, Burma.

Chim trưởng thành. Đầu, trán, phía trước cổ và ngực đen bóng. Má có vệt trắng. Phía sau và bên cổ có vòng



Hình 165. Te vặt.

hẹp trắng nối với phần trắng ở ngực và bụng. Lưng, vai, lông cánh tam cấp và lông bao cánh nâu ánh đồng Phần dưới lưng màu nâu thẫm hơn. Hông, trên đuôi và

đuôi trắng, gần mút đuôi có dải ngang rộng màu đen, ở các lông đuôi hai bên có hai vạch nâu kề bên dải đen. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen. Các lông cánh thứ cấp có gốc trắng, phần trắng này rộng dần đến lông cuối cùng thì hoàn toàn trắng. Lông bao cánh sơ cấp đen. Lông bao cánh lớn trắng với phần gốc đen. Nách trắng.

Mắt đỏ hay nâu đỏ. Mỏ đỏ hay vàng cam, chóp mỏ đen. Chân vàng tươi. Mí mắt và da trần trước mắt đỏ tươi.

Kích thước. Cánh : 212 — 23 ; đuôi : 107 — 116 ; giò : 79 — 89 ; mỏ : 32 — 34 mm.

Phân bố. Te vặt phân bố ở Axam, Miến điện, Thái lan, nam Trung quốc, Đông dương, Mã lai và Xumatra.

Ở Việt nam loài này có từ Hà tĩnh trở vào đến Nam bộ.

.˙.

190. Te vàng

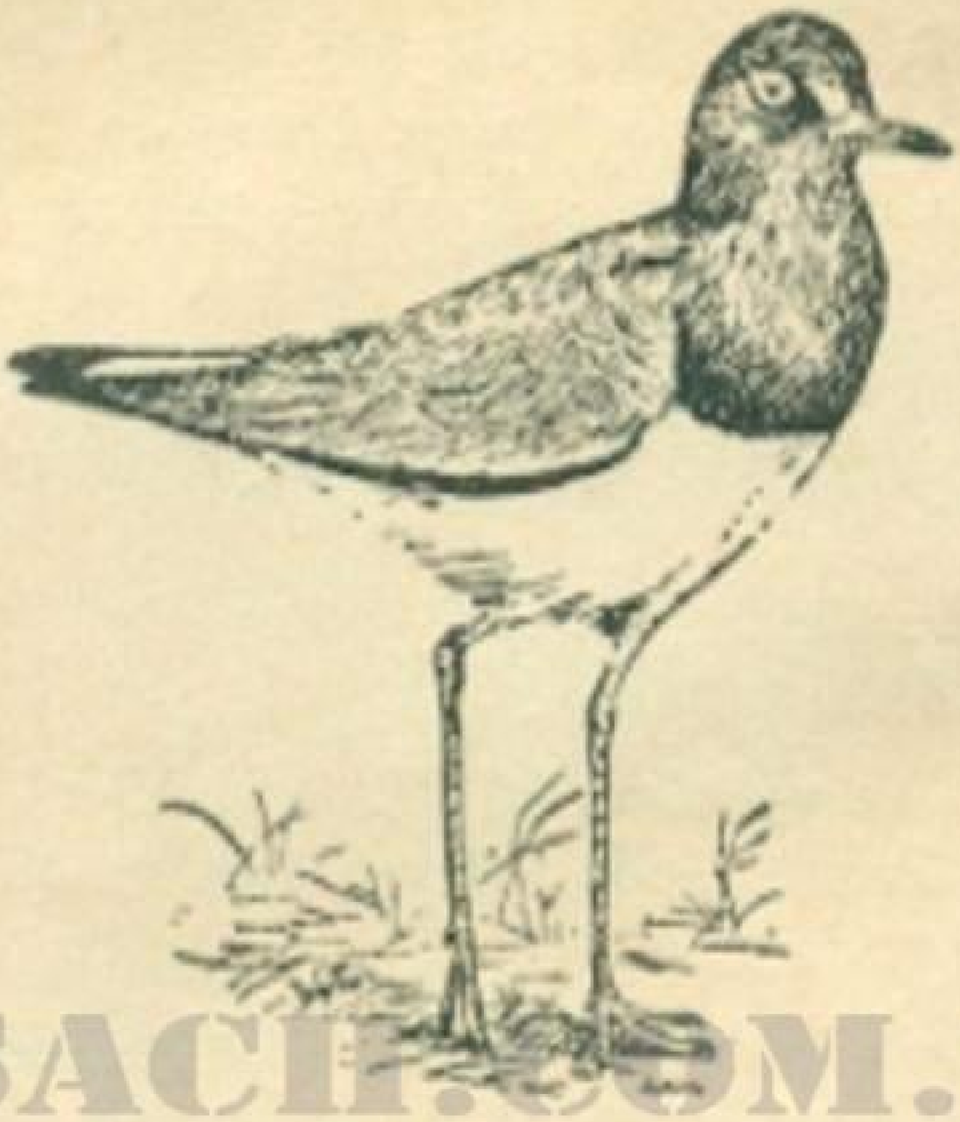
Vanellus cinereus (Blyth)

Pluvialis cinereus Blyth, 1842, Journ. As. Soc. Bengal, 11 : 587, Calcutta.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu nhạt, trán xám, đầu và gáy phớt xám, trên cánh viền xám. Hông, trên đuôi và đuôi trắng với một dải đen ở gần mút, các lông đuôi hai bên không có dải đen, các lông đuôi giữa viền nâu. Lông bao cánh sơ cấp và lông cánh sơ cấp đen. Lông cánh thứ cấp trắng. Cằm trắng. Cổ và phần trên ngực xám tro, tiếp theo là một dải rộng quanh ngực màu nâu gụ. Dưới cánh, nách và dưới đuôi trắng.

Mắt vàng. Mỏ vàng với chóp mỏ đen. Chân vàng hay nâu nhạt. Mí mắt và da lồi trước mắt vàng.

Kích thước. Cánh: 228 – 245; đuôi: 93 – 112; giò: 75 – 79; mỏ: 35 – 39mm.



Hình 166. Te vàng.

Phân bố. Te vàng phân bố ở Xibêri, bắc Trung quốc, Triều tiên và Nhật bản, mùa đông di cư đến nam Trung quốc, Đông dương, Mã lai, Miến điện và Ấn độ.

Ở Việt nam vào mùa đông loài này có ở Hòa bình, Hà đông, Bắc cạn và Thừa thiên.

∴

Giống Choắt mỏ cong

Numenius Brisson, 1760

Bảng định loại các loài

— Cánh dài trên 250mm

Choắt mỏ cong lớn Numenius arquata, xem trang 337

— Cánh dài dưới 250mm

Choắt mỏ cong bé Numenius phaeopus, xem trang 338

191. Choắt mỏ cong lớn
Numenius arquata orientalis Brehm

Numenius orientalis C. L. Brehm, 1831, Handb. Naturg. Vog. Deutschl : 610, East Indies.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu đen nhạt, các lông đều viền hung. Hông và trên đuôi thường trắng. Mặt bụng trắng. Cổ và ngực hung nhạt có nhiều vệt nâu. Bụng và dưới đuôi có vằn hẹp màu nhạt. Trên mắt và má hung nhạt có vân nâu. Lông cánh đen nhạt, phiến trong lông có phớt trắng. Lông đuôi trắng có những dải ngang nâu, các lông đuôi giữa phớt xám. Nách trắng, những lông nách dài nhất thỉnh thoảng hơi có vằn.

Mắt nâu, Mỏ nâu thẫm, nửa trong nâu hồng. Chân xám nhạt, xám hồng hay lục nhạt.



Hình 167. Choắt mỏ cong lớn.

Kích thước. Cánh (đực) : 280 — 303, (cái) : 295 — 321 ; đuôi : 106 — 121 ; giò : 66 — 80 ; mỏ : 100 — 152mm.

Phân bố. Loài này làm tổ ở đông nam Liên xô ; mùa đông di cư về Trung quốc, Miến điện, Ấn độ, Philipin và Đông dương.

Ở Việt nam loài này rất hiếm, chỉ mới gặp ở bờ biển Nha trang.

∴

192. Choắt mỏ cong bé

Numenius phaeopus variegatus (Scopoli)

Tantalus variegatus Scopoli, 1786. Del. Flor. et Faun. In subr.. 2: 92, Luzon.

Chim trưởng thành. Đỉnh đầu nâu thẫm, dọc giữa đầu có một dải hung nhạt. Lông mày rộng hung nhạt. Trước mắt lấm tấm nâu thẫm. Má trắng nhạt có vằn nâu. Mặt lưng xám nhạt, các lông viền hung, hông và trên đuôi trắng có vằn rõ màu nâu. Mặt bụng trắng, cổ, ngực và sườn hơi phớt xám hung nhạt, dưới đuôi có vạch và vằn nâu thẫm. Nách và dưới cánh trắng có vạch nâu thẫm. Lông đuôi giữa xám nâu nhạt, các lông ngoài gần trắng và có những dải ngang nâu.

Mắt nâu. Mỏ nâu sừng thẫm với gốc mỏ và mỏ dưới nâu hồng. Chân xám lục nhạt hay lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 212–239 ; đuôi : 89 – 100 ; giò : 60–64 ; mỏ (đực) : 77–84, (cái) : 83–90mm.

Phân bố. Loài này làm tổ ở Xibêri. Mùa đông chúng di cư về phía nam đến Mã lai và châu Úc.

Ở Việt nam hàng năm vào tháng chín, mười gặp hàng đàn dừng lại ở dọc bờ biển Thừa thiên trên đường di cư xuống phương nam.

∴

Giống choắt mỏ thẳng
Limosa Brisson, 1760

Bảng định loại các loài

– Đuôi có vằn trắng và thẫm xen kẽ. Lông nách trắng có đốm gụ

Choắt mỏ thẳng đuôi vằn Limosa lapponica,
xem trang 339

– Đuôi không có vằn, gốc đuôi trắng, chóp đuôi đen

Choắt mỏ thẳng đuôi đen Limosa limosa
xem trang 340

∴

193. Choắt mỏ thẳng đuôi vằn
Limosa lapponica baueri Naumann

Limosa Baueri Naumann, 1836, Naturg. Vog. Deutschl. 8: 429, New Holland

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Rất giống loài *L. limosa,* nhưng màu hung thẫm hơn. Đầu và cổ hung với những vệt dọc đen ở đỉnh đầu. Phần trên lưng và lông cánh tam cấp đen nhạt, các lông đều viền và có điểm hung. Hông và trên đuôi trắng có điểm nâu đen. Đuôi có vằn ngang đen và trắng xen kẽ. Lông cánh nâu đen không có đám trắng rộng ở gốc lông như *L. limosa.* Mặt bụng hung nâu thẫm thỉnh thoảng có vệt dọc đen ở cổ và ngực.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng nâu, các lông ở đầu và cổ viền xám, các lông ở lưng trên viền hung nhạt. Hông và trên đuôi trắng, có điểm nâu. Họng, bụng và dưới đuôi trắng. Cổ và ngực xám hung nhạt, có vạch nâu. Dải trên mắt, trước mắt và má xám hung nhạt có điểm nâu. Lông đuôi trắng có vằn ngang nâu. Ngực, sườn và dưới đuôi trắng ít nhiều có vằn nâu nhạt.

Mắt nâu. Mỏ hồng nâu nhạt, chóp mỏ nâu sừng hay đen nhạt. Chân xám lục xỉn hay đen nhạt.

Kích thước. Cánh (đực): 199—224, (cái): 199—239; đuôi: 78; giò: 51; mỏ · 83mm.

Phân bố. Loài này làm tổ ở Xibêri, Alaska; mùa đông di cư về phía nam đến tận châu Úc.

Ở Việt nam loài này hiếm, chỉ mới gặp ở bờ biển Thừa thiên vào mùa đông.

.·.

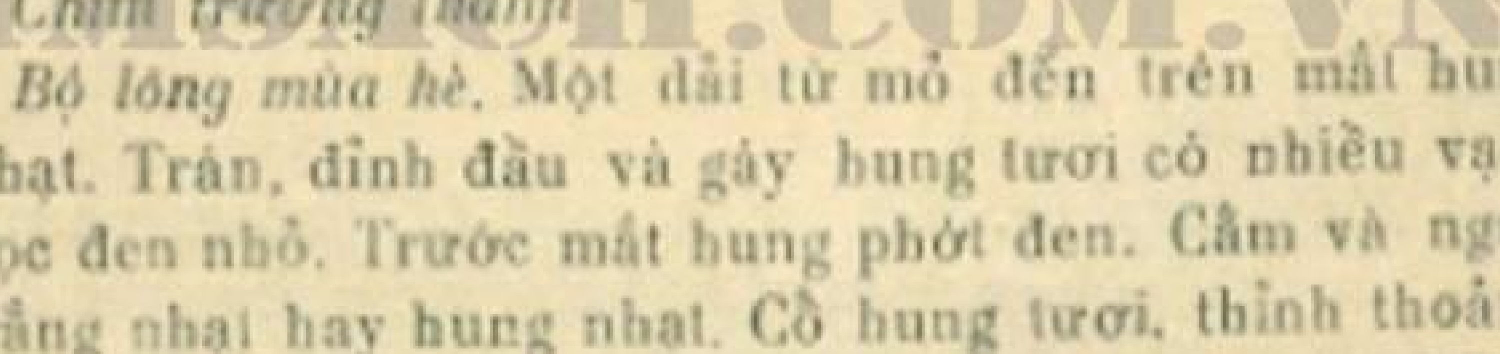
194. Choắt mỏ thẳng đuôi đen

Limosa limosa melanuroides Gould

Limosa Melanuroides, Gould, 1846, Proc. Zool. Soc London: 84, Essington.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Một dải từ mỏ đến trên mắt hung nhạt. Trán, đỉnh đầu và gáy hung tươi có nhiều vạch dọc đen nhỏ. Trước mắt hung phớt đen. Cằm và ngực trắng nhạt hay hung nhạt. Cổ hung tươi, thỉnh thoảng có chấm ngang đen nhạt. Lưng và vai nâu đen với những vệt ngang hung lẫn với những lông xám hung. Trên đuôi trắng với phần gốc lông đen. Lông cánh đen nâu, các lông cánh sơ cấp trong và các lông cánh thứ cấp có đám trắng rộng ở phần gốc lông. Lông đuôi đen với phần gốc trắng. Bụng và dưới đuôi trắng.



Hình 168. Đầu choắt mỏ thẳng.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng nâu thẫm hay đen nhạt, mỗi lông đều viền hung. Cổ nhiều màu hung hơn. Cằm, họng, và mặt hung nhạt, phía trước cổ thẫm hơn và phớt xám. Bụng và dưới đuôi màu nhạt hơn.

Mắt nâu. Mỏ đỏ vàng cam, chóp mỏ màu thẫm hơn. Chân xám lục nhạt.

Kích thước. Cánh (đực) : 176—197, (cái) : 182—207 ; đuôi : 68—86 ; giò : 66—73 ; mỏ (đực) : 77—95, (cái) : 78—87mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở đông Xibêri đến Nhật bản ; mùa đông di cư đến Ấn độ, Miến điện, Nam Trung quốc, Đông dương, Mã lai và châu Úc.

Ở Việt nam loài này rất hiếm, thỉnh thoảng vào mùa đông, gặp ở vùng đồng bằng gần các cửa sông lớn, các bãi lầy.

Giống Choắt chân màng lớn
Limnodromus Wied, 1833

195. Choắt chân màng lớn
Limnodromus semipalmatus (Blyth)

Macrorhamphus semipalmatus « Jerdon » = Blyth, 1848, Journ. As. Soc. Bengal 17(1) : 252, Calcutta.

Chim trưởng thành. Đặc điểm đáng chú ý là loài *L. semipalmatus* có mỏ rất giống mỏ của rẽ giun. Mỏ rất dài, hình trụ mảnh và thẳng : 1/3 phía chóp mỏ hơi phình rộng và đến đầu mút lại thuôn dần. Mỗi bên của cả hai hàm đều có rãnh rộng. Mặt trước giò phủ vảy ngang, còn mặt sau phủ vảy lưới. Ngón chân cái khá phát triển và giữa phần gốc các ngón trước có màng nối, màng nối giữa ngón ngoài và ngón giữa khá rộng. Lỗ tai nằm ở dưới mắt như rẽ giun. Cánh dài và nhọn, lông cánh sơ cấp thứ nhất và thứ hai bằng nhau.

Bộ lông mùa hè. Đầu, cổ và mặt bụng hung. Trước mắt và một dải đi qua mắt đen. Một dải khác hung có vạch đen mảnh bắt đầu từ trán đi qua đỉnh đầu. Trên mắt có dải hung. Phần trên lưng hung, mỗi lông đều có điểm đen ở giữa. Vai màu hung viền xám. Phần dưới lưng và hông trắng có điểm đen ở giữa. Trên đuôi có



Hình 169. Choắt chân màng bé.

vằn đen và trắng, các lông dài nhất có mút hung. Đuôi có vằn nâu và trắng, vằn nâu cuối cùng rộng. Các lông bao cánh nâu viền trắng. Các lông cánh nâu với thân lông trắng và một vệt trắng ở phiến lông trong của lông thứ nhất, ở các lông tiếp theo vệt trắng lan ra cả hai phiến lông. Nách và dưới cánh trắng với vài vằn nâu thẫm.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng nâu xám nhạt, mỗi lông đều viền trắng, rõ nhất là ở lông bao cánh nhỡ và bao cánh lớn. Mặt bụng trắng. Hai bên đầu, cằm, họng, cổ, ngực và sườn lấm tấm nâu thẫm, ở ngực, sườn và dưới đuôi các chấm đó hợp thành vằn ngang.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen, gốc mỏ màu nhạt hơn và phớt xám. Chân đen nâu nhạt hay xám.

Kích thước. Cánh : 160—175 ; đuôi : 61—67 ; giò : 48—54 ; mỏ : 77—87mm.

Phân bố. Loài này làm tổ ở Xibêri, Mông cổ và Nhật bản ; mùa đông di cư đến Ấn độ, Miến điện, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam loài này hiếm, chỉ mới gặp ở bờ biển Thừa thiên.

∴

Giống Choắt chân màng bé

Terekia Bonaparte, 1838

196. Choắt chân màng bé

Terekia cinerea (Guldenstadt)

Scolopax cinerea Guldenstadt, 1774, Novi Comm. Sci. Petropol. 19 : 473, Caspian Sea.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Mặt lưng xám nhạt với một vài điểm đen ở vai ; giữa các lông cánh tam cấp đen. Mặt bụng trắng nhạt, phớt xám nâu và thỉnh thoảng có vạch nâu ở phần dưới cổ và ở ngực. Trên mắt trắng nhạt. Trước mắt nâu nhạt. Má trắng nhạt có vạch nâu nhạt. Cánh nâu đen, các lông cánh thứ cấp viền trắng rộng. Lông đuôi giữa xám viền hung nhạt rất mảnh, các lông đuôi hai bên xám nâu nhạt có viền trắng.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng xám có nhiều điểm đen hơn bộ lông mùa hè. Mặt dưới trắng, phía trước cổ hơi phớt xám.

Mắt nâu. Mỏ đen hay nâu thẫm, gốc mỏ vàng nhạt. Chân vàng cam, mùa đông phớt nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 121—136 ; đuôi : 47—54 ; giò : 26—29 ; mỏ : 37—52mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở đông Xibêri, Phần lan. Mùa đông chúng di cư xuống phía nam đến tận châu Úc.

Ở Việt nam, vào mùa đông loài này có ở đồng bằng Thừa thiên và Nam bộ.

. ˙ .

Giống Choắt **Tringa** Linnaeus, 1758

Bảng định loại các loài

1. Phần dưới lưng, hông và trên đuôi không trắng xem 2

   Phần dưới lưng, hông và trên đuôi có màu trắng (có thể không phải cả ba phần đó) ; cả ba phần hay chỉ một trong ba phần đó khác màu với phần trên lưng xem 3

2. (1) Cánh dài trên 1[illegible]0mm. Đuôi hơi tròn. Nách xám

   Choắt lùn Tringa incana, xem trang 352

   Cánh dài dưới 110mm. Đuôi hình nêm. Nách trắng

   Choắt nhỏ Tringa hypoleucos, xem trang 349

3. (1). Phần dưới lưng thẫm như phần trên lưng xem 4

   Phần dưới lưng trắng, phần trên lưng thẫm xem 5

4. (8) Cánh dài dưới 135mm. Thân lông cánh thứ nhất trắng

   Choắt bụng xám Tringa glareola, xem trang 347

   Cánh dài trên 135mm. Thân lông cánh sơ cấp không trắng

   Choắt bụng trắng Tringa ochropus, xem trang 345

5. (3) Lông cánh thứ cấp và lông cánh sơ cấp phía trong trắng. Mỏ thẳng, chân đỏ hay vàng cam xem 6

   Lông cánh thứ cấp và các lông cánh sơ cấp phía trong chỉ trắng ở phần gốc phiến lông. Mỏ hơi cong lên. Chân xám lục xem 7

6. (5) Lông đuôi trắng, trừ đôi giữa xám có vằn đen. Mỏ dài dưới 50 mm

Choắt nâu Tringa totanus, xem trang 350

Lông đuôi trắng và đen. Mỏ dài trên 53 mm.

Choắt chân đỏ Tringa erythropus, xem trang 351

7. (5) Cánh dài dưới 150 mm.

Choắt đốm đen Tringa stagnatilis, xem trang 346

Cánh dài trên 170 mm

Choắt lớn Tringa nebularia, xem trang 353

197. Choắt bụng trắng

Tringa ochropus Linnaeus

Tringa Ochropus Linnaeus, 1758, Syst. Nat. ed. 10, 1: 149, Sweden.



Hình 170. Choắt bụng trắng.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Mặt trên thân cho đến lưng dưới nâu, có phớt lục vàng và lấm tấm trắng. Trên đuôi trắng.

Lông đuôi trắng với ba hoặc bốn dải đen rộng ở các lông giữa. Mặt dưới thân trắng, cổ và ngực có vệt nâu. Lông mày trắng. Trước mắt nâu. Má trắng có điểm nâu. Lông cánh sơ cấp nâu đen. Dưới cánh nâu có chấm trắng.

Bộ lông mùa đông. Mặt trên thân có phớt hung nhạt, các vệt nâu ở cổ và ngực gần biến hết.

Mắt nâu. Mỏ lục bẩn thẫm với mút mỏ màu thẫm. Chân nâu lục nhạt hay lục vàng.

Kích thước. Cánh : 135 — 154 ; đuôi : 54 — 60 ; giò : 32 — 33 ; mỏ : 33 — 36 mm.

Phân bố. Loài choắt này làm tổ ở miền bắc châu Á và châu Âu. Mùa đông chúng di cư về nam Trung quốc, Đông dương, Ấn độ, Mã lai và châu Phi.

Ở Việt nam, về mùa đông thường gặp loài này ở các ruộng nước ở vùng núi và trung du như Lang sơn, Bắc cạn, Lai châu và Quảng trị.

∴

198. Choắt đốm đen

Tringa stagnatilis (Bechstein)

Totanus stagnatilis Bechstein, 1803, Orn. Tasch., 2 : 292, Germany.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Trán, trước mắt và lông mày trắng lấm tấm đen. Trên đầu và hai bên cổ trắng nhạt có nhiều điểm đen hay nâu đen, đôi khi phớt hung. Phần dưới lưng và trên đuôi trắng, riêng trên đuôi có vằn ngắn đen nhạt. Mặt bụng trắng, ở cổ và hai bên ngực có điểm tròn đen, ở sườn có vằn đen và dưới đuôi có vạch dọc đen. Lông cánh sơ cấp đen nhạt, thân lông thứ nhất trắng. Các lông bao cánh lớn có viền trắng. Dưới

cánh trắng hơi có điềm nâu. Lông đuôi trắng ít nhiều phớt xám và có vằn ngang đen nhạt.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng xám nhạt, các lông đều viền trắng, gáy có vạch nâu. Mặt bụng trắng với các điềm và vằn màu thẫm hơn bộ lông mùa hè.

Chim non. Mặt lưng nâu thẫm, các lông có viền vàng nhạt. Mặt bụng trắng có điềm nâu ở cổ và ngực. Lông cánh sơ cấp nâu với mút trắng nhạt, lông cánh tam cấp có vằn ngang nâu thẫm.

Mắt nâu. Mỏ nâu thẫm hay đen nhạt, gốc mỏ dưới hơi nhạt hơn và phớt lục nhạt. Chân lục thẫm, vàng lục hay xanh nhạt.

Kích thước. Cánh (đực): 128 — 149, (cái): 133 — 142; đuôi: 56 — 66; giò: 48 — 58; mỏ (đực): 36 — 39, (cái): 40 — 45 mm.

Phân bố. Loài này làm tổ ở bắc châu Âu và châu Á; mùa đông di cư xuống phía nam châu Phi, nam châu Á, và châu Úc.

Ở Việt nam loài này có ở Bắc cạn (hồ Ba bể).

. ˙ .

199. Choắt bụng xám
Tringa glareola Linnaeus

Tringa Glareola Linnaeus, 1758, Syst. Nat. 10 th ed. 1: 149, Sweden.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Mặt lưng nâu có điềm đen nhạt và trắng nhạt. Các lông bao trên đuôi trắng có vạch đen nhạt ở mút lông. Mặt bụng trắng, phớt xám ở cổ và ngực. Ở cổ còn có những vệt dọc dài màu nâu, ở ngực và sườn các vệt này rộng dần và chuyển thành vạch ngang và đến dưới đuôi thì thành những vằn ngang.

Trước mắt nâu. Trên mắt và má lấm tấm nâu. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm, lông đầu tiên có thân lông trắng. Lông bao dưới cánh trắng có điểm nâu. Lông đuôi trắng có tám vạch ngang nâu đen nhạt.

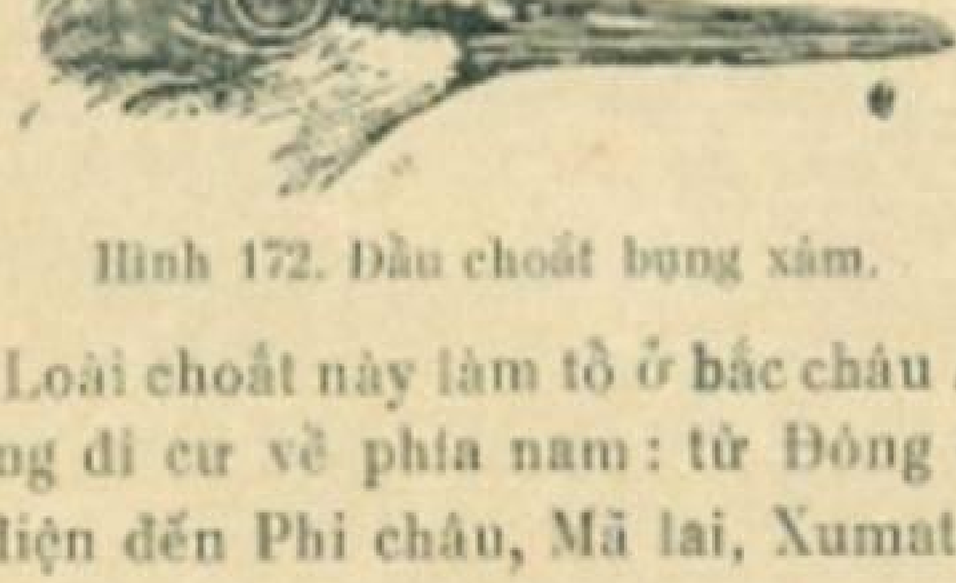


Hình 171. Choắt bụng xám.

Bộ lông mùa đông. Các lông ở mặt lưng có viền trắng nhạt. Lông ở mặt bụng trắng, cổ và ngực có phớt xám và hơi có vệt nâu rất nhạt.

Mắt nâu. Mỏ đen nhạt với gốc xám lục nhạt. Chân lục nhạt hay lục vàng.

Kích thước. Cánh : 117 — 133 ; đuôi : 45 — 54 ; giò : 36 — 41 ; mỏ : 26 — 30 mm.



Hình 172. Đầu choắt bụng xám.

Phân bố. Loài choắt này làm tổ ở bắc châu Âu và châu Á ; mùa đông di cư về phía nam : từ Đông dương, Ấn độ, Miến điện đến Phi châu, Mã lai, Xumatra, Java và châu Úc.

Ở Việt nam về mùa đông choắt bụng xám có nhiều ở khắp các vùng đồng bằng những chỗ có nước nông và gần các sông lớn.

∴

200. Choắt nhỏ
Tringa hypoleucos Linnaeus

Tringa hypoleucos Linnaeus, 1758, Syst. Nat., ed. 10, 1 : 149, Sweden.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Mặt trên thân và lông bao cánh xám nâu, phớt lục vàng và có ánh đồng. Ở đầu, cổ và lưng trên có những vạch dọc đen nhạt, ở lưng dưới, hông, trên đuôi và lông bao cánh có những vạch ngang. Mặt dưới thân trắng, hai bên cổ và ngực phớt xám nâu và có vằn li ti, nâu thẫm. Lông mày, trước mắt và má trắng nhạt, ở má có lấm tấm nâu. Lông cánh nâu đen, lông cánh sơ cấp, trừ lông thứ nhất, có mút lông trắng và nhiều điểm trắng ở phiến lông trong ; lông cánh thứ cấp có vằn trắng và mút lông trắng, các lông cuối cùng gần trắng hoàn toàn. Các lông đuôi giữa nâu có vằn đen nhạt, các lông ngoài xám có điểm và vằn nâu và có mút trắng, lông ngoài cũng trắng có điểm đen.



Hình 173. Choắt nhỏ.

Bộ lông mùa đông. Mặt trên thân màu đều hơn, đầu và cổ thường không có vạch đen nhạt, các vệt ở cổ và ngực không rõ.

Mắt nâu. Mỏ nâu sừng hay lục nhạt với chóp mỏ đen nhạt. Chân lục thẫm.

Kích thước. Cánh: 102 – 119; đuôi: 50 – 58; giò: 22 – 25; mỏ: 23 – 26 mm.

Phân bố. Loài choắt này phân bố ở miền bắc châu Âu và châu Á, đến Nhật bản và bắc Trung quốc; mùa đông di cư về phía nam.

Ở Việt nam về mùa đông loài này có ở hầu hết các vùng đồng bằng và vùng núi nhưng thường gặp nhiều ở vùng núi.

.˙.

201. Choắt nâu

Tringa totanus eurhinus (Oberholser)

Totanus totanus eurhinus Oberholser, 1900, Proc. U. S. Nat. Mus. 22: 207, Tso Morini Lake, Ladak.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Mặt lưng nâu phớt lục vàng và có những điểm nâu. Phần dưới lưng và trên đuôi trắng có những vạch ngang đen. Mặt bụng trắng phớt xám ở hai bên ngực, giữa lông có một điểm đen nhạt, trừ các lông ở sườn, bụng và dưới đuôi có những vạch ngang. Trên mắt trắng. Trước mắt và má đen nhạt lẫn trắng. Lông cánh sơ cấp đen nhạt, lông thứ nhất có thân lông trắng. Các lông cánh thứ cấp trắng gần hết. Các lông cánh tam cấp, lông bao cánh nhỡ và lớn có những vệt ngang nâu. Dưới cánh trắng có điểm xám và nâu. Lông đuôi trắng trừ các lông giữa có phớt xám nâu và có vạch ngang đen nhạt.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng nhiều màu xám nhạt và có ít điểm nâu hơn bộ lông mùa hè. Mặt bụng trắng.

Mắt nâu. Mỏ đen ở mút và đỏ ở phần gốc. Chân đỏ vàng cam.

Kích thước. Cánh : 150 — 168; đuôi : 70 — 85; giò : 45 — 52; mỏ : 40 — 49 mm.

Phân bố. Loài choắt này phân bố ở nửa châu Âu và Á. Mùa đông chúng di cư về châu Phi, Ấn độ, Miến điện, nam Trung quốc, Đông dương và Philipin.

Ở Việt nam, về mùa đông, choắt nâu có ở khắp các vùng đồng bằng, nhưng tập trung nhiều ở gần các bờ sông lớn, hồ lớn và các cửa sông, những chỗ có các bãi lầy.

* * *

202. Choắt chân đỏ

Tringa erythropus (Pallas)

Scolopax erythropus Pallas, 1764, in Vroeg, Cat. Verz. Bog. Adumbr. Holland.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Mặt lưng nâu đen nhạt, hơi có ánh tím, phần trên lưng có vệt trắng, phần dưới lưng trắng. Trên đuôi và đuôi có vằn trắng và đen xen kẽ. Phía trước đầu, má và mặt bụng đen. Các lông ở sườn và bụng có viền trắng. Một vòng hẹp quanh mắt trắng. Dưới đuôi đen nhạt và trắng. Lông cánh đen, thân lông thứ nhất trắng, các lông phía trong có vằn ngang trắng. Lông bao cánh đen nhạt có vệt trắng.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng xám tro, các lông đều viền trắng nhạt, phần dưới lưng trắng, trên đuôi xám có vằn trắng. Mặt bụng trắng, trước cổ, ngực và sườn phớt xám. Lông đuôi xám nâu có vằn trắng.

Chim non. Giống chim trưởng thành với bộ lông mùa đông, nhưng mặt lưng thẫm hơn và nâu hơn. Ngực, sườn và dưới đuôi có vằn ngang nâu.

Mắt nâu đen. Mỏ đen, gốc mỏ đỏ. Chân đỏ hay nâu đỏ, chân chim non vàng cam nhạt.

Kích thước. Cánh (đực): 160 — 170, (cái): 151 — 173; đuôi: 65 — 91; giò: 53 — 61; mỏ (đực): 53 — 59, (cái): 56 — 65 mm.

Phân bố. Choắt chân đỏ làm tổ ở bắc châu Âu và châu Á; mùa đông di cư xuống phía nam đến châu Phi, Ấn độ, Miến điện, nam Trung quốc, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam, về mùa đông chúng có ở khắp các vùng đồng bằng ở các chỗ có nước nông và các cửa sông lớn.

* * *

203. Choắt lưn

Tringa incana brevipes (Vieillot)

Totanus brevipes. Vieillot, 1816, Nouv. Dict. Hist, Nat. 6: 410, Timor.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Mặt lưng xám đen, mỗi lông đều có viền trắng rất hẹp, các lông bao cánh lớn và lông trên đuôi có viền rộng hơn. Lông bao cánh sơ cấp nâu thẫm, các lông đầu tiên có mút lông trắng. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm, các lông thứ nhất có thân lông trắng. Lông cánh thứ cấp xám đen nhạt có vệt trắng. Các lông cánh tam cấp giống màu lưng. Trán, một dải hẹp trên mắt, má và họng trắng có lấm tấm và vằn xám. Phía trước cổ, ngực và sườn có vạch xám đen. Bụng và dưới đuôi trắng, các lông dưới đuôi có viền xám ở mút lông. Nách và dưới cánh xám đen với mút lông trắng.

Bộ lông mùa đông. Toàn mặt lưng xám đều. Trước cổ, ngực và sườn cũng xám đều nhưng nhạt hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen với gốc mỏ dưới nâu. Chân vàng thẫm.

Kích thước. Cánh: 157 — 162; đuôi: 67; giò: 35; mỏ: 39 mm.

Phân bố. Loài choắt lùn này làm tổ ở Xibêri; mùa đông di cư về phương nam đến châu Úc.

Ở Việt nam, gặp loài này bay qua trên con đường di cư. Chúng thường tập trung nhiều ở bờ biển Trung bộ.

∴

204. Choắt lớn

Tringa nebularia (Gunnerus)

Scolopax nebularia Gunnerus, 1767, in Leem, Beskr. Finm. Lappl.: 251, Trondhjem.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Đỉnh đầu và phần trên cổ đen, có vạch dọc trắng. Phần trên lưng đen nhạt, mỗi lông đều viền trắng nhạt, vai hơi phớt hung. Phần dưới lưng và trên đuôi trắng, các lông trên đuôi có vạch ngang nâu. Mặt hung trắng, cổ, ngực và sườn có điểm đen nhạt. Trên mắt, trước mắt và má trắng lấm tấm đen. Lông



Hình 174. Choắt lớn.

cánh sơ cấp đen nhạt, lông đầu tiên có thân lông trắng. Các lông cánh tam cấp nâu nhạt và ít nhiều viền trắng nhạt. Lông bao cánh nâu, các lông bao cánh lớn viền trắng. Dưới cánh trắng có điềm nâu. Lông đuôi trắng, các lông giữa có vạch nâu, càng ra hai bên các lông có ít vệt nâu hơn hay không có.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng nâu xám, đầu và cổ có vạch trắng nhạt, các lông ở phần trên lưng có một chỉ đen ở thân lông và ở mép lông có viền trắng nhạt, các lông ở vai và lông cánh tam cấp đen nhạt ở gần mép. Phần dưới lưng và trên đuôi trắng và có vạch ngang nâu như ở bộ lông mùa hè. Mặt bụng trắng có điềm nâu nhạt ở cổ và ngực. Trên mắt và quanh mắt trắng. Má trắng có lấm tấm đen. Trước mắt nâu. Bao cánh nâu thẫm, phần lớn các lông có viền trắng nhạt. Các lông đuôi giữa xám nhạt, các lông hai bên trắng và ít nhiều có vạch ngang nâu đen.

Mắt nâu. Mỏ (hơi cong lên) nâu sừng thẫm hay lục nhạt, mút mỏ hơi đen. Chân lục vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 175 — 200 ; đuôi : 78 — 100 ; giò : 59 — 65 ; mỏ : 51 — 57 mm.

Phân bố. Loài choắt này làm tổ ở phía bắc châu Âu và Á, mùa đông di cư đến châu Phi, Ấn độ, Miến điện, nam Trung quốc, Đông dương, Mã lai và châu Úc.

Ở Việt nam về mùa đông loài này có ở vùng bờ biển trung Trung bộ (Quảng trị, Thừa thiên).

. · .

Giống Rẽ **Calidris** Merrem, 1804

Bảng định loại các loài

1. Không có ngón cái
   Rẽ cổ xám Calidris alba, xem trang 361
   Có ngón cái xem 2
2. (1) Cánh dài trên 140 mm. Đuôi dài trên 60 mm
   Rẽ lưng nâu Calidris canutus. xem trang 361
   Cánh dài dưới 140 mm, đuôi dài dưới 55 mm xem 3
3. (2) Cánh dài dưới 110 mm xem 4
   Cánh dài trên 115 mm xem 6
4. (3) Lông đuôi kề giữa xám nhạt, càng ra hai bên càng trắng dần
   Rẽ trán hung Calidris temminckii, xem trang 358
   Lông đuôi bên nâu xem 5
5. (4) Ngón chân giữa kể cả móng ngắn hơn giò. Các lông cánh sơ cấp đều có thân trắng
   Rẽ cổ hung Calidris ruficollis, xem trang 355
   Ngón chân giữa kể cả móng dài bằng hay dài hơn giò. Chỉ lông cánh sơ cấp thứ nhất có thân trắng
   Rẽ lưng đen Calidris subminuta, xem trang 357
6. (3) Đỉnh đầu nâu hung nhạt, các lông viền hung nhạt
   Rẽ trán trắng Calidris alpina, xem trang 360
   Đỉnh đầu đen, lông viền hung
   Rẽ bụng nâu Calidris testacea, xem trang 358

.˙.

205. Rẽ cổ hung
Calidris ruficollis (Pallas)

Trynga ruficollis Pallas, 1776, Reise Werch. Prov. Russ. Reichs 3 : 700, Dauria.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Trán và một dải nhỏ trên mắt hung nhạt. Đỉnh đầu và phần trên lưng đen nhạt, mỗi lông đều viền hung, riêng các lông ở lưng còn có vạch trắng. Phần dưới lưng, hông, phần giữa trên đuôi và các lông đuôi giữa đen nhạt có viền màu nhạt hơn. Hai bên hông và hai bên trên đuôi trắng. Lông bao cánh nâu xám với một điểm thẫm ở giữa lông. Mút các lông bao cánh lớn trắng. Lông cánh sơ cấp đen nhạt với thân lông trắng. Các lông cánh thứ cấp xám thẫm có viền trắng. Hai bên đầu, họng và trước cổ hung, nhiều lông có viền trắng rất hẹp. Ngực, sườn và đôi khi cả đùi và dưới đuôi có điểm đen.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng nâu xám, thân của các lông ở đỉnh đầu có vệt đen, còn các lông ở phần trên lưng viền trắng. Các lông bao cánh lớn màu xám với phần mút lông trắng tạo thành một dải trắng ngang cánh. Mặt bụng trắng, thỉnh thoảng ở ngực có phớt nâu nhạt.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen nhạt.

Kích thước. Cánh : 90 — 107 ; đuôi : 43 — 47 ; giò : 19 — 21 ; mỏ : 16 — 19 mm.

Phân bố. Loài này làm tổ ở Xibêri và Nhật bản ; mùa đông di cư về nam Trung quốc, Đông dương, Miến điện, Mã lai và châu Úc.

Ở Việt nam gặp hàng đàn bay qua vào đầu mùa đông và đầu mùa hè ở vùng bờ biển Trung bộ (Huế) và ở Nam bộ.

* *

206. Rẽ lưng đen

Calidris subminuta (Middendorff)

Tringa subminuta Middendoff, 1853, Reise Nord. Ost. Siber. 2 : 222. Stanovoi Mountains.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Đỉnh đầu và phần trên lưng đen nhạt mỗi lông đều có viền hung khá rộng ở hai bên mép, mút lông trắng nhạt. Phần dưới lưng, giữa hông và trên đuôi đen nhạt, phần hai bên trắng. Các lông đuôi giữa đen nhạt, các lông hai bên nâu. Lông cánh sơ cấp đen nhạt, thân của lông đầu tiên trắng. Lông cánh tam cấp nâu viền trắng. Lông bao cánh lớn nâu viền trắng tạo thành một dải hẹp trắng ngang cánh. Một dải trên mắt trắng nhạt có vạch đen. Cằm và họng trắng nhạt. Hai bên đầu, cổ và ngực hung xám nhạt có điểm đen nhạt. Nách trắng.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng đen nâu nhạt, mỗi lông đều có viền xám. Hai bên đầu, trước cổ và ngực xám nhạt với vệt nâu thẫm dọc theo thân lông.

Mắt nâu. Mỏ nâu vàng hay đen nhạt. Chân vàng lục nhạt hay nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 85—96 ; đuôi : 40—44 ; giò : 20—25 ; mỏ : 17 — 19 mm. Ngón chân giữa (kể cả móng) dài 22 – 25 mm.

Phân bố. Loài này làm tổ ở Xibêri, Nhật bản và Alaska ; mùa đông di cư về phía nam ở Trung quốc, Đông dương, Miến điện, Ấn độ và Mã lai.

Ở Việt nam, vào mùa đông loài này có ở dọc bờ biển Thừa thiên.

. ˙ .

207. Rẽ trán hung

Calidris temminckii (Leisler)

Tringa Temminckii Leisler, 1812, Nacht. Zu Bechstein Naturg. Deutschl. : 64, Haunau-am-Main, Germany.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Trán và lông mày xám hung nhạt. Mặt lưng và một phần dưới cánh đen hay nâu đen nhạt, các lông viền hung ở hai bên, mút lông trắng hung nhạt. Hai bên trên đuôi trắng. Hai bên đầu và cổ hung nhạt phớt nâu thẫm. Họng, bụng và dưới đuôi trắng. Lông cánh sơ cấp đen, lông thứ nhất có thân lông trắng. Các lông đuôi giữa đen nhạt có viền hung, các lông tiếp theo xám nhạt rồi chuyển dần sang trắng.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng nâu hung nhạt hay xám nâu nhạt, mỗi lông đều viền màu nhạt hơn và thân lông thẫm. Các lông bao cánh lớn viền trắng ở hai bên và mút lông. Đầu và cổ hơi nhạt hơn và thiên về xám. Trán trắng. Mặt bụng trắng.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân lục vàng hay vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 90 — 100 ; đuôi : 45 — 48 ; giò : 16 — 19 ; mỏ : 15 — 17 mm.

Phân bố. Loài này làm tổ ở vùng đông bắc Liên xô ; mùa đông di cư về phía nam đến bắc châu Phi, Ấn độ, Xây lan, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam về mùa đông loài này có nhiều ở các vùng đồng bằng nhất là Quảng trị và Thừa thiên.

.˙.

208. Rẽ bụng nâu

Calidris testacea (Pallas)

Scolopax testacea Pallas, 1764, in Vroeg's Cat. Ois. Adumbr. : 6, Holland.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Trán và lông ở gốc mỏ lẫn lộn giữa đen, trắng và hung. Trước mắt và trên mắt trắng nhạt.

Đỉnh đầu đen nhạt, mỗi lông đều viền hung. Sau cổ hung nâu có điểm đen nhạt và xám nhạt. Phần trên lưng hung có điểm đen, xám nhạt và trắng nhạt. Hông và trên đuôi trắng có vằn ngang đen nhạt, hơi phớt hung. Mặt bụng nâu đỏ với các lông hơi viền trắng, bụng có điểm trắng. Dưới đuôi trắng, hung nhạt với các vệt ngang nâu đen. Lông cánh sơ cấp và các lông bao cánh lớn nâu đen nhạt. Các lông bao cánh cuối cùng có mút trắng, các lông khác xám nâu nhạt có viền nhạt hơn. Các lông đuôi giữa nâu, các lông hai bên xám nâu với thân lông và viền hẹp trắng nhạt.



Hình 175. Rẽ bụng nâu.

Bộ lông mùa đông. Mắt và trên mắt trắng nhạt. Mặt lưng nâu xám, cổ và gáy nhạt hơn. Hông và trên đuôi trắng. Mặt bụng trắng, phía dưới cổ và ngực phớt xám. Các lông đuôi nâu nhạt có viền trắng nhạt.

Mắt nâu. Mỏ đen hơi cong về phía dưới (hình 175). Chân xám nhạt hay đen.

Kích thước. Cánh : 123 – 133 ; đuôi : 42 – 51 ; giò : 28–32 ; mỏ : 33–43mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Xibêri ; mùa đông di cư về phía nam đến châu Phi, nam châu Á và châu Úc.

Ở Việt nam, loài này hiếm, thỉnh thoảng gặp ở vùng bờ biển trung Trung bộ và Nam bộ.

. · .

209. Rẽ trán trắng

Calidris alpina sakhalina (Vieillot)

Scolopax sakhalina Vieillot, 1816, Nouv. Dict. Hist. Nat. 3 : 359, Sakhaline.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Trán và lông mày trắng hơi lấm tấm nâu. Trước mắt và má trắng nhạt. Mặt lưng thay đổi giữa hung, đen và xám. Đỉnh đầu nâu hung nhạt, các lông đều viền hung nhạt khá rộng. Hông và phần giữa trên đuôi nâu, phần hai bên trắng. Mặt bụng trắng, cổ và ngực có một dải ngang nâu đen, bụng có một vệt đen lớn. Cánh nâu đen, lông cánh sơ cấp thứ nhất có thân lông trắng, lông bao cánh viền trắng. Lông đuôi giữa nâu đen, các lông hai bên xám nâu có viền trắng rộng.

Bộ lông mùa đông. Trán và lông mày xám nhạt. Mặt lưng xám nâu, giữa mỗi lông thẫm hơn. Mặt bụng trắng, cổ và ngực phớt xám và có ít vạch nâu nhạt. Lông cánh nâu viền xám. Lông đuôi giữa nâu thẫm, các lông hai bên xám nâu có viền trắng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 117—130 ; đuôi : 30 ; giò : 25—28 ; mỏ : 31—42mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở đông Xibêri ; mùa đông di cư về phía nam đến Nhật bản, Trung quốc, Đông dương và bắc châu Mỹ.

Ở Việt nam, loài này hiếm, về mùa đông chỉ mới gặp ở Thừa thiên và Nam bộ.

210. Rẽ cổ xám
Calidris alba (Pallas)

Trynga alba Pallas, 1764, in Vroeg. Cat. Ois., Adrumbr 7, Holland.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Mặt lưng đen nhạt, các lông đều viền hung và trắng nhạt. Mặt, cổ, ngực và sườn xám hung, các lông đều có điểm đen ở giữa và có mút lông trắng nhạt. Phần còn lại của mặt bụng trắng. Lông cánh sơ cấp đen nhạt. Các lông bao cánh lớn có phần cuối trắng, các lông bao cánh khác nâu đen nhạt có điểm hung và trắng nhạt. Lông đuôi giữa đen nhạt, viền hung nhạt, các lông đuôi hai bên trắng.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng xám với một điểm nâu nhỏ ở giữa lông. Mặt bụng trắng. Lông cánh tam cấp nâu viền trắng nhạt. Lông đuôi giữa nâu, các lông hai bên xám, tất cả đều viền trắng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân xám nâu hay đen.

Kích thước. Cánh : 118 – 129 ; đuôi : 52–62 ; giò : 23–26 ; mỏ : 21–26mm.

Phân bố. Loài này làm tổ ở vùng lạnh thuộc các châu Âu, Á và Mỹ ; mùa đông di cư xuống phía nam đến Ấn độ, Miến điện, Đông dương, Bocnêô và châu Úc.

Ở Việt nam loài này có ở đồng bằng Nam bộ.

. . .

211. Rẽ lưng nâu
Calidris canutus rogersi (Mathews)

Canutus canutus rogersi Mathews, 1913, Bds. Austr. 3 : 270, Shanghai.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Mặt lưng nâu thẫm với mút lông trắng nhạt, ở nhiều lông có hai vệt trắng ở gần mút nhất là

ở vai. Hông xám, mút các lông trắng. Trên đuôi trắng có vạch dọc và ngang đen. Lông đuôi xám. Mặt bụng, cổ, hai bên đầu và họng hung. Phần sau bụng trắng, dưới đuôi trắng có vạch đen hẹp. Lông bao cánh nâu nhạt, các lông bao cánh lớn có mút lông trắng. Lông bao cánh sơ cấp nâu thẫm với mút lông đen và thân lông trắng. Lông cánh thứ cấp nâu nhạt với mút lông trắng và phiến lông trong trắng nhạt.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng xám với vạch hẹp thẫm ở thân lông. Cánh và trên đuôi giống như bộ lông mùa hè. Hai bên đầu, họng và tất cả mặt bụng trắng với ít vạch nâu nhạt ở hai bên đầu, ngực và sườn.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu phớt vàng.

Kích thước. Cánh : 142—152 ; đuôi : 64 ; giò ; 31 ; mỏ 31 mm.

Phân bố. Loài này làm tổ ở Xibêri và bắc châu Mỹ ; mùa đông di cư xuống phía nam đến tận châu Úc và Tân tây lan.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở bờ biển Thừa thiên.

Giống Rẽ mỏ rộng Limicola Koch, 1816

212. Rẽ mỏ rộng

Limicola falcinellus sibirica Dresser

Limicola sibirica Dresser, 1876, Proc. Zool. Soc. London : 674, China.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Trước mắt đen nhạt. Lông mày trắng có vạch đen. Mặt lưng đen có điềm và vạch hung tươi. Phía dưới lưng nâu. Trên đuôi đen nhạt với mút lông hung, các lông hai bên có vằn đen và trắng. Lông bao cánh nâu thẫm, viền nâu nhạt. Lông bao cánh sơ cấp và lông cánh sơ cấp đen với mép và mút trắng. Lông cánh tam cấp nâu nhạt có viền trắng rộng. Trước tai nâu thẫm. Hai bên đầu, cằm và cổ trắng hoặc trắng phớt hung nâu, có vạch nâu thẫm ở giữa cằm. Hai bên cằm, họng, sườn và ngực trắng phớt xám nhạt, đôi khi phớt hung và có điềm đen. Bụng trắng. Dưới đuôi trắng có vạch nâu hoặc đen.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng nâu, mỗi lông đều viền trắng xám nhạt. Hông và trên đuôi đen có viền hung hẹp. Mặt bụng trắng. Hai bên đầu, cổ và ngực ít nhiều có vạch nâu thẫm.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen hay nâu phớt lục vàng. Chân xám vàng nhạt với các khớp thẫm hơn.

Kích thước. Cánh: 99 — 110; đuôi: 35 — 40; giò: 21 — 23; mỏ: 28 — 38 mm.

Phân bố. Loài này làm tổ ở bắc châu Âu và Á; mùa đông di cư xuống phía nam ở nam Trung quốc, Đông dương, Ấn độ, Miến điện, Mã lai và châu Úc.

Ở Việt nam loài này bay qua ở bờ biển Trung bộ vào tháng chín, mười và tháng tư; thỉnh thoảng gặp cả ở Nam bộ.

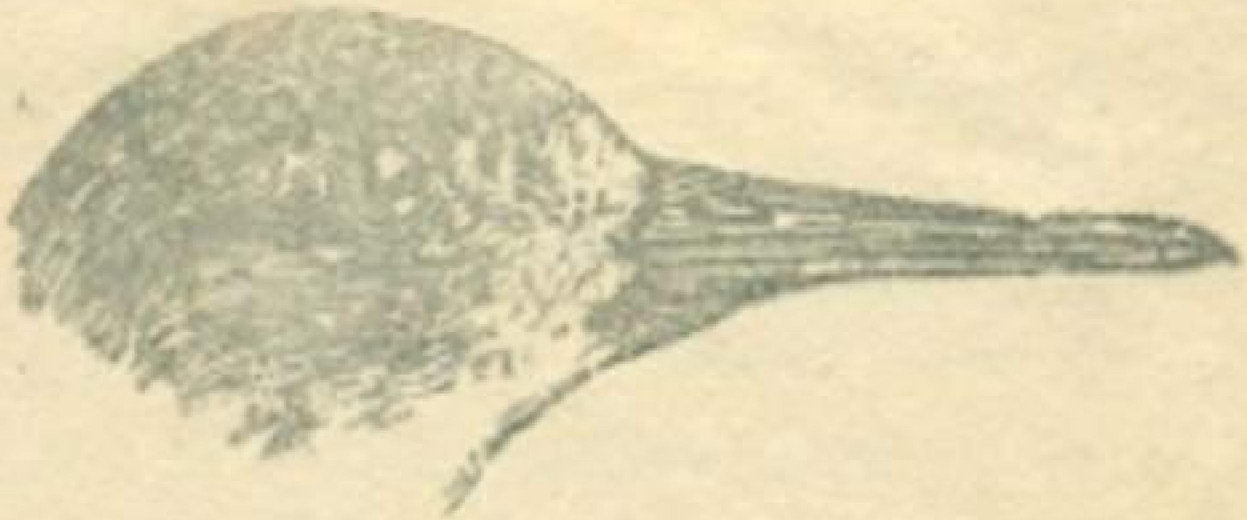
Giống Rẽ lớn Philomachus Merrem, 1804

213. Rẽ lớn
Philomachus pugnax (Linnaeus)

Tringa Pugnax Linnaeus, 1758, Syst. Nat., éd. 10, 1 : 148, Sweden.

Chim đực trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Bộ lông mùa hè có màu sắc rất khác nhau. Hai bên gáy và phía trước cổ có lông trang hoàng dài và phồng lên. Các lông này cũng như các lông ở ngực, lưng và cánh có màu sắc khác nhau: trắng, hung nhạt, hung vàng, nâu thẫm, nâu gụ, đen, đen lục, đen xanh hay đen ánh đỏ. Ở các lông này còn có thể có vệt hay vằn màu sắc khác nhau. Mặt bụng trắng có vệt đen. Da trần ở mắt, gốc mỏ và chân cũng có màu sắc khác nhau.



Hình 176. Đầu rẽ lớn.

Chim cái trưởng thành. Kích thước nhỏ hơn, Bộ lông mùa hè cũng nhiều màu sắc nhưng kém thua chim đực. Phần sau lưng và trên đuôi thẫm. Lông đuôi và các lông cánh thứ cấp hầu như chỉ một màu: nâu đen nhạt. Dưới đuôi trắng.

Bộ lông mùa đông. Mùa đông, chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau. Mặt lưng xám nâu. Lông ở đầu,

cổ, lưng và bao cánh nâu nhạt đen viền trắng. Đuôi xám nâu, các lông giữa thẫm hơn và viền màu nhạt. Mặt bụng nâu hung nhạt. Họng, bụng và dưới đuôi trắng.

Mắt nâu. Mỏ đen nhạt. Chân lục nhạt xám hay lục vàng.

Kích thước. Cánh (đực): 173 — 190, (cái): 150 — 166; đuôi (đực): 78 — 79, (cái): 64 — 70; giò (đực): 46 — 50, (cái): 41 — 44; mỏ (đực): 30—36, (cái): 29—31mm.

Phân bố. Loài này làm tổ ở phía bắc châu Âu và Á; mùa đông di cư xuống phía nam đến châu Phi, Ấn độ, Miến điện và Đông dương.

Ở Việt nam, về mùa đông loài này có ở Nam bộ.

Giống Rẽ gà Scolopax Linnaeus, 1758

214. Rẽ gà, nhát bà
Scolopax rusticola rusticola Linnaeus

Scolopax Rusticola Linnaeus, 1758, Syst. Nat., ed. 10, 1: 146, Sweden.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Đỉnh đầu xám, hung nâu hoặc hung. Phần sau đỉnh đầu và gáy có các dải ngang rộng màu nâu đen chen với màu hung. Phần lưng thay đổi từ nâu, hung, hung vàng đến xám và có nhiều vệt không đều đen rồi chuyển dần thành hung đen ở hông và trên đuôi. Họng trắng nhạt. Mặt bụng hung nhạt phớt xám hoặc trắng nhạt và có những vệt ngang màu đen, các lông dưới đuôi có mút trắng. Hai bên ngực có nhiều

vệt lớn nâu hoặc hung. Trước mắt nâu đen. Lông cánh nâu đen, lông cánh sơ cấp thứ nhất có mép hung, các lông tiếp theo có những vệt ngang màu hung hoặc hung nâu. Lông đuôi đen với mút lông trắng xám, hai bên đuôi có những vệt ngang hung.



Hình 177. Rẽ gà.

Bộ lông mùa đông. Giống bộ lông mùa hè, nhưng trông xỉn hơn.

Mắt nâu đen. Mỏ nâu thẫm. Gốc mỏ phớt đỏ. Chân xám lục hay xám nhạt.

Kích thước. Cánh: 183—230; đuôi: 80—90; giò: 36—41; mỏ: 69—84 mm.

Phân bố. Rẽ gà phân bố ở bắc châu Âu và châu Á về phía nam đến Nhật bản, bắc Trung quốc và Himalai; mùa đông di cư về phía nam đến châu Phi, Ấn độ, Miến điện và Đông dương.

Ở Việt nam về mùa đông có thể gặp loài này ở hầu khắp các vùng đồng bằng cũng như miền núi, từ Thừa thiên trở ra bắc.

Giống Rẽ giun Capella Frenzel, 1801

Bảng định loại các loài

1. Phần dưới ngực và bụng có vằn.

Rẽ giun lớn Capella nemoricola, xem trang 267

Phần dưới ngực và bụng không có vằn xem 2

2. (1) 14 lông đuôi

Rẽ giun Capella gallinago, xem trang 368

24 – 26 lông đuôi, các lông đuôi ngoài cũng rất hẹp (2—4mm)

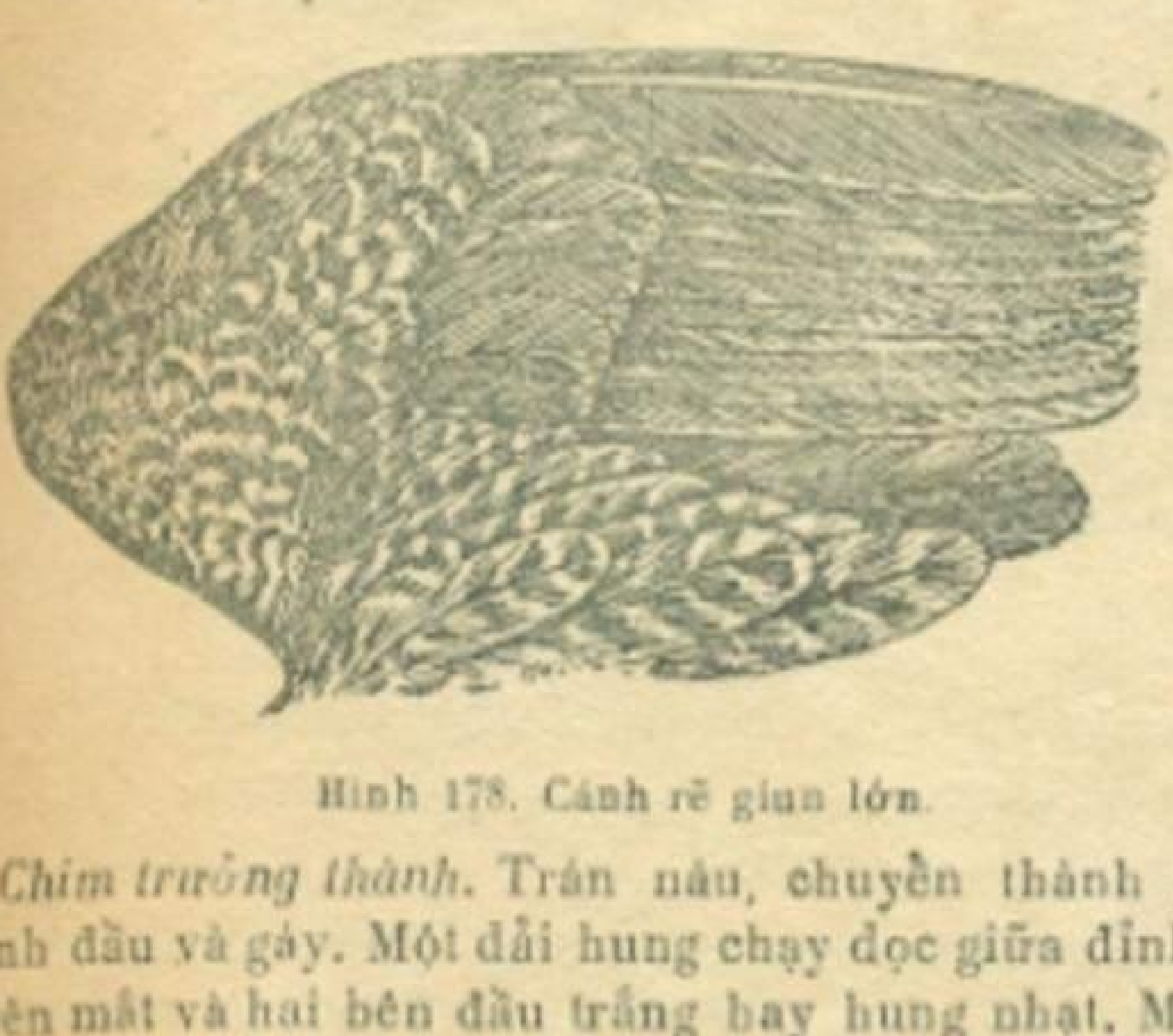
Rẽ giun châu Á Capella stenura, xem trang 370

. · .

215. Rẽ giun lớn

Capella nemoricola (Hodgson)

Gallinago nemoricola Hodgson, 1836, Proc. Zool. Soc. London : 8, Nepal.



Hình 178. Cánh rẽ giun lớn.

Chim trưởng thành. Trán nâu, chuyển thành đen ở đỉnh đầu và gáy. Một dải hung chạy dọc giữa đỉnh đầu. Trên mắt và hai bên đầu trắng hay hung nhạt. Một dải

khá rộng màu nâu bắt đầu từ trước mắt chạy qua má đến gáy. Cằm trắng, đôi khi phớt hung. Phần trên lưng và vai đen nhung, các lông gần gáy phớt hung, còn các lông tiếp sau thì viền hung. Phần dưới lưng và hông đen xỉn và có nhiều vạch hung. Trên đuôi hung có vạch nâu và đen nhạt. Lông đuôi giữa đen với hai dải và mút hung, dải gần tận cùng khá rộng, các lông đuôi hai bên có vằn đen và trắng. Cánh nâu, lông bao cánh có vằn và viền hung. Lông cánh sơ cấp và lông bao cánh sơ cấp có viền và mút màu nhạt hơn. Toàn bộ lông cánh tam cấp hoàn toàn có vằn hung nâu. Ngực có vằn nâu. Phần mặt bụng còn lại trắng có vằn mảnh nâu. Dưới đuôi hung. Nách và dưới cánh nâu thẫm, có vằn trắng mảnh.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu sừng ít nhiều phớt lục, chóp mỏ hơi thẫm hơn và gốc mỏ dưới vàng nhạt. Chân xám lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 133 – 161 ; đuôi : 63 – 74 ; giò 30 – 36 ; mỏ : 61 – 67 mm.

Phân bố. Loài rẽ giun này phân bố ở Himalai và bắc Miến điện. Mùa đông chúng trú đông ở Ấn độ và Miến điện.

Ở Việt nam, chỉ mới gặp loài này ở Hoàng liên sơn (Sapa) và vùng Tây bắc.

.·.

216. Rẽ giun

Capella gallinago gallinago (Linnaeus)

Scolopax Gallinago Linnaeus, 1758, Syst. Nat. ed. 10, 1 : 147, Sweden.

Chim trưởng thành. Đỉnh đầu hung nhạt với hai vạch dọc đen nâu nhạt. Mặt lưng nâu đen với những vệt

hung nâu, phần sau lưng xám nhạt. Trên đuôi hung nhạt có vệt ngang thẫm hơn. Lông cánh nâu đen, mút các lông cánh thứ cấp trắng. Các lông đuôi giữa có phần gốc đen rồi chuyền thành hung với một dải đen và mút trắng; ở các lông đuôi hai bên phần hung chuyền thành trắng. 24 lông đuôi. Về mùa đông, bộ lông xỉn hơn.



Hình 179. Rẽ giun.

Mắt nâu thẫm. Mỏ vàng nâu hay lục xám xỉn ở phần gốc, nâu sừng hay đen nhạt ở phần chóp. Chân lục vàng.

Kích thước. Cánh: 126 — 142; đuôi: 62 — 75; giò: 36; mỏ: 60 — 75 mm.

Phân bố. Rẽ giun phân bố ở hầu khắp vùng ôn đới thuộc châu Âu và châu Á, trừ vùng đài nguyên phía bắc và vùng khô hạn ở phía nam. Ngoài ra, chúng còn làm tổ ở Nhật bản, Miến điện và một số ít ở suốt năm ở Việt nam và nam Lào. Mùa đông rẽ giun di cư xuống

phía nam ở Pháp, Anh, châu Phi, Iran, Ấn độ, Xây lan, nam Trung quốc, Đông dương, Mã lai, Inđônêxia và Philipin.

Ở Việt nam về mùa đông rẽ giun có ở khắp các vùng đồng bằng, trung du và cả ở vùng núi, những chỗ không cao quá 500 — 600 m.



Hình 180. Cánh rẽ giun.

∴

217. Rẽ giun Á châu

Capella stenura (Bonaparte)

Scolopax stenura Bonaparte, 1830, Ann. Stor. Nat. Bologna 4 : 335, Sunda Is.

Chim trưởng thành. Loài rẽ giun này trông rất giống loài *C. gallinago* và điểm khác rõ ràng nhất là đuôi. Rẽ giun châu Á có 26—28 lông đuôi, trong đó 10 lông ở giữa phát triển bình thường, các lông hai bên rất mảnh, các lông ngoài cũng chỉ rộng có 2 mm và rất ngắn. Màu các lông này xám hay nâu nhạt, mút và phiến trong lông trắng. Thường các lông này bị lông bao đuôi che khuất.

Mỏ của loài rẽ giun này cũng có phần ngắn hơn, gốc mỏ hơi cao hơn so với loài *C. gallinago*. Màu trắng ở phiến lông ngoài của lông cánh đầu tiên kém phát triển hay hoàn toàn không có.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu sừng hay đen nhạt ở phần gốc và lục vàng xỉn ở phần chóp. Chân vàng nhạt, phớt lục hay xám lục nhạt.



Hình 181. Cánh rẽ giun Á châu.

Kích thước. Cánh: 123 – 140; đuôi: 54 – 68; giò: 29 – 31; mỏ: 57 – 61 mm.

Phân bố. Rẽ giun châu Á phân bố ở vùng tây bắc và đông Xibêri. Về mùa đông loài này có ở Ấn độ, Xây lan, Miến điện, Thái lan, Lào, Việt nam, Cămpuchia, Philipin, Bocnêô, Xumatra, Java và các đảo lân cận.

Ở Việt nam, loài này có ở khắp các vùng đồng bằng, trung du và cả ở miền núi.

.·.

Giống Rẽ giun nhỏ Limnocryptes Kaup. 1829

218. Rẽ giun nhỏ
Limnocryptes minima (Brunnich)

Scolopax minima Brunnich, 1764, Orn. Boreal, : 49, Europe.

Chim trưởng thành. Đỉnh đầu và gáy đen lấm tấm hung nâu. Hai bên đỉnh đầu có dải nâu hung rộng, bắt đầu từ mắt, giữa dải này có chỉ đen. Phần sau cổ sáng hơn. Lưng đen ánh tím và lục nhạt, các lông đều viền hung và xám. Cổ và ngực trắng nhạt, ít nhiều phớt hung và có điểm nâu. Phần còn lại của mặt bụng trắng, dưới đuôi có điểm nâu ở mút lông. Trước mắt và dải từ mỏ đến má nâu đen. Cánh nâu đen nhạt, các lông cánh có viền hung nhạt và xám. Lông đuôi giữa nâu đen nhạt, có viền hung rộng, các lông khác thay đổi từ nâu đến xám hung nhạt và chuyển dần thành nâu nhạt ở các lông hai bên.

Bộ lông mùa đông cũng tương tự như bộ lông mùa hè nhưng nhạt và xỉn hơn.

Mắt nâu thẫm. Chóp mỏ đen, gốc mỏ nâu và lục nhạt hay lục vàng. Chân lục vàng phớt xám.

Kích thước. Cánh : 106 — 116 ; đuôi : 45 — 50 ; giò 23 — 25 ; mỏ : 38 — 44 m.

Phân bố. Loài rẽ giun này làm tổ ở phần cực bắc châu Âu và Á ; mùa đông di cư xuống nam châu Âu châu Phi, Trung Á, Ấn độ, Miến điện, nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có cả ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

. • .

Giống Rẽ khoang Arenaria Brisson, 1760

219. Rẽ khoang

Arenaria interpres interpres (Linnaeus)

Tringa Interpres Linnaeus, 1758, Syst. Nat. ed. 10 1 : 148, Sweden.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Một dải hẹp đen ở trán kéo dài đến mắt, bao phía dưới và sau mắt, rồi nối với một dải khác, bắt đầu từ mép mỏ. Phía dưới cổ và hai bên ngực đen. Đầu và mặt trên cổ trắng với nhiều vệt đen nhạt hay lục phớt hung ở đỉnh đầu và gáy và ít vệt nâu ở cổ. Lưng đen, ở giữa hung có vệt đen. Vai hung và đen có mép hơi trắng. Phần dưới lưng trắng. Hông và các lông bao đuôi ngắn đen, các lông bao đuôi dài trắng. Đuôi trắng ở 3/4 phía gốc, phần cuối đuôi đen với một dải trắng ở mút. Bao cánh nâu đen nhạt, có điểm hung, các lông bao cánh lớn viền trắng. Lông cánh sơ cấp nâu đen với thân lông trắng. Các lông thứ cấp trắng ở phần gốc, mút lông nâu và hung. Mặt bụng trắng.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng nâu thẫm, mỗi lông đều viền màu nhạt hơn, phần dưới lưng, hông và đuôi gần giống bộ lông mùa hè. Bao cánh nâu, các lông bao cánh nhỏ và lông bao cánh sơ cấp có vệt trắng rộng ở mút. Trước cổ và hai bên ngực nâu, mỗi lông đều viền màu nhạt hơn.

Nhìn chung, so với bộ lông mùa hè thì bộ lông mùa đông ít màu trắng, nhiều màu đen tuyền và hung hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân vàng cam.

Kích thước. Cánh : 141 — 155 ; đuôi : 76 — 79 ; giò : 24 — 27 ; mỏ : 20 — 23 mm.

Phân bố. Loài này làm tổ ở vùng cực bắc châu Âu và Á ; mùa đông di cư đến châu Phi, Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Đông dương, Mã lai và Xumatra.

Ở Việt nam, loài này bay qua bờ biển Thừa thiên hai đợt vào các tháng chín, mười và tháng tư trên đường di cư của loài.

. . .

Giống Cà kheo Himantopus Brisson, 1760

220. Cà kheo

Himantopus himantopus himantopus (Linnaeus)

Charadrius Himantopus Linnaeus, 1758, Syst. Nat. éd. 10, 1 : 151, Europe.



Hình 182. Cà kheo.

Chim đực trưởng thành. Phần trên lưng và cánh đen có ánh lục. Trên đuôi phớt nâu nhạt. Đuôi xám nâu

nhạt. Phần còn lại của bộ lông trắng, đôi khi ở đầu có vệt đen.

Chim cái. Lưng, vai và lông cánh tam cấp, nâu mà không đen. Đầu và phần trên cổ thường phớt xám.

Mắt đỏ. Mỏ đen. Chân đỏ.

Kích thước. Cánh (đực): 240 — 253, (cái): 215 — 236 ; đuôi : 80 — 86 ; giò : 115 — 145 ; mỏ (đực): 60—69, (cái) ; 51 — 68 mm.

Phân bố. Loài cà kheo này phân bố ở nam châu Âu, châu Phi, nam châu Á, trung và nam châu Mỹ.

Ở Việt nam loài này có ở vùng đồng bằng Bắc bộ, ven biển Thừa thiên và Nam bộ ; số lượng ít.

Giống Cà kheo mỏ cong

Recurvirostra Linnaeus, 1758

221. Cà kheo mỏ cong

Recurvirostra avosetta avosetta (Linnaeus)

Recurvirostra Avosetta Linnaeus 1758, Syst. Nat. éd. 10, 1 : 51, Europe.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, mặt trên cổ, vai, hai dải ở hai bên lưng, lông bao cánh giữa, các lông cánh sơ cấp ngoài và lông cánh tam cấp đen. Mút các lông cánh thứ cấp ngoài xám nhạt. Toàn bộ phần còn lại của bộ lông trắng.

Mùa đông, lông đuôi xám nhạt.

Mắt đỏ. Mỏ đen. Chân xám xanh nhạt.

Kích thước. Cánh 220 — 235 ; đuôi : 86 — 90 ; giò : 84 — 90 ; mỏ : 84 — 91 mm.

Phân bố. Loài choắt mỏ cong làm tổ ở phần bắc châu Âu và Á ; mùa đông di cư đến châu Phi, Trung Á, Ấn độ và Đông dương.



Hình 183. Cà kheo mỏ cong.

Ở Việt nam, về mùa đông loài này có ở đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ ; số lượng ít.

* *

HỌ NHÁT HOA ROSTRATULIDAE

Họ Nhát hoa có một số đặc điểm khác với các loài rẽ điển hình. Cánh ngắn và rộng thích hợp với sự bay bốc thẳng lên và bay lên giữa các lùm cây, cỏ rậm. Đuôi ngắn. Mỏ nhát hoa dài, thẳng, có chóp cứng, hơi rộng và cong xuống chút ít. Chân hơi dài, ống chân trụi lông hết, ngón chân dài và không có màng bơi giữa các ngón. 14 lông đuôi. Chim đực và chim cái có bộ lông khác nhau.

Nhát hoa bay kém, chạy giỏi và bơi khá giỏi.

Họ Nhát hoa chỉ có hai loài thuộc hai giống phân bố ở nam châu Á, châu Phi, châu Úc và nam châu Mỹ.

Ở Việt nam chỉ gặp một loài thuộc giống Nhát hoa *Rostratula*.

Giống Nhát hoa
Rostratula Vieillot, 1816

222. Nhát hoa
Rostratula benghalensis (Linnaeus)

Rallus benghalensis Linnaeus, 1758, Syst. Nat. éd. 10, 1 ; 153, Asia.

Chim đực trưởng thành. Đỉnh đầu đen phớt vàng lục với những vệt trắng rất mảnh và một dải ở giữa khá rộng màu hung nâu. Lông xung quanh mắt và một vệt ngắn



Hình 184. Nhát hoa.

ở tai màu hung nâu, các lông sát với vạch này thẫm hơn các lông khác ở đầu. Trước mắt nâu, có những vạch mảnh và lấm tấm đen trắng. Phần trên lưng và vai nâu phớt vàng lục thẫm. Phiến ngoài các lông vai hung nâu tạo thành hai dải dài ở hai bên lưng. Phần dưới lưng, hông và trên đuôi xám tím, có vạch đen mảnh và có chấm trắng. Trên đuôi có vệt hung nâu. Lông đuôi cũng có màu tương tự và mút lông hung nâu. Lông bao trên cánh và lông cánh tam cấp nâu vàng lục, có ánh và có vạch đen và hung mảnh với một số dải rộng và vệt hung nâu ở phần ngoài của cánh. Lông cánh xám xanh nhạt hay hơi tím, có vạch đen mảnh, các lông cánh sơ cấp có những dải rộng đen và hung xen kẽ nhau, ở phiến lông ngoài ; ở các lông cánh sơ cấp trong cùng và lông cánh thứ cấp chỉ có các dải hung. Cằm và cổ thay đổi từ nâu đến trắng. Ngực và sườn nâu, các lông ở sườn phớt trắng, còn các lông ở phần dưới ngực lại viền nâu thẫm phân biệt rõ với bụng và dưới đuôi màu trắng. Một dải hung hoặc trắng có viền đen nối từ ngực đến vai. Nách trắng.

Chim cái trưởng thành. Vòng quanh mắt và dải ngắn ở tai trắng. Cằm, họng và phần trên ngực hung tươi. Một dải rộng ngang ngực màu nâu đen và tiếp theo là một dải trắng rồi đến một dải nâu. Vai và lưng không có vệt hung, lông bao cánh và lông cánh tam cấp lục vàng bóng có vạch đen mảnh và ít nhiều phớt hung. Phần còn lại giống chim đực. Nhìn chung bộ lông chim cái có màu thẫm hơn và đẹp hơn chim đực.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu hồng, phần gốc lục nhạt. Chân vàng nhạt hay lục vàng đôi khi nâu hay xám phớt xanh.

Kích thước. Cánh (đực) : 115—136, (cái) : 130—147 ; đuôi : 36—45 ; giò : 40—45 ; mỏ (đực) : 41—47 , (cái) 45—50mm.

Phân bố. Nhát hoa phân bố ở nam châu Á từ giữa Trung quốc, Nhật bản đến Mã lai, Philipin và ở châu Phi.

Ở Việt nam, nhát hoa có ở hầu khắp các vùng từ miền núi đến miền đồng bằng, nhưng số lượng không nhiều.

∴

HỌ BURIN BURHINIDAE

Họ Burin có nhiều đặc điểm gần với họ Sếu, vì vậy mà nhiều tác giả đề nghị xếp Burin vào họ Sếu.

Các loài thuộc họ Burin có đầu lớn, mắt lớn, chân dài có 3 ngón ngắn, giữa các ngón chân có màng hẹp. Hai lỗ mũi thông nhau. Mỏ dày.

Các loài chim thuộc họ Burin sống ở các đồng cỏ và thường gặp ở những chỗ khô ráo nhưng gần nước.

Họ Burin gồm 11 loài phân bố ở châu Phi, châu Âu, nam và tây nam châu Á.

Ở Việt nam có 2 loài.

∴

Bảng định loại các giống

— Mỏ ngắn dưới 50 mm

Giống Burin Burhinus, xem trang 380

— Mỏ dài trên 60mm

Giống Rẽ mỏ to Esacus, xem trang 381

Giống Burin Burhinus Illiger, 181:

223 Burin

Burhinus oedicnemus indicus (Salvadori)

Oedicnemus indicus Salvadori, 1866, Atti. Soc. Nat. 8 : 381, India.

Chim trưởng thành. Trán, trước mắt, vòng quanh mắt và một dải lông mày rộng kéo đến gáy trắng. Mặt lưng nâu xám, các lông đều viền hung hay xám với một vệt đen ở giữa lông. Vệt này rộng ở lông đầu, hẹp hơn ở lông gáy và rộng hơn nữa ở lông vai. Lông bao cánh nhỏ nâu viền hung với một dải đen ở gần mút lông. Lông bao cánh nhỡ trắng với dải nâu hay đen nhạt viền hung ở gần mút. Lông bao cánh lớn trắng nhạt với dải đen gần mút. Lông cánh sơ cấp đen với một vệt trắng lớn ở giữa hai lông đầu, các lông tiếp theo có phần gốc lông trắng còn các lông trong cùng chỉ có mút lông trắng. Đuôi nâu xám với mút lông nhạt hơn và hai dải thẫm, các lông ngoài trắng với mút lông đen và một dải thẫm ở phiến lông trong. Hai bên đầu trắng, tai có vạch đen. Một dải đen và hung đi từ mép miệng đến tai. Cằm và họng trắng. Phía trước cổ và phần trên ngực hung nâu nhạt có vạch nâu đen nhạt. Dưới đuôi hung nâu nhạt. Phần còn lại của bộ lông trắng.

Mắt vàng tươi. Mỏ đen với gốc mỏ vàng. Chân vàng hay vàng lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 203–235 ; giò : 72–77 ; mỏ : 41–47mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam loài này hiếm.

Giống Rẽ mỏ to Esacus Lesson, 1831

224. Rẽ mỏ to

Esacus magnirostris recurvirostris (Cuvier)

Oedicnemus recurvirostris Cuvier, 1829, Règne An. 1 : 500, Nepal.

Chim trưởng thành. Trước mắt, vòng xung quanh mắt và dải lông mày ngắn trắng. Phía trên lông mày có một dải đen nhạt và dưới mắt có một dải khác rộng đi



Hình 185. Rẽ mỏ to.

qua tai, kéo dài xuống hai bên cổ. Phần còn lại của mặt lưng xám nâu nhạt, đỉnh đầu và gáy có chỉ nâu ở thân lông. Lông đuôi hai bên có mút lông đen, rồi đến một dải trắng và tiếp theo là một dải hẹp nâu thẫm. Bao

cánh màu nhạt hơn lưng. Lông bao cánh nhỏ phía trong, lông bao cánh lớn và lông bao cánh sơ cấp đen nhạt. Lông cánh sơ cấp nâu đen nhạt với một vệt trắng rộng ở giữa hai lông đầu, ở các lông tiếp theo vệt trắng này nhỏ dần. Các lông cánh sơ cấp cuối cùng trắng với dải rộng nâu nhạt ở gần mút. Lông cánh thứ cấp đen nâu nhạt với phần gốc trắng và mút nhạt dần như màu lưng. Một dải ngắn nâu xám ở mép miệng. Mặt bụng trắng.

Mắt vàng hay lục nhạt. Mỏ đen, gốc mỏ vàng lục nhạt hay vàng nhạt. Chân lục vàng nhạt hay lục xanh nhạt.

Kích thước. Cánh : 252—273 ; giò : 80—84 ; mỏ : 74—87 mm.

Phân bố. Loài rẽ này phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Xây lan và Trung quốc (Hải nam).

Ở Việt nam loài này rất hiếm, chỉ mới gặp ở gần bờ biển Quảng trị.

HỌ DÔ NÁCH GLAREOLIDAE

Các loài chim thuộc họ Dô nách có nhiều đặc điểm khác với các loài rẽ điển hình. Mỏ của dô nách ngắn, cứng, cong và miệng rộng như miệng nhạn. Cánh rất dài và hẹp, lúc khép lại, mút cánh dài quá đuôi. Lông cánh sơ cấp thứ nhất dài nhất. Chân ngắn, mặt trước và mặt sau giò đều phủ vảy lưới. Ngón chân cái khá phát triển và hơi cao hơn các ngón khác.

Họ Dô nách gồm 12 loài phân bố ở nam châu Âu, nam châu Á, châu Phi và châu Úc.

Ở Việt nam chỉ gặp 1 loài thuộc giống Dô nách *Glareola*.

. · .

Gióng Dô nách *Glareola* Brisson, 1760

Bảng định loại các loài

– Mặt lưng nâu ; đuôi dài trên 65mm ; giò dài trên 27mm

Dô nách nâu Glareola maldivarum, xem trang 384

– Mặt lưng xám ; đuôi dài dưới 65mm ; giò dài dưới 27 mm

Dô nách xám Glareola lactea, xem trang 383

. · .

225. Dô nách xám
Glareola lactea Temminck

Glareola lactea Temmink, 1820, Man, d'Orn. ed 2 : 503, Bengal.

Chim trưởng thành. Trước mắt và một đường vòng quanh mắt đen. Toàn bộ mặt lưng xám, hơi phớt hung và nâu ở trán. Vai, các lông cánh thứ cấp trong cùng và lông bao cánh nhỡ xám hung, các lông cuối cùng có mút trắng. Lông bao cánh lớn và lông bao cánh sơ cấp đen. Lông cánh sơ cấp đen, hai hay ba lông ngoài cùng có vệt trắng ở phiến lông ngoài, đôi khi có cả ở các lông phía trong cùng. Lông cánh thứ cấp trắng, có mút lông đen. Trên đuôi trắng. Đuôi trắng với dải đen rộng ở gần mút. Cằm, họng, trước cổ và phần trên ngực hung vàng nhạt, chuyển thành xám nhạt ở phần dưới ngực và sườn. Bụng và dưới đuôi trắng. Nách và dưới cánh đen.

Chim non. Lông mặt bụng viền hung vàng nhạt, bụng và trước cổ có vệt đen nhạt.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen, gốc mỏ đỏ, hơi vàng ở góc mép. Chân nâu thẫm hay đen.

Kích thước. Cánh: 142 – 160; đuôi: 50 – 57; giò: 20 – 21; mỏ: 9 – 10 mm.

Phân bố. Dô nách xám phân bố ở Xây lan, Ấn độ, Miến điện và Thái lan.

Ở Việt nam loài này có ở dọc các bờ sông lớn ở Nam bộ.

. . .

226. Dô nách nâu, óc cau

Glareola maldivar..m Forster

Glareola maldivarum Forster 1795, F. indica, : 11, Maldives.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu, lưng và hai bên cổ phớt hung. Trước mắt và một dải hẹp đen ở dưới mắt kéo dài sang hai bên cổ rồi xuống dưới họng tạo



Hình 186. Dô nách nâu.

thành một vòng hẹp. Hông và các lông trên đuôi ngắn, trắng. Các lông trên đuôi dài nâu viền màu nhạt. Đuôi đen với phần gốc trắng. Cằm, họng và vòng cổ hung nhạt. Ngực hung, chuyển thành hung sáng ở dưới ngực, và thành trắng ở bụng và dưới đuôi. Lông bao cánh nhỏ, nhỡ và nách hung.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen, mép mỏ đỏ nhạt. Chân đen nhạt.

Kích thước. Cánh: 154 — 191; đuôi: 71 — 85; giò: 30 — 33; mỏ: 13 — 15 mm.

Phân bố. Dô nách nâu phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Trung quốc, Đông nam Liên xô, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam loài này có ở khắp các vùng đồng bằng cũng như ở vùng núi. Chúng thường họp thành đàn đến vài trăm con.

BỘ MÒNG BỂ

LARI HAY LARIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Bộ Mòng bể là nhóm chim gồm những loài có cỡ trung bình hoặc bé và một số ít có cỡ khá lớn. Trọng lượng cơ thể thay đổi từ 40 — 2500 g. Bộ Mòng bể vừa có một số đặc điểm giống bộ Rẽ Charadriiformes, vừa có một số đặc điểm giống bộ Mòng bắc cực Alciformes.

Bộ lông dày, màu đen, xám, nâu và trắng. Mỏ khá dài, ở một số loài mỏ cong xuống, một số loài khác mỏ thẳng. Mỏ thường có màu sáng (vàng, vàng với điểm đỏ). Ở các loài này chân cũng màu vàng hay đỏ. Giò ngắn, không phủ lông. Bốn ngón chân, ngón thứ nhất hướng về phía sau, một số loài thiếu ngón thứ nhất, giữa ba ngón trước có màng bơi. Cánh dài và nhọn, lông cánh sơ cấp 1 kém phát triển, lông cánh sơ cấp 2 dài nhất. Đuôi thường ngắn, hình nêm ; ở một số loài đuôi có các lông hai bên hoặc lông giữa dài. Số lông cánh sơ cấp : 11 ; số lông đuôi : 12.

Chim non có bộ lông khác với chim trưởng thành. Bộ lông mùa đông có màu sắc khác bộ lông mùa hè. Chim đực và chim cái không khác nhau về bộ lông. Thường chim đực hơi lớn hơn.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Tất cả các loài mòng bể đều bay giỏi. Chúng có thể bay nhanh, bay chậm, lượn bay đập cánh mà không di

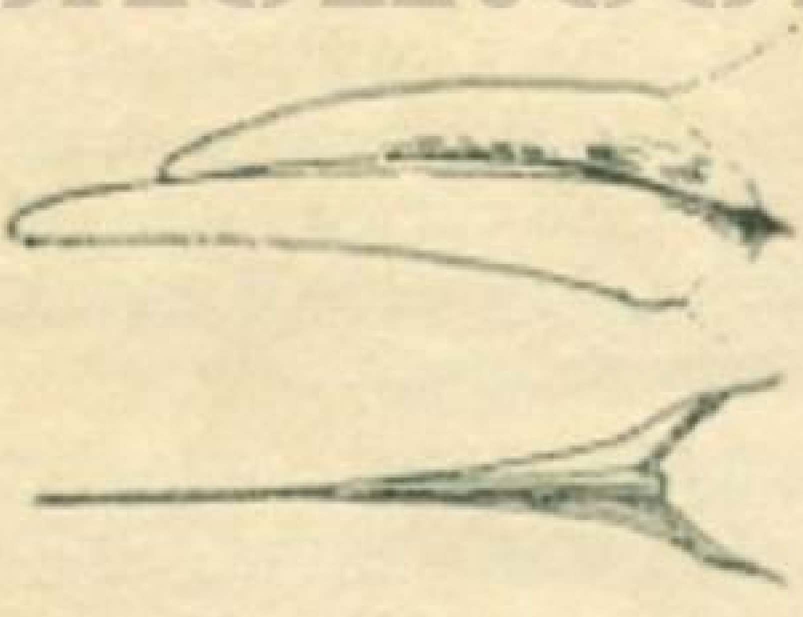
động ở trên không. Chúng cũng là những loài đi được dễ dàng trên mặt đất, thậm chí có loài chạy khá nhanh, bơi giỏi nhưng không lặn được. Một số loài khi bắt mồi. bổ nhào từ trên không xuống, có thể lao theo mồi xuống dưới mặt nước ít nhiều nhưng không phải là lặn. Mòng bể là nhóm chim ở gần bờ điển hình và thường gặp ở bờ biển, bờ sông và các hồ lớn.

Thức ăn của chúng là các động vật. Các loài mòng bể cỡ nhỏ thường ăn côn trùng và các động vật không xương sống khác có cỡ trung bình và cá nhỏ, còn các loài cỡ trung bình và lớn thì ăn động vật có xương sống: chim nhỏ, trứng của các loài chim khác, chuột, cá cỡ trung bình và đôi khi cả côn trùng.

Tất cả các loài thuộc bộ Mòng bể đơn thê. Hình như từng đôi sống với nhau trong một thời gian khá dài. Tổ thường ở trên mặt đất, bờ đá, gần các vực nước. Một số loài làm tổ trên các bụi cây, cỏ, nổi trên mặt nước. Nhiều loài làm tổ gần nhau, có khi đến hàng nghìn tổ tập trung trên một diện tích hẹp tạo thành chợ chim. Một số loài làm tổ lẻ. Tổ rất đơn giản, nhiều loài đẻ ngay trên mặt đất, đá, hay đám cỏ khô. Cả hai chim đực và cái cùng tham gia làm tổ.

Phần lớn các loài đẻ mỗi năm một lứa, số trứng mỗi lứa thay đổi từ 1 đến 5. Trứng khá lớn, vỏ trứng thường màu rêu hay nâu nhạt, có nhiều chấm thẫm hơn. Cả hai chim đực và cái cùng tham gia ấp trứng. Thời gian ấp từ 2—4 tuần tùy loài. Chim ấp ngay sau khi đẻ trứng thứ nhất hay trứng thứ hai. Chim non mới nở phủ lông bông dày. Sau khi nở 2—3 ngày, chim non đã chạy và bơi được, nhưng chưa tự kiếm ăn được mà phải nhờ chim bố mẹ mớm mồi trong một thời gian khá dài. Mòng bể là nhóm chim chuyển tiếp từ nhóm chim có chim non khỏe sang nhóm có chim non yếu.

Ý nghĩa của bộ Mòng bể đối với con người cũng khác nhau tùy loài. Các loài mòng bể nhỏ tiêu diệt nhiều loài côn trùng có hại, chúng là những loài chim có ích. Các loài có cỡ trung bình thường là những loài có hại. Chúng ăn cá, trứng và chim non của các loài chim có ích, chúng còn là vật trung gian truyền bệnh cho cá. Tuy nhiên, việc đánh giá lợi hay hại đối với một số loài còn tùy thuộc vào từng mùa và từng nơi, như loài mòng bể *Larus ridibundus* được các nước phương bắc cho là loài có ích vì chúng tiêu diệt nhiều chuột và côn trùng có hại, nhưng vào mùa lạnh, khi di cư về nước ta thì thức ăn chủ yếu của chúng lại là cá thì chúng lại là loài chim có hại. Thịt mòng bể ăn được, lông thuộc vào loại tốt. Ở nước ta, những chỗ có nhiều như các cửa sông lớn, có thể tổ chức săn bắt. Trứng của mòng bể là một thứ thức ăn quý.



Hình mặt bên mỏ chim xúc cá
(và nhìn trên xuống)

Cuối cùng, mòng bể cũng là những loài chim đẹp. Chúng tô điểm cho đất nước ta thêm tươi vui.

PHÂN LOẠI VÀ PHÂN BỐ ĐỊNH LÝ

Bộ Mòng bể chỉ có một họ Mòng bể Laridae gồm 89 loài phân bố rộng trên thế giới, nhưng phần lớn có quê

hương ở các vùng lạnh và ôn hòa ở phía bắc. Mùa đông chúng di cư xa về phía nam.

Ở Việt nam có 16 loài thuộc 8 giống.

.˙.

HỌ MÒNG BỂ LARIDAE

Bảng định loại các giống

1. Mỏ trên ngắn hơn mỏ dưới (hình 187)

Giống Xúc cá Rhynchops, xem trang 409

Mỏ trên dài hơn mỏ dưới, phần chóp mỏ cong thành hình móc (hình 188). Đuôi vuông



Hình 188. Mỏ mòng bể.

Giống Mòng bể Larus, xem trang 390

Mỏ thẳng và nhọn; mỏ trên và mỏ dưới gần bằng nhau. Đuôi chẻ đôi (lông đuôi ngoài dài hơn lông đuôi giữa) xem 2

2 (1) Lông đuôi ngoài cùng dài nhất. Phần lớn bộ lông màu gụ đen đến đen xem 3

Lông đuôi thứ hai hay ba kể từ ngoài vào dài nhất. Toàn thân lông trắng trừ khuyên mắt màu đen

Giống nhàn trắng Gygis, xem trang 408

Lông đuôi thứ tư kể từ ngoài vào dài nhất

Giống Nhàn đầu xám Anous, xem trang 407

3. (2) Đuôi dài trung bình, bằng khoảng 1/3 chiều dài cánh. Màng giữa các ngón chân khuyết sâu

Giống Nhàn đen Chlidonias, xem trang 397

Đuôi dài trung bình, bằng khoảng 1/3 chiều dài cánh. Màng giữa các ngón chân khuyết không sâu

Giống Nhàn Caxpia Hydroprogne, xem trang 400

Đuôi khá dài, thường dài hơn 1/2 chiều dài cánh. Màng giữa các ngón chân phát triển đầy đủ xem 4

4. (3) Mỏ dài, nhỏ, sống mỏ thẳng hoặc gần thẳng, không cong thành hình cung

Giống Nhàn Sterna, xem trang 401

Mỏ khá to, sống mỏ hơi cong thành vòng cung

Giống Nhàn Gelochelidon, xem trang 399

Giống Mòng bể Larus Linnaeus, 1758

Bảng định loại các loài

A – Chim trưởng thành mang bộ lông mùa hè

1. Đầu có màu nâu thẫm xem 2

Đầu trắng xem 3

2. (1) Đầu nâu đen thẫm đều

Mòng bể Larus ridibundus, xem trang 392

Đầu nâu không đều, phần trên nhạt, phần dưới thẫm tạo thành vòng ở cổ

Mòng bể đầu nâu Larus brunnicephalus

xem trang 393

3. (1) Mỏ vàng, chóp mỏ dưới có điểm đỏ. Cánh thường dài trên 405 mm

Mòng bể chân vàng Larus argentatus, xem trang 394

Mỏ vàng đều, không có điểm đỏ. Cánh thường ngắn dưới 405 mm

Mòng bể đầu trắng Larus canus, xem trang 396

B – Chim trưởng thành mang bộ lông mùa đông hay chim non

1. Đầu và cổ trắng có vệt xám đen trước mắt, có một vệt lớn ở gáy, hoặc trắng hoàn toàn xem 3

Không có đủ các đặc điểm trên xem 2

2. (1) Đầu và cổ có nhiều vạch nâu; cánh thường dài trên 400mm

Mòng bể chân vàng Larus argentatus, xem trang 394

Đầu có nhiều điểm và vạch xám nhạt; cánh thường ngắn dưới 400 mm

Mòng bể đầu trắng Larus canus, xem trang 396

3. (1) Các lông cánh sơ cấp nâu đen

Mòng bể đầu nâu Larus brunnicephalus, xem trang 393



Hình 189. Cánh mòng bể.

Các lông cánh sơ cấp trắng có vệt đen ở mút lông (hình 189)

Mòng bể Larus ridibundus, xem trang 392

227. Mòng bè

Larus ridibundus Linnaeus

Larus ridibundus Linnaeus 1766, Syst. Nat. 12e éd. 225, England.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Đầu nâu đen thẫm. Cổ, mặt bụng và đuôi trắng. Lưng và cánh xám tro hơi xanh ; lông cánh sơ cấp 2 — 5 trắng có viền đen, đến mút lông thì tạo thành đám đen ; lông cánh sơ cấp 6 và 7 xám có mút lông đen ; lông thứ 8 xám với điểm đen ở phiến lông trong ; các lông tiếp theo xám hoàn toàn. Ở Việt nam ít gặp dạng này.



Hình 190. Mòng bè.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mỏ, mép mí mắt và chân đỏ.

Bộ lông mùa đông. Đầu và cổ trắng với một vệt xám đen ở trước mắt và một vệt lớn khác ở gáy.

Chim non. Bộ lông trắng, điểm nâu xám nhạt ở mặt lưng. Mặt bụng trắng với ít vệt hung ở họng và trước cổ. Các lông cánh sơ cấp có vệt đen lớn.

Lông đuôi có đám đen ở mút lông. Thường gặp nhiều dạng trung gian.

Mỏ vàng với chóp mỏ đen. Chân vàng nhạt.

Kích thước. Cánh (đực): 295—340, (cái): 285—322; đuôi: 110 — 125; giò: 43 — 49; mỏ (đực): 31 — 33, (cái): 29 — 33 mm.

Phân bố. Mòng bể phân bố ở vùng khí hậu ôn hòa thuộc lãnh thổ châu Âu và châu Á, Aixơlen, Kamtsatka, Xakhalin. Mùa đông loài nàycó ở tây và trung châu Âu, châu Phi, Hồng hải, Abixini, Mêxôpôtami, Iran, Bêlutgixtan, Ấn độ, Miến điện, Mã lai, Campuchia, Việt nam, Trung quốc, Nhật bản và Philipin.

Ở Việt nam thường gặp mòng bể ở các cửa sông lớn như sông Hồng, sông Thái bình, sông Mã, sông Cả và vịnh Cam ranh. Thỉnh thoảng gặp loài này cả ở hồ lớn ở đồng bằng như Hồ tây ở Hà nội.

.

. .

228. Mòng bể đầu nâu
Larus brunnicephalus Jerdon

Larus brunnicephalus Jerdon, 1840, Madras, J. L. Sci. 12: 25, India.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Rất giống với loài trên nhưng màu nâu ở đầu nhạt hơn, mép dưới của phần nâu này tạo thành một vòng thẫm hơn ở phía trên cổ. Lông cánh sơ cấp 1 và 2 đen với điểm trắng nhỏ ở gốc và một điểm khác lớn hơn ở mút lông, lông thứ ba đen với một vạch trắng. Lông cánh sơ cấp cuối cùng xám với mút lông đen.

Mắt nâu đỏ hay vàng nâu. Mỏ, mí mắt, mép mỏ và chân đỏ.

Bộ lông mùa đông. Màu nâu ở đầu biến mất.

Chim non. Giống chim non của *Larus ridibundus* nhưng các lông cánh sơ cấp nâu đen.

Da trần ở mắt, mỏ và chân vàng hay vàng cam.

Kích thước. Cánh: 330 — 340; đuôi: 139 — 159; giò: 49 — 55; mỏ: 37 — 45 mm.



Hình 191. Đầu mòng bể đầu nâu.

Phân bố. Loài này làm tổ ở đông Tây tạng; mùa đông di cư về miền nam.

Ở Việt nam thường gặp mòng bể đầu nâu ở các cửa biển và sông lớn ở Nam bộ.

. . .

229. Mòng bể chân vàng
Larus argentatus cachinnans Pallas

Larus cachinnans Pallas, 1811, Zoogr. Rosso-Asiat. 2: 318, Caspian Sea.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Đầu, cổ, trên đuôi, trên cánh và mặt bụng hoàn toàn trắng. Trên lưng, phần lớn vai, nách

và các lông cánh thứ cấp xám tro xanh. Các lông cánh sơ cấp đen có chóp trắng.

Bộ lông mùa đông. Đầu và cổ có vạch nâu.

Chim non. Có nhiều vệt nâu và các vệt này tồn tại khá lâu.



Hình 192. Mòng bể chân vàng.

Mắt thay đổi từ trắng đến vàng. Mí mắt viền đỏ. Mỏ vàng tía, chóp mỏ dưới có vệt đỏ. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 415 — 450 ; đuôi : 158 — 180 ; giò : 62 — 77 ; mỏ : 49 — 63 mm.

Phân bố. Loài mòng bể này phân bố ở nam châu Âu, bắc châu Phi và đông nam châu Á.

Ở Việt nam, về mùa đông loài này có ở các cửa sông lớn như sông Hồng, sông Mã.

230. Mòng bè đầu trắng
Larus canus kamtschatschensis (Bonaparte)

Larus kamtschatchensis Bonaparte, 1857, Consp. Av. 2: 224, Kamchatka.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Đầu, cổ, mặt bụng và đuôi trắng. Lưng và cánh xám tro. Lông cánh sơ cấp thứ nhất có phần gốc xám, lông thứ hai có phần chóp đen có điểm trắng, lông thứ ba có phiến lông ngoài và mút lông đen với điểm trắng khá lớn ở gần mút. Ở các lông tiếp theo điểm trắng này nhỏ dần và nền đen ở mút lông cũng nhỏ dần đến lông cánh thứ bảy thì không còn màu đen nữa. Các lông cánh thứ cấp và các lông vai lớn có mút lông trắng.



Hình 193. Mòng bể đầu trắng.

Mỏ vàng. Mép mí và mắt đỏ. Chân lục nhạt.

Bộ lông mùa đông. Giống bộ lông mùa hè nhưng ở đầu có điểm và vệt xám nhạt.

Chim non. Mặt lưng xám nâu nhạt với mép lông sáng hơn. Lông cánh đen, phiến lông trong xám. Lông trên đuôi trắng có vằn ngang. Lông đuôi trắng với mút lông đen. Mặt bụng trắng có vệt xám hung nhạt ở diều, ngực và sườn, hoặc xám hung nhạt với vệt sáng hơn.

Mỏ đen với gốc mỏ vàng nhạt. Chân xám nhạt.

Kích thước. Cánh (đực) : 331—410, (cái) : 328—395mm.

Phân bố. Loài mòng bề này phân bố ở phần đông bắc châu Á ; mùa đông di cư về phía nam.

Ở Việt nam loài này rất hiếm, chỉ mới gặp ở một hồ ở Lạng sơn.

. · .

Giống Nhàn đen Chlidonias Rafinesque, 1822

Bảng định loại các loài

— Cánh dài trên 220 mm. Đuôi dài trên 75 mm. Mỏ dài trên 25 mm

Nhàn xám Chlidonias hybrida, xem trang 397

— Cánh dài dưới 220 mm. Đuôi dài dưới 75 mm. Mỏ dài dưới 25 mm

Nhàn đen Chlidonias leucoptera, xem trang 398

. · .

231. Nhàn xám

Chlidonias hybrida swinhoei (Mathews)

Hydrochelidon leucoparcia swinhoei Mathews, 1912, Bds. Austr. 2 : 320, Foutchéou.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Từ trán đến sau cổ đen nhung. Mặt lưng xám tro nhạt, phần trên lưng hơi đậm hơn. Lông

cánh sơ cấp thứ nhất xám nâu thẫm, phía trong viền xám nhạt; lông cánh sơ cấp thứ hai xám bạc ở phiến ngoài, xám nâu thẫm và viền xám nhạt ở phiến trong; các lông cánh tiếp theo chuyển dần thành màu xám. Cằm và hai bên đầu hầu như trắng. Họng và trước cổ hơi phớt xám rồi chuyển thành đen ở bụng và phần sau hai bên sườn. Dưới đuôi và dưới cánh trắng. Nách xám nhạt.

Bộ lông mùa đông. Trán, trước đỉnh đầu, hai bên đầu, trên cổ và tất cả mặt bụng trắng. Trên đỉnh đầu có vạch đen và trắng. Gáy và một đường đi qua mắt đen. Lưng xám nhạt.

Mắt nâu. Mỏ đỏ. Chân đỏ nhạt hay đỏ thẫm.

Kích thước. Cánh: 220 — 240; đuôi: 78 — 82; giò: 21 — 22; mỏ: 26 — 32 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam vào mùa thu loài này có nhiều ở các đầm dọc bờ biển ở Trung bộ (Thừa thiên và Quảng trị).

* * *

232. Nhàn đen

Chlidonias leucoptera (Temminck)

Sterna leucoptera Temminck, 1815, Man. d'Orn.: 483, Mer Méditerranée.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Đầu, cổ, trên lưng và mặt bụng đến các lông bao dưới đuôi đen nhung. Phần bao cánh nhỏ và mép cánh trắng, chuyển dần thành xám bạc ở lông bao cánh nhỡ rồi thành xám ở lông bao cánh lớn. Lông

cánh sơ cấp thứ nhất và thứ hai nâu thẫm với một vệt trắng dài ở phần gốc kéo dài đến gần mút lông cánh thứ nhất ; lông cánh thứ ba xám thẫm với vệt trắng ở phần gốc như hai lông trước, các lông cánh sơ cấp khác xám bạc ở phiến ngoài và thẫm hơn ở phiến trong.

Bộ lông mùa đông. Rất giống *C. hybrida swinhoe* chỉ khác kích thước bé hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đỏ, hơi thẫm hơn về mùa đông.

Kích thước. Cánh : 191 — 215 ; đuôi : 69 — 75 ; giò : 20 — 21 ; mỏ : 24 — 27 mm.

Phân bố. Loài nhàn này phân bố ở vùng khí hậu ôn hòa thuộc châu Âu và Á : mùa đông di cư về phía nam đến Ấn độ, Xây lan, Miến điện, Trung quốc, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam loài này có nhiều ở dọc bờ biển và các cửa sông lớn ở trung Trung bộ.

∴

Giống Nhàn chân đen Gelochelidon Brehm, 1830

233. Nhàn chân đen
Gelochelidon nilotica (Gmelin)

Sterna nilotica Gmelin, 1788, Syst. Nat., ed. 13, 1 : 606, Egypte.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Từ trán đến sau gáy và mào đen nhung. Mặt lưng xám tro nhạt. Lông cánh sơ cấp thứ nhất xám nâu với một vệt trắng dài ở phiến trong ; các lông cánh sơ cấp khác màu xám nhưng phiến trong thiên

về nâu và các vệt trắng thì nhỏ dần. Phần còn lại của bộ lông màu trắng.

Bộ lông mùa đông. Màu đen ở đầu biến mất hay chỉ còn lại một số vạch nhỏ ở trên đầu và vệt nhỏ xung quanh mắt.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen phớt đỏ. Về mùa đông, chân đen hoàn toàn.

Kích thước. Cánh : 287 — 333 ; đuôi : 121 — 148 ; giò : 33 — 37 ; mỏ : 35 — 41 mm.

Phân bố. Loài nhàn này phân bố ở châu Âu, bắc châu Phi, châu Á đến Mã lai, đảo Xông và châu Úc.

Ở Việt nam chỉ mới gặp loài này ở Bà rịa.

∴

Giống Nhàn Caxpia Hydroprogne Kaup, 1829

234. Nhàn Caxpia

Hydroprogne caspia caspia (Dallas)

Sterna caspia Pallas, 1770, Nov. Com. Acad. Sci. Tetrop., 14 : 582, Caspian Sea.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Phần trên đầu, từ trán đến gáy kể cả mào đen. Sau cổ trắng. Mặt lưng xám tro nhạt ; hông



Hình 191. Đầu nhàn Caxpia.

và trên đuôi hầu như trắng. Lông cánh sơ cấp nâu xám thẫm, phiến lông trong có một dải nhạt ở giữa, mép và chóp thẫm hơn. Phần còn lại của bộ lông trắng.

Bộ lông mùa đông. Màu đen ở đầu được thay bằng màu trắng nhưng có vạch đen, còn màu trắng ở sau cổ thì trắng hơn.

Chim non. Không có màu đen ở đầu. Mặt lưng xám, có vằn nâu, nhất là ở vai, lông bao cánh và các lông cánh thứ cấp trong cùng. Lông đuôi và lông cánh sơ cấp màu thẫm hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đỏ, mùa đông chuyển thành màu đỏ đen với chóp mỏ thẫm hơn. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 380 — 421 ; đuôi : 130 — 153 ; giò : 43 — 48 ; mỏ : 64 — 72 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở châu Âu, bắc châu Phi và tây châu Á ; mùa đông di cư về Ấn độ, Miến điện, Xây lan và nam Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Nam bộ (Vũng tàu).

Giống Nhàn Sterna Linnaeus, 1758

Bảng định loại các loài

1. Trên lưng xám — xem 2
   Trên lưng nâu thẫm — xem 4
2. (1) Đỉnh đầu luôn luôn trắng ; một đường đen kéo dài từ trước mắt đến gáy và viền quanh cả mào. Mỏ đen
   Nhàn Xumatra Sterna sumatrana, — xem trang 406
   Đỉnh đầu chỉ đen trong mùa sinh sản. Trong mùa đông, đỉnh đầu có trắng lẫn đen — xem 3

3. (2) Cánh dài trên 300 mm. Đuôi dài trên 160 mm

Nhàn mào Sterna bergii, xem trang 402

Cánh dài trong khoảng 200 đến 250 mm, đuôi trong khoảng 140 — 160 mm

Nhàn bụng đen Sterna acuticauda, xem trang 403

Cánh dài dưới 200 mm. Đuôi dài dưới 100 mm.

Nhàn nhỏ Sterna albifrons, xem trang 405

4. (1) Cánh dài trên 260mm

Nhàn nâu Sterna fuscata, xem trang 407

Cánh dài dưới 250mm

Nhàn lưng nâu Sterna anaethetus, xem trang 403

∴

235. Nhàn mào

Sterna bergii cristata Stephens

Sterna cristata Stephens, 1826, Shaw's Gen. Zool. 13 : 146, China.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Lưng, vai, cánh và đuôi xám tro, lông cánh và lông đuôi có phiến trong trắng. Đỉnh đầu và mào đen. Phần còn lại của bộ lông trắng với hai điểm xám nhỏ ở hai bên ngực.

Bộ lông mùa đông. Phần trước đỉnh đầu trắng. Ở chim non bộ lông có nhiều vệt nâu.

Mắt nâu thẫm. Mỏ vàng, góc mỏ lục nhạt. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 322—355, đuôi : 160—200 ; giò : 31 ; mỏ : 59—67mm.

Phân bố. Loài nhàn này phân bố ở dọc bờ biển Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Nha trang, các đảo ở gần bờ biển và quần đảo Tây sa.

236. Nhàn bụng đen
Sterna acuticauda J. E. Gray

Sterna acuticauda J. E. Gray, 1831, Hardwicke's Illustr. Ind. Zool., India.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Từ trán đến gáy đen nháy, mép trán đôi khi trắng. Mặt lưng xám, nhưng hông, trên đuôi và đuôi hơi nhạt hơn. Phiến ngoài của các lông đuôi ngoài gần trắng hết. Trước mắt, má, cằm và họng trắng chuyền thành xám ở trên ngực, rồi thành đen ở bụng và dưới đuôi. Dưới cánh và nách trắng.

Bộ lông mùa đông. Phía trên đầu trắng có vạch đen. Sau mắt có một điểm đen. Mặt bụng trắng phớt xám ở ngực và trước cổ.

Mắt nâu thẫm. Mỏ vàng cam, về mùa đông màu nhạt hơn và chóp mỏ có điểm nâu. Chân đỏ vàng cam.

Kích thước. Cánh : 221—240 ; đuôi : 145—152 ; giò : 15—16 ; mỏ 32—40mm.

Phân bố. Loài nhàn này phân bố ở nam Việt Nam, Lào, Thái lan, Miến điện và Ấn độ.

Ở Việt nam loài này có ở Bà rịa và Trà vinh.

. · .

237. Nhàn lưng nâu
Sterna anaethetus anaethetus Scopoli

Sterna anaetheta Scopoli, 1786, Del. Flor. et Faun. Insubr., 2 : 92, Philippine Island.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Trán và một dải ngắn trên mắt trắng. Trước mắt, đỉnh đầu, gáy và sau mắt đen. Sau cổ xám

nhạt. Mép bao cánh kề lưng trắng. Trên lưng, đuôi và cánh nâu thẫm. Lông bao cánh đen nhạt. Ba lông cánh sơ cấp đều có vệt trắng ở phiến lông trong. Lông đuôi ngoài cùng trắng trừ nửa ngoài của phiến lông trong. Bên đầu và mặt bụng trắng, đôi khi có phớt xám ở ngực và bụng.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng ít màu xám hơn, gáy nâu với mép lông trắng.



Hình 195. Nhàn lưng nâu.

Chim non. Mặt lưng nâu nhạt, mỗi lông đều có viền trắng. Dải đen ở mắt được thay thế bằng dải đen pha trắng. Đỉnh đầu nâu, mỗi lông đều có viền xám, gáy hầu như hoàn toàn nâu.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 218—239 ; mỏ : 29—36mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Philipin, bờ biển Trung quốc, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam loài này có ở Côn lôn.

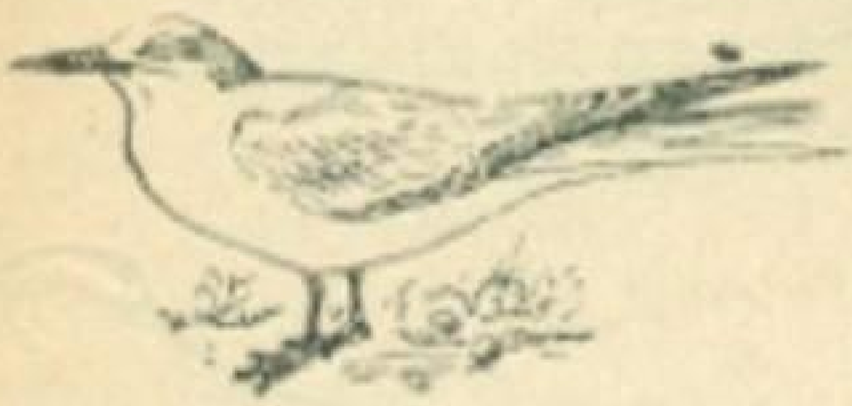
. · .

38. Nhàn nhỏ
Sterna albifrons sinensis Gmelin

Sterna sinensis Gmelin, 1789, Syst. Nat. 1 : 608, China.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Phía trên đầu, từ sau trán đến gáy đen nhung. Trán trắng, đôi khi màu trắng lan đến mắt. Mặt lưng xám nhạt chuyển thành trắng hay xám rất nhạt ở hông và trên đuôi. Đuôi trắng. Hai hay ba lông



Hình 196. Nhàn nhỏ.

cánh sơ cấp ngoài cùng xám với thân lông trắng và một vệt trắng rộng ở mép trong ; các lông cánh sơ cấp khác và các lông cánh thứ cấp xám, phía trong viền trắng. Mặt bụng trắng.

Bộ lông mùa đông. Đỉnh đầu có pha trắng và trên đuôi xám thẫm hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ vàng cam, chóp mỏ đen. Chân vàng cam.

Kích thước. Cánh : 162—189 ; đuôi : 75—95 ; giò : 20 ; mỏ : 26—32mm.

Phân bố. Loài nhàn này phân bố ở bờ biển Xây lan, Miến điện, Thái lan, Đông dương, Mã lai và Trung quốc.

Ở Việt nam loài này có ở dọc bờ biển và các cửa sông ở trung Trung bộ.

239. Nhàn Xumatra

Sterna sumatrana sumatrana Raffles

Sterna sumatrana Raffles, 1877, Trans. Linn. Soc., 22 : 329, Sumatra.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Một đường đen kéo dài từ phía trước mắt đến gáy, viền quanh cả mào. Đỉnh đầu trắng. Mặt lưng xám phớt nâu. Đuôi trắng. Lông cánh sơ cấp thứ nhất xám thẫm ở ngoài và xám nhạt ở trong ; các lông cánh sơ cấp khác xám rất nhạt và phía trong trắng. Mặt bụng trắng phớt hồng.



Hình 197. Nhàn Xumatra.

Bộ lông mùa đông. Đường đen ở mắt và gáy rộng và rõ hơn.

Chim non. Gáy màu nâu và các lông cánh xám.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân đen hoặc nâu đen.

Kích thước. Cánh : 216—227 ; đuôi : 129—150 ; giò : 17—18 ; mỏ : 31—38mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở các đảo Andaman, bờ biển Mã lai và nam Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở bờ biển Trung bộ và Bà rịa.

.*.

240. Nhàn nâu

Sterna fuscata nubilosa Sparmann

Sterna nubilosa Sparmann, 1788, Mus. Carls. 3, N° 63 ; India Orientalis.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Trán trắng. Đỉnh đầu và gáy đen. Mặt trên thân nâu gụ thẫm. Các lông đuôi ngoài trắng xám nhạt. Các lông cánh có phiến ngoài nhạt ở phần cuối lông. Mặt bụng trắng.

Bộ lông mùa đông. Đỉnh đầu có vạch trắng.

Chim non. Mặt lưng màu nâu nhạt, mặt bụng nâu bẩn. Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 278—297 ; đuôi : 145—162 ; giò : 23 ; mỏ : 38mm.

Phân bố. Nhàn nâu phân bố ở các đảo thuộc Ấn độ dương.

Ở Việt nam loài này có ở đảo Tây sa.

. . .

Giống Nhàn đầu xám Anous Stephens, 1826

241. Nhàn đầu xám

Anous stolidus pileatus (Scopoli)

Sterna pileata Scopoli, 1786, del. Flor. et Faun. Insubr., 2 : 92, Philipines.

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Trán trắng chuyển thành xám ở đỉnh đầu rồi xám nâu ở trên cổ và cuối cùng thành nâu gụ ở trên thân. Phiến ngoài của các lông cánh sơ cấp và lông đuôi đen. Trước mắt và nửa trên mắt đen, còn nửa dưới mắt trắng nhạt. Phía dưới má nâu gụ.

Chim non. Bộ lông có nhiều màu nâu hơn và đỉnh đầu không xám.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen hay nâu đen.

Kích thước. Cánh: 270—300; đuôi: 152—176; giò: 24—25; mỏ: 35—42mm.



Hình 198. Đầu nhàn đầu xám.

Phân bố. Loài nhàn đầu xám này phân bố ở bờ biển Nhật bản, Philipin, Đông dương và Miến điện.

Ở Việt nam loài này có ở các đảo ở gần bờ biển và ở Bà rịa.

∴

Giống Nhàn trắng Gygis Wagler, 1832

242. Nhàn trắng

Gygis alba monte Mathews

Gygis alba monte Mathews, 1912, Birds of Australia, 2: 433, Seychelles.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông màu trắng trừ một vòng lông đen hẹp ở xung quanh mắt. Thân các lông cánh sơ cấp và lông đuôi nâu thẫm.

Mắt nâu. Mỏ đen với gốc mỏ xanh. Chân vàng.

Kích thước. Cánh: 223—239; đuôi: 105—111; giò: 11—12; mỏ: 36—40mm.

Phân bố. Nhàn trắng phân bố ở Ấn độ dương.

Ở Việt nam loài này có ở Bà rịa.

Giống Xúc cá Rhynchops Linnaeus, 1758

243. Xúc cá
Rhynchops albicollis Swainson

Rhynchops albicollis Swainson, 1838, Anim. in Menag : 360, India.

Chim trưởng thành. Đỉnh đầu, gáy, lưng và cánh nâu thẫm. Các lông cánh sơ cấp đen nhạt, mép phiến trong trắng, trừ lông thứ nhất. Mút các lông cánh nhỡ và lớn trắng tạo thành một vệt rộng trắng vắt ngang qua cánh. Một vài lông ở vai viền trắng. Giữa hông, trên đuôi và đuôi trắng. Trán, má, một vòng quanh đầu và toàn bộ mặt dưới thân trắng.



Hình 199. Xúc cá.

Chim non. Nhìn chung màu nhạt hơn. Các lông ở mặt trên thân viền hung nhạt. Đuôi có vệt trắng ở mút.

Mắt nâu. Mỏ đỏ vàng cam với mút mỏ vàng và gốc mỏ đỏ. Chân đỏ tươi.

Kích thước. Cánh : 344–398 ; đuôi : 104–112 ; giò : 24–26 ; mỏ trên : 58–75, mỏ dưới : 78–100mm.

Phân bố. Chim xúc cá phân bố ở các sông lớn ở Ấn độ, Miến điện và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở sông Cửu long, Nam bộ.

BỘ BỒ CÂU

COLUMBAE HAY COLUMBIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Bộ Bồ câu gồm những loài chim có cỡ trung bình. Về đặc điểm ngoài các loài thuộc bộ này rất giống nhau và rất dễ phân biệt với các bộ khác.

Thân bồ câu chắc hình bầu dục, đầu không lớn, cổ ngắn, cánh thường khá dài và nhọn, đuôi có kích thước trung bình và hơi tròn. Chân ngắn, có 4 ngón khá dài với móng ngắn và khỏe. Mỏ vừa phải, thẳng, chóp mỏ hơi cong, gốc mỏ hẹp và phần chóp hơi phình rộng và cao. Gốc mỏ trên phủ da gốc mỏ mềm.

Bộ lông bồ câu dày nhưng mủn, dễ rụng, nhất là các lông bao. Phần lớn các loài bồ câu có màu xỉn, ít loài có màu sặc sỡ. Chim đực và chim cái có bộ lông gần giống nhau. Chim đực có kích thước hơi lớn hơn chim cái.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Phần lớn các loài bồ câu sống ở rừng, một số loài sống ở các núi đá hoặc những chỗ có trồng trọt. Phần lớn các loài sống định cư, chỉ một số ít loài ở vùng khí hậu ôn hòa có di cư trong mùa đông, nhưng thường thì vùng nghỉ đông không cách xa vùng làm tổ mấy.

Các loài thuộc bộ Bồ câu là những loài hoạt động ban ngày. Phần lớn kiếm ăn trên mặt đất, vì vậy mà chúng di chuyển dễ dàng trên mặt đất.

Bồ câu bay giỏi, nhẹ nhàng, nhanh và có thể bay được những đường quành gấp khúc. Chúng thường sống thành đàn trong mùa không sinh sản, ngay cả trong mùa sinh sản nhiều loài cũng kiếm ăn theo đàn.

Tất cả các loài bồ câu đơn thê và thường ghép thành đôi trong một thời gian dài. Tổ bồ câu đơn giản, thường làm ở cành cây, vách đá, trong hốc và đôi khi trên mặt đất. Phần lớn các loài đẻ mỗi lứa 2 trứng, rất ít loài đẻ 3 trứng. Vỏ trứng trắng và không có hình vẽ. Thời gian ấp trứng thay đổi từ 14 đến 30 ngày tùy loài. Phần lớn loài đẻ mỗi năm 2 lứa, một số loài có thể đẻ 4 — 5 lứa.

Chim non mới nở yếu và sống ở tổ cho đến lúc mọc đủ lông. Thời gian đầu, chim bố mẹ mớm cho chim non chất dịch của diều gọi là « sữa bồ câu ». Chất dịch này chính là lớp biểu bì của diều bồ câu bong ra tạo thành. Trong thời gian nuôi con, thành của diều phát triển mạnh và dày lên rất nhiều.

Chim non lớn rất nhanh và chỉ sau khoảng 25 ngày tuổi đã có kích thước gần bằng chim trưởng thành.

Thức ăn chính của bồ câu là các loại hạt thực vật, một số ít ăn cả động vật không xương sống nhỏ như sâu bọ, ốc cạn nhỏ... Nhiều loài chỉ ăn các loại quả mềm (cu xanh). Tất cả các loài bồ câu đều cần nước, vì vậy nhiều loài bay cách chỗ ở khá xa để tìm nước.

Ý nghĩa kinh tế của bồ câu khá lớn. Nhiều loài bồ câu là đối tượng săn bắn được nhiều người ưa thích vì thịt rất ngon. Một số loài được nuôi và thuần chủng thành nòi cho thịt, nòi làm cảnh, nòi đưa thư,v.v... Ngoài ra bồ câu còn là vật thí nghiệm phổ biến được sử dụng rất nhiều trong các công trình nghiên cứu về sinh học.

PHÂN LOẠI VÀ PHÂN BỐ ĐỊA LÝ

Bộ Bồ câu gồm hai họ: họ Cu phệ (Raphidae) có 2 giống và 3 loài phân bố ở một số đảo ở Ấn độ dương.

các loài này đã bị tiêu diệt hồi thế kỷ XVI, họ thứ hai là họ Bồ câu (Columbidae) gồm 292 loài phân bố ở hầu khắp thế giới, trừ các vùng lạnh ở hai cực.

Ở Việt nam có 22 loài, phần lớn là những loài sống định cư.

∴

HỌ BỒ CÂU COLUMBIDAE

Bảng định loại các giống

1. Cánh dài trên 200mm — xem 2
   Cánh dài dưới 200mm — xem 4

2. (1) Giò dài trên 33mm
   Giống Bồ câu Caloenas, — xem trang 429
   Giò dài dưới 30mm — xem 3

3. (2) Cổ và phần trên ngực nâu thẫm hay nâu hung
   Giống Bồ câu Columba, — xem trang 430
   Cổ và phần trên ngực màu khác
   Giống Gầm ghì Ducula, — xem trang 426

4. (1) Bộ lông không có màu lục, phần lớn bộ lông màu nâu và xám, nếu có màu lục thì rất ít và chỉ là phớt ánh lục — xem 5
   Bộ lông có nhiều màu lục — xem 6

5. (4) Phần mút của các lông đuôi hai bên trắng hay trắng phớt xám, phần gốc lông không có màu hung
   Giống Cu Streptopelia, — xem trang 431
   Phần mút của các lông đuôi hai bên không có màu trắng mà là màu xám, phần gốc lông có vệt hung hay hung nâu
   Giống Gầm ghì Macropygia, — xem trang 435

6. (4) Bộ lông có nhiều màu lục nhưng không có ánh thép
   Giống Cu xanh Treron, — xem trang 413
   Bộ lông có nhiều màu lục, nhưng có ánh thép
   Giống Cu luồng Chalcophaps, — xem trang 437

Giống Cu xanh Treron
Vieillot, 1816

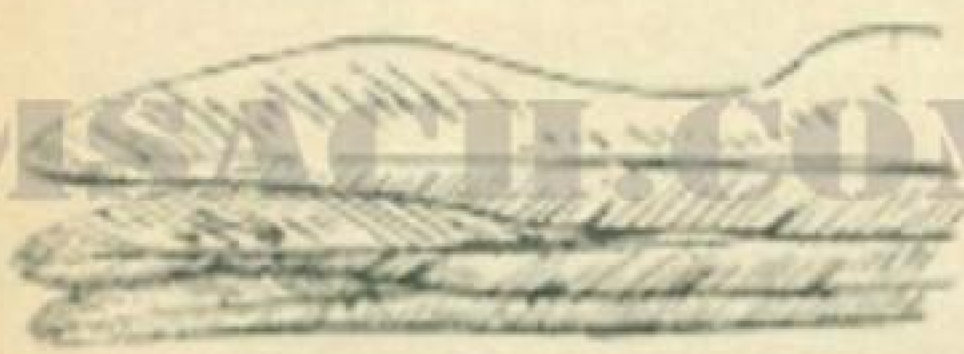
Bảng định loại các loài

1. Chân màu vàng, nửa trên giò phủ lông
Cu xanh chân vàng, Treron phoenicopterus, xem trang 414

Chân không có màu vàng mà màu đỏ hay màu khác xem 2

2. (1) Trước mắt đến gốc mỏ là đám da trần xem 3
Trước mắt có phủ lông xem 6

3. (2) Lông đuôi giữa nhọn và rất dài, dài hơn các lông đuôi khác đến 5 cm
Cu xanh đuôi nhọn Treron apicauda, xem trang 420



Hình 200. Lông cánh sơ cấp của cu xanh bụng trắng.

Lông đuôi giữa không dài hơn các lông khác nhiều lắm xem 4

4. (3) Đuôi dài trên 130 mm
Cu xanh seimun Treron seimundi xem trang 422
Đuôi dài dưới 130mm xem 5

5. (4) Phần gốc lông đuôi màu xám; phần giữa phiến lông cánh sơ cấp 3 – 4 hơi phình rộng
Cu xanh sáo Treron sphenuras, xem trang 424
Phần gốc lông đuôi màu đen, cuối đuôi chuyển thành màu xám; phần giữa phiến lông cánh sơ cấp 3 – 4 hơi lõm vào (hình 200)
Cu xanh bụng trắng Treron sieboldi, xem trang 425

6. (2) Phần cứng của mỏ trên sát với trán (hình 201 b)
Cu xanh mỏ quặp Treron curvirostra, xem trang 419
Phần cứng của mỏ trên cánh xa trán (hình 201a) xem 7

7. (6) Nửa lông đuôi lục; phần trên lưng của chim đực nâu xem 8



Hình 201. Đầu cu xanh.
a) cu xanh khoang cổ;
b) cu xanh mỏ quặp.

Nửa lông đuôi xám thẫm; phần trên lưng của chim đực không nâu xem 9

8. (7) Đầu và cổ chim đực hung nâu; lông đùi vàng sáng
Cu xanh cổ nâu Treron fulvicollis, xem trang 416
Đầu và cổ chim đực lục hay xám, không nâu; lông đùi nâu vàng hay vàng nhạt
Cu xanh đuôi đen Treron pompadora, xem trang 415

9. (7) Gần mút các lông đuôi ngoài có dải xám, rộng trên 15 mm
Cu xanh khoang cổ Treron bicincta. xem trang 417
Mút các lông đuôi ngoài có dải xám, rộng dưới 5mm
Cu xanh đầu xám Treron vernans, xem trang 418

.˙.

244. Cu xanh chân vàng

Treron phoenicopterus annamensis (Ogilvie Grant)

Crocopus annamensis Ogilvie—Grant, 1909, Bull. Brit. Orn. Cl. 23: 67, Nha trang.

Chim trưởng thành. Trán, trước đỉnh đầu, cằm, họng, bên đầu và trước ngực xanh lục vàng nhạt, chuyền

dần thành vàng nhạt ở phần tiếp theo. Phía sau đỉnh đầu, gáy và sau cổ xám tro thẫm, chuyển dần thành xám xanh lục vàng thẫm ở phần dưới cổ. Một dải hẹp xám nhạt ở vai. Hai bên cổ lục vàng pha nâu nhạt. Lưng, hông và trên đuôi lục vàng xám nhạt. Lông bao cánh nhỏ nâu tím nhạt; các lông bao cánh khác lục vàng xám, các lông bao cánh lớn viền vàng nhạt với một dải gần mút lông đen. Lông cánh đen hơi phớt lục và viền vàng. Lông cánh tam cấp xanh lục vàng xám nhạt. Dưới cánh xám sáng. Lông đuôi vàng phớt lục, với mép phiến lông trong xám và khoảng nửa phía trong đen. Dưới đuôi nâu. Ngực dưới và sườn xám sáng, giữa bụng và đùi vàng nghệ. Xung quanh hậu môn vàng nhạt có điểm xám lục.

Mắt: vòng ngoài vàng hồng, vòng trong xanh nhạt. Da gốc mỏ và quanh mắt xanh pha lục nhạt. Chóp mỏ xám sừng (mỏ khỏe, phần chóp mỏ sừng chiếm khoảng nửa chiều dài mỏ, cong xuống). Chân vàng tươi.

Kích thước. Cánh (đực): 177 — 193, (cái): 174 — 185; đuôi: 100 — 110; giò: 17 — 21; mỏ: 18 — 21 mm.

Phân bố. Loài cu xanh này phân bố ở Thái lan, hạ Lào, và nam Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Ninh thuận và Công tum.

. ˙ .

245. Cu xanh đuôi đen

Treron pompadora phayrei (Blyth)

Osmotreron Phayrei Blyth, 1862, Journ. As. Soc. Bengal 21: 344, Tounghoo. Burma.

Chim đực trưởng thành. Trán và trước mắt xanh lục vàng nhạt. Đỉnh đầu và gáy xám, hai bên đầu hơi thẫm hơn. Phía trên cổ và trên vai xanh lục. Lưng, vai và lông bao cánh nhỏ nâu. Lưng dưới, hông và trên đuôi

xanh lục, hơi nhạt hơn so với phần trên lưng. Các lông đuôi giữa xanh lục có mút lông xanh, các lông khác chuyển dần thành màu đen từ trong ra ngoài. Các lông bao cánh nhỡ và lớn đen, viền vàng chuyển thành xám ở phiến lông trong. Lông cánh đen chuyển thành xám ở các phiến lông trong, các lông cánh sơ cấp viền trắng vàng nhạt còn các lông thứ cấp có mép vàng rộng. Cằm và họng xanh lục. Phần dưới ngực, bụng và sườn xanh lục nhạt, phần quanh hậu môn và dưới đuôi nâu, có điểm vàng. Nách và dưới cánh xám, phớt xanh lục.

Chim cái. Các lông màu nâu ở mặt lưng và màu vàng cam ở mặt bụng được thay bằng màu xanh lục.

Mắt: vòng ngoài hồng, vòng trong xanh nhạt. Da quanh mắt xanh nhạt hay xám tro nhạt. Mỏ trắng xanh nhạt, mỏ dưới nhạt hơn, gốc mỏ hơi thẫm. Chân đỏ.

Kích thước. Cánh (đực): 143—165, (cái): 145—160mm.

Phân bố. Loài cu xanh đuôi đen phân bố ở đông Ấn độ, Axam, Miến điện, Lào và Việt nam.

Ở Việt nam loài này có nhiều ở Nam bộ (An bình). Chúng thường hay đậu trên các bụi tre.

∴

246. Cu xanh cò nâu

Treron fulvicollis fulvicollis (Wagler)

Columba fulvicolis Wagler, 1827, Syst. Av. : 8, Java.

Chim đực trưởng thành. Đầu, cổ và ngực trên hung nâu, mặt trên thẫm, mặt dưới hơi nhạt và phớt vàng, chuyển dần thành vàng cam nâu ở phần dưới ngực. Vai, lưng và lông bao cánh nhỏ nâu đỏ. Hông xám đen, chuyển thành xanh lục vàng ở trên đuôi. Lông đuôi giữa xanh lục vàng thẫm, các lông khác xám vàng với một dải đen và xám ở mút lông.

Bụng xanh lục vàng lẫn xám; màu này thay đổi tùy con. Sườn xám, chuyền thành xám đen ở phần sau. Lông ở đùi và quanh hậu môn vàng lẫn xám. Dưới đuôi hung nâu, một số lông dài, có điểm xanh lục ở giữa lông. Lông cánh sơ cấp đen, có viền vàng nhạt; lông cánh thứ cấp, lông bao cánh lớn và nhỡ đen viền vàng. Dưới cánh và nách xám.

Mắt hung hồng. Da quanh mắt xám lục. Mỏ: phần ngoài đỏ thẫm, phần gốc xanh pha lục nhạt. Chân hồng tươi.

Chim cái. Các lông hung nâu và nâu đỏ ở mặt lưng thay thế bằng xanh lục vàng thẫm, ở mặt bụng thay bằng vàng nhạt, lẫn ít xám ở bụng. Đỉnh đầu cho đến gáy xám. Cằm thỉnh thoảng có vệt hung nhạt, dưới đuôi hung nâu nhạt có vết xanh lục ở phần gốc lông.

Mắt: vòng ngoài hồng, vòng trong xanh nhạt. Chân có màu nhạt hơn chân chim đực.

Kích thước. Cánh (đực): 136 — 148, (cái): 142; đuôi: 90; giò: 20; mỏ: 20 mm.

Phân bố. Loài cu xanh cổ nâu phân bố ở Tênaxêrim, Mã lai, Inđônêxia và Việt nam.

Ở Việt nam loài này có nhiều ở Nam bộ.

∴

247. Cu xanh khoang cổ

Treron bicincta praetermissa Robinson và Kloss

Treron bicincta praetermissa Robinson et Kloss, 1921, Journ. Fed. Malay States Mus. 10: 203, Siam.

Chim đực trưởng thành. Đầu, họng, trước và bên cổ xanh lục vàng nhạt sáng. Gáy và sau cổ phớt xám tro. Lưng xanh vàng hung, phần dưới lưng chuyền thành xanh

lục rồi thành lục vàng ở trên đuôi. Lông bao cánh xanh lục vàng, các lông bao cánh lớn viền vàng tươi. Lông cánh đen, các lông cánh thứ cấp viền vàng. Lông dưới cánh xám. Lông đuôi giữa xám thẫm, phớt vàng ở phần gốc lông. Các lông đuôi khác có một dải gần mút xám, rộng khoảng 20 mm. Dưới đuôi hung nâu. Phần trên ngực có một dải màu lục nhạt tím, tiếp theo là một vệt khá lớn màu vàng cam hơi phớt hung. Phần dưới ngực xanh lục vàng. Giữa bụng vàng, xung quanh đuôi và đùi vàng phớt lục.

Chim cái. Không có màu lục nhạt tím và vàng cam ở ngực. Các phần này hoàn toàn màu xanh lục vàng. Dưới đuôi và phần sau bụng màu nhạt hơn.

Mắt : vòng ngoài hồng hay đỏ thẫm, vòng trong xanh nhạt. Da quanh mắt và da gốc mỏ xanh. Chóp mỏ xám sừng. Chân đỏ thẫm.

Kích thước. Cánh (đực) : 135 — 164, (cái) : 140 — 161 ; đuôi : 90 — 93 ; giò : 16 — 18 ; mỏ : 15 — 18 mm.

Phân bố. Loài cu xanh khoang cổ phân bố từ Ấn độ đến Hải nam.

Ở Việt nam loài này có ở Quảng trị, Thừa thiên, Quảng nam, Khánh hòa, Ninh thuận, Biên hòa và Thủ dầu một.

. ˙ .

248. Cu xanh đầu xám
Treron vernans griseicapilla Schlegel

Treron griseicapilla Schlegel, 1863, Nederl. Tijd. Dierk. 1 : 70, Sumatra.

Chim đực trưởng thành. Giống chim đực loài *T. bicincta*, chỉ khác là đầu xám nhạt, cằm, họng và cổ màu lục nhạt tím, dải xám ở các lông đuôi chỉ rộng khoảng 2 mm.

Chim cái. Rất giống loài *T. bicincta* nhưng dải xám ở gần mút đuôi hẹp.

Mắt: vòng ngoài vàng, vòng trong xanh. Mỏ xám, gốc mỏ xanh. Chân đỏ hơi tím.

Kích thước. Cánh (đực): 146—155, (cái): 137—153mm.

Phân bố. Cu xanh đầu xám phân bố ở nam Miến điện, Mã lai, Philipin, Cămpuchia và Việt nam.

Ở Việt nam loài này có ở Khánh hòa, Ninh thuận, Biên hòa, Tây ninh và Phú quốc.

. · .

249. Cu xanh mỏ quặp
Treron curvirostra nipalensis (Hodgson)

Toria Nipalensis Hodgson, 1836, As. Res. 19: 164, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Trán và đỉnh đầu xám tro. Gáy, hai bên và sau cổ xanh lục xám. Lưng và lông bao cánh nhỏ nâu gụ. Ngực, bụng và trên đuôi xanh lục vàng. Lông bao cánh lớn đen hơi xanh, viền vàng tươi. Các lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen, có viền chỉ vàng rất hẹp. Lông cánh tam cấp lục vàng có mép viền vàng. Dưới cánh xám. Lông đuôi giữa lục vàng thẫm, các lông đuôi hai bên xám có mép ngoài phớt lục vàng và có vệt đen rộng ngang giữa lông. Dưới đuôi hung vàng. Dưới bụng, lông xung quanh hậu môn và đùi màu lục vàng, có vệt trắng ở mút lông.

Chim cái. Không có màu nâu gụ. Mặt lưng toàn màu lục vàng thẫm. Dưới đuôi trắng có nhiều vằn lục vàng nhạt.

Mắt: vòng ngoài vàng, vòng trong xanh nhạt. Da quanh mắt xanh nhạt. Gốc mỏ đỏ, chóp mỏ xám sừng phớt xanh hay vàng. Chân đỏ.

Kích thước. Cánh (đực): 137 — 153, (cái): 135 — 152; đuôi: 85 — 90; giò: 18 — 23; mỏ: 15 — 18 mm.

Phân bố. Cu xanh mỏ quặp phân bố ở Nêpan, Axam, Miến điện đến Tênaxêrim, Thái lan, Lào, Cămpuchia, đông nam Trung quốc và Việt nam.

Ở Việt nam về mùa hè loài này có ở hầu khắp các rừng cây rậm rạp, về mùa đông gặp cả ở vùng đồng bằng chỗ có nhiều cây to, nhất là si và đa.

. ˙ .

250. Cu xanh đuôi nhọn

Treron apicauda lowei (Delacour và Jabouille)

Sphenocercus apicauda lowei Delacour et Jabouille, 1924, Bull, Brit. Orn. Cl., 65: 31, Lao bảo.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng màu lục phớt vàng, phần trên lưng và vai phớt xám, phần dưới lưng và hông phớt vàng cam. Mặt bụng vàng cam lục, phần cổ, ngực thiên về vàng cam, sườn thiên về lục. Dưới đuôi bụng. Lông cánh đen có viền vàng. Ngang cánh có vệt vàng do mút của các lông bao cánh lớn tạo thành. Lông đuôi xám, có phần gốc lông đen.

Chim cái. Gần giống chim đực, chỉ khác là không có màu vàng cam ở ngực và lưng. Phần trên lưng cũng không có màu xám.

Kích thước. Cánh: 144 — 165; đuôi: 162 — 230: giò: 20 — 22; mỏ: 18 — 22 mm.

Phân bố. Phân loài cu xanh đuôi nhọn này phân bố ở Lào và Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở trung Trung bộ (Vĩnh linh, Quảng trị, Huế).



Hình 202. Cu xanh đuôi nhọn.

251. Cu xanh đuôi nhọn

Treron apicauda laotianus (Delacour)

Sphenurus apicauda laotianus Delacour, 1926, Bull. Brit. Orn. Cl., 67 : 10, Xieng khoang.

Chim đực trưởng thành. Gần giống với *T. a. lowei* chỉ khác là đầu chuyển sang màu lục xám của lưng và đuôi,

dưới đuôi nhiều màu hung, rõ nhất là hông ít màu vàng.

Mắt hồng, vàng cam hay xanh. Mỏ xanh, chóp mỏ xám. Da quanh mắt và trước mắt xanh. Chân đỏ.

Kích thước. Cánh (đực): 155 — 170, (cái): 148—162; đuôi (đực): 175 — 190, (cái): 182 — 187; giò: 18 — 20; mỏ: 19 — 21 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Lào và Việt nam.

Ở Việt nam bắt được loài này ở Thanh hóa và Tây bắc ở gần biên giới Lào—Việt.

252. Cu xanh seimun

Treron seimundi modestus (Delacour)

Sphenurus seimundi modestus Delacour, 1926, Bull. Brit. Orn. Cl., 47 : 10, Huế.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng, đầu, cổ và ngực lục, lưng và hai bên cổ có phớt xám, hông và trên đuôi phớt vàng. Bụng trắng, dưới đuôi vàng, thỉnh thoảng có vệt lục. Các lông bao cánh nhỏ ngoài nâu tím tạo thành vệt tím ở góc cánh. Lông cánh đen có viền vàng. Nhìn chung ngang cánh không có dải vàng như ở các loài trên. Lông đuôi có phần gốc xám và phần mút xám đen.

Chim cái. Không có vệt nâu ở góc cánh và lưng ít màu xám hơn.

Mắt: vòng ngoài vàng cam, vòng trong xanh nhạt. Da trần trước mắt và quanh mắt xanh nhạt. Mỏ xanh nhạt, chóp mỏ xám. Chân đỏ tím.



Hình 2:3. Cu xanh seimun.

Kích thước. Cánh (đực): 150 — 162, (cái): 152 — 160; đuôi (đực): 164 — 175, (cái): 130 — 169; giò: 16 — 17; mỏ: 17 — 19 mm.

Phân bố. Phân loài cu xanh seimun phân bố ở Lào và Việt nam.

Ở Việt nam loài này có ở các rừng thuộc Thừa thiên và nam Trung bộ.

253. Cu xanh sáo
Treron sphenurus delacouri (Biswas)

Sphenurus sphenurus delacouri Biswas, 1950, Bull. Brit. Orn. Cl, 70 : 34, Kontum.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng, cổ, đầu và ngực xanh lục phớt xám, rõ nhất ở phần trên lưng, đuôi và trên đuôi phớt vàng lục. Bụng vàng hung chuyển thành hung vàng cam ở dưới đuôi. Góc cánh và lưng trên có vệt nâu lớn. Lông cánh đen phớt lục có viền vàng nhạt. Lông đuôi lục xám có vệt đen ở hai bên.

Chim cái. Không có màu nâu ở góc cánh và lưng. Riêng lưng có phớt xám nhạt. Cổ, đầu, ngực không có màu xám. Nhìn chung màu hơi vàng hơn chim đực.



Hình 204. Cu xanh sáo.

Mắt : vòng ngoài đỏ, vòng trong xanh nhạt. Da ở gốc mỏ, trước và quanh mắt xanh nhạt. Chóp mỏ xám. Chân đỏ.

Kích thước. Cánh (đực) : 159 — 171, (cái) : 150 — 167 ; đuôi (đực) : 117 — 128, (cái) : 108 — 118 ; giò : 17 — 18 ; mỏ : 16 — 19 mm.

Phân bố. Phân loài cu xanh sáo này phân bố ở Hạ Lào, Trung bộ và Nam bộ. Các vật mẫu đã bắt được ở

Nghệ an (Phủ quỳ), Thừa thiên, Công tum (Đắc tô) và Thủ dầu một.

∴

254. Cu xanh sáo

Treron sphenurus yunnanensis (La Touche)

Sphenocercus sphenurus yunnanensis La Touche, 1921 Bull. Brit. Orn. Cl, 42: 13, Losukow.

Chim đực trưởng thành. Phân loài cu xanh sáo Vân nam này khác phân loài *delacouri* ở chỗ mắt và đuôi lục xám mà không phải lục vàng; lông cánh đen xám phớt nâu mà không phải đen phớt lục. Nhìn chung loài này có màu thẫm hơn và phớt xám.

Kích thước. Cánh (đực): 173mm.

Phân bố. Phân loài cu xanh sáo này phân bố ở Vân nam (Trung quốc).

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở Mường muôn (Lai châu).

∴

255. Cu xanh bụng trắng

Treron sieboldi murielae (Delacour)

Sphenurus sieboldi murielae Delacour, 1927, Bull. Brit. Orn. Cl. 47: 152, Hanoi.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng màu lục xám, trán hơi phớt vàng cam, vai và lưng trên phớt xanh, hông, trên đuôi và đuôi phớt đen. Các lông bao cánh nhỏ và nhỡ nâu gụ tươi tạo thành đám nâu gụ lớn ở cánh. Họng và phần dưới ngực vàng phớt lục. Ngực và phần dưới cổ vàng cam phớt hung nhạt. Bụng và dưới đuôi trắng có vệt lục hình mũi tên.

Chim cái. Màu lục thẫm hơn, đầu xỉn hơn, mặt bụng nhiều màu lục, ít màu vàng và không có màu hung. Ở cánh không có đám nâu gụ.

Mắt : vòng trong xanh lơ, vòng ngoài hồng. Mỏ xanh lơ, chóp mỏ xanh xám. Da quanh mắt và trước mắt xanh lơ tươi. Chân đỏ thẫm phớt tím.

Kích thước. Cánh (đực) : 171 – 187, (cái) : 164 – 180; đuôi : 123; giò : 22; mỏ : 20mm.

Phân bố. Cu xanh bụng trắng phân bố ở miền Bắc Việt nam từ biên giới Trung quốc cho đến Thừa thiên. So với các loài khác, thì loài cu xanh này hiếm.



Hình 205. Cu xanh bụng trắng.

.·.

Giống gàm ghì Ducula
Hodgson, 1836

Bảng định loại các loài

1. Bộ lông có màu lục ánh đồng ở lưng
Gàm ghì lưng xanh Ducula aenea, xem trang 427
Bộ lông không có màu lục ánh đồng xem 2

2. (1) Bộ lông trắng hay trắng phớt vàng trừ cánh và đuôi
Gàm ghì trắng Ducula bicolor, xem trang 428
Bộ lông không có nhiều màu trắng. Lưng và vai nâu
Gàm ghì lưng nâu Ducula badia, xem trang 427

256. Gầm ghì lưng nâu
Ducula badia griseicapilla Walden

Ducula griseicapilla Walden, 1875, Ann. Mag. Nat. Hist. (4) 16 : 228, Karen Hills.

Chim trưởng thành. Đầu, trước cổ, ngực, bụng, sườn, nách và dưới cánh xám tro nhạt phớt nâu ; họng và cằm trắng nhạt ; phía trên và hai bên cổ phớt tím. Lưng, vai, lông bao cánh nhỏ và nhỡ nâu tím. Hông và trên đuôi xám thẫm. Khoảng hai phần ba gốc đuôi đen, phần còn lại xám nâu nhạt. Lông cánh đen trừ các lông tam cấp và các lông bao cánh lớn nâu thẫm.

Mắt trắng vàng nhạt. Da quanh mắt xám đỏ. Chóp mỏ xám, giữa mỏ nâu và gốc mỏ đỏ tươi. Chân đỏ.

Kích thước. Cánh : 200 — 251 ; đuôi : 190 — 210 ; giò : 24 — 26 ; mỏ : 19 — 2[illegible]mm.

Phân bố. Loài gầm ghì này phân bố ở Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở Tam đảo, Khe sanh, đèo Hải vân, Công tum và Đà lạt.

∴

257. Gầm ghì lưng xanh
Ducula aenea sylvatica (Tickell)

Columba Sylvatica Tickell, 1833, Journ. As. Soc. Bengal 2 : 581, Bengal.

Chim trưởng thành. Đầu, cổ, ngực và bụng xám tro nhạt, đôi khi phớt hồng tím ; họng và cổ hơi nhạt hơn. Lưng, hông, trên đuôi và bao cánh xanh lục đen có ánh đồng. Lông đuôi và lông cánh xanh lục đen ở mặt trên, nâu xám ở mặt dưới. Dưới đuôi nâu thẫm.

Mắt đỏ. Mỏ xám. Chân đỏ. Da gốc mỏ và quanh mắt xám nhạt.

Kích thước. Cánh: 205—240; đuôi: 140—170; giò: 22—28; mỏ: 16—22mm.

Phân bố. Gầm ghì lưng xanh phân bố ở Nêpan, Xíc-kim, Bengan, Axam, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Biên hòa, Tây ninh, Công tum, Thừa thiên, Quảng trị và Côn lôn.

∴

258. Gầm ghì trắng

Ducula bicolor bicolor (Scopoli)

Columba bicolor Scopoli, 1896, Del. Flor. Faun. Insubr. 2: 94, Nouvelle Guinée.

Chim trưởng thành. Lông cánh xám thẫm gần đen. Các lông đuôi giữa có một dải ở mút đen, rộng khoảng 50mm. Dải đen này càng chuyển ra các lông ở hai bên càng hẹp dần. Lông dưới đuôi đôi khi viền đen, hay đen ở mút lông. Phần còn lại của bộ lông trắng ngà, thỉnh thoảng phớt vàng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ xám xanh. Chân xanh nhạt.

Kích thước. Cánh: 218—231; đuôi: 125—135; giò: 26—29; mỏ: 23—26mm.

Phân bố. Loài gầm ghì trắng này thường chỉ gặp ở các đảo như Andaman, Nicôba, các đảo quanh Mã lai đến Tân Ghinê.

Ở Việt nam chỉ gặp loài này ở Côn lôn.

∴

Giống bồ câu Caloenas
Gray, 1840

259. Bồ câu Nicoba
Caloenas nicobarica nicobarica (Linnaeus)

Columba nicobarica Linnaeus, 1758, Syst. Nat. éd. 10,1 : 164, Nicobars.

Chim đực trưởng thành. Đầu, cổ và trên ngực đen xám thẫm có ánh xanh tím. Các lông nhọn ngắn ở cổ cũng cùng màu nhưng có ánh thép ở mút ; các lông dài hơn có ánh thép hay ánh đồng và viền xanh đen ánh thép với một vạch lục thẫm ở thân lông. Mặt lưng từ vai đến trên đuôi, các lông bao cánh nhỏ, nhỡ và lông cánh tam cấp có ánh thép sáng. Lông bao cánh lớn và lông cánh thứ cấp xanh thẫm, hơi có ánh thép ; các lông cánh sơ cấp đen, hơi xanh ở mút, và nâu nhạt ở các phần bị che khuất. Đuôi, một vài lông trên đuôi dài nhất và lông dưới đuôi trắng. Lông mặt bụng và dưới cánh xanh lục ánh thép có phớt xanh.

Chim cái. Đầu, cổ, ngực hơi xám hơn, và ít ánh xanh thẫm. Các lông nhọn ở cổ ngắn hơn.

Mắt nâu. Mỏ xám nhạt hay đen xám. Chân đỏ.

Kích thước. Cánh : 247 – 268 ; giò : 36 – 42 ; mỏ : 24 – 27mm.

Phân bố. Bồ câu Nicôba phân bố ở các đảo Andaman, Nicôba đến quần đảo Mã lai, Salomon và Timor.

Ở Việt nam loài này có ở Côn lôn.

Giống Bồ câu Columba
Linnaeus, 1758

260. Bồ câu nâu
Columba punicea (Blyth)

Alsocomus puniceus Blyth, 1842, Journ. As. Soc. Bengal, 11 : 461, Burma.

Chim đực trưởng thành. Đỉnh đầu, gáy và một dải hẹp dưới mắt trắng nhạt phớt xám tro. Má, họng và cằm nâu tím nhạt, phớt xám ở gốc mỏ. Cổ và phần trên ngực màu nâu thẫm có nhiều ánh khác nhau rất đẹp. Lưng và vai nâu gụ, mỗi lông có viền một dải hẹp có ánh xanh hay tím đỏ tùy góc độ nhìn. Phần dưới lưng và trên đuôi xám thẫm, mỗi lông đều có viền hẹp có ánh thép. Các lông trên đuôi cuối cùng kéo dài ra và phủ trên đuôi có màu xám và không có ánh thép. Lông bao cánh cũng màu nâu như lưng, nhưng ít ánh thép hơn. Lông cánh sơ cấp nâu đen có viền nâu xám nhạt ; lông cánh thứ cấp có phần viền nâu rộng hơn ở phiến ngoài ; lông cánh tam cấp màu nâu như lưng. Lông đuôi đen. Mặt bụng nâu tím nhạt. Dưới đuôi xám đen nhạt.

Chim cái. Giống chim đực, nhưng hơi nhỏ hơn và bộ lông hơi xỉn màu hơn, màu tím ít hơn và màu bung nhiều hơn. Phía trên đầu xám nhạt.

Mắt : vòng ngoài nâu đỏ nhạt, vòng trong vàng. Da quanh mắt đỏ tím. Mỏ trắng ngà với gốc đỏ tím. Chân đỏ thẫm.

Kích thước. Cánh : 210—266 ; đuôi : 150—170 ; giò 19—22 ; mỏ : 17—20mm.

Phân bố. Loài bồ câu nâu phân bố ở đông Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Lào, Mã lai và các đảo lân cận.

Ở Việt nam loài này có ở Quảng trị (Hải lăng), Huế và Di linh.

Giống Cu Streptopelia
Bonaparte, 1855

Bảng định loại các loài

— Phần dưới cổ có nửa vòng hẹp đen (hình 206c)
Cu ngói Streptopelia tranquebarica, xem trang 434

— Phần dưới cổ có nửa vòng đen đốm trắng (hình 206b)
Cu gáy Streptopelia chinensis, xem trang 432

— Mỗi bên cổ có một vệt gồm các lông nhỏ đen có viền xám xanh ở mút lông (hình 206a) hay vệt mờ((chim non). Gáy, sau cổ và lưng trên nâu đồng màu
Cu sen Streptopelia orientalis, xem trang 431

261. Cu sen
Streptopelia orientalis orientalis (Latham)

Columba orientalis Latham, 1790, Ind. Orn. 2: 606 China.



a b c

Hình 206. a) đầu cu sen ; b) đầu cu gáy ;
c) đầu cu ngói.

Chim trưởng thành. Trán và bên đầu xám nâu nhạt. Họng và cằm hung nâu nhạt. Đỉnh đầu xám tro. Gáy, trên cổ, vai và phần trên lưng nâu, các lông ở trên lưng hơi phớt hung ở mép lông. Mỗi bên cổ có một vệt gồm

các lông nhỏ đen có viền xám xanh ở mút lông (hình 206 a). Lông bao cánh nhỏ nâu đen nhạt viền hung vàng cam; lông bao cánh lớn xám. Lông cánh đen nhạt có viền hung nâu nhạt. Phần giữa và dưới lưng, hông và trên đuôi xám, hơi viền nâu. Lông đuôi đen nhạt, phần cuối mỗi lông đuôi trắng nhạt, vệt trắng này lớn dần từ các lông giữa đến các lông ngoài. Ngực hung hơi tím, phớt xám lục ở phía trên. Bụng trắng nhạt. Sườn và dưới đuôi xám nhạt. Dưới cánh xám.

Mắt vàng thẫm hay đỏ. Mí mắt hồng có viền da trần xám nhạt. Mỏ xám nâu, chuyển thành đen nhạt ở gốc mỏ. Chân đỏ.

Kích thước. Cánh (đực): 175—190, (cái): 131—190; đuôi: 115—122; giò: 16—20; mỏ: 15—18mm.

Phân bố. Cu sen phân bố ở phần đông châu Á từ vùng đông nam Xibêri, đông Trung quốc, Triều tiên, Nhật bản đến bắc Việt nam.

Ở Việt nam có thể gặp loài này ở khắp các vùng nhưng vào mùa sinh sản chỉ gặp ở gần biên giới phía bắc (Cao bằng).

∴

262. Cu gáy

Streptopelia chinensis tigrina (Temminck)

Columba Tigrina. Temminck, 1810, in Knip. Hist. Nat. Gen. Pig. Gallin. 1 : 94, Java.

Chim trưởng thành. Đầu, gáy và mặt bụng nâu nhạt hơi tím hồng, đỉnh và hai bên đầu phớt xám, cằm và họng có khi trắng nhạt, đùi, bụng và dưới đuôi màu hơi nhạt hơn. Lông hai bên phần dưới cổ và lưng trên đen có điểm tròn trắng ở mút tạo thành một nửa vòng bờ về phía trước cổ. Mặt lưng nâu, các lông có viền

hung nhạt rất hẹp. Lông bao cánh nhỏ và nhỡ phía trong nâu nhạt với thân lông đen nhạt, các lông phía ngoài xám tro. Lông cánh nâu đen có viền xám rất hẹp ở mút và mép ngoài. Lông đuôi giữa nâu thẫm, các lông hai bên chuyển dần thành đen với phần mút lông trắng.

Mắt nâu đỏ hay nâu với vòng đỏ ở trong. Mép mí mắt đỏ. Mỏ đen. Chân đỏ xám.



Hình 207. Cu gáy.

Kích thước. Đực : cánh : 140—166 ; đuôi : 140—170 ; giò : 25—30 ; mỏ : 12—20mm. Cái : cánh : 140—160 ; đuôi 135—170 ; giò : 24—31 ; mỏ : 14—21mm.

Phân bố. Cu gáy phân bố ở nam Trung quốc, Việt nam, Lào, Cămpuchia, Thái lan, Miến điện, Mã lai và Xumatra.

Ở Việt nam loài này có ở khắp các vùng, không cách xa những chỗ có trồng trọt.

263. Cu ngói
Streptopelia tranquebarica humilis (Temminck)

Columba humilis Temminck, 1824, Il. Col. Ois. 44: 259, Bengale.

Chim đực trưởng thành. Đầu và hai bên cổ xám. Cằm hung nâu nhạt. Họng và trước cổ hung nâu nhạt hơi phớt tím. Phía dưới cổ có nửa vòng đen hẹp, hở phía trước. Lưng, vai, lông bao cánh và lông cánh tam cấp nâu tím. Phía dưới lưng, hông và trên đuôi xám. Lông đuôi giữa xám phớt nâu, các lông hai bên có phần gốc



Hình 208. Cu ngói.

xám đen và phần mút xám nhạt chuyển dần thành trắng, lông ngoài cũng có phiến ngoài hoàn toàn trắng. Lông cánh nâu đen có viền xám rất hẹp ở mép ngoài. Mặt bụng hung nâu nhạt. Dưới đuôi trắng nhạt.

Chim cái. Gần giống chim đực nhưng màu nhạt hơn, trán và đỉnh đầu xám tro.

Mắt nâu. Mí mắt xám. Mỏ đen. Chân xám chì hay đỏ nhạt.

Kích thước. Cánh (đực) : 132—145, (cái) : 130—140 ; đuôi : 90—98 ; giò : 13—16 ; mỏ : 12—14mm.

Phân bố. Cu ngói phân bố ở đông Ấn độ, Bengan, Miến điện, Thái lan, Lào, Cămpuchia, Việt nam, Trung quốc và bắc Philipin.

Ở Việt nam cu ngói có khắp các vùng từ nam chí bắc.

∴

Giống Gầm ghì Macropygia Swainson, 1837

Bảng định loại các loài

— Bộ lông có nhiều vằn hẹp

Gầm ghì vằn Macropygia unchall, xem trang 435

— Bộ lông không có vằn

Gầm ghì đầu hung Macropygia ruficeps,

xem trang 436

∴

264. Gầm ghì vằn

Macropygia unchall minor Swinhoe

Macropygia tusalia var. *minor* Swinhoe, 1870, Ibis (2) 6 : 355, Hainan.

Chim đực trưởng thành. Đỉnh đầu, gáy và phần trên lưng nâu hung có ánh thép (lục, hồng). Trán, mặt, cằm và trước cổ hung nâu nhạt, có lấm tấm nâu. Lưng, lông bao cánh, hông và trên đuôi nâu đen có nhiều vằn ngang hung nâu thẫm. Ngực nâu, vằn hung nâu nhạt có ánh thép, càng xuống phía bụng và dưới đuôi màu vằn

hung và nâu nhạt dần. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen nâu nhạt. Lông cánh tam cấp có vằn như ở lưng. Các lông đuôi giữa nâu đen có vằn hung nâu thẫm ở lưng, càng ra hai bên vằn càng ít dần mà chuyển thành các đám lớn theo thứ tự từ mút lông vào là xám, nâu, đen, xám hoặc nửa ngoài xám, nửa trong hung thẫm. Lông ngoài cùng có phần gốc trắng nhạt và hung.

Chim cái. Khác chim đực ở chỗ đầu thẫm hơn và có vằn đen và nâu hung, ánh thép nhạt hơn.

Mắt lớn có ba vòng: vòng ngoài hồng, vòng giữa đen, vòng trong vàng. Mỏ đen. Chân đỏ tươi.

Kích thước. Cánh (đực): 165 – 190, (cái): 165 – 180; đuôi: 170 – 190; giò: 18 – 20; mỏ: 16 – 17 mm.

Phân bố. Gầm ghì vằn phân bố ở Himalai, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam đã gặp loài này ở Vĩnh phú (Tam đảo), Bắc cạn, Lai châu và nam Trung bộ.

. . .

265. Gầm ghì đầu hung
Macropygia ruficeps engelbachi Delacour

Macropygia ruficeps engelbachi Delacour, 1928, Bull. Brit. Orn. Cl.: 50, Xiêng khoang.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng nâu gụ thẫm chuyển thành nâu hung nhạt ở đầu, cổ và mặt bụng. Ở ngực các lông có phớt trắng hung ở mút lông. Hai bên cổ và vai hung nhạt có ánh thép. Cằm trắng nhạt. Lông cánh nâu thẫm, các lông cánh tam cấp hung nhạt ở phiến trong. Trên đuôi phớt hung. Lông đuôi giữa có phần mút lông nâu thẫm, các lông hai bên có phần gốc hung nâu, giữa lông nâu thẫm và mút lông có dải hẹp màu nhạt hơn so với phần gốc lông. Dưới đuôi nâu gụ.

Chim cái. Đầu kém hung hơn chim đực và nhìn chung thẫm hơn, không có ánh thép. Lông ở ngực nâu đen nhạt có mút hung làm cho phần ngực trông như màu hung điểm đen. Mép các lông ở phần trên lưng viền nâu nhạt hẹp.

Mắt xám. Mỏ nâu. Chân nâu đỏ nhạt.

Kích thước. Cánh : 142 — 154 ; đuôi : 165 — 180 ; giò : 16 — 18 ; mỏ : 12 — 14 mm.

Phân bố. Loài gầm ghì này phân bố ở Lào và Việt nam.

Ở Việt nam loài này có ở vùng Tây bắc.

. · .

Giống Cu luông
Chalcophaps Gould, 1843

266. Cu luông
Chalcophaps indica indica (Linnaeus)

Columba indica Linnaeus, 1758, Syst. Nat. ed. 10, 1 : 164, Calcutta.

Chim đực trưởng thành. Trán và dải lông mày trắng. Đỉnh đầu và gáy xám tro. Hai bên đầu và cổ, họng, vai và phần trên ngực hung nâu, càng xuống bụng màu này càng nhạt dần. Phần trên lưng, vai, lông bao cánh và các lông cánh trong cùng lục sáng, có ánh đồng. Mép cánh có điểm trắng. Phần dưới lưng nâu đồng với hai dải ngang nhỏ trắng xám nhạt. Hông và trên đuôi xám thẫm. Lông đuôi giữa đen, hai hay ba đôi ở hai bên xám với một dải gần mút đen.

Chim cái. Không có dải trắng ở trán và lông mày chuyển thành xám, đầu phớt nâu, mép cánh không có

điểm trắng hay điểm trắng không rõ. Dải trắng ở phần dưới lưng không rõ.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đỏ với gốc mỏ nâu nhạt. Da mí mắt xám. Chân đỏ tím phớt xám.

Kích thước. Cánh: 135 — 151; đuôi: 70 — 75; giò: 24 — 27; mỏ 14 — 17 mm.

Phân bố. Cu luồng phân bố ở đông nam châu Á: Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Lào, Việt nam, nam Trung quốc, Cămpuchia, Mã lai, Inđônêxia, Tân Ghinê và Philipin.

Ở Việt nam loài này có ở khắp cả các vùng rừng từ nam chí bắc.



Hình 209. Cu luồng.

BỘ VẸT

PSITTACI HAY PSITTACIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Bộ Vẹt gồm những loài có kích thước trung bình và bé. Đặc điểm ngoài của vẹt khá đặc trưng và dễ phân biệt với các bộ khác. Thân vẹt chắc, cổ ngắn, đầu lớn, mỏ ngắn và rất khỏe. Mỏ trên có chóp cong như cái ngoắc trùm hẳn lên mỏ dưới. Mép mỏ trên và mỏ dưới thường lượn sóng, đôi khi ở mép mỏ trên có răng nhỏ, còn mỏ dưới, ở chỗ tương ứng lại có vết khuyết. Ở gốc mỏ trên có da gốc mỏ và hai lỗ mũi mở ra ở gần ranh giới giữa da gốc mỏ và mỏ sừng. Da gốc mỏ của một số loài có phủ lông nhỏ. Ở các loài vẹt ăn hạt, mặt trong của chóp mỏ trên có đường vân rất mảnh như mặt dũa. Mỏ trên của vẹt có khớp động với hàm nên có thể gập lên được ít nhiều, còn mỏ dưới lại có thể di chuyển ít nhiều theo hướng ngang và trước sau. Lưỡi của vẹt ngắn và là lưỡi thịt dày. Ở một số loài, đầu lưỡi có chỗ hõm giúp cho vẹt có thể giữ được chắc hạt, ở một số loài khác thì mặt trên lưỡi phủ những sợi nhỏ như bàn chải dùng để liếm phấn hoa. Ngoài việc dùng để lấy thức ăn, vẹt còn sử dụng mỏ như một chân thứ ba để trèo.

Cánh vẹt khỏe nhưng không dài và hơi tròn. Số lông cánh sơ cấp là 10. Đuôi vẹt có hình dạng khác nhau, tùy loài và gồm 12 lông đuôi.

Chân vẹt ngắn nhưng khỏe, có 4 ngón, hai ngón hướng về phía sau là ngón thứ nhất và ngón thứ tư. Móng chân rất cong. Chân có thể cử động được theo nhiều hướng khác nhau. Vẹt có thể dùng chân nắm thức ăn đưa lên mỏ.

Bộ lông vẹt chắc nhưng không dày. Màu sắc bộ lông thường sáng và rực rỡ. Phần lớn trường hợp có màu lục, nhưng cũng nhiều loài có màu vàng, xanh, đỏ v.v... Ở hầu hết các loài, chim đực và chim cái có màu sắc giống nhau.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Vẹt là những loài chim thực thụ sống trên cây, chúng bò rất khéo trên các cành cây bằng chân và cả bằng mỏ nữa như đã nói ở trên. Trừ một số loài ở châu Úc và Tân Tây lan sống trên mặt đất, hầu hết các loài khác là những loài chim rừng.

Tất cả các loài vẹt làm tổ trong những chỗ kín như hốc cây, khe đá hay hốc đất. Một số loài làm tổ cả trong tổ mối. Ở Nam Mỹ có loài vẹt *Myiopsitta monachus* làm tổ tập thể, chúng xây một tổ rất lớn trong đó mỗi đôi chiếm một chỗ riêng của mình. Trứng vẹt tương đối bé và luôn luôn có màu trắng. Mỗi lứa vẹt thường đẻ 2 – 5 trứng, nhưng cũng có trường hợp đẻ 8 trứng. Thời gian ấp trứng thay đổi từ 18 đến 30 ngày tùy kích thước của chim. Chim non nở ra yếu, trần trụi, phát triển chậm và đến 2—3 tháng tuổi mới rời tổ. Chim bố mẹ mớm cho chim non thức ăn đã được tiêu hóa một phần trong diều của mình. Ở một số loài cả hai chim bố và mẹ ấp trứng và chăm sóc chim non, ở một số loài khác chỉ mình chim cái làm các công việc đó.

Hình như chim đực và cái sống với nhau suốt đời nhưng ngoài mùa sinh sản chúng tập hợp với nhau thành đàn khá đông.

Thức ăn chính của vẹt là các thứ hạt và quả mềm. Một số loài dùng mỏ cắn vỡ được dễ dàng những loại hạt có vỏ cứng để ăn nhân ở trong. Mỏ các loài vẹt lớn khỏe đến mức có thể cắn nát ngón tay người. Một số loài vẹt ăn côn trùng.

Ý nghĩa kinh tế của vẹt không lớn lắm. Một số loài vẹt phá hại nông nghiệp (ngô, lúa). Nhiều loài vẹt (đặc biệt là ở châu Úc) đã giúp thụ phấn hoa. Điều này rất quan trọng vì ở châu Úc côn trùng thụ phấn hoa rất ít.

Vẹt là một trong số các loài chim có thể bắt chước khá rõ tiếng người, nổi tiếng nhất là loài vẹt nam châu Phi. Loài vẹt ngực đỏ ở nước ta cũng nói rõ được những câu khá dài. Tuy nhiên trong điều kiện thiên nhiên, vẹt không bắt chước bất kỳ một thứ tiếng nào cả.

Nhiều loài vẹt đã được nuôi làm chim cảnh. Không những chúng sống dễ dàng trong chuồng nuôi mà nhiều loài còn sinh sản dễ dàng. Tuổi đời của vẹt khá cao so với nhiều loài động vật khác. Nhiều con đã sống trong chuồng nuôi được 50 năm, có con sống đến 80 năm.

PHÂN LOẠI VÀ PHÂN BỐ ĐỊA LÝ

Bộ Vẹt gồm tất cả 317 loài. Tuy chúng có kích thước và màu sắc rất khác nhau nhưng tất cả đều gần giống nhau và được xếp vào một họ độc nhất là họ Vẹt (Psittacidae).

Ở Việt nam có 8 loài.

...

HỌ VẸT PSITTACIDAE

Bảng định loại các giống

1. Chim cỡ nhỏ, cánh dài dưới 100mm
   Giống Vẹt lùn Loriculus, xem trang 452
   Chim cỡ trung bình, cánh dài trên 100mm xem 2

2.(1) Đuôi ngắn dưới 70mm

Giống Vẹt đuôi ngắn Psittinus, xem trang 451

Đuôi dài trên 70mm.

Giống Vẹt Psittacula, xem trang 442

∴

Giống Vẹt Psittacula Cuvier, 1800

Bảng định loại các loài

1. Đầu màu xám ; ngực không hồng đỏ

Vẹt đầu xám Psittacula hymalayana, xem trang 446

Đầu màu khác hay nếu có màu xám thì hơi phớt hồng và ngực hồng đỏ — xem 2

2. (1) Ngực hồng đỏ, trán có đường đen

Vẹt ngực đỏ Psittacula alexandri, xem trang 447

Ngực màu khác, trán không có đường đen — xem 3

3. (2) Có vệt đỏ thẫm ở cánh. (ở con cái vệt đỏ mờ) — xem 4

Không có vệt đỏ ở cánh — xem 5

4. (3) Đầu màu lục, cánh dài trên 175mm

Vẹt má vàng Psittacula eupatria, xem trang 443

Đầu màu hồng hay xám hồng, cánh dài dưới 150mm.

Vẹt đầu hồng Psittacula roseata, xem trang 445

5. (3) Má đỏ hồng

Vẹt đuôi dài Psittacula longicauda, xem trang 449

Má không đỏ hồng.

Vẹt cổ hồng Psittacula krameri, xem trang 444

∴

267. Vẹt má vàng

Psittacula eupatria siamensis (Kloss)

Palaeronis eupatria siamensis Kloss, 1917, Journ. N. H. Soc. Siam, 2 : 219, E. Siam.

Chim trưởng thành. Một dải đen rất hẹp bắt đầu từ góc mép mỏ kéo dài ra hai bên cổ rồi lẫn với vòng màu hồng ở phía trên cổ. Đầu lục, phớt xanh ở đỉnh đầu và gáy và chuyển thành vàng nhạt ở phía sau má, tai, hai bên cổ và họng. Phần còn lại ở mặt lưng lục nhạt. Lông đuôi giữa lục ở phần gốc, xanh nhạt ở phần ngoài, các lông đuôi ngoài lục ở phiến lông ngoài và vàng ở phiến lông trong, ở mút và ở mặt dưới lông. Cánh lục, lông cánh sơ cấp thẫm ở mút và đen nhạt ở phiến lông trong. Một vệt đỏ hồng xỉn ở bao cánh nhỏ. Ngực vàng nhạt, chuyển thành lục ở các phần còn lại ở mặt bụng. Dưới cánh lục xanh nhạt ở các lông bé và xám ở các lông lớn.

Chim cái và chim non. Không có vòng hồng ở cổ và không có dải đen ở sau mép mỏ, vệt ở góc cánh bé.

Mắt trắng xanh nhạt. Mỏ đỏ. Chân vàng nhạt hay vàng cam nhạt.

Kích thước. Cánh (đực) : 190—203, (cái) : 179—199 ; đuôi (đực) : 267—272, (cái) : 255—260 ; giò : 17—18 ; mỏ : 29—35mm.

Phân bố. Loài vẹt này phân bố ở Thái lan, Căm-pu-chia, nam Lào và nam Việt nam.

Ở miền Nam Việt nam loài này có ở nhiều nơi như Châu đốc, Tây ninh, Bà rịa, Thủ dầu một, Mỹ tho và Biên hòa.

268. Vẹt cổ hồng
Psittacula krameri borealis (Neumann)

Palaeorniri krameri borealis Neumann, 1915, Orn. Monatsb, 22 : 178, Assam.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống vẹt má vàng nhưng kích thước bé hơn, đầu và mỏ hơi bé, hàm dưới màu thẫm hơn và không có vệt đỏ ở cánh.



Hình 210. Vẹt cổ hồng.

Mắt vàng nhạt. Mỏ đỏ. Chân xám hay xám lục nhạt.

Kích thước. Cánh (đực) : 164—183, (cái) : 162—170 ; đuôi (đực) : 240—280, (cái) : 190—240 ; giò : 16—17 : mỏ : 24—26mm.

Phân bố. Loài vẹt này sống ở Axam, Bengan, Miến điện, nam Trung quốc, Thái lan và Việt nam.

Ở Việt nam loài này khá phổ biến ở Nam bộ.

. . .

269. Vẹt đầu hồng
Psittacula roseata juneae Biswas

Psittacula roseata juneae Biswas, 195 , Américain Museum Novit, 1900 5, Arakan, Burma.

Chim đực trưởng thành. Đỉnh đầu và hai bên đầu hồng tươi, má và gáy hồng phớt bạc. Các lông ở gốc hàm dưới, cằm, họng và một dải ở dưới má đen kéo dài thành vòng ở hai bên và sau cổ. Phần còn lại ở mặt lưng lục nhạt, phớt vàng nhạt ở phần trên lưng. Đuôi xanh nhạt, với phần gốc lông lục nhạt và mút lông vàng trắng nhạt. Cánh lục, các lông cánh và lông bao cánh đều viền màu nhạt hơn, phiến lông trong của các lông cánh sơ cấp đen nhạt. Ở lông bao cánh nhỡ có một vệt đỏ. Mặt bụng vàng lục nhạt. Dưới cánh và nách lục.

Chim cái. Đầu xám hồng viền vàng, không có vòng đen ở cổ.

Mắt trắng hay vàng nhạt. Mỏ trên vàng cam, mỏ dưới đen. Chân lục xỉn.

Kích thước. Cánh (đực) : 135—146, (cái) : 131—141 ; đuôi (đực) : 149—158 , (cái) ; 145—156 ; giò 12—13 ; mỏ 17—19mm.

Phân bố. Vẹt đầu hồng phân bố ở Bengan, Nêpan. Axam, Miến điện, Thái lan, nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở khắp các rừng những chỗ tương đối không rậm rạp từ Quảng trị trở vào nam.

. . .

270. Vẹt đầu xám

Psittacula himalayana finschii (Hume)

Palaeornis Finschii Hume, 1874, Str. Feath. 2: 509, Kollidoo.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ đầu xám trừ các lông ở sau hàm dưới, cằm và họng đen nhạt. Phía sau cổ có một vòng xanh lục tươi. Mặt lưng lục hơi phớt vàng. Cánh lục, ở gần góc cánh có vệt đỏ. Các lông cánh sơ cấp đen nhạt phớt lục ở phiến lông ngoài và viền vàng ở phiến lông trong. Các lông đuôi giữa dài, màu xanh, phần mút đuôi vàng, các lông đuôi ở hai bên lục ở phiến lông ngoài và vàng ở phiến lông trong. Mặt bụng lục vàng.

Chim cái. Gần giống chim đực, nhưng không có vệt đỏ ở cánh.

Chim non. Gần giống chim cái, nhưng đầu ít màu xám và nhiều màu lục.

Mắt trắng hay vàng nhạt. Mỏ trên đỏ tươi, mỏ dưới vàng. Chân lục xỉn.

Kích thước. Cánh: 138—157; đuôi 185—299; giò: 13—14; mỏ: 21—22mm.

Phân bố. Vẹt đầu xám phân bố ở Axam, Miến điện, Thái lan và Đông dương.



Hình 211. Vẹt đầu xám.

Ở Việt nam loài này có ở Bắc thái, Hòa bình, Lai châu, Quảng trị và Thừa thiên.

. ˙ .

271. Vẹt ngực đỏ

Psittacula alexandri fasciata (Muller)

Psittacus fasciatus Muller, 1776, Nat. Syst. Suppl: 74, Pondicherry.

Chim đực trưởng thành. Một dải hẹp đen bắt đầu từ trước trán kéo dài đến mép trước mắt. Một dải đen khác

rộng hơn bắt đầu từ gốc mỏ dưới kéo dài xuống hai bên cổ. Phần còn lại của đầu xám xanh, trước mắt và các lông ở quanh mắt phớt lục. Phần sau và hai bên cổ lục tươi. Lưng, vai, hông và trên đuôi lục hơi phớt vàng. Các lông đuôi giữa xanh nhạt tươi, các lông



Hình 212. Vẹt ngực đỏ.

hai bên lục hơi phớt xanh, mút lông hơi vàng. Lông bao cánh vàng phớt lục. Lông cánh xanh với mép ngoài viền vàng hẹp và phiến lông trong đen nhạt viền

vàng. Cằm trắng nhạt; họng và ngực hung đỏ. Bụng lục phớt xanh. Dưới đuôi lục phớt vàng.

Chim cái. Đầu màu xám, xỉn hơn và thường phớt lục thẫm. Ngực màu hồng thẫm phớt vàng nhạt, không có màu đỏ. Mỏ trên đen và mắt vàng nhạt.

Chim non. Mặt lưng hoàn toàn lục với vài ánh tím ở đầu.

Mắt vàng cam nhạt hay vàng nhạt, chim đực có mỏ trên đỏ tươi, mỏ dưới đen. Chân vàng lục hay vàng nhạt.

Kích thước. Cánh (đực): 162 — 174, (cái): 157 — 162; đuôi (đực): 168 — 189, (cái): 145 — 171; giò: 16 — 17; mỏ: 23 — 28mm.

Phân bố. Vẹt ngực đỏ phân bố ở Himalai, đông Ấn độ, Miến điện, Thái lan, nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam vẹt ngực đỏ có ở khắp các vùng nhưng nhiều nhất là ở vùng trung du và vùng núi, những chỗ có nhiều cây cao rậm rạp.

∴

272. Vẹt đuôi dài

Psittacula longicauda longicauda (Boddaert)

Psittacus longicauda Boddaert, 1783, Tabl. Pl. enlum. Hist. Nat.: 53, Malacca.

Chim đực trưởng thành. Đỉnh đầu lục, phía trước mắt có một điểm đen nhạt. Hai bên đầu và một vòng rộng

quanh cổ hồng thẫm. Một dải đen rộng ở gốc hàm dưới. Lưng trên lục nhạt phớt xanh nhạt. Giữa lưng xanh lục nhạt tươi. Lưng dưới hồng và trên đuôi lục. Lông đuôi giữa rất dài và mảnh màu xanh viền lục ở phần gốc lông, các lông đuôi hai bên lục. Mặt dưới đuôi vàng nhạt. Vai và lông bao cánh nhỏ lục vàng nhạt, lông bao cánh lớn xanh viền lục. Lông cánh sơ cấp đầu tiên đen, các lông khác đen nhưng phiến lông ngoài xanh viền lục, lông cánh thứ cấp xanh. Mặt bụng lục vàng nhạt phớt xanh ở ngực, hai bên sườn hơi vàng và dưới đuôi xanh lục nhạt.



Hình 213. Vẹt đuôi dài.

Chim cái. Mặt lưng có màu lục đều, chỉ có má hồng, tai phớt xanh, một dải xanh thẫm rộng ở gốc hàm dưới. Dưới cánh vàng tươi. Đuôi ngắn.

Chim non. Chim non có bộ lông gần giống bộ lông chim cái nhưng má lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 150—158 ; đuôi (đực) : 250, (cái) : 100 ; giò : 13 ; mỏ : 20mm.

Phân bố. Loài vẹt đuôi dài phân bố ở Mã lai, Xumatra, Bocnêô và các đảo lân cận.

Ở Việt nam loài này có ở Nam bộ nhưng hiếm.

Giống Vẹt đuôi ngắn Psittinus Blyth, 1842

273. Vẹt đuôi ngắn
Psittinus cyanurus cyanurus (Forster)

Psittacus cyanurus Forster, 1795, Ind. Zool. : 6, Malacca.

Chim đực trưởng thành. Đầu và cổ xanh. Lưng trên và vai đen nâu nhạt phớt lục ở mép lông. Lưng dưới, hông và trên đuôi xanh ít nhiều phớt lục. Lông đuôi giữa lục; các lông đuôi hai bên vàng viền lục ở mép



Hình 214. Vẹt đuôi ngắn.

ngoài. Bao cánh lục viền vàng với một vệt đỏ mận ở gần vai. Bao cánh sơ cấp xanh viền vàng. Lông cánh sơ cấp lục ở phiến lông ngoài, đen ở phiến lông trong, càng vào trong màu lục càng nhiều dần. Cằm và họng vàng nhạt hay lục nhạt. Mặt bụng lục, ngực thường phớt xám, sườn và bụng phớt xanh. Dưới đuôi vàng tươi. Nách và dưới cánh đỏ.

Chim cái. Nhìn chung màu lục, trừ điểm xanh ở lưng dưới. Đầu và gáy xám nhạt, hai bên đầu hơi vàng. Họng vàng, ngực lục nhạt.

Mắt trắng nhạt. Da ở mắt và da gốc mỏ nâu lục nhạt. Mỏ trên vàng cam, mỏ dưới nâu sừng, ở chim cái cả hai mỏ đều nâu. Chân lục xỉn.

Kích thước. Cánh : 113 — 126 ; đuôi : 44 — 50 ; giò : 13 — 15 ; mỏ : 19 — 21mm.

Phân bố. Loài vẹt đuôi ngắn này phân bố ở Miến điện, Thái lan đến Mã lai.

Ở Việt nam chỉ mới gặp loài này ở Sóc trang.

∴

Gióng vẹt lùn Loriculus Blyth, 1850

274. Vẹt lùn

Loriculus vernalis vernalis (Sparrman)

Psittacus vernalis Sparrman, 1787, Mus. Carls. 2 N° 29, Cachar.



Hình 215. Vẹt lùn.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng lục nhạt, hông và trên đuôi đỏ thẫm. Đuôi lục thẫm. Bao cánh nhỏ, nhỡ và lông cánh tam cấp lục, bao cánh lớn lục thẫm. Lông cánh đen ở phiến lông trong và lục ở phiến lông ngoài, càng vào trong màu lục càng nhiều dần. Mặt dưới đuôi và dưới cánh xanh. Mặt bụng lục vàng nhạt, ở họng có vệt xanh nhạt.

Chim cái. Nhìn chung màu thẫm hơn, không có vệt xanh ở họng.

Chim non. Gần giống chim cái, ở hông có lẫn một số lông lục.

Mắt trắng vàng nhạt. Mỏ đỏ tươi, chóp mỏ vàng. Da gốc mỏ hồng thẫm. Chân vàng nhạt hay vàng cam.

Kích thước. Cánh : 83 — 97 ; đuôi : 36—38 ; giò : 9—10 ; mỏ : 10—11mm.

Phân bố. Vẹt lùn phân bố ở Himalai, Axam, Bengan, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có từ Quảng trị trở vào nam, nhưng nhiều nhất là ở Tây nguyên.

BỘ CU CU

CUCULI HAY CUCULIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Bộ Cu cu gồm những loài chim có cỡ trung bình và một số ít loài có cỡ bé. Ở Việt nam, loài lớn nhất là bìm bịp, lớn gần bằng chim bồ câu, còn loài bé nhất là tìm vịt, chỉ lớn hơn chim sẻ một ít.

Các loài thuộc bộ Cu cu có cánh dài và đuôi dài. Chân thường ngắn và mặt ngoài của nửa trên giò thường có phủ lông. Chân thuộc kiểu chân trèo, hai ngón hướng về phía trước và hai ngón hướng về phía sau. Mỏ có kích thước trung bình, chóp mỏ trên hơi cong xuống và miệng rộng vì chim thường nuốt những mồi khá lớn.

Số lông cánh sơ cấp là 10, và lông thứ ba dài nhất. Số lông đuôi thường là 10, một số loài ở vùng nhiệt đới chỉ có 8 lông đuôi.

Bộ lông của cu cu khá dầy và các lông cắm chắc vào da. Phần lớn các loài có màu xỉn: xám, hung đen, có điểm hoặc vằn trắng ở mặt bụng. Một số loài có màu sặc sỡ: đỏ hung, lục có ánh thép hay xanh. Ở một số loài, chim đực và chim cái có màu sắc khác nhau, nhưng ở một số loài khác, chim đực và chim cái lại giống nhau.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Hầu hết các loài thuộc bộ Cu cu là những loài chim hoạt động ban ngày, tuy nhiên nhiều loài, vào mùa sinh

đẻ, thường kêu suốt cả ngày lẫn đêm, phần lớn các loài sống trên cây hoặc trong các bụi rậm ; một số ít loài sống ở mặt đất. Tuyệt đại đa số các loài sống định cư, trừ một số ít loài ở vùng ôn đới, vài loài ở vùng nhiệt đới và một loài ở Bắc Mỹ.

Thức ăn chủ yếu của các loài thuộc bộ Cu cu là các động vật nhỏ, nhất là côn trùng. Nhiều loài như chèo cheo, bắt cô trói cột, tìm vịt, v.v..., chuyên ăn các loại sâu rọm, thứ thức ăn mà ít các loài chim khác ưa thích. Một số loài (hầu hết sống ở vùng nhiệt đới) như bìm bịp, ăn trứng chim, chim non, cóc, ếch nhái, thằn lằn, rắn và cả các thú nhỏ nữa. Một vài loài khác như tu hú lại ăn các quả mềm.

Đặc điểm sinh sản các loài thuộc bộ Cu cu rất khác nhau. Nhiều loài Cu cu đơn thê. Vào thời kỳ sinh sản các loài này ghép đôi, làm tổ, đẻ trứng, tự ấp trứng và nuôi chim non. Nhiều loài khác (khoảng 50) đa thê. Chúng không làm tổ mà đẻ trứng vào tổ các loài chim nhỏ khác, nhờ ấp trứng và nuôi con. Đặc điểm về sinh sản đó gọi là « ký sinh tổ ». Trong bộ Cu cu từ nhóm không ký sinh tổ đến nhóm ký sinh còn có nhiều nhóm trung gian. Loài bìm bịp, thuộc nhóm không ký sinh tổ. Loài *Crotophaga ani* ở Nam Mỹ thường tự làm tổ, ấp trứng và nuôi con nhưng cũng có lúc nó đẻ trứng vào tổ khác của cùng loài. Loài *Coccyzus melanocoryphus* ở châu Mỹ thường không làm lấy tổ mà đẻ trứng vào tổ của loài khác nhưng tự mình ấp trứng và nuôi con. Các loài thuộc giống *Chrysococcyx* ở châu Phi đẻ trứng vào tổ các loài chim nhỏ ăn hạt, nhờ ấp trứng và nuôi chim non. Lúc chim non rời tổ, chim bố mẹ « đến nhận » và tiếp tục chăm sóc cho đến lúc trưởng thành. Cuối cùng là các loài như tìm vịt, bắt cô trói cột là những loài ký sinh tổ hoàn toàn. Hầu

hết các loài ký sinh tổ đều phân bố ở đông bán cầu, còn các loài không ký sinh tổ lại phân bố ở tây bán cầu.

Trứng của các loài ký sinh tổ rất bé so với kích thước của chim và thường chỉ hơi lớn hơn trứng của loài chim mà nó ký sinh tổ. Màu sắc, hình dạng của trứng cũng rất giống với trứng của chim bị ký sinh.

Các loài cu cu thường đẻ trứng vào các loài chim nhỏ thuộc bộ Sẻ, và mỗi loài cu cu cũng chọn một số loài chim nhất định để ký sinh, như chim bắt cô trói cột thường đẻ vào tổ chim chích, tu hú đẻ vào tổ sáo sậu, khát nước đẻ vào tổ chào mào hay bông lau, v.v...

Thời kỳ sinh sản của cu cu ký sinh cũng tùy thuộc vào thời kỳ sinh sản của các loài bị ký sinh. Thường chúng đẻ vào các tổ đang giở lứa, chưa ấp. Cũng có khi cu cu đẻ vào tổ đã đủ trứng, trong trường hợp này, nó vứt bớt một vài trứng của chim chủ. Các loài cu cu ký sinh tổ của chim có kích thước bằng chúng (như tu hú ký sinh tổ của sáo sậu), thì chúng đẻ vài ba trứng vào một tổ, các loài ký sinh tổ của chim có kích thước bé hơn (tìm vịt ký sinh tổ của chim chích) thì chúng chỉ đẻ mỗi tổ một trứng. Một số loài đẻ trực tiếp vào tổ của chim chủ, nhưng thời gian vào tổ đẻ rất nhanh, để tránh sự đuổi đánh của chim chủ, một số khác đẻ trứng lên mặt đất rồi dùng mỏ cắp trứng bay lên bỏ vào tổ chim chủ. Mỗi mùa sinh sản, chim cu cu ký sinh có thể đẻ từ 10 đến 25 trứng.

Thời kỳ phát triển phôi thai của các loài cu cu ký sinh tổ rất ngắn, khoảng 11 – 15 ngày, và thường là ngắn hơn các loài chim bị ký sinh. Vì vậy mà trứng chim cu cu thường nở trước chim của chim chủ. Ở các loài không ký sinh, cả hai chim bố mẹ cùng tham gia ấp trứng và nuôi chim non. Thời gian ấp trứng thường kéo dài khoảng ba tuần.

Ở một số loài cu cu ký sinh như tu hú thì chim non cu cu và chim non của loài bị ký sinh cùng sống chung cho đến lúc sống tự lập được, nhưng ở một số loài khác (tìm vịt, chèo cheo, v.v...) mới nở ra chim non đã có phản xạ ấy vứt trứng hoặc chim non của chim bị ký sinh ra khỏi tổ, chiếm lấy tổ và cả sự chăm sóc của chim chủ tổ. Thời kỳ phát triển hậu phôi của các loài ký sinh tổ cũng rất ngắn và thường chỉ sau lúc nở khoảng ba tuần đã có thể ra khỏi tổ và chuyền được từ cành này qua cành khác. Vì chim non phát triển rất nhanh cho nên đến lúc này, muốn mớm mồi được, chim bố mẹ nuôi – thường rất bé – có lúc phải đậu lên lưng chim non. Thời kỳ phát triển hậu phôi của các loài không ký sinh tổ dài hơn và thường phải đến 5 tuần tuổi chim non mới chuyền cành được.

Hầu hết các loài thuộc bộ Cu cu là những loài có ích vì chúng tiêu diệt nhiều côn trùng phá hoại cây trồng và cây rừng.

PHÂN LOẠI VÀ PHÂN BỐ ĐỊA LÝ

Bộ Cu cu gồm khoảng 150 loài thuộc 39 giống và chia làm 2 phân bộ : phân bộ Cu cu (Cuculi) chỉ có một họ là họ Cu cu (Cuculidae), gồm 130 loài và phân bộ Tura (Turaci) chỉ có một họ là họ Chim ăn chuối (Muropha-gidae), gồm 28 loài.

Họ Cu cu phân bố ở hầu khắp các lục địa, trừ nam và bắc cực – còn họ chim ăn chuối chỉ phân bố ở nam châu Phi.

Ở Việt nam họ Cu cu có 17 loài.

∴

HỌ CU CU CUCULIDAE

Bảng định loại các giống

1. Giò phủ lông ở mặt trước — xem 2
   Giò trụi, không phủ lông — xem 5
2. (1) Có mào lông ở gáy: giò chỉ phủ lông ở phần trên
   Giống Khát nước Clamator, — xem trang 459
   Không có mào lông ở gáy; giò phủ lông suốt mặt trước — xem 3
3. (2) Bộ lông hoàn toàn đen, hơi có ánh thép hay không có ánh thép
   Giống Cu cu đen Surniculus, — xem trang 471
   Bộ lông không hoàn toàn đen — xem 4
4. (3) Chim cỡ nhỏ, cánh không dài quá 120mm; bộ lông có ánh lục hay ánh tím đỏ, rất đậm

   Giống Tìm vịt xanh Chalcites, — xem trang 468
   Chim cỡ trung bình, nếu cỡ nhỏ, cánh dài dưới 120mm thì bộ lông không có ánh thép hay có rất mờ
   Giống Cu cu Cuculus, — xem trang 460
5. (1) Đuôi và cánh dài gần bằng nhau
   Giống Tu hú Eudynamis, — xem trang 472



Hình 216. Chân bìm bịp.

Đuôi dài hơn cánh khá nhiều . xem 6

6. (5) Giò dài trên 70mm

Giống Phướn đất Carpococcyx, xem trang 478

Giò dài dưới 70mm xem 7

7. (6) Ngón cái có móng rất dài (hình 216)

Giống Bìm bịp Centropus, xem trang 476

Móng ngón cái không dài

Giống phướn Phaenicophaeus xem trang 474

∴

Giống Khát nước Clamator Kaup, 1829

275. Khát nước

Clamator coromandus (Linnaeus)

Cuculus coromandus Linnaeus, 1766, Syst. Nat. éd 12. 1: 171 Coromandel.

Chim trưởng thành. Hai bên đầu, mào lông dài và gáy đen có ánh xanh. Phần sau cổ trắng tạo thành nửa vòng rộng. Lưng, vai, bao cánh và lông cánh tam cấp đen có ánh xanh tím hay lục. Các lông đuôi giữa có mút trắng. Cánh hung nâu, mút lông màu thẫm. Cằm, họng và phần trên ngực hung gỉ sắt nhạt; phần dưới ngực trắng. Sườn và sau bụng nâu thẫm. Dưới đuôi đen có ánh xanh. Dưới cánh hung gỉ sắt nhạt.

Chim non. Mặt lưng nâu, các lông cánh viền hung rộng. Mặt bụng trắng.

Mắt nâu đỏ nhạt. Mỏ đen, gốc mỏ dưới hơi phớt vàng nhạt, mép mỏ hồng. Chân xám chì hay nâu xám.

Kích thước. Cánh: 152 — 172; đuôi: 231 — 245; giò: 27 — 28; mỏ: 24 — 25mm.

Phân bố. Khát nước phân bố ở Xây lan, đông Ấn độ, Miến điện, Nam Trung quốc, Thái lan, Đông dương, Mã lai, Bocnêô, Philipin và các đảo lân cận.



Hình 217. Khát nước.

Ở Việt nam loài này có ở hầu hết các vùng rừng núi và đồng bằng, những chỗ có nhiều bụi rậm, nhưng tương đối hiếm.

∴

Giống Cu cu Cuculus Linnaeus, 1758

Bảng định loại các loài

1. Chim cỡ nhỏ, cánh ngắn dưới 150mm xem 2
   Chim cỡ trung bình, cánh dài trên 150mm xem 3
2. (1) Không có vệt trắng ở trán. Nếu là chim trưởng thành thì mặt lưng màu xám tro và không có vằn. Nếu là chim non thì mặt lưng hung nâu có vằn đen

   Tìm vịt Cuculus merulinus, xem trang 466

   Có vệt trắng ở trán. Nếu là chim trưởng thành thì mặt lưng có vằn hung và nâu. Nếu là chim non thì

mặt lưng cũng có vằn hung và nâu, nhưng không có vằn đen

Tìm vịt vằn Cuculus sonnerati, xem trang 467

3. (1) Khi khép cánh, lông cánh thứ cấp dài bằng khoảng 1/2 lông cánh sơ cấp xem 4

Khi khép cánh, lông cánh thứ cấp dài bằng hay dài hơn 2/3 lông cánh sơ cấp xem 6

4. (3) Đuôi không có dải đen xem 5

Đuôi có dải đen rộng

Bắt cô trói cột Cuculus micropterus, xem trang 463

5. (4) Cánh dài dưới 190mm, mép cánh xám

Cu cu nhỏ Cuculus poliocephalus, xem trang 461

Cánh dài trên 220 mm, mép cánh nâu lẫn trắng

Cu cu Cuculus canorus, xem trang 462

6. (3) Bụng có vằn ngang

Chèo chẹo Cuculus sparverioides, xem trang 464

Bụng không có vằn ngang

Chèo chẹo nhỏ Cuculus fugax, xem trang 466

* * *

276. Cu cu nhỏ

Cuculus poliocephalus poliocephalus Latham

Cuculus poliocephalus Latham, 1790, Ind. Orn. : 214, India.

Chim trưởng thành. Mặt lưng xám tro, hông và trên đuôi thường nhạt hơn, lông cánh và phần bị che khuất của các lông bao cánh lớn phớt nâu. Lông cánh sơ cấp có vằn trắng ở phiến lông trong. Mép cánh xám tro. Đuôi đen xám, có mút trắng và nhiều vệt trắng ở dọc thân lông và phiến lông trong, các lông ở hai bên có nhiều vệt trắng hơn các lông ở phía trong. Cằm, họng,

hai bên đầu, cổ và phần trên ngực xám tro nhạt. Phần còn lại của mặt bụng, nách và dưới đuôi trắng, đôi khi phớt hung nâu và có ít nhiều vằn đen.

Chim non. Mặt lưng nâu đen nhạt, các lông đều có viền trắng. Lông cánh có vằn ngang ở phiến lông ngoài. Cằm, họng và ngực đen nhạt. Phần còn lại của mặt bụng trắng có vằn đen. Ở giai đoạn thứ hai, viền trắng ở các lông hẹp; có một điểm trắng ở gáy; cằm và họng có vằn hung và nâu đen nhạt. Ở giai đoạn tiếp theo, nhìn chung bộ lông màu hung nâu và có vằn đen; cằm, họng và phần trên ngực như ở giai đoạn trên. Phần còn lại của mặt bụng như ở chim trưởng thành.

Mắt nâu. Mí mắt vàng. Mỏ xám chì, gốc và mép mỏ vàng lục nhạt. Chân vàng.

Kích thước. Cánh: 152 – 171; đuôi: 132 – 149; giò: 18 – 19; mỏ: 17 – 19 mm.

Phân bố. Loài cu cu này phân bố ở Himalai, Axam, Trung quốc và Nhật bản. Mùa đông chim di cư xuống phía nam ở Xây lan, nam Trung quốc, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam chỉ mới gặp loài này ở Nam bộ (Hòn quản).

. . .

277. Cu cu
Cuculus canorus bakeri Hartert

Cuculus canorus bakeri Hartert, 1912, Vog. pal. Faun., 2: 948, Assam.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung, gần giống loài cu cu nhỏ nhưng cỡ lớn hơn, mặt lưng thẫm hơn và mép cánh trắng lẫn nâu.

Chim cái. Nhìn chung giống chim đực, nhưng phần trên ngực phớt hung. Thỉnh thoảng cũng có những con

cái có bộ lông hơi khác : mặt lưng có vằn nâu đỏ và đen nâu nhạt, mặt bụng như những chim cái khác, nhưng cằm, họng và ngực có vằn hung nhạt và nâu thẫm.



Hình 218. Cu cu.

Mắt vàng. Mỏ nâu sừng, gốc và mép mỏ vàng cam. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 225 — 235 ; đuôi : 158 — 188 ; giò : 20 ; mỏ : 22 mm.

Phân bố. Cu cu *bakeri* phân bố ở vùng núi trung Trung quốc (Vân nam), bắc Miến điện và bắc Thái lan ; mùa đông đi cư xuống phía nam.

Ở Việt nam chỉ mới gặp loài này ở Lai châu và Cao bằng — ở các núi cao.

278. Bắt cô trói cột
Cuculus micropterus micropterus Gould

Cuculus micropterus Gould, 1837, Proc. Zool. Soc. London, 137, Himalaia.

Chim đực trưởng thành. Hai bên đầu, đỉnh đầu, hai bên cổ và phía sau cổ xám tro. Trước mắt, cằm và phần

trên ngực xám nhạt. Phần còn lại của mặt lưng nâu. Lông cánh sơ cấp có vằn trắng ở phiến lông trong. Lông đuôi có mút trắng và một dải rộng gần mút đen, thân của các lông đuôi giữa lấm tấm trắng và có mép hung, càng ra các lông đuôi phía ngoài, màu trắng và màu hung càng tăng dần. Mặt bụng trắng đục có vằn đen. Dưới cánh, nách và dưới đuôi cũng tương tự nhưng vằn hẹp hơn.

Chim cái. Tương tự như chim đực nhưng ngực và đôi khi cả cằm và họng phớt hung.

Mắt nâu. Mí mắt lục xám nhạt. Mỏ trên nâu đen nhạt, gốc mỏ màu nhạt hơn, mỏ dưới lục nhạt, mép mỏ vàng nhạt. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 169 – 209 ; đuôi : 137 – 157 ; giò : 20 – 21 ; mỏ : 22 – 24 mm.

Phân bố. Bắt cô trói cột phân bố ở Xây lan, Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Đông dương, đông và nam Trung quốc và Triều tiên. Mùa đông gặp loài này ở Mã lai, Xumatra, Java, và Bocnêô

Ở Việt nam loài này có ở hầu hết các nơi từ vùng núi rừng đến vùng đồng bằng.

. .

279. Chèo chẹo lớn

Cuculus sparverioides sparverioides Vigors

Cuculus sparverioides Vigors, 1830—1831, Proc. Comm. Zool. Soc. London, 1 : 173, Himalaia.

Chim trưởng thành. Đầu, hai bên cổ và mặt lưng xám tro, thỉnh thoảng có phớt nâu ở lưng và cánh. Lông cánh sơ cấp có vằn trắng ở phiến lông trong và thỉnh thoảng phớt hung ở phiến lông ngoài. Đuôi có mút trắng

và có vằn ngang đen và xám xen kẽ, các vằn đều viền nâu. Trước mắt trắng nhạt. Cằm đen, dải sau mép xám. Họng và trước cổ trắng hay xám nhạt lẫn xám thẫm. Ngực phớt hung và xám. Phần còn lại của mặt bụng trắng, phớt hung và có vằn nâu đen nhạt. Dưới đuôi trắng tinh.



Hình 219. Bắt cô trói cột.

Chim non. Mặt lưng có vằn hung mờ. Cằm đen. Phần còn lại của mặt bụng nâu hung nhạt, mỗi lông đều có vệt đen ở giữa. Sườn và đùi có vằn đen nhạt.

Mắt vàng, mắt chim non nâu. Mỏ nâu thẫm, gốc mỏ dưới lục nhạt, mép mỏ vàng nhạt. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 201 — 245 ; đuôi : 197 — 228 ; giò : 26 — 27 ; mỏ : 21 — 23 mm.

Phân bố. Chèo chẹo phân bố ở Himalai, Axam, Miến điện, Thái lan, Đông dương, nam Trung quốc, Mã lai, Xumatra, Java, Bocnêô và Philipin.

Ở Việt nam, gặp loài này ở hầu khắp các vùng núi rừng từ bắc đến nam.

280. Chèo chẹo nhỏ

Cuculus fugax nisicolor Blyth

Cuculus nisicolor Blyth, 1843, Journ. As. Soc. Bengal, 12: 943, Nepal.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng xám chì thẫm. Đuôi có mút hung và một dải đen rộng, tiếp theo là một dải hẹp nâu hung nhạt hay xám nhạt và một dải hẹp đen. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm, có vằn trắng ở phiến lông trong. Trước mắt xám nhạt, hai bên đầu và cằm xám thẫm. Họng và trước cổ trắng, hơi có vạch xám tro. Phần còn lại của mặt bụng trắng, ít nhiều phớt hung. Dưới đuôi trắng.

Chim non. Mặt lưng nâu, các lông có vằn và viền hung. Mặt bụng trắng có vằn và vạch đen nhạt, ngực ít nhiều phớt hung.

Mắt đỏ cam, mí mắt vàng. Mỏ đen xám, gốc mỏ vàng lục như toàn mỏ dưới lục nhạt, mép mỏ vàng. Chân vàng.

Kích thước. Cánh: 178 — 200; đuôi: 141 — 144; giò: 23 — 24; mỏ: 20 mm.

Phân bố. Chèo chẹo nhỏ phân bố ở Nêpan, Axam, Miến điện, Bengan, Mã lai và Malacca.

Ở Việt nam, loài này có ở các rừng ẩm, rừng thông ở Công tum và Côn lôn, nhưng hiếm.

* * *

281. Tìm vịt

Cuculus merulinus querulus (Heine)

Cacomantis querulus Heine, 1863, Journ. fur. Orn.,: 312, Nepal.

Chim trưởng thành. Mặt lưng từ trán đến trên đuôi, hai bên đầu và cổ xám tro. Vai và cánh nâu thẫm hơi có ánh đồng. Mép cánh trắng. Ở phiến lông trong của các lông cánh sơ cấp có một dải nghiêng màu trắng. Đuôi

xám đen thẫm có mút trắng, phiến trong của các lông đuôi hai bên có vài vằn trắng. Cằm, họng và ngực xám nhạt. Phần dưới ngực và bụng hung nâu. Dưới đuôi trắng.

Chim non. Nhìn chung, bộ lông màu hung nâu có vằn đen ở mặt lưng. Cằm, họng và ngực hung nâu có vạch đen. Phần còn lại ở mặt bụng trắng có vằn nâu thẫm không đều. Bộ lông đầu tiên nâu, mỗi lông đều viền hung rộng.

Mắt nâu đỏ. Mỏ nâu, gốc mỏ vàng nhạt, mép mỏ hơi hồng. Chân vàng.

Kích thước. Cánh: 104 — 122; đuôi: 99 — 119; giò: 18 — 19; mỏ: 16 — 17 mm.

Phân bố. Tìm vịt phân bố ở đông Bengan, Axam, vùng núi thấp thuộc dãy Himalai, Nêpan, Miến điện, Thái lan, Đông dương và nam Trung quốc.

Ở Việt nam có thể gặp loài này ở khắp các vùng, những nơi có vườn làng, rừng thưa và những chỗ có nhiều cây cối và tương đối rậm rạp.

. . .

282. Tìm vịt vằn

Cuculus sonneratii sonneratii Latham

Cuculus sonneratii Latham, 1790, Ind. Orn.: 210, India.

Chim trưởng thành. Trán và phía trước đỉnh đầu có vài vệt trắng, phần còn lại của mặt lưng có vằn nâu và hung. Đuôi có mút hung trắng nhạt, các lông đuôi giữa hung, phần giữa lông đen kéo dài thành các dải ngắn sang hai bên, càng ra các lông đuôi hai bên màu hung càng tăng dần và màu đen giảm dần và chỉ còn là những dải hẹp. Mút các



Hình 220. Đầu tìm vịt vằn.

lông cánh sơ cấp nâu. Trước mắt và tai trắng lẫn nâu và hung. Hai bên đầu và cổ, mặt bụng, nách và dưới cánh trắng có vằn nâu hẹp. Dưới đuôi trắng hay vàng nhạt có vằn đen.

Chim non. Các vằn hung rõ hơn, các vằn nâu ở mặt lưng và màu hung ở đuôi nhiều hơn.

Mắt nâu hay xám. Mỏ vàng lục nhạt, sống và mút mỏ đen nhạt, mép mỏ vàng. Chân xám lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 116 — 133 ; đuôi : 123 — 130 ; giò : 17 — 18 ; mỏ : 19 — 21 mm.

Phân bố. Loài tìm vịt này phân bố ở Ấn độ, Miến điện và Thái lan.

Ở Việt nam, chỉ mới bắt được loài này ở vùng cao nguyên nam Trung bộ và ở Biên hòa.

Giống Tìm vịt xanh Chalcites Lesson, 1831

Bảng định loại các loài

— Chim đực : mặt lưng tím đỏ ánh thép
— Chim cái : đầu lục ánh đồng thẫm
Tìm vịt tím Chalcites xanthorhynchus, xem trang 468

— Chim đực : mặt lưng lục ánh thép
— Chim cái : đỉnh đầu và gáy hung
Tìm vịt xanh Chalcites maculatus, xem trang 470

.˙.

283. Tìm vịt tím
Chalcites xanthorhynchus limbergi (Tweeddale)

Chrysococcyx limbergi Tweeddale, 1877, Proc. Zool. Soc. London : 366, Tenasserim.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ đầu và cổ, phần trên ngực, mặt lưng kể cả các phần lộ ra ngoài của cánh và đuôi tím đỏ có ánh thép. Phiến trong của lông đuôi đen. Các lông đuôi hai bên có vằn trắng ở cả hai phiến lông. Phần còn lại của mặt bụng trắng có vằn tím hay lục ánh thép.



Hình 221. Tìm vịt tím.

Mắt đỏ. Mi mắt lục viền đỏ. Mỏ vàng tươi. Chân lục vàng nhạt.

Chim cái. Mặt lưng lục ánh đồng nhạt, đỉnh đầu hơi thẫm hơn, thỉnh thoảng có tí trắng ở trán. Lông cánh có vệt trắng nghiêng màu nâu ở khoảng 2/3 của phiến lông trong. Lông đuôi, trừ đôi lông giữa, màu nâu có mút trắng và vệt gần mút đen và nhiều vệt đen và trắng ở phần giữa lông. Mặt bụng, hai bên đầu và cổ trắng có vằn nâu nhạt ánh đồng. Các vằn ở cằm và họng hẹp, càng xuống ngực càng rộng dần.

Mỏ vàng nhạt, sống mỏ và gốc mỏ màu thẫm hơn.

Chim non. Mặt lưng có vằn hung và nâu. Mặt bụng trắng có vằn nâu. Ở chim non mới rời tổ, cổ và đầu có vệt dọc mà không có vằn ngang.

Kích thước. Cánh : 95 — 105 ; đuôi : 64 — 72 ; giò : 14 — 15 ; mỏ : 16 — 17 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Axam, Bengan, Miến điện, Thái lan, Mã lai và các đảo lân cận, Xumatra, Java, Bocnêô và Philipin.

Ở Việt nam loài này có trong các rừng sâu ở nam Trung bộ và Nam bộ.

. ˙ .

284. Tìm vịt xanh

Chalcites maculatus maculatus (Gmelin)

Trogon maculatus Gmelin, 1788, Syst. Nat. 1 : 304, Pegou.

Chim đực trưởng thành. Đầu, toàn bộ mặt lưng và phần trên ngực lục ánh thép, đôi chỗ có ánh vàng. Phần bị che khuất của các lông cánh đen với mút phớt xanh. Phiến lông trong của các lông cánh sơ cấp có một vệt trắng dài dọc ở phần giữa. Phần gốc phiến lông trong của lông cánh thứ cấp hoàn toàn trắng. Các lông đuôi hai bên có mút trắng, lông ngoài cùng có ba dải trắng ngắn. Phần dưới ngực, sườn và bụng trắng có vằn lục ánh đồng. Dưới đuôi lục có ánh thép và có vằn ở phần gốc.

Mắt nâu đỏ. Mí mắt đỏ. Mỏ vàng cam, mút mỏ đen. Chân lục nâu nhạt.

Chim cái. Đỉnh đầu và gáy hung. Lưng và cánh lục ánh đồng. Đuôi cùng màu nhưng thẫm hơn, đôi lông đuôi ngoài có ba dải trắng và đen và hai điểm đen, một dải rộng và đen ở gần mút. Mặt bụng trắng có vằn nâu ánh đồng, các vằn ở cằm và ở họng hẹp, càng về phía bụng vằn càng rộng dần. Cằm, họng và phần trên ngực hơi phớt hung. Mắt nâu.

Chim non. Chim non mới rời tổ có vằn hung nâu ở mặt lưng. Ở đầu không có vằn ngang mà có vệt dọc. Cằm, họng và trước cổ hung phớt đen. Phần còn lại của mặt bụng có vằn trắng và nâu.

Kích thước. Cánh : 104 — 114 ; đuôi : 63 — 70 ; giò : 15 ; mỏ : 14 — 15 mm.

Phân bố. Loài chim này phân bố ở Himalai, Miến điện, nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam có thể gặp loài này ở các rừng rậm. Chúng thường đậu trên các vòm cây rậm lá. Đã bắt được các vật mẫu ở Cao bằng, Lạng sơn, Lai châu, Bắc cạn, Quảng trị, nam Trung bộ và Nam bộ.

Giống Cu cu đen Surniculus Lesson, 1830

285. Cu cu đen

Surniculus lugubris dicruroides (Hodgson)

Pseudornis dicruroides Hodgson, 1839, Journ. As. Soc. Bengal 8 : 136, Nepal.

Chim trưởng thành. Bộ lông hoàn toàn đen, có ánh thép xanh hay hơi tím tùy nơi. Ở các chim già thường có một điểm trắng ở gáy. Dưới đuôi và các lông đuôi hai bên thường có vệt trắng. Lông cánh thứ cấp ngoài cùng có một điểm trắng ở phiến lông trong, lông cánh sơ cấp thứ ba và các lông ở phía trong có một dải nghiêng trắng ở phần gốc. Mép cánh thường phớt trắng. Ở một vài cá thể có một vài vệt trắng ở bao cánh, trên đuôi và lưng.

Chim non. Bộ lông màu đen nhưng không có ánh, mút các lông ở đầu, lưng, ngực, bao cánh, đuôi và trên đuôi có vệt trắng.

Mắt nâu hay đỏ. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh: 129 — 147; đuôi: 106 — 133; giò: 19; mỏ: 15 — 17mm.

Phân bố: Loài chim này phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan, nam Trung quốc (Hải nam) và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở hầu khắp các vùng rừng từ Bắc bộ đến Nam bộ, nhưng số lượng không nhiều.

∴

Giống Tu hú

Eudynamis Vigors và Horsfield, 1826

286. Tu hú

Eudynamis scolopacea chinensis Cabanis và Heine

Eudynamis chinensis Cabanis et Heine, 1862 — 1863, Mus. Heine, 4(1): 52, Canton.

Chim đực trưởng thành. Bộ lông hoàn toàn đen có ánh xanh thẫm.

Chim cái. Nhìn chung lốm đốm đen nhạt và trắng. Mặt lưng nâu đen nhạt, có ánh xanh và lục và có lốm đốm trắng, đầu màu hơi nhạt hơn và hung hơn, các điểm trắng ở đây dài ra thành các vệt dọc, ở lông cánh và lông đuôi các vệt trắng chuyển thành các vằn ngang không đều. Mặt bụng trắng, có vằn đen nhạt.

Chim non. Hoàn toàn đen, nhưng sau kỳ thay lông đầu đã chuyển thành bộ lông gần như chim cái. Chim đực vẫn giữ bộ lông đỏ một thời gian rồi chuyển dần sang bộ lông trưởng thành.

Mắt đỏ. Mỏ xanh xám, gốc mỏ đen. Chân xám chì.

Kích thước. Cánh: 190 — 220; đuôi: 181 — 203; giò 35 — 37; mỏ: 32 — 34mm.

Phân bố. Tu hú phân bố ở Thái lan, Lào, Cămpuchia, Việt nam, đông nam Trung quốc và Mã lai.



Hình 222. Tu hú cái.

Ở Việt nam tu hú có ở khắp các vùng đồng bằng và vùng trung du. Vào mùa đông, phần lớn chim bay xuống phương nam và rất ít khi gặp ở miền Bắc.

∴

Giống Phướn
Phaenicophaeus Stephens, 1815

Bảng định loại các loài

— Cánh dài trên 140mm, đuôi dài trên 350mm
Phướn Phaenicophaeus tristis, xem trang 474
— Cánh dài dưới 140mm, đuôi dài dưới 300mm
Phướn nhỏ Phaenicophaeus diardi, xem trang 475

∴

287. Phướn, coọc
Phaenicophaeus tristis longicaudatus Blyth

Phoenicophaeus longicaudatus Blyth, 1841, Journ. As. Soc. Bengal, 10: 923 Tenasserim.

Chim trưởng thành. Lông mặt lưng xám đen thẫm, hơi ánh lục, lông cánh và lông đuôi màu hơi thẫm hơn nhưng ánh lục cũng nhiều hơn, các lông đuôi có phần mút trắng. Lông ở cằm, họng và ngực tua ra (các sợi lông không sít vào nhau thành phiến) với thân lông đen trông rất rõ. Ngực và bụng xám. Phần còn lại của mặt bụng xám đen nhạt. Một dải lông mày hẹp màu trắng gồm các lông nhỏ và cứng có thân lông đen nhạt.

Mắt nâu hay đỏ. Da trần quanh mắt đỏ tím. Mỏ lục xám, gốc và mép mỏ hơi đỏ. Chân đen xám.

Kích thước. Cánh : 140 — 163 ; đuôi : 352—394 ; giò : 39 ; mỏ : 30 — 32mm.

Phân bố. Phân loài phướn này phân bố ở Miến điện, nam Thái lan, Cămpuchia, nam Việt nam và Mã lai.

Ở Việt nam loài này có ở phần nam Trung bộ và Nam bộ. Chúng thường sống ở các ven rừng, những chỗ có cây cối rậm rạp.

∴

288. Phướn, coọc

Phaenicophaeus tristis saliens (Mayer)

Rhopodytes tristis saliens Mayer, 1938, Ibis, : 306–307, Chapa.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *P. t. longicaudatus*, nhưng phần trắng ở mút các lông đuôi có kích thước bé hơn. Phần mút lông trắng của lông đuôi thứ hai kể từ ngoài vào của phân loài *longicaudatus* dài 23,9 – 28mm, còn phần đó của phân loài *saliens*, chỉ dài 21,7–22,3mm.

Phân bố. Phân loài phướn *saliens* phân bố ở bắc Thái lan, bắc Lào, nam Trung quốc và bắc Việt nam (từ biên giới Việt – Trung cho đến hết trung Trung bộ).

289. Phướn nhỏ, coọc nhỏ

Phaenicophaeus diardi diardi (Lesson)

Melias diardi Lesson, 1831, Tr. d'Ornit., : 132, Java.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phướn nhưng kích thước bé hơn và màu sắc hơi tươi hơn. Phần trước mắt trụi lông nhiều hơn, mặt bụng xám nguyên chất hơn, bụng hơi đen hơn.

Mắt đỏ. Mỏ xanh xám, gốc và mép mỏ đỏ. Da trần quanh mắt đỏ tím. Chân đen xám.

Kích thước. Cánh : 125 – 136 ; đuôi : 221 – 229 ; giò : 32 – 33 ; mỏ : 29 – 30mm.

Phân bố. Coọc nhỏ phân nhỏ ở Miến điện, Mã lai, và Xumatra.

Ở Việt nam, chỉ mới gặp loài này ở vùng rừng Sóc trang.

Giống Bìm bịp
Centropus Illiger 1811

Bảng định loại các loài

— Cánh dài trên 180mm, đuôi dài trên 215mm

Bìm bịp lớn Centropus sinensis, xem trang 476

— Cánh dài dưới 180mm, đuôi dài dưới 215mm

Bìm bịp nhỏ Centropus toulou, xem trang 477

∴

290. Bìm bịp lớn
Centropus sinensis intermedius (Hume)

Centrococcyx intermedius Hume, 1873, Stray. Feathers, 1: 454, Thayetmyo, Burma.

Chim trưởng thành. Đầu, cổ, ngực, bụng và đuôi đen ánh thép, các lông đuôi nhìn có vằn ngang hẹp không rõ. Cánh và vai hung nâu, mút các lông cánh nâu thẫm.



Hình 223. Bìm bịp lớn.

Chim non. Đầu, cổ, lưng, đuôi và bụng nâu thẫm có vằn hẹp trắng hay xám, đỉnh đầu có vằn hung nâu. Cánh và vai hung nâu có vằn nâu thẫm.

Từ bộ lông chim non đến bộ lông chim trưởng thành có nhiều giai đoạn trung gian khác nhau.

Mắt đỏ. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 180 – 220 ; đuôi : 215 – 265 ; giò : 56 – 60 ; mỏ : 30 – 34mm.

Phân bố. Bìm bịp lớn phân bố ở Axam, Thái lan, Lào, Cămpuchia, Việt nam và nam Trung quốc.

Ở Việt nam, bìm bịp lớn có ở hầu khắp các vùng đồng bằng, trung du và miền núi (ở độ cao dưới 600 m), nhưng số lượng không nhiều.

219. Bìm bịp nhỏ

Centropus toulou bengalensis (Gmelin)

Cuculus bengalensis Gmelin, 1788, Syst. Nat. éd. 13, 1 : 412, Bengal.

Chim trưởng thành. Đầu, cổ, phần trên lưng, ngực và bụng đen ánh thép, thân lông đen bóng. Đuôi đen ánh lục, lờ mờ có vằn, mút lông đuôi viền trắng hay hung hẹp. Phần dưới lưng và trên đuôi màu đen hơi nhạt hơn. Vai và cánh hung nâu, mút các lông cánh sơ cấp và thứ cấp nâu thẫm.

Chim non. Đầu, cổ, vai và ngực nâu thẫm hơi phớt hung, giữa mỗi lông có một dải hẹp ở chính giữa (kể cả thân lông) hung vàng nhạt. Cằm trắng nhạt, trước cổ và ngực có vằn nâu hẹp, không đều. Vai nâu, một vài lông ở trên có thân lông trắng. Trên đuôi đen nhạt ánh thép có vằn nâu. Đuôi đen nhạt ánh thép, mút đuôi viền trắng hay nâu nhạt. Phần dưới ngực trắng phớt hung nhạt. Sườn, đùi, bụng và dưới đuôi hung nâu nhạt có vằn nâu thẫm hẹp. Có nhiều giai đoạn trung gian giữa chim non và chim trưởng thành.

Chim non mới nở. Toàn bộ lông hung nâu, ở đầu và cổ có vệt nâu thẫm, mặt lưng và đuôi có vằn nâu thẫm,

trước cổ và ngực màu hơi nhạt hơn và có vệt bé màu nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 137 – 176 ; đuôi : 156 – 211 ; giò : 36 – 47 ; mỏ : 22 – 26 mm.

Phân bố. Bìm bịp nhỏ phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Lào, Cămpuchia, Việt nam và nam Trung quốc.

Ở Việt nam bìm bịp nhỏ có ở khắp các vùng trung du và vùng núi, ở những chỗ có nhiều lau sậy và bụi cây nhỏ.

. · .

Giống Phướn đất Carpococcyx Gray, 1840

292. Phướn đất
Carpococcyx renauldi Oustalet

Carpococcyx renauldi Oustalet, 1896, Bull. Mus. Paris, : 314, Quảng trị.

Chim trưởng thành. Đầu và cổ đen, có ánh tím. Lông mặt lưng xám nhạt hơi phớt lục, nhất là ở cánh, lông cánh sơ cấp và lông đuôi có ánh lục đỏ hay ánh tím, nhất là các lông đuôi giữa. Các lông ở mặt bụng có màu xám rất nhạt và có vằn rất mảnh, màu xám đen nhạt. Sườn phớt hung.

Mắt vàng hay vàng hồng. Mỏ và chân đỏ tươi. Da quanh mắt đỏ tím.

Kích thước. Cánh : 270 – 280 ; đuôi : 320 – 340 ; giò : 75 – 80 ; mỏ : 43 – 47.

Phân bố. Phướn đất phân bố ở đông Thái lan, Lào, Cămpuchia và nam Việt nam.

Ở Việt nam loài phướn này có ở các rừng rất rậm rạp, có nhiều dây leo chằng chịt ở Thanh hóa, Quảng trị, Thừa thiên, Quảng nam và ở Nam bộ.

BỘ CÚ

STRIGES HAY STRIGIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Bộ Cú gồm các loài chim có kích thước trung bình hay nhỏ, chỉ một số ít loài có kích thước lớn. Loài cú lớn nhất ở nước ta là dù dì có cánh dài 470 mm, và nặng đến 3,5 kg, còn loài bé nhất là cú vọ mặt trắng có cánh dài 80 mm và chỉ nặng 35—50 g.

Bộ Cú có một số đặc điểm ngoài khá đặc trưng. Mỏ rất ngắn, mỏ trên rất cong, mép mỏ sắc và chóp mỏ nhọn. Gốc mỏ trên phủ da mềm. Thường ở da gốc mỏ có lông tơ nhỏ mọc hướng về phía trước. Lỗ mũi mở ra ở da gốc mỏ. Mắt cú lớn, hướng về phía trước. Lỗ tai rất rộng và thường có viền mép da. Lông ở mặt nhỏ, xếp tỏa ra xung quanh thành một vòng gọi là đĩa mặt, phân biệt rõ với lông ở trán, họng và cổ. Ở một số loài, hai bên đỉnh đầu còn có chùm lông dài, dựng lên như hai tai thú là lông mào tai. Chân cú thường ngắn hay có kích thước trung bình, trừ một vài loài như cú lợn *Tyto alba* có chân khá dài. Ngón chân cái của cú có thể gập về phía trước lẫn phía sau. Móng chân sắc và cong. Ở phần lớn các loài, giò có phủ lông và ở một số loài lông phủ cả các ngón chân. Cánh dài nhưng tròn, số lông cánh sơ cấp là 10 — 11 và số lông cánh thứ cấp là 14 — 18. Đuôi tương đối ngắn và thường gồm 12 lông.

Bộ lông của cú dày, mềm và bở. Màu lông thường xỉn, lẫn lộn giữa các màu xám, nâu, hung và thường có

nhiều vệt và chấm màu thẫm hơn hay trắng. Chim cái và chim đực có bộ lông giống nhau, nhưng chim cái thường lớn hơn chim đực.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Cú là những loài hoạt động về đêm và lúc hoàng hôn. Chúng có thể sống ở nhiều sinh cảnh khác nhau: ở đồng bằng, núi cao, rừng, xavan và cả ở sa mạc nữa. Phần lớn các loài cú sống định cư.

Thức ăn của cú là các loài động vật nhỏ, mà chủ yếu là các loài chuột. Ngoài ra, cú cũng ăn cả chim, thằn lằn... Một số loài ăn côn trùng và vài loài ăn cá. Để phát hiện mồi, cú dùng tai là chính và đôi khi dùng cả mắt nữa.

Các loài cú đều đơn thê và đôi ghép cố định trong một thời gian dài. Chúng làm tổ riêng lẻ trong các hốc cây, khe đá, các hốc nhà và đôi khi trên mặt đất hay trong tổ các loài chim khác. Trứng cú trắng và gần như hình cầu. Số trứng mỗi lứa đẻ thay đổi tùy loài nhưng thường là 3 — 5. Cả hai chim đực và cái đều tham gia ấp trứng, nhưng chủ yếu là chim cái. Sau lúc đẻ trứng thứ nhất, chim ấp ngay vì vậy mà các trứng không nở cùng một lúc và chim non cùng lứa cũng có kích thước khác nhau. Thời gian ấp trứng, khoảng 25 — 30 ngày. Chim non mới nở yếu, phủ lông bông nhưng mắt chưa mở.

Về ý nghĩa kinh tế thì có thể nói cú là những loài chim rất có ích. Chúng tiêu diệt rất nhiều chuột và côn trùng. Một vài loài ăn cá và chim có ích, nhưng thiệt hại đó không đáng kể. Vì vậy mà ở phần lớn các nước cú được luật pháp bảo vệ.

PHÂN LOẠI VÀ PHÂN BỐ ĐỊA LÝ

Bộ Cú gồm 134 loài chia ra làm hai họ là họ Cú lợn (Tytonidae) và họ Cú mèo (Strigidae). Cú phân bố ở hầu khắp các vùng trên thế giới chỉ trừ một số hải đảo và châu Nam cực.

Ở Việt nam có 19 loài thuộc cả 2 họ.

Bảng định loại các họ

— Đốt gốc và đốt giữa của ngón chân giữa dài bằng nhau

Họ Cú mèo Strigidae, xem trang 485

— Đốt giữa của ngón chân giữa dài hơn hẳn đốt gốc

Họ Cú lợn Tytonidae, xem trang 481

HỌ CÚ LỢN TYTONIDAE

Bảng định loại các giống

— Chim cỡ nhỏ, cánh dài dưới 250 mm, giò dài dưới 50 mm

Giống Cú lợn rừng Phodilus, xem trang 484

— Chim cỡ lớn, cánh dài trên 250 mm, giò dài trên 50 mm

Giống Cú lợn Tyto, xem trang 481

.˙.

Giống Cú lợn Tyto Billberg, 1828

Bảng định loại các loài

— Giò dài trên 85 mm. Mặt lưng màu nâu thẫm lẫn vàng hung

Cú lợn lưng nâu Tyto capensis, xem trang 483
— Giò dài dưới 80 mm. Mặt lưng lấm tấm nâu nhạt lẫn hung vàng
Cú lợn lưng xám Tyto alba, xem trang 482

. · .

293. Cú lợn lưng xám
Tyto alba stertens Hartert

Tyto alba stertens Hartert, 1929, Nov. Zool., 35 : 98, Silchar, Cachar.



Hình 224. Cú lợn lưng xám.

Chim trưởng thành. Đĩa mặt trắng óng ánh. Lông quanh mắt, nhất là phía trước nâu hung. Vòng cổ trắng nhung, mút các lông hung có điểm nâu nhỏ ở giữa, nửa vòng dưới hung nâu thẫm. Mặt lưng và bao cánh lấm tấm nâu xám nhạt và trắng, giữa mút lông có điểm trắng viền nâu thẫm, mép lông hung vàng. Lông cánh hung vàng xỉn có vằn rộng và lấm tấm nâu xám nhạt, phần gốc của phiến lông trong trắng. Lông đuôi hung vàng có lấm tấm nâu xám nhạt và 4 vằn ngang rộng cùng màu. Mặt bụng trắng phớt hung có chấm nâu. Mặt lưng có màu sắc thay đổi tùy từng cá thể : có cá thể nhiều màu nâu xám nhạt có cá thể nhiều màu hung vàng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ trắng bợt, da gốc mỏ hơi hồng. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 275—323 ; đuôi : 119—127 ; giò : 68—77 ; mỏ : 30—32mm.

Phân bố. Loài cú lợn này phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Lào và Việt nam.

Ở Việt nam loài này có ở hầu hết các thành phố lớn như Hànội, Hải phòng, Nam định, Quảng trị, Huế và Sài gòn.

. ˙ .

294. Cú lợn lưng nâu

Tyto capensis pithecops (Swinhoe)

Strix pithecops Swinhoe, 1866, Ibis., : 396, Formose.

Chim trưởng thành. Đĩa mặt trắng óng ánh hay hơi hung hồng, trước mắt có vệt nâu đen thẫm. Vòng cổ trắng nhưng hơi phớt hung, ở phần lớn cá thể, mút lông viền nâu thẫm. Mặt lưng nâu thẫm, mép và phần gốc các lông hung vàng, gần mút lông có điểm trắng nhỏ. Lông cánh hung nâu có vằn rộng, mép ngoài và mút lông nâu, phần gốc của phiến lông trong trắng. Đuôi hung vàng rất nhạt có bốn vằn ngang nâu. Mặt bụng trắng phớt hung vàng, nhất là ở ngực, các lông có điểm nhỏ màu nâu trừ phần trước cổ, dưới đuôi và đùi.

Mắt nâu. Mỏ trắng bợt hơi hồng, da gốc mỏ hồng nhạt. Chân nâu hồng hay nâu đen nhạt.

Kích thước. Cánh : 273—348 ; đuôi : 114—125 ; giò : 86—94 ; mỏ : 36mm.

Phân bố. Loài cú lợn này phân bố ở chân dãy Himalai, Ấn độ, Miến điện và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Vĩnh phú, Lạng sơn và ở Nam bộ.

. ˙ .

Giống Cú lợn rừng

Phodilus Geoffroy Saint—Hilaire, 1830

295. Cú lợn rừng

Phodilus badias saturatus Robinson

Phodilus badius saturatus Robinson, 1927, Bull, Brit. Orn. Cl., 47 : 121, Sikkim.

Chim trưởng thành. Trán, trước đỉnh đầu và đĩa mặt hung nâu hơi phớt tím. Lông xung quanh mắt màu mận chín, vòng cổ trắng với mút lông màu nâu tím thẫm và đen. Phía sau đỉnh đầu và gáy màu hung nâu thẫm, rải rác có điểm đen và hai hay ba lông màu xám đen, mỗi lông có điểm đen ở giữa. Lông ở mặt lưng màu hung nâu nhạt có điểm đen. Vai hung nâu có điểm đen kép, ở giữa có điểm trắng. Lông bao cánh trong cũng giống lông vai, các lông bao cánh ngoài màu hung nâu,



Hình 225. Cú lợn rừng.

lông bao cánh sơ cấp, lông bao cánh lớn và lông cánh hung nâu có điểm đen và trắng. Hai lông cánh sơ cấp ngoài cùng có vằn trắng và đen ở phiến lông ngoài, các vằn đen có viền hung nâu, lông cánh thứ ba có vài vằn trắng ở mút lông. Lông mặt bụng hung nâu nhạt phớt vàng có nhiều điểm đen viền trắng, trừ cằm, họng, giữa bụng và dưới đuôi. Đuôi hung nâu có vằn ngang đen.

Mắt nâu thẫm. Mỏ vàng hung. Chân nâu hay nâu vàng.

Kích thước. Cánh : 214—237 ; đuôi : 92—97 ; giò : 47—48 ; mỏ : 30—32mm.

Phân bố. Loài cú này phân bố ở Nêpan, Xickim, Axam và Miến điện.

Ở Việt nam loài này rất hiếm, chỉ mới bắt được ở Bắc cạn và Trà vinh.

HỌ CÚ MÈO STRIGIDAE

Bảng định loại các giống

1. Có mào tai — xem 2
   Không có mào tai — xem 6

2.(1) Mào tai ngắn. Ngón chân phủ lông
   Giống Cú lửa Asio, — xem trang 498
   Mào tai dài. Ngón chân không phủ lông — xem 3

3.(2) Chim cỡ nhỏ, cánh dài dưới 200mm — xem 4
   Chim cỡ lớn, cánh dài trên 200mm — xem 5

4.(3) Ngón giữa ngắn hơn ngón trong và móng có răng cưa
   Giống Cú lợn rừng Phodilus, — xem trang 484
   Móng ngón giữa không có răng cưa
   Giống Cú mèo Otus, — xem trang 492

5. (3) Giò trụi hoặc chỉ có lông ở phần trên
Giống Dù dì Ketupa, xem trang 486
Giò phủ kín lông
Giống Dù dì Bubo, xem trang 490
6. (1) Cánh dài trên 240mm. Ngón chân không phủ lông
Giống Hù Strix, xem trang 499
Cánh dài dưới 240mm. Ngón chân phủ lông cứng
xem 7
7. (6) Cánh dài trên 190mm. Không có đĩa mặt. Dáng tựa chim ăn ngày
Giống Cú vọ Ninox, xem trang 508
Cánh dài dưới 170mm xem 8
8. (7) Đầu, lưng và cánh có vằn ngang
Giống Cú vọ Glaucidium, xem trang 504
Đầu, lưng và cánh có đốm
Giống Cú trắn trắng Athene, xem trang 503

∴

Giống Dù dì Ketupa Lesson, 1830

Bảng định loại các loài

1. Mặt sau giò không có lông ; mặt trước giò có lông ở 1/3 trên xem 2
Mặt sau giò có lông ở 1/3 trên ; mặt trước giò có lông quá 1/2 trên
Dù dì hung Ketupa flavipes, xem trang 490
2. (1) Họng có vệt trắng lớn. Cánh dài từ 380 đến 420mm, đuôi dài từ 195 đến 210mm, mỏ từ 45 đến 47mm
Dù dì phương đông Ketupa zeylonensis
xem trang 487
Họng có hay không có vệt trắng nhỏ. Cánh dài từ 320 đến 390mm, đuôi từ 160 đến 185mm, mỏ từ 40 đến 42mm
Dù dì Ketupu Ketupa ketupu, xem trang 488

296. Dù dì phương đông

Ketupa zeylonensis orientalis Delacour

Ketupa zeylonensis orientalis Delacour, 1926, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 11, Dakto, Việt nam.



Hình 226. Dù dì phương đông.

Chim trưởng thành. Lông ở trước mắt và tai hung nâu, thân lông và phần mút lông đen. Lông mặt lưng nâu hung nhạt, mỗi lông có một vệt đen ở thân lông, mép của các lông ở cổ ít nhiều có vằn nâu nhạt ; phần dưới lưng, hông và trên đuôi màu nhạt hơn và thân lông có vệt đen hẹp. Lông vai có phiến lông trong phớt trắng, phiến lông ngoài trắng với mép lông có vằn ngắn màu nâu. Bao cánh nâu thẫm có vệt trắng nhạt. Lông cánh thứ cấp có vạch hung nâu nhạt, lông cánh tam cấp như lông vai nhưng không có vệt trắng. Đuôi nâu thẫm, có vằn hẹp và mút hung nâu. Ở họng có một vệt trắng rộng. Phần còn lại của mặt bụng hung nâu nhạt, có vằn hẹp màu nâu với một vệt dài đen nhạt. Dưới cánh và nách nâu hung lẫn trắng.

Chim non. Chim non có màu tương tự chim trưởng thành nhưng trông hung hơn, các vạch thẫm ở thân lông hẹp hơn. Mặt bụng màu nhạt hơn, các vạch hẹp hơn và không rõ bằng. Chim non hai tuổi màu xỉn và nhạt hơn chim non ba tuổi.

Mắt vàng. Mỏ lục nhạt xám, sống mỏ đen nhạt. Chân xám.

Kích thước. Cánh (đực) : 402—420, (cái) : 380—415 ; đuôi : 195—210 ; giò : 70 ; mỏ : 45—47mm.

Phân bố. Dù dì phương đông phân bố ở đông bắc Miến điện, bắc Thái lan, nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam, đã bắt được loài này ở Bắc cạn, Lạng sơn, Hòa bình, Vĩnh yên, Nghệ an, Hà tĩnh, Quảng trị và Công tum (Đắc tô).

∴

297. Dù dì ketupu
Ketupa ketupu ketupu (Horsfield)

Strix ketupu Horsfield, 1821, Trans. Linn. Soc., 13: 141, Java.

Chim trưởng thành. Trước mắt, má và tai hung nâu hay hung nhạt với thân lông đen. Lông mặt lưng nâu đen nhạt, mỗi lông đều có viền hung rộng và có một điểm hung nhạt ở gần mút lông trừ ở phần đầu và cổ. Các lông vai ngoài trắng hay hung nâu ở phiến lông ngoài. Bao cánh màu nâu đen nhạt như ở lưng nhưng các vệt rộng hơn. Đuôi nâu thẫm với mút và ba hay bốn dải trắng nhạt. Mặt bụng nâu hung nhạt có vạch nâu thẫm hẹp ở thân lông, ở ngực và sườn các vạch rộng hơn và nhiều hơn. Thường có một điểm trắng nhỏ ở họng.

Chim non. Bộ lông chim non trông gần giống bộ lông chim trưởng thành nhưng nhiều màu hung hơn, mặt lưng ít vệt trắng, các vệt thẫm hẹp hơn. Đuôi có năm hay sáu vằn ngang hẹp màu trắng nhạt. Lông mặt bụng có các vằn nâu thẫm không rõ và các vạch rất mảnh.

Mắt vàng. Mỏ nâu sừng, mút mỏ màu hơi nhạt hơn. Da gốc mỏ xám xanh. Chân màu nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 320 – 390 ; đuôi : 160 – 181 ; giò : 70 – 80 ; mỏ : 40 – 42mm.

Phân bố. Loài dù dì này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Mã lai, Đông dương, Xumatra, Java và Bocnêô. Ở Việt nam, đã bắt được loài này ở Thừa thiên, Hà tĩnh và Nam bộ.



Hình 227. Dù dì kêtupu.

298. Dù dì hung
Ketupa flavipes (Hodgson)

Cultrunguis flavipes Hodgson, 1836, Journ. As. Soc. Bengal, 5 : 364, Nepal.

Chim trưởng thành. Nhìn chung rất giống loài *Ketupa ketupu* nhưng mặt lưng nhiều màu hung nâu, vệt ở giữa lông rộng hơn và điềm ở gần mút có màu hung như viền lông. Lông mặt bụng hung thẫm, các vạch thẫm rộng hơn và nhiều hơn. Điềm trắng ở họng thường rộng hơn.

Mắt vàng. Mỏ xám đen, đôi khi có mút vàng nhạt. Da gốc mỏ lục xỉn. Chân xám vàng nhạt. Ở khoảng 2/3 mặt trước và mặt bên giò có phủ lông, ở mặt sau chỉ phủ lông khoảng 1/3 phần trên.

Kích thước. Cánh : 410—435 ; đuôi : 215 — 227 ; giò : 50 — 67 ; mỏ : 48 — 50mm.

Phân bố. Dù dì hung phân bố ở Himalai, bắc Miến điện, Thái lan, nam Trung quốc, Lào và Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được dù dì hung ở Bắc cạn, Cao bằng (Bảo lạc, Trùng khánh), Lai châu và ở Nam bộ.

∴

Giống Dù dì Bubo Duméril, 1806

299. Dù dì Nêpan
Bubo nipalensis Hodgson

Bubo nipalensis Hodgson, 1836, As. Res. 19 : 172, Nepal.

Chim trưởng thành. Các lông cứng ở trước mắt và má nâu nhạt với thân lông đen. Lông ở tai dài, màu nâu thẫm, ít nhiều có vằn hung nâu nhạt. Mặt lưng nâu thẫm, các lông đều viền hung nâu nhạt và ở phần gốc có vằn hung nâu. Vai hung nâu có vằn nâu thẫm. Lông bao cánh nâu thẫm, ít nhiều có viền hung nâu nhạt. Lông cánh thứ cấp có vằn nâu nhạt rộng. Lông cánh tam cấp giống lông vai. Đuôi nâu thẫm có vằn hung nâu. Mặt bụng hung nâu nhạt, họng và ngực có vằn nâu thẫm, ở bụng và dưới đuôi các vằn chuyển dần thành những vệt rộng.



Hình 228. Dù dì Nêpan.

Chim non. Nhìn chung màu hung nâu nhạt, đầu hơi trắng nhạt. Cả mặt lưng và mặt bụng đều có vằn nâu thẫm, ở vai, bao cánh và phần dưới lưng, các vằn rộng hơn. Đuôi và lông cánh như ở chim trưởng thành.

Mắt nâu. Mỏ vàng nhạt. Ngón chân vàng nhạt xỉn.

Kích thước. Cánh : 425 — 470 ; đuôi : 229 — 250 ; giò : 60 — 62 ; mỏ : 52 — 54mm.

Phân bố. Dù dì hung phân bố ở Himalai từ Kasơmia đến Axam, Miến điện, Xây lan và Lào.

Ở Việt nam, đã bắt được loài này ở khu Tây bắc.

∴

Giống Cú mèo Otus Pennant 1769

Bảng định loại các loài

1. Lông cánh sơ cấp thứ 4 hay thứ 5 dài nhất; lông cánh thứ nhất dài kém lông thứ 8 xem 2
Lông cánh sơ cấp thứ 3 dài nhất; lông cánh thứ nhất dài hơn lông thứ 8
Cú mèo nhỏ Otus scops, xem trang 497
2. (1) Có vòng cổ
Cú mèo khoang cổ Otus bakkamoena, xem trang 492
Không có vòng cổ
Cú mèo Otus spilocephalus, xem trang 494

∴

300. Cú mèo khoang cổ

Otus bakkamoena lettia (Hodgson)

Scops lettia Hodgson, 1836, As. Res., 19: 176, Nepal.

Chim trưởng thành. Trước mắt, trên mắt và bên trán trắng hay hung nhạt có lấm tấm nâu nhạt, các sợi lông ở mặt có mút đen, phần còn lại ở mặt hung hay nâu nhạt, lấm tấm đen nhạt. Vòng cổ nâu nhạt hay hung có viền nâu thẫm. Đỉnh đầu và gáy nâu hung, phần giữa của mỗi lông nâu thẫm, hai bên có vằn rất mảnh cùng màu. Hai bên đầu và các lông mào tai dài trắng nhạt hay hung nhạt có lấm tấm và vằn nâu thẫm. Mặt lưng hung vàng có lấm tấm và vằn mảnh nâu nhạt, giữa lông có vệt màu thẫm hơn, phần gốc lông màu xám thẫm, trừ một vòng ở sau cổ có phần gốc lông



Hình 229. Đầu cú mèo khoang cổ.

hung vàng. Lông cánh sơ cấp nâu, phiến lông ngoài có vằn màu hung nâu. Lông cánh thứ cấp và đuôi có màu gần giống lưng nhưng các vằn ngang nâu và hung vàng, trông rõ ràng hơn. Cằm trắng hay hung nhạt, họng và một đám rộng trước cổ hung vàng có vằn nâu đen nhạt. Phần còn lại của mặt bụng trắng hay hung nâu với vệt hình mũi tên màu nâu đen thẫm ở giữa lông và các vằn lấm tấm màu nâu nhạt ở hai bên lông.

Chim non. Nhìn chung màu xám lẫn hung nâu, mặt lưng màu thẫm hơn và có vằn nâu hẹp.

Mắt vàng hay nâu. Mỏ vàng nhạt, mút mỏ màu thẫm hơn. Da gốc mỏ lục nhạt. Chân xám vàng nhạt.

Kích thước. Cánh: 160 — 172; đuôi: 64 — 74: giò: 30 — 32; mỏ: 23mm.

Phân bố. Phân loài cú khoang cổ này phân bố ở Nêpan Xickim, Axam, Miến điện và Đông dương.

Ở Việt nam loài này khá phổ biến ở Nam bộ, Công tum, Thừa thiên và Quảng trị.

∴

301. Cú mèo khoang cổ
Otus bakkamoena glabripes (Swinhoe)

Ephialtes glabripes Swinhoe, 1870, Ann. Mag. Nat. Hist. Serie 4,6 : 152, Foutcheou.

Chim trưởng thành. Nhìn chung rất giống phân loài *O. b. lettia* chỉ khác là kích thước hơi lớn hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ vàng nhạt. Chân nâu nhạt.

Kích thước. Cánh: 180 — 182; đuôi: 90; giò: 33; mỏ: 23mm.

Phân bố. Phân loài cú khoang cổ *O. b. glabripes* phân bố ở nam Trung quốc, bắc Việt nam và bắc Lào.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Lạng sơn, Yên bái và Lào cai (Sapa).



Hình 230 Cú mèo khoang cổ.

.·.

302. Cú mèo latusơ

Otus spilocephalus latouchei (Rickett)

Scops latouchei Rickett, 1900, Bull. Brit. Orn. Cl. 10, 56, Ahchung.

Chim trưởng thành. Mặt hung đỏ, mút các lông đen, xung quanh mắt có vệt màu thẫm hơn. Mặt lưng hung nâu, mỗi lông có vạch nhỏ và tấm tấm nâu thẫm, lông vai ngoài có vệt trắng lớn ở mút phiến lông ngoài. Cánh hung nâu, các lông cánh sơ cấp có vằn trắng. Đuôi

bung nâu, có vằn lấm tấm không rõ. Mặt bụng hung vàng, hai bên sườn màu thẫm hơn và lấm tấm nâu thẫm.



Hình 231. Cú mèo latusơ.

Mắt vàng. Mỏ vàng xám. Chân vàng hung xỉn.

Kích thước. Cánh : 140 – 151 ; đuôi : 87 ; giò : 30 ; mỏ : 14 mm.

Phân bố. Loài cú này phân bố ở nam Trung quốc và bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Lào cai (Sapa) và Thanh hóa.

* *

303. Cú mèo Thái lan

Otus spilocephalus siamensis Robinson và Kloss

Otus luciae siamensis Robinson et Kloss, 1922, J.Fed. Mal. St. Mus. 10 : 261, Siam.

Chim trưởng thành. Đĩa mặt hung nâu, các lông đều có vạch và vằn nâu thẫm. Vòng cổ trắng, mút lông nâu thẫm. Lông mặt bụng hung nâu, mỗi lông đều có vạch và lấm tấm có vằn. Lông mào tai có vằn rất rõ. Lông vai ngoài có vệt trắng lớn ở mút của phiến lông ngoài. Lông cánh hung nâu có vằn lấm tấm nâu thẫm, lông cánh sơ cấp có vằn trắng. Đuôi hung nâu có vằn nâu thẫm. Mặt bụng hung nâu, nhạt hơn mặt lưng, hai bên ngực, sườn có vằn lấm tấm dày nâu thẫm, vằn dưới đuôi thưa hơn.



Hình 232. Cú mèo Thái lan.

Mắt vàng. Mỏ vàng lục nhạt. Chân lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 138 – 142 ; đuôi : 65 ; giò : 25 ; mỏ : 12 mm.

Phân bố. Phân loài cú này phân bố ở đông nam Thái lan và nam Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở nam Trung bộ (Di linh). Loài cú này rất biếm và chỉ ở trong rừng sâu.

⁂

304. Cú mèo nhỏ
Otus scops modestus (Walden)

Scops modestus Walden, 1873, Ann. Mag. Nat. Hist. (4) 53: 123, Andamans.

Chim trưởng thành. Mặt xám, lấm tấm đen và trắng; mép của vòng cổ đen nhung hay hung. Lông mặt lưng hung hay hung nâu, mỗi lông có một vệt đen ở giữa, hai bên phiến lông có lấm tấm đen và trắng, trừ phần trán và đỉnh đầu. Ở gáy, các vệt trắng hay hung nâu nhạt tạo thành một vòng ở sau cổ. Lông cánh sơ cấp nâu phớt hung, phiến lông ngoài có vằn trắng. Đuôi hung nâu có vằn nâu không đều. Lông mặt bụng tấm tấm trắng và nâu thẫm, mỗi lông có vạch nâu thẫm ở giữa và vệt trắng ở mút.



Hình 233. Cú mèo nhỏ.

Ở nhiều cá thể, màu hung chiếm ưu thế, các vạch đen ở các lông cũng rất mờ và nhìn chung bộ lông có màu hung chứ không phải là màu nâu.

Mắt vàng. Mỏ và chân xám.

Kích thước. Cánh: 137 — 156; đuôi: 60 — 72; giò: 25; mỏ: 17 mm.

Phân bố. Loài cú này phân bố ở Axam, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

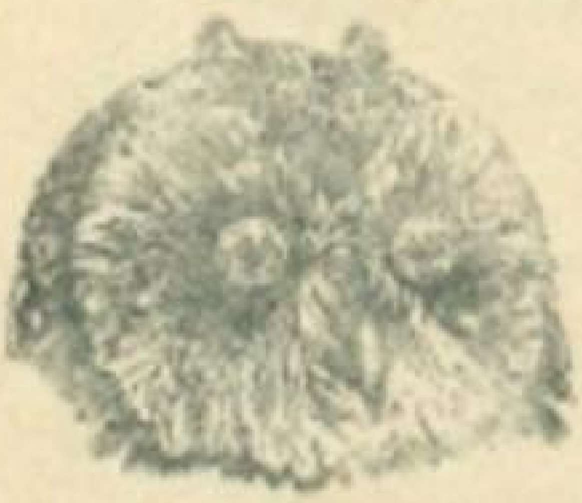
Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Lào cai (Sapa), Quảng trị và Thừa thiên.

305. Theo Delacour thì ở Việt nam còn có phân loài *O. scops distans*? Friedmann và Deignan, bắt được ở Đà lạt và ở miền nam Trung bộ.

Giống Cú lửa Asio Brisson, 1760

306. Cú lửa
Asio flammeus flammeus (Pontoppidan)

Strix flammea Pontoppidan, 1763, Danske Atlas, I: 617, Danemark.



Hình 234. Đầu cú lửa.

Chim trưởng thành. Vòng quanh mắt đen; trước mắt và phần trước đĩa mặt trắng với vài lông cứng đen ở trước mắt và trán. Các lông ở phần sau đĩa mặt thay đổi từ hung nâu nhạt đến hung nâu xỉn với thân các lông đen và có vạch. Vòng cổ nâu thẫm, mỗi lông có phần gốc trắng và ở mút lông có điểm nâu và hung. Lông mào tai ngắn màu nâu đen nhạt, ít nhiều viền hung nâu hay hung nhạt. Lông mặt lưng nâu thẫm, mỗi lông đều viền hung nâu nhạt hay hung, hông và trên đuôi thường có màu hung nhạt. Các lông vai có vệt trắng rộng ở phiến lông ngoài. Bao cánh và lông cánh tam cấp giống như màu lưng. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm có vằn ngang hung nâu hay hung nhạt; lông cánh thứ cấp có vằn ngang nâu thẫm xen kẽ với vằn hung và vệt trắng ở mút. Đuôi có vằn ngang hung và đen nhạt, ở các lông đuôi ngoài các vằn thẫm biến mất dần. Lông mặt bụng thay đổi từ trắng đến hung nâu, ở ngực màu hung thẫm hơn, các lông ở ngực và trước cổ có vệt rộng đen nhạt ở giữa, ở sườn và bụng các vệt này hẹp hơn.

Mắt vàng. Mỏ và chân đen nhạt.

Kích thước. Cánh : 290 — 330 ; đuôi : 141 — 155 ; giò : 33 — 45 ; mỏ : 25 — 29 mm.

Phân bố. Cú lửa phân bố ở bắc châu Âu và Á, mùa đông di cư xuống phía nam ở châu Phi, Ấn độ, Miến điện, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được cú lửa ở Hải hưng, Hà bắc, Thanh hóa và Thừa thiên.

∴

Giống Hù Strix Linnaeus, 1758

Bảng định loại các loài

1. Cánh dài trên 330 mm — xem 2
   Cách dài dưới 300 mm
   Hù nivicon Strix aluco — xem trang 502
2. (1) Đầu, cổ và lưng có chấm trắng viền đen. Mút đuôi không viền trắng
   Hù phương đông Strix orientalis, — xem trang 499
   Đầu, cổ và lưng không có chấm trắng viền đen. Mút đuôi viền trắng
   Hù Lào Strix leptogrammica, — xem trang 500

∴

307. Hù phương đông
Strix orientalis orientalis Shaw

Strix orientalis Shaw, 1809, Gen. Zool. 7 : 258, China.

Chim trưởng thành. Đĩa mặt hung, phần dưới hơi nhạt hơn phần trên, mép của vòng cổ nâu gụ. Lông mặt lưng nâu thẫm, đầu và cổ gần đen, còn hông và trên đuôi lại phớt hung nhạt. Ở đầu, cổ và lưng có những điểm trắng viền đen, các điểm này lan đến cả

các lông trên đuôi và biến thành những vằn ngang không đều. Các lông vai ngoài có vệt trắng lớn và có vằn nâu thẫm. Bao cánh giống màu lưng nhưng ít điểm hơn, trừ các lông bao cánh lớn, ở đó các điểm biến thành vệt rộng lấm tấm nâu thẫm ở gần mút. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm có viền nâu nhạt và có các dải ngang hung ở phần gốc phiến lông trong. Ở các lông cánh tam cấp, các dải này rộng hơn và chuyển thành màu nâu gụ. Lông đuôi giữa nâu với mút lông và các vằn màu nhạt hơn, các lông đuôi hai bên có vằn rộng hơn và viền nâu thẫm. Cằm hung nâu nhạt, trước cổ và họng trắng. Phần còn lại ở mặt bụng trắng phớt hung và có vằn nâu thẫm, ở phần ngực các vằn rộng và sít nhau, ở bụng và dưới đuôi, hẹp và thưa hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và da gốc mỏ đen hay đen lục nhạt. Chân xám sừng.

Kích thước. Cánh: 347—376; đuôi: 188—198; giò: 59—60; mỏ: 39—45 mm.

Phân bố. Hù phương đông phân bố ở Miến điện, Thái lan, Đông dương, Xumatra, Java và Bocnêô.

Ở Việt nam chỉ gặp loài này ở Nam bộ (khá phổ biến ở Trà vinh, Biên hòa, Thủ dầu một và Tây ninh).

∴

308. Hù Lào

Strix leptogrammica laotiana Delacour

Strix newarensis laotiana Delacour, 1926, Bull. Brit Orn. Cl. 47, : 11, Xiêng khoảng.

Chim trưởng thành. Lông quanh mắt và trước mắt xám nhạt. Đĩa mặt hung nâu tươi; vòng cổ màu nâu gụ thẫm. Lông mặt lưng nâu gụ, có vằn lờ mờ, đầu có màu nâu thẫm hơn, phía sau cổ có vòng khá rõ, vai và cánh ít nhiều có vằn trắng. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm, lông thứ nhất đồng màu, lông thứ hai có vằn lờ mờ màu hung, các lông tiếp theo ít nhiều có vằn. Lông cánh tam cấp nâu nhạt có vằn xám hung và có mút trắng. Hông và trên đuôi nâu, có vằn hung nâu nhạt. Đuôi nâu, có vằn xám nhạt hay hung nâu có mút trắng. Cằm màu nâu gụ lẫn trắng. Có một điểm trắng ở giữa họng. Phần còn lại của mặt bụng hung nâu nhạt có vằn mảnh màu nâu khá rõ, nách và dưới cánh có vằn nâu và hung nâu.

Mắt nâu. Mỏ xám. Chân hoàn toàn phủ lông.

Kích thước. Cánh: 375 – 377; đuôi: 254; giò: 56; mỏ: 29 mm.

Phân bố. Loài hù này chỉ mới gặp ở Lào và ở miền nam Trung bộ (Huế và Đà lạt).

∴

309. Hù lưng nâu

Strix leptogrammica ticehursti Delacour

Strix leptogrammica ticehursti Delacour, 1930, l'Oiseau, 9: 406, Pakha.

Chim trưởng thành. Nhìn chung rất giống phân loài *S. l. laotiana*, nhưng không có các vằn ở phần trên lưng, đĩa mặt màu nâu hơn và hơi có vạch đen.

Mắt nâu. Mỏ xám, gốc mỏ xanh nhạt, chóp mỏ vàng nhạt. Da gốc mỏ xám. Chân xám nhạt.

Kích thước. Cánh: 375 – 393; đuôi: 212; giò: 60; mỏ: 40 mm.

Phân bố. Phân loài hù lưng nâu này phân bố ở nam Trung quốc, bắc Lào và bắc Việt nam.

* *

310. Hù nivicon
Strix aluco nivicola (Blyth)

Syrnium nivicolum Blyth, 1845, Journ. As. Soc. Bengal, 14: 185, Himalayas.

Chim trưởng thành. Đĩa mặt trắng với thân lông đen ở phía trán, ở phía sau có vằn nâu và trắng với thân lông đen. Lông trên mắt có vằn trắng. Mặt lưng màu nâu thẫm, có vệt dọc ở giữa lông trừ phần trên lưng, hai bên phiến lông có vằn lấm tấm, rộng ở lưng và rất mảnh ở hông. Lông vai có vệt trắng rộng ở phiến lông ngoài. Lông bao cánh và lông cánh thứ cấp trông giống màu ở lưng, các lông bao cánh ngoài có vệt trắng ở gần mút của phiến lông ngoài. Lông bao cánh sơ cấp có vằn nâu và lấm tấm xám nâu xen kẽ nhau. Lông cánh sơ cấp nâu đen, lông ngoài cùng có vằn hung nâu ở phiến lông ngoài. Các lông tiếp theo có vằn rộng ở cả hai phiến lông. Lông đuôi giữa nâu thẫm, mép lông lấm tấm, các lông đuôi ngoài có vằn ngang nâu. Mặt bụng trắng, cằm và họng có vằn nâu thẫm, trước cổ có vạch thẫm ở giữa



Hình 235. Hù nivicon.

lông, ở ngực và phần trước bụng vừa có vạch thẫm ở giữa lông, vừa có vằn, phần sau bụng và dưới đuôi chỉ có vạch mà không có vằn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ vàng xỉn. Da gốc mỏ nâu. Chân xám chì.

Kích thước. Cánh : 282 — 312 ; đuôi : 168 — 175 ; giò : 45 — 48 ; mỏ : 22 — 24 mm.

Phân bố. Loài hù này phân bố ở Himalai, Axam, Thái lan, nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở Lào cai (Sapa).

. · .

Giống Cú trán trắng Athene Boie, 1822

311. Cú trán trắng
Athene brama mayri Deignan

Athene brama mayri Deignan, 1941, Auk. : 396, Udon, Siam.

Chim trưởng thành. Trán, lông mày và trước mắt trắng hay hung nâu nhạt. Lông mặt trắng hay hung nâu nhạt. Lông mặt lưng, hai bên đầu và cánh nâu xám nhạt, đỉnh đầu, gáy và hai bên đầu có những điểm nhỏ trắng, tạo thành một vòng ở sau gáy, ở lưng và bao cánh cũng có những điểm tương tự, các lông bao cánh nhỡ có mút trắng ; lông cánh có vằn trắng ; lông đuôi có vằn ngang trắng, ở các lông đuôi giữa các vằn hẹp, ở các lông hai bên, các vằn rộng hơn ; lông vai có viền



Hình 236. Đầu cú trán trắng.

trắng rộng. Cằm, họng, trước và hai bên cổ trắng, phía dưới cổ có một dải nâu rộng. Phần còn lại của mặt bụng trắng hay hung nâu nhạt có vằn nâu xám, ở ngực và sườn các vằn rộng và sít nhau, ở bụng, đùi và dưới đuôi các vằn thưa hoặc không rõ.

Chim non. Mặt bụng có nhiều màu trắng hơn chim trưởng thành, các vằn thẫm chuyển thành vệt dọc.

Mắt vàng cam. Mỏ xám lục nhạt, sống mỏ hơi thẫm hơn. Da gốc mỏ lục nhạt. Chân lục vàng nhạt.

Kích thước. Cánh: 143 — 158; đuôi: 65 — 74; giò: 26 — 28; mỏ: 20 — 22 mm.

Phân bố. Loài cú này phân bố ở Miến điện, Thái lan, nam Trung quốc (Vân nam) và Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở Sơn tây, nam Trung bộ và Nam bộ.

Giống Cú vọ Glaucidium Boie, 1826

Bảng định loại các loài

— Không có vòng cổ. Cánh dài trên 120 mm

Cú vọ Glaucidium cuculoides, xem trang 504

— Có vòng cổ. Cánh dài dưới 100 mm

Cú vọ lưng nâu Glaucidium brodiei, xem trang 507

.˙.

312. Cú vọ đơlacua

Glaucidium cuculoides delacouri Ripley

Glaucidium cuculoides delacouri Ripley, 1948, Zoologica 33 : 201, Lai châu.

Chim trưởng thành. Một dải lông mày ngắn trắng ở trên mắt. Lông mặt lưng, hai bên đầu, mặt, cổ và lông bao cánh nâu hung có vằn mảnh màu trắng hung nhạt. Đuôi nâu, có mút và bảy vằn ngang trắng. Lông vai có



Hình 237. Cú vọ.

ít vệt trắng nhạt ở mép ngoài. Lông bao cánh nhỡ và lớn có mút của phiến ngoài trắng. Mép cánh trắng hay hung nâu nhạt. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm, có vằn trắng hay nâu. Cằm, một dải sau mép mỏ và một vệt ở họng trắng. Hai bên ngực và sườn có vằn nâu và hung nhạt, càng về phía bụng và sau sườn các vằn ngang giảm dần và chuyển thành vệt dài. Giữa ngực và trước cổ trắng.

Chim non. Bộ lông chim non nhiều màu hung hơn bộ lông chim trưởng thành, ở đầu và cổ có điểm hung nhạt. Mặt bụng hoàn toàn có vệt dọc.

Mắt vàng tươi. Mỏ lục vàng nhạt, gốc mỏ màu thẫm hơn. Da gốc mỏ nâu lục nhạt. Chân vàng lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 141 — 162 ; đuôi : 78 — 95 ; giò : 25 ; mỏ : 20 mm.

Phân bố. Loài cú này phân bố ở Xickim, Axam, Miến điện, Thái lan và bắc Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Nghệ an (Phủ quỳ), Thanh hóa, Lào cai (Sapa), Vĩnh yên và Lai châu.

. · .

313. Cú vọ đênhan

Glaucidium cuculoides deignani Ripley

Glaucidium cuculoides deignani Ripley, 1948, Zoologica, 33 : 200, Southeast Siam.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *G.c. delacouri* nhưng bộ lông ít màu nâu và nhiều màu hung hơn. Vệt trắng ở trước ngực hẹp.

Kích thước. Cánh : 145—151 ; đuôi : 74—81 ; giò : 24—26 ; mỏ : 16—18mm.

Phân bố. Phân loài cú vọ này phân bố ở đông nam Thái lan và nam Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Tây ninh, Biên hòa, Thừa thiên và Quảng trị.

. · .

314. Cú vọ ngực trắng

Glaucidium cuculoides whiteleyi (Blyth)

Athene Whiteleyi Blyth, 1867, Ibis : 313, China.

Chim trưởng thành. Tương tự phân loài trên, nhưng đuôi chỉ có năm hay sáu dải trắng mà không phải bảy, cánh, và đuôi dài hơn, vệt trắng ở trước cổ, bụng và xung quanh mắt rộng hơn.

Kích thước. Cánh (đực): 154—162, (cái): 164—167; đuôi: 95; giò: 28; mỏ: 20mm.

Phân bố. Phânloài cú vọ *G.c. whiteleyi* phân bố ở nam Trung quốc và Bắc bộ Việt nam (Bắc cạn).

.·.

315. Cú vọ mặt trắng

Glaucidium brodiei brodiei (Burton)

Noctura brodiei Burton, 1835, Proc. Zool. Soc. 152, Himalaya.

Chim trưởng thành. Lông mày, mặt và trước mắt trắng, các lông tơ ở trước mắt có mút đen. Đỉnh đầu, gáy, tai và hai bên đầu nâu thẫm có vằn và vệt hung nâu nhạt. Sau cổ có vòng rộng màu hung nâu nhạt, phần gốc các lông đen, lộ ra ngoài ở đôi chỗ. Các lông vai có phiến ngoài trắng tạo thành hai dải ở mỗi bên lưng. Phần còn lại của mặt lưng nâu đen nhạt có vằn hung nâu nhạt. Lông cánh sơ cấp đen nhạt, phiến lông ngoài có điểm hung và phiến lông trong có vằn trắng, trừ hai lông đầu tiên. Đuôi nâu đen nhạt có vằn như ở cổ. Cằm, dải sau mép mỏ và vệt ở họng trắng. Phần còn lại của mặt bụng trắng với một dải ngang nâu ở trên họng. Sườn nâu có vằn hung nâu nhạt, hai bên bụng có vạch nâu, dưới đuôi trắng với gốc lông đen.

Loài cú này có bộ lông thay đổi màu sắc khá nhiều. Có lúc bộ lông có màu hung tươi, với vằn nâu đen nhạt, các điểm màu nhạt ở đầu chuyển thành các điểm đen nhạt, dưới đuôi hung, vòng cổ không rõ: hung và đen nhạt ở cổ, hung lấm tấm đen nhạt ở họng.

Mắt vàng. Mỏ vàng lục nhạt, gốc mỏ thẫm, da gốc mỏ vàng lục. Chân vàng lục nhạt.

Kích thước. Cánh: 80—97; đuôi: 57—66; giò: 23; mỏ: 13mm.

Phân bố. Loài cú vọ này phân bố ở Nêpan, Axam, Miến điện, Mã lai, nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam, đã bắt được loài này ở Lào cai (Sapa), Hoàng liên sơn và Bắc cạn.

∴

Giống Cú vọ Ninox Hodgson, 1837

316. Cú vọ lưng nâu

Ninox scutulata burmanica Hume

Ninox burmanica Hume, 1876, St. Feath. 4 : 285. Pegou.



Hình 238. Cú vọ lưng nâu.

Chim trưởng thành. Trước mắt và trán trắng, các lông tơ có mút đen. Đỉnh đầu, hai bên đầu, hai bên và sau cổ nâu đen đều. Lưng, hông, trên đuôi và bao cánh nâu hơi nhạt hơn. Lông vai có vệt trắng rộng. Mép cánh trắng. Các lông cánh sơ cấp ngoài cùng nâu có vằn mờ, ở các lông tiếp theo các vằn rõ dần và đồng thời cũng nhiều hơn. Đuôi có vằn nâu đen thẫm và nâu xám nhạt xen kẽ nhau, số vằn nâu thẫm là 5. Mút đuôi trắng nhạt. Cằm trắng, họng và ngực hung nâu có vệt nâu rộng. Phần còn lại của mặt bụng trắng với những vệt rộng nâu hung nhạt. Nách và dưới đuôi hung lẫn nâu.

Mắt vàng cam. Mỏ đen xanh nhạt, mút mỏ nhạt hơn. Da gốc mỏ lục nhạt. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 205—228 ; đuôi : 128—134 ; giò : 21—25 ; mỏ : 21—22mm.

Phân bố. Loài cú này phân bố ở Axam, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở hầu hết các vùng, những chỗ có nhiều cây cối rậm rạp ở miền núi cũng như miền đồng bằng ; ít gặp trong các rừng sâu.

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Bộ Cú muỗi gồm các loài chim hoạt động về đêm, bộ lông có màu tối lẫn với màu lá khô hay vỏ cây. Phần lớn các loài có kích thước trung bình, nặng khoảng hơn 100g.

Mỏ cú muỗi ngắn nhưng rất rộng, ở mép mỏ có nhiều lông tơ dài cứng. Đặc điểm này liên quan với cách bắt mồi lúc bay của chim. Mắt khá lớn (chim ăn đêm) và hơi hướng về phía trước. Cánh cú muỗi dài và hẹp, số lông cánh sơ cấp 10, đôi khi 11. Đuôi dài, số lông đuôi 12. Chân ngắn và các ngón rất yếu. Trừ loài *Steatorniis caripensis* ở Nam Mỹ, tất cả các loài thuộc bộ Cú muỗi có bộ lông rất mềm và bở. Màu chủ yếu của bộ lông là nâu hung và nâu thẫm, nhìn chung bộ lông cú muỗi rất giống màu của vỏ cây hay lá khô rơi trên mặt đất, vì vậy mà rất khó phát hiện cú muỗi. Chim đực và chim cái rất giống nhau, hay chỉ khác nhau rất ít.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Tất cả các loài cú muỗi đơn thê. Phần lớn các loài không làm tổ mà chúng đẻ trứng trong hốc cây hay trên đám lá khô ở mặt đất. Số trứng mỗi lứa đẻ là 1-4 tùy loài. Cả hai chim đực và cái ít nhiều đều tham gia ấp trứng và nuôi con.

Chim non mới nở có đặc tính trung gian giữa chim non khỏe và chim non yếu : mở mắt, có phủ lông bông ngắn và dày (trừ *Steatornis caripensis*). Chim bố mẹ không mớm mồi cho chim non, mà chim non tự mổ mồi ở mỏ của chim bố mẹ.

PHÂN LOẠI VÀ PHÂN BỐ ĐỊA LÝ

Bộ Cú muỗi gồm có 5 họ xếp trong hai phân bộ : phân bộ thứ nhất là Steatornithes chỉ có một loài độc nhất là *Steatornis caripensis* sống ở vùng bắc Nam Mỹ và phân bộ Cú muỗi (Caprimulgi) gồm 23 giống, 92 loài phân bố ở hầu khắp các vùng trên thế giới trừ hai cực.

Ở Việt nam gặp 6 loài thuộc 2 họ : họ Cú muỗi mỏ quặp (Podargidae) và họ Cú muỗi (Caprimulgidae).

Bảng định loại các họ

– Gốc mỏ có nhiều lông tơ dài che khuất cả lỗ mũi (hình 239); mỏ khá khỏe và quặp
Họ Cú muỗi mỏ quặp Podargidae, xem trang 512

– Gốc mỏ không có nhiều lông tơ cứng ; mỏ yếu, mép



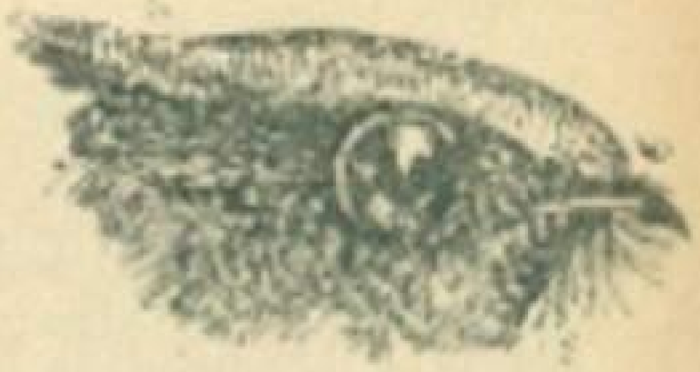
Hình 239. Đầu cú muỗi mỏ quặp.

mỏ có nhiều lông tơ cứng, nếu mép mỏ không có nhiều lông tơ cứng thì hai bên đỉnh đầu có mào lông (hình 240, 241)

Họ Cú muỗi Caprimulgidae, xem trang 514



Hình 240. Đầu cú muỗi Á châu.



Hình 241. Đầu cú muỗi mào.

HỌ CÚ MUỖI MỎ QUẶP PODARGIDAE

Giống Cú muỗi mỏ quặp

Batrachostomus Gould, 1838

317. Cú muỗi mỏ quặp

Batrachostomus hodgsoni (Gray)

Otothrix hodgsoni Gray, 1859, Proc. Zool. Soc., : 101, Darjiling.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng hung nâu thẫm có vằn hẹp màu đen nhạt. Đỉnh đầu có vạch và vằn dày nâu đen ; gáy hung nâu hơi nhạt tạo thành vòng cổ không rõ. Trước mắt và dải lông mày hung nâu nhạt lẫn đen. Lưng và bao cánh có những vệt đen nhỏ, các vệt ở cánh có viền hung nâu nhạt. Lông vai và các lông cánh thứ cấp trong cùng có vệt trắng hơi phớt hung lớn có lấm tấm nâu. Lông cánh sơ cấp nâu có vằn ngang hung nâu nhạt ở phiến lông ngoài, mút lông có

lẫn vằn. Lông đuôi có vằn lượn sóng đen, nâu và hung nâu không đều. Cằm và họng hung nâu lẫn đen nhạt. Phần còn lại của mặt bụng lấm tấm và lẫn vằn hung nâu, đen và trắng nhạt, ở ngực có vằn ngang đen và hung nâu khá rõ.



Hình 242. Cú muỗi mỏ quặp.

Chim cái. Bộ lông hoàn toàn màu hung nâu, mặt lưng hơi thẫm và tươi, mặt bụng hơi nhạt. Trước mắt và dải lông trên mắt màu hung nâu lẫn trắng nhạt. Một vòng ở gáy khá rõ màu trắng có vằn đen. Lông vai có chấm trắng và viền đen ở mép ngoài. Lông đuôi hung nâu thẫm với hai giải kép, mảnh màu đen nhạt. Ngang qua ngực có một dải lông trắng viền đen, một dải thứ hai chạy qua phần dưới ngực và một dải khác từ ngực đến sườn.

Mắt nâu nhạt hay thẫm. Mỏ nâu hồng nhạt, mút mỏ và sống mỏ hơi thẫm hơn. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 280 – 317 ; đuôi : 205 – 225 ; giò : 21–22 ; mỏ : 10–11mm.

Phân bố. Cú muỗi mỏ quặp phân bố ở Axam, Miến điện, đông nam Thái lan, nam Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Công tum (Đắc tô). Biên hòa, Thủ dầu một và khá phổ biến ở rừng Tây ninh. Có lẽ đây là phân loài *B.h.indochinae* Stresemann.

HỌ CÚ MUỖI CAPRIMULGIDAE

Bảng định loại các giống

— Hai bên đỉnh đầu có mào lông ; mép mỏ không có lông tơ dài và cứng ; cánh dài trên 250mm

Giống Cú muỗi mào Eurostopodus, xem trang 514

— Hai bên đỉnh đầu không có mào lông ; mép mỏ có nhiều lông tơ dài và cứng ; cánh dài dưới 250mm

Giống Cú muỗi Caprimulgus, xem trang 515

∴

Giống Cú muỗi mào
Eurostopodus Gould, 1838

318. Cú muỗi mào
Eurostopodus macrotis cerviniceps (Gould)

Lyncornis cerviniceps Gould, 1838, Icones Avium, 2: 14, China.

Chim trưởng thành. Đỉnh đầu hung lấm tấm đen rất mảnh, các lông giữa đỉnh đầu và gáy có điểm đen ở mút lông. Lông mào ở tai dài, đen, mút lông hung.



Hình 243. Cú muỗi mào.

Trước mắt, xung quanh mắt, tai, mặt và cằm đen nâu lấm tấm hung thẫm. Lưng trên đen có vằn hung thẫm hay hung nhạt. Lông vai hung nhạt, có vằn lăn tăn đen, các lông vai trong cùng và ngoài cùng có vệt đen rộng gần mút rồi đến vệt hung thẫm viền đen ở mút. Lưng dưới và trên đuôi hung nâu có vằn đen hẹp. Đuôi có vằn ngang rộng đen và lấm tấm đen xen kẽ nhau. Lông bao cánh hung nâu thẫm lấm tấm và vằn đen. Lông cánh đen nhạt có vằn lấm tấm hung nâu thẫm. Trước cổ có vòng trắng rộng. Ngực nâu đen có vằn hung nâu thẫm hẹp. Bụng, sườn và dưới đuôi có vằn đen nhạt và hung nâu nhạt xen kẽ.

Mắt nâu. Mỏ nâu hồng, mút mỏ và sống mỏ màu thẫm hơn. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh: 280 — 317; đuôi: 205 — 225; giò: 21 — 22; mỏ: 10 — 11mm.

Phân bố. Loài cú muỗi mào này phân bố ở Axam, Miến điện, Thái lan, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Hà nội, Công tum (Đắc tô), Thủ dầu một, Biên hòa và Tây ninh.

∴

Giống Cú muỗi Caprimulgus Linnaeus, 1758

Bảng định loại các loài

1. Đuôi dài trên 160mm
   Cú muỗi đuôi dài Caprimulgus macrurus, xem trang 516
   Đuôi dài dưới 150mm xem 2
2. (1) Giò hoàn toàn phủ lông
   Cú muỗi Ấn độ Caprimulgus indicus xem trang 517
   Giò chỉ phủ lông ở phần trên

Cú muỗi Á châu Caprimulgus asiaticus xem trang Giò trần 519

Cú muỗi lưng xám Caprimulgus affinis, xem trang 518

319. Cú muỗi đuôi dài
Caprimulgus macrurus bimaculatus Peale

Caprimulgus bimaculatus Peale 1848, U. S. Expl. Exped., 7 : 170, Malacca.

Chim đực trưởng thành. Các lông mặt lưng lấm tấm nâu và hung nâu, nhìn chung có màu nâu nhạt; giữa đỉnh đầu và cả hai bên đầu có vạch dọc rộng màu đen; một vài lông ở lưng có thân lông đen; phần dưới cổ có một vòng rộng lờ mờ không kín màu hung. Phiến ngoài lông vai có vệt đen nhung rộng viền hung; một vài lông trong cùng viền trắng. Lông bao cánh lấm tấm vằn nâu xám hung và đen, mút lông có vệt hung nhạt, giữa lông có vệt đen. Đuôi lấm tấm nâu và hung, giữa lông có những vệt đen rộng tạo thành vằn ngang khá rõ, hai đôi lông ngoài cùng có mút trắng phớt hung. Lông cánh sơ cấp đen nhạt, mút lông hung nâu nhạt, mép ngoài có vệt hung, giữa lông có vệt trắng rộng, phía trong, các vệt hung hẹp và không rõ. Trước cổ có điểm trắng, mút và các lông này đen và hung. Cằm, họng và ngực hung nâu lấm tấm nâu. Bụng và dưới đuôi hung có vằn nâu hẹp. Giò phủ kín lông.

Chim cái. Mút các lông đuôi ngoài cùng hung. Các điểm trắng ở cánh thay thế bằng điểm hung.

Mắt nâu thẫm. Mỏ hồng ở gốc và đen ở mút. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh: 195 — 230; đuôi: 168 — 181; giò: 19 — 20; mỏ: 9 — 10mm.

Phân bố. Cú muỗi đuôi dài phân bố ở nam Trung quốc, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Lạng sơn, Sơn tây, Hà đông, Sơn la, Hòa bình, Lai châu, Nghệ an, Công tum (Đắc tô), Lâm đồng, Thủ dầu một, Tây ninh và Phú quốc.

∴

320. Cú muỗi Ấn độ
Caprimulgus indicus jotaka
Temminck và Schlegel

Caprimulgus jotaka Temminck et Schlegel, 1847, F. Jap., : 37, Japan.

Chim đực trưởng thành. Ở mặt lưng lông lẫn tấn xám nâu lẫn đen nhạt, giữa các lông có vạch đen dài, rộng hay hẹp tùy chỗ. Các lông ở giữa đỉnh đầu có vạch đen rộng tạo thành một vệt dọc rộng giữa đầu từ trán đến gáy, hai bên đỉnh đầu có vệt hẹp hơn, ở lưng và vai có các vạch rộng nhưng không tạo thành vệt dài. Các lông ở vai còn có vệt hung ở mút, các lông vai ngoài cùng có thêm điểm trắng phớt hung ở gần mút phiến ngoài, tạo thành hai dãy điểm đen và trắng hung ở hai bên vai. Lông cánh sơ cấp đen nâu, mút lông lấm tấm nâu, lông ngoài cùng có vệt trắng ở giữa phiến lông trong, ba lông tiếp theo có vệt trắng ở cả hai phiến lông, phần gốc lông có lấm tấm và vằn hung. Lông cánh thứ cấp có vằn đen lẫn hung, mút lông lấm tấm nâu, phần lấm tấm này càng vào trong càng rộng dần, đến lông cánh tam cấp thì chiếm toàn bộ cả lông. Các lông đuôi giữa lấm tấm đen và nâu nhạt có vằn ngang đen hẹp, 4 đôi lông đuôi hai bên nó mút trắng viền đen nhạt, phần trong đen có vằn lấm tấm nâu hay hung nâu. Một vệt trắng rộng ở họng, mút các lông viền đen và hung. Hai bên

mép mỏ có dải trắng phớt hung kéo dài đến má. Cằm, ngực đen nhạt lấm tấm trắng nhạt phớt hung, càng về phía sau màu hung càng nhiều dần và tạo thành vằn ngang, thỉnh thoảng có đốm trắng hình mũi tên. Dưới đuôi hung có vằn ngang hẹp màu đen. Giò phủ lông một phần.

Chim cái. Không có vệt trắng ở cuối lông đuôi, các vệt trắng ở cánh thay thế bằng vệt hung nhỏ.

Nhìn chung cú muỗi Ấn độ có bộ lông thẫm hơn cú muỗi đuôi dài.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu hồng, mút mỏ đen nhạt. Chân nâu hồng hay hơi tím.

Kích thước. Cánh : 189 – 208 ; đuôi : 130 – 150 ; giò : 16 ; mỏ : 11mm.

Phân bố. Loài cú muỗi này phân bố ở Nhật bản, Triều tiên, Mông cổ, đông liên xô, Trung quốc ; mùa đông gặp ở nam Trung quốc, Ấn độ, Thái lan, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Nghĩa lộ, Sơn la và Hải hưng.

∴

321. Cú muỗi lưng xám
Caprimulgus affinis stictomus Swinhoe

Caprimulgus stictomus Swinhoe, 1863, Ibis. : 250, Amoy.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung mặt lưng xám nâu nhạt, ít nhiều phớt hung nhạt có lấm tấm đen nhạt. Đỉnh đầu và gáy có những vệt đen rộng hình mũi tên, ở phần dưới cổ có vòng hung nâu khá rõ. Lông đuôi màu hung nâu tươi hơn lưng và có vằn đen, hai đôi lông ngoài trắng trừ phần mút. Vai giống như lưng, nhưng có những vệt hung nâu rộng và vằn đen hẹp. Bao cánh

và lông cánh tam cấp cũng tương tự vai. Mút bốn lông cánh sơ cấp ngoài cùng có vằn lấm tấm, giữa lông có dải ngang trắng rộng thường viền hung, các lông cánh sơ cấp trong cùng và các lông cánh thứ cấp ngoài cùng đen, có vằn hung. Giữa ngực có một điểm trắng kép, thường bị ngắt đoạn ở giữa, Cằm, họng và ngực lấm tấm xám và hung nâu. Bụng và phần sau của sườn hung nâu có vằn đen. Dưới đuôi hung nâu đều. Giò trụi.

Chim cái. Các vệt ở cánh hung mà không trắng. Lông đuôi giữa hoàn toàn lẫn vằn. Các lấm tấm đen mảnh hơn ở chim đực và thường thiếu các vệt đen và hung rộng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu nhạt, mút mỏ thẫm, mép mỏ hồng. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh: 181 – 201; đuôi: 115; giò: 21; mỏ: 8mm.

Phân bố. Loài cú muỗi này phân bố ở nam Trung quốc, Miến điện và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Lạng sơn, Quảng trị, Thừa thiên, Quảng ngãi, Lâm đồng, Công tum và Thủ dầu một.

∴

322. Cú muỗi Á châu
Caprimulgus asiaticus Latham

Caprimulgus asiaticus Latham, 1790, Ind, Orn., 2: 588, India.

Chim trưởng thành. Lông mặt lưng lấm tấm xám vàng nhạt và nâu nhạt, đỉnh đầu có những vạch đen dọc rộng, lưng và trên đuôi có vệt đen mảnh ở thân lông. Vòng cổ rộng màu hung nâu, mỗi lông có viền và có vằn đen nhạt. Ở vai có những vệt đen rộng và hung nâu nhạt. Lông bao cánh có phần gốc đen, tiếp theo là vệt hung nâu rộng. Bốn lông cánh đầu tiên đen, mút

lẫn vân, giữa lông có dải trắng. Lông đuôi giữa như màu lưng nhưng có vằn ngang đen, hẹp, các lông đuôi ngoài có phần mút trắng, phần gốc đen có vằn hung ở phiến lông trong, các lông gần giữa đen, có vài chỗ lẫn vằn hung không đều. Mỗi bên họng có một điềm trắng, mút các lông viền hung và đen. Sau mép mỏ có dải lông trắng. Cằm, họng và ngực lấm tấm hung nâu nhạt và nâu và ít nhiều lẫn vằn hung nâu. Phần dưới ngực, nách, dưới cánh và bụng hung nâu; dưới đuôi hung nâu nhạt. Giò chỉ phủ lông ở phần trên.

Mắt nâu thẫm. Mỏ hồng, mút mỏ nâu nhạt, sống mỏ hung nhạt. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 140 — 158; đuôi : 110 — 119; giò : 20; mỏ : 9 — 10mm.

Phân bố. Cú muỗi Á châu phân bố ở Xây lan, Ấn độ Miến điện, Thái lan và nam Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở Nha trang và có lẽ là phân loài *C. a. siamensis* D. Schauensee.

MACROCHIRES HAY APODIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Theo phân loại học hiện đại thì người ta xếp hai nhóm chim hầu như rất khác nhau là nhóm Yến có bộ lông màu đen xỉn, và nhóm Chim ruồi có bộ lông rất sặc sỡ vào bộ Yến. Chúng là những loài chim có cỡ trung bình hay nhỏ, có con chỉ nặng có 1,64g. Đây là loài chim nhỏ nhất hiện sống trên mặt đất.

Đặc điểm chung của bộ Yến là bay rất giỏi hay nói một cách khác là chim của bầu trời. Hoạt động chính của chúng là bay. Chúng không đi được, lại càng không chạy được, không bơi được và cũng không lặn được. Hầu như mọi hoạt động sống của chúng đều diễn ra lúc bay, thậm chí một số loài có thể ngủ lúc bay, một số hót và một số khác rỉa lông được cả trong lúc bay.

Cánh của chúng rất dài và hẹp; xương ống tay rất ngắn, nhưng xương bàn lại rất dài. Lông cánh sơ cấp rất dài. Chân rất ngắn nhưng khỏe với 4 ngón hầu như đều hướng về phía trước, ngón cái có khả năng xoay được về phía trước hay về phía sau.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Đặc điểm đặc biệt của các loài chim thuộc bộ Yến là nhiệt độ cơ thể không hoàn toàn cố định như ở các loài chim khác. Có lúc thân nhiệt có thể tạm thời hạ xuống

và chim rơi vào tình trạng hôn mê. Chúng thường làm tổ ở vách đá, tường nhà, gắn vào lá cây, cành cây hay trong hốc cây. Trứng đồng màu, hình bầu dục, rất lớn so với kích thước của chim. Chim non mới nở yếu và trụi lông. Thức ăn chính của chúng là côn trùng, một số loài ăn mật hoa.

PHÂN LOẠI VÀ PHÂN BỐ ĐỊA LÝ

Bộ Yến gồm khoảng 400 loài chia làm hai phân bộ: phân bộ Yến (Apodes) và phân bộ Chim ruồi (Trochili). Phân bộ Yến gồm hai họ: họ Yến (Apodidae) và họ Yến mào (Hemiprosnidae). Phân bộ Chim ruồi chỉ có một họ là họ Chim ruồi (Trochilidae).

Phân bộ Chim ruồi chỉ có ở phần bắc Nam Mỹ còn phân họ Yến thì phân bố rất rộng trên thế giới.

Ở nước ta gặp 8 loài thuộc phân bộ Yến.

∴

PHÂN BỘ YẾN APODES

Phân bộ này gồm các loài chim có thân chắc với đầu khá lớn và hơi dẹp. Mỏ ngắn, rộng, hơi dẹp theo chiều trên dưới, và há được rất rộng. Cánh rất dài và hẹp, lúc dang ra có hình như cánh cung. Đuôi thường ngắn và chẻ đôi. Số lông cánh sơ cấp là 10, số lông cánh thứ cấp là 7 — 11. Chân của Yến rất ngắn, có 4 ngón. Ở một số loài cả 4 ngón đều hướng về phía trước, ở một số loài 2 ngón hướng về phía trước, hai ngón hướng về phía sau, và một số loài khác có 3 ngón hướng về phía trước và 1 ngón hướng về phía sau. Móng chân thường rất khỏe và cong. Lưỡi ngắn hình tam giác. Trong miệng có nhiều tuyến nước bọt và vào mùa làm tổ, các tuyến

này tiết ra một lượng lớn nước bọt dẻo và dính dùng để làm tổ.

Tất cả các loài thuộc bộ Yến bay rất giỏi, chúng bắt mồi trong lúc bay, ghép đôi, kiếm vật liệu làm tổ và thậm chí ngủ và rỉa lông cũng trong lúc bay.

Lúc bay, yến khá giống nhạn (én), nhưng cũng có thể phân biệt được. Lúc bay yến không dang rộng cánh như nhạn, yến thường bay thẳng và nhanh, ít khi quành và lúc quành thì vòng rộng. Về tốc độ bay thì yến có thể đứng vào hàng đầu trong các loài chim. Ví dụ chim yến đuôi cứng có thể bay 140 — 160 km/giờ, còn nhạn chỉ bay được khoảng 50 — 60 km/giờ là cùng. Ngoài ra, có thể phân biệt yến với nhạn bằng tiếng kêu. Lúc bay yến luôn kêu líu ríu.

Thức ăn chính của các loài yến là côn trùng nhỏ mà chúng bắt lúc bay.

Yến sống ở các cảnh quan khác nhau: núi, rừng, đồng bằng, hải đảo, bờ biển, nhiều loài sống ở những chỗ gần người. Chúng làm tổ ở trong hốc cây, vách đá thẳng đứng, trong các hang đá, vách tường và cả ở thành các phiến lá rộng như cọ, cau.

∴

Bảng định loại các họ

— Trán có mào lông (hình 244)

Họ Yến mào Hemiprosnidae, xem trang 533

— Trán không có mào lông

Họ Yến Apodidae, xem trang 524



Hình 244. Đầu yến mào.

∴

HỌ YẾN APODIDAE

Bảng định loại các giống

1. Lông đuôi cứng, thân lông kéo dài thành gai
   Giống Yến đuôi cứng Chaetura, xem trang 526
   Lông đuôi mềm, thân lông không kéo dài thành gai xem 2

2. (1) Hông trắng
   Giống Yến hông trắng Apus, xem trang 529
   Hông xám hay xám nâu
   Giống Yến Collocalia, xem trang 524
   Hông nâu đen
   Giống Yến cọ Cypsiurus, xem trang 532

Giống Yến Collocalia Gray, 1840

Bảng định loại các loài

— Giò trui ; hông xám ; cánh dài dưới 122mm
  Yến hông xám Collocalia francia, xem trang 524
— Giò phủ lông ở mặt trước ; hông xám nâu ; cánh dài trên 125mm
  Yến núi Collocalia brevirostris, xem trang 525

323. Yến hông xám
Collocalia francia germaini Oustalet

Collocalia germaini Oustalet, 1878, Bull. Soc. Philom., 1: Cochinchine.

Chim trưởng thành. Lông mặt lưng nâu đen nhạt, cánh, đuôi và đỉnh đầu thẫm hơn; một dải rộng màu xám ngang qua hông với thân lông có vạch đen. Lông mặt bụng nâu, phớt xám. Ở chim non, các thân lông ở mặt bụng màu thẫm. Giò trần.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu.

Kích thước. Cánh: 113 — 122; đuôi: 49 — 53; giò: 9; mỏ: 4 — 5mm.

Phân bố. Yến hông xám phân bố ở đông nam Thái lan, Mã lai và Đông dương.

Ở Việt nam, thường gặp loài yến này làm tổ ở vách núi đá, trong các hang ở bờ biển như vịnh Hạ long, Đồng hới, Quy nhơn, Cù lao Chàm, Nha trang, Côn lôn và Phú quốc.

Tổ yến là loại thực phẩm có giá trị.

∴

324. Yến núi

Collocalia brevirostris innominata Hume

Collocalia innominata Hume, 1873, St. Feath., 1: 294, Andamans.

Chim trưởng thành. Lông mặt lưng nâu đen nhạt, đỉnh đầu và gáy màu thẫm hơn và thường khác rõ với các phần khác, hông màu nhạt và phớt xám với thân lông thẫm. Lông mặt bụng nâu xám nhạt với thân lông thẫm. Đuôi hơi chẻ đôi. Giò phủ lông ở mặt trước.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân đẹp nâu nhạt.

Kích thước. Cánh: 125 — 135; đuôi: 52 — 55; giò: 8; mỏ: 4mm.

Phân bố. Loài yến này sống ở đảo Andaman, nam Miến điện và đông nam Thái lan.

Ở Việt nam chỉ mới gặp loài này ở Lai châu, nhưng rất hiếm.

∴

325. Yến núi đuôi rộng
Collocalia brevirostris inopina Thayer và Bangs

Collocalia inopina Thayer et Bangs, 1909, Bull. Mus Comp. Zool. 52 : 139, Mafuling, Hupeh.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *C.b. innominata*, nhưng đuôi rộng hơn và chẻ đôi sâu hơn, mỏ khỏe hơn. Mặt lưng thẫm hơn, hông màu nhạt hơn lưng rõ ràng, mặt bụng xám nâu thẫm hơn.

Kích thước. Cánh : 135 ; đuôi : 59 ; giò : 11 ; mỏ : 5mm.

Phân bố. Phân loài yến này phân bố ở nam Trung quốc và bắc Việt nam. Đã bắt được loài này ở Lào cai và Lai châu (Mường muôn).

∴

Giống Yến đuôi cứng
Chaetura Stephens, 1826

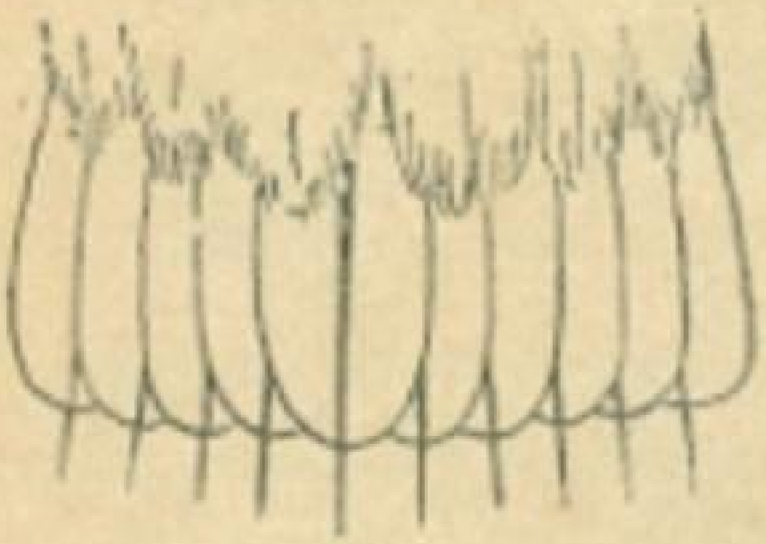
Bảng định loại các loài

— Lông đuôi tròn, thân lông kéo dài ra ở mút lông thành gai (hình 245)

Yến đuôi cứng Chaetura cochinchinensis,

xem trang 527

— Lông đuôi không tròn mà vuốt nhọn dần
Yến đuôi cứng lớn Chaetura gigantea.
xem trang 528



Hình 245. Đuôi yến đuôi cứng.

..

326. Yến đuôi cứng
Chaetura cochinchinensis Oustalet

Chaetura cochinchinensis Oustalet, 1878, Bull. Soc. Philom, : 52, Saigon.

Chim trưởng thành. Một điểm hình tam giác trước mắt và các lông quanh mắt đen. Đỉnh đầu, hai bên đầu, cổ, hai bên hông, trên đuôi và đuôi đen có ánh lục và xanh. Lưng nâu thẫm, ở giữa màu nhạt hơn, hai bên thẫm hơn và lẫn dần với màu đen ở xung quanh. Lông cánh đen có ánh xanh, phiến ngoài của lông cánh tam cấp có ánh lục, phần lớn phiến lông trong trắng. Cằm và họng xám. Dưới đuôi trắng. Hai bên sườn có điểm trắng. Phần còn lại của mặt bụng nâu thẫm. Lông đuôi tròn, mút thân lông lồi ra ngoài thành gai.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân đen hay xám phớt đỏ.

Kích thước. Cánh : 179 — 193 ; đuôi : 48 — 49 ; giò : 16 ; mỏ : 8 mm.

Phân bố. Loài yến này phân bố ở Miến điện, nam Đông dương, Mã lai và Xumatra.

Ở Việt nam loài này có ở nam Trung bộ và Nam bộ.

327. Yến đuôi cứng lớn

Chaetura gigantea indica Hume

Chaetura indica Hume. 1878, St. Feath. 1 : 471, Andamans.

Chim trưởng thành. Một điểm đen lớn ở trước mắt, trước điểm này có một điểm trắng. Trán, đỉnh đầu, cổ, cánh, trên đuôi, đuôi, hai bên lưng và hông đen hơi có ánh thép xanh. Giữa lưng nâu, lẫn dần với màu đen ở xung quanh. Dưới đuôi, một vệt ở sườn, phía trên đùi trắng. Phần còn lại của mặt bụng nâu thẫm, phần gốc của các lông ở cằm và họng hơi nhạt hơn và thường lộ ra ngoài. Lông đuôi vuốt nhọn dần chứ không tròn như ở loài *C. cochinchinensis*.



Hình 240. Yến đuôi cứng lớn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân xám hồng hay nâu đỏ.

Kích thước. Cánh : 185–207 ; đuôi : 54 – 59 ; giò : 16 ; mỏ : 8 – 9 mm.

Phân bố. Loài yến này phân bố ở Axam, nam Ấn độ, Miến điện, nam Thái lan, quần đảo Andaman, nam Đông dương và bắc Mã lai.

Ở Việt nam loài này gặp nhiều ở Nam bộ, chúng thường làm tổ trong các hốc cây lớn rỗng ở trong rừng sâu. Ngoài mùa đẻ có thể gặp chúng bay thành từng đàn lớn.

Giống Yến hông trắng

Apus Scopoli, 1777

Bảng định loại các loài

– Cánh dài trên 150 mm ; đuôi dài trên 50 mm

Yến hông trắng Apus pacificus, xem trang 529

– Cánh dài dưới 150 mm ; đuôi dài dưới 50 mm

Yến cằm trắng Apus affinis, xem trang 530

. · .

328. Yến hông trắng

Apus pacificus pacificus (Latham)

Hirundo pacifica Latham, 1801, Ind. Orn. Suppl. : 58, New South Wales.

Chim trưởng thành. Mặt lưng, cánh và đuôi nâu đen nhạt, lưng, trên đuôi và bao cánh hơi có ánh thép ; một dải trắng rộng chạy qua hông, thân lông ít nhiều có vạch nâu đen. Cằm và họng trắng nhạt, với vạch đen rất mảnh ở thân lông. Lông của phần còn lại ở mặt bụng nâu viền trắng, với một dải gần mút màu thẫm hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân nâu hồng hay đen phớt đỏ.

Kích thước. Cánh : 168 – 195 ; đuôi : 72 – 81 ; giò : 10 – 11 ; mỏ : 7 mm.

Phân bố. Yến hông trắng làm tổ ở Mông cổ, vùng hồ Baican, Amua (Liên xô), bắc Trung quốc và Nhật bản ; mùa đông di cư về phương nam ở Axam, Miến điện, nam Trung quốc, Đông dương, Mã lai đến châu Úc.

Ở Việt nam về mùa đông loài này có ở vùng bờ biển như vịnh Hạ long, đảo Cát bà, Phan rang, ven bờ biển Nam bộ và Côn lôn.

329. Yến hông trắng
Apus pacificus cooki (Harington)

Cypselus pacificus cooki Harington, 1912, Bull. Brit. Orn. Cl. 31 : 57 ; Goteik Caves, Northern Shan States.

Chim trưởng thành. Tương tự phân loài trên, nhưng mặt lưng thẫm hơn và nhiều ánh lục hơn ; vạch đen ở cằm và họng rộng hơn.

Ở phân loài này lông cánh sơ cấp thứ nhất dài nhất, hay hai lông thứ nhất và thứ hai gần bằng nhau, ở phân loài *pacificus* lông thứ hai dài nhất.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 162 — 172 ; đuôi : 67 — 73 ; giò : 11 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở nam Trung quốc, Axam, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam chúng làm tổ ở các hang núi cao ở nhiều vùng ; thỉnh thoảng gặp hàng đàn bay xuống cả vùng đồng bằng (Hà nội).

∴

330. Yến cằm trắng
Apus affinis subfurcatus (Blyth)

Sypselus subfurcatus Blyth, 1849, Journ. As. Soc. Bengal., 43 : 807, Penang.

Chim trưởng thành. Một điểm đen phía trước mắt với một dải hẹp màu xám nhạt ở phía trên. Đầu, lưng, cánh và đuôi nâu đen nhạt, trừ dải ở trán nâu nhạt. Lông cánh viền màu nhạt rất mảnh. Một dải trắng rộng chạy qua hông, thân lông thường có vạch nâu thẫm. Cằm và họng trắng, thân lông thường màu thẫm. Phần còn lại của mặt bụng nâu đen nhạt.

Mắt đen thẫm. Mỏ đen. Chân nâu hồng hay đen phớt đỏ.

Kích thước. Cánh : 130 – 142; đuôi : 44 – 47 ; giò : 9 – 10 ; mỏ : 6 mm.



Hình 247. Yến cằm trắng.

Phân bố. Loài yến này phân bố ở Axam, Bengan, Miến điện, nam Trung quốc, Thái lan, Đông dương, Mã lai, Xumatra và Bocnêô.

Ở Việt nam loài này làm tổ ở các hang núi đá ở Lai châu, Bắc cạn, Ninh thuận và Nam bộ.

Giống Yến cọ Cypsiurus Lesson, 1843

331. Yến cọ
Cypsiurus parvus infumatus (Sclater)

Cypselus infumatus Sclater, 1865, Proc. Zool. Soc., 602, Borneo.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu đen nhạt, cánh và đuôi nâu hơi có ánh thép. Mặt bụng nâu thẫm, cằm và họng hơi nhạt hơn.



Hình 248. Yến cọ ấp trứng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 111 — 126 ; đuôi : 61 — 66 ; giò : 8 ; mỏ : 4 — 5 mm.

Phân bố. Vùng phân bố của yến cọ bao gồm Axam, Miến điện, Thái lan, nam Trung quốc, Đông dương, Mã lai, Xumatra và Java.

Ở Việt nam, yến cọ khá phổ biến ở hầu hết các vùng núi và trung du. Chúng thường làm tổ trên các lá cau, lá cọ.

∴

HỌ YẾN MÀO HEMIPROSNIDAE

Giống Yến mào
Hemiprosne Nitzsch, 18 9

332. Yến mào
Hemiprosne longipennis coronata (Tickell)

Hirundo coronata Tickell, 1833, Journ. As. Soc. Benhal, 2 : 580, Borablum.



Hình 249. Yến mào.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt và dưới mắt đen. Tai, hai bên mặt, cằm và họng nâu tím thẫm; trên mắt có dải lông mày trắng nhạt không rõ. Mặt lưng xám xanh nhạt. Mào ở trán xám thẫm có ánh lục. Bao cánh xám thẫm có ánh lục hay xanh nhạt. Lông cánh và lông đuôi nâu thẫm có ánh lục nhạt. Giữa họng, ngực và sườn xám xanh nhạt chuyển thành trắng ở bụng và dưới đuôi.

Chim cái. Cằm, mặt, hai bên đầu và họng xám, trước mắt đen, chuyển dần thành xám thẫm ở tai.

Mắt nâu thẫm; mí mắt xám chì. Mỏ đen. Chân nâu hồng xỉn.

Kích thước. Cánh: 151 – 165; đuôi: 117 – 135; giò: 7 – 8; mỏ: 7 mm.

Phân bố. Yến mào phân bố ở Xây lan, Ấn độ, Axam, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam, loài này có ở Ninh thuận, Biên hòa Thủ dầu một và Tây nguyên.

BỘ CURUCU

TROGONES HAY TROGONIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Bộ Curucu gồm các loài chim nhiệt đới, có cỡ trung bình với bộ lông thường có màu sặc sỡ.

Đặc điểm chính của bộ Curucu là có mỏ ngắn, cong, khỏe và rộng. Chân yếu với giò phủ kín lông và có 4 ngón chân: ngón 1 và 2 hướng ra phía sau, ngón 3 và 4 hướng về phía trước (hình 250). (Ở các chim khác nếu có 2 ngón chân trước, 2 ngón chân sau thì ngón 2 và 3 hướng về phía trước, 1 và 4 hướng về phía sau). Cánh của các loài curucu ngắn, tròn, số lông cánh sơ cấp là 10. Đuôi dài, thuộc kiểu nhiều cấp với 3 đôi giữa dài gần bằng nhau, số lông đuôi là 12. Bộ lông mềm, dày và mủn với màu sắc sặc sỡ và thường là màu đỏ, vàng, lục và nâu. Một số có thêm màu đen và trắng. Chim cái và chim đực ít nhiều có màu khác nhau.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Phần lớn các loài curucu là những loài chim rừng ở vùng nhiệt đới. Một số loài thích ở rừng sâu ẩm, một số loài khác ở ven rừng. Chúng làm tổ trong các hốc cây có sẵn hay tự khoét lấy ở những cây mục, mềm, vì mỏ của chúng không thích hợp để làm công việc đó. Một số loài khác làm tổ trong các hốc đất hay trong các tổ mối. Trứng đẻ trực tiếp vào hốc cây hay hốc đất mà không có vật liệu lót ở đáy hốc. Số trứng đẻ mỗi lứa là 2—4.

Trứng gần tròn. Hai chim bố và mẹ ít nhiều đều tham gia mọi công việc làm tổ, ấp trứng và chăm sóc chim non. Thời gian ấp trứng là 18 – 19 ngày. Chim non mới nở yếu.



Hình 250. Chân và đầu nuốc.

Thức ăn của các loài thuộc bộ Curucu khác nhau tùy loài. Một số loài chỉ ăn côn trùng mà chúng bắt trong lúc bay, một số chuyên ăn các quả mềm, một số khác ăn cả thức ăn động vật và thực vật.

PHÂN LOẠI VÀ PHÂN BỐ ĐỊA LÝ

Bộ Curucu chỉ có một họ Curucu Trogonidae gồm 8 giống và 35 loài phân bố ở các vùng nhiệt đới thuộc châu Phi, châu Á và châu Mỹ.

Ở nước ta, gặp 3 loài thuộc giống Nuốc.

∴

Giống Nuốc Harpactes Swainson, 1833

Bảng định loại các loài

1. Hai bên đuôi màu vàng (chim cái) hay màu hồng (chim đực)

Nuốc đuôi hồng Harpactes wardi, xem trang 540

Hai bên đuôi màu trắng xem 2

2. (1) Bụng đỏ hồng

Nuốc bụng đỏ Harpactes erythrocephalus, xem trang 537

Bụng vàng

Nuốc bụng vàng Harpactes oreskios xem trang 539

. . .

333. Nuốc bụng đỏ

Harpactes erythrocephalus annamensis

(Robinson và Kloss)

Pyrotrogon erythrocephalus annamensis Robinson et Kloss, 1919, Ibis. : 424, Đran.

Chim đực trưởng thành. Đầu, cổ và phần trên ngực đỏ thẫm, một túm lông tơ ở cằm và thân các lông ở họng đen. Lưng, vai, hông và trên đuôi nâu hung tươi, phớt gỉ sắt. Lông đuôi giữa hung nâu, mút lông đen, hai đôi tiếp theo đen, thân lông ở phần gốc và đôi khi cả phần phiến lông trong hay chỉ phần mép hung nâu, lông đuôi ngoài cùng đen, phần mút lông có đám trắng rộng. Bao cánh và lông cánh tam cấp đen, có vằn và lấm tấm trắng, lông bao cánh nhỏ phớt hung nâu vàng, lông bao cánh sơ cấp đen. Lông cánh sơ cấp đen, mép ngoài viền trắng. Có một dải trắng ngang qua ngực. Phần còn lại của mặt bụng đỏ hồng, hơi nhạt ở bụng.

Chim cái. Đầu, cổ, phần trên ngực và giữa lưng nâu hung hơi vàng, so với chim đực, màu đỏ ở bụng nhạt hơn.

Mắt đỏ. Da ở mi mắt tím. Mỏ: chóp, sống và mép mỏ đen, phần ở giữa xanh, góc mép tím. Chân nâu hồng, hơi phớt xanh.

Kích thước. Cánh: 134 — 155; đuôi: 178; giò: 17—18; mỏ: 18 mm.

Phân bố. Phân loài này gặp ở nam Lào và hầu khắp các rừng ẩm từ Nghệ an trở vào đến Nam bộ.

∴

334. Nuốc bụng đỏ

Harpactes erythrocephalus intermedius (Kinnear)

Pyrotrogon erythrocephalus intermedius Kinnear, 1925, Bull, Brit, Orn. Cl. 45: 105, Bảo hà.

Chim trưởng thành. Nhìn chung, giống phân loài *H. e. annamensis*, nhưng toàn bộ lông hơi thẫm hơn, màu đỏ ở bụng hơi phớt hung và màu nâu ở mặt lưng thẫm hơn, nhưng màu hung ít hơn, vằn ở cánh mảnh hơn. Kích thước hơi lớn hơn.

Kích thước. Cánh: 137—167; đuôi: 180—185; giò: 17—18; mỏ: 17—18mm.

Phân bố. Phân loài này gặp ở bắc Lào và bắc Việt nam từ Thanh hóa trở ra.

∴

335. Nuốc bụng vàng
Harpactes oreskios stellae Deignan

Harpactes oreskios stellae Deignan, 1941, Auk, : 397, Chieng dao, N.O Siam.

Chim đực trưởng thành. Đầu và cổ lục vàng hoa lý, phía sau cổ, cằm, họng và trước cổ có màu tương tự nhưng nhiều vàng hơn. Lưng, vai, hông, trên đuôi và lông đuôi giữa hung nâu tươi, mút các lông đuôi này đen; ba đôi lông đuôi ngoài có phần gốc đen và trắng ở phần cuối, hai đôi trung gian đen. Bao cánh và lông cánh tam cấp đen có vằn trắng, lông bao cánh lớn trắng. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen viền trắng ở mép ngoài. Mặt bụng vàng cam, hơi nhạt ở bụng.

Chim cái. Mặt lưng nâu vàng phớt hung, trên đuôi màu nhạt hơn và đồng thời hung hơn. Các vằn trắng ở cánh thay bằng vằn hung. Cằm, họng và trước cổ xanh vàng phớt xám. Phần còn lại ở mặt bụng vàng, phớt vàng cam ở ngực. Đuôi như ở chim đực.

Mắt nâu thẫm. Da mí mắt xanh. Mỏ xanh phớt đỏ, sống và mép mỏ đen nhạt. Chân xám xanh nhạt.

Kích thước. Cánh : 120—130 ; đuôi : 164 — 185 ; giò : 13—14 ; mỏ : 14—15mm.

Phân bố. Loài chim nuốc này phân bố ở Thái lan, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam loài này thường có ở các rừng già từ Công tum trở vào hết Nam bộ.

336. Nuốc đuôi hồng

Harpactes wardi (Kinnear)



Hình 251. Nuốc đuôi hồng.

Pyrotrogon wardi Kinnear 1927, Bull. Brit. Orn. Cl. 47: 112, Vallée de Seinghku.

Chim đực trưởng thành. Đầu, cổ, ngực, lưng, và trên đuôi đỏ nâu thẫm; trán và dải trên mắt đỏ tươi hơn và ít màu nâu hơn; trước mắt, má, cằm và họng nâu thẫm hơn. Đuôi nâu đen, ba đôi ngoài có phần ngoài hồng, mút hơi nhạt hơn. Bao cánh và lông cánh tam cấp nâu thẫm có vằn nâu. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp nâu thẫm, mép ngoài viền trắng. Phần dưới ngực, bụng và dưới đuôi đỏ hồng.

Chim cái. Giống như chim đực, nhưng tất cả màu đỏ hồng đều thay bằng màu vàng.

Mắt nâu tươi. Da mí mắt xanh nhạt. Mỏ chim đực màu đỏ, gốc mỏ hơi tím, mỏ chim cái vàng, sống mỏ phớt nâu, gốc mỏ hơi tím. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh: 155–176; đuôi: 228; giò: 17; mỏ: 18 mm.

Phân bố. Loài nuốc đuôi hồng này chỉ gặp ở bắc Miến điện và ở dãy Hoàng liên sơn (ở độ cao trên 2500 m).

BỘ SẢ

CORACIAE HAY CORACIIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Bộ Sả gồm các nhóm chim có kích thước khác nhau và có nhiều đặc điểm khác nhau, do đó mà một số tác giả đã chia bộ này ra làm một số bộ độc lập.

Đặc điểm chung của bộ Sả là có giò và ngón chân ngắn ; ở hầu hết các loài, các ngón chân trước ít nhiều dính với nhau ở phần gốc. Mỏ có hình dạng khác nhau nhưng tất cả đều khỏe và quan trọng đối với chim.

Tất cả các loài thuộc bộ Sả đều làm tổ trong hốc cây hay hang đất, kẽ đá. Vỏ trứng màu trắng hay có màu rất nhạt.

Phần lớn chúng ăn côn trùng, một số ít loài ăn quả.

PHÂN LOẠI VÀ PHÂN BỐ ĐỊA LÝ

Bộ Sả là bộ chim rất không đồng nhất, gồm khoảng 185 loài và chia ra làm 7 phân bộ khác nhau (Alcedidi, Todi, Momoti, Meropes, Coracii, Upupae và Bucerotes) và 9 họ. Phần lớn các loài phân bố ở vùng nhiệt đới và tập trung nhiều vào vùng đông nam châu Á.

Ở Việt nam gặp 30 loài thuộc 6 họ.

. . .

Bảng định loại các họ

1. Chim cỡ lớn ; mỏ to, khỏe, xốp, gốc mỏ ít nhiều phồng lên thành mũ sừng (hình 252)

   Họ Hồng hoàng Bucerotidae, xem trang 571

   Chim cỡ trung bình hay bé ; mỏ không xốp và không có mũ sừng xem 2

2. (1) Mỏ dài mảnh ; đầu có mào (hình 15) dài màu hung, mút các lông mào đen

   Họ Đầu rìu Upupidae, xem trang 569

   Không đủ các điều kiện trên xem 3

3. (2) Mỏ rất dài (hình 253 c, d) xem 4



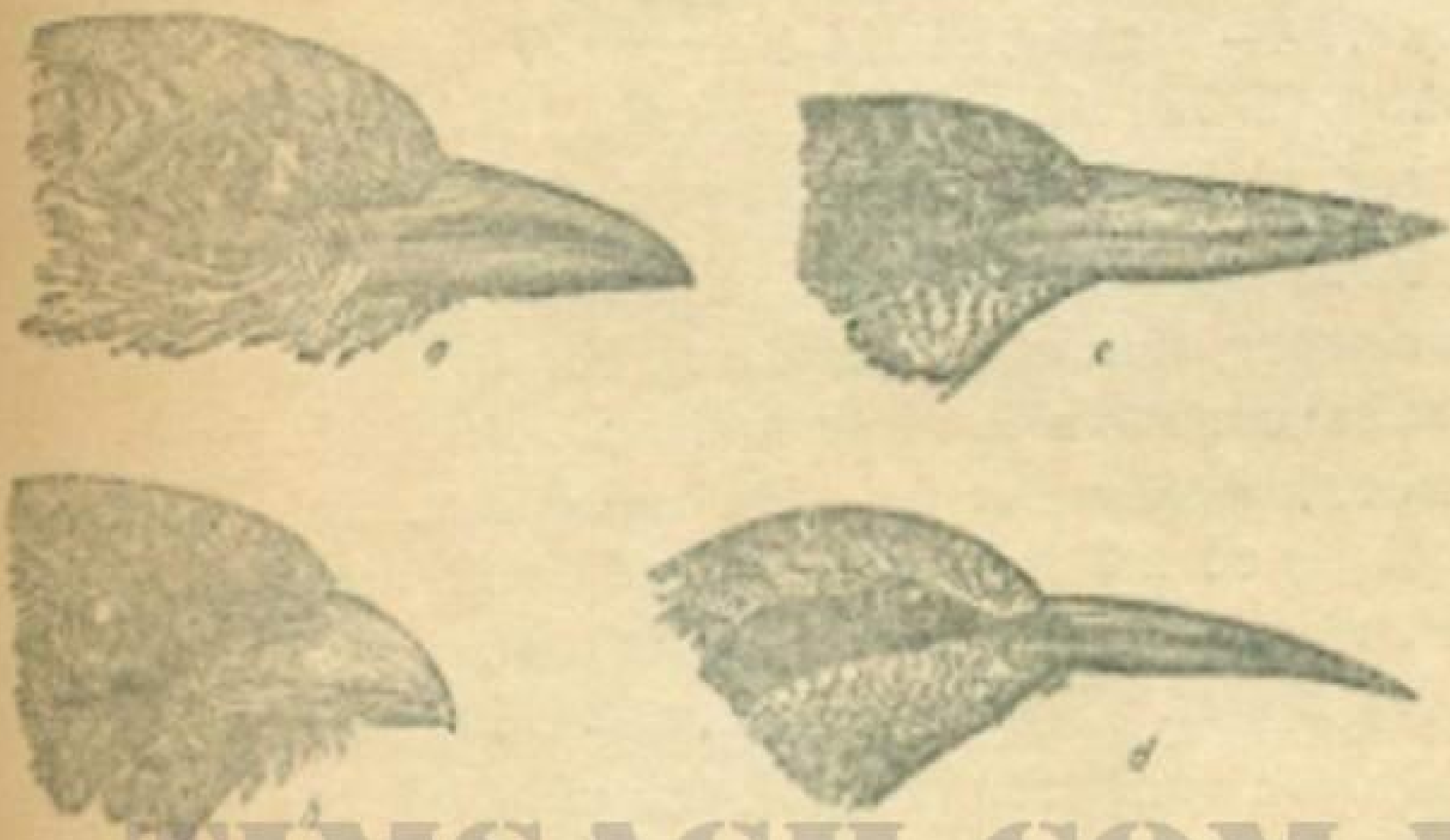
Hình 252. a) đầu cao cát ; b) đầu niệc mỏ vằn.

   Mỏ không dài (hình 253 a, b)

   Họ Sả rừng Coraciidae, xem trang 565

4. (3) Mỏ thẳng (hình 253 c)

Họ Bói cá Alcedinidae, xem trang 543
Mỏ cong (hình 253 d)
Họ Trảu Meropidae, xem trang 557



Hình 253. a) đầu sả rừng b) đầu yểng quạ ;
c) đầu sả ; d) đầu trảu.

.·.

HỌ BÓI CÁ ALCEDINIDAE

Họ Bói cá gồm các loài chim có cỡ nhỏ và trung bình và phần lớn có bộ lông màu sặc sỡ. Đặc điểm chính của họ Bói cá là đầu lớn với mỏ dài, lớn, khỏe, sống mỏ gần như thẳng. Cổ ngắn và hầu hết có đuôi ngắn. Một số ít loài có mào lông ở gáy. Lưỡi của bói cá kém phát triển. Chân yếu và ngắn, có 4 ngón, gốc các ngón 3 và 4 thường dính sát với nhau. Chân của bồng chanh đỏ (*Céyx*) chỉ có 3 ngón.

Phần lớn các loài thuộc họ Bói cá là những loài chim định cư. Chúng thường sống thành từng đôi một, suốt

đời, và chiếm một vùng sống nhất định. Phần lớn các loài làm tổ trong hốc đất khá sâu, do chúng tự đào lấy ở các bờ thẳng đứng ở sông, suối, hồ, ao và cả ở bờ giếng và bờ hầm, một số ít làm tổ trong hốc cây. Mỗi lứa đẻ 4—8 trứng, có khi 10 trứng. Trứng gần tròn, màu trắng. Cả hai chim bố và mẹ đều tham gia làm tổ, ấp trứng, và nuôi con. Chim non mới nở yếu.

Thức ăn của các loài thuộc họ Bói cá là cá nhỏ, côn trùng, tôm, cua, mà chúng bắt ở mặt nước hay ở các bãi cỏ. Phần lớn các loài ngồi rình mồi ở gần bờ nước, khi thấy mồi thì nhào xuống bắt. Một số ít loài (bói cá) có thể bay một chỗ trên mặt nước để quan sát, rồi nhào thẳng xuống để bắt mồi.

Họ Bói cá gồm 86 loài thuộc 12 giống phân bố ở hầu khắp các vùng trên thế giới, trừ vùng bắc các châu Âu, Á, bắc Mỹ, Trung Á, Xahara và bán đảo Á rập.

Ở Việt nam gặp 12 loài thuộc 6 giống.

∴

Bảng định loại các giống

1. Đuôi ngắn hơn mỏ — xem 2
   Đuôi dài hơn mỏ — xem 3
2. (1) Chân có 4 ngón
   Giống Bồng chanh Alcedo, — xem trang 547
   Chân có 3 ngón
   Giống Bồng chanh đỏ Ceyx, — xem trang 550
3. (1) Lông đen và trắng (thỉnh thoảng có phớt hung)
   Giống Bói cá Ceryle, — xem trang 545
   Lông có màu khác — xem 4
4. (3) Đầu, lưng và cánh có vằn ngang đen
   Giống Sả vằn Lacedo, — xem trang 556
   Đầu, lưng và cánh không có vằn ngang — xem 5

5. (4) Mỏ dẹp, có rãnh ở hai bên mỏ trên. Cánh dài trên 140mm

Giống Sả mỏ rộng Rhamphalcyon, xem trang 551

Mỏ không dẹp, không có rãnh ở hai bên mỏ trên. Cánh dài dưới 135mm]

Giống Sả Halcyon, xem trang 552

∴

Giống Bói cá Ceryle Boie, 1828

Bảng định loại các loài

– Chim khá lớn, cánh dài trên 170mm, đuôi dài trên 100mm

Bói cá lớn Ceryle lugubris, xem trang 545

– Chim cỡ bé hơn, cánh dài dưới 160mm, đuôi dài dưới 80mm

Bói cá nhỏ Ceryle rudis, xem trang 546

∴

337. Bói cá lớn

Ceryle lugubris guttulata Stejneger

Ceryle guttulata Stejneger, 1892, Proc. U. S. Nat. Mus. 15: 294, Cachar, India.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt, dưới mắt, trên đầu và mào lông ở gáy đen có điểm hình bầu dục trắng. Má, trên cổ và hai bên cổ trắng tạo thành một nửa vòng cổ rộng. Phần còn lại của mặt lưng, cánh và đuôi xám đen nhạt có vằn trắng. Hai vạch đen, bắt đầu từ cằm kéo dài xuống dưới và nối với các vệt ở ngực, các vạch này và hai bên cổ đôi khi có lẫn nâu bụng. Sườn và hai bên bụng có vằn đen nhạt. Nách trắng, có vạch đen.

Phần còn lại ở mặt bụng và dưới đuôi trắng, riêng các lông dưới đuôi có mút đen. Ở giữa ngực có một dải đen rộng lẫn các vệt hung nâu.

Chim cái. Giống chim đực nhưng dưới cánh và nách có phớt nâu hung.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu lục nhạt, chóp mỏ đen nhạt. Chân xám lục nhạt hay vàng lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 182 — 199 ; đuôi : 105 — 112 ; giò : 12 — 13 ; mỏ : 56 — 69mm.

Phân bố. Bói cá lớn phân bố ở Himalai, Miến điện, Thái lan, bắc Đông dương và nam Trung quốc.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở những chỗ gần sông, suối, ở vùng trung du và vùng núi : Cao bằng, Lạng sơn, Hòa bình, Bắc cạn, Nghệ an và Lai châu.

338. Bói cá nhỏ

Ceryle rudis insignis Hartert

Ceryle rudis insignis Hartert, 1910, Nov. Zool., 17 : 216, Hainan.

Chim đực trưởng thành. Lông ở trán, đỉnh đầu và lông mào ở gáy đen, hai bên lông viền trắng. Mí mắt dưới phủ lông nhỏ, trắng. Má, tai và phía sau cổ đen, hơi phớt trắng. Lưng trên, lông bao cánh và lông trên đuôi trắng, có điểm đen ở nửa cuối lông, mút lông viền trắng. Đuôi có phần gốc lông trắng, phần nửa ngoài đen, mút đuôi trắng. Lông cánh có phần gốc lông trắng, phần cuối đen, mép ngoài lông thứ nhất viền trắng, mút các lông thứ tư trở vào viền trắng. Cằm, họng và trước cổ trắng, thỉnh thoảng có vệt đen. Trước cổ và ngực có hai vòng đen, một rộng có vệt trắng một hẹp hơn. Ngực

dưới, bụng, dưới đuôi và dưới cánh trắng. Sườn trắng có vệt đen.

Chim cái. Mặt bụng ít đen hơn, không có vòng cổ thứ hai, vòng cổ thứ nhất thường bị đứt đoạn ở giữa. Hai bên cổ và sườn ít vệt đen hơn.

Mắt nâu nhạt. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 128 — 150 ; đuôi : 68 — 75 ; giò : 10 — 12 ; mỏ : 53 — 63mm.

Phân bố. Loài bói cá nhỏ này phân bố ở Miến điện, nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở hầu khắp các vùng ở những chỗ có mặt nước rộng và không bị che kín.

∴

Giống Bồng chanh Alcedo Linnaeus, 1758

Bảng định loại các loài

1. Cánh dài trên 90mm
   Bồng chanh rừng Alcedo hercules, xem trang 549
   Cánh dài dưới 70mm xem 2

2. (1) Cằm và họng trắng ; tai hung nâu
   Bồng chanh Alcedo atthis, xem trang 547
   Cằm và họng hung ; tai xanh
   Bồng chanh tai xanh Alcedo meninting, xem trang 548

∴

339. Bồng chanh, chinh chinh
Alcedo atthis bengalensis Gmelin

Alcedo bengalensis Gmelin, 1788, Syst. Nat. ed. 13,1 : 450, Bengal.

Chim trưởng thành. Đầu, gáy và sau cổ có vằn đen phớt xanh và xanh da trời xen kẽ nhau. Lưng, hông và trên đuôi xanh da trời óng ánh. Vai và bao cánh xanh phớt lục, mút các lông đều có điểm xanh da trời, trừ các lông bao cánh sơ cấp. Lông cánh đen nhạt, viền lục nhạt. Đuôi xanh thẫm ở mặt trên, nâu thẫm ở mặt dưới. Trước mắt và một dải đi qua mắt đen. Hai bên trán, trên má và tai hung nâu. Một dải rộng bắt đầu từ mép kéo dài xuống hai bên cổ xanh phớt lục. Cằm và họng trắng. Hai bên ngực xanh xỉn. Phần còn lại ở mặt bụng hung nâu.



Hình 251
Bồng chanh.

Mắt nâu. Mỏ đen, ở chim cái và chim non, gốc mỏ dưới đỏ nhạt hay vàng cam.

Kích thước. Cánh: 68—75; đuôi: 31—32; giò: 9—10; mỏ: 34—40mm.

Phân bố. Bồng chanh phân bố ở bắc Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Lào, Cămpuchia, Việt nam, Trung quốc, đông bắc Mông cổ, Nhật bản, Triều tiên và đông nam vùng Xibêri, (Liên xô). Về phía nam, vùng phân bố của bồng chanh kéo dài quá Mã lai đến Xumatra, Java, Bocnêô và Philipin.

Ở Việt nam, bồng chanh có ở khắp các nơi từ vùng đồng bằng đến vùng núi, những chỗ không cao quá 600m.

∴

340. Bồng chanh tai xanh

Alcedo meninting coltarti Baker

Alcedo coerulescens coltarti Stuart Baker, 1919, Bull. Orn. Brit. Cl., 39: 39, Assam.

Chim trưởng thành. Trước mắt và một dải hẹp ở gốc mỏ đen. Hai bên trán hung, giữa trán, đỉnh đầu và gáy có vằn đen và xanh. Tai và hai bên đầu xanh phớt tím. Lưng, hông và trên đuôi xanh nhạt óng ánh. Đuôi đen ánh xanh. Vai và bao cánh đen ánh xanh, lông bao cánh nhỏ và nhỡ có điểm xanh ở mút. Lông cánh đen, lông cánh thứ cấp viền xanh. Hai bên cổ có vệt hung nâu nhạt hình bầu dục dài. Cằm và họng hung nâu chuyển thành hung gỉ sắt thẫm ở bụng và dưới đuôi.

Mắt nâu. Mỏ đen, gốc mỏ vàng cam hay nâu hồng.

Chim cái chỉ khác chim đực ở chỗ gốc mỏ có màu đỏ hơn.

Chim non có má và tai hung, mỏ đỏ nhạt.

Kích thước. Cánh : 62 — 69 ; mỏ : 33 — 39mm.

Phân bố. Bồng chanh tai xanh phân bố ở bắc Ấn độ, Axam, Miến điện, Thái lan và Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở các bờ sông và suối trong các rừng sâu ở Thủ dầu một.

* * *

341. Bồng chanh rừng
Alcedo hercules Laubmann

Alcedo hercules Laubmann, 1917, Verhandl. der Orn Gesell. Bayern, 12 : 238, Darjiling.

Chim trưởng thành. Từ trán đến sau cổ đen nhạt, mút mỗi lông đều có viền một dải xanh nhạt, giữa dải có một điểm xanh nhạt sáng óng ánh. Giữa lưng và hông xanh da trời óng ánh. Trên đuôi màu xanh thẫm hơn. Đuôi đen nhạt lẫn lục xanh nhạt. Vai và lông cánh tam cấp đen nhạt, phớt lục thẫm. Lông bao cánh đồng màu nhưng có điểm màu nhạt hơn và có vạch xanh ở thân lông. Lông cánh đen nhạt viền xanh lục. Trước mắt đen

nhạt với một điểm hung ở trước mắt và một điểm khác ở dưới mắt. Má và tai đen nhạt có vạch xanh. Bên cổ có một vệt dài trắng hay hung nâu nhạt. Cằm và họng hung nâu nhạt hay trắng nhạt. Phần còn lại của mặt bụng, nách và dưới cánh hung gỉ sắt.

Mắt đỏ thẫm. Mỏ đen, mép mỏ đỏ. Chân đỏ tươi. Gốc mỏ dưới của chim cái đỏ nhạt

Kích thước. Cánh : 95 — 102 ; đuôi : 45 — 47 ; giò : 11 ; mỏ : 48 — 55 mm.

Phân bố. Loài bồng chanh này phân bố ở bắc Ấn độ, Axam, bắc Miến điện, bắc Thái lan và nam Trung quốc (Hải nam).

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở bờ suối trong các rừng sâu ở Lai châu và Lào cai. Loài chim này rất hiếm.

Giống Bồng chanh đỏ

Ceyx Lacépède, 1799

342. Bồng chanh đỏ

Ceyx erithacus erithacus (Linnaeus)

Alcedo erithaca Linnaeus, 1758, Syst. Nat. ed. 10, 1 : 115. Benghala.

Chim trưởng thành. Một điểm đen ở trán. Đỉnh đầu, phía trên cổ, phần dưới lưng, hông và trên đuôi hung vàng cam có ánh, nhất là ở hai bên đỉnh đầu và trên đuôi. Vai và lưng trên xanh tím. Bao cánh và lông cánh đen, lông cánh sơ cấp có ánh xanh thẫm, phiến lông trong hung tạo thành vệt rộng ở cánh. Mỗi bên cổ có một điểm xanh thẫm, phía dưới có một điểm khác màu trắng. Trước mắt, tai và mặt bụng vàng cam ; cằm và họng gần như trắng, sườn, hai bên cổ và ngực phớt hung nhạt. Mép cánh, dưới cánh và nách hung vàng cam.

Mắt đỏ tươi, ở chim non mắt nâu. Mỏ và chân đỏ.

Kích thước. Cánh : 53 – 61 ; đuôi : 21 – 23 : giò 7 – 8 ; mỏ : 29 – 34 mm.



Hình 255. Bồng chanh đỏ.

Phân bố. Bồng chanh đỏ phân bố ở Ấn độ, Xây lan, Miến điện, Thái lan, Đông dương, nam Trung quốc, Mã lai và Xumatra.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở Cao bằng, Quảng ninh, Thanh hóa, Hà tĩnh và Thủ dầu một. Bồng chanh đỏ là loài chim hiếm ở nước ta.

. · .

Giống Sả mỏ rộng

Rhamphalcyon Reichenbach, 1851

343. Sả mỏ rộng

Rhamphalcyon capensis burmanica (Sharpe)

Pelargopsis burmanica Sharpe, 1870, Proc. Zool. Soc. : 67, Burma.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, trên cổ, trước mắt, xung quanh mắt và phần trên tai xám nâu nhạt. Ở phần dưới cổ có nửa vòng cổ vàng hung nhạt. Lưng trên, vai và phần lộ ra ngoài của các lông cánh và lông đuôi xanh xỉn. Giữa lưng, hông và trên đuôi xanh da trời, tươi và óng ánh. Hai bên cổ, họng, ngực, bụng và dưới đuôi vàng hơi hung. Cằm trắng nhạt. Nách đen nhạt. Dưới cánh như ở bụng.

Ở chim non, ngực có vằn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đỏ, mút mỏ đen nhạt. Chân đỏ tươi.

Kích thước. Cánh : 143 — 166 ; đuôi : 86 — 93 ; giò : 16 ; mỏ : 73 — 85 mm.

Phân bố. Sả mỏ rộng phân bố ở Miến điện, Thái lan, đảo Andaman và nam Đông dương.

Ở Việt nam, sả mỏ rộng có ở Quảng trị, Thừa thiên, Công tum, Thủ dầu một và Tây ninh.

∴

Giống Sả Halcyon Swainson, 1820

Bảng định loại các loài

1. Đầu đen
   Sả đầu đen Halcyon pileata, xem trang 553
   Đầu không đen xem 2
2. (1) Ngực hung
   Sả hung Halcyon coromando, xem trang 555
   Ngực màu khác xem 3
3. (2) Có vòng cổ trắng
   Sả khoang cổ Halcyon chloris, xem trang 556
   Không có vòng cổ trắng
   Sả đầu nâu Halcyon smyrnensis, xem trang 553

344. Sả đầu nâu

Halcyon smyrnensis perpulchra Madarász

Halcyon perpulchra Von Madarász, 1904, Ann. Hist. Nat. Mus. Nat. Hungarici, 2 : 85 – 86, Singapore.

Chim trưởng thành. Cằm, họng, ngực, phần trước bụng và mép cánh trắng. Đầu, hai bên cổ, lông bao cánh nhỏ, hai bên ngực, sườn, bụng và dưới đuôi nâu hơi hung, bao cánh, bụng và dưới đuôi hơi nhạt hơn. Lông bao cánh nhỡ đen. Vai, lông cánh thứ cấp và lông bao cánh sơ cấp xanh phớt lục. Lông cánh sơ cấp có phần mút đen nhạt, phiến ngoài của phần gốc xanh da trời, còn phiến trong của phần này trắng tạo thành một vệt rộng ở cánh. Lưng và hông xanh nhạt sáng. Đuôi xanh ở mặt trên và đen ở mặt dưới.

Chim non. Tương tự chim trưởng thành nhưng nhìn chung màu nhạt hơn.

Mắt nâu. Mỏ đỏ, mỏ chim non nâu. Chân đỏ tươi.

Kích thước. Cánh : 110 – 131 ; đuôi : 78 – 93 ; giò : 14 – 15 ; mỏ : 55 – 63 mm.

Phân bố. Sả đầu nâu phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Mã lai, Lào, Cămpuchia, Việt nam và nam Trung quốc.

Ở Việt nam, loài này có ở khắp các vùng từ đồng bằng đến miền núi những chỗ không cao quá 1.000 m.

∴

345. Sả đầu đen

Halcyon pileata (Boddaert)

Alcedo pileata Boddaert, 1783, Tabl. enlum. d'Hist. Nat. : 41, Chine.

Chim trưởng thành. Một dải trắng nhỏ ở dưới mắt. Đầu, gáy, hai bên đầu và lông bao cánh đen nhung.

Phía sau cổ có nửa vòng cổ rộng màu trắng hơi phớt hung. Vai, lưng, hông, trên đuôi, lông bao cánh sơ cấp, phiến ngoài của các lông cánh thứ cấp và lông cánh



Hình 256. Sả đầu đen.

tam cấp xanh thẫm óng ánh. Mặt trên đuôi xanh thẫm, mặt dưới đen. Lông cánh sơ cấp có phần mút đen, phiến ngoài của phần gốc xanh xám nhạt, phiến trong của phần này trắng tạo thành vệt rộng trắng ở cánh. Cằm và họng trắng. Ngực trắng hơi phớt hung. Bụng, sườn và dưới đuôi hung vàng tươi.

Chim non có vằn ở trước cổ, các lông ở ngực viền đen.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đỏ tươi. Chân đỏ thẫm.

Kích thước. Cánh : 119 — 133 ; đuôi : 83—88 ; giò : 15 ; mỏ : 57 — 65 mm.

Phân bố. Sả đầu đen phân bố ở khắp vùng Đông nam Á từ Ấn độ lên phía bắc đến Triều tiên, đảo Riukiu

(Nhật bản), xuống phía nam đến Mã lai, Xumatra, Bocnêô và một số đảo thuộc Philipin.

Ở Việt nam sả đầu đen có ở hầu khắp các vùng nhưng số lượng ít hơn sả đầu náu.

. .

346. Sả hung

Halcyon coromanda coromanda (Latham)

Alcedo coromanda Latham, 1790, Ind. Orn. 1 : 252, Coromandel Coast, Rangoon.

Chim trưởng thành. Phần dưới lưng và hông xanh da trời sáng, phần gốc các lông trắng. Toàn bộ mặt lưng còn lại kể cả đầu, mặt trên cánh, đuôi hung nâu hơi phớt ánh xanh tím nhất là ở lưng. Mặt bụng hung vàng cam, hơi nhạt ở cằm, họng và giữa bụng.

Chim non. Tương tự như chim trưởng thành nhưng trông nâu hơn, ít ánh tím, các lông ở ngực, hai bên cổ viền đen rất mảnh, hông và trên đuôi xanh thẫm.

Kích thước. Cánh : 106 — 121 ; đuôi : 60 — 66 ; giò : 15 — 16 ; mỏ : 46 — 57 mm.

Phân bố. Sả hung phân bố ở Himalai, Miến điện, Thái lan, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam, gặp loài này ở các bờ sông, suối rậm rạp ở Yên bái, Cao bằng và Trà vinh.

. .

347. Sả khoang cổ
Halcyon chloris armstrongi Sharpe

Halcyon armstrongi Sharpe, 1892, Cat. Birds, 17 : 277, Bangkok.

Chim trưởng thành. Trước mắt và một vài lông ở trán đen. Trên phần trước mắt có một vệt vàng nhạt hay trắng kéo dài đến trên mắt. Đầu và gáy xanh lục nhạt. Tai xanh hay xanh lục đôi khi kéo dài thành dải đen hẹp ở sau gáy. Hai bên cổ, vòng cổ rộng ở trước phần trên lưng và toàn bộ mặt bụng trắng. Lưng trên và vai xanh lục nhạt ; lưng dưới, hông và trên đuôi xanh tươi. Đuôi xanh thẫm. Bao cánh xanh. Lông cánh sơ cấp đen viền xanh trừ lông đầu tiên ; lông cánh tam cấp xanh.

Chim non. Lông ở ngực viền nâu thẫm, đôi khi vòng ở cổ và mặt bụng phớt hung nâu.

Mắt nâu thẫm. Mỏ trên và 1/3 ngoài của mỏ dưới đen gốc của mỏ dưới vàng nhạt. Chân đen xám nhạt.

Kích thước. Cánh : 96 — 107 ; đuôi : 62 — 65 ; giò : 15 ; mỏ : 40 — 47mm.

Phân bố. Loài sả khoang cổ này phân bố ở Bengan, Axam, Miến điện, Thái lan, nam Đông dương và bắc Mã lai.

Ở Việt nam chỉ gặp loài này từ đèo Hải vân trở vào. Các vật mẫu đã bắt được ở Thừa lưu (gần đèo Hải vân), Nha trang và Hớn quản.

∴

Giống Sả vân Lacedo Reichenbach, 1851

348. Sả vân
Lacedo pulchella amabilis (Hume)

Carcineutes amabilis Hume, 1873, St. Feath, 1 : 474, Pegou.

Chim đực trưởng thành. Trán, hai bên đầu và cổ hung nâu thẫm. Phần trước đỉnh đầu và gáy xanh tươi, mỗi lông có điểm đen ở giữa và phần gốc trắng thỉnh thoảng lộ ra ngoài. Mặt lưng và cánh có vằn đen và xanh xen kẽ. Lông cánh đen có vằn trắng bị ngắt đoạn thành điểm trắng. Cằm và họng trắng. Phần còn lại của mặt bụng hung nhạt, trắng nhạt ở bụng và trắng tinh ở dưới đuôi.

Chim cái. Toàn bộ mặt lưng, cánh và đuôi có vằn đen và hung xen kẽ. Mặt bụng trắng, lông ở ngực, sườn và hai bên bụng có viền đen ở mút.

Mắt xám đỏ. Mỏ đỏ tươi. Chân lục nhạt hay nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 82 — 90; đuôi : 62 — 67; giò : 13; mỏ : 31 — 36mm.

Phân bố. Loài sả vằn này phân bố ở Miến điện, Thái lan và nam Đông dương.

Ở Việt nam, đã bắt được loài này ở nhiều nơi từ đèo Hải vân trở vào như Thừa lưu, Nha trang, Phan rang, Công tum, An bình, Tây ninh, Phước hòa và Thủ dầu một.

HỌ TRẢU MEROPIDAE

Họ Trảu gồm các loài chim có cỡ bé và trung bình. Hầu hết các loài có bộ lông màu sặc sỡ, phần lớn là màu xanh, lục và vàng. Đặc điểm chính của họ Trảu là mỏ dài, khỏe, hơi dẹp bên và cong đều từ gốc mỏ đến mút mỏ, cả hai mút mỏ trên và mút mỏ dưới đều nhọn. Cánh dài, không rộng lắm và nhọn. Đuôi dài, đôi lông đuôi giữa thường kéo dài thành dải hẹp. Chân ngắn và yếu. Hai ngón chân 3 và 4 dính với nhau ở phần gốc. Hầu như chim đực và chim cái giống nhau hoàn toàn.

Các loài thuộc họ Trảu thường sống thành đàn như các loài trảu nhỏ (*Merops*), cũng có loài sống thành đôi riêng lẻ như trảu lớn (*Nyctyornis athertoni*). Chúng thường làm tổ trong hang đất do chúng tự đào lấy ở các

dải cát bên bờ sông, suối hay những chỗ gần nước khác. Chúng đẻ trứng trực tiếp lên nền đất của buồng rộng ở cuối hang. Số trứng đẻ mỗi lứa là 2 — 5. Cả hai chim bố và mẹ đều tham gia đào tổ, ấp trứng và nuôi chim non. Chim non mới nở yếu và trần.

Thức ăn của tất cả các loài thuộc họ Trảu là các loài côn trùng, phần chính là ong do chim bắt trong khi bay. Lúc kiếm ăn, chim thường đậu ở cành cây khô ở gần bờ nước để quan sát. Khi thấy con mồi nó bay thẳng ra để đớp lấy rồi lại quay về đậu ở chỗ cũ. Vì thức ăn chính của các loài thuộc họ trảu là ong và chúng lại sống thành đàn, nên trảu là mối đe dọa đáng chú ý đối với nghề nuôi ong.

Họ Trảu gồm 6 giống, 25 loài, phần lớn phân bố ở vùng Đông nam Á.

Ở Việt nam gặp 5 loài thuộc 2 giống.

Bảng định loại các giống

— Chim cỡ bé; gốc mỏ dày dưới 9mm. Trước ngực không có túm lông dài màu xanh
Giống Trảu nhỏ Merops, xem trang 558

— Chim cỡ trung bình; gốc mỏ dày trên 9mm. Trước ngực có túm lông dài màu xanh
Giống Trảu lớn Nyctyornis, xem trang 564

Giống Trảu nhỏ Merops Linnaeus, 1758

Bảng định loại các loài

1. Lông đuôi giữa không kéo dài thành dải hẹp
Trảu họng vàng Merops leschenaulti, xem trang 561
Lông đuôi giữa kéo dài thành dải hẹp xem 2

2. (1) Đầu nâu gụ bóng ; họng xanh
   Trảu đầu nâu Merops viridis. xem trang 559
   Đầu hung nâu tươi ; họng vàng
   Trảu đầu hung Merops orientalis. xem trang 562
   Đầu xanh ; họng nâu
   Trảu ngực nâu Merops philippinus. xem trang 560

∴

349. Trảu đầu nâu

Merops viridis viridis Linnaeus

Merops viridis Linnaeus, 1758, Syst. Nast. éd. 10, 1: 117, Java.

Chim trưởng thành Trước mắt, tai và sau mắt nâu đen bóng. Đầu, gáy, trên cổ và lưng trên nâu gụ tươi bóng. Vai, giữa lưng và bao cánh lục đen ánh vàng. Lưng dưới và hông xanh da trời nhạt. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp lục đen với mép lông, mút và một dải ở giữa đen, mặt dưới của phần gốc của phiến lông trong phớt hung nâu ; lông cánh tam cấp lục đen, mút lông phớt xanh. Đuôi xanh phớt lục, thân lông đen, hai lông đuôi giữa kéo dài ra thành dải hẹp màu xanh rất nhạt, mút lông xanh và thân lông ở phần này trắng ; mặt dưới các lông đuôi đen nhạt. Cằm và họng xanh nhạt tươi. Ngực và bụng màu lục lá mạ tươi ; phần sau bụng và dưới đuôi xanh da trời rất nhạt.

Chim non. Đầu và lưng trên lục thẫm, các lông đuôi giữa không có dải dài, họng không có màu xanh. Màu nâu gụ ở đầu và lưng xuất hiện dần.

Mắt đỏ, mắt chim non nâu. Mỏ đen. Chân đen, xám nhạt hay nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 110—117 ; đuôi hai bên : 77—80 ; đuôi giữa : 130—167 ; giò : 12—13 ; mỏ : 35—40mm.

Phân bố. Trảu đầu nâu phân bố ở Thái lan, nam Trung quốc, Đông dương, Mã lai, Java, Xumatra và Bocnêô.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Lào cai, Lai châu, Hòa bình, Phú thọ, Thanh hóa, Nghệ an, Hà tĩnh, Quảng trị, Thừa thiên, Quảng nam, Thủ dầu một và Tây ninh. Trảu thường làm tổ ở các bãi cát gần bờ nước.

350. Trảu ngực nâu
Merops philippinus philippinus Linnaeus

Merops philippinus Linnaeus, 1766, Syst. Nat. ed 12, 1 183, Philippine Islands.

Chim trưởng thành. Một dải đen bắt đầu từ trước mắt, đi qua dưới mắt và tai. Dưới dải đen là dải xanh da trời nhạt. Trên mắt có dải lông mày hẹp xanh lục. Trán, đầu, trên cổ, lưng, vai và bao cánh lục nhạt có ánh vàng. Hông và trên đuôi xanh nhạt. Lông cánh sơ cấp và lông cánh thứ cấp như màu lưng nhưng hơi hung với mút lông đen; lông cánh tam cấp xanh nhạt phớt lục; mặt dưới cánh hung nâu nhạt. Cằm vàng, họng và phần trên ngực hung nâu chuyển dần thành lục nhạt hơi vàng ở phần dưới ngực. Bụng và dưới đuôi xanh nhạt. Đuôi xanh nhạt với thân lông đen; mặt dưới đuôi đen nhạt.

Chim non. Màu kém tươi, nhất là họng và ngực.

Kích thước. Cánh: 121 – 135; đuôi hai bên: 84–86; đuôi giữa: 126–145; giò: 12–13; mỏ: 36–41mm.

Phân bố. Trảu ngực nâu phân bố ở Ấn độ, Miến điện, nam Trung quốc, Đông dương, Mã lai và Java.

Ở Việt nam đã gặp trảu ngực nâu ở Lào cai, Hòa bình, Quảng trị, Thừa thiên, Khánh hòa, Ninh thuận, Bình thuận và Tây ninh.



Hình 257. Trảu ngực nâu.

351. Trảu họng vàng
Merops leschenaulti leschenaulti Vieillot

Merops leschenaulti leschenaulti Vieillot, 1817, Nouv. Dict. Hist. Nat. 14 : 17, Java = India.

Chim trưởng thành. Đầu, sau cổ, hai bên cổ và lưng trên hung nâu nhạt. Giữa lưng, vai và bao cánh lục ánh vàng. Lưng dưới, hông và trên đuôi xanh da trời nhạt. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp lục, mút lông, mép trong và dải hẹp dọc thân lông đen. Lông cánh tam cấp lục, phớt xanh nhạt ở phần mút. Mặt dưới cánh hung nâu. Lông đuôi lục phớt xanh, mặt dưới đuôi đen nhạt. Một dải đen hẹp ở dưới mắt. Cằm và họng vàng nhạt. Ngang ngực có một dải hung nâu viền đen và vàng tươi. Ngực lục nhạt phớt vàng. Bụng và dưới đuôi xanh da trời nhạt.

Chim non. Đầu xanh nhạt, vòng đen và vàng ở trước ngực không rõ.

Mắt đỏ, mắt chim non nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 95—113 ; đuôi : 71—83 ; giò : 9—10 ; mỏ : 30 —34mm.

Phân bố. Trảu đầu hung phân bố ở Xây lan, Ấn độ, Miến điện, đảo Andaman, Mã lai, nam Trung quốc (Vân nam) và Đông dương.

Ở Việt nam đã gặp loài này ở Lai châu, Quảng trị, Công tum, Lâm đồng, Tây ninh, Biên hòa và Thủ dầu một.

.·.

352. Trảu đầu hung

Merops orientalis birmanus Neumann

Merops viridis birmanus Neumann, 1910, Orn. Monatsb. 18 : 80, Iraouady.

Chim trưởng thành. Đầu, gáy, sau cổ và lưng trên hung nâu tươi. Giữa lưng, vai và lông bao cánh lục ánh vàng. Lưng dưới, hông và trên đuôi xanh nhạt sáng Lông cánh lục ánh vàng, mút lông đen. Mặt dưới cánh hung nâu. Đuôi lục ánh vàng, phần kéo dài của các lông đuôi giữa đen, mặt dưới đuôi đen nhạt. Một dải đen

bắt đầu từ trước mắt, chạy qua dưới mắt đến phía sau tai, tiếp theo phía dưới là dải xanh nhạt không rõ. Cằm và họng lục nhạt phớt xanh. Ngang phía trên ngực có dải đen. Ngực lục nhạt phớt vàng. Bụng và dưới đuôi xanh nhạt.



Hình 268. Trảu đầu hung.

Mắt nâu đỏ. Mỏ đen, mút mỏ và gốc mỏ dưới hơi trắng. Chân xám lục.

Kích thước. Cánh : 89—99 ; đuôi hai bên: 66—67, đuôi giữa : 110—133 ; giò : 10—11 ; mỏ : 24—30mm.

Phân bố. Loài trảu này phân bố ở Axam, Miến điện, Thái lan, nam Trung quốc (Vân nam) và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Quảng trị, Quảng nam, Quảng ngãi, Khánh hòa, Ninh thuận, Bình thuận, Lâm đồng, Biên hòa, Thủ dầu một và Tây ninh.

Giống Trảu lớn

Nyctyornis Swainson, 1831

353. Trảu lớn

Nyctyornis athertoni (Jardine và Selby)

Merops Athertoni Jardine et Selby, 1828, Illustr. of Orn. 2. pl. 58, India.



Hình 259. Trảu lớn.

Chim trưởng thành. Trán và phần trước đỉnh đầu xanh nhạt, hay lục nhạt phớt xanh, chuyển dần thành màu lục ở mặt lưng, kể cả đầu, đuôi và cánh. Trước mắt lục đen nhạt. Cằm lục nhạt. Họng có túm lông dài màu xanh phớt lục không đều phủ cả phần trên

ngực. Hai bên ngực, phần dưới ngực và bụng vàng đất có vệt lục ở giữa lông. Lông bao dưới đuôi, mặt dưới cánh và mặt dưới các lông đuôi vàng xỉn.

Mắt nâu đỏ. Mỏ đen, chóp mỏ và gốc mỏ dưới trắng nhạt. Chân xám lục phớt đỏ.

Kích thước. Cánh : 128—145 ; đuôi : 120—138 ; giò : 16—17 ; mỏ : 37—45mm.

Phân bố. Trảu lớn phân bố ở đông Ấn độ, Axam, Miến điện, Thái lan, nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam, loài này có ở hầu khắp các vùng rừng từ bắc chí nam.

...

HỌ SẢ RỪNG CORACIIDAE

Các loài thuộc họ Sả rừng có thân chắc, đầu lớn, cổ ngắn. Mỏ sả rừng to, khỏe hơi dẹp theo chiều trên dưới, gần mút mỏ trên có răng nhỏ, sống mỏ cong. Đuôi có kích thước trung bình. Chân ngắn nhưng bàn chân khỏe, các ngón chân ngoài khá tự do, phần gốc của ngón này ít dính với phần gốc của ngón giữa hơn ở các đại diện của các họ khác cùng bộ. Bộ lông thường có màu sặc sỡ, phần chính là màu lục và xanh. Hai chim đực và cái hầu như giống nhau hay khác nhau rất ít.

Các loài thuộc họ Sả rừng thường sống thành đôi riêng lẻ hay đàn nhỏ. Chúng thường rất ồn ào, tiếng kêu khỏe và rất dễ nhận. Chúng làm tổ trong các hốc cây hay kẽ đá. Mỗi lứa đẻ 3—5 trứng. Cả hai chim bố và mẹ đều tham gia làm tổ, ấp trứng và nuôi chim non. Chim non mới nở yếu và trần.

Họ Sả rừng gồm 16 loài, thuộc 3 giống, phần lớn phân bố ở nam bán cầu.

Ở Việt nam gặp 2 loài thuộc 2 giống.

Bảng định loại các giống

— Mỏ dài trên 30mm, giò dài trên 23mm
Giống Sả rừng Coracias, xem trang 566

— Mỏ dài dưới 30mm ; giò dài dưới 23mm
Giống Yểng quạ Eurystomus, xem trang 567

∴

Giống Sả Rừng Coracias Linnaeus, 1758

354. Sả rừng

Coracias benghalensis affinis McClelland



Hình 260. Sả rừng.

Coracias affinis McClelland, 1839 (1840), Proc. Zool. Soc. London, 7 : 164, Assam.

Chim trưởng thành. Đỉnh đầu lục xỉn chuyển dần thành lục nhạt ở dải lông mày trên mắt. Lưng, vai và lông cánh tam cấp nâu phớt lục vàng. Lông bao cánh nhỏ và nhỡ nâu thẫm, lông bao cánh lớn xanh nhạt. Lông cánh xanh thẫm với một dải xanh da trời ở nửa cuối của các lông cánh sơ cấp. Hông xanh thẫm. Trên đuôi xanh nhạt. Các lông đuôi giữa lục nâu nhạt, các lông khác xanh thẫm ở phần gốc, xanh nhạt ở phần còn lại, mút lông phớt đen nhạt. Hai bên đầu và họng xanh phớt tím, các lông ở họng có vệt dọc hẹp trắng nhạt

bóng ở thân lông. Ngực nâu tím chuyển thành nâu thẫm ở bụng, rồi xanh nhạt ở các phần còn lại ở mặt bụng. Dưới cánh xanh tím thẫm.

Mắt nâu. Mép mí mắt, da trần ở trước và sau mắt vàng xỉn. Mỏ đen. Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 170—204 ; đuôi : 118—137 ; giò : 26—28 ; mỏ : 30—38mm.

Phân bố. Sả rừng phân bố ở Axam, đông Bengan, Miến điện, nam Trung quốc (Vân nam) và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Lai châu, Quảng trị, Thừa thiên, Công tum, Lâm đồng, Ninh thuận, Bình thuận, Biên hòa, Thủ dầu một và Tây ninh.

. : .

Giống Yểng quạ Eurystomus Vieillot, 1816

355. Yểng quạ

Eurystomus orientalis Linnaeus

Eurystomus orientalis Linnaeus, 1766, Syst. Nat. ed. 12 ; 1 : 119, India.

Chim trưởng thành. Đỉnh đầu, hai bên đầu và cổ đen nâu thẫm, chuyển dần thành lục đen ở sau cổ, lưng và hông. Đuôi đen hơi có ánh xanh tím, phần gốc các lông đuôi giữa xanh lục, rất thẫm. Bao cánh và lông cánh tam cấp như màu lưng, nhưng hơi nhạt hơn và hơi xanh hơn. Lông bao cánh sơ cấp đen có ánh xanh. Lông cánh sơ cấp đen, ở phần gốc có dải xanh nhạt rộng. Lông cánh thứ cấp đen có ánh xanh. Giữa cằm, họng và trước cổ xanh phớt tím, giữa lông có vạch hẹp màu sáng hơn. Hai bên cằm, họng, cổ và ngực lục nâu thẫm chuyển dần thành lục đen nhạt ở phần dưới ngực, rồi thành lục xanh ở bụng và dưới đuôi. Nách và dưới cánh lục xanh nhạt.

Mắt nâu thẫm hay nâu đỏ. Mỏ đỏ mút mỏ đen nhạt, mép mỏ vàng cam, mỏ chim non đen phớt đỏ. Chân đỏ.

Kích thước. Cánh : 178 – 202 ; đuôi : 93 – 107 ; giò : 19 — 20 ; mỏ : 23 – 26 mm.



Hình 261. Yểng quạ.

Phân bố. Yểng quạ phân bố ở chân Himalai, Axam, Bengan, Miến điện, Đông dương, Trung quốc, Mã lai, Java, Xumatra và Philipin.

Ở Việt nam, loài này khá phổ biến ở hầu hết các vùng rừng núi từ bắc chí nam.

Ở Bắc bộ Việt nam cho đến Nghệ an, có lẽ là vùng phân bố của phân loài *Eurystomus orientalis deignani* Ripyel, 1942.

HỌ ĐẦU RÌU UPUPIDAE

Họ Đầu rìu chỉ có một loài là đầu rìu (*Upupa epops*). Đầu rìu là loài chim có cỡ trung bình với mỏ rất dài, mảnh và cong dần xuống. Lưỡi rất ngắn. Chân ngắn và yếu ; các ngón chân tự do. Trên đầu từ trán đến gáy có mào lông dài, các lông này có thể dựng lên hay xẹp xuống tùy ý. Cánh tròn có 10 lông cánh sơ cấp. 10 lông đuôi.

Đầu rìu thường sống thành từng đôi hay đàn nhỏ 5—7 con. Chúng làm tổ trong các hốc cây hay kẽ đá. Mỗi lứa đẻ 3—5 trứng, có khi 9 trứng. Chim non mới nở yếu.

Thức ăn chính của đầu rìu là các loài côn trùng nhỏ và ấu trùng côn trùng mà chim bắt được ở đất trong các đám lá khô.

Đầu rìu phân bố ở hầu khắp châu Âu, Á trừ dải lạnh phía bắc, bắc châu Phi và Madagasca.

Giống Đầu rìu Upupa Linnaeus, 1758

356. Đầu rìu

Upupa epops longirostris Jerdon

Upupa longirostris Jerdon, 1862, Bds. of India I : 393, Burma.

Chim trưởng thành. Hai bên đầu hung nhạt hơi phớt hồng. Mào lông hung hơi thẫm hơn, mỗi lông đều có phần mút đen. Lưng trên, vai, mép cánh và lông bao cánh nhỏ nâu nhạt, hơi phớt hung. Một dải đen chạy từ vai qua phần dưới lưng, tiếp theo là dải trắng, hơi hung, rồi đến hai dải khác. Lông bao cánh lớn đen có mút

trắng. Lông cánh sơ cấp đen với một dải trắng ở gần mút, lông cánh thứ cấp đen với 4 dải trắng; lông cánh tam cấp đen có dải trắng và dải hung xếp nghiêng. Hông trắng. Trên đuôi đen. Đuôi đen có ánh lục, giữa đuôi có dải trắng rộng. Cằm, họng và ngực hung nhạt hơi nâu. Bụng sau và sườn trắng có vạch đen rộng ở phiến ông ngoài. Dưới đuôi trắng.



Hình 262. Đầu rìu.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mỏ đen, gốc mỏ xám hồng. Chân xám.

Kích thước. Cánh: 126 — 152; đuôi: 100 — 110; giò: 20 — 22; mỏ: 42 — 66 mm.

Phân bố. Phân loài đầu rìu mỏ dài này phân bố ở Axam, Miến điện, Thái lan, nam Trung quốc, Đông dương, Mã lai và Xumatra.

Ở Việt nam đầu rìu có ở hầu khắp các vùng từ bắc chí nam.

HỌ HỒNG HOÀNG BUCEROTIDAE

Họ Hồng hoàng gồm các loài chim rất khác biệt với các họ khác về một số đặc điểm ngoài và đặc điểm sinh học. Tất cả các loài thuộc họ Hồng hoàng có cỡ lớn, cổ dài, đuôi khá dài, mỏ rất to, và ở phần lớn các loài, phía trên mỏ có phần lồi cao gọi là mũ. Chân của các đại diện thuộc họ Hồng hoàng ngắn, các ngón chân trước ít nhiều dính với nhau ở gốc: ngón trong và ngón giữa dính với nhau đến nửa đốt gốc, ngón giữa với ngón ngoài dính với nhau đến 2/3 đốt gốc và chỉ các loài sống ở mặt đất mới có các ngón chân tự do. Cánh rộng có 10 lông cánh sơ cấp và 10—16 lông cánh thứ cấp. Lông bao dưới cánh ngắn không trùm lên gốc các lông cánh sơ cấp, vì vậy mà khi đập cánh có phát ra tiếng lao xao rất lớn đặc trưng cho các loài thuộc họ này.

Hầu hết các loài thuộc họ Hồng hoàng là chim rừng. Chúng thường sống ở các rừng cây rậm rạp và có nhiều cây lớn. Chúng làm tổ trong các hốc cây. Khi chim cái bắt đầu ấp trứng, chim đực dùng bùn hay nhựa cây gắn hốc cây lại và chỉ để trừ một cửa nhỏ vừa đủ để nó có thể tiếp thức ăn cho chim cái. Suốt trong thời gian ấp trứng và sau khi chim non nở thì chim đực mớm mồi cho cả chim cái lẫn chim con cho đến khi chim non rời tổ. Mỗi lứa chim đẻ 2—5 trứng. Thời gian ấp trứng khoảng 30 ngày, và sau 3—4 tháng chim non mới rời tổ.

Hầu hết các loài thuộc họ Hồng hoàng ăn quả cây và vì chúng có cỡ lớn mà các quả cây lại treo ở đầu các cành bé, do đó, cổ dài và mỏ dài của chúng là những đặc điểm thích nghi với việc hái quả cây.

Họ Hồng hoàng gồm 14 giống, 45 loài, phần lớn phân bố ở vùng Đông nam Á, một số ít ở châu Phi.

Ở Việt nam, gặp 7 loài thuộc 5 giống. Tất cả đều là những loài định cư.

∴

Bảng định loại các giống

1. Mũ sừng trên mỏ rộng, phần trước hõm hình lòng máng (hình 263)

Giống Hồng hoàng Buceros, xem trang 573

Mũ trên mỏ hẹp và không hõm thành hình lòng máng xem 2



Hình 263. Đầu hồng hoàng.

2. (1) Trước mắt có các lông tơ cứng hướng về phía trước và phía trên

Giống Niệc đầu trắng Berenicornis, xem trang 579

Trước mắt không có lông tơ cứng hướng về phía trước và phía trên xem 3

3. (2) Cằm và họng trụi lông

Giống Niệc mỏ vằn Aceros, xem trang 576

Cằm và họng có lông xem 4

4. (3) Lưng nâu đen

Giống Niệc hung Ptilolaemus, xem trang 580

— Lưng đen

Giống Cao cát Anthracoceros, xem trang 574

Giống Hồng hoàng *Buceros* Linnaeus, 1758

357. Hồng hoàng

Buceros bicornis cavatus Shaw

Buceros cavatus Shaw, 1812. Gen. Zool. 8, 1 : 18 – 19 Travancore.

Chim trưởng thành. Mặt, cằm và họng đen. Cổ trắng. Lưng, hông, vai, ngực và dưới cánh đen. Cánh đen, lông bao cánh lớn có mút trắng, lông bao cánh sơ cấp gần trắng hoàn toàn. Lông cánh có phần gốc và phần mút trắng. Đuôi trắng, gần mút là một dải ngang, rộng màu đen. Trên đuôi, đùi và bụng dưới trắng. Toàn bộ phần bộ lông còn lại có màu trắng ít nhiều phớt vàng.

Mỏ rất lớn, khỏe và cong. Mũ trên mỏ rộng, trùm quá nửa mỏ, phần trước lõm hình lòng máng, phần sau lồi (hình 263).

Mắt đỏ. Mỏ vàng xỉn, gốc mỏ và mỗi bên mũ có vệt đen, mút mỏ đỏ, sống mỏ ít nhiều vàng cam.

Da trần xung quanh mắt đỏ thịt. Mí mắt xám. Chân xám,



Hình 264. Hồng hoàng.

Chim cái chỉ khác chim đực là mỏ và mũ ở mỏ bé hơn, không có vệt đen ở gốc mỏ và vệt đỏ ở mỏ trên.

Kích thước. Cánh: 500–580; đuôi: 380–432; giò: 73–75; mỏ: 330–375mm.

Kích thước của mũ ở mỏ: dài khoảng 192; rộng 106 và cao 56mm.

Phân bố. Hồng hoàng phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Đông dương, nam Trung quốc và Mã lai.

Ở Việt nam, hồng hoàng có ở hầu khắp các rừng có nhiều cây to từ Bắc bộ cho đến Nam bộ.

∴

Giống Cao cát

Anthracoceros Reichenbach, 1849

Bảng định loại các loài

— Bụng trắng

Cao cát bụng trắng Anthracoceros malabaricus,

xem trang 574

— Bụng đen

Cao cát đen Anthracoceros malayanus,

xem trang 576

∴

358. Cao cát bụng trắng

Anthracoceros malabaricus leucogaster (Blyth)

Buceros leucogaster Blyth, 1841, Journ. As. Soc. Bengal, 10: 922, Tenasserim.

Chim trưởng thành. Phần dưới ngực, bụng, dưới đuôi, phần mút các lông đuôi ngoài, mép cánh, phần gốc và mút các lông cánh sơ cấp, trừ hai lông ngoài cùng và mút các lông cánh thứ cấp trắng. Toàn bộ các phần còn lại của bộ lông đen ánh lục.

Mũ trên mỏ hẹp, cao, mút mũ nhọn đỏ ra về phía trước, chim càng già mũ càng cao và dài. Hai bên họng có đám da trần.



Hình 265. Cao cát bụng trắng.

Mắt nâu đỏ. Da trần quanh mắt xanh nhạt hay xanh ánh đỏ. Một đám da ở họng xanh phớt tím. Mỏ vàng nhạt, chóp của mũ có vệt đen.

Chim cái chỉ khác là có màu mắt nâu, mỏ có nhiều vệt đen hơn ở chóp của mũ, mút của mỏ trên và mép của mỏ dưới.

Kích thước. Cánh (đực): 255—310, (cái): 235—310; đuôi: 225—300; giò: 48—58; mỏ (đực): 98—135, (cái): 92—122mm.

Phân bố. Cao cát bụng trắng phân bố ở Miến điện, Thái lan, Đông dương và nam Trung quốc.

Ở Việt nam, cao cát bụng trắng có ở hầu khắp các rừng rậm rạp từ bắc chí nam.

∴

359. Cao cát đen

Anthracoceros malayanus (Raffles)

Buceros malayanus Raffles, 1822, Trans. Linn. Soc, 12: 292, Malaya.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông đen, mặt lưng có ánh lục. Mút của 4 đôi lông đuôi hai bên trắng. Ở chim đực có một dải trắng rộng phía sau mắt, ở chim cái có dải hẹp xám bạc.

Mỏ và mũ sừng trên mỏ trắng ngà phớt vàng nhạt, xung quanh mũi, gốc mũ và gốc mỏ dưới đen. Chóp mũ nhọn, hướng về phía trước.

Chim non. Tương tự chim cái nhưng mỏ và mũ đen.

Kích thước. Cánh khoảng 300mm.

Phân bố. Loài cao cát này phân bố ở Mã lai.

Ở Nam bộ hình như có loài cao cát này, nhưng không biết cụ thể ở vùng nào.

∴

Giống Niệc mỏ vằn Aceros Hodgson, 1844

Bảng định loại các loài

— Bụng đen

Niệc mỏ vằn Aceros undulatus, xem trang 576

— Bụng hung nâu thẫm

Niệc nâu Aceros nipalensis, xem trang 577

∴

360. Niệc mỏ vằn

Aceros undulatus ticehursti (Deignan)

Rhyticeros undulatus ticehursti Deignan, 1914, Auk, 58: 397, North Thailand.

Chim đực trưởng thành. Đỉnh đầu nâu tím thẫm. Hai bên đầu và cổ trắng, thường phớt hung nâu. Phần còn lại của bộ lông đen, có ánh lục ở cánh. Đuôi trắng, hơi phớt vàng nhạt.

Chim cái. Đầu đen.

Mắt chim đực vàng cam hay đỏ, mắt chim cái nâu vàng nhạt. Da quanh mắt ở chim đực hồng hay vàng đỏ có nhiều vằn ngang xanh hay lục, ở chim cái hồng thẫm. Mỏ trắng ngà, ở chim đực gốc mỏ đỏ. Chân đen. Da ở họng vàng cam tươi có vằn ngang đen ở chim đực và vằn xanh thẫm ở chim cái.

Mũ ở trên mỏ tròn có nhiều tấm sừng xếp chồng lên nhau thành gờ lượn sóng, số gờ thay đổi tùy theo tuổi, gốc mỏ cũng có những gờ lượn sóng và số gờ này cũng thay đổi theo tuổi.

Cằm và họng trụi lông. Lông ở đỉnh đầu dài, tách rời thành sợi tạo thành mào lông dày.

Kích thước. Cánh: 470—520; đuôi: 340—405; mỏ (đực): 195—219, (cái): 178—198mm.

Phân bố. Niệc mỏ vằn phân bố ở Axam, Bengan, Miến điện, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Lào cai, Quảng trị, Lâm đồng, Biên hòa và Thủ dầu một.

∴

361. Niệc nâu

Aceros nipalensis (Hodgson)

Buceros nipalensis Hodgson, 1829. As. Res., 18: 178 Nepal.

Chim đực trưởng thành. Đầu, cổ và ngực hung chuyển thành hung nâu thẫm ở bụng và sườn và thành đen nâu tím ở dưới đuôi. Mút các lông cánh sơ cấp đầu tiên

trắng, các lông cánh khác đen. Nửa cuối của đuôi trắng. Phần còn lại của bộ lông đen ánh lục thẫm.

Chim cái. Cánh và đuôi cũng có những đám trắng như ở chim đực. Toàn bộ phần còn lại của bộ lông đen có ánh lục, trừ đầu và mào lông.



Hình 266. Đầu niệc nâu.

Mũ trên mỏ bé, chỉ là phần phồng của gốc mỏ trên, hai bên mép mỏ có dạng gấp nếp. Má, cằm và họng trụi lông. Có mào lông khá dài như loài trên.

Mắt đỏ máu hay hồng tươi. Mỏ vàng nhạt hay trắng xanh nhạt với các nếp thay đổi từ nâu đến đen. Da quanh mắt và ở mặt xanh nhạt. Da ở họng đỏ tươi, ở chim cái đám da này vàng cam. Gốc của mỏ dưới và của họng xanh thẫm. Chân đen, nâu nhạt hay lục nhạt.

Kích thước. Cánh (đực): 410–470; (cái): 425–440; đuôi: 395–458; giò: 74; mỏ (đực): 215–240, (cái): 188–200mm.

Phân bố. Niệc nâu phân bố ở Nêpan, Axam, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới gặp loài này ở Mường muôn (Lai châu) và ở Sapa (Lào cai).

Giống Niệc đầu trắng
Berenicornis Bonaparte, 1850

362. Niệc đầu trắng
Berenicornis comatus (Raffles)

Buceros comatus Raffles. 1822, Trans. Linn Soc., 13: 339, Sumatra.

Chim đực trưởng thành. Đầu, cổ, ngực, phần trên bụng, mút các lông cánh sơ cấp và thứ cấp, một điểm ở mép cánh và đuôi trắng hơi phớt vàng nhạt. Phần còn lại của bộ lông đen, có ánh lục nhạt ở lông cánh và lông bao cánh lớn. Ở trước mắt các lông tách ra thành từng sợi hướng về phía trên và phía trước. Ở gáy có mào lông dày. Mỏ khỏe và hẹp, mũ trên mỏ nhỏ và hẹp.

Chim cái. Gần giống chim đực nhưng lông mặt bụng, trên và hai bên cổ đen. Các lông trắng ở đầu có thân lông đen.

Chim non. Gần giống chim cái, nhưng phần gốc của tất cả các lông trắng đều đen. Đuôi đen với mút lông trắng.

Mắt vàng đỏ nhạt. Da ở mặt xanh xỉn. Mỏ đen nhạt có vệt lục vàng nhạt ở gốc mỏ. Chân đen.

Kích thước. Cánh: 385 – 462; đuôi: 365 – 488; giò: 66; mỏ: 137 – 184mm.

Phân bố. Loài niệc này phân bố ở tây nam Thái lan, Mã lai, Xumatra, Bocnêô và Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới gặp loài này ở Quảng trị.

Giống Niệc hung

Ptilolaemus Ogilvie – Grant, 1892

363. Niệc hung
Ptilolaemus tickelli indochinensis
Delacour và Jabouille

Ptilolaemus tickelli indochinensis Delacour et Jabouille, 1928, Bull. Brit. Orn. Cl., 48 : 129, Khe Bôn.

Chim đực trưởng thành. Đầu, các lông dài ở gáy và trên cổ, lưng, lông bao cánh tam cấp, hông và trên đuôi nâu đen, các lông ở đầu và cổ có dải hẹp trắng dọc giữa lông, hông và trên đuôi hơi phớt hung. Lông cánh sơ cấp đen có mút trắng và vệt nhỏ trắng phớt hung



Hình 267. Niệc hung.

ở phiến lông ngoài. Lông cánh thứ cấp đen nhạt mép ngoài viền trắng. Đôi lông đuôi giữa đen nhạt, phần gốc hơi phớt nâu, các lông đuôi khác đen, mút lông trắng và mép ngoài ít nhiều viền trắng nhạt. Cằm, họng, hai bên cổ, trước cổ và phần trên ngực trắng ít nhiều phớt hung. Phần dưới ngực, bụng, đùi và dưới đuôi hung nâu.

Chim cái. Hai bên cổ cùng màu với đỉnh đầu. Mặt bụng nhiều màu nâu hơn, các vệt trắng ở cánh nhỏ hơn.

Mũ sừng trên mỏ nhỏ và hẹp.

Mắt nâu nhạt. Mỏ nâu vàng nhạt. Chân nâu xám nhạt.

Kích thước. Cánh: 275 — 335; đuôi: 300 — 330; giò: 47 — 50; mỏ: 110 — 140mm.

Phân bố. Niệc hung phân bố ở Lào, nam Trung quốc và bắc Việt nam (về phía nam đến đèo Hải vân).

BỘ GÕ KIẾN

PICARIAE HAY PICIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Bộ Gõ kiến gồm các loài chim có cỡ bé và trung bình. Ở nước ta, loài gõ kiến nhỏ nhất là gõ kiến lùn có cánh dài khoảng 60mm và loài lớn nhất là gõ kiến lớn bụng trắng có cánh dài 250mm.

Hình dạng ngoài và màu sắc bộ lông của các loài thuộc bộ Gõ kiến rất khác nhau. Một số loài có màu nâu hay xám xỉn, một số loài lại có màu sắc rất rực rỡ. Cánh tròn, gồm 10 – 11 lông cánh sơ cấp. Đuôi gồm 10 – 12 lông. Chân của phần lớn các loài có 4 ngón, ngắn, nhưng khỏe, hai ngón trước, hai ngón sau, rất thích ứng với động tác trèo dọc thân hay cành cây. Móng chân khỏe và cong, giúp chim bám được chắc vào vỏ cây. Chim cái và chim đực gần giống nhau.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Tất cả các loài thuộc bộ Gõ kiến là những loài chim hoạt động vào ban ngày và phần lớn là những loài chim rừng. Tất cả đều đơn thê và chỉ ghép đôi vào mùa sinh sản. Tổ của chúng làm trong các hốc cây hay hang đất do chúng tự đào lấy. Số trứng mỗi lứa đẻ thay đổi tùy loài, từ 2 – 13 trứng, vỏ trứng màu trắng đều. Trứng đẻ trực tiếp lên nền hốc cây mà không có vật liệu lót ở dưới. Cả hai chim cái và đực đều tham gia ấp

trứng và nuôi chim non, nhưng phần chính là do chim cái đảm nhiệm.

Thời gian ấp trứng khoảng 2 tuần. Chim non mới nở yếu, chưa mở mắt và trụi lông.

Thức ăn chính của phần lớn các loài thuộc bộ Gõ kiến là côn trùng, một số ít ăn các quả mềm.

Các loài chim thuộc bộ Gõ kiến rất có ích cho lâm nghiệp và nông nghiệp vì chúng tiêu diệt nhiều loài côn trùng có hại. Ngoài ra vì chúng tự khoét lấy hốc cây để làm tổ nên đã tạo nên nhiều hốc cây là những chỗ làm tổ cho nhiều loài chim nhỏ ăn côn trùng khác ở rừng.

PHÂN LOẠI VÀ PHÂN BỐ ĐỊA LÝ

Bộ Gõ kiến gồm khoảng 380 loài thuộc hai phân bộ là phân bộ Galbu (Galbulae) và phân bộ Gõ kiến (Pici).

Phân bộ Galbu chỉ gặp ở Trung và Nam Mỹ.

Phân bộ Gõ kiến gặp ở hầu hết những chỗ nào có rừng cây trừ châu Úc, Tân tây lan và Madagasca và tập trung nhiều nhất ở Nam Mỹ.

Ở Việt nam gặp 35 loài thuộc 2 họ là họ Cu rốc (Capitonidae) và họ Gõ kiến (Picidae).

* *

Bảng định loại các họ

— Mỏ thẳng hình chóp. Đuôi nhiều cấp, nhọn và cứng; nếu đuôi mềm thì chim có cỡ bé và cánh không dài quá 65mm (lưỡi rất dài, hình trụ)

Họ Gõ kiến Picidae xem trang 595

— Mỏ khỏe, gốc mỏ tương đối rộng, sống mỏ cong. Đuôi mềm, không nhọn. Chim cỡ trung bình, cánh dài trên 80mm (lưỡi ngắn và dẹp)

Họ Cu rốc Capitonidae. xem trang 584

HỌ CU RỐC CAPITONIDAE

Phần lớn các loài chim thuộc họ Cu rốc có cỡ trung bình. Bộ lông của chúng có màu sáng mà phần chính là màu lục có lẫn một ít màu đỏ, vàng hoặc nâu. Thân chắc, cổ ngắn, đầu to, mỏ to và khỏe, chóp mỏ nhọn và mỏ trên hơi trùm lên mỏ dưới. Lỗ mũi mở ra ở gốc mỏ và luôn luôn có lông che kín. Hai bên mép mỏ có nhiều lông tơ cứng và dài. Cánh tròn, có 10 lông cánh sơ cấp, lông cánh sơ cấp thứ nhất ngắn.

Các loài thuộc họ Cu rốc đều là những loài chim sống trên cây, mà phần lớn là các loài chim ở rừng. Chúng làm tổ trong hốc cây. Mỗi lứa chim đẻ 2 – 5 trứng. Vỏ trứng màu trắng.

Thức ăn chính của Cu rốc là quả mềm, một số ít ăn hạt, và một vài loài ăn côn trùng, thỉnh thoảng cũng gặp những cá thể ăn cả chim non, trứng chim hoặc thằn lằn.

Họ Cu rốc gồm 72 loài thuộc 13 giống sống ở các rừng nhiệt đới ở châu Mỹ, châu Phi và châu Á.

Ở Việt nam gặp 10 loài thuộc giống Cu rốc (*Megalaima*).

Giống Cu rốc Megalaima Gray, 1842

Bảng định loại các loài

1. Dưới đuôi đỏ — xem 2
   Dưới đuôi không đỏ — xem 3

2. (1) Đầu nâu nhạt
   Thầy chùa đít đỏ Megalaima lagrandieri, xem trang 591

Đầu lục đen (lông đen viền lục xanh nhạt)

Thầy chùa lớn Megalaima virens, xem trang 593

3. (1) Họng vàng xem 4

Họng màu khác xem 6

4. (3) Trán đỏ xem 5

Trán vàng

Cu rốc trán vàng Megalaima oorti, xem trang 591

5. (4) Trước cổ có vòng đỏ rộng không kín; đỉnh đầu không vàng

Cu rốc cổ đỏ Megalaima haemacephala, xem trang 592

Trước cổ không có vòng đỏ; đỉnh đầu vàng

Cu rốc đầu vàng Megalaima franklinii, xem trang 590

6. (3) Ở đầu có màu đỏ xem 7

Ở đầu không có màu đỏ xem 8

7. (6) Có dải rộng ở gáy màu đỏ; tai xanh nhạt

Cu rốc đầu đỏ Megalaima asiatica, xem trang 588

Có một vệt ở gáy màu đỏ; tai đen

Cu rốc tai đen Megalaima incognitus, xem trang 589

8. (6) Trán và phần trước đỉnh đầu đen

Cu rốc đầu đen Megalaima australis, xem trang 591

Trán và phần trước đỉnh đầu màu khác xem 9

9. (8) Hai bên cổ có hai vệt đỏ vàng nhạt; ngực và bụng lục; cánh dài dưới 115 mm

Cu rốc đầu xám Megalaima faiostricta, xem trang 586

Hai bên cổ không có vệt đỏ vàng; ngực và bụng nâu vàng nhạt; cánh dài trên 115 mm

Cu rốc bụng nâu Megalaima lineata, xem trang 587

364. Thầy chùa đầu xám
Megalaima faiostricta faiostricta (Temminck)

Bucco faiostrictus Temminck, 1821, Pl. Col., : 527, Cochinchine.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, gáy và trên cổ nâu xám nhạt, các lông có viền trắng nhạt. Trước mắt, má và tai lục nhạt. Hai bên cổ có hai vệt đỏ vàng nhạt. Lông mặt lưng lục. Lông cánh đen nhạt, các lông cánh sơ cấp ngoài viền lục ở phần gốc và viền xám nhạt ở phần mút lông; các lông tiếp theo viền lục, càng vào trong màu lục càng nhiều dần đến lông cánh tam cấp thì hầu như hoàn toàn màu lục. Cằm và họng trắng nhạt có vạch nâu. Ngực, bụng và sườn lục, dọc giữa các lông đen nhạt.



Hình 268. Thầy chùa đầu xám.

Ở chim non không có vệt đỏ ở hai bên cổ.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mỏ xám vàng nhạt, mút mỏ đen. Chân xám lục nhạt.

Kích thước. Cánh: 102 — 115; đuôi: 67 — 75; giò: 25 — 27; mỏ: 26 — 28 mm.

Phân bố. Phân loài thầy chùa này gặp ở hầu khắp các rừng từ Hà tĩnh đến hết Nam bộ.

365. Thầy chùa đầu xám
Megalaima faiostricta praetermissa (Kloss)

Thereiceryx faiostricta praetermissus Kloss, 1918, Ibis: 101, China.

Chim trưởng thành. Phân loài thầy chùa đầu xám này rất giống phân loài *M. f. faiostricta* và chỉ khác là các lông ở đầu màu nâu thẫm hơn và có viền trắng nhạt rộng hơn, màu lục ở mặt lưng và bụng nhạt hơn và hơi phớt vàng.

Kích thước. Tương tự phân loài trên.

Phân bố. Phân loài thầy chùa này phân bố ở nam Trung quốc và bắc Việt nam (về phía nam đến khoảng Nghệ an).

366. Thầy chùa bụng nâu
Megalaima lineata hodgsoni (Bonaparte)

Megalaema hodgsoni Bonaparte, 1850, Consp. av. 1: 144, Nepal.

Chim trưởng thành. Đầu và cổ nâu vàng nhạt, mỗi lông ít nhiều có mút trắng nhạt và trông như có vạch. Toàn mặt lưng lục đều. Cằm trắng nhạt; họng, ngực và phần trên bụng nâu vàng nhạt, mỗi lông đều có vạch rộng trắng nhạt ở dọc thân lông. Phần sau bụng, sườn và dưới đuôi phớt lục. Lông cánh tương tự như ở loài *M. faiostricta*.

Mắt nâu. Mỏ và da trần quanh mắt vàng đất. Chân vàng.

Kích thước. Cánh: 117 — 139; đuôi: 84; giò: 29; mỏ: 31 mm.

Phân bố. Loài thầy chùa này phân bố ở Himalai, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam có thể gặp loài này ở khắp nơi từ Quảng trị trở vào nam.

367. Cu rốc đầu đỏ
Megalaima asiatica davisoni Hume

Megalaema davisoni Hume, 1887, St. Feath. 5 : 108, Tenasserim.

Chim trưởng thành. Trán, phần trước gáy và hai điểm ở hai bên họng đỏ tươi. Một dải rộng ở giữa đỉnh đầu, trước mắt, má, tai, cằm và họng xanh nhạt. Toàn bộ phần còn lại của bộ lông lục, mặt lưng hơi thẫm hơn, mặt bụng nhạt hơn và hơi phớt vàng. Lông cánh đen nhạt, mép ngoài lục, mép trong trắng nhạt. Mặt dưới của lông đuôi phớt xanh.



Hình 269. Đầu cu rốc đầu đỏ.

Mắt nâu. Da quanh mắt vàng nhạt. Mỏ đen hay nâu thẫm, gốc mỏ trắng lục nhạt. Chân xám lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 92 — 110 ; đuôi : 62 — 70 ; giò : 25— 26 ; mỏ : 23 — 27 mm.

Phân bố. Cu rốc đầu đỏ phân bố ở Miến điện, Thái lan, nam Trung quốc và bắc Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở hầu hết các vùng, những chỗ có nhiều cây cối rậm rạp và không cao quá 800 m. Hình như biên giới phía nam của vùng phân bố của cu rốc đầu đỏ là Quảng bình.

⁂

368. Cu rốc tai đen

Megalaima incognitus eurous Deignan

Megalaima incognitus eurous Deignan, 1939, J. Nashing Ac. Sci. 4 : 177, S.E. Siam.

Chim trưởng thành. Một dải hẹp ở trán, một vệt ở gáy và hai điểm ở hai bên cổ màu đỏ tươi. Xung quanh mí mắt có vòng lông vàng. Một dải trên mắt đen viền xanh nhạt, một dải khác màu đen bắt đầu từ góc mép mỏ kéo dài ra phía sau và trùm lên tai. Khoảng giữa hai dải đen trên, cằm và họng lục nhạt phớt xanh nhạt. Phần còn lại của bộ lông lục, mặt bụng hơi nhạt hơn mặt lưng. Lông đuôi và lông cánh có màu tương tự như loài *M. asiatica davisoni.*

Mắt nâu. Mỏ đen, gốc mỏ dưới xám. Chân xám lục.

Kích thước. Cánh : 95 — 113 ; đuôi : 54 — 60 ; giò : 24— 25 ; mỏ : 21 — 23 mm.

Phân bố. Loài cu rốc này phân bố ở Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Lai châu, Lào cai, Vĩnh phú (Tam đảo) và Công tum.

⁂

369. Cu rốc đầu vàng

Megalaima franklinii franklinii (Blyth)

Bucco franklinii Blyth, 1842, Journ. As. Soc. Bengal 11 : 167, Darjeeling.

Chim trưởng thành. Trán và một vệt nhỏ ở gáy đỏ. Đỉnh đầu và hai điểm nhỏ ở góc mép mỏ vàng cam hơi đỏ. Trước mắt, má, trên mắt và hai đám rộng ở hai bên đầu đen. Mặt lưng lục tươi, cánh lục thẫm phớt xanh ở vai, bao cánh và mép ngoài các lông cánh sơ cấp. Phần bị che khuất của lông cánh đen nhạt, mép trong các lông trắng nhạt. Đuôi lục thẫm, mặt dưới đuôi phớt xanh. Cằm, họng vàng cam. Tai, hai bên cổ và phần dưới họng xám nhạt. Ngực và bụng lục nhạt phớt vàng.

Mắt nâu. Mỏ đen, gốc mỏ dưới xám. Da quanh mắt xám xanh. Chân xám lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 97 — 109 ; đuôi : 57 — 64 ; giò : 25—26 ; mỏ : 22 — 24 mm.

Phân bố. Cu rốc đầu vàng phân bố ở bắc Ấn độ, Népan Axam, Miến điện, nam Trung quốc và bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ gặp ở các rừng rậm ở độ cao trên 1000 m. Đã bắt được các vật mẫu thuộc loài này ở Sapa, Hoàng liên sơn, Tam đảo và Ba vì.

370. Cu rốc đầu vàng

Megalaima franklinii auricularis (Robinson và Kloss)

Cyanops franklinii auricularis Robinson et Kloss 1919, Ibis, : 428, Langbian.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống phân loài *M. f. franklinii* và chỉ khác là có vòng cổ không kín màu đen viền xanh. Tai không xám mà đen hơi phớt tím.

Mắt nâu. Mỏ đen, gốc mỏ xám. Chân vàng lục.

Kích thước. Cánh : 90 – 102 ; đuôi : 63 ; giò : 25 ; mỏ : 32 mm.

Phân bố. Phân loài cu rốc đầu vàng này phân bố ở nam Lào và miền nam Trung bộ Việt nam.

∴

371. Cu rốc trán vàng
Megalaima oorti annamensis
(Robinson và Kloss)

Cyanops oorti annamensis Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 428, Dalat.

Chim trưởng thành. Hai bên trán có hai điểm đỏ thẫm. Một vệt ở gáy và hai vệt ở hai bên cổ đỏ hơi nhạt hơn. Trán, đỉnh đầu và họng vàng nhạt. Trên mắt có dải lông mày rộng và màu đen viền xanh ở mép trên và dưới. Xung quanh mắt, tai và vòng trước cổ xanh. Phần còn lại của bộ lông lục tương tự như *M.asiatica davisoni*, mép cánh và mép ngoài các lông cánh sơ cấp phớt xanh.

Mắt nâu. Da quanh mắt nâu vàng nhạt. Mỏ đen, gốc mỏ xám. Chân vàng lục.

Kích thước. Cánh : 82 – 97 ; đuôi : 65 ; giò : 25 ; mỏ : 32 mm.

Phân bố. Loài cu rốc này có ở nam Lào và miền nam Trung bộ Việt nam (Đà lạt, Di linh).

∴

372. Cu rốc đầu đen
Megalaima australis cyanotis (Blyth)

Bucco cyanotis Blyth, 1847, Journ. As. Soc. Bengal, 16, : 65, Arrakan.

Chim trưởng thành. Lông ở trên mũi trắng nhạt. Trán và phần trước đỉnh đầu đen hơi phớt xanh, phần sau của đỉnh đầu xanh, chuyền dần thành lục thẫm ở gáy và thành lục tươi ở mặt lưng, cánh và đuôi. Lông cánh sơ cấp đen, mép ngoài lục, mép trong trắng nhạt. Trước mắt xanh lẫn đen. Tai xanh, viền đỏ ở mép trên và mép dưới. Ở má có điểm vàng phớt đỏ. Cằm và họng xanh. Giữa cằm và má có một dải đen hẹp. Phần còn lại ở mặt bụng lục nhạt. Mặt dưới đuôi phớt xanh.

Mắt nâu thẫm hay nâu đỏ. Mỏ nâu thẫm, gốc mỏ vàng nhạt, chóp và sống mỏ đen. Chân xám lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 77 – 86 ; đuôi : 45 – 50 ; giò : 20 – 21 ; mỏ : 18 – 21 mm.

Phân bố. Cu rốc đầu đen phân bố ở bắc Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài cu rốc này ở Lai châu, Nghệ an (Phủ quỳ), Quảng trị (Khe sanh), Lâm đồng (Di linh), Ninh thuận, Biên hòa, Thủ dầu một và Tây ninh.

373. Ở Việt nam còn gặp phân loài *M. a. orientalis* Robinson.

∴

374. Cu rốc cổ đỏ

Megalaima haemacephala indica
(Latham)

Bucco indicus Latham, 1790, Ind. Orn. 1. : 205, Calcutta.

Chim trưởng thành. Trán và phần trước của đỉnh đầu đỏ. Một dải ngắn trên mắt, một vệt dưới mắt, cằm và họng vàng tươi. Một dải ngang đen đi qua gáy và kéo dài đến sau mắt và tai. Tiếp theo dưới phần vàng của họng là một vòng trước cổ khá rộng, không kín màu đỏ,

mép dưới viền vàng tươi. Lông mặt lưng lục tươi, ở đầu có phớt xám. Lông cánh đen nhạt, mép ngoài lục, mép trong trắng nhạt tương tự như các loài cu rốc khác. Đuôi hơi phớt xanh ở mặt trên và đen nhạt ở mặt dưới. Mặt bụng trắng vàng nhạt có vạch lục nâu nhạt rất rõ.

Chim non Màu xỉn hơn và không có vệt đỏ và đen ở đầu hay chỉ có vài điểm nhỏ.

Kích thước. Cánh : 77 — 90 ; đuôi : 34 — 36 ; giò : 20 ; mỏ : 17 — 18 mm.

Phân bố. Cu rốc cổ đỏ phân bố ở Bengan, Axam, Nêpan, Miến điện, Thái lan, nam Trung quốc (Vân nam), nam Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam, loài này khá phổ biến ở khắp các vùng từ Quảng trị trở vào nam.

375. Thầy chùa lớn
Megalaima virens virens (Boddaert)

Bucco virens Boddaert, 1783, Tabl. Pl. Enl., : 53, Chine.

Chim trưởng thành. Các lông ở đầu và cổ đen, viền lục xanh nhạt, vì vậy toàn bộ các phần này có màu lục đen. Vai, lưng, lông bao cánh nhỏ và nhỡ nâu đỏ thẫm, chuyển thành lục nâu nhạt ở phần dưới lưng và lục tươi ở hông, trên đuôi và đuôi. Mặt dưới đuôi phớt xanh.



Hình 270. Đầu thầy chùa lớn.

Lông bao cánh lớn lục tươi, lông bao cánh sơ cấp xanh. Lông cánh sơ cấp ngoài đen có mép ngoài xám ở phần mút và xanh ở phần gốc ; lông cánh thứ cấp nâu với phiến ngoài lục ; lông cánh tam cấp lục, hai lông cuối cùng phớt xanh. Ngực nâu đỏ thẫm, giữa bụng xanh lục nhạt, hai bên bụng vàng có vằn nâu lục nhạt. Dưới đuôi đỏ.

Chim non. Màu thẫm hơn, mặt bụng xanh nhạt lẫn nâu thẫm.

Mắt nâu. Mỏ vàng xám, mút và sống mỏ đen nhạt. Chân lục.

Kích thước. Cánh : 132 — 151 ; đuôi : 94 — 97 ; giò : 31—32 ; mỏ : 39 — 46 mm.

Phân bố. Cu rốc lớn phân bố ở Miến điện, Thái lan, nam Trung quốc và bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài cu rốc này ở Lạng sơn, Bắc cạn, Lào cai, Sơn la và Hoàng liên sơn.

∴

376. Thầy chùa đít đỏ

Megalaima lagrandieri lagrandieri Verreaux

Megalaema lagrandieri Verreaux, 1868, N. Arch. Mus. 3 : 88, Baria.

Chim trưởng thành. Các lông tơ ở gốc mỏ trên có phần gốc vàng, phần mút đỏ và đen. Đầu nâu nhạt, phớt xanh ở hai bên trán, trên mắt và hai bên gáy. Phần trên lưng nâu lục nhạt. Lưng, hông, trên đuôi và đuôi lục, mặt dưới các lông đuôi xanh nhạt. Cằm, họng và phần trên ngực nâu xám nhạt. Tai cùng màu nhưng nhạt hơn và hơi phớt xanh ở phần trước và phần gần mắt. Phần dưới cổ phớt đỏ thẫm. Phần dưới ngực và bụng vàng lục. Phần sau bụng và sườn lục. Dưới đuôi đỏ. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm, mép ngoài viền nâu nhạt ở phần cuối và viền lục ở phần gốc. Lông cánh thứ cấp

nâu ở phiến trong, lục ở phiến ngoài; lông cánh tam cấp lục, các lông cuối cùng phớt xanh.

Mắt nâu. Mỏ xám lục nhạt, sống mỏ hơi thẫm hơn. Chân lục xỉn.

Kích thước. Cánh: 130 — 145; đuôi: 90; giò: 30; mỏ: 40 mm.

Phân bố. Phân loài thầy chùa đít đỏ này phân bố ở các vùng từ khoảng Quảng trị, Thừa thiên trở vào nam.

.·.

377. Thầy chùa đít đỏ

Megalaima lagrandieri rothschildi Delacour

Megalaima lagrandieri rothschildi Delacour, 1927, Bull. Brit. Orn. Cl., 47: 153.

Chim trưởng thành. Tương tự như phân loài *M. l. lagrandieri* và chỉ khác là các lông tơ ở gốc mỏ có phần gốc xám mà không phải vàng tươi và toàn bộ bộ lông có màu thẫm hơn.

Kích thước. Tương tự như phân loài trên.

Phân bố. Phân loài này phân bố từ Nghệ an trở ra. Các tiêu bản đã bắt được ở Bắc cạn, Vĩnh phú (Tam đảo) Lào cai, Nghệ an. (Các tiêu bản bắt được ở Nghệ an có đặc điểm trung gian giữa hai phân loài trên).

HỌ GÕ KIẾN PICIDAE

Họ Gõ kiến gồm các loài chim có cỡ bé và trung bình. Loài bé nhất lớn bằng chim sẻ, còn loài lớn nhất có thể gần bằng chim bồ câu. Màu sắc bộ lông rất khác nhau,

một số loài màu nâu hay đen xỉn, một số khác có màu khá sặc sỡ và thường là màu vàng, đỏ, lục lẫn trắng. Mỏ hình chóp nón, khỏe và thẳng ; lỗ mũi mở ra ở gần gốc mỏ và luôn luôn có lông phủ kín. Lưỡi rất dài, hình trụ, mút lưỡi có nhiều móc nhỏ bằng sừng và có nhiều tuyến tiết ra chất nhầy dính. Cánh nhọn hay hơi tròn, có 10 lông cánh sơ cấp và lông cánh sơ cấp thứ nhất rất bé. Đuôi nhọn, hình nhiều cấp, gồm 12 lông, có thân lông rất cứng, nhất là các lông đuôi giữa. Chân ngắn có 4 ngón : 2 ngón trước (ngón 2 và ngón 3), 2 ngón sau (1 và 4), một số loài chỉ có 3 ngón chân (thiếu ngón 1).

Tất cả các loài gõ kiến đều là chim rừng và sống ở trên cây. Chúng dùng ngón chân bám vào vỏ cây và dùng đuôi làm chỗ tựa, bò dọc ngược theo thân cây để kiếm mồi. Phần lớn các loài gõ kiến làm tổ trong hốc cây do chúng tự khoét lấy. Mỗi lứa gõ kiến đẻ 3 — 13 trứng màu trắng. Thời gian ấp trứng 11 — 13 ngày. Cả hai chim đực và cái đều tham gia ấp trứng và nuôi chim non. Chim non mới nở yếu.

Thức ăn chính của gõ kiến là các loài côn trùng và ấu trùng côn trùng.

Họ Gõ kiến gồm khoảng 209 loài thuộc 36 giống phân bố ở hầu khắp các lục địa trừ Mađagasca, châu Úc và Tân tây lan.

Ở Việt nam gặp 25 loài thuộc 14 giống.

. • .

Bảng định loại các giống

1.	Lông đuôi mềm	xem 2
	Lông đuôi cứng	xem 4
2. (1)	Đuôi dài trên 50mm	

Giống Vẹo cổ Jynx, xem trang 598

Đuôi ngắn dưới 40mm xem 3

3. (2) 4 ngón chân

Giống Gõ kiến lùn Picumnus, xem trang 600

3 ngón chân

Giống Gõ kiến lùn Sasia, xem trang 601

4. (1) Chim cỡ khá lớn, cánh dài trên 180 mm, đuôi dài trên 120mm xem 5

Chim cỡ trung bình, cánh ngắn dưới 180 mm, đuôi ngắn dưới 120 mm xem 6

5. (4) Không có mào lông ở gáy, lông ở đỉnh đầu ngắn, trông như vảy, bụng và lưng màu xám

Giống Gõ kiến xám Mulleripicus, xem trang 616

Có mào lông ở gáy, lông ở đỉnh đầu bình thường, bụng trắng, lưng đen

Giống Gõ kiến bụng trắng Dryocopus, xem trang 617

6. (4) 3 ngón chân xem 7

4 ngón chân xem 8

7. (6) Bộ lông chủ yếu màu nâu, phớt đỏ, đầu vàng

Giống Gõ kiến nâu đỏ Gecinulus, xem trang 615

Bộ lông màu khác, đầu đỏ hay đen

Giống Gõ kiến vàng nhỏ Dinopium, xem trang 614

8. (6) Lông mặt lưng chủ yếu màu vàng lục hay màu thẫm, nhưng cũng phớt vàng lục

Giống Gõ kiến xanh Picus, xem trang 604

Lông mặt lưng chủ yếu màu khác xem 9

9. (8) Bộ lông chủ yếu màu nâu có vằn xem 10

Bộ lông chủ yếu màu khác xem 11

10. (9) Mỏ dài trên 35mm. Ngón chân cái dài trên 15mm (kể cả móng)

Giống Gõ kiến nâu cổ đỏ Blythipicus, xem trang 625

Mỏ ngắn dưới 30 mm. Ngón chân cái rất bé, ngắn dưới 10mm (kể cả móng)

Giống Gõ kiến nâu Micropternus, xem trang 603

11\. (9) Đuôi rất ngắn so với thân (đuôi ngắn dưới 35mm)

Giống Gõ kiến đen hông trắng Hemicircus, xem trang 628

Đuôi không ngắn so với thân (đuôi dài trên 35mm) xem 12

12\. (11) Lưng vàng, hông đỏ

Giống Gõ kiến vàng lớn Chrysocolaptes, xem trang 629

Lưng và hông màu khác xem 13

13\. (12) Có rãnh mũi rõ; lỗ mũi có lông phủ kín. Lông đuôi ngoài cùng ngắn hơn lông bao trên đuôi

Giống Gõ kiến nhỏ Dendrocopos, xem trang 618

Không có rãnh mũi; lỗ mũi không có lông phủ kín Lông đuôi ngoài cùng dài hơn lông bao trên đuôi

Giống Gõ kiến đầu rìu Meiglyptes, xem trang 626

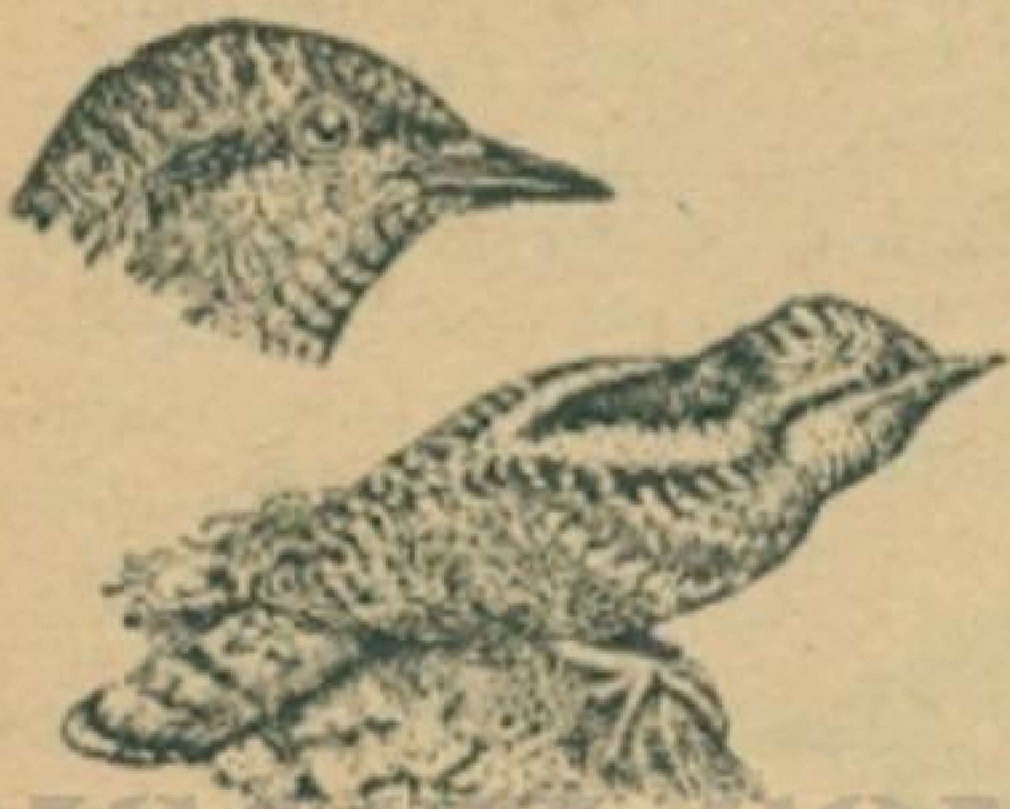
Giống Vẹo cổ Jynx Linnaeus, 1758

378. Vẹo cổ
Jynx torquilla chinensis Hesse

Jynx torquilla chinensis Hesse, 1911, Orn. Monatsb, 19: 181, China.

Chim trưởng thành. Mặt lưng xám nhạt lấm tấm xám nâu, một vài lông có mút trắng và vệt gần mút đen. Từ gáy có ba dải đen kéo dài xuống đến phần dưới lưng, lông giữa các dải này hung nhạt. Bao cánh như màu lưng nhưng có nhiều điểm hơn. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp xám có vằn hung ở phiến ngoài và có điểm hung ở phiến trong. Lông cánh tam cấp như màu lưng

nhưng có dải rộng ở giữa lông và hai vệt hung ở mút lông. Hai bên đầu, cằm, họng và phần trên ngực hung rất nhạt và có vằn rất hẹp. Phần còn lại của mặt bụng trắng nhạt có vệt hình mũi tên đen, sườn và dưới đuôi phớt hung có vằn đen.



Hình 271. Vẹo cổ.

Mắt vàng nhạt hay nâu nhạt. Mỏ và chân nâu sừng nhạt.

Kích thước. Cánh : 80—97 ; đuôi : 68 ; giò : 20 ; mỏ : 14mm.

Phân bố. Loài vẹo cổ này phân bố ở nam Xibêri, Mông cổ, Triều tiên và đông bắc Trung quốc ; mùa đông di cư xuống Ấn độ, Miến điện, bắc Thái lan, nam Trung quốc và bắc Việt nam.

Ở Việt nam, về mùa đông vẹo cổ có ở Lào cai (Sa pa), Bắc thái, Lạng sơn, Hà đông và Hải hưng.

Giống Gõ kiến lùn đầu vàng
Picumnus Temminck, 1825

379. Gõ kiến lùn đầu vàng
Picumnus innominatus malayorum Hartert

Picumnus innominatus malayorum Hartert, 1912, Vog. Pal. Fauna, 2 : 937, Perak, Malaya.

Chim đực trưởng thành. Lông mũi trắng phớt vàng nhạt, lông tơ và lông ở cằm đen. Trán vàng lục, sau trán có dải nâu vàng cam, phần gốc các lông này đen. Phần sau đỉnh đầu và gáy vàng lục. Lưng, vai, hông và trên đuôi vàng lục phớt vàng hung. Đuôi đen, phiến trong của các lông đuôi giữa trắng, ba lông đuôi ngoài cùng có phần mút trắng. Trên mắt có dải lông mày trắng, rộng, kéo dài xuống bên cổ và rộng dần. Tai và hai bên cổ nâu vàng lục thẫm. Sau mép mỏ có dải trắng nhạt kéo dài dọc theo cổ. Lông mặt bụng trắng hơi vàng nhạt, giữa mỗi lông có một điểm tròn đen, ở bụng và phần sau sườn, các điểm này dài ra thành vân ngang. Dưới đuôi trắng vàng nhạt và có vệt đen.



Hình 272. Đầu gõ kiến lùn đầu vàng.

Chim cái. Đầu vàng lục, không có màu vàng cam.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mỏ xám đen nhạt, mút mỏ hơi nhạt hơn. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 52–60 ; giò : 10–12 ; mỏ : 10–11mm.

Phân bố. Phân loài gõ kiến lùn này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Đông dương, Mã lai, Xumatra và Bocnêô.

Ở Việt nam phân loài này có ở Lai châu.

380. Gõ kiến lùn đầu vàng
Picumnus innominatus chinensis (Hargitt)

Vivia chinensis Hargitt, 1881, Ibis : 228, Shanghai.

Chim trưởng thành. Tương tự như phân loài *P.i. malayorum* nhưng đỉnh đầu và gáy hung, dải bên cổ bắt đầu từ sau mắt hung, mặt lưng hơi thẫm hơn và các điểm tròn ở mặt bụng lớn hơn. Kích thước hơi lớn hơn.

Kích thước. Cánh : 57—58 ; đuôi : 27—32 : giò : 15—17 ; mỏ : 12—17mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở đông nam Trung quốc.

Ở Việt nam, chỉ mới bắt được loài này ở Lạng sơn.

Giống Gõ kiến lùn Sasia Hodgson, 1836

381. Gõ kiến lùn mày trắng
Sasia ochracea querulivox Baker

Sasia ochracea querulivox Baker, 1926, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 43, E.Bengal.

Chim đực trưởng thành. Trán vàng nghệ. Đỉnh đầu và gáy nâu hung, phớt vàng lục. Trước mắt xám nhạt. Trên mắt có dải lông mày khá rộng màu trắng. Lưng, vai và hông hung, hơi phớt vàng lục ở lưng. Trên đuôi và đuôi đen. Lông bao cánh vàng lục nhạt, mép cánh hung nhạt. Lông cánh sơ cấp nâu, các lông ngoài cùng viền trắng ; lông cánh thứ cấp nâu viền trắng vàng lục ; lông cánh tam cấp hoàn toàn vàng lục phớt hung nhạt. Lông mặt bụng hung nhạt tươi.

Chim cái. Trán cùng màu với đỉnh đầu.

Mắt đỏ. Da quanh mắt đỏ tím hay đỏ thẫm tùy mùa (chim đực), đỏ xỉn (chim cái). Mỏ xám đen nhạt, chóp mỏ hơi nhạt. Chân hung vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 51—57 ; đuôi : 22—23 ; giò 12 ; mỏ : 12—13mm.

Phân bố. Phân loài gõ kiến này phân bố ở Axam, đông Bengan, bắc Miến điện, Thái lan, tây nam Trung quốc (Vân nam) và bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài gõ kiến lùn này ở Bắc cạn, Lào cai, Lạng sơn, Cao bằng, Sơn tây, Hòa bình và Nghệ an.

. · .

382. Gõ kiến lùn
Sasia ochracea reichenowi Hesse

Sasia ochracea reichenowi Hesse, 1911, Orn. Monatsb. 19 : 181, Burma.

Chim trưởng thành. Tương tự phân loài *S.o. querulivox* nhưng mặt lưng ít màu vàng lục hơn, hông và lông mặt bụng hung vàng tươi.

Kích thước. Như phân loài trên.

Mắt đỏ. Da quanh mắt đỏ thẫm. Mỏ trên xám chì, mỏ dưới xanh nhạt. Chân vàng đất.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở nam Miến điện, nam Thái lan và nam Đông dương.

Ở Việt nam đã gặp loài này ở Quảng trị, Công tum, Ninh thuận và Thủ dầu một.

. · .

Giống Gõ kiến nâu
Micropternus Blyth, 1845

383. Gõ kiến nâu
Micropternus brachyurus fokiensis (Swinhoe)

Brachypternus fokiensis Swinhoe, 1863, Proc. Zool. Soc. : 87, Foutcheou.

Chim đực trưởng thành. Đầu và cổ nâu hung nhạt, mỗi lông đều có dải dọc thân lông nâu thẫm. Phía dưới mắt có vệt đỏ thẫm. Toàn bộ mặt lưng kể cả cánh và đuôi có vằn hung nâu thẫm và nâu thẫm xen kẽ nhau, ở lưng các vằn hẹp và ở cánh các vằn rộng. Ngực và bụng nâu thẫm đều, ở bụng và sườn thỉnh thoảng có vằn không rõ.

Chim cái. Không có vệt đỏ ở dưới mắt.

Mắt nâu. Mỏ và chân xám đen nhạt.

Kích thước. Cánh : 115—125 ; đuôi : 70—75 ; giò : 19—20 ; mỏ : 23—25mm.

Phân bố. Phân loài gõ kiến nâu này phân bố ở đông nam Trung quốc, khu Đông bắc và bắc Trung bộ Việt nam.

Ở Việt nam gõ kiến nâu khá phổ biến ở miền núi và trung du.

.˙.

384. Gọ kiến nâu
Micropternus brachyurus annamensis
Delacour và Jabouille

Micropternus brachyurus annamensis Delacour et Jabouille, 1924, Bull. Brit. Orn. Cl. 45 : 31, Hai lăng.

Chim trưởng thành. Tương tự như phân loài *M.b. fokiensis* nhưng màu nhạt hơn, các vằn nâu đen nhạt ở lưng và vai hẹp hơn.

Kích thước. Như phân loài trên.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở nam Lào và nam Việt nam (từ Quảng trị trở vào).

. . .

Giống Gõ kiến xanh Picus Linnaeus, 1758

Bảng định loại các loài

1. Gáy và sau cổ vàng — xem 2
   Gáy và sau cổ không vàng — xem 3

2. (1) Tất cả các lông cánh sơ cấp hung nâu đỏ có vằn đen. Đầu không có màu đỏ
   Gõ kiến xanh gáy vàng Picus flavinucha, xem trang 612
   Lông cánh sơ cấp 1 và 2 nâu có vằn trắng ở phần gốc, từ lông cánh sơ cấp thứ 3 trở vào, phiến ngoài của lông có màu đỏ nâu thẫm. Đầu có màu đỏ
   Gõ kiến xanh cánh đỏ Picus chlorolophus, xem trang 609

3. (1) Hông đỏ tươi
   Gõ kiến xanh hông đỏ Picus erythropygius, xem trang 611
   Hông không đỏ — xem 4

4. (3) Đầu và cổ đỏ (chim đực), hoặc chỉ cổ đỏ (chim cái)
   Gõ kiến xanh cổ đỏ Picus rabieri, xem trang 606
   Cổ không đỏ — xem 5

5. (1) Lông mặt bụng có vằn hình vảy
   Gõ kiến xanh bụng vằn Picus xanthopygaeus, xem trang 608
   Lông mặt bụng đồng màu không có vằn
   Gõ kiến xanh gáy đen Picus canus, xem trang 605

Lông bụng trên đồng màu, lông bụng dưới có vạch nâu đen nhạt

Gõ kiến xanh bụng vàng Picus vittatus, xem trang 607

∴

385. Gõ kiến xanh gáy đen
Picus canus hessei (Gyldenstolpe)

Gecinus canus hessei Gyldenstolpe, 1916, Orn. Monatsb. 24 : 28 ; Siam.

Chim đực trưởng thành. Trán và đỉnh đầu đỏ tươi. Lông mày và gốc mỏ dưới xám. Trước mắt, một dải trên lông mày, đỉnh đầu và gáy đen ít nhiều phớt xám. Hai bên cổ, lưng và lông bao cánh nhỏ xám lục hơi phớt vàng và có ánh đồng. Hông xám lục phớt vàng tươi. Đuôi đen viền nâu nhạt, đôi lông đuôi giữa có phần gốc và có vằn không đều màu xám vàng lục nhạt. Lông bao cánh nhỡ và lớn và lông cánh tam cấp như màu lưng, nhưng có nhiều ánh đồng hơn. Lông cánh sơ cấp nâu có nhiều vằn ngang trắng ở phần gốc, càng vào các lông trong, vằn càng dài thêm ở phiến lông trong. Hai bên đầu và tai xám. Hai dải đen bắt đầu từ góc mép mỏ kéo dài xuống hai bên họng. Cằm và họng xám phớt lục nhạt, chuyển dần thành lục xám vàng ở ngực, sườn, bụng và dưới đuôi.

Chim cái. Trán và đỉnh đầu đen có vạch xám. Nhìn chung bộ lông ít bóng và không đều bằng chim đực.

Mắt đỏ. Mỏ xám đen hay đen. Chân lục xám nhạt.

Kích thước. Cánh : 140 — 152 ; đuôi : 100 — 107 ; giò : 24 — 29 ; mỏ : 35 — 45 mm.

Phân bố. Phân loài gõ kiến này phân bố ở Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Lai châu, Sơn la, Thanh hóa, Lâm đồng, Di linh, Thủ dầu một và Tây ninh.

∴

386. Gõ kiến xanh gáy đen
Picus canus sobrinus Peters

Picus canus sobrinus Peters, 1948, Checklist, Bds. World 6 : 136, num. nov. for

Picus canus ricketti Baker, 1919, Ibis : 187, Foukien.

Chim trưởng thành. Tương tự như phân loài *P.c.hessei*, nhưng màu hơi thẫm hơn và mỏ hơi nhỏ hơn.

Kích thước. Cánh : 135 – 151 ; đuôi : 95 – 117 ; giò : 1 – 26 ; mỏ : 30 – 36 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở nam Trung quốc và bắc Việt nam.

Ở Việt nam, đã bắt được các vật mẫu thuộc loài này ở Lạng sơn, Vĩnh phú và Bắc thái.

∴

387. Gõ kiến xanh đầu đỏ
Picus rabieri (Oustalet)

Gecinus rabieri Oustalet, 1898, Bull. Mus., 1 : 12, Chợ bờ.

Chim đực trưởng thành. Đầu đỏ, trước mắt và bên trán vàng đất. Tai và má lục nhạt hơi vàng. Sau cổ, lưng, vai, lông bao cánh nhỏ, hông và trên đuôi lục nhạt vàng nâu có ánh đồng. Lông bao cánh lớn, lông cánh tam cấp và phần lộ ra ngoài của các lông cánh thứ cấp màu hơi thẫm hơn. Lông cánh sơ cấp nâu đen có vằn trắng. Lông đuôi nâu đen phớt lục vàng ở gốc và có vằn nâu nhạt không rõ. Cằm vàng nâu. Trước cổ đỏ. Ngực lục vàng xỉn. Bụng và dưới đuôi lục, vàng lẫn nâu.

Chim cái. Như chim đực, nhưng trán và đỉnh đầu đen có dải đỏ vòng qua gáy sang hai bên cổ và mờ dần ở trước cổ.

Mắt nâu đỏ. Mỏ đen, gốc mỏ dưới vàng lục nhạt. Chân xám xanh nhạt.

Kích thước. Cánh: 132 – 141; đuôi: 116 – 120; giò: 29 – 30; mỏ: 34 – 36 mm.

Phân bố. Loài gõ kiến đầu đỏ này phân bố ở bắc Việt nam. Đã bắt được các vật mẫu ở Tuyên quang, Lang sơn, Yên bái, Bắc thái, Thanh hóa, Nghệ an và Quảng trị.

∴

388. Gõ kiến xanh bụng vàng

Picus vittatus eisenhoferi (Gyldenstolpe)

Gecinus vittatus eisenhoferi Gyldenstolpe, 1916, Orn. Monatsb., : 28, Pahing.

Chim đực trưởng thành. Đỉnh đầu đỏ, các lông phía sau đôi khi có phần mút vàng cam, gáy thường đen. Lưng và lông bao cánh lục tươi hơi phớt vàng. Hông vàng tươi, lẫn lục. Lông cánh sơ cấp và các lông cánh



Hình 273. Đầu gõ kiến xanh bụng vàng.

thứ cấp ngoài nâu thẫm có vằn trắng, các lông thứ cấp cuối cùng lẫn lục và vằn hung nâu lục nhạt. Đuôi nâu lục nhạt có vằn hung nâu nhạt ở phần gốc lông và ở các

lông đuôi giữa. Tai trắng xám nhạt. Một dải đen bắt đầu từ góc mép mỏ kéo dài xuống hai bên cổ. Ngực và phần trên bụng hung vàng. Phần sau bụng vàng nhạt có vạch nâu đen.

Chim cái. Đỉnh đầu và gáy đen, không có màu đỏ như chim đực.

Mắt nâu. Mỏ đen, mỏ dưới lục xám. Chân lục.

Kích thước. Cánh: 124 – 145; đuôi: 95 – 118; giò: 26 – 27; mỏ: 30 – 33 mm.

Phân bố. Loài gõ kiến này phân bố ở Thái lan, Miến điện và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở khoảng từ Nghệ an trở vào nam; đã bắt được các vật mẫu ở Nghệ an, Quảng trị, Thừa thiên, Tây ninh, Biên hòa và Thủ dầu một.

∴

389. Gõ kiến xanh bụng vằn

Picus xanthopygaeus (J.E. và G.R. Gray)

Brachylophus xanthopygaeus J.E. et G.R. Gray, 1846, Cat. Spec. Mamm. Bds. Nepal and Thibet: 117, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung gần giống *P. vittatus* nhưng ở cằm và họng có vạch thẫm, toàn bộ mặt bụng có vằn trông như vảy vì mỗi lông đều có viền màu thẫm hơn, các lông đuôi giữa có vằn trắng hay trắng nhạt khá rõ.

Chim cái. Khác chim đực là đầu đen.

Mắt đỏ hay trắng. Mí mắt xám. Mỏ vàng, mỏ trên màu hơi thẫm hơn và phớt nâu. Chân lục hơi vàng hay xám.

Kích thước. Cánh: 110 – 134; đuôi: 83 – 94; giò: 25 – 26; mỏ: 25 – 30mm.

Phân bố. Loài gõ kiến vằn này phân bố ở Xây lan, nam Ấn độ, Nêpan, Axam, Miến điện và nam Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Biên hòa và Thủ dầu một.

∴

390. Gõ kiến xanh cánh đỏ
Picus chlorolophus annamensis Meinertzhagen

Picus chlorolophus annamensis Meinertzhagen, 1929, Bull. Brit. Orn. Cl. 44:57, Daban.

Chim đực trưởng thành. Trán, dải trên mắt kéo dài đến gáy, và dải rộng từ góc mép mỏ ra phía sau đỏ tươi, dải này có lẫn nâu và trắng. Đỉnh đầu lục vàng, các lông ở gáy viền đỏ tạo thành dải nối liền với đuôi hai lông mày. Lông mào dài ở gáy và sau cổ vàng tươi. Lông mặt lưng lục vàng hơi phớt nâu. Lông cánh nâu có vằn trắng ở phần gốc phiến trong và viền lục vàng ở mép ngoài; bắt đầu từ lông cánh sơ cấp thứ ba, phiến ngoài, phần bị che khuất có màu đỏ nâu thẫm. Đuôi nâu đen phớt lục vàng ở phần gốc. Một dải trắng, bắt đầu từ trước mắt kéo dài ra phía sau, dọc theo bờ trên dải đỏ. Tai, cằm, họng và ngực nâu phớt lục vàng. Bụng, sườn dưới đuôi và dưới cánh có vằn nâu lẫn trắng nhạt hơi phớt vàng lục.

Chim cái. Giống chim đực nhưng các phần đỏ giảm nhiều chỉ còn lại hai dải ngắn và rộng ở hai bên đầu.

Chim non. Không có màu đỏ, mặt bụng có vằn nâu vàng lục và trắng.

Kích thước. Cánh: 128 – 143; đuôi: 84 – 103; giò: 22 – 24; mỏ: 24 – 25mm.

Phân bố. Phân loài này có ở miền nam Trung bộ Việt nam. Đã bắt được các vật mẫu ở Quảng trị (Khe sanh), Lâm đồng (Đà lạt), Ninh thuận và Đắc lắc (Buôn Mê thuột).

. · .

391. Gõ kiến xanh cánh đỏ

Picus chlorolophus citrinocristatus (Ricketti)

Gecinus citrinocristatus Ricketti, 1901, Bull. Brit Orn. Cl. 11:46, China.

Chim trưởng thành. Nhìn chung rất giống phân loài *P.c.annamensis*, chỉ khác là toàn bộ lông có màu thẫm hơn, ở bụng và ngực những điểm trắng khá rõ.

Kích thước. Cánh: 130 – 138; đuôi: 105; giò: 18 – 20; mỏ: 24mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở nam Trung quốc và bắc Đông dương.

Ở Việt nam, đã bắt được loài này ở Lào cai (Sapa), Bắc cạn, Vĩnh phú (Tam đảo), Thanh hóa và Nghệ an.

. · .

392. Gõ kiến xanh cánh đỏ

Picus chlorolophus krempfi

Delacour và Jabouille

Picus chlorolophus krempfi Delacour et Jabouille, 1931, Les. Oiseaux de l'Ind. Frsc, 1:201. Phước hòa, Cochinchine.

Chim trưởng thành. Khác phân loài *P.c.citrinocristatus* ở các điểm: màu vàng ở gáy nhạt hơn, không có màu vàng cam, mặt lưng cũng thẫm nhưng phần dưới ngực và bụng màu lục vàng nhạt hơn và các vệt trắng nhiều hơn, rộng hơn tạo thành vằn.

Kích thước. Cánh : 131 — 138 ; đuôi : 100 ; mỏ : 29mm.

Phân bố. Phân loài này có ở Nam bộ Việt nam. Đã bắt được các vật mẫu ở Tây ninh, Thủ dầu một và Biên hòa.

.·.

393. Gõ kiến xanh hông đỏ

Picus erythropygius erythropygius (Elliot)

Gecinus erythropygius Elliot, 1865, N. Arch. Mus. Paris, I : 76, Cochinchine.

Chim đực trưởng thành. Trán, hai bên đầu và gáy đen. Giữa đỉnh đầu có một vệt đỏ khá rộng. Sau cổ, lưng trên, vai, bao cánh và lông cánh lam cấp lục. Lưng dưới, hông và phần giữa bao trên đuôi đỏ tươi ; hai bên bao trên đuôi lục. Lông cánh đen nhạt có vằn trắng. Lông đuôi đen nhạt, phần gốc phớt lục. Cằm, họng, trước cổ và ngực vàng, phía dưới hơi phớt xám. Bụng, sườn và dưới đuôi trắng có vằn xám nhạt.

Chim cái. Không có vệt đỏ ở đỉnh đầu.

Mắt vàng nhạt. Mỏ vàng nhạt. Chân xanh xám nhạt.



Hình 274. Gõ kiến xanh hông đỏ.

Kích thước. Cánh : 150 — 163 ; đuôi : 105 — 117 ; giò : 28 — 31 ; mỏ : 31 — 35mm.

Phân bố. Gõ kiến hông đỏ này phân bố ở nam Lào, Cămpuchia và nam Việt nam.

Ở Việt nam loài này có ở Ninh thuận, Biên hòa, Tây ninh, Thủ dầu một và Tây nguyên.

. . .

394. Gõ kiến xanh gáy vàng
Picus flavinucha styani (Ogilvie Grant)

Chrysophlegma styani Ogilvie Grant, 1899, Ibis: 585, Hainan.

Chim đực trưởng thành. Đỉnh đầu nâu thẫm, các lông có viền đen rất mảnh. Lông mào ở gáy và sau cổ vàng tươi. Tai, má, hai bên cổ, lưng, vai, bao cánh, phần lộ ra ngoài của lông cánh tam cấp, hông và trên đuôi vàng lục thẫm. Lông đuôi đen. Lông cánh sơ cấp hung nâu đỏ có vằn đen, lông cánh thứ cấp cũng tương tự nhưng mép ngoài viền lục vàng, lông cánh tam cấp như màu lưng và chỉ còn phần mép trong hung nâu có vằn đen. Cằm và họng vàng xám xỉn; phần dưới họng và trước cổ nâu thẫm có vệt trắng nhạt. Phần còn lại ở mặt bụng xám lục đen nhạt.

Chim cái. Tương tự chim đực, nhưng má, cằm và họng hung nâu ít nhiều có vệt trắng.

Mắt nâu đỏ. Mỏ đen nhạt, gốc mỏ dưới lục xám. Chân lục hơi vàng.

Kích thước. Cánh: 150 — 165; đuôi: 130 — 145; giò: 25 — 30; mỏ: 34 — 37mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở nam Trung quốc (Hải nam) và bắc Việt nam. Đã bắt được các vật mẫu ở Bắc cạn và Ninh bình (Cúc phương).

. . .

395. Gõ kiến xanh gáy vàng

Picus flavinucha archon Deignan

Picus flavinucha archon Deignan, 1945, The birds of N. Thailand : 238, N. Thailand.

Chim trưởng thành. Tương tự phân loài *C. f. styan* nhưng nhìn chung màu nhạt hơn.

Kích thước. Cánh : 144 – 168 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Thái lan, Lào, vùng Tây bắc và Trung bộ Việt nam.

Ở Việt nam phân loài này có ở Lào cai (Sapa), Lai châu, Thanh hóa, Nghệ an, Quảng trị, Công tum, Đắc lắc, Lâm đồng và Ninh thuận.

396. Gõ kiến xanh gáy vàng

Picus flavinucha pierri (Oustalet)

Chrysophlegma pierri Oustalet, 1889, Le naturaliste : 44, Cochinchine.

Chim trưởng thành. So với hai phân loài trên, thì phân loài này có màu nhạt hơn cả. Đỉnh đầu nâu đỏ phớt lục, dải ở má vàng nhạt. Lông mặt lưng lục vàng nhạt, bụng xám lục vàng.

Kích thước. Cánh : 141 – 165 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Cămpuchia và Nam bộ Việt nam.

Ở Việt nam, đã bắt được các vật mẫu ở Tây ninh, Thủ dầu một và Biên hòa.

Giống Gõ kiến vàng nhỏ
Dinopium Rafinesque, 1814

397. Gõ kiến vàng nhỏ
Dinopium javanense intermedium (Blyth)

Picus intermedius Blyth, 1845, Journ. As. Soc. Bengal, 14 : 193 ; Nepal.

Chim đực trưởng thành. Đỉnh đầu và mào lông ở gáy đỏ tươi, phần gốc các lông đen. Trên cổ và phần trên lưng đen. Lưng, vai, bao cánh và phiến ngoài của các



Hình 275. Gõ kiến vàng nhỏ.

lông cánh tam cấp vàng nghệ, giữa các lông vàng lục. Phần dưới lưng và hông đỏ. Trên đuôi và đuôi đen. Các lông bao cánh ở mép cánh đen. Lông cánh đen có vằn trắng ở phiến lông trong. Đuôi đen. Trên mắt có dải lông màu hẹp đen, một dải đen khác bắt đầu từ sau mắt, đi qua tai đến cổ. Phần còn lại ở hai bên cổ trắng. Cằm và họng nâu hay hung nâu nhạt với ba dải đen, một ở dọc giữa và hai dải kia ở hai bên. Lông mặt bụng hung nâu hay nâu nhạt, mỗi lông đều viền đen, ở bụng và sườn, đường viền hẹp.

Chim cái. Đỉnh đầu và mào lông ở gáy đen có vạch trắng.

Mắt nâu. Mỏ xám đen. Chân nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 136 — 165 ; đuôi : 89 — 102 ; giò : 23 — 24 ; mỏ : 27 — 30 mm.

Phân bố. Gõ kiến vàng nhỏ phân bố ở Miến điện, Thái lan, Tây nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Bắc can, Thái nguyên, Vĩnh phú, Hòa bình, Lai châu, Thanh hóa, Nghệ an, Quảng trị, Công tum (Đắc tô), Lâm đồng, Biên hòa và Thủ dầu một.

Giống Gõ kiến nâu đỏ Gecinulus Blyh, 1845

398. Gõ kiến nâu đỏ

Gecinulus grantia indochinensis Delacour

Gecinulus grantia indochinensis Delacour, 1927, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 154, Bắc cạn.

Chim đực trưởng thành. Trán, vòng quanh mắt, hai bên đầu, hai bên cổ, đỉnh đầu và gáy vàng xám phớt đỏ, đỉnh đầu có vệt hồng. Mặt lưng nâu đỏ thẫm, đuôi có vằn nâu đen và hung vàng xen kẽ nhau và phớt đỏ ở mặt trên.

Lông bao cánh như màu lưng. Lông cánh sơ cấp nâu có vằn hung vàng, các lông cánh thứ cấp và tam cấp cũng tương tự nhưng phớt đỏ ở phần lộ ra ngoài. Mặt bụng nâu thẫm hơi phớt lục vàng nhạt, cằm và họng màu hơi nhạt hơn.

Chim cái. Không có vệt hồng ở đầu.

Kích thước. Cánh : 127 — 135 ; đuôi : 100 — 110 ; giò : 21 — 22 ; mỏ : 22 — 23 mm.

Phân bố. Loài gõ kiến này có ở nhiều vùng rừng ở Việt nam như Bắc thái, Yên bái, Lai châu, Nghệ an, Ninh thuận, Công tum (Công piông) và Biên hòa.

399. Theo Deignan thì các vật mẫu bắt được ở Biên hòa thuộc vào phân loài *G. g. poilanei* **Deignan, 1950.**

Giống gõ kiến xám
Mulleripicus Bonaparte, 1851

400. Gõ kiến xám
Mulleripicus pulverulentus harterti Hesse

Mulleripicus pulverulentus harterti Hesse, 1911, Orn. Monatsb., : 192, Assam.

Chim đực trưởng thành. Sau góc mép mỏ có dải đỏ ngắn. Cằm, họng và trước cổ vàng đất nhạt, đôi khi phớt đỏ ở trước cổ. Phần còn lại của bộ lông xám tro, ở đầu hơi nhạt, mỗi lông có điểm trắng hay xám rất nhạt ở mút, các lông ở ngực thường viền trắng nhạt.

Chim cái. Không có dải đỏ ở góc mép mỏ.

Mắt nâu thẫm hay nâu đỏ. Mỏ xám chì, đôi khi xanh nhạt, sống và mút mỏ đen nhạt. Chân xám chì.

Kích thước. Cánh: 220 — 245; đuôi: 134 — 175; giò: 38 — 41 mm.

Phân bố. Loài gõ kiến xám này phân bố ở Axam, Miến điện, Thái lan, nam Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam loài này có ở Quảng trị, Đắc lắc, Ninh thuận, Biên hòa và Thủ dầu một.

∴

Giống gõ kiến đen bụng trắng

Dryocopus Boie, 1826

401. Gõ kiến đen bụng trắng

Dryocopus javensis feddeni (Blyth)

Mulleripicus feddeni Blyth, 1863, Journ. As. Soc. Bengal, 32: 75. Pegou.

Chim đực trưởng thành. Trán, đỉnh đầu và gáy đỏ tươi, phần gốc các lông trắng. Nửa má dưới đỏ. Ngực dưới, bụng, sườn và nách trắng. Cằm, họng và trước cổ đen có chấm trắng. Ở phần gốc các lông cánh có vệt trắng lớn, mút lông cánh trắng. Một dải trắng ngang qua hông. Phần còn lại của bộ lông đen.

Chim cái. Trán và phần trước đỉnh đầu đen, không có vệt đỏ ở má.

Mắt trắng hay vàng nhạt. Mỏ xám chì, sống mỏ đen nhạt. Chân xám.

Kích thước. Cánh: 197—224; đuôi: 136—151; giò: 33—34; mỏ: 44—50mm.

Phân bố. Loài gõ kiến lớn này phân bố ở Miến điện, Thái lan và nam Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Lâm đồng, Ninh thuận, Thủ dầu một, Tây ninh và Biên hòa.

402. Gõ kiến lớn bụng trắng
Dryocopus javensis forresti Rothschild

Dryocopus javensis forresti Rothschild. 1922, Bull. Brit. Orn. Cl., 43 : 9. Yunnan.

Chim trưởng thành. Tương tự phân loài *D.j. feddeni* nhưng kích thước hơi lớn hơn, phần trắng của các mút lông cánh sơ cấp rộng hơn, cằm và họng đen hơn. Ở chim cái cả phần mút của các lông cánh thứ cấp cũng rộng hơn.

Mắt lục nhạt. Mỏ đen. Chân xám chì.

Kích thước. Cánh : 247—253 ; gió : 35—40 ; mỏ : 50—62mm.

Phân bố. Phân loài này rất hiếm, chỉ mới gặp ở rừng cao thuộc vùng tây nam Trung quốc (Vân nam) và bắc Việt nam (Lào cai).

Giống Gõ kiến nhỏ
Dendrocopos Koch, 1816

Bảng định loại các loài

1. Lông bao dưới đuôi đỏ hay hồng — xem 2
   Lông bao dưới đuôi màu khác
   Gõ kiến nhỏ đầu xám Dendrocopos canicapillus xem trang 624

2. (1) Lưng và hông có vằn đen và trắng — xem 3
   Lưng và hông đen — xem 4

3. (2) Dưới đuôi đỏ nhạt, trên đuôi có vằn đen và trắng
   Gõ kiến nhỏ mày trắng Dendrocopos macei xem trang 623
   Dưới đuôi đỏ tươi, trên đuôi đen
   Gõ kiến nhỏ bụng hung Dendrocopos hyperythrus, xem trang 619

4. (2) Ngực có vệt đỏ sẫm

Gõ kiến nhỏ ngực đỏ Dendrocopos cathpharius,

xem trang 622

Ngực không có vệt đỏ xem 5

5. (4) Dải đen hai bên cổ quành ra phía ngực tạo thành vòng không kín, mép dưới của vòng này viền đỏ

Gõ kiến nhỏ khoang cổ Dendrocopos major,

xem trang 620

Dải đen hai bên cổ không tạo thành vòng trước ngực Ở ngực không có màu đỏ

Gõ kiến nhỏ trán trắng Dendrocopos darjellensis

xem trang 621

403. Gõ kiến nhỏ bụng hung

Dendrocopos hyperythrus annamensis (Kloss)

Dryobates hyperythrus annamensis Kloss, Bull. Brit. Orn. Cl: 7, Daban.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt và trán trắng nhạt. Đỉnh đầu, gáy và trên cổ đỏ tươi. Lưng, vai và hông có



Hình 276. Đầu gõ kiến nhỏ bụng hung (chim cái).

vằn trắng và đen. Trên đuôi đen. Đuôi đen, lông ngoài cùng có vằn trắng ở cả hai phiến lông, lông tiếp theo chỉ có vằn ở phiến ngoài. Dải đen sau góc mép mỏ ngắn.

Mặt bụng hung nâu nhạt; phần sau sườn có vằn đen và trắng; phần sau bụng và dưới đuôi đỏ.

Chim cái. Gáy và đỉnh đầu đen có điểm trắng.

Mắt đỏ. Mỏ đen, gốc mỏ vàng lục nhạt. Chân xám xanh nhạt.

Kích thước. Cánh: 119—125; đuôi: 75—80; giò: 21; mỏ: 25mm.

Phân bố. Chỉ mới thấy phân loài gõ kiến này ở vùng Đà lạt.

∴

404. Gõ kiến nhỏ bụng hung
Dendrocopos hyperythrus subrufinus
(Cabanis và Heine)

Xylurgus subrufinus Cabanis et Heine, 1850—1863, Mus. Hein., 4: 50, China.

Chim trưởng thành. Tương tự phân loài *P. annamensis* chỉ khác là mặt bụng kém hung và nhiều màu nâu hơn và ở giữa ngực có vệt đỏ. Mỏ hoàn toàn đen.

Kích thước. Cánh: 125—136; đuôi: 75—89; giò: 20—22; mỏ: 24—29mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Trung quốc, và vùng tây bắc Việt nam. Đã bắt được các vật mẫu ở Lào cai (Sapa) và Hoàng liên sơn.

∴

405. Gõ kiến nhỏ sườn đỏ
Dendrocopos major mandarinus (Malherbe)

Picus mandarinus Malherbe, 1857, Bull. Soc. d'H.N. Mos., 8: 17, Whampoa.

Chim đực trưởng thành. Trán nâu nhạt. Đỉnh đầu, trên cổ, lưng, vai, hông, trên đuôi và hai đôi lông đuôi

giữa đen). Một dải ngang đỏ đi qua gáy. Sau góc mép mỏ có một dải đen kéo dài xuống hai bên cổ đến ngực tạo thành một vòng hở, mép dưới vòng viền đỏ. Một dải đen khác bắt đầu từ gáy kéo dài ra sau tai. Hai bên cổ trắng nhạt. Lông bao cánh trong trắng, lông bao cánh ngoài đen. Lông cánh đen có điểm trắng. Các lông đuôi hai bên trắng nhạt có vằn đen nhạt. Cằm, họng, ngực và phần trên bụng trắng hơi phớt hung nâu. Phần sau bụng, đùi, phần sau sườn và dưới đuôi đỏ.

Chim cái. Tương tự như chim đực nhưng không có dải đỏ ở gáy.

Kích thước. Cánh: 130—135; đuôi: 85; giò: 22; mỏ: 28mm.

Phân bố. Loài gõ kiến này sống ở các rừng thông hoặc rừng rậm ở các núi cao ở tây nam Trung quốc.

Ở Việt nam, chỉ mới gặp loài này ở Lạng sơn.

406. Gõ kiến nhỏ trán trắng
Dendrocopos darjellensis (Blyth)

Picus darjellensis Blyth, 1845, Journ. As. Soc. Bengal: 196, Darjiling.

Chim đực trưởng thành. Dải hẹp ở trán trắng nhạt. Đỉnh đầu đen. Ở gáy có một dải rộng đỏ tươi. Sau cổ, lưng, lông bao cánh nhỏ và nhỡ, hông và hai đôi lông đuôi giữa đen. Các lông đuôi hai bên đen có vằn trắng nhạt. Lông bao cánh lớn phía trong trắng tạo thành vệt lớn ở cánh. Lông cánh đen có vằn và vệt trắng. Trước

mắt, tai, hai bên cổ, cằm, họng và phần trên ngực hung nâu nhạt. Sau góc mép mỏ có dải đen rộng kéo dài xuống hai bên cổ. Dưới đuôi đỏ tươi.

Chim cái. Không có dải đỏ ở gáy và phía trên cổ.

Mắt nâu đỏ hay đỏ. Mỏ xám nâu nhạt, mút mỏ đen, gốc mỏ xanh nhạt. Chân xám lục nhạt.

Kích thước. Cánh: 117 – 135; đuôi: 77 – 86; giò: 22 – 23; mỏ: 32 – 35 mm.

Phân bố. Loài gõ kiến này phân bố ở Nêpan, Axam, Thái lan và tây nam Trung quốc.

Ở Việt nam, chỉ mới gặp loài này ở Lào cai (Sapa) và Hoàng liên sơn.

407. Gõ kiến nhỏ ngực đỏ

Dendrocopos cathpharius tenebrosus Rothschild

Picoides cathpharius tenebrosus Rothschild, 1926, Nov. Zool. 33: 240, Yunnan.

Chim đực trưởng thành. Trán nâu hung nhạt. Phần trước đỉnh đầu đen. Giữa đỉnh đầu, gáy và phần trên cổ đỏ tươi. Mặt, xung quanh mắt, hai bên cổ và nửa vòng cổ trắng nhạt. Lông mặt lưng và hai đôi lông đuôi giữa đen. Các lông đuôi khác đen có vằn hung nâu nhạt, phớt đỏ. Lông cánh đen, có vằn trắng. Vai có một vệt trắng rộng viền đen. Cằm và họng trắng nhạt. Sau góc mép mỏ có một dải đen rộng kéo dài xuống hai bên cổ và nối với vệt đỏ rộng ở ngực. Giữa bụng có một dải đen rộng. Hai bên sườn hung nâu nhạt phớt đen. Dưới đuôi đỏ.

Chim cái. Không có vệt đỏ ở đầu, dải đen ở bụng và ngực rộng hơn.

Mắt nâu hay đỏ. Mỏ và chân xám thẫm.

Kích thước. Cánh : 102 — 112 ; đuôi : 63 — 72 ; giò : 15 ; mỏ : 17 — 19mm.

Phân bố. Loài gõ kiến nhỏ ngực đỏ này phân bố ở bắc Thái lan và tây nam Trung quốc.

Ở Việt nam chỉ mới gặp loài này ở Lào cai.

∴

408. Gõ kiến nhỏ mày trắng

Dendrocopos macei longipennis Hesse

Dendrocopus analis longipennis Hesse 1912, Orn. Monatsh, 20: 28, Bangkok.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt và một dải ở trán hung nâu nhạt. Trên mắt có dải lông mày rộng màu trắng. Đỉnh đầu đỏ tươi. Gáy và trên cổ đen. Toàn bộ mặt lưng kể cả đuôi, có vằn đen và trắng. Lông bao cánh đen có vằn trắng. Má và tai trắng Sau góc mép mỏ có dải lông đen kéo dài xuống hai bên cổ. Cằm và họng trắng. Toàn bộ mặt bụng còn lại xám nâu nhạt, ở ngực có điểm đen, bụng có vạch mờ, sườn sau có vằn không rõ. Dưới đuôi đỏ nhạt, hơi có vệt xám.

Chim cái. Đỉnh đầu đen.

Mắt nâu. Mỏ xám thẫm, gốc mỏ hơi nhạt hơn. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 94—101 ; đuôi : 48—56 ; giò : 18 — 19 ; mỏ : 23—25mm.

Phân bố. Loài gõ kiến này phân bố ở bắc Miến điện, Thái lan và nam Đông dương.

Ở Việt nam loài này khá phổ biến ở vùng đồng bằng Nam bộ và nam Trung bộ.

409. Gõ kiến nhỏ đầu xám

Dendrocopos canicapillus obscurus La Touche

Dryobates pygmaeus obscurus La Touche, 1921, Bull. Brit. Orn. Cl. 42: 14, Hokeou.



Hình 277. Gõ kiến nhỏ đầu xám.

Chim đực trưởng thành. Trán và đỉnh đầu xám. Gáy đen, mỗi bên có túm lông đỏ. Lưng, vai, hông và trên đuôi đen. Cánh đen có vằn trắng. Đuôi nâu đen hay đen, các lông đuôi hai bên có vằn trắng. Trên mắt có dải lông mày trắng kéo dài qua gáy xuống hai bên cổ thì lan rộng ra. Tai nâu nhạt. Cằm và họng trắng nhạt. Sau góc mép mỏ có dải xám nhỏ. Mặt bụng xám phớt hung, giữa mỗi lông có vạch đen.

Chim cái. Không có túm lông đỏ ở gáy.

Mắt nâu hay đỏ. Mỏ xám, sống mỏ đen nhạt. Chân xám.

Kích thước. Cánh: 87 — 100; đuôi: 40 — 45; giò: 15 — 16; mỏ: 14 — 16mm.

Phân bố. Phân loài gõ kiến nhỏ này phân bố ở nam Trung quốc và bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Lào cai (Sapa), Lai châu, Yên bái, Bắc cạn, Lang sơn, Phú thọ, Thanh hóa và Nghệ an.

410. Các tiêu bản bắt được từ Quảng trị trở vào đến Nam bộ có lẽ thuộc phân loài *P.c. delacouri* **de Schauensee** phân bố ở đông Ấn độ, Miến điện, Thái lan,

và nam Đông dương. Phân loài này khác với phân loài trên ở mặt lưng màu nâu đen nhạt mà không đen, phần dưới lưng và hông có vằn trắng. Mặt bụng hơi phớt hung.

Giống Gõ kiến nâu cổ đỏ
Blythipicus Bonaparte, 1854

411. Gõ kiến nâu cổ đỏ
Blythipicus pyrrhotis (Hodgson)

Picus pyrrhotis Hodgson, 1837, Journ. As. Soc. Bengal, 6 : 108, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Trán, trước mắt, cằm và phần trước tai hung nâu. Đỉnh đầu nâu với thân lông nâu nhạt. Hai bên cổ và sau cổ có dải đỏ tạo thành vòng cổ hở phía trước, ở một số cá thể vòng này có thể bị ngắt đoạn cả ở sau cổ. Toàn bộ mặt lưng, cánh và đuôi nâu hung thẫm có vằn hung nâu nhạt, ở cánh các vằn rộng, ở lưng và vai các vằn hẹp, ở đuôi vằn hung nâu rộng và vằn nâu thẫm hẹp. Toàn bộ mặt bụng nâu thẫm.



Hình 278. Đầu gõ kiến nâu cổ đỏ.

Chim cái. Chim cái không có vòng cổ đỏ.

Mắt đỏ thẫm. Mỏ vàng nhạt, gốc mỏ lục. Chân đen phớt nâu.

Kích thước. Cánh: 130 – 136; đuôi: 82 – 85; giò: 25– – 29; mỏ: 40 – 45mm.

Phân bố. Loài gõ kiến nâu cổ đỏ này phân bố ở đông Nêpan, Axam, Pakistan, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Bắc thái, Ninh bình (Cúc phương), Lào cai (Sapa), Lai châu, Thanh hóa, Nghệ an, Lâm đồng và Thủ dầu một.

Giống Gõ kiến đầu rằn
Meiglyptes Swainson, 1837

412. Gõ kiến đầu rằn
Meiglyptes jugularis Blyth

Picus juglaris Blyth, 1845, Journ. As. Soc. Bengal, 195, Arrakan.

Chim trưởng thành. Phần trước đầu đen có vằn hung nâu rất nhạt, càng về phía sau các vằn càng hẹp và mờ dần, đến gáy và phần sau đầu thì các vằn mất hẳn. Hai bên cổ và sau cổ có dải rộng trắng nhạt tạo thành vòng cổ hở. Lưng, trên đuôi và đuôi đen hay nâu đen

nhạt. Vai và các lông bao cánh phía trong trắng nhạt hay hung nâu nhạt ; các lông bao cánh phía ngoài đen



Hình 279. Đầu gõ kiến đầu rằn.

có điểm trắng nhạt bé ở mút lông. Lông cánh sơ cấp ngoài đen có vệt trắng nhạt ở cả hai phiến lông, càng vào các lông trong các vệt này càng rộng và dẹp dần và thành vằn ngang ở các lông thứ cấp trong cùng và lông tam cấp. Sau góc mép mỏ có dải ngắn, đỏ xỉn. Cằm và họng có màu đen lẫn trắng. Phần còn lại của bộ lông đen hay nâu đen.

Chim cái. Không có dải đỏ ở sau góc mép mỏ.

Kích thước. Cánh : 95—107 ; đuôi 43 - 51 : giò : 18—19; mỏ : 10—20mm.

Phân bố. Loài gõ kiến đầu rằn này phân bố ở Miến điện, nam Thái lan và nam Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Đắc lắc, Ninh thuận, Thủ dầu một, Biên hòa và Tây ninh.

Giống Gõ kiến đen hông trắng

Hemicircus Swainson, 1837

413. Gõ kiến đen hông trắng

Hemicircus canente canente (Lesson)

Picus canente Lesson, 1830, Cent. Zool. : 215, Pegu.

Chim đực trưởng thành. Đầu, mào lông ở gáy, trên cổ, lưng và vai đen, ở trán và phần trước đầu có lấm tấm



Hình 280. Đầu gõ kiến đen hông trắng.

trắng. Hông trắng, thỉnh thoảng phớt hung nhạt. Trên đuôi và đuôi đen. Lông bao cánh trong và lông cánh tam cấp trắng hung nâu có vằn đen rộng ở phần mút lông. Lông bao cánh ngoài đen ít nhiều có viền hung nâu nhạt. Lông cánh đen nâu nhạt. Cằm, họng, hai bên cổ, ngực và bụng vàng lục đen, chuyển dần thành đen ở phần sau.

Chim cái. Trán và phần trước đỉnh đầu trắng hung nâu, các vệt trắng hung nâu ở cánh rộng hơn.

Mắt nâu đỏ nhạt. Mỏ đen. Chân xám, lục đen nhạt hay đen.

Kích thước. Cánh (đực) : 94—105, (cái) : 92—98 ; đuôi 28—31 ; giò 17—19 ; mỏ (đực) : 20—25, (cái) : 19—21mm.

Phân bố. Loài gõ kiến đen hông trắng phân bố ở Axam, Miến điện, Thái lan, nam Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Đắc lắc, Ninh thuận, Tây ninh, Biên hòa và Thủ dầu một.

Giống Gõ kiến vàng lớn
Chrysocolaptes Blyth, 1843

414. Gõ kiến vàng lớn
Chrysocolaptes lucidus guttacristatus
(Tickell)

Picus guttacristatus Tickell, 1833, Journ. As. Soc. Bengal. 2 : 578, Borabhum.



Hình 281. Gõ kiến vàng lớn.

Chim đực trưởng thành. Mép trán và phần trên của phần trước mắt nâu. Đỉnh đầu và mào lông ở gáy đỏ tươi có viền đen rất mảnh. Gáy và trên cổ trắng. Lưng, vai và cánh vàng nghệ, đôi khi phớt đỏ. Hông đỏ. Trên đuôi và đuôi đen. Trên mắt có dải trắng. Một dải đen rộng bắt đầu từ sau mắt, đi qua tai, kéo dài dọc bên cổ rồi mở rộng ra ở vai và sau cổ. Lông bao cánh ngoài và lông cánh sơ cấp nâu thẫm có vệt trắng ở phiến lông trong. Má, cằm và họng trắng với 5 dải đen nhập lại ở phía trước cổ. Phần còn lại của mặt bụng trắng nhạt, mỗi lông đều viền đen, các đường viền ở ngực khá rộng.

Chim cái. Đỉnh đầu và mào lông ở gáy đen có điểm trắng.

Mắt vàng hay hồng. Mỏ xám đen. Chân xám lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 150—178 ; đuôi : 85—97 ; giò : 30—31 ; mỏ : 43—56mm.

Phân bố. Loài gõ kiến vàng lớn này phân bố ở Bengan, Axam, Miến điện, Thái lan và nam Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở hầu khắp các vùng rừng từ Nghệ an trở vào nam.

∴

415. Gõ kiến vàng lớn

Chrysocolaptes lucidus sultaneus

(Hodgson)

Picus Sultaneus Hodgson, 1837, Journ. As. Soc. Bengal, 6 : 105, Nepal.

Chim trưởng thành. Rất giống phân loài *C.l. guttacristatus* nhưng kích thước hơi lớn hơn.

Kích thước. Cánh : 166–190 ; đuôi : 92–102 ; giò : 30–31 ; mỏ : 50–63 mm.

Phân bố. Phân loài gõ kiến vàng lớn này có ở khu Đông bắc Việt nam (Bắc cạn).

∴

MỤC LỤC

Bộ Cắt Falconiformes

Họ Ưng Accipitridae

Bộ Gà Galliformes

Họ Trĩ Phasianidae

Bộ Sếu Gruiformes

Họ Cun cút Turnicidae

Họ Sếu Gruidae

Họ Gà nước Rallidae

Bộ Vẹt Psittaciformes

Họ Vẹt Psittacidae

Bộ Cu cu Cuculiformes

Họ Cu-cu Cuculidae

Bộ Cú muỗi Caprimulgiformes

Bộ Yến Apodiformes

Bộ Curucu Trogoniformes

Họ Curucu Trogonidae

Bộ Sả Coraciiformes

Họ Bói cá Alcedinidae

Họ Trẩu Meropidae

VÕ QUÝ

CHIM VIỆT NAM

HÌNH THÁI VÀ PHÂN LOẠI

Biên tập : Thái Xuyên
Sửa bản in thử : Thái Xuyên — Võ Quý
Vẽ hình : Phan Dần
Trình bày bìa : Dương Đình Giác

Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật—70 Trần Hưng Đạo—Hà nội

In 2.700 cuốn. Khổ 13×19. Tại xí nghiệp in Minh Sang — Hà nội
Số in 81. Số xuất bản 31/KHKT. In và nộp lưu chiểu tháng 10-1975